

**BAN CHỈ ĐẠO LỄ KỶ NIỆM 300 NĂM  
VÙNG ĐẤT BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI**

**BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI  
300 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**

**Nhà xuất bản Đồng Nai-1998**

Chịu trách nhiệm nội dung:

**BAN CHỈ ĐẠO LỄ KỶ NIỆM 300 NĂM  
VÙNG ĐẤT BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI**

Chỉ đạo nội dung:

- **Phan Văn Trang**, Trưởng Ban chỉ đạo
- **Trần Đình Thành**, Phó Ban chỉ đạo
- **Lâm Hiếu Trung**, Phó Ban chỉ đạo

Ban biên soạn:

- **Lâm Hiếu Trung**, Chủ biên
- **Trần Quang Toại**
- **Trần Toàn**
- **Huỳnh Văn Tới**
- **Bùi Quang Huy**
- **Mai Sông Bé**
- **Nguyễn Yên Tri**
- **Đỗ Bá Nghiệp**
- **Lưu Văn Du**
- **Phan Đình Dũng**
- **Đặng Tấn Hương**

Với sự cộng tác của các đồng chí:

- **Tuyết Hồng**
- **Hoàng Ân**
- **Hoàng Long**

## LỜI GIỚI THIỆU

*Nếu kể từ năm 1698, khi Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Đàng Trong, lấy đất Đồng Nai lập phủ Gia Định gồm hai huyện Phước Long với dinh Trấn Biên và huyện Tân Bình với dinh Phiên Trấn làm mốc, thì đến năm 1998, vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai tròn 300 tuổi.*

*Người Việt vào vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai vẫn mang trong người truyền thống 4.000 năm của dân tộc, luôn canh cánh nỗi nhớ về cội nguồn dân tộc:*

*"Ai đi về Bắc ta theo với  
Thăm lại non sông giống Lạc Hồng  
Từ đó mang gươm đi mở cõi  
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long"  
(Huỳnh Văn Nghệ)*

*Với tinh thần đoàn kết, lao động sáng tạo không ngừng, nhân dân Biên Hòa - Đồng Nai đã xây dựng nên vùng đất phát triển về kinh tế, để lại một dấu ấn khá đặc sắc về văn hóa, nghệ thuật, truyền thống lịch sử và truyền thống đấu tranh kiên cường chống ngoại xâm đáng tự hào với "Hào khí Đồng Nai", tô thêm truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.*

*Để phục vụ nhu cầu tìm hiểu về thiên nhiên, đất nước, con người... Đồng Nai 3 thế kỷ qua, Ban Chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai cho xuất bản quyển sách "Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển".*

*Đây là một công trình tập thể do các nhà khoa học nghiên cứu ở Đồng Nai biên soạn. Quyển sách gồm có 9 chương, giới thiệu vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai trong 300 năm (1698 - 1998) trên các lĩnh vực: địa lý, khảo cổ, lịch sử truyền thống, kinh tế, văn hóa, xã hội, những di tích thắng cảnh, những nhân vật tiêu biểu của vùng đất...*

*Đây là một quyển sách mang tính chất đại chúng, nhưng chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế cả về mặt tư liệu lịch sử, cũng như phương pháp thể hiện. Chúng tôi rất mong đón nhận ý kiến của quý độc giả để có thể chỉnh sửa hoàn thiện hơn. Mong rằng nội dung quyển sách phần nào giúp độc giả trong tỉnh thêm hiểu biết và thêm yêu vùng đất quê hương 300 năm.*

*Xin trân trọng giới thiệu quyển sách "Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển" cùng bạn đọc.*

**Ban Chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm  
vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai**

PHẦN I  
**BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI**  
**VÙNG ĐẤT VĂN MINH XƯA**

**CHƯƠNG I**  
**ĐỊA LÝ LỊCH SỬ**

Cách đây khoảng vài ba trăm năm, nhân dân ta có câu ca dao:

Làm trai cho đáng nên trai.

Phú Xuân cũng trai, Đồng Nai đã từng.

Và:

Nhà Bè nước chảy chia hai,

Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.

Và:

Đồng Nai gạo trắng như cò

Trốn cha, trốn mẹ, xuống đò theo anh.

Bài thơ "Chạy Tây" của Nguyễn Đình Chiểu có câu:

Bên Nghé cửa tiền tan bọt nước.

Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.

Địa danh Đồng Nai in sâu trong tâm khảm bao thế hệ người Việt. Vì vậy chúng ta cần tìm hiểu địa danh này.

## **I. ĐỊA DANH ĐỒNG NAI CÓ TỪ Đâu?**

Căn cứ vào kết quả khảo cổ, Nhà Bảo tàng Đồng Nai đoán định lưu vực sông Đồng Nai đã có con người cư trú từ thời sơ kỳ đá cũ cách nay khoảng 700 ngàn đến 300 ngàn năm. Song chưa có tư liệu nào ghi vùng đất này thuở đó gọi là gì.

Các công trình khảo cổ cho biết, vùng này có con người sinh sống từ thời tiền sử, cách nay ít nhất 5.000 năm.

Cư dân bản địa sống thành bộ lạc, thị tộc, giữa những lùm rừng già nhiệt đới. Ở đây, xưa kia có thể từng đặt tên cho nơi họ cư trú, song trải qua nhiều thế hệ, trải bao đổi thay, các địa danh đã phai mờ trong tâm trí họ.

Người Choro - một trong những cư dân bản địa - từ xa xưa, từng gọi địa điểm sau này là thành phố Biên Hòa là *Bù Bli* (cũng như gọi Sài Gòn là *Gor*). Địa danh này ra đời từ lúc nào, chưa biết. Nhưng có thể đoán rằng địa danh *Bù Bli* xuất hiện lúc thành phố Biên Hòa chỉ là một làng nhỏ như bất kỳ xóm làng nào của đồng bào các dân tộc ít người.

Một số sách báo từ xưa tới nay có bàn về xuất xứ địa danh Đồng Nai, xin dẫn ra đây:

### **1. Theo Lê Quý Đôn.**

Sách "Phủ Biên tạp lục" (năm 1776) là cuốn sách xưa nhất đề cập đến địa danh Đồng Nai:

*"Đất Đồng Nai từ các cửa biển Cần Giờ, Soi Rạp, cửa Đại, cửa Tiểu toàn là rừng rậm hàng mấy ngàn dặm... Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có thuyền lớn thì tắt đèo thêm xuồng nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi sáu, bảy ngày, hết thấy là đồng ruộng, nhìn bát ngát, nhìn phẳng như thế đấy, rất hợp trồng lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo".*

Rõ ràng là Lê Quý Đôn đồng nhất đất Đồng Nai với cả đồng bằng Nam bộ.

### **2. Theo Trịnh Hoài Đức.**

Sách "Gia Định thành thông chí" (năm 1820) có đoạn: *"Bà Rịa ở đầu trấn Biên Hòa, là đất có danh tiếng, nên các phủ phía Bắc có câu ngạn rằng: com Nai Rịa, cá Rí Rang, ấy là lấy xứ Đồng Nai và Bà Rịa đứng đầu mà bao gồm cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ vậy".*

Ông dẫn sách "Tân Đường thư": *"Nước Bà Lợi ở ngay phía đông nam Chiêm Thành, từ Giao Châu vượt biển trải qua các nước Xích Thổ, Đan Đan thì tới. Phong tục của họ là xỏ tai đeo khoen, dùng một tấm vải thô quấn ngang lưng. Phía Nam (Bà Lợi) là nước Thù Nại. Sau niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường (650-655) thì bị Chân Lạp thôn tính"... "Tra theo sách Chánh Văn thì chữ lợi âm lược địa thiết (đọc lịa, ta đọc rịa) nên nghi Bà Rịa nay tức là nước Bà Lợi xưa kia chăng? Còn Thù Nại với Đồng Nai hay Nông Nại thanh âm không sai nhau lắm, hoặc giả là đất Sài Gòn ngày nay vậy."*

### **3. Theo Nguyễn Siêu.**

Trong sách "Phương Đình dư địa chí", ông bác bỏ một phần giả thiết của Trịnh Hoài Đức và nêu lý giải mới: "*Cứ Tỳ sử thì nước Bà Lợi là nước Tiêm La ngày nay. Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức cho Bà Lợi là nước Bà Lợi ngày xưa chưa chắc đã phải, có lẽ là Can Đà Lợi, Xích Thổ tức là Biên Hòa ngày nay*".

**4. Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và khảo cổ** cho rằng thời sơ sử - từ đầu công nguyên tới thế kỷ VII - vùng đất Đồng Nai hiện nay nằm trong vùng ảnh hưởng của Phù Nam, vì nơi đây có nhiều di tích văn minh Óc Eo. Sau đó, đất này phụ thuộc lỏng lẻo vào Chân Lạp, là một phần đất Thủy Chân Lạp; có lúc là vùng *trái độn* bị Chăm-pa và Chân Lạp tranh chấp. Lúc đó, nơi đây không biết gọi là gì, người ta chưa tìm ra địa danh có thể đã xuất hiện từ lâu.

Sách "Việt sử xứ Đàng Trong" của Phan Khoang (1970) viết: "*Năm 1620 một công chúa Nguyễn lấy Chey Chetta II mở đầu cho phong trào di dân của người Việt. Năm 1628, Chey Chetta II chết, vùng đất này từ Prey Kor trở ra Bắc đã có nhiều dân đến ở*". Song ông không cho biết vùng đất Biên Hòa, Bà Rịa thời đó gọi là gì?

### **5. Theo H. Fontaine.**

Trong bài viết "Cánh đồng mộ chum ở Long Khánh" (1972), ông dẫn thư giám mục Labbé gửi phái bộ thừa sai nước ngoài (viết tháng 10-1710):

*"Khoảng năm 1670 đã có dân Cochinchine (người Giao Chỉ, tức người Việt, NV chú) đến sinh cơ lập nghiệp ở một phần đất nào đó mà người ta gọi là Donnai giáp ranh với các vương quốc Khmer và Chăm pa"*.

Như vậy, hãn địa danh Đồng Nai có từ lâu, trước khi Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn vào kinh lý đất Đồng Nai, Gia Định.

**6. Theo sách "Đại Nam nhất thống chí" của Quốc sử quán triều Nguyễn.**

Mục thị điểm (chợ quán) viết: "*Chợ Lộc Dã ở phía nam hạ lưu Phước Long (sông Đồng Nai, NV chú) huyện Phước Chánh, nguyên xưa là cánh đồng hươu nai ở, nên đặt tên ấy, hoặc gọi Lộc động, tục danh chợ Đồng Nai cũng là chỗ này. Xét sáu tỉnh Gia Định mà thông xưng là Đồng Nai, vì khi đầu khai thác từ chỗ Đồng Nai trước hết, nên cứ chỗ gốc cũng gồm đủ chỗ ngọn*".

### **7. Theo Đỗ Quyên và PTS Lê Trung Hoa.**

Trong tập san Du lịch Đồng Nai hè 1988, ông viết: "*Trong phạm vi khái niệm địa lý vùng đất Đồng Nai, ít nhất có bốn địa danh có quan hệ trực tiếp đến*

*Nai: Hang Nai, Nhà Nai, Hồ Nai và Đồng Nai. Chúng ta chú ý hai yếu tố cấu thành bốn địa danh này: một là hình tượng con Nai biểu hiện, khắc họa như một thứ TOTEM, thứ hai về một ngôn ngữ hoàn toàn thuần nhất thành tố Nôm"... "Chúng ta thử phác họa một bức tranh miêu tả đoàn người này (di dân, NV chủ) xuyên rừng, mở lối hoặc dùng thuyền bè ngược sông Thị Vải, Đồng Môn, Đồng Nai đi sâu vào đất liền với đôi bờ sông rộng mở, những trảng cỏ mênh mông xanh mượt, nơi hội tụ của quần thể động vật đặc trưng vùng nhiệt đới, từ loài bò sát, gặm nhấm, ăn cỏ, ăn thịt... Nai cho mãi đến sau này vẫn chiếm số lượng lớn, sống thành bầy, thích phơi mình trên những đồng cỏ ven sông, đầm lầy hơn là rừng rậm. Tên gọi Đồng Nai chắc xuất phát từ sự quan sát và cách tư duy của thể hệ người khai phá này. Lộc dã, Lộc động mãi sau này, cuối thế kỷ XVIII khi các điền chủ, các quan kinh lược theo lệnh chúa Nguyễn vào, mới có. Xu hướng Hán hóa các địa danh khá phổ biến. Ví dụ: núi Nira được ghi là Trúc Sơn, rạch Cát được ghi là Sa hà, sông Bé thành Tiểu Giang..."*

Trong tham luận: "Nguồn gốc, ý nghĩa và phát triển của địa danh Đồng Nai" đọc tại cuộc hội thảo "Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm" tháng 6-1997, PTS Lê Trung Hoa có ý kiến tương tự ý kiến của Đỗ Quyên. Ông còn chỉ ra địa danh Đồng Nai xuất hiện bằng chữ quốc ngữ lần đầu tiên trong một báo cáo của giáo hội Thiên chúa về tình hình giáo dân ở Nam bộ năm 1747. Sau đó, địa danh Đồng Nai xuất hiện vừa bằng chữ Nôm, vừa bằng chữ quốc ngữ vào năm 1772 trong cuốn "Từ điển An Nam - La tinh" của Pigneau de Béhaine.

Cho đến nay, địa danh Đồng Nai quy vào ba xuất xứ: Tên một nước cổ đại, tên con sông theo cách gọi của người Mạ, từ quan sát đương thời.

*Ý kiến của sách Đại Nam nhất thống chí, của Đỗ Quyên và Lê Trung Hoa có sức thuyết phục nhất trong các xuất xứ đã nêu<sup>(1)</sup>.*

## **II. SỰ THAY ĐỔI ĐƠN VỊ HÀNH CHÁNH TỪ NĂM 1698 ĐẾN NĂM 1861.**

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh (Kính) vào kinh lý vùng đất hoang hóa phương Nam. Ông đặt miền đất mới - nay là Nam bộ, thành phủ Gia Định gồm hai huyện:

- Huyện Tân Bình ở phía tây sông Sài Gòn (nguồn là sông Thúy Vọt mà Tu Trai Nguyễn Tạo dịch là Băng Bột) gồm tỉnh Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Long An... ngày nay. Huyện Tân Bình đặt dinh<sup>(2)</sup> Phiên Trấn.

- Huyện Phước Long ở phía đông sông Sài Gòn, gồm các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và một phần tỉnh Bình Thuận, các

---

<sup>(1)</sup> Tuy vẫn còn ý kiến khác nhau cần tiếp tục tra cứu, bổ sung sau.

<sup>(2)</sup> Dinh: trại quan quân/đơn vị đạo quân có 10 cơ, vệ.

quận 2, 9, Thủ Đức thành phố Hồ Chí Minh bây giờ. Huyện Phước Long đặt dinh Trấn Biên<sup>(3)</sup>.

Giữa thế kỷ XVIII, đất Gia Định (tức Nam bộ) chia làm ba dinh: Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ (dinh Long Hồ là vùng đất mở rộng ra, sau thành Vĩnh Long). Vùng Hà Tiên xa xôi đặt làm trấn Hà Tiên (do một đô đốc cai quản).

Năm 1788, chúa Nguyễn chia đất Gia Định làm bốn dinh: Trấn Biên, Phiên Trấn, Vĩnh Trấn (dinh Long Hồ đổi tên), Trấn Định (cắt một phần đất dinh Long Hồ từ mạn Cần Thơ xuống Sóc Trăng) và trấn Hà Tiên có từ trước.

Vào thời các chúa Nguyễn (trước năm 1802), sự thay đổi địa lý hành chính không xảy ra ở huyện Phước Long, chỉ có huyện Tân Bình do được mở rộng nên chia thành nhiều dinh mới. Người ta chưa tìm thấy tài liệu có hệ thống nào đề cập tới cấp tổng, thôn, xã ở huyện Phước Long.

Năm 1808, nhà Nguyễn đổi phủ Gia Định ra Gia Định thành, các dinh (nơi đóng quân) đổi ra trấn, đơn vị hành chính có tính quân quản cấp tỉnh. Như vậy, dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa.

Huyện Phước Long thăng làm phủ Phước Long. Bốn tổng: Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An (của huyện Phước Long cũ) nâng thành bốn huyện.

Năm Gia Long thứ 7 (1808) nâng huyện PHƯỚC LONG lên phủ, nâng 4 tổng lên huyện là huyện Phước Chánh (trước là tổng Tân Chánh), huyện Bình An, huyện Long Thành và huyện Phước An. Triều Minh Mạng lập thêm phủ Phước Tuy, các huyện Phước Bình, huyện Ngãi An, huyện Long Khánh.

Năm 1832, trấn đổi thành tỉnh - đơn vị hành chính có tính dân sự - trấn Biên Hòa<sup>(4)</sup> đổi thành tỉnh Biên Hòa, gồm một phủ Phước Long và 4 huyện.

Năm 1837, tỉnh Biên Hòa đặt thêm phủ Phước Tuy (trên cơ sở huyện Phước An cũ) và thêm hai huyện: Long Khánh (cắt từ một phần huyện Phước An cũ) và Ngãi An (tách từ huyện Bình An cũ ra). Như vậy, năm này, tỉnh Biên Hòa có hai phủ:

- Phủ Phước Long có các huyện: Phước Chánh, Bình An, Ngãi An.
- Phủ Phước Tuy có các huyện: Long Thành, Phước An, Long Khánh.

Năm 1838, phủ Phước Long có thêm huyện Phước Bình (cắt từ huyện Phước Chánh và Bình An).

---

<sup>(3)</sup> Trấn: giữ gìn; Biên: chỗ giáp bờ cõi. Dinh Trấn Biên: trại quân giữ gìn bờ cõi.

<sup>(4)</sup> Trấn: đơn vị hành chính cấp tỉnh. Biên: chỗ giáp bờ cõi. Hòa: thuận một bề, hiệp làm một. Trấn Biên Hòa: tỉnh ở nơi bờ cõi không có xung đột, đó là ước vọng của cha ông thuở đó.



Năm 1840, có 81 làng đồng bào dân tộc ít người quy thuộc đặt thành bốn phủ: Tân Bình, Tân Định, Tân Thuận, Tân Lợi (nay thuộc tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Phước).

Năm 1851, bỏ ba huyện: Phước Bình, Long Khánh và Ngãi An.

Vùng đất phương Nam hoang hóa, xa xôi, sau hơn một thế kỷ đã trở thành *vùng kinh tế phát triển sôi động*, dân số phát triển, nhiều làng xã mới ra đời đã sinh ra các tổng mới, tổng nâng thành huyện, huyện nâng thành phủ. Dân đông, ruộng nhiều, sản xuất ra nhiều thóc gạo và nông lâm sản khác. Để bảo đảm nguồn thu cho nhà nước, năm 1836, triều đình quyết định lập địa bạ ở Nam kỳ, năm chắc tỉnh Biên Hòa có 13.427 mẫu 1 sào 6 thước 5 tấc ruộng đất thực canh, hơn 686 mẫu dân cư thổ... và cũng quản lý chặt chẽ hơn về hành chánh: biết rõ tỉnh gồm mấy phủ, mấy huyện, bao nhiêu tổng, thôn, xã...

Sách "Gia Định thành thông chí" (1820) của Trịnh Hoài Đức là cuốn địa chí đầu tiên ghi tỉ mỉ các huyện, tổng, xã, thôn toàn Nam bộ. Sách giới thiệu khái quát tỉnh Biên Hòa:

*"Từ đông đến tây cách 542 dặm rưỡi, từ bắc đến nam cách 587 dặm rưỡi, phía đông giáp núi Thần Mẫu, lập trạm Thuận Biên, chạy dài ra phía bắc đều là sách động của sơn man, phía nam giáp trấn Phiên An, trên từ suối Băng Bột, qua Đức giang đến Bình giang bẻ quanh về ngã ba Nhà Bè, thẳng xuống vùng biển Cần Giờ qua Vũng Tàu qua Thất sơn lấy một giải sông dài làm giới hạn. Phần đất ở bờ phía bắc sông là địa giới trấn Biên Hòa, phía đông giáp biển, phía tây đến sơn man".*

Tỉnh Biên Hòa gồm 1 phủ, 4 huyện, 8 tổng, 307 thôn, xã, phường.

- **Huyện Phước Chánh** *"Phía đông giáp bến đò Thị Nghã, chợ thôn Bình Dương, tổng Long Vĩnh, huyện Long Thành đến sát núi rừng, phía tây giáp man sách đầu nguồn; phía nam giáp huyện Bình An từ núi Chiêu Thái (Châu Thới) liền đến xứ Ba Đốc sông Thị Kiên; phía bắc giáp man sách rừng lớn."*

Huyện Phước Chánh có 2 tổng:

\* Tổng Phước Vĩnh có 46 thôn.

\* Tổng Chánh Mỹ có 36 thôn.

- **Huyện Bình An** *"Phía đông giáp tổng Thành Tuy, huyện Long Thành từ sông Thị Lộ nối đến giồng Ông Tố; phía tây giáp sách man trên nguồn Băng Bột; phía nam giáp Bình giang, trấn Phiên An; phía bắc giáp tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh từ núi Châu Thới đến xứ Ba Đốc sông Thị Kiên"*.

Huyện Bình An có 2 tổng:

\* Tổng Bình Chánh có 50 xã, thôn.

\* Tổng An Thủy có 69 xã, thôn, phường.

- **Huyện Long Thành** "Phía đông giáp tổng An Phú, huyện Phước An từ núi Thị Vải (Nữ Ni) đến ngã Bảy; phía tây giáp núi Lương Ni, tổng An Thủy, huyện Bình An; phía nam giáp sông lớn huyện Nhà Bè; phía bắc giáp xứ Ao Ca, tổng Phước Vĩnh, huyện Phước Chánh.

Huyện Long Thành có 2 tổng:

\* Tổng Long Vĩnh có 34 thôn, phường.

\* Tổng Thành Tuy có 29 thôn.

- **Huyện Phước An** "Phía đông giáp biển; phía tây giáp núi Cam La và núi Thị Vải đến cửa sông ngã Bảy, phía nam giáp trấn Phiên An dọc theo phía bắc vùng biển Cần Giờ; phía bắc giáp man sách thủ sông Mực".

Huyện Phước An có 2 tổng:

\* Tổng An Phú có 21 thôn, xã.

\* Tổng Phước Hưng có 22 xã, thôn, phường.

Địa bạ tỉnh Biên Hòa năm 1836 cho biết: tỉnh Biên Hòa có 1 phủ Phước Long, 4 huyện, 22 tổng, 285 thôn, xã.

Huyện Phước Chánh gồm 6 tổng:

\* Tổng Chánh Mỹ Thượng có 12 thôn, xã.

\* Tổng Chánh Mỹ Trung có 17 thôn, xã.

\* Tổng Chánh Mỹ Hạ có 16 thôn, xã.

\* Tổng Phước Vinh Thượng có 22 xã, thôn, phường.

\* Tổng Phước Vinh Trung có 16 thôn, phường.

\* Tổng Phước Vinh Hạ có 18 thôn, phường.

Huyện Bình An gồm 8 tổng:

\* Tổng An Thủy Thượng. có 6 thôn.

\* Tổng An Thủy Hạ có 8 thôn, xã.

\* Tổng An Thủy Trung có 17 thôn.

- \* Tổng An Thủy Đông có 13 thôn, xã.
- \* Tổng Bình Chánh Thượng có 9 thôn, xã.
- \* Tổng Bình Chánh Trung có 12 ấp, thôn.
- \* Tổng Bình Chánh Hạ có 12 thôn, xã.
- \* Tổng Bình Chánh Tây có 22 ấp, thôn, xã.

Huyện Long Thành gồm 4 tổng:

- \* Tổng Long Vĩnh Thượng có 17 hộ, thôn.
- \* Tổng Long Vĩnh Hạ có 11 thôn, phường, xã.
- \* Tổng Thành Tuy Thượng có 12 thôn.
- \* Tổng Thành Tuy Hạ có 13 thôn, ấp.

Huyện Phước An có 4 tổng:

- \* Tổng An Phú Thượng có 12 thôn, xã, phường.
- \* Tổng An Phú Hạ có 8 thôn.
- \* Tổng Phước Hưng Thượng có 10 thôn, xã.
- \* Tổng Phước Hưng Hạ có 12 thôn, xã, phường.

So sánh số tổng, thôn, xã giữa sách Gia Định thành thông chí (1820) và địa bạ 1836, ta thấy:

+ Số tổng tăng 14; huyện Phước Chánh từ 2 tổng chia thành 6 tổng; huyện Bình An từ 2 tổng chia thành 8 tổng; huyện Long Thành từ 2 tổng chia thành 4 tổng; huyện Phước An từ 2 tổng chia thành 4 tổng.

+ Số thôn, xã, phường giảm từ 307 đơn vị còn 285 đơn vị, đó là do sự sáp nhập một số thôn, làng nhỏ.

Thời đó, người ta ít phân biệt thôn và xã. Có khi thôn lớn hơn xã, thí dụ: cù lao Phố có thôn Bình Tự với ruộng đất thực canh 36 mẫu 6 sào 11 thước 2 tấc, trong khi đó xã Hưng Phú (ở xứ Chợ Chiếu, Cù Lao Phố) có ruộng đất thực canh 2 mẫu 7 sào 4 thước 5 tấc; xã Tân Hưng (ở xứ Cù Lao Phố) chỉ có 9 sào 13 thước 5 tấc ruộng đất... Từ cơ sở ruộng đất thực canh, người ta có thể suy ra dân số của hai xã Hưng Phú và Tân Hưng ít hơn dân số thôn Bình Tự<sup>(5)</sup>. Thời khai phá - kéo lùi

---

<sup>(5)</sup> Bây giờ xã do nhiều thôn hợp lại, khác với hồi đó.

khá lâu - nếu nơi nào quy tụ ít nhất 10 hộ đứng đơn xin lập làng và chịu nộp thuế thì có thể khai sinh một thôn, xã. Ở các đồn điền, tổ chức quân đội làm kinh tế, khi dân sự hóa thì mỗi đội trở thành một thôn làng, viên đội trưởng trở thành xã trưởng và viên cai cơ trông coi đồn điền trở thành cai tổng.

**Bảng 1. SỰ THAY ĐỔI ĐỊA LÝ LỊCH SỬ ĐỒNG NAI 1698 -1851**

<b>Năm 1698</b>	<b>Năm 1808</b>	<b>Năm 1832</b>	<b>Năm 1837</b>	<b>Năm 1838</b>	<b>Năm 1851</b>
Dinh Trần Biên	Trần Biên Hòa	Tĩnh Biên Hòa	Tĩnh Biên Hòa	Tĩnh Biên Hòa	Tĩnh Biên Hòa
H. Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long
	H. Phước Chánh	H. Phước Chánh	H. Phước Chánh	H. Phước Chánh	H. Phước Chánh
				H. Phước Bình	
	H. Bình An	H. Bình An	H. Bình An	H. Bình An	H. Bình An
			H. Ngãi An	H. Ngãi An	
			Phủ Phước Tuy	Phủ Phước Tuy	Phủ Phước Tuy
	H. Long Thành	H. Long Thành	H. Long Thành	H. Long Thành	H. Long Thành
	H. Phước An	H. Phước An	H. Phước An	H. Phước An	H. Phước An
				H. Long Khánh	

Sau khi người Pháp chiếm 6 tỉnh Nam kỳ, họ cải tổ các đơn vị hành chính cho phù hợp với chế độ thuộc địa. Sau nhiều lần thay đổi và thăm dò hiệu quả, cuối cùng trên địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ, có 3 tỉnh mới là tỉnh Biên Hòa, tỉnh Thủ Dầu Một và tỉnh Bà Rịa. Trong giai đoạn đầu họ bỏ cấp huyện, chỉ giữ lại cấp tổng và cấp làng xã. Vì gặp khó khăn trong việc điều hành, cuối cùng họ phải tái lập cấp huyện và gọi là quận. Đó là quận Núi Chứa Chan, quận Phú Riềng, quận Võ Đắc, quận Châu Thành, quận Long Thành, quận Tân Uyên.

### **III. SỰ THAY ĐỔI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỪ NĂM 1861 ĐẾN 1954**

#### **1. Thời kỳ 1861-1945.**

Ngày 18-12-1861, liên quân Pháp - Tây Ban Nha hạ thành Biên Hòa. Ngày 7- 1-1862, thành Bà Rịa bị mất vào tay giặc.

Sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, thực dân Pháp ép triều đình Huế ký hòa ước Nhâm Tuất (9-5-1862) với các điều khoản nặng nề:

*- Nước Nam phải nhường đứt cho Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và phải để chiến thuyền Pháp tự do ra vào sông Mê Kông.*

*- Nước Nam không được đem binh khí, thuốc đạn đi qua những tỉnh đã nhường cho Pháp....*

Vì còn lo xâm lược, soái phủ Nam kỳ vẫn giữ các đơn vị hành chính cũ của triều Nguyễn.

Công báo Pháp năm 1863 ghi: Tỉnh Biên Hòa gồm 2 phủ, 4 huyện như cũ:

+ Phủ Phước Long có 2 huyện, 15 tổng:

° *Huyện Phước Chánh* đặt huyện lỵ ở Bến Cá (Tân Triều, nay thuộc xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai) có 6 tổng, 100 thôn, xã:

\* Tổng Phước Vĩnh Thượng có 24 thôn, xã.

\* Tổng Phước Vĩnh Trung có 16 thôn, xã.

\* Tổng Phước Vĩnh Hạ có 18 thôn, xã.

\* Tổng Chánh Mỹ Thượng có 10 thôn, xã.

\* Tổng Chánh Mỹ Trung có 18 thôn, xã.

\* Tổng Chánh Mỹ Hạ có 14 thôn, xã.

◦ *Huyện Bình An* đặt huyện lỵ ở Búng (nay thuộc xã Bình Nhâm, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương) gồm hai huyện: Bình An và Ngãi An hợp lại, có 9 tổng, 87 thôn, xã:

\* Tổng Bình Chánh có 10 thôn, xã.

\* Tổng Bình Thổ có 9 thôn, xã.

\* Tổng Bình Điền có 11 thôn, xã.

\* Tổng Bình Lâm có 13 thôn, xã.

\* Tổng Bình Thiện có 8 thôn, xã.

\* Tổng An Thổ có 8 thôn, xã.

\* Tổng An Thủy có 14 thôn, xã.

\* Tổng An Điền có 7 thôn, xã.

\* Tổng An Bình có 7 thôn, xã.

+ Phủ Phước Tuy có 2 huyện, 8 tổng:

◦ *Huyện Phước An* đặt huyện lỵ ở An Điền (nay thuộc thị trấn Long Điền, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) có 4 tổng, 36 thôn, xã:

\* Tổng An Phú Thượng có 12 thôn, xã.

\* Tổng An Phú Hạ có 8 thôn, xã.

\* Tổng Phước Hưng Thượng có 8 thôn, xã.

\* Tổng Phước Hưng Hạ có 8 thôn, xã.

◦ *Huyện Long Thành* đặt huyện lỵ ở thôn Long Thành, gồm 4 tổng, 58 thôn, xã:

\* Tổng Long Vĩnh Thượng có 16 thôn, xã.

\* Tổng Long Vĩnh Hạ có 11 thôn, xã.

\* Tổng Thành Tuy Thượng có 10 thôn, xã.

\* Tổng Thành Tuy Hạ có 21 thôn, xã.

Năm 1864, đô đốc Lagrandière chia ba tỉnh miền Đông Nam kỳ thành 7 tiểu khu chỉ huy (cercles de commandement). Tỉnh Biên Hòa chia thành 2 tiểu khu: Biên Hòa và Bà Rịa. Việc phân chia này phục vụ ý đồ quân quản; đứng đầu tiểu

khu lần lượt là các sĩ quan: đại tá Domenech Diego, thiếu tá Loubère, thiếu úy Charlier, đại úy Garrido, thiếu tá Philastre... vì: *"Những người An Nam có học, tầng lớp trí thức trung thành với luật pháp xứ sở họ, chỉ có thể xem chúng ta như kẻ thù; tầng lớp có khả năng cai trị thì vắng mặt hay có ác cảm"...* " Theo lệnh triều đình Huế, các nhà nho và quan lại đã biến đi, vì thế đồng loạt không chịu hợp tác"<sup>(6)</sup>.

Năm 1865, để cho việc cai trị có bộ mặt dân sự, soái phủ Nam kỳ chia ba tỉnh miền Đông thành 13 sở tham biện. Tỉnh Biên Hòa có 5 sở tham biện (inspections: sở thanh tra, NV chú): Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Long Thành, Bảo Chánh.

(Ta lưu ý, bên cạnh các địa danh Hán-Việt, có hai địa danh chữ nôm: Thủ Dầu Một và Bà Rịa. Nhà chức trách Pháp đặt địa danh tùy tiện như vậy vì các người có học không cộng tác với kẻ xâm lược mà *"Đến với chúng ta là những kẻ lang thang, đại tá Bernard nhận xét, vì đói khổ hay vì phạm tội mà phải bỏ làng, họ rất quy lụy chỉ thêm được sống, không nghĩ gì đến cuộc chiến đấu của dân tộc. Họ sẵn sàng thờ mọi ông chủ. Chúng ta tuyển mộ toàn thể nhân viên cần thiết cho sự cai trị hay cho việc nhà tù đám người đó: cu ly, bồi, tùy phái và những người thông dịch, sao chép, họ đã được huấn luyện sơ sài trong các trường của hội truyền giáo. Các Pháp kiều hay công chức vừa mới cập bến được biết về dân tộc An Nam qua sự tiếp xúc với những kẻ ti tiện đó"*<sup>(7)</sup>.

Tháng 6-1866, tỉnh Biên Hòa được chia làm 6 địa hạt (arrondissements): Biên Hòa, Bà Rịa, Long Thành, Thủ Đức, Bình An, Bảo Chánh.

Năm 1867, tỉnh Biên Hòa có 5 sở tham biện:

- *Sở tham biện Biên Hòa* ở tỉnh lỵ Biên Hòa (xã Bình Trước, huyện Phước Chánh) có 6 tổng, 100 thôn, xã.

- *Sở tham biện Bà Rịa* ở tỉnh lỵ Bà Rịa (huyện Phước An) có 4 tổng Việt Nam, 3 tổng Thượng, 57 thôn, xã.

- *Sở tham biện Long Thành* ở làng Long Thành, huyện Long Thành có 5 tổng Việt Nam, 5 tổng Thượng, 105 thôn, xã.

- *Sở tham biện Bình An* ở tỉnh lỵ Thủ Dầu Một có 7 tổng, 71 thôn, xã.

- *Sở tham biện Nghĩa An*, lỵ sở ở Thủ Đức, huyện Nghĩa An cũ có 4 tổng, 35 thôn, xã (nhập về Sài Gòn theo quyết định ngày 29-10-1868).

---

<sup>(6)</sup> Cao Huy Thuần: Đạo Thiên chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam. Luận án tiến sĩ quốc gia khoa học chính trị Đại học Paris, trang 169.

<sup>(7)</sup> Cao Huy Thuần. Sách đã dẫn, trang 172.

Năm 1887, cả Nam kỳ có 2 sở tham biện. Từ Bà Rịa tách ra sở tham biện Cap Saint Jacques (Ô Cấp, Vũng Tàu).

Ngày 1-11-1899, tỉnh Đồng Nai Thượng (Haut Donnai) được thành lập gồm toàn tỉnh Lâm Đồng hiện nay và huyện Tân Phú, phần lớn huyện Định Quán (tỉnh Đồng Nai) bây giờ. Tỉnh lỵ đặt tại Djiring (Di Linh). (Năm 1901, tỉnh Đồng Nai Thượng bị bãi bỏ, nhập vào tỉnh Ninh Thuận. Năm 1920, tỉnh này được thành lập lại).

Ngày 20-12-1899, nhà cầm quyền Pháp ra nghị định đổi tên sở tham biện thành tỉnh (province), chức chánh tham biện (inspecteur: thanh tra, NV chủ) thành quan cai trị chủ tỉnh (administrateur-chef de province)

**Bảng 2. SỰ THAY ĐỔI ĐỊA LÝ LỊCH SỬ TỪ 1863 ĐẾN 1887**

Năm 1863	Năm 1865	Năm 1866	Năm 1867	Năm 1871	Năm 1887
Tỉnh Biên Hòa					
Phủ Phước Long	Thủ Dầu Một	Bình An	Bình An	Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một
		Thủ Đức	Ngãi An		
	Biên Hòa	Biên Hòa	Biên Hòa	Biên Hòa	Biên Hòa
	Bảo Chánh	Bảo Chánh			
Phủ Phước Tuy	Bà Rịa	Bà Rịa	Bà Rịa	Bà Rịa	Bà Rịa
	Long Thành	Long Thành	Long Thành		
					Cap. St. Jacques

Năm 1881, tỉnh Biên Hòa có 9 tổng, 126 làng (theo bản đồ Boilluoux in năm 1881)

Năm 1897, tỉnh Biên Hòa có 14 tổng, 168 làng (theo Lịch An Nam thông dụng năm 1897).

Năm 1901, tỉnh Biên Hòa có 14 tổng, 151 làng (theo Monographie de la province de Biên Hòa, 1901).

Năm 1924, Biên Hòa có 17 tổng, 172 làng (theo Monographie de la province de Biên Hòa, 1924).



Năm 1939, tỉnh Biên Hòa có 5 quận: Châu Thành, Long Thành, Xuân Lộc, Tân Uyên và núi Bà Rá, 16 tổng, 119 xã (theo Thời sự cầm nang, trong Tự vị tiếng Việt miền Nam, Vương Hồng Sển, 1992).

Qua số liệu tổng, làng, xã vào các thời điểm khác nhau, ta thấy:

- Kinh tế tỉnh Biên Hòa phát triển mạnh mẽ, sôi động từ khi thực dân Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa vào những năm đầu thế kỷ XX này. Số làng, xã tăng lên nhanh: 151 làng thuộc 14 tổng năm 1901, đến năm 1924 đã có 172 làng, thuộc 17 tổng, như vậy số làng tăng 13,9%, số tổng tăng 21% trong vòng 1/4 thế kỷ.

- Tổ chức hành chính ngày càng quy củ, chặt chẽ hơn, nhà cầm quyền Pháp đã cho sáp nhập một số làng với nhau thành xã có quy mô lớn để giảm bớt số ban hội tề vào cuối thập niên 20. Thí dụ: ở cù lao Phố, ba làng Nhất Hòa, Nhị Hòa, Tam Hòa hợp thành xã Hiệp Hòa; ở vùng Chợ Đồn, ba làng Tân Bản, Bình Long, Mỹ Khánh sáp nhập thành xã Bửu Hòa; ba làng Tân Mai, Vĩnh Cửu, Bình An (Bình Đa + An Hảo) thành xã Tam Hiệp... Vì vậy, số xã của Biên Hòa năm 1939 chỉ còn 119, bớt 1 tổng Bình Tuy cắt về tỉnh Đồng Nai Thượng (tái lập năm 1920). Các quận (délégations) được thành lập ở khắp tỉnh. Như vậy hệ thống hành chính từ nửa cuối thập niên 20 trở đi là: tỉnh - quận - tổng - xã.

Theo tài liệu của tòa bố Biên Hòa đề ngày 15-9-1923 do ông Lê Văn Nhung cung cấp (lưu giữ tại Nhà Bảo tàng Đồng Nai) thì năm 1923, tỉnh Biên Hòa có 17 tổng, 156 làng như sau:

### **1.1. Tổng Phước Vĩnh Thượng có 9 làng:**

- *Bình An* gồm 2 ấp: Bình Đa, An Hảo.
- *Bình Thành* gồm 2 ấp: Bình Hòa, Thành Long
- *Bình Trước* có 8 ấp: Tân Lân, Lân Thành, Lân Thị, Phước Lư, Vinh Thạnh, Bàu Hang, Đồng Lách, Sông Máy.
- *Nhị Hòa* có 3 ấp: Bình Kính, Tân Mỹ, Thành Hưng (Tân Hưng + Thịnh Đức)
- *Tam Hòa* có 4 ấp: Bình Hòa, Bình Quan, Hòa Quới, Long Quới
- *Nhứt Hòa* có 4 ấp: Bình Tự, Bình Xương, Tân Giám, Hưng Phú.
- *Tân Lại*
- *Vĩnh Cửu*
- *Tân Mai*

## **1.2. Tổng Phước Vĩnh Trung có 8 làng:**

- *Bình Thạch* (xứ Thạch Bàn Khê)
- *Bình Ý* (xứ Sa Chử)
- *Bửu Long* (Long Ân) có 2 ấp: Bình Điện, Bạch Khôi.
- *Tân Phong* (xứ Đồng Tràm).
- *Tân Triều Đông* (xứ Cù Lao) có 3 ấp: Long Hòa, Tân Xuân, Tân Vinh.
- *Tân Triều Tây* (xứ Cù Lao) có 3 ấp: Cẩm Vinh, Tân Đức, Tân Thành.
- *Thạnh Phước* (xứ Sông Hên) có 4 ấp: Bình Hậu, Bình Mỹ, Tân Thạch, Hàm Hòa.
- *Thới Sơn* (xứ Đàm Ngư Hòa Quái) có 2 ấp: Bình Thới, Bình Sơn.

## **1.3. Tổng Phước Vĩnh Hạ có 12 làng:**

- *Bình Lợi* (Châu Sa) có 2 ấp: Chợ, Thạnh Hòa (Bàu Tre).
- *Bình Ninh* có 3 ấp: Nhất, Nhi (Gò Cây), Ba.
- *Bình Phú* có 2 ấp: Bình Lục, Long Phú.
- *Bình Thạnh* có 3 ấp: Bình An (Cây Đào), Thạnh Hòa (Cây Quéo), Thạnh Phú.
- *Bình Thảo* có 2 ấp: Bình Định (chợ Bến Cá), Bình An (xóm Búng).
- *Đại An* có 3 ấp: Thanh An (Bến Nôm), Bình An Chánh, Trị An (Bến Vĩnh) và 6 xóm: Cây Gáo, Bàu Sao, Bàu Sinh, Đồng Lớn, Vũng Rễ, Trại Giữa.
- *Long Lộc* có 2 ấp: Long Chánh, Đa Lộc.
- *Tân Định* có 1 ấp: Cầu Xoay và 2 xóm: Cháy, Đôn.
- *Tân Hiền* có 2 ấp: Tân Khai; Hiền Quan.
- *Tân Phú* có 2 ấp: Tân Huệ, Phú Trạch (Hóc Kè).
- *Xuân Hòa* (Bình Thanh).
- *Thiện Quan* có 5 ấp: Thiện Hòa, Lân Thành, Thạnh Hòa, Thới Hòa, Đồng Lách.

#### **1.4. Tổng Thành Tuy Thượng có 15 làng:**

- *An Lâm* (xóm Bung Môn)
- *Long Thuận* (xóm Trầu) có 1 ấp Gò Ông Cua (xóm Gò)
- *Mỹ Khoan* có 1 xóm Chùa Ông
- *Phước Kiến* (chợ Đường) có 2 xóm: Trên, Dưới.
- *Phước Lộc* có 6 ấp: Phước Hòa (Trường Dầu), Phước An (Đồng Môn), Phước Hưng (Quan Tre), Phước Vinh (Xóm Búng), Phước Thạnh (Trảng Mè), Phước Phong (Gò Me).
- *Phước Lai* (Chợ Dỏ) có 1 ấp Phước Hưng (Xóm Chùa).
- *Phước Long* (Chợ Mới) có ấp Ông Thiện (Ba Ren).
- *Phước Nguyên* (Xóm Đậu) có 1 ấp Thanh Nguyên (Nước Trong).
- *Phước Thái* có 3 ấp: Khánh Lâm (Bàu Vũng), Cầu Ngan (Xóm Chùa), Gò Dầu (Nước Lộn).
- *Phước Thiện* có 5 ấp: Phước Thuận (Bến Cam), Phước Hòa (Bến Sắn), Phước Tân (Xóm Trầu), Phước Lợi (Chợ Quán), Long Điền (Đồng Điền).
- *Phước Thọ* có 4 xóm: Đồng Lớn, Bàu Nâu, Lão Hội, Suối Cang.
- *Tam Thiện* có 2 ấp: Thiện Bình (Bàu Vuông), Thiện An (Đường Tượng).
- *Tập Phước* (Phước Hòa) có 1 ấp Khánh Lâm (bung Lớn), 1 xóm Bàu Cỏ.
- *Tuy Long* có 2 ấp: Phú Lạc (Xóm Cá), Cai Vang (Cây Thở) và 2 xóm: Cầu Hào, Bà Lộc.
- *Bertin de la Souchère* (Bectanh đờ la Xuser) còn gọi là sở Tân Lộc.

#### **1.5. Tổng Thành Tuy Hạ có 11 làng**

- *An Phú*.
- *Long Hiệu* (Bến Lầm) có 1 ấp Long Hòa (Vàm Đồng Môn) và Xóm Hàng.
- *Lương Thiện* (Rạch Ông Mai) có 4 ấp: Thành Hòa (Rạch Cá), Rạch Bãi, Rạch Miếu, Rạch Miếu Sành.
- *Mỹ Hội* (Hòn Một) có 1 ấp Mỹ Thành (Gian Lò) và 1 xóm Bàu Cá.

- *Phú Mỹ* (Bến Cam).

- *Phước An* (Rạch Cóc) có 6 ấp: Bàu Bông (Hang Nai), An Cẩm, Bình Quới, Quới Thạnh, Ba Doi, Tân Lập (Bà Hào).

- *Phước Khánh* (Rạch Ông Thuộc) có 5 ấp: Đông Thạnh (Đá Hàn), Phước Xuân Trung, Phước Thạnh (Rạch Chà Là Lớn), Phước Hòa (Rạch Chà Là Bé), Tây Khánh (ngã ba Đồng Tranh).

- *Phước Lương* (Cảnh Dương) có 3 ấp: Rạch Cá, Rạch Ông Đông, Rạch Ông Chuốc (bến đò Cát Lái).

- *Phước Lý* (Ông Kèo) có 4 ấp: Rạch Giồng, Suối Ngang (Xoài Minh), Bến Đình, Phước Thành (Rạch Vọp).

- *Phước Thạnh* (Suối Nước) có 4 ấp: Rạch Giồng, Bến Cộ, Bàu Sen, Cù Lao Ông Cờn.

- *Tân Trường* (Rạch Chại) có 2 ấp: Vĩnh Tuy, Bình Phú và có 2 xóm: Bà Vách, Rạch Kè.

#### **1.6. Tổng Long Vĩnh Thượng có 9 làng:**

- *An Hòa* (Bến Gổ).

- *An Lợi*.

- *Long Bình* có 2 ấp: Long Điền, Bình Dương.

- *Long Hưng* có 3 ấp: Phước Hội, An Xuân, Tân Xuân.

- *Phước Tân* có 2 ấp: Phước Cang, Vĩnh Hòa.

- *Tam Phước* có 4 ấp: Long Khánh, Phước Mỹ, Phước Hưng, An Phước.

- *Tam An* có 2 ấp: An Hưng, An Định.

- *Thiết Tượng*.

- *Trường Thọ* có 2 ấp: Long Trường, Vĩnh Thọ.

#### **1.7. Tổng Chánh Mỹ Thượng Có 9 làng :**

- *Bình Long*.

- *Tân Bản* (Tân Bản hợp với Tân Phú).

- *Mỹ Khánh*.

- *Bình Trị* (Bình Thái hợp với Hữu Lân).
- *Tân Hạnh*.
- *Tân Phước Đông*.
- *Tân Triều*.
- *Tân Vạn* (Tân Vạn hợp với Đắc Phước).
- *Hóa An*.

### **1.8. Tổng Chánh Mỹ Trung có 19 làng:**

- *An Chử* (cù lao Tân Chánh) có 2 xóm: ấp Nhất, ấp Nhì.
- *Bình Chử* (cù lao Tân Chánh) có 2 xóm: Cầu Mương, Bến Đò.
- *Bình Hưng* (cù lao Tân Chánh) có 2 xóm: Bến Đò, Chùa.
- *Điều Hòa* (cù lao Tân Chánh) có 2 xóm: Sông, Gò.
- *Tân Trạch* (cù lao Tân Chánh) có 2 xóm: Sông, Gò Ông Hành.
- *Bình Hóa* có 3 ấp:  
 Ấp Nhất có 3 xóm: Lãng, Cầu Rạch Tre, Trảng Ông Tồn.  
 Ấp Nhì có 5 xóm: Đồng, Bung, Hố Trào, Ông Phò, Miếu Ông.  
 Ấp Ba có 2 xóm: Ông Linh, suối Trại Dền.
- *Bình Chánh Đông* có 4 xóm: Sông, Rạch Cát, Ông Tâm, Suối Ông Đông.
- *Tân Hội* (cù lao) có 2 xóm: Miếu, Cây Dầu.
- *Nhựt Thạnh* (cù lao Rùa) có 2 ấp: Nhất, Nhì.
- *Phước Hải Đông* có 2 ấp: Nhất, Nhì.
- *Tân Ba* (Đồng Váng) có 3 ấp: Nhất, Nhì, Ba.
- *Tân Long* (xứ Tầm Bông) có 3 ấp: Cồn Đá Lửa, Cây Me, Lương Phước.
- *Tân Mỹ* (đồng Bà Nghè) có 2 ấp: Trông Cây Khé, Chợ Đậu.
- *Vĩnh Phước*.
- *Tân Uyên* (xứ Thủ Đường) có 4 xóm: Đồn, Dầu, Bàu, Chợ Đậu.

- *Dur Khánh* có 4 ấp: Dều Gà, Cây Da, Gò, Bộng Dầu.
- *Hiệp Hưng* có 2 xóm: Chợ Mới, Vườn Thơm.
- *Thiên Khánh* (Cầu Dài) có 2 xóm: Bụng, Mới.
- *Tân Lương*.

### **1.9. Tổng Chánh Mỹ Hạ có 15 làng:**

- *An Linh* có 4 ấp: xóm Trường, Đá Trắng, Cả Sạc, Hồ Đả.
- *Bình Cơ* có 3 ấp: Bàu Sao, Bụng Cóc, xóm Chòi Dúng.
- *Chánh Hòa* có 5 xóm: Suối Ông Thủ, Nước Trong, Suối Con, Suối Ngang, Bến Trám và 1 ấp Bến Trám.
- *Chánh Hưng* có 6 xóm: Miếu Quan Lớn, Bến Cát, Thuộc Nghĩa, Cây Chanh, Bà Phụng, Xóm Bè.
- *Lạc An* có 3 ấp: Bến Đò, Bến Hàng, Bến Vỏ và 1 xóm Cây Dầu.
- *Mỹ Lộc* có 3 ấp: Róc, Lớn, Xóm Sông.
- *Mỹ Đức* có 2 ấp: Đồng Sạc, Bàu Góc và 1 xóm: Suối Bà Phó.
- *Phước Vĩnh* có 5 xóm: Bó Mua Vàm Gia, Cựa Gà Hồ Sao, Bụng Lớn, Bụng Riêng, Bờ Ao Suối Cang, Trảng Sấn.
- *Phước Hòa* có 1 ấp: Bàu Cỏ, Đá Trắng, Bùng Bình, Suối Lùng và xóm: Đông Chinh, Bó Lá, Càn Đôm, Suối Cái, Rạch Ngan.
- *Tân Hòa* có 4 xóm: Thày Tổng Cựu, Thày Phó, Đất Cuốc, Miếu Lớn.
- *Phước Sang* có 2 ấp: Sông Sang, Xóm Triết.
- *Tân Tịch* có 2 ấp: Chợ Cây Da, Xóm Chòi và 1 xóm Vườn.
- *Tân Nhuận* có 4 xóm: Đường Đắp, Sinh Trên, Thày Tổng Tân, Thày Phó Cựu.
- *Thạnh Hòa* có 3 xóm: Cây Khô, Vàm Giá, Đui Chuộc.
- *Thường Lang* có 3 ấp: Đức Quan, Tân Quan, Tân Thạnh.

### **1.10. Tổng Bình Lâm Thượng có 8 làng:**

- *An Lộc* có 1 xóm Đất Mới.

- *Bình Lộc.*
- *Gia Rai* có 1 ấp Bảo Chánh.
- *Hưng Lộc.*
- *Phú Lộc* có 2 xóm: suối Lội, Bưng Cơ.
- *Tân Lập*
- *Tân Phong* có 1 ấp Phong Lộc.
- *Xuân Lộc.*

#### **1.11. Tổng An Viễn có 8 làng:**

- *Cam Đường* (Bàu Lùng) có 1 ấp Cam Đường.
- *Cam Mỹ* (Đa Tao) có 3 ấp: Gia Trầu, Hôn, Ruộng Chim.
- *Cam Ngôn* (Ca Vân) có 1 ấp Cam Ngôn.
- *Cam Tim* (Bambơ) có 4 ấp: Gông Lao, Dầu Mè, Rau Râm, Suối Lúc.
- *La Minh* (Bo Ngột) có 1 ấp La Minh.
- *Thoại Hương* (Gian) có 2 ấp: Đất Nước, Đất Đỏ.

#### **1.12. Tổng Phước Thành có 10 làng:**

- *Bao Hàm* có 1 ấp Đồng.
- *Đông Thành* có 1 ấp Đông Thành.
- *Gia An* có 2 ấp: Biên Lạc, Bàu Sâu.
- *Gia Cấp* có 2 ấp: Tung, Gia Lão.
- *Thọ Vực* (Viero) có 3 ấp: La Hoa, Suối Rét, Suối Gia Huynh.
- *Trà Tân* có 3 ấp: Gia Ló, Vo Giữa, Cam Rơ.
- *Võ Đắc* có 3 ấp: Cổ Lãng, Rơ Tê, Cả Don.
- *Võ Định* có 1 ấp Võ Định.
- *Võ Đồng* (Bu Dor) có 3 ấp: Gia Kiêm, Cà Vàng, Đồng Xoài.
- *Võ Quan* có 3 ấp: Túc Trung, Bà Giá, Gió Rong.

### **1.13. Tổng Bình Tuy có 7 làng:**

- *Cao Cang* (Xarai) có 1 ấp Cao Cang.
- *Định Quan* (Bò Xu) có 2 ấp: Đồng Lý, Chòm Rẫy.
- *Gia Canh* (Bành Bát) có 2 ấp: Đồng Bác, Đá Hủ.
- *Lý Lịch* có 1 ấp Cà Nhên.
- *Thuận Tùng* (Bdop) có 2 ấp: Bùng Bung, Bà Rập.
- *Túc Trung* (Brou) có 1 ấp Túc Trung.
- *Vinh An* (Chéral) có 1 ấp Vinh An.

### **1.14. Tổng Tập Phước có 7 làng:**

Lớn.

- *Bảo Chánh* (Chà Hoan) có 4 ấp: Bàu Tra, Lát Chiếu, Ruộng Tri, Ruộng

- *Bảo Liệt* (Brêt) có 2 ấp: Ruộng Mai, Tràm Đông.
- *Bảo Định* (Uêt) có 2 xóm: Hổ, Đất Đỏ.
- *Bảo Mỹ* (Viêm Cung) có 1 ấp Bằng Lăng Chệt.
- *Lang Tài* (Tù Chu) có 1 ấp Suối Tre.
- *Thới Giao* (Tù Chao) có 1 ấp Hố Thiện.
- *Tích Thiện* (Boubla) có 3 ấp: Suối Bí, Gia Dục, Bàu Dục.

### **1.15. Tổng Bình Cách có 7 làng:**

- *An Bình* có 3 ấp: Cà Na, Tà Cộc, Phôm Me.
- *Thành Công* có 3 ấp: Suối Mía, Cuộn, Tà Inh.
- *Cam Sô* có 2 ấp: Bàu Tra, Phôm Cốc.
- *An Trang* có 4 ấp: Dàm Sai, Cầu Cày, Rau Răm, Bà Hào.
- *Chơn Thành*.
- *Thanh Sơn*.
- *Diêm Quang*.



### **1.16. Tổng Thuận Lợi có 5 làng:**

- *Bình Trị* có 4 ấp: Tà Mòn, Tà Bái, Tà Băn, Tạt Nàng Bua.
- *Thành Xuân* có 3 ấp: Vát Tru, Vát Rú, Phú Tron.
- *Bình Kiều* có 3 ấp: Phú Cô, Phú Riêng, Tầm Lay.
- *An Thổ* có 3 ấp: Chung Lâm, Phú Tron, Phú Xâu.
- An Lộc có 4 ấp: Tà Cô, Phú Đọt, Phú Trích, Phú Mang.

### **1.17. Tổng Tân Thuận có 3 làng:**

- *Phú Cát*.
- *Phú Tét*.
- *Tạt Rạch*.

Bản kê cứu này có ghi chữ Nho và chữ Nôm dưới tên các xóm làng, trừ vài địa danh không tìm được chữ Nôm tương ứng. (Sách Biên Hòa sử lược (1960) của Lương Văn Lựu cung cấp danh sách các làng tương tự song đẩy niên đại lên năm 1878 và không chỉ rõ nguồn tư liệu trích dẫn).

Theo Vương Hồng Sển (trong Tự vị tiếng Việt miền Nam, 1993), Võ Sa, Võ Đắc, Võ Dong... có thể là Dỏ Sa, Dỏ Đắc, Dỏ Dong.... trong đó dỏ nghĩa là điểm canh. Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của cũng định nghĩa: dỏ: xích hậu, trại thủ, trại sách trong mỗi một làng.

Từ khi Pháp cai trị tới năm 1945, các làng, xã nhiều phen nhập, tách.

## **2. Thời kỳ 1945-1954.**

### **2.1. Về phía Pháp.**

Trong thời kỳ này, địa lý lịch sử tỉnh Biên Hòa chỉ có một thay đổi: năm 1951, quận Bà Rá đổi thành quận Sông Bé và cắt về tỉnh Thủ Dầu Một; năm 1953 quận Bà Rá lại chia đôi, thành hai quận Sông Bé và Bù Đốp (thuộc tỉnh Thủ Dầu Một).

Năm 1951, diện tích tỉnh Biên Hòa còn khoảng 8.800km<sup>2</sup>.

Trước khi quận Sông Bé sáp nhập, tỉnh Thủ Dầu Một rộng khoảng 2.500km<sup>2</sup>, năm 1951 tỉnh Thủ Dầu Một rộng 4.723km<sup>2</sup>.

### **2.2. Về phía chính quyền kháng chiến.**

\* Từ tháng 8-1945 đến cuối 1947.

Sau khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Ủy ban Hành chính tỉnh Biên Hòa được thành lập. Bộ máy chính quyền cách mạng quận, xã được hình thành để xây dựng cuộc sống mới và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến khi thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta.

Về địa lý hành chính gồm các quận, xã cơ bản được tổ chức như trước cách mạng, nhưng khác ở chỗ ta không có cấp tổng. Đến cuối năm 1947, không có sự thay đổi về địa lý hành chính.

Đến cuối năm 1947, được sự đồng ý của Ủy ban Hành chính Nam bộ, tỉnh Biên Hòa lập quận Sông Bé ở phía đông và đông bắc chiến khu Đ (Lịch sử chiến khu Đ, Nhà xuất bản Đồng Nai, 1997, trang 25)

*\* Từ năm 1948 đến 1951.*

Nhận rõ vai trò vị trí quan trọng của tỉnh lỵ Biên Hòa, năm 1948 Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ quyết định chia quận Châu Thành làm hai đơn vị:

- Thị xã Biên Hòa, gồm xã Bình Trước có 5 khu nội ô và 8 ấp vùng ven.
- Huyện Vĩnh Cửu, gồm các xã còn lại của quận Châu Thành.

*\* Từ 1951 đến 1954.*

Tháng 5-1951, Trung ương Cục miền Nam phân chia lại chiến trường Nam bộ, gồm phân liên khu miền Đông và phân liên khu miền Tây, sáp nhập một số tỉnh lại.

Hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một hợp thành tỉnh Thủ Biên, thuộc phân liên khu miền Đông. Tỉnh Thủ Biên có hai thị xã: Biên Hòa, Thủ Dầu Một và 7 huyện: Hớn Quản, Bến Cát, Lái Thiêu, Thủ Đức, Tân Uyên, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc. Huyện Long Thành lúc này về tỉnh Bà - Chợ.

Tháng 7-1951, tỉnh Thủ Biên lập huyện căn cứ Đồng Nai rộng 3.700km<sup>2</sup>, gồm huyện Hớn Quản và một số xã của huyện Tân Uyên.

### ***3. Thời kỳ từ 1954 đến 1975.***

#### **3.1. Về phía chính quyền Sài Gòn.**

Từ đầu năm 1957 trở đi, chính quyền Sài Gòn chia nhỏ các tỉnh miền Nam thành các tỉnh mới, để phục vụ ý đồ chiến lược quân sự.

Tỉnh Biên Hòa chia thành hai tỉnh mới: Biên Hòa và Long Khánh với một số điều chỉnh địa giới. Cấp tổng tồn tại thêm ít năm rồi bị bãi bỏ; các quận cũng bị chia nhỏ. Các tỉnh trưởng, quận trưởng đều là sĩ quan các cấp được bổ nhiệm.

Các địa danh nôm na đều được thay bằng địa danh Hán – Việt. Thí dụ như: tỉnh Bà Rịa được thay bằng tỉnh Phước Tuy, tỉnh Thủ Dầu Một thay bằng tỉnh Bình Dương.

### 3.1.1. Tỉnh Long Khánh.

Nghị định số 131.BNV/HC/ND ngày 24-04-1957 ấn định tỉnh Long Khánh gồm 2 quận:

- Quận Xuân Lộc có tổng Bình Lâm Thượng.

- Quận Định Quán gồm tổng Bình Tuy và Tà Lài. Quận này do tỉnh Lâm Đồng cắt nhượng phần đất phía bắc sông La Ngà lên tới suối Đạ Gui (vùng Mạ Đa Gui của tỉnh Lâm Đồng).

Nghị định số 931 NĐ/ĐUHC ngày 28-4-1967 lập quận Kiêm Tân.

Nghị định số 696 NĐ/NV ngày 31-12-1974 cải xã Gia Ray thành quận Bình Khánh, có hai xã mới Đồng Tâm, Xuân An (phân vạch trên giấy tờ, chưa kịp tổ chức lập bộ máy hành chánh thì đã được giải phóng).

Ranh giới tỉnh Long Khánh có một số thay đổi vào các thời điểm khác nhau:

**Tỉnh Biên Hòa (1956-1975), chia làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Bình Dương, Bình Long, Phước Long, Long Khánh, Phước Tuy.**

- Năm 1957, tỉnh Long Khánh có 2 quận, 3 tổng, 32 xã.

- Năm 1960, tỉnh Long Khánh có 2 quận, 2 tổng, 16 xã.

- Năm 1967, tỉnh Long Khánh có 3 quận, 19 xã.

- Năm 1974, tỉnh long Khánh có 4 quận, 21 xã<sup>(8)</sup>.

### 3.1.2. Tỉnh Biên Hòa.

Nghị định số 140.BNV/HC/NĐ ngày 3-5-1957 ấn định tỉnh Biên Hòa gồm 4 quận: Châu Thành, Long Thành, Tân Uyên và Dĩ An (mới lập) có 11 tổng: Phước Vĩnh Thượng, Phước Vĩnh Trung, Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ, Long Vĩnh Thượng, Long Vĩnh Hạ, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ, An Thủy, An Phước Hạ.

Sắc lệnh 204.NV ngày 9-9-1960 cho nhập hai quận: Cần Giò, Quảng Xuyên vào tỉnh Biên Hòa (nguyên hai quận này cắt từ tỉnh Gia Định về tỉnh Phước Tuy tháng 3-1958; sau đó trả về Gia Định ngày 17-11-1965).

---

<sup>(8)</sup>Theo công báo VNCH.

Nghị định số 858.NV ngày 9-9-1960 đặt quận mới Nhơn Trạch (tách từ quận Long Thành).

Nghị định số 122.NV ngày 7-2-1963 đặt quận mới Công Thành (tách từ một phần quận Châu Thành và một phần huyện Tân Uyên ở phía bờ trái sông Đồng Nai).

Nghị định số 267.NV ngày 22-3-1963 đổi tên quận Châu Thành ra quận Đức Tu (có thêm các xã: Tân Vạn, Bửu Hòa... ở bờ phải sông Đồng Nai).

Sắc lệnh số 192. NV ngày 10-10-1962 cắt tổng Long Vĩnh Hạ về quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định.

Ngoài ra, tỉnh Biên Hòa có một số điều chỉnh địa giới và đổi tên xã:

- Năm 1957, tỉnh Biên Hòa có 4 quận, 11 tổng 85 xã.
- Năm 1959, tỉnh Biên Hòa có 4 quận, 9 tổng, 60 xã.
- Năm 1960, tỉnh Biên Hòa có 7 quận, 10 tổng, 70 xã.
- Năm 1963, tỉnh Biên Hòa có 8 quận, 76 xã (bỏ cấp tổng).
- Năm 1965, tỉnh Biên Hòa có 6 quận, 71 xã.
- Năm 1972, tỉnh Biên Hòa có 6 quận, 71 xã<sup>(9)</sup>.

### **3.2. Về phía cách mạng**

Theo yêu cầu của chiến trường, địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ thay đổi rất nhiều lần từ sau hiệp định Genève tháng 7-1954.

Cho tới tháng 4-1955, tỉnh Thủ Biên vẫn giữ như trước.

Tháng 5-1955, tỉnh Thủ Biên tách thành hai tỉnh: Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Tỉnh Biên Hòa tồn tại đến tháng 9-1960.

Từ tháng 10-1960 đến tháng 3-1963, tỉnh Biên Hòa tách thành hai tỉnh: Biên Hòa và Long Khánh (theo ranh giới do chính quyền Sài Gòn phân vạch).

Từ tháng 9-1960 đến tháng 7-1961, lập lại tỉnh Thủ Biên do sáp nhập tỉnh Biên Hòa (mới) và tỉnh Thủ Dầu Một.

Từ tháng 7-1961, tỉnh Thủ Biên tách thành ba tỉnh: Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Phước Thành.

---

<sup>(9)</sup>Theo công báo VNCH.

*(Tỉnh Phước Thành do chính quyền Sài Gòn lập theo sắc lệnh 25.NV ngày 23-11-1959 gồm ba quận.*

*- Quận Hiếu Liêm gồm 4 xã: Chánh Hưng, Thái Hưng (tổng Chánh Mỹ Hạ), Đại An, Trị An (thuộc tổng Phước Vĩnh Hạ, quận Tân Uyên).*

*- Quận Tân Uyên gồm 12 xã: Bình Khánh, Bình Long, Bình Thạnh, Lợi Hòa, Tân Định, Tân Phú, Thiện Tân (tổng Chánh Mỹ Trung), Tân Hòa, Tân Tịch, Thường Lang (tổng Phước Vĩnh Hạ), Tân Hiệp, Tân Hòa Khánh (tỉnh Bình Dương cắt về).*

*- Quận Phú Giáo có 7 xã: Bình Mỹ, Phước Hòa, Vĩnh Hòa (tổng Chánh Mỹ Hạ), Tân Bình, Vĩnh Tân, một phần xã Lại An (tỉnh Bình Dương), An Bình (tỉnh Phước Long).*

*Thêm vào đó: một phần phía nam Bunard (tỉnh Phước Long) và vùng Tà Lại (tỉnh Long Khánh).*

*Tỉnh Phước Thành thuộc đệ nhất quân khu, giải thể theo sắc lệnh số 131.NV ngày 8-7-1965).*

Từ tháng 3-1963 đến tháng 12-1963, ba tỉnh: Biên Hòa, Long Khánh, Bà Rịa sáp nhập thành tỉnh Bà Biên.

Từ tháng 12-1963 đến tháng 10-1966, tỉnh Bà Biên lại tách thành ba tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh.

Từ tháng 11-1966, ba tỉnh trên lại nhập thành tỉnh Bà Biên. Đến tháng 10-1967, lại tách thành tỉnh Bà Rịa-Long Khánh và tỉnh Biên Hòa (để chuẩn bị chuyển thành phân khu 4).

Tháng giêng 1965, thị xã Biên Hòa được nâng lên thành đơn vị thuộc Trung ương Cục miền Nam gọi là U1 (U một). Đến tháng 10-1967, tỉnh U1 nhận thêm 2 huyện: Vĩnh Cửu và Trảng Bom.

Từ tháng 10-1967 đến tháng 5-1971, khu miền Đông giải thể. Địa bàn tỉnh Đồng Nai lúc này có U1 (thị xã Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu, huyện Trảng Bom); huyện Xuân Lộc, Định Quán (thuộc tỉnh Bà Rịa-Long Khánh), phân khu 4 (Long Thành, Nhơn Trạch, các sở cao su Bình Sơn, một số xã nam Thủ Đức, quận 9 Sài Gòn). Việc lập các phân khu nhằm phục vụ cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968.

Từ tháng 5-1971 đến tháng 10-1972, U1 nhập với phân khu 5 thành phân khu Thủ Biên (trong đó hai huyện Vĩnh Cửu và Trảng Bom nhập lại gọi tên Vĩnh Cửu); phân khu Bà Rịa-Long Khánh gồm ba thị xã: Long Khánh, Bà Rịa, Vũng Tàu và 8 huyện: Xuân Lộc (gồm có cả huyện Định Quán), Long Thành (gồm có cả

huyện Nhơn Trạch), Cao Su, Thủ Đức, Duyên Hải, Châu Đức, Long Đất, Xuyên Mộc.

Từ tháng 10-1972 đến tháng 4-1975, lập lại các tỉnh: Biên Hòa và Bà Rịa - Long Khánh. Tỉnh Biên Hòa có thị xã Biên Hòa, các huyện: Vĩnh Cửu, Trảng Bom (tháng 10-1973 đổi thành huyện Thống Nhất), Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Uyên, Cần Giuộc.

Trong thời gian này lại có một số điều chỉnh như sau: Tháng 6-1973, tách tỉnh Biên Hòa thành Biên Hòa đô thị gọi là thành phố Biên Hòa trực thuộc Trung ương Cục và Biên Hòa nông thôn gồm các huyện còn lại. Tháng 10, Trung ương Cục thành lập tỉnh Tân Phú - tỉnh căn cứ gồm các huyện: Tân Uyên, Định Quán, Phú Giáo.

#### **IV. ĐỒNG NAI TỪ SAU NGÀY GIẢI PHÓNG.**

Sau ngày 30-4-1975, địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm 3 tỉnh:

Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh và Tân Phú.

Ngày 20-9-1975, Trung ương Cục ra quyết định số 16/QĐ.75 giải thể các khu, sáp nhập một số tỉnh cũ, thành lập tỉnh mới.

Tháng 1-1976, ba tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh, Tân Phú hợp nhất thành tỉnh Đồng Nai.

- Năm 1976, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện, 1 quần đảo (Trường Sa), 154 phường, xã, thị trấn.

- Năm 1979, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 8 huyện, 1 quần đảo, 141 phường, xã, thị trấn.

- Năm 1985, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã (Vĩnh An), 7 huyện, 147 phường, xã, thị trấn.

- Năm 1990, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện, 155 phường, xã, thị trấn.

- Năm 1992, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 6 huyện, 119 phường, xã, thị trấn.

- Năm 1995, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 8 huyện, 163 phường, xã, thị trấn.

Những thay đổi địa giới đến cấp huyện diễn ra vào các năm:

+ Nghị quyết của Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 4, ngày 29-12-1978, cắt huyện Duyên Hải (tỉnh Đồng Nai) nhập về thành phố Hồ Chí Minh (nay đổi là huyện Cần Giờ).

+ Nghị quyết của Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 5, ngày 30-5-1979, thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo (gồm có thị xã Vũng Tàu, xã Long Sơn, huyện Châu Thành và huyện Côn Đảo của tỉnh Hậu Giang).

+ Quyết định số 193.HĐBT ngày 9-12-1982, thành lập huyện Trường Sa, trước đây vốn thuộc huyện Long Đất (Đồng Nai). Huyện Trường Sa bao gồm toàn bộ khu vực quần đảo Trường Sa.

+ Nghị quyết của Quốc hội khóa VII, kỳ họp thứ 4, ngày 8-12-1982, sáp nhập huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai vào tỉnh Phú Khánh (sau này thuộc tỉnh Khánh Hòa).

+ Quyết định số 284.HĐBT ngày 23-12-1985, thành lập thị xã Vĩnh An (gồm huyện Vĩnh Cửu và các lâm trường: Vĩnh An, Mã Đà).

+ Quyết định số 107.HĐBT ngày 10-4-1991, chia huyện Xuân Lộc thành hai huyện: Long Khánh và Xuân Lộc. Chia huyện Tân Phú thành hai huyện: Định Quán và Tân Phú.

+ Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9, ngày 12-8-1991, cắt ba huyện: Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc thuộc tỉnh Đồng Nai nhập với Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo để thành lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Nghị định 51.CP ngày 26-3-1994, chia huyện Long Thành thành hai huyện: Long Thành và Nhơn Trạch.

+ Nghị định 109.CP ngày 29-8-1994 lập lại huyện Vĩnh Cửu từ thị xã Vĩnh An.

Việc tách nhập xã, phường... diễn ra nhiều lần trong hai mươi năm qua, đánh dấu sự phát triển sôi động của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, mà Đồng Nai là một đỉnh của tam giác đó.

Cho đến năm 1995, tỉnh Đồng Nai có những đơn vị hành chính sau đây:

### ***1. Thành phố Biên Hòa (đô thị loại II) có 23 phường 3 xã:***

- |                     |                     |                        |
|---------------------|---------------------|------------------------|
| - Xã Hóa An         | - Xã Tân Hạnh       | - Xã Hiệp Hòa          |
| - Phường Bửu Hòa    | - Phường Tân Vạn    | - Phường Long Bình Tân |
| - Phường Thanh Bình | - Phường Trung Dũng | - Phường Quang Vinh    |

- Phường Quyết Thắng    - Phường Thống Nhất    - Phường Hòa Bình
- Phường Tân Mai        - Phường Bửu Long       - Phường An Bình
- Phường Tân Phong      - Phường Trảng Dài      - Phường Tân Tiến
- Phường Tân Hiệp       - Phường Tam Hiệp       - Phường Tam Hòa
- Phường Bình Đa        - Phường Long Bình      - Phường Hồ Nai I
- Phường Tân Biên      - Phường Tân Hòa

**2. Huyện Vĩnh Cửu có 1 thị trấn, 1 phường, 8 xã.**

- Xã Vĩnh Tân              - Thị trấn Vĩnh An        - Phường Trị An
- Xã Tân Bình            - Xã Thạnh Phú           - Xã Bình Hòa
- Xã Bình Lợi            - Xã Tân An              - Xã Thiện Tân
- Xã Phú Lý

**3. Huyện Thống Nhất có 1 thị trấn, 24 xã:**

- Thị trấn Trảng Bom    - Xã Hồ Nai 3            - Xã Bắc Sơn
- Xã Quảng Tiến        - Xã Bình Minh          - Xã Sông Trầu
- Xã Hưng Lộc           - Xã Hưng Thịnh        - Xã Đông Hòa
- Xã Tây Hòa           - Xã Trung Hòa         - Xã Bàu Hàm
- Xã Sông Thao         - Xã Bàu Hàm 2        - Xã Cây Gáo
- Xã Thanh Bình       - Xã Gia Kiệm           - Xã Quang Trung
- Xã Gia Tân 1         - Xã Gia Tân 2         - Xã Gia Tân 3
- Xã An Viễn           - Xã Đồi 61             - Xã Giang Điền
- Xã Lộ 25

**4. Huyện Long Thành có 1 thị trấn, 18 xã:**

- TT. Long Thành       - Xã Lộ An              - Xã Phước Tân
- Xã Tam An            - Xã Tam Phước       - Xã Long Đức
- Xã Long Phước      - Xã Suối Trầu        - Xã Cẩm Đường



- Xã Bàu Cạn
- Xã Tân Hiệp
- Xã Long An
- Xã Phước Thái
- Xã Phước Bình
- Xã Bình Sơn
- Xã Bình An
- Xã An Hòa
- Xã Long Hưng
- Xã An Phước

**5. Huyện Nhơn Trạch có 12 xã:**

- Xã Phước Thiện
- Xã Phú Hội
- Xã Long Tân
- Xã Phú Thạnh
- Xã Đại Phước
- Xã Phước An
- Xã Phước Khánh
- Xã Vĩnh Thanh
- Xã Long Thọ
- Xã Hiệp Phước
- Xã Phú Hữu
- Xã Phú Đông

**6. Huyện Xuân Lộc có 1 thị trấn, 20 xã:**

- Thị trấn Xuân Lộc
- Xã Xuân Thành
- Xã Xuân Phú
- Xã Xuân Bảo
- Xã Bảo Bình
- Xã Xuân Định
- Xã Bảo Hòa
- Xã Xuân Hưng
- Xã Xuân Thọ
- Xã Xuân Bắc
- Xã Xuân Hòa
- Xã Xuân Thọ
- Xã Xuân Trường
- Xã Suối Cao
- Xã Xuân Hiệp
- Xã Suối Cát
- Xã Lang Minh
- Xã Sông Ray
- Xã Lâm Sơn
- Xã Xuân Đông
- Xã Xuân Tây

**7. Huyện Long Khánh có 1 thị trấn, 17 xã:**

- Thị trấn Xuân Lộc
- Xã Xuân Lập
- Xã Suối Tre
- Xã Bàu Sen
- Xã Xuân Thanh
- Xã Xuân Bình
- Xã Bình Lộc
- Xã Xuân Vinh
- Xã Bảo Quang
- Xã Xuân Tân
- Xã Xuân Thanh
- Xã Nhân Nghĩa
- Xã Xuân Mỹ
- Xã Long Giao
- Xã Xuân Đường
- Xã Thừa Đức
- Xã Xuân Quế
- Xã Sông Nhạn

**8. Huyện Tân Phú có 1 thị trấn, 17 xã:**

- Thị trấn Tân Phú            - Xã Phú Bình            - Xã Phú Trung
- Xã Phú Sơn                - Xã Phú Thanh           - Xã Phú Xuân
- Xã Phú Lâm                - Xã Thanh Sơn           - Xã Phú Lộc
- Xã Phú Thịnh              - Xã Trà Cổ                - Xã Phú Lập
- Xã Tà Lài                  - Xã Phú Diên             - Xã Phú An
- Xã Núi Tượng              - Đák Lua                 - Xã Nam Cát Tiên

**9. Huyện Định Quán có 1 thị trấn, 13 xã:**

- Thị trấn Định Quán       - Xã Phú Hòa             - Xã Phú Cường
- Xã Phú Túc                - Xã Túc Trung           - Xã Suối Nho
- Xã La Ngà                 - Xã Phú Ngọc            - Xã Thanh Sơn
- Xã Ngọc Định             - Xã Gia Canh            - Xã Phú Tân
- Xã Phú Lợi                - Xã Phú Vinh

**Bảng 3. TỔNG HỢP SỰ THAY ĐỔI ĐỊA LÝ LỊCH SỬ TỪ 1863-1996**

Năm 1863	Năm 1871	Năm 1887	Năm 1957	Năm 1959	Năm 1976	Năm 1996
Tỉnh Biên Hòa	Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	Bình Dương Bình Long Phước Long	Bình Dương Bình Long Phước Long Phước Thành	Sông Bé	Bình Dương Bình Phước
	Biên Hòa	Biên Hòa	Biên Hòa Long Khánh	Biên Hòa Long Khánh	Đồng Nai	Đồng Nai

	Bà Rịa	Bà Rịa Cap Saint Jacques	Phước Tuy	Phước Tuy		Bà Rịa- Vũng Tàu
--	--------	--------------------------------	--------------	--------------	--	---------------------

## CHƯƠNG II

# CÁC NỀN VĂN MINH CỔ Ở ĐỒNG NAI

## I. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU

Đồng Nai có một quá khứ sâu thẳm và cực kỳ lý thú. Lòng đất Đồng Nai bảo tồn nhiều dấu vết cuộc sống của con người nguyên thủy. Nhờ vào những phát hiện khảo cổ học từ trước đến nay của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, Đồng Nai nói riêng, lưu vực sông Đồng Nai nói chung được biết đến với tư cách một vùng đất từng chứng kiến sự hình thành, phát triển, dao động của những cộng đồng người cổ quần tụ và liên tục sáng tạo văn minh.

Những di tích, di vật khảo cổ ở Đồng Nai được phát hiện, nghiên cứu rất sớm và trải qua nhiều giai đoạn. Trước tiên là giai đoạn của những phát hiện lẻ tẻ từ cuối thế kỷ XIX. Một số công cụ bằng đá được thu lượm bởi những quan chức và các trí thức người Pháp được công bố, và do đó xuất hiện những địa danh ở Đồng Nai trên bản đồ khảo cổ học của thế giới. Giai đoạn hai là khoảng thời gian của thập niên cuối 60, đầu 70 của thế kỷ XX. Đây là giai đoạn mà công việc nghiên cứu bắt đầu mang tính chất hệ thống, khoa học với công lao to lớn của những học giả Pháp như: E.S Saurin, H. Fontaine, L. Maueret. Từ đó, đã sơ khởi hình thành những nhận định về một nền văn hóa phát triển của những tộc người cổ trên đất Đồng Nai. Giai đoạn ba được tính từ năm 1975 đến nay. Các nhà nghiên cứu trong nước đã tiến hành nhiều đợt điều tra thám sát, khai quật kiểm chứng các phát hiện trước đây và tìm những địa điểm mới. Phải mất nhiều thời gian, công sức và trí tuệ, một nền văn hóa cổ Đồng Nai thời tiền sử được định danh với sự phát triển rực rỡ, lan tỏa và giao thoa của nó.

Vùng đất Đồng Nai có thể xem là một trong những chiếc nôi của buổi bình minh xã hội loài người. Sự xuất hiện của người cổ với nền văn minh tiền sử phát triển đã đánh dấu một thời kỳ lịch sử quan trọng trong tiến trình lịch sử của nhân loại.

## II. DIỄN TRÌNH THỜI KỲ TIỀN SỬ Ở ĐỒNG NAI.

Hàng loạt các địa điểm trên vùng Đồng Nai như: Dầu Giây, An Lộc, Hàng Gòn, Cam Tiêm, Bình Lộc, Núi Đất, Phú Quý... đã phát hiện những công cụ lao động của người cổ. Đó là những hiện vật thuộc thời đại đồ đá cũ, thời đại lịch sử

đầu tiên và chiếm khoảng thời gian dài nhất trong xã hội loài người. Khởi điểm của thời kỳ này được kể từ khi con người biết chế tạo ra công cụ đầu tiên.

Bộ sưu tập hiện vật phát hiện ở Xuân Lộc và các vùng phụ cận hầu hết là những công cụ lao động của người cổ, nằm rải rác trên lớp dung nham bề mặt địa tầng văn hóa. Đó là những rìu tay, mũi nhọn, hòn ném, nạo, công cụ "tam diện", mảnh tước... được làm từ đá bazan, loại chất liệu rất phong phú ở Đồng Nai do sự thành tạo địa chất. Đặc điểm của loại đá này là có nhiều khe nứt nguyên sinh, thuận lợi cho người cổ vốn non kém về nhận thức, kỹ thuật trong việc chế tác công cụ lao động trong buổi đầu chập chững thích ứng với môi trường sống ban đầu. Đặc biệt là những công cụ được ghè đẽo hai mặt hình hạnh nhân được xem là công cụ được người vượn cổ chế tác cẩn thận, có sự đầu tư nhiều công sức. Bằng những công cụ này, người cổ Đồng Nai đã đặt dấu ấn của mình trong lịch sử phát triển chung của nhân loại.

Từ thuở ban đầu, nhờ có công cụ lao động mà lớp người cổ Đồng Nai đã dần thoát khỏi loài động vật. Họ sinh sống quần tụ thành những quần thể nhỏ, bầy người nguyên thủy, nương dựa vào nhau. Ban đầu họ sống bằng cách hái lượm và chế tác những công cụ lao động, phục vụ cho cuộc sống với những nhu cầu thiết yếu nhất. Dù cuộc sống còn hoang sơ, song đã sơ khai hình thành một hình thái xã hội người xác định. Người cổ Đồng Nai đã duy trì sự tồn tại của mình hàng chục vạn năm và mở đầu cho tiến trình chinh phục môi trường, hoàn thiện dân cộng đồng người mang tính chặt chẽ càng lúc càng được xác lập nhờ vào tích lũy nhận thức.

Niên đại di chỉ khảo cổ học ở Đồng Nai được xác định bằng cách so sánh loại hình công cụ. Di chỉ An Lộc có niên đại thời kỳ Apbovin (70-60 vạn năm cách ngày nay); Hàng Gòn, Núi Đất thuộc thời kỳ chuyển tiếp Apbovin đến A Sơn (tức 60-30 vạn năm cách ngày nay). Di chỉ Dốc Mơ thuộc trung kỳ A Sơn. Địa điểm Dầu Giây, Bình Lộc, Bình Xuân... thuộc kỳ A Sơn phát triển. Phú Quý thuộc kỳ A Sơn muộn (tức từ 30-25 vạn năm cách ngày nay)

Một khoảng thời gian khá dài từ khi xuất hiện, vượt qua bao khó khăn, các lớp cư dân cổ Đồng Nai dần dần hoàn thiện mình để bước vào những chặng đường phát triển mới, và bắt đầu đặt dấu ấn quan trọng trong việc sáng tạo chinh phục trên vùng đất Đồng Nai.

Từ thực tế săn bắn và hái lượm với những chiếc rìu, những vũ khí được chế tác thô sơ của hàng triệu năm đá cũ, người cổ ở Đồng Nai đã biết làm nên những công cụ hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu sản xuất. Họ biết làm đồ gốm, chăn nuôi và đặc biệt là sự sáng tạo vĩ đại: Nông nghiệp. Phát minh ra trồng trọt là một yếu tố quan trọng nhất ở thời kỳ đá mới của người cổ Đồng Nai, nó làm chuyển biến cơ bản trong phương thức tìm kiếm thức ăn của họ, chuyển đời sống kinh tế phụ thuộc tước đoạt thiên nhiên (săn bắn, hái lượm) sang thời đại sản xuất thích ứng, biến đổi thiên nhiên (chăn nuôi, trồng trọt).

Bộ sưu tập hiện vật đa dạng, phong phú được phát hiện, đặc biệt là công cụ sản xuất: cuốc đá, rìu mài nhọn, dao đá... và có cả đồ gốm ở các di chỉ Cầu Sắt, Bình Đa, Gò Me... cho thấy người cổ Đồng Nai phát triển nông nghiệp sớm. Sự cải tiến công cụ lao động từ thô sơ đến ngày càng tinh xảo là sự nhảy vọt về kỹ thuật của người cổ Đồng Nai: Chế tác điêu luyện, sử dụng thành thạo, tu chỉnh, mài, giũa... cùng với việc chế tác gốm, làm biến đổi tính chất chất liệu thiên nhiên (lửa để nung hay pha chế, tạo dáng, trang trí...). Đây là giai đoạn đỉnh cao của cư dân cổ Đồng Nai thời đá mới. Chính ở thời điểm này, cộng đồng tộc người ở Đồng Nai hình thành, đã khởi dựng và bồi đắp một truyền thống văn hóa - kỹ thuật để tiến vào ngưỡng cửa của văn minh nhân loại, theo tiến trình chung của sự phát triển con người từ thời đại đồ đá sang kim khí.

Từ sau văn hóa đá mới, Đồng Nai, lưu vực sông Đồng Nai có sự bùng nổ lớn về dân số. Sự phát triển nông nghiệp trở thành cơ sở vững chắc về kinh tế đã đưa tổ chức xã hội cư dân cổ Đồng Nai chuyển biến lớn. Họ đã dần định cư theo làng và bắt đầu có sự phân công lao động.

Những di chỉ như Cái Vạn, Bình Đa, Phước Tân, Bến Đò, Gò Mít, Đồi Xoài, Trảng Bom, Sông Ray, cù lao Rùa, Núi Gốm... được điều tra, kiểm chứng, khai quật, xác định niên đại từ 3.000-4.000 năm cách ngày nay cho thấy người cổ Đồng Nai đã định hình cụm dân cư - làng cư trú: làng ven đồi, làng ven sông, làng ven biển và các công trường chuyên chế tác công cụ sản xuất, đáp ứng cho nhu cầu lao động tăng nhanh trong vùng. Trong các địa tầng văn hóa di chỉ khảo cổ thuộc thời kỳ đá mới đã có xuất hiện một số khuôn đúc rìu, giáo, lao, mũi tên đồng... cùng với di cốt động vật cổ. Điều đó cho thấy, trong thời kỳ đá mới, cư dân cổ Đồng Nai đã bắt đầu biết đến đồ đồng. Đây là giai đoạn các lớp cư dân cổ xưa đã sử dụng đầy đủ sức mạnh của truyền thống và kỹ thuật mới (chế tác công cụ đá kỹ thuật có hiệu quả và biết đến luyện kim) đã nhanh chóng mở rộng địa bàn cư trú trên quy mô lớn, tăng cường sản xuất, khởi dựng nền văn minh mới. Cùng với nền kinh tế bằng phương thức săn bắn, hái lượm, nông nghiệp, chăn nuôi phát triển, nghề gốm, đánh cá... đã làm cho cuộc sống người cổ ngày càng cao hơn về lương thực, thực phẩm. Song song với sự phát triển tại chỗ, cư dân Đồng Nai bắt đầu có sự phát triển lan tỏa về nhiều hướng.

Khoảng 2.500 năm cách ngày nay (hay thế kỷ thứ V trước công nguyên) cư dân Đồng Nai đã bắt đầu bước vào một truyền thống văn hóa kim khí phát triển rực rỡ trên lưu vực sông Đồng Nai.

Nền văn hóa thời đồ sắt ở Đồng Nai gắn kết hai giai đoạn phát triển đồng - thau và sắt sớm. Từ trong văn hóa đá - đồng đã manh nha văn hóa sắt sớm với hàng loạt di chỉ tiêu biểu được phát hiện: Dốc Chùa (nay thuộc tỉnh Bình Dương), Bình Đa, Cái Vạn, Suối Chồn, Hàng Gòn, Long Giao, Phú Hòa, Bưng Bạc (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu...)

Thời kỳ sắt sớm ở Đồng Nai được xem là giai đoạn hào hùng của các lớp cư dân cổ ở Đồng Nai. Khi kỹ nghệ luyện kim phát triển, tạo nên nhiều công cụ đa chức năng, những vũ khí hoàn chỉnh đã tác động đến đời sống của người cổ trong khai khẩn, chinh phục thiên nhiên, bảo tồn nòi giống và để lại dấu ấn của mình. Hơn bất kỳ giai đoạn nào khác trước đây, người cổ ở Đồng Nai đã đạt được những thành tựu lớn về văn hóa, kỹ thuật. Vùng Đồng Nai bắt đầu được khai phá mạnh mẽ, nền nông nghiệp bán địa (nông nghiệp nương rẫy) ra đời và không ngừng phát triển. Các làng nông nghiệp được khởi dựng ở nhiều nơi, được quy tụ thành những vùng dân cư khá "trù mật". Đất Đồng Nai từ một thiên nhiên còn hoang sơ, nguyên thủy đã dần trở thành một địa bàn kinh tế - dân cư khá "trù phú" của trung tâm văn minh nông nghiệp Đồng Nai - Đông Nam bộ.

Sau cuộc hành trình dài với những đỉnh điểm: Cầu Sắt, Long Giao, Suối Chồn, cư dân cổ Đồng Nai đã tạo dựng một nền văn minh tiền sử rực rỡ trong quá trình xuất hiện, phát triển của mình. Nền văn hóa Đồng Nai phát triển, lan tỏa rộng, bắt đầu có sự giao thoa những yếu tố mới về văn hóa, tộc người. Những bộ sưu tập hiện vật phong phú như: Bình gốm, vòng chuỗi, hạt thủy tinh, mã não, khuyên tai, mộ chum... đã minh chứng cho một sự tiếp nhận, quan hệ qua lại giữa các yếu tố văn hóa - kỹ thuật, thậm chí về tộc người giữa Đồng Nai và các vùng phụ cận đa dạng và không bao giờ khép kín. Chính sự quan hệ rộng mở và hài hòa này đã tạo điều kiện cho đất Đồng Nai, con người Đồng Nai luôn đổi mới, hoàn thiện và không ngừng phát triển trên nền tảng của một vùng địa lý - văn hóa ổn định.

Cư dân cổ Đồng Nai phát triển cao về chất lượng, số lượng, xã hội được đẩy lên những bước cao hơn, đầy đủ những yếu tố chuyển tiếp cho giai đoạn phát triển mới: Hình thành các tộc người, cơ sở cho việc phát triển các quốc gia sơ khai ở Đồng Nai trong thế kỷ đầu công nguyên.

### **III. NHỮNG THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA CƯ DÂN CỔ Ở ĐỒNG NAI**

Trên chặng đường dài kể từ khi xuất hiện (văn hóa đá cũ Xuân Lộc) đến những bước phát triển cao hơn (văn hóa thời kim khí), cư dân cổ ở Đồng Nai đạt đến tầm cao của cuộc sống thời tiền sử được mệnh danh "Văn minh tiền sử lưu vực sông Đồng Nai". Cùng với những bước đi dò dẫm, những phát minh để thích ứng, tồn tại với môi trường sống, lớp cư dân Đồng Nai cổ xưa đã để lại những dấu ấn tuyệt vời của mình. Đó là kết quả của một quá trình lao động khai phá không ngừng và sáng tạo của người cổ, khẳng định một truyền thống trên vùng đất Đồng Nai với một bản sắc độc đáo.

#### ***1. Đàn đá Bình Đa.***

Bình Đa là một di chỉ cư trú thuộc loại hình làng cổ ở ven sông của người xưa trên vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai. Năm 1979, tại đây đã phát hiện những thanh, đoạn đàn đá giữa tầng văn hóa có độ sâu 65cm trong trạng thái địa tầng

nguyên vẹn. Năm 1992, tại đây còn phát hiện thêm 3 thanh, đoạn đá trong một đợt khai quật.

Việc phát hiện đàn đá tại Bình Đa là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử nghiên cứu về một nhạc cụ độc đáo này trên lãnh thổ Việt Nam. Đàn đá Bình Đa được định vị niên đại 3.000-2.700 năm (cách ngày nay). Kết quả này góp phần khẳng định về niên đại cho sự xuất hiện của các loại đàn đá trước đây như: đàn đá Nout Liêng Krack, đàn đá Bù-do (Bảo Lộc), đàn đá Bù-dăng-xrê, đàn đá Khánh Sơn... Loại đàn đá hẳn có cội nguồn từ lâu, ít ra qua sự gợi mở của đàn đá Bình Đa, thì dòng nhạc truyền thống này có chiều dài lịch sử cả ba ngàn năm. Đây là một sản phẩm văn hóa tiêu biểu và độc đáo của cư dân cổ trên đất Đồng Nai. Trong dáng vẻ mộc mạc, thô sơ của đàn đá, là kết tinh cao độ của một truyền thống chế tác và cảm nhận văn hóa tuyệt vời của người xưa. Đàn đá Bình Đa là một báu vật đáng trân trọng, nó "không chỉ là chứng tích của sự tồn tại một hình thức sinh hoạt văn hóa, mà chính bản thân nó là một sản phẩm được làm tại chỗ trên đất Đồng Nai cổ kính. Cộng thêm vào đó, với tuổi được biết đích xác là khá cổ hoặc là thuộc loại cổ nhất, nên có thể coi đàn đá Bình Đa như một thành tựu của một phát minh kỹ thuật - nghệ thuật độc đáo của lớp người xưa. Họ chính là những người mở đầu cho những sáng tạo và phát triển loại nhạc cụ này. Họ đã khởi dựng nên dòng nhạc đàn đá, trong đó có thiên nhiên Đồng Nai, cuộc sống, xã hội Đồng Nai xưa, có thể coi như là nơi đất tổ, là bầu sữa mẹ đã sản sinh ra, đã nuôi dưỡng dòng nhạc ấy ngay từ buổi ban đầu chập chững" (Đàn đá Bình Đa, NXB Đồng Nai, 1983).

## ***2. Qua đồng Long Giao.***

Địa điểm phát hiện bộ sưu tập "qua" làm từ chất liệu đồng trên sườn dốc một ngọn núi lửa cổ thuộc địa phận ấp Long Giao của xã Xuân Tân, huyện Long Khánh.

Nhóm qua đồng Long Giao có đặc điểm chung là kích thước và trọng lượng rất lớn. Hai mặt qua được trang trí hoa văn hình học tinh xảo và cân xứng nhau. Cấu tạo qua gồm: Lưỡi, đốc, chuôi, hai cánh và khác nhau về thể lượng.

Đây là di tích đầu tiên mà khảo cổ học Việt Nam phát hiện một nhóm "qua đồng" có số lượng lớn (mới thu được 19 trong 70 tiêu bản do nhân dân địa phương tìm được). Long Giao có thể được xem là một kho lưu giữ vũ khí của người cổ ở Đồng Nai hoặc là nơi cư trú và mộ táng cổ có mặt đồ gốm, nù đồng, trúc đồng. "Qua" là một loại vũ khí đặc biệt dùng để chiến đấu tầm gần, cũng có thể là loại vũ khí biểu thị cho uy quyền của thủ lĩnh cộng đồng.

Các nhà nghiên cứu đã thấy có mối quan hệ của qua đồng Long Giao với các trung tâm văn hóa cổ khác ở Việt Nam và Đông Nam Á lục địa như: Đông Sơn, Dốc Chùa, đồng bắc Thái Lan, Bàu Hoè (Bình Thuận)...



Sự phát hiện qua đồng Long Giao cho thấy người cổ Đồng Nai đã biết nghề luyện kim đến trình độ cao. Sự thể hiện tài tình các hoa văn trang trí trên các qua đồng thể hiện óc thẩm mỹ, sự sáng tạo của những người tài năng. Đây là thành quả của một phức hợp kỹ thuật - nghệ thuật đỉnh cao của người tiền sử Đồng Nai. Để thích ứng trong những điều kiện lịch sử cụ thể, cư dân cổ Đồng Nai đã biết chế tạo cho mình loại vũ khí tự vệ và chiến đấu lợi hại. Đó chính là sự khẳng định vai trò, vị trí của người cổ Đồng Nai trước mọi thế lực đe dọa đến sự tồn vong chung; đồng thời thể hiện trình độ văn hóa của tầng lớp cư dân cổ Đồng Nai.

Niên đại của qua đồng Long Giao được xác định vào nửa sau thiên niên kỷ 1 trước công nguyên.

### ***3. Mộ cự thạch Hàng Gòn.***

Năm 1927, khi chủ trì việc mở tuyến đường giao thông từ Long Khánh đi Bà Rịa (liên tỉnh lộ 2) kỹ sư người Pháp Jean Bouchot đã phát hiện một ngôi mộ bằng đá với những cột trụ nằm ngổn ngang trong địa phận đồn điền cao su W. Bazé, thuộc công ty Cao su Xuân Lộc (nay thuộc Nông trường Hàng Gòn - Công ty Cao su Đồng Nai, huyện Long Khánh). Được phép của trường Viễn Đông Bác Cổ, Jean Bouchot chủ trì việc khai quật di chỉ vào mùa mưa năm 1927 trong vòng một tháng. Kết quả khai quật đã thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu, trở thành một đề tài hấp dẫn, mới mẻ, được các nhà khoa học đăng tải trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng.

Di tích là một hầm mộ được làm bởi những tấm đá hoa cương lớn và những trụ đá dài nặng. Ngôi mộ hình hộp, dài 4,2 mét, ngang 2,7 mét, cao 1,6 mét được ghép bởi 6 tấm đá hoa cương được bào khá nhẵn ở mặt ngoài; bên trong đục đẽo sơ sài. Bốn tấm đá thẳng đứng dùng làm vách, hai tấm nằm ngang dùng làm mặt đáy và nắp đậy. Liên kết giữa các tấm đá hoa cương nhờ vào hệ thống rãnh dọc chắc chắn. Xung quanh mộ có nhiều trụ đá hoa cương cao 7,5 mét, tiết diện mặt cắt ngang hình chữ nhật dài 1,10m x 0,3m. Phần lớn các đầu trụ được khoét lõm hình yên ngựa.

Mộ cự thạch Hàng Gòn được đánh giá là loại hình Dolmen lớn nhất so với các ngôi mộ khác đã phát hiện ở châu Á. Năm 1928, trường Viễn Đông Bác Cổ đã xếp hạng và ghi vào danh mục các di tích lịch sử "mộ Đông Dương - mộ Dolmen Hàng Gòn, Xuân Lộc, Biên Hòa". Năm 1984, Bộ Văn hóa xếp hạng mộ cự thạch Hàng Gòn là di tích quốc gia - một trong mười di tích quan trọng ở Nam bộ.

Di tích mộ cự thạch Hàng Gòn là một di tích độc đáo cả về nghệ thuật và kỹ thuật của các tộc người cổ ở Nam Á nói chung và người Việt cổ nói riêng. Chắc hẳn người cổ ở Đồng Nai với sức mạnh đoàn kết và tài năng sáng tạo đã vượt qua bao khó khăn để dựng nên một kỳ tích còn lưu lại cho hậu thế.

Sự tồn tại của di tích mộ cự thạch Hàng Gòn hơn hai ngàn năm qua đã góp phần làm sáng tỏ thêm nhiều vấn đề về nền văn minh được mệnh danh "văn minh

lưu vực cổ sông Đồng Nai", mặc dù việc hiểu về chủ nhân kiến trúc mộ cự thạch, hình thức tín ngưỡng liên quan của cư dân cổ vẫn còn là một sự bí ẩn hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu.

Xã hội con người Đồng Nai thời tiền sử phát triển khá rực rỡ, lớp cư dân cổ Đồng Nai bước vào trang sử mới: Thời kỳ sơ sử bắt đầu.

#### **IV. VĂN HÓA ĐỒNG NAI VỚI CÁC VÙNG LÂN CẬN (ĐÔNG DƯƠNG, ĐÔNG NAM Á) QUA CÁC DI TÍCH, DI VẬT KHẢO CỔ.**

Để tìm hiểu nền văn minh xưa trên đất Đồng Nai từ đầu công nguyên cho đến khi người Việt vào khai phá thật không đơn giản, bởi những vết tích văn minh của thời đại trước đã bị xóa nhòa trên mặt đất theo những biến thiên của lịch sử.

Tuy nhiên, dựa vào nguồn tài liệu thư tịch cổ, những phát hiện khảo cổ học, so sánh về văn hóa khảo cổ Đồng Nai với các vùng lân cận Đông Dương, Đông Nam Á, chúng ta có thể tiếp cận lịch sử vùng đất này trong hơn 10 thế kỷ đầu công nguyên, trước khi người Việt vào khai phá.

Theo sử liệu Trung Hoa, từ những thế kỷ đầu công nguyên, trên vùng đất Đông Nam Á đã hình thành các nhà nước sơ khai với vương quốc Phù Nam, Chămpa, Chân Lạp... chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ.

Cho đến bây giờ, các nhà khoa học vẫn chưa xác định được vương quốc Phù Nam xưa, nay là những vùng đất nào ở khu vực Đông Dương, Đông Nam Á. Nhưng qua khảo cổ học, các nhà khoa học đã phát hiện những di tích văn hóa như đền thờ, cư trú, mộ táng, những tượng thân, bia ký, đồ trang sức... tương đồng với nhau về kiểu thức, cả ở đồng bằng sông Cửu Long (Việt Nam), bắc bán đảo Mã Lai, nam Thái Lan có niên đại từ thế kỷ I đến thế kỷ VI, VII sau công nguyên. Tập trung nhất là những di tích văn hóa tìm thấy ở miền Tây, sông Hậu và nổi bật là ở Óc Eo, Ba Thê (tỉnh An Giang). Loại hình di tích này được các nhà khoa học gọi là "Văn hóa Óc Eo".

Loại hình di tích văn hóa Óc Eo ở Đồng Nai đã được phát hiện vào năm 1985 trong chương trình điều tra khảo cổ học khu vực ngập nước lòng hồ thủy điện Trị An, thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà khảo cổ trong nước. Đến nay, đã phát hiện được 23 địa điểm có di tích hoặc vết tích văn hóa Óc Eo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Các di tích khảo cổ học: Gò Ông Tùng, Gò Chiêu Liêu, Cây Gáo I và II ở Đồng Nai được xây dựng bằng gạch mộc (gạch phơi khô hoặc nung), có bình đồ kiến trúc hình chữ nhật, chính giữa xây huyệt thờ hình vuông nền chặt cát-đá-gạch. Bên trên kiến trúc có mái che làm bằng vật liệu nhẹ (gỗ, tre, lá). Khung niên đại những di tích này được xác định từ thế kỷ I đến thế kỷ III sau công nguyên.

Những di tích ở Đồng Nai như vậy được xây dựng khá sớm, có thể là điểm khởi đầu nền văn hóa Óc Eo đã một thời hưng thịnh ở miền Tây Nam bộ vào thế kỷ thứ III, thứ IV sau công nguyên. Bởi bên cạnh Cần Giò và các di tích khảo cổ học thuộc thời kỳ kim khí trước đó được xem là một trong ba trung tâm văn hóa lớn thời bấy giờ<sup>(10)</sup>. Di tích kiến trúc ở đây mang hai truyền thống bản địa và ngoại nhập:

\* Truyền thống bản địa là mái che kiến trúc gạch bằng vật liệu nhẹ, có nguồn gốc từ những di tích cư trú nhà sàn trước đó.

\* Truyền thống ngoại nhập là kiến trúc gạch mộc, xây dựng huyệt thờ có nguồn gốc từ Ấn Độ được du nhập qua đường hàng hải từ trước khi Ấn Độ giáo thịnh hành mới được khởi dựng tại đây. Như vậy, có thể thấy rằng, cư dân vùng đất Đồng Nai thời kỳ này là thuộc quốc của Phù Nam, ảnh hưởng văn hóa Óc Eo thông qua đạo Hindu, Ấn Độ giáo.

Từ thế kỷ thứ II sau công nguyên, những tộc người ở vùng đất Quảng Nam hình thành vương quốc Chăm-pa, xây dựng kinh đô ở Trà Kiệu, mở bến cảng Hội An và theo đạo Hindu-Ấn Độ giáo<sup>(11)</sup>. Ở miền Tây sông Hậu vào giữa thế kỷ VI, một tộc người ở Bassac là thuộc quốc của Phù Nam nổi lên thôn tính vương quốc này và thành lập vương quốc Chân Lạp, xây dựng kinh đô ở vùng Tonle Sáp (Biển Hồ), mở hải cảng ở eo biển Malacca và bờ biển đông nam Sumatra. Cùng thời, biển tiến theo chu kỳ Holoxen IV làm vùng đồng bằng Nam bộ chìm trong biển nước. Cư dân cổ Óc Eo chuyển dần lên những giong đất cao ven sông, suối. Như vậy, vùng đất Đồng Nai là vùng đệm giữa hai vương quốc Chăm-pa phía đông và Phù Nam, Chân Lạp phía tây và ảnh hưởng Ấn Độ giáo.

Những di tích kiến trúc, tượng thờ tìm thấy ở Đồng Nai như: Đà Lắc, Nam Cát Tiên (Tân Phú), Rạch Đông. Đồng Bơ, Suối Ràng (Vĩnh Cửu), Rạch Đông (Thống Nhất), Bến Gỗ (Long Thành), Biên Hòa... có khung niên đại từ thế kỷ VI đến thế kỷ X sau công nguyên.

Những kiến trúc này thuộc dạng kiến trúc đền tháp thờ thần của đạo Hindu, kế thừa từ truyền thống Óc Eo, nhưng cải biến thành bình đồ vuông có bổ sung thêm các công trình phụ.

Di vật tìm thấy trong di tích và quanh vùng Biên Hòa hầu hết là tượng thờ, vật thiêng của đạo Hindu - Ấn Độ giáo, mà phổ biến thuộc hai giáo phái Vishnu và Siva. Các tượng thần Vishnu, thần Ganessa, các tượng Linga, Yoni... được thể hiện khá hiện thực, mộc mạc, mang truyền thống văn hóa Óc Eo.

Có thể thời kỳ này, Đồng Nai còn thuộc không gian văn hóa Óc Eo. Khi văn hóa Óc Eo ở đồng bằng sông Cửu Long suy tàn, thì nơi đây tiếp tục kế thừa,

---

<sup>(10)</sup> Đông Sơn, Sa Huỳnh, Đồng Nai.

<sup>(11)</sup> Xứ Đàng Trong, Phan Khoang, xuất bản 1967.

phát huy và giao lưu hội nhập với các nền văn hóa khác, tạo ra một nét văn hóa mới có tên gọi "*Văn hóa hậu Óc Eo*". Có thể nói nếu văn hóa Óc Eo là một bộ phận văn minh Phù Nam biển thì văn hóa Óc Eo - hậu Óc Eo là một bộ phận văn minh Phù Nam nội địa. Nó tồn tại và phát triển độc lập với Chămpa ở phía đông và Chân Lạp ở phía tây.

Di tích Gò Bường (Long Thành) có niên đại thế kỷ X sau công nguyên. Di tích có bình đồ kiến trúc hình chữ nhật, bên trong ngăn thành nhiều ô vuông, mỗi ô là một huyệt sâu chôn vật thiêng và đắp đầy cát gạch, đá, phía trước có hành lang lót gạch và tiếp theo là một hồ nước. Vật thiêng chôn trong di tích gồm nhiều loại hình bằng đá, kim loại, thủy tinh, đá quý có nguồn gốc từ đông nam Ấn Độ. Trong di tích còn có hàng trăm mảnh vỡ của một tấm bia ký, chỉ ghép được bốn dòng không trọn vẹn, chữ viết theo lối tự dạng Phù Nam cổ, gốc nam Ấn Độ. Đây là loại hình kiến trúc mới, kết hợp hai truyền thống đền Óc Eo và bàu nước Chân Lạp.

Trong khi đó, tại Cầu Hang (Biên Hòa), các nhà khoa học lại phát hiện các loại ngôi lợp sản xuất tại chỗ, nhưng mang phong cách thời Đường-Tống (Trung Hoa) và một số tượng thần, phù điêu mang phong cách Ba phumon (Chân Lạp) và Đồng Dương (Chămpa)...

Những di tích này cho thấy Đồng Nai là vùng đệm giữa hai vương quốc Chămpa và Chân Lạp, chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa, nhưng vẫn lấy văn hóa Óc Eo làm nền tảng và hội nhập các nền văn hóa khác, cải biến thành một nền văn hóa mang tính bản địa. Sông Đồng Nai bây giờ vẫn là đường giao thông huyết mạch giao lưu kinh tế, văn hóa với các vùng mà trung tâm hội tụ là thành phố Biên Hòa ngày nay.

Từ thế kỷ XII sau công nguyên, đạo Hindu-Ấn Độ giáo dần bị suy tàn, nhường chỗ cho Phật giáo phát triển và Hồi giáo du nhập vào Chămpa. Chân Lạp lui về ở chung quanh Biển hồ Tonle Sáp và Chămpa co cụm ở phía Nam trung phần (Việt Nam).

Di tích thuộc thời kỳ này ở Đồng Nai chỉ tìm thấy một pho tượng Phật duy nhất dưới lòng sông Đồng Nai mang phong cách nghệ thuật Ba phumon-Ăng Co vát, nhưng vẫn mang đậm truyền thống tạc tượng thần của đạo Hindu. Trong chùa Bửu Sơn (Biên Hòa) phát hiện tượng thần bằng đá, tượng Vishnu, Visvakarma, Apsara bằng đồng.

Trong chùa Long Ân gần đó, có một tượng Phật bằng đá mang phong cách nghệ thuật Ăng Co muộn. Trong chùa Bửu Sơn, hiện đang thờ một tượng thần Vishnu bốn tay bằng đá, phía sau khắc bản minh văn bằng cổ tự Chămpa và Sanscrit. Gần đó, còn tìm thấy bốn tấm phù điêu bằng đá kết, dùng gắn trên kiến trúc đền thờ, có phong cách nghệ thuật Tháp Mẫn (Chămpa). Ngoài ra, dưới đoạn sông Đồng Nai ở Biên Hòa còn phát hiện nhiều loại hình gốm đa dạng thuộc văn hóa Ăng Co muộn và Khmer - Thái.

Bản minh văn ở phía sau tượng thần Vishnu ở chùa Bửu Sơn cho biết, nơi đây đã từng xảy ra những cuộc chiến ác liệt giữa Chăm-pa và Chân Lạp, cuối cùng chiến thắng thuộc về Chăm-pa. Có thể nói đây là dấu tích cuối cùng của Chăm-pa tìm được trên đất Đồng Nai. Gốm có lẽ được du nhập vào khi vương triều Ăng Co hưng thịnh vào cuối thế kỷ XII - XIII và Thái Lan phát triển vào thế kỷ XIV - XV. Chúng được xuất cảng đến các vùng bán đảo Thái Lan như Malaysia, Trowolan, Indonesia, hạ lưu sông Đồng Nai, sông Mê Kông.

Từ thế kỷ XVI, Đồng Nai là vùng đất nằm ngoài kiểm soát của cả hai vương triều Chăm-pa, Chân Lạp. Vùng đất có sự chuyển biến lớn về chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội khi cộng đồng người Việt, người Hoa đến định cư, mà những vết tích cư trú, văn hóa phát hiện phổ biến, rộng khắp trên các địa hình.

Qua khảo cổ học, chúng ta thấy Đồng Nai là vùng đất con người tồn tại và phát triển liên tục từ thời tiền sử đến khi người Việt vào khai phá. Trong hơn 10 thế kỷ sau công nguyên, cư dân ở Đồng Nai sử dụng văn hóa Óc Eo làm nền tảng và tiếp thu những nền văn hóa khác, tạo nên một nét văn hóa mang tính nội địa.

## **V. BƯỚC ĐẦU NHẬN ĐỊNH NỀN VĂN MINH XƯA TRÊN ĐẤT ĐỒNG NAI.**

Từ đầu công nguyên, trên vùng đất Đồng Nai hẳn có nhiều bộ tộc cư trú, sinh sống. Khi Phù Nam lập quốc, quản lý từ đèo Cả trở vào Nam bộ, nhưng thực tế vùng đất này được quản lý rất lỏng lẻo. Hơn nữa, các bộ tộc mang tính tự trị cao, vốn thích tự do làm chủ núi rừng, nên khi có "thể chế quản lý", đạo Ấn Độ du nhập, một số bộ tộc từ chối, họ rút sâu vào rừng hiểm trở, sống trên những thung lũng xung quanh đồi núi phía nam dãy Trường Sơn. Một số dần dần tiếp thu tín ngưỡng, văn hóa Phù Nam, nhưng cải biến cho phù hợp với địa sinh thái trong vùng, hình thành một nét văn hóa mang tính bản địa.

Kết quả nghiên cứu cổ nhân học trên các xương sọ tìm thấy trong các di tích mộ táng ở duyên hải đồng bằng miền Tây Nam bộ có niên đại trước, sau công nguyên vài ba trăm năm cho thấy: Đây là sọ của những người thuộc chủng Indonesien có mẫu tầm vóc trung bình nam 1,62 mét, nữ 1,60 mét, gần gũi với mẫu người dân tộc ít người hiện nay. Đó là các bộ tộc Xtiêng, Choro, Châu Mạ, Koho, được xác định là cư dân bản địa, hậu duệ của chủ nhân vùng đất Đồng Nai xưa.

Trong những năm cuối thế kỷ XX, khảo cổ học phát hiện quần thể kiến trúc gạch dạng đền thờ của đạo Hindu-Ấn Độ giáo ở Cát Tiên (Lâm Đồng), niên đại được đoán định khoảng thế kỷ IX-X sau công nguyên. Bước đầu nhận định đây là khu thánh địa của vương quốc Châu Mạ<sup>(12)</sup>.

---

<sup>(12)</sup> Giáo sư Trần Quốc Vượng, Kỷ yếu Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm, 1997.

Cư dân bản địa ở đây chủ yếu theo truyền thống tục thờ tự nhiên (đa thần giáo). Đó là những vị thần gắn gũi với cuộc sống, phù trợ họ trong cuộc sống; hoặc những vị thần mà họ không chế ngự được, mang đến cho họ sự sợ hãi, kinh hoàng. Họ tiếp thu các nền văn hóa Chăm-pa, Chân Lạp, nhưng kế thừa truyền thống văn hóa Óc Eo để tạo ra một sắc thái riêng, khá độc đáo của mình (qua các tượng, bia, kiến trúc...); họ có ảnh hưởng đạo Hindu, nhưng truyền thống tục thờ tự nhiên vẫn là chủ đạo.

Xã hội được tổ chức theo bộ tộc, thị tộc, mỗi bộ tộc có một tộc trưởng đứng đầu xử lý công việc bộ tộc theo luật tục, giai tầng xã hội phân chia không lớn. Đất của bộ tộc khai phá là sở hữu xã hội mang tính cộng đồng, giàu nghèo được phân biệt ở vật dụng được dùng trong nhà; họ theo chế độ mẫu hệ mà ngày nay vẫn còn thể hiện trong các sinh hoạt cúng tế.

Trước kia, có lẽ họ cũng từng giao lưu, trao đổi hàng hóa trong vùng khi bên cảng Cần Giờ phát triển và mất thế chủ động khi Phù Nam phát triển cảng thị Óc Eo ở miền Tây Nam bộ. Khi lui dần về miền trung du, họ dựa vào thiên nhiên, lấy nông nghiệp ruộng rẫy làm chính để sản xuất lương thực, theo phương thức "hỏa canh thủy nậu", mang tính chất tự cung tự cấp. Chăn nuôi gia súc, gia cầm thường để phục vụ cho các lễ hiến sinh, cúng Yang (trời). Hình thái kinh tế chiếm đoạt như săn bắn, hái lượm vẫn còn vai trò quan trọng trong đời sống của họ. Các nghề thủ công như đan lát, dệt vải, rèn sắt vẫn được duy trì. Việc trao đổi hàng hóa diễn ra trong các bộ tộc và vùng lân cận bằng các sản phẩm của rừng để lấy những đồ dùng không sản xuất được như đồ thờ cúng, đồ trang sức...; phương tiện đi lại chủ yếu là đi bộ và thuyền độc mộc trên sông.

Cuối thế kỷ XV, hai vương quốc Chăm-pa và Chân Lạp không vươn tới được vùng này. Đó cũng là thời kỳ văn hóa Đại Việt phát triển về phía Nam, xâm nhập vào Đồng Nai. Trên vùng trung lưu sông Đồng Nai, hình thành một trung tâm văn hóa mới và phát triển trên nền của truyền thống văn hóa bản địa, được gọi là "văn hóa Đại làng", phạm vi ảnh hưởng lan rộng xuống vùng hạ lưu. Đây là *nền văn hóa đặc trưng của dân tộc bản địa ở nam Tây nguyên, góp phần cùng văn hóa Đại Việt, tạo nên phức hợp văn hóa Đồng Nai cách nay ba thế kỷ.*

Có thể nói, vùng đất Đồng Nai có đủ "thiên thời - địa lợi - nhân hòa", mà dân gian thường gọi "đất lành chim đậu". Nơi đây là điểm hội tụ các cộng đồng cư dân, giao lưu và phát triển kinh tế, văn hóa khá liên tục trải qua các thời kỳ lịch sử, một vùng đất mở cho cộng đồng Việt từ Đàng Ngoài vào khai phá, mở mang.

## CHƯƠNG III

# LỊCH SỬ KHAI PHÁ

## I. CÔNG CUỘC KHĂN HOANG CỦA NGƯỜI VIỆT TỪ CUỐI THẾ KỶ XVI-XVII

### *1. Bối cảnh kinh tế - xã hội Đồng Nai cuối thế kỷ XVI.*

Vùng đất miền Đông Nam bộ nói chung, vùng đất Đồng Nai nói riêng vào cuối thế kỷ XVI, về cơ bản, vẫn còn là một vùng đất hoang dã, chưa được khai phá. Nhận định này có cơ sở, bởi lẽ đến giữa thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn vẫn còn ghi: "Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ cửa biển Cần Giò, Lôi (Soài) Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào, toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm"<sup>(13)</sup>.

Theo nhiều nguồn sử liệu cũ còn để lại, trên vùng đất rộng mênh mông này, lúc bấy giờ có các dân tộc như Xtiêng, Mạ, Choro, Koho, M'ông sinh sống (phần đông là người Xtiêng, Mạ). Các dân tộc này sinh sống tại địa bàn Đồng Nai từ rất lâu đời. Nhưng cho đến cuối thế kỷ XVI, dân số vẫn rất thưa thớt, kỹ thuật sản xuất thô sơ và trình độ xã hội còn thấp kém. Ngoài các dân tộc bản địa nói trên, ở Đồng Nai vào giai đoạn này có người Khmer sinh sống rải rác trong một vài sóc nhỏ, nằm heo hút trên các giồng đất cao. Họ là dân nhập cư từ Lục Chân Lạp sang.

Chính vì vậy mà vùng đất này vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII vẫn còn là vùng đất hoang vu.

### *2. Công cuộc khẩn hoang của người Việt vào cuối thế kỷ XVI và thế kỷ XVII ở đất Đồng Nai.*

#### **2.1. Tiến trình nhập cư tự phát của lưu dân người Việt.**

Vùng đất Đồng Nai hầu như hoang vắng vào thế kỷ XVI thì đến cuối thế kỷ này và đầu thế kỷ XVII trở nên sôi động với sự xuất hiện của lớp cư dân mới mà chủ yếu là người Việt từ vùng Thuận Quảng di cư vào.

Nguyên nhân của hiện tượng xã hội này chính là cuộc chiến tranh tương tàn của hai dòng họ phong kiến: họ Trịnh ở Đàng Ngoài và họ Nguyễn ở Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVI. Cuộc giao tranh quyết liệt kéo dài trong suốt 175 năm, trong đó có 45 năm (từ năm 1627 đến năm 1672) đã diễn ra liên tiếp 7 trận đánh lớn cực kỳ ác liệt.

---

<sup>(13)</sup> Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển IV, tờ 243a.

Để phục vụ cho những nhu cầu của cuộc chiến tranh giành giật quyền lợi này, đồng thời cũng để thỏa mãn lối sống xa hoa quý tộc của chúng, các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn đã thi nhau vơ vét đến cùng kiệt nhân lực, tài lực của dân chúng, gây nên cảnh đói khổ lầm than ở hầu khắp mọi nơi. Chỉ riêng ở xứ Đàng Trong, sự vơ vét, bóc lột của bọn phong kiến nhà Nguyễn, sự hà hiếp những nhiều của bọn quan lại, sự cướp đoạt ruộng đất và tô thuế nặng nề của bọn địa chủ đã đẩy người nông dân đến cảnh lầm than, phải rời bỏ ruộng vườn làng mạc, xiêu tán đi khắp nơi để mưu cầu cuộc sống. Lê Quý Đôn ghi nhận thời Nguyễn Phúc Lan (1635-1648): "Trong cõi đã xảy ra hạn và đói, dân xiêu dạt và chết đói rất nhiều"<sup>(14)</sup> và thời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1775): "Ở Thuận Hóa luôn mấy năm mất mùa đói kém, nhà nước phải xuất phát lúa kho chẩn cấp cho dân đói không ngừng, còn quân sĩ và nhân dân thì ly tán và sinh lòng hoang mang, lừng chừng"<sup>(15)</sup>.

Khổ sở, điêu đứng vì chiến tranh, vì bị bóc lột cùng với thiên tai tàn phá ác liệt, làm cho những người nông dân nghèo phải rời bỏ ruộng vườn, làng mạc, xiêu tán đi khắp nơi để tìm cuộc sống mới, no đủ hơn.

Chính vùng đất phía Nam là đất đai của vương quốc Chămpa đang suy tàn, và xa hơn nữa là vùng đất sau này có tên Đồng Nai – Gia Định, một vùng đất màu mỡ nhưng hầu như vô chủ là nơi thu hút mạnh mẽ lưu dân Việt đi tìm đất sống. Làn sóng di dân ngày một dâng lên. Trong số lưu dân Việt đến Đồng Nai, ngoài những nông dân nghèo khổ đói rách là thành phần chủ yếu, còn có những người trốn tránh binh dịch, sưu thuế, binh lính đào ngũ, các tù nhân bị lưu đày, thầy lang, thầy đồ nghèo và cả những người giàu có nhưng vẫn muốn tìm nơi đất mới để mở rộng công việc làm ăn, làm giàu thêm.

Những lưu dân Việt thuộc lớp tiên phong đi vào vùng đất mới Đồng Nai - Gia Định "lập nghiệp làm nhiều đợt trước cả thời Trịnh - Nguyễn phân tranh"<sup>(16)</sup> nhưng dâng lên thành làn sóng và mạnh mẽ hơn là vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII. Phần đông họ chọn phương thức tự động, đi lẻ tẻ, hoặc cả gia đình, hoặc người khỏe mạnh đi trước tạo dựng cơ sở rồi đón gia đình đến sau, hoặc một vài gia đình cùng làng xóm kết nhóm cùng đi với nhau. Phần lớn họ chọn thuyền buồm hay ghe bầu làm phương tiện di chuyển chính, bởi lúc bấy giờ việc di chuyển giữa các phủ miền Trung với vùng Đồng Nai - Gia Định chủ yếu là đường biển. Dĩ nhiên lúc bấy giờ có nhiều người không có được ghe thuyền, đành phải chấp nhận mạo hiểm trèo đèo lội suối đi theo đường bộ, đi dần từng chặng một, đến mỗi địa phương ở lại một thời gian, thấy trụ được thì ở lại lập nghiệp, bằng không thì đi tiếp và lần hồi cũng vào tới vùng đất mới Đồng Nai. Số người chọn

---

<sup>(14)</sup> Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển IV, tờ 28a.

<sup>(15)</sup> Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển IV, tờ 44a.

<sup>(16)</sup> Như Hiền Nguyễn Ngọc Hiền, Con đường lập nghiệp của cha ông để có Sài Gòn - Gia Định, Xưa và Nay số 37, tháng 3-1997.



phương thức di chuyển này chắc chắn là ít hơn, bởi vì đường đi quá gian nan và mất nhiều thời gian.

Tiến trình di dân nhập cư vào vùng đất Đồng Nai của người Việt từ Ngũ Quảng diễn ra từ cuối thế kỷ XVI và diễn ra liên tục trong thế kỷ XVII và các thế kỷ sau cùng với mức độ ngày càng khốc liệt của cuộc chiến tranh phong kiến Trịnh Nguyễn cũng như mức độ mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa chính quyền phong kiến, giai cấp địa chủ và tầng lớp nhân dân.

Tiến trình nhập cư của lưu dân Việt vào vùng Đồng Nai - Gia Định từ lẻ tẻ, rời rạc, dần dần có qui mô lớn hơn, nhất là sau khi các chúa Nguyễn đã tạo ra ảnh hưởng của mình trên vùng đất này.

Miền ác địa Thủy Chân Lạp vô chủ, mặc nhiên được xem như vùng trái độn giữa hai biên giới Việt và Miên. Bởi vậy, bất kỳ dân tộc nào có gan dạ, có sức, có lực... ai ai muốn đến chiếm cứ khai phá vùng này lấy đất sinh sống đều được tự do, không hề bị cản trở, cấm đoán.

Cho đến những thập kỷ cuối thế kỷ XVII, thế lực của chúa Nguyễn ở vùng Đồng Nai - Sài Gòn đã tăng lên mạnh mẽ, điều đó đã khuyến khích làn sóng định cư của người Việt trên vùng đất mới. Điểm dừng chân đầu tiên của họ là vùng Mô Xoài (còn gọi là Mũi Xuy tức Bà Rịa) địa đầu của vùng đất mới nằm trên trục giao thông đường bộ từ Bình Thuận vào Nam, lại nằm trên đường biển có vịnh biển Ô Trạm rất thuận lợi cho tàu thuyền cập bến. Đây là một vùng rộng lớn từ Long Hương, Phước Lễ đến Đất Đỏ ngày nay. Theo Trịnh Hoài Đức trong "Gia Định thành thông chí" thì lưu dân Việt Nam đã vào Mô Xoài từ các đời chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613), chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) chứ không phải họ theo đạo quân của Nguyễn Phúc Yên vào Mô Xoài năm 1658. Đến nửa sau thế kỷ XVII số di dân người Việt đến vùng này đã khá đông, trong đó có những di dân Thiên Chúa giáo trốn chạy việc cấm đạo. Những người này đã lập ra một họ đạo ở Xích Lam gần Đất Đỏ (Bà Rịa).

Từ Mô Xoài, Bà Rịa, các thế hệ di dân tự do người Việt với phương tiện di chuyển chủ yếu là thuyền, ghe, xuồng theo thủy triều ngược dòng Đồng Nai và cả đi bộ dọc theo sông tiến dần vào vùng Đồng Nai. Các điểm định cư sớm nhất của họ là Nhơn Trạch, Long Thành, An Hòa, Bến Gỗ, Bàn Lân, cù lao Phó, cù lao Tân Chánh, cù lao Ngô, cù lao Kinh, cù lao Tân Triều...

Như vậy, tiến trình nhập cư của lưu dân người Việt vào đất Đồng Nai - Sài Gòn đã diễn ra liên tục trong suốt gần một thế kỷ. Đến năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh của chúa Nguyễn Phúc Chu vào kinh lược, thiết lập hệ thống quản lý hành chính, tổ chức việc khai thác đất đai và ổn định trật tự xã hội thì dân số vùng này đã hơn 40.000 hộ, nếu tính bình quân mỗi hộ 5 người thì tổng nhân khẩu là khoảng 200.000 người. Đây là nguồn nhân lực đầu tiên làm biến đổi bộ mặt kinh

tế xã hội của vùng đất Đồng Nai - Sài Gòn vốn giàu tiềm năng nhưng chưa được khai thác mấy trước đó.

## **2.2. Công cuộc khai phá bước đầu của lưu dân người Việt.**

Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức cho biết, các giồng đất hai bên bờ sông Phước Long (sông Đồng Nai), thuộc các huyện: Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, thành phố Biên Hòa ngày nay và các cù lao: cù lao Phố, cù lao Rùa, cù lao Kinh, cù lao Tân Chánh, cù lao Tân Triều là những nơi sẵn nước ngọt dùng cho sinh hoạt trồng tía nên người Việt đến khai khẩn sớm nhất.

Các vùng ven núi cũng là nơi lưu dân Việt chọn làm nơi ở sớm, bởi nơi đó có điều kiện khai thác các nguồn lợi lâm sản như: săn bắn, khai thác gỗ, khai thác mỏ....

Sách "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức còn ghi lại một số địa danh ở ven núi, nơi có người Việt đến khai thác. Ở núi Thiết Khâu "tục danh núi Lò Thổi, cung nạp thuế sắt, quặng sắt..." Núi Kỳ "tục danh núi Bà Kỳ... có suối nước ngọt, cây cối um tùm, chim muông tụ tập, nhân dân bốn phương tụ tập về ở, chuyên nghề săn bắn và lấy cây gỗ để sinh nhai". Núi Nữ Tăng "tục danh núi Bà Vãi ở địa phận Long Thành, dân núi lấy nhiều thổ sản ở núi ấy để cấp dưỡng". Núi Sa Trú "tục danh núi Nứa, trên có nhiều nứa, dưới núi có chằm lớn, người chài lưới tụ tập làm nghề đánh cá rất đông, Núi Thoát Ly "tục danh núi Ghềnh Rái... trên núi có suối nước ngọt, dưới có dân chài nhóm ở sinh nhai".

Vùng giồng cao ven biển, nhất là những nơi có vũng hoặc cửa sông tốt cũng là một trong những nơi định cư, làm ăn đầu tiên của người Việt. Tại đây, họ chọn nghề chài lưới, nghề làm mắm, làm ruộng muối làm kế sinh nhai. Sách Gia Định thành thông chí có ghi lại: vùng cửa biển Tác Ký (cửa Lấp, nay là xã Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) "dân miền biển nhóm đến làm nghề chài lưới, là nơi làm cá mắm của trấn hạt Biên Hòa".

Việc chọn đất khai khẩn, lập làng ấp của lưu dân người Việt trong thế kỷ XVII diễn ra theo kinh nghiệm cuộc sống từ quê hương vùng Ngũ Quảng, thường những địa điểm được chọn ấy rất thuận lợi trong công việc sinh sống và khai khẩn đất đai màu mỡ. Việc chọn lựa ấy đã diễn ra hoàn toàn tự do theo sở thích riêng của từng nhóm hoặc từng gia đình, ai muốn ở đâu, lập làng ấp chỗ nào tùy theo ý thích, vì sự quản lý về mặt hành chính chưa được xác lập.

Tiến trình phân bố các địa điểm định cư để khai khẩn của lớp cư dân mới ở đất Đồng Nai có thể nhìn nhận với một lược đồ như sau:

Vùng Mỗi Xuy - Bà Rịa là nơi khai thác sớm nhất, khu vực Long Hưng, Phước Lễ, Đất Đỏ đã có đông người Việt đến định cư khai thác vào cuối thế kỷ XVI.

Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ này, các vùng dọc ven sông Phước Long từ Nhơn Trạch lên Long Thành đến Biên Hòa, Vĩnh Cửu (với các địa điểm đã trình bày ở phần 2.1) lần lượt được người Việt đến khai khẩn, lập ruộng vườn.

Đặc biệt ở những địa điểm thuận lợi như cù lao Phố thì số lượng người Việt đến khẩn hoang lập ấp trong những thập niên đầu thế kỷ XVII là rất lớn. "Đến thế kỷ XVII trở đi, người Kinh đến khai hoang lập ấp chính yếu là tại cù lao Phố ngày nay và vùng lân cận. Cù lao Phố lúc ấy đã có 32 xóm: xóm Chợ Chiếu về sau là xã Hưng Phú, xóm Rạch Lò Gốm về sau là thôn Hòa Đông, xóm Chùa (chùa Phước Lợi) về sau gọi là thôn Bình Tự<sup>(17)</sup>.

Như vậy đến giữa thế kỷ XVII, trên cả một khu vực rộng lớn thuộc lưu vực sông Phước Long và cả vùng Sài Gòn - Bến Nghé đã có người Việt đến định cư, họ cùng với người Khmer và các dân tộc bản địa khai khẩn một vùng đất đai rộng lớn. Tuy nhiên, những điểm định cư và khai phá chỉ mới rải rác đó đây, gọi nôm na là "móc lõm", chủ yếu dọc theo sông rạch, nơi thuận lợi giao thông bằng thuyền, xuồng. Đất hoang rừng rậm vẫn còn rất nhiều, vì hầu hết người Việt đến định cư là dân nghèo phiêu bạt thiếu tài lực, vật lực, phương tiện sản xuất, kỹ thuật...

Phương thức khẩn hoang ban đầu hoàn toàn do lưu dân người Việt chủ động sáng tạo ra.

Những lưu dân Việt định cư khai khẩn ở Đồng Nai từ cuối thế kỷ XVII phần lớn là những nông dân nghèo đi tìm vùng đất mới để sinh sống. Vì thế, khi đặt chân vào vùng đất mới, một số đã sinh sống bằng nhiều ngành nghề khác nhau như buôn bán nhỏ, đánh bắt cá, làm mắm, săn bắn, khai thác gỗ, khai thác quặng hoặc một số nghề thủ công như dệt cửi, mộc, dệt chiếu, đan lát, làm đồ gốm... còn lại tuyệt đại bộ phận đều chọn nông nghiệp làm nghề sinh sống chính. Trịnh Hoài Đức đã nhận xét: "Trần Biên Hòa nhân dân siêng cày cấy, dệt cửi đều có sản nghiệp"<sup>(18)</sup>.

Vấn đề nông nghiệp mà cơ bản là sản xuất lương thực, thực phẩm trở thành vấn đề quan trọng hàng đầu bởi "có thực mới vực được đạo". Để có thể sản xuất lương thực, thực phẩm, thì việc đầu tiên phải tiến hành khai phá đất hoang. Việc khai phá đất đai trong lúc này diễn ra hoàn toàn tự phát tự động, dựa vào sức mình là chính, chưa có sự trợ giúp của chính quyền nhà nước. Việc khai thác này thường diễn ra dưới dạng tập thể gồm một vài gia đình có quan hệ họ hàng thân thuộc với nhau hay cùng quê hương xứ sở, bởi vì vùng đất mới đối với họ hoàn toàn xa lạ, vừa hoang vu, vừa ẩn chứa nhiều mối nguy hiểm khó lường trước.

Tùy thuộc vào khả năng bản thân, gia đình hay nhóm, tổ với lực lượng lao động nhiều hay ít mà qui mô khai phá của từng khu vực rộng hay hẹp. Bởi lúc này,

---

<sup>(17)</sup> Trần Hiếu Thuận - Cù lao Phố, Xưa và Nay, số 36B, tháng 2-1997.

<sup>(18)</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, quyển IV, tờ 33a.

đất Đồng Nai hầu hết còn hoang vu chưa được khai phá, vì vậy tùy theo sức của mình mà trung khẩn, chẳng ai cản trở hay hạn chế gì cả.

Qui mô khẩn hoang buổi đầu thường nhỏ, do dân thiếu nhân lực, nông cụ, trâu bò, thiếu lương thực, thực phẩm và không có vốn. Canh tác 5, 10 mẫu tuy làm sơ sài nhưng chắc ăn hơn là làm kỹ trên diện tích đôi ba mẫu vì chim, chuột, thú rừng có phá cũng không mất hết. Hơn nữa, sở hữu về ruộng đất đã kích thích họ tận lực khai khẩn nhằm sở hữu diện tích đất đai càng rộng càng có cơ hội thoát khỏi đói nghèo, vươn lên làm giàu.

Trong gần một thế kỷ, với đức tính cần cù, siêng năng, kiên trì, nhẫn nại khắc phục khó khăn gian khổ, dựa vào sức mạnh chung lưng đấu cật, giúp đỡ lẫn nhau giữa những con người cùng chung số phận nghèo khó vươn lên tìm cuộc sống ấm no hạnh phúc, các thế hệ lưu dân Việt cùng với người Khmer và các dân tộc bản địa đã từng bước khai phá một vùng rộng lớn từ Mối Xuy (Bà Rịa) đến Đồng Nai (Biên Hòa). Bằng thành quả lao động khai hoang vỡ đất, những người tiên phong mở ra diện tích canh tác đáng kể, tạo cơ sở vững chắc cho việc mở rộng công cuộc khai phá sau này.

Phần lớn những diện tích được khai phá ở vùng đất Đồng Nai - Gia Định được người Việt sử dụng trồng lúa nước và lập vườn. Trước khi có lưu dân Việt thì dân bản địa đã biết trồng lúa rẫy, nhưng trình độ kỹ thuật còn thấp và diện tích không đáng kể. Khi lưu dân Việt đến khai khẩn, mở rộng diện tích canh tác, họ đã áp dụng những kinh nghiệm quý báu và kiến thức cổ truyền trong nghề trồng lúa nước tích lũy từ bao đời ở quê hương, thì ngành nông nghiệp trồng lúa nước ở xứ Đồng Nai được hình thành và từng bước phát triển cả về qui mô lẫn năng suất, sản lượng.

Hai loại ruộng phổ biến được khai thác trong thế kỷ XVII và các thế kỷ sau đó là sơn điền và thảo điền.

Sơn điền là loại ruộng cao (nuông rẫy), nhiều cỏ, kể cả cây cối. Phần lớn loại ruộng này tập trung xa sông, rạch và chiếm số lượng lớn ở vùng Bà Rịa - Đồng Nai.

Cách thức canh tác loại ruộng sơn điền là: mùa nắng "đón chặt cây cối đơ cho khô đốt làm phân tro, khi mưa xuống trồng lúa (gieo thẳng) không cần cày bừa, trong ba bốn năm thì đổi làm chỗ khác"<sup>(19)</sup>.

Thảo điền (hay còn gọi là ruộng cỏ) ở nơi đất thấp. Gia Định thành thông chí giải thích: "loại ruộng này lũng lác bùn lầy, mùa nắng khô nứt nẻ như vẽ mu rùa"<sup>(20)</sup>, loại ruộng này chủ yếu tập trung ven sông rạch vùng Nhơn Trạch, Long

---

<sup>(19)</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, quyển V, tờ 3a, 3b.

<sup>(20)</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, quyển V, tờ 3a, 3b.

Thành và điển hình là vùng Phiên An (từ Sài Gòn đến tả ngạn sông Tiền) và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Đối với ruộng cỏ hay ruộng thấp, tùy theo mức độ ít hay nhiều bùn mà chọn các cách thức canh tác khác nhau. Loại bùn ít, dùng trâu cày bừa, dọn ruộng nhưng cũng phải "đợi có nước mưa đầy đủ dầm thấm, nhiên hậu mới hạ canh, mà trâu cày phải lựa con nào có sức mạnh, móng chân cao mới kéo cày được, nếu không như vậy thì ngã ngập trong bùn lầy, không đứng dậy nổi"<sup>(21)</sup>. Còn loại bùn sâu hơn "phải đợi lúc hạ thu giao thời có nước mưa đầy đủ, cắt bỏ lũng lác, cào cỏ đắp bờ rồi chửi đất cấy mạ xuống"<sup>(22)</sup>. Ở loại ruộng này, việc cắt bỏ lũng lác là khâu quan trọng nhất. Nông dân ta học người Khmer cách dùng phảng để dọn cỏ ruộng lầy (không cày bừa), lên líp ở nơi đất trũng... để cấy lúa.

Đồng thời với việc áp dụng những kỹ thuật cày cấy, lưu dân Việt còn chú ý đến các khâu chọn lựa giống cho phù hợp với tính chất từng loại ruộng và thời tiết từng mùa.

Sách Gia Định thành thông chí ghi: "Lúa có nhiều loại: lúa canh và lúa thuật, trong đó có xen thứ lúa dẻo. Lúa canh là thứ lúa không dẻo, hạt gạo nhỏ, cơm mềm, mùi rất thơm, là thứ lúa có cái mang (đuôi) ở đầu hạt lúa. Lúa thuật là thứ lúa dẻo, hạt tròn mà lớn. Lúa có tên riêng như lúa móng tay, lúa móng chim, lúa mô cải, lúa càn đông, lúa cà nhe, lúa trắng nhất, lúa chàng co.... Nếp có nếp hương, nếp sáp; thứ nếp đen, có tên là nếp than, sắc tím, nước cốt đen dùng nhuộm màu hồng, hơn khi còn nóng rưới mỡ heo, lá hành và muối trắng trộn cho đều, mùi vị rất ngon và giòn"<sup>(23)</sup>.

Những giống lúa của người Choro như: Katon, Va dyui, Va thuq, Va keh, Va up, Va cop, Va chap chey, Va prau yang, N'hpal chrau jro, N'hpal luh, N'hpal puh, N'hpal qval, N'hpal bay boh... và của người Mạ như: Koi Me, Koi Krong, Koi Tiu, Koi Brao, Koi Tr'rang, Koi Leh, Koi Mbar... cũng được người Việt sử dụng trồng trên loại ruộng cao (nuong rẫy).

Ngoài việc khẩn hoang trồng lúa, lưu dân Việt còn chú trọng đến việc trồng các loại hoa màu khác như: khoai, đậu, bắp, mè, bông, dâu, mía, thuốc lá, cam, chanh, mít, chuối, đu đủ, bưởi... và nhiều loại rau xanh. Các loại cây lương thực khác này thường được trồng trên các gò cao ráo, có nơi khá cao mà vùng đất Bà Rịa - Đồng Nai vốn có ưu thế về các dạng địa hình đất gò cao ráo rất thích hợp với những loại hoa màu nói trên. Trịnh Hoài Đức đã viết: "Vùng trồng mía nổi tiếng lúc bấy giờ là huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa"<sup>(24)</sup> nơi đã có truyền thống trồng mía ngay từ những thập niên đầu thế kỷ XVII.

---

(21) Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, quyển V, tờ 3a, 3b.

(22) Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, quyển V, tờ 3a, 3b.

(23) Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, Sản Vật Chí, tờ 1b, 2a.

(24) Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập V (bản dịch), tờ 82.

Ngoài việc làm ruộng, trồng hoa màu, người Việt trong thời kỳ mới khai phá còn chú trọng đến việc lập vườn. Quang cảnh "trước vườn sau ruộng" trở thành phổ biến. Với tập quán lâu đời, người Việt đến khẩn hoang làm ruộng thường lập vườn xung quanh nhà để vừa tạo cảnh mát mẻ, đầm ấm, vừa có hoa quả ăn thường ngày cũng như để cúng ông bà, cúng đình, các dịp lễ tết...

Thành quả của việc khai hoang và sản xuất của lưu dân người Việt cùng với các dân tộc bản địa trong thế kỷ XVII đã làm biến đổi bước đầu bộ mặt kinh tế Đồng Nai. Nơi đây vốn là rừng hoang nên địa trở thành những cánh đồng lúa và hoa màu tươi tốt.

Xóm làng là một nét đặc điểm văn hóa phổ biến rất điển hình của cộng đồng người Việt, nhất là ngay từ những ngày đầu khai khẩn vùng đất Đồng Nai vốn hoang vu, khí hậu độc, gây nhiều bệnh tật, đầy dẫy thú dữ và rắn rết. Những người đi tiên phong không thể sống đơn độc mà phải liên kết lại với nhau, sống cận kề nhau thành xóm như ở quê hương họ. Khi số người đông lên do sinh đẻ tự nhiên, do các đợt di cư sau bổ sung, xóm được mở rộng thành ấp, thành thôn, thành xã rồi tách ra thành thôn, xã mới. Các thôn, xóm ban đầu (trong thế kỷ XVII) chỉ là sự kết hợp tự phát, trên tinh thần tương thân tương trợ, chưa có luật lệ gì ràng buộc, chưa có những qui chế chặt chẽ với những lệ làng, hương ước như các xã miền Bắc và miền Trung.

Các thôn, xóm vùng Đông Nam bộ trong thời kỳ đầu khai phá hình thành dọc theo ven sông, ven rạch, nơi các giồng cao có điều kiện đi lại thuận lợi bằng đường thủy và có đủ nước ngọt cho sinh hoạt và cây trồng. Về sau, khi giao thông bằng đường bộ được phát triển thì thôn, xóm dần được mở rộng cả về chiều ngang.

Vùng đất Đồng Nai dồi dào nguyên vật liệu để phát triển các ngành nghề thủ công. Vì vậy, bên cạnh việc phát triển ngành trồng trọt, lưu dân Việt dần chú tâm đến sự hình thành và phát triển các ngành nghề thủ công: mộc, gốm, gạch ngói, nung vôi, dệt chiếu, dệt vải, đúc đồng, làm đồ sắt.... Đã xuất hiện nhiều thợ thủ công có chuyên môn cao và tách khỏi nông nghiệp. Đa số các nghề thủ công trong giai đoạn đầu mang tính chất thủ công nghiệp gia đình, song cũng đã xuất hiện nhiều điểm mang tính làng nghề như: rạch Lò Gốm (Cù Lao Phố, Biên Hòa) chuyên sản xuất gốm; chợ Lò Thổi thuộc Bến Gỗ, trấn Biên Hòa tập trung những thợ chuyên khai thác sắt và làm đồ sắt; Trang Thuyền Tụ ở phía ngã ba sông Nhà Bè thuộc trấn Biên Hòa chuyên tu sửa và đóng mới thuyền bè; xóm Chợ Chiếu (Cù Lao Phố, Biên Hòa) chuyên đan và bán chiếu; huyện Phước An dệt lĩnh; Long Khánh đan buồm (cho thuyền); Thạch Than nấu rượu có tiếng...

### **2.3. Những biến đổi về kinh tế xã hội trong thế kỷ XVII**

Thành quả việc khai khẩn của lưu dân Việt non một thế kỷ đã từng bước làm biến đổi bộ mặt kinh tế - xã hội vùng Đồng Nai. Từ chỗ là rừng hoang nên địa trong thế kỷ XVI, nay đã trở thành vựa lúa gạo dư thừa so với nhu cầu lương thực

tại chỗ, vì vậy việc vận chuyển, buôn bán ra các phủ ở xứ Đàng Trong là điều tất yếu.

Nền nông nghiệp và thủ công nghiệp Đồng Nai thuở ấy đã manh nha tính chất sản xuất hàng hóa, vì vậy, việc buôn bán, trao đổi hàng hóa ở vùng Đồng Nai sớm được mở rộng, phố chợ từng bước được hình thành và ngày càng mở rộng thêm.

Công việc khẩn hoang đã làm thay đổi bộ mặt xã hội. Sự phân hóa giai cấp diễn ra ngày một sâu rộng. Tầng lớp địa chủ chiếm hữu ruộng đất dần dần được hình thành và số nông dân nghèo phải làm thuê, cuốc mướn hay làm tá điền cho lớp người giàu có ngày một đông hơn. Sự phân hóa xã hội theo hai thái cực ngày một tăng lên. Mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ ngày một sâu sắc hơn.

Nhưng dấu sao, những thành tựu đã đạt được về mặt khẩn hoang và khai thác nông nghiệp, thủ công nghiệp trong giai đoạn đầu đã đặt nền móng vững chắc cho công cuộc khẩn hoang và phát triển kinh tế vùng đất Đồng Nai - Gia Định ở các thời kỳ kế tiếp - nhất là sau năm 1698 với các đợt nhập cư có quy mô lớn của lưu dân người Việt, dưới sự bảo trợ của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn.

## II. SỰ RA ĐỜI CỦA THƯƠNG CẢNG CÙ LAO PHỐ

### *1. Đợt nhập cư của nhóm người Hoa lưu vong vào cù lao Phố (Đồng Nai).*

Năm 1679, hai tướng Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên tức Trần Thắng Tài đã dùng 50 chiến thuyền vượt biển di tản 3.000 người thân tộc và cận vệ. Họ cập bờ Tư Dung (miền kinh đô Thuận Hóa) xin tị nạn vào đất Việt, được chúa Nguyễn chấp thuận cho phép nhập cư.

Việt Sử xứ Đàng Trong (1970) của Phan Khoang chép: "Chúa Thái Tông bèn khiến đặt yến tiệc đãi họ, an ủi, khen ngợi, cho các tướng lãnh y chức cũ, phong thêm quan tước mới, khiến vào ở đất Đông Phố để mở mang đất ấy. Liên đó, họ được các tướng Văn Trinh, Văn Chiêu hướng dẫn; binh thuyền tướng sĩ Long môn của Dương Ngạn Địch, tiến vào cửa Lôi Lạp theo cửa Đại, cửa Tiểu, đến định cư ở Mỹ Tho; binh lính tướng sĩ Cao, Lôi, Liêm của Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình tiến vào cửa biển Cần Giờ rồi lên định cư ở Bàn Lân<sup>(25)</sup>, xứ Đồng Nai (vùng Biên Hòa ngày nay).

Trước khi nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên đến định cư ở Bàn Lân thì nơi đây đã có người Việt đến khẩn hoang lập làng rải rác từ Mỗi Xuy (Ba Rịa) đến Nhơn Trạch, Long Thành, Biên Hòa như đã nói ở phần trên và tại cù lao

---

<sup>(25)</sup> Bàn Lân, theo Sơn Nam là tiếng Bằng Lăng nói trại ra. Bàn Lân là phía chợ Biên Hòa ngày nay (Xưa và Nay, số 41B tháng 7-1997). Theo "Cù Lao Phố lịch sử và văn hóa" của Huỳnh Ngọc Trảng chủ biên thì địa danh này có lẽ bắt nguồn từ tên gọi một loài cây blaang của người Mạ (Sách đã dẫn - NXB Đồng Nai, 1998, trang 10).

Phố cũng đã có nhiều người Việt đến khai phá. Theo Trần Hiếu Thuận, nơi đây đã có 3 xóm: "xóm Chợ Chiêu, xóm Rạch Lò Gốm và xóm Chùa"<sup>(26)</sup>.

"Nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên cầm đầu đến định cư ở Biên Hòa bao gồm những binh lính, thương nhân và số quý tộc phong kiến cùng gia quyến của họ, thuộc các nhóm Hải Nam, Phước Kiến, Triều Châu, Hẹ và Quảng Đông<sup>(27)</sup>. Số người Hoa hiện diện trong đợt nhập cư năm 1679 tại Bàn Lân là một bộ phận của tổng số 3.000 người Hoa di tản sang Việt Nam.

Buổi đầu đến định cư khai phá, nhóm người Hoa này đôn chặt cây cối, phát cỏ rậm xung quanh khu vực định cư, khai thông nguồn nước, mở mang đường ngõ.... Vấn đề giải quyết lương thực được đặt lên hàng đầu, là nhu cầu bức thiết nhất của cuộc sống.

Tuy nhiên, do số lượng người không nhiều, nên mức độ khai phá của nhóm này chưa đóng góp đáng kể trong việc khai khẩn. Nông nghiệp không phải là phương thức sinh sống chủ yếu, nên những thành quả lao động của họ về mặt này không đặc sắc lắm. Họ đã có tham gia khai phá đất đai để sản xuất nông nghiệp, nhưng đó chỉ là phương tiện để sau đó chuyển sang kinh doanh buôn bán.

## ***2. Sự ra đời của thương cảng Cù Lao Phố***

### **2.1. Đôi nét về cù lao Phố<sup>(28)</sup>**

Cù lao Phố là một bãi phù sa nằm ở giữa sông Đồng Nai. "Bãi phù sa" ấy "dài 7 dặm dư, rộng 2/3 dài, cách phía Đông trấn độ 3 dặm"<sup>(29)</sup>. Phía Nam cù lao Phố là sông Phước Long. Ở giữa dòng sông cách trên 4 dặm 1/2 thiên về phía Bắc "có đá cự tích, còn gọi là thạch than (thác đá hay đá hàn)"<sup>(30)</sup>. Đây là mô đá gồ ghề lớn nhỏ chông chát, có vực sâu, thể nước chảy xiết và sóng vỗ ào ạt. Phía Bắc cù lao Phố là sông Cát, còn gọi là Sa hà hay Rạch Cát hoặc Hậu Giang, cách phía đông trấn Biên Hòa 3 dặm 1/2 và chảy quanh cù lao Phố. Cù lao Phố có hai rạch nhỏ là rạch Ông Án và rạch Lò Gốm, đưa nước sông Đồng Nai chảy vào những cánh đồng trong lòng cù lao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trồng trọt ở đây. Nhưng khu vực ven bờ cù lao lại không thích hợp cho việc sản xuất nông nghiệp vì chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều xuất hiện với biên độ lớn và thời gian xuất hiện nhanh, như ở các xóm Hưng Phú, Tân Mỹ, Thành Hưng, Tân Giám, Bình Tự, Bình Xương.

---

<sup>(26)</sup> Trần Hiếu Thuận - Cù lao Phố, Xưa và Nay số 36B tháng 2-1997.

<sup>(27)</sup> Lương Văn Lựu - Biên Hòa sử lược, quyển V, trang 5, bản đánh máy tại Nhà Bảo tàng Đồng Nai.

<sup>(28)</sup> Cù lao Phố nay là xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Bắc giáp phường Thống Nhất, Nam giáp xã Tân Vạn, Đông giáp phường An Bình và Tam Hiệp, Tây giáp phường Quyết Thắng và Bửu Hòa. Nối liền nội ô thành phố Biên Hòa bằng hai cầu Gành và Rạch Cát (trên quốc lộ I) cách trung tâm thành phố Biên Hòa về phía Tây Nam 1km, cách Thành phố Hồ Chí Minh về phía Đông Bắc 31km.

<sup>(29)</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, tập trung, trang 20-21.

<sup>(30)</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, tập trung, trang 20-21.



Cù lao Phố là nơi có nhiều đất sét dài theo mé sông, rất thuận lợi cho nghề gốm phát triển.

Cù lao Phố có hệ thống sông bao quanh, giao thông thuận tiện với đường thủy từ Bắc xuống Nam, lên Cao Miên và xuống miền Tây Nam bộ.

Các điều kiện tự nhiên này giúp cho nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp sớm hình thành và phát triển, đóng vai trò đặc sắc ở cù lao Phố.

Cù lao Phố còn được gọi là Đại Phố, Đông Phố hay Giản Phố<sup>(31)</sup> và Cù Châu. "Cù Châu là nói địa thế khuất khúc chạy tới như hình con hoa cù (rồng con có sừng) uốn khúc giỡn nước nên nhân đó gọi tên"<sup>(32)</sup>.

Trước năm 1698, cù lao Phố có 3 xóm (xóm Chợ Chiếu, xóm Rạch Lò Gốm và xóm Chùa) là những điểm cư trú và khai thác đầu tiên của người Việt chứ chưa phải là đơn vị hành chính của chúa Nguyễn. Đến năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Đông Phố, chia lập thôn ấp, lập bộ đình, bộ điền thì cù lao Phố là xã Bình Hoành<sup>(33)</sup> nằm trong phạm vi xứ Đồng Nai, thuộc huyện Phước Long, dinh Trấn Biên.

Dần dần trên cơ sở thôn cũ, hình thành nên những xóm làng trù mật, cù lao Phố phát triển thành 3 thôn: Nhất Hòa, Nhị Hòa và Tam Hòa với 12 ấp: Tân Mỹ, Hưng Phú, Thành Hưng, Bình Kính, Bình Tự, Tân Giám, Bình Quang, Long Quới, Hòa Quới, Bình Hòa, Bình Xương và Tân Hưng.

Quá trình khẩn hoang lập làng ở cù lao Phố có thể chia ra thành 3 giai đoạn.

- Giai đoạn từ đầu thế kỷ XVII đến năm 1679 là giai đoạn người Việt đến định cư và khai khẩn lập 3 xóm làng.

- Giai đoạn từ năm 1679 đến 1698 là giai đoạn nhóm di thần nhà Minh do Trần Thượng Xuyên cầm đầu đến định cư và tập trung xây dựng nhà cửa, đường xá nhiều hơn là khai khẩn đất hoang.

---

<sup>(31)</sup> Đông Phố hay Giản Phố mà nhà Nguyễn nói đến trước khi chi định cho nhóm Trần Thượng Xuyên đến ở là một vùng rộng lớn bao gồm cả Đồng Nai và Gia Định. Cho đến năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược vùng đất phía Nam, chính thức sáp nhập đất Đông Phố vào bản đồ Việt Nam, thì Đông Phố bao gồm cả Sài Gòn và Đồng Nai. Đến thế kỷ XIX, Đông Phố vẫn còn nghĩa rộng là cả vùng Đông Nam bộ. Tuy nhiên, tên Đông Phố vẫn thường dùng để chỉ cù lao Phố nằm trong vùng rộng lớn nói trên, nhất là từ sau khi nơi đây đã trở thành một trung tâm kinh tế trù phú, một trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của Đông Nam bộ (tức sau năm 1698). Còn tên gọi "đại phố" là tên gọi của nhóm người Hoa để chỉ một thành phố buôn bán lớn, giống như tên Mỹ Tho đại phố mà nhóm Dương Ngạn Địch lập nên.

<sup>(32)</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, quyển III, trang 20.

<sup>(33)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn - Đại Nam nhất thống chí cho biết đền thờ Lễ công ở thôn Bình Hoành (phần từ miếu, trang 11). Như Hiến Nguyễn Ngọc Hiền - "Kỷ niệm 300 năm Đồng Nai nhắc đến danh nhân Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược xứ Đồng Nai" có viết: "Vào đến nơi, Thống suất Lễ Thành hầu cho đặt đại bản doanh tại xã Bình Hoành (thuộc đất cù lao Phố, còn gọi Đông Phố Đồng Nai)".

- Giai đoạn sau năm 1698 với sự hiện diện của người Việt mới di cư đến do chính quyền phong kiến chúa Nguyễn tổ chức.

## ***2.2. Sự ra đời của thương cảng Cù Lao Phố***

Cù lao Phố là địa bàn thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên đã nhìn thấy ưu điểm của cù lao Phố nên họ đã di chuyển về đây định cư. Trần Thượng Xuyên cùng với những hào phú, quý tộc đi theo ông "Chiêu nạp người buôn nước Tàu, xây dựng đường phố, lầu quá đôi từng rực rỡ bên bờ sông, liên lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ, nhai lớn giữa phố lát đá trắng, nhai ngang lát đá ong, nhai nhỏ lát đá xanh, đường rộng bằng phẳng"<sup>(34)</sup>. Đây là bước chuẩn bị cơ sở kinh doanh của nhóm người Hoa ở cù lao Phố, mở ra cho thương nghiệp phát triển. Song thương nghiệp có thật sự phát triển hay không còn phụ thuộc vào sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở cù lao Phố và các vùng xung quanh và nhất là dựa vào sự mở rộng của quá trình phân công lao động xã hội tại vùng Đồng Nai.

Cù lao Phố đã sớm là nơi tập trung các nghề thủ công: dệt chiếu, dệt tơ lụa, gốm, đúc đồng, nấu đường mía lau, làm bột làm bánh cưới, làm đồ gỗ, làm pháo thăng thiên..., các nghề này còn để lại những dấu ấn sâu sắc trong dân gian như những địa danh: chợ Chiếu, xóm Củi, xóm Lò Đúc, rạch Lò Gốm.... Điều này nói lên sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của cù lao Phố, nhất là kinh tế hàng hóa, tạo tiền đề cho sự hình thành trung tâm thương mại và giao dịch vào bậc nhất của Nam bộ - thương cảng cù lao Phố mà người Hoa gọi là Nông Nại đại phố, trong thế kỷ XVIII.

Kinh tế hàng hóa ở Đồng Nai ngày càng phát triển thì tỷ lệ dân cư phi nông nghiệp ngày càng tăng, sự phân công lao động diễn ra mạnh mẽ hơn và với nhiều ngành nghề hơn. Đến năm Mậu Dần 1698, những người Việt từ miền Trung di dân vào Đồng Nai với quy mô lớn, dưới sự bảo trợ của chính quyền chúa Nguyễn càng thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển vượt bậc về nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp thì cảnh "người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen lẫn nhau, còn những nhà buôn to thì ở đây nhiều hơn hết, lập thành một đại đô hội"<sup>(35)</sup> mới thật sự diễn ra.

## ***2.3. Thương cảng Cù Lao Phố, một trung tâm thương mại và giao dịch với nước ngoài của miền Đông Nam bộ.***

Nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên cầm đầu đến định cư ở Bàn Lân, thấy cù lao Phố là địa điểm thuận lợi cho việc buôn bán. Họ đã xây dựng nên Nông Nại đại phố, một thương cảng xuất nhập khẩu lớn nhất miền Đông Nam bộ vào lúc đó. Họ đã thu hút các thương nhân Trung Hoa và các nước khác là những thương

---

<sup>(34)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn - Đại Nam nhất thống chí, tập thượng, Biên Hòa trang 25.

<sup>(35)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn - Đại Nam nhất thống chí, tập thượng, Biên Hòa trang 25.

buôn chuyên nghiệp có vốn to và giàu kinh nghiệm. Hơn nữa, kiểu buôn bán ở cù lao Phố là dạng xuất nhập khẩu, có nhiều kho hàng dự trữ hàng hóa nhập vào và dự trữ hàng hóa thô mua, với nhiều chân rết. Quang cảnh buôn bán sầm uất ấy đã được Trịnh Hoài Đức mô tả: "Xưa nay thuyền buôn đến đây hạ neo xong, thì lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, lại đẩy kê khai những hàng hóa trong thuyền và khuân cất lên, thương lượng giá cả, chủ mua hàng định giá mua bao tất cả những hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ba ngày trương buồm trở về, gọi là hồi đường, chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì thì người buôn ấy cũng chiếu y ước đơn mua giùm chở đến trước kỳ giao hẹn, hai bên chủ khách chiếu tính hóa đơn thanh toán rồi cùng nhau đàn ca vui chơi, đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ, lại không lo sợ trùng hà ăn lũng ván thuyền, khi về lại chở đầy thứ hàng khác rất thuận lợi"<sup>(36)</sup>.

Trong hoạt động thương mại, giao dịch của cù lao Phố, vai trò của các thương nhân người Hoa kiều chiếm địa vị quan trọng, họ đã nắm hầu hết các mặt hàng nhập và xuất, vì thế nên chuẩn bị rất kỹ lưỡng từ nơi ăn chốn nghỉ đến nơi vui chơi cho khách buôn và quan trọng hơn hết là chỗ tồn trữ hàng hóa và địa bàn phân phối hàng hóa.

Nguồn xuất khẩu chính ở cù lao Phố là lúa gạo. Lúa gạo ở Đồng Nai nhiều nên rất rẻ, "một tiền (60 đồng) đong được 16 đấu thóc. Cứ lường theo bát được gạt bằng miệng mà dân địa phương thường dùng thì ba bát ấy ngang với 30 bát của nhà nước. Một quan tiền đong được 300 bát đồng của nhà nước (tức bát định chuẩn). Giá rẻ như vậy, các nơi khác chưa từng có"<sup>(37)</sup>. Kế đến là nguồn gỗ quý dùng để đóng tàu thuyền (vì giao thông đường thủy là chủ yếu và xây dựng nhà ở, đình chùa. Phủ "Gia Định sản xuất nhiều gỗ tốt. Tra xét sổ sách của cai bạ Nguyễn Khoa Thuyên kê biên 2 xứ là nguồn Đồng Môn cùng thủ Quang Hóa thuộc huyện Phước Long có các thứ gỗ sao, trắc, dầu, giáng hương, gụ"<sup>(38)</sup>.

Ngoài ra, các mặt hàng lâm sản khai thác được như: ngà voi, sừng tê giác, gạc nai, các loại dược thảo, sáp ong, mật ong là những mặt hàng xuất khẩu rất được các chủ thuyền buôn ưa chuộng đặt hàng. Các loại nông sản khác như: chuối, xoài, trà, đường mía; các loại hải sản như tôm càng, cá, sò huyết, cua...; các loại khoáng sản như: sắt, đá ong, cát...; các hàng mỹ nghệ thủ công như: hàng vàng bạc, đồ gốm, chiếu... cũng là những mặt hàng xuất khẩu ở cù lao Phố.

Những người Hoa theo Trần Thượng Xuyên vào Biên Hòa, ngoài những binh lính vẫn giữ nguyên đội ngũ "Long Môn" dưới quyền chỉ huy của ông, còn có các quý tộc phong kiến và thương nhân giàu có cùng gia quyến. Ngoài một số sống tập trung ở Bàn Lân, cù lao Phố, còn có nhiều người sống rải rác trong phạm vi vùng Đồng Nai. Đây là lực lượng chân rết làm đại lý thu mua nguyên vật liệu,

---

<sup>(36)</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, Mục Xuyên Sơn Chí.

<sup>(37)</sup> Lê Quý Đôn - Phủ Biên tạp lục, quyển II, trang 223.

<sup>(38)</sup> Lê Quý Đôn - Phủ Biên tạp lục, quyển VI, trang 375.

hàng hóa tại chỗ cung cấp về cù lao Phố như Tân Bản (lúa gạo), Mỹ Khánh, Bình Long (hàng vạn bạc), Chợ Đồn (gốm, cát, đá ong), Tân Mai, Vĩnh Thanh, Bình Trước, Bình Phước (lúa gạo), Đồng Bản, Thủ Đồn Xứ (gỗ quý, thú rừng), Bình Sơn (đá rửa dùng tô nhà), Phú Hội (xuất trà), An Lợi (xuất sấu riêng), Long Tân (chuối), Phước An (cá buôi, sò huyết), Phước Khánh (lúa gạo thơm), Tam An (tôm càng), Hội Bài (cá), Long Phước (chuối, xoài).

Nguồn hàng nhập khẩu vào cù lao Phố, phổ biến là đồ sứ Trung Quốc (đặc biệt là sứ Thanh), tơ lụa, vải bố, thuốc bắc và các loại dược phẩm, đồng để đúc chuông, gạch ngói dùng để trang trí, các loại vật liệu dùng để xây dựng chùa, miếu và các loại khác như: nhang đèn, giấy, tiền, vàng, bạc....

Trịnh Hoài Đức mô tả khá cụ thể về địa điểm buôn bán ngày xưa của cù lao Phố, dài 5 dặm (khoảng từ 2 đến 3km), tương ứng với các làng Bình Quan, Bình Kính, Thành Hưng, Tân Mỹ, Hưng Phú thuộc ấp Nhị Hòa, là những vùng không có nhiều ruộng để canh tác, nhưng lại tập trung nhiều nhất những nghề thủ công, hơn nữa vùng này hướng chính của các ngôi nhà đều là bờ sông, có bến chợ để thuyền bè neo đậu dễ dàng. Vùng này có nhiều ngôi mộ hợp chắt có quy mô lớn, chứng tỏ nơi đây là địa bàn cư trú của những người buôn bán giàu có trong giai đoạn này.

Phạm vi hoạt động thương nghiệp ở cù lao Phố trong giai đoạn này được "giới hạn về phía Bắc của phạm vi này là Tân Giám, vì nơi đây lòng sông toàn cát, khi nước ròng người ta có thể lội từ bên này sang bên kia sông, do đó thuyền bè khó có thể vượt qua được hoặc neo lại nơi đây" và "giới hạn về phía Nam là Bình Quan". Trịnh Hoài Đức trước kia có lưu ý rằng: "Phía Bắc ghềnh đá (tức đá cự thạch) có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước đến đậu, nếu không tuân thủ thì thuyền bè sẽ mắc phải đá cự thạch làm thành "một dãy gò ghề nối nhau như hình những con trâu nước khổng lồ, đang nằm trằm mình dưới đáy sông rất nguy hiểm"<sup>(39)</sup>.

Các tàu buôn thường đến cù lao Phố là: tàu buôn phương Tây, Nhật Bản, Mã Lai, Trung Hoa... trong đó thương nhân Trung Hoa đóng vai trò trọng yếu vì trong giai đoạn này (giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII) "khách hàng chính của cù lao Phố cũng như của các thương cảng Đàng Ngoài và Đàng Trong là người Trung Hoa. Trong điều kiện mà việc giao dịch buôn bán giữa hai nước là nếp cũ từ lâu đời, thì các thương nhân Hoa kiều có vai trò, vị trí quan trọng trong lĩnh vực kinh tế ở các địa điểm giao lưu, trong đó có cù lao Phố được coi như là một cảng trên sông"<sup>(40)</sup>.

Nền kinh tế hàng hóa ở cù lao Phố thịnh vượng từ cuối thế kỷ XVII (sau năm 1698) và mạnh nhất là trong khoảng thời gian từ năm 1738 đến năm 1775.

---

<sup>(39)</sup> Tôn Thị Điệp - Báo cáo khoa học đề tài: "Cù lao Phố từ thế kỷ XVII-XVIII".

<sup>(40)</sup> Tôn Thị Điệp - Báo cáo khoa học đề tài: "Cù lao Phố từ thế kỷ XVII-XVIII".

Nông Nại đại phố hình thành như một cảng sông sâu trong nội địa (cách biển khoảng 100 km) nhờ đặc điểm địa lý tối ưu của nó và do yêu cầu thực tế đòi hỏi phải có một trung tâm thương mại của khu vực được khai phá sớm. Nhưng rồi sau đó, công cuộc khai hoang tiến nhanh về miệt dưới nên vị trí trung tâm của đất phương Nam lúc này tất nhiên phải dời xuống Bến Nghé - Sài Gòn. Mặt khác, bản thân cù lao Phố khi đã trở thành "xứ đô hội" của vùng đất mới thì tự nó cũng trở thành điểm nóng của những cuộc tranh chấp quyền lực và chính trị. Trước hết, năm 1747, bọn khách thương người Phước Kiến là Lý Văn Quang tự xưng là "Giản Phố đại vương", tập hợp bè đảng, toan đánh úp lấy dinh Trấn Biên. Âm mưu bạo loạn bị dập tắt, nhưng gây nhiều thiệt hại cho cù lao Phố. Kế đó, trong trận chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, biến cố năm 1776 đã tàn phá cù lao Phố: "...Từ đây, chỗ này biến thành gò hoang; sau khi trung hưng, người ta tuy có trở về, nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước"<sup>(41)</sup>.

---

<sup>(41)</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, tập hạ, trang 114) - (Cù lao Phố lịch sử và văn hóa - Nhà xuất bản Đồng Nai - 1998, trang 16-17).

# PHẦN I

## BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

### VÙNG ĐẤT VĂN MINH XƯA

#### CHƯƠNG IV

### PHÁT TRIỂN KINH TẾ

## I. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

### *1. Chính sách khẩn hoang và kinh tế của triều Nguyễn*

Từ thế kỷ XVII, vùng đất Nam bộ mà xứ Đồng Nai là địa đầu, công cuộc khai khẩn của các luồng di dân từ các nơi đến đã diễn ra. Càng về sau, quy mô và tốc độ của việc khai khẩn được đẩy mạnh.

Lực lượng lưu dân khai hoang đông nhất là những người dân xứ Ngũ Quảng (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi). Từ quê hương của mình do đói khổ, thiên tai và chiến tranh, họ bắt đầu đi tìm một vùng đất mới để sinh cơ lập nghiệp. Đồng Nai - vùng đất rộng, người thưa trở thành nơi lý tưởng cuốn hút họ đến khai phá. Họ đến đây cư trú, sinh sống và làm ăn trong một thời gian dài không chịu sự ràng buộc của hệ thống chính quyền nào. Họ di dân tự phát và trên vùng đất mới, liên kết nhau, cần mẫn khai hoang, mưu cầu một cuộc sống ấm no, hạnh phúc hơn quê nhà.

Sau này, một lực lượng người Hoa đến Đồng Nai khai khẩn do Trần Thượng Xuyên người Quảng Đông (Trung Quốc) cầm đầu. Họ được chúa Nguyễn cho phép vào xứ Đồng Nai lập nghiệp. Tại vùng đất mới với việc khuyến trương thương mại, nhóm người Hoa đã mở mang vùng Biên Hòa mà trọng điểm là cù lao Phố trở thành một thương cảng sầm uất lúc bấy giờ.

Trên cơ sở của những lực lượng di dân, khai khẩn vùng đất phương Nam này mà chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử Nguyễn Hữu Cảnh - một tướng tài giỏi kinh lược phía Nam vào mùa xuân năm Mậu Dần (1698).

Chuyến kinh lược này, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh đã thực thi một công việc vô cùng quan trọng, đó là thiết lập một hệ thống tổ chức bộ máy hành chính ở

vùng đất mới. Cụ thể là: Ông "lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn..." tại "mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bộ và Ký lục để quản trị, nha thuộc có hai ty xá - lại để làm việc; quân binh thì có cơ, đội, thuyền, thủy bộ tinh binh và thuộc binh để hậu vệ"<sup>(42)</sup>.

Đất đai thời Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược (kể toàn phủ Gia Định) mở rộng 1.000 dặm, dân số hơn 4 vạn hộ. Ông chiêu mộ lưu dân từ Bố Chánh (Quảng Bình) đưa vào Nam cho ở đông đúc: "Thành lập xã, thôn, phường, ấp, chia đặt địa giới, khai khẩn ruộng đất, định lệ thuế, tô và dung, đồng thời lập sở dinh, sở điền"<sup>(43)</sup>.

Việc làm của Nguyễn Hữu Cảnh có tác động lớn đến vùng đất mới. Vùng đất rộng, người thưa, dân cư gồm những người tha phương cầu thực đã chung sống trở thành cộng đồng. Về mặt pháp lý, với bộ máy hành chính cụ thể, người dân chịu sự cai quản của nhà nước, sống theo trật tự xã hội và có điều kiện phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, Nguyễn Hữu Cảnh thực thi chính sách dân tộc độc đáo, khai thác tiềm năng của cộng đồng người Hoa và ổn định về mặt xã hội cho họ yên tâm cùng với lưu dân Việt phát triển vùng đất Đồng Nai bằng cách lập đơn vị hành chính riêng. Cụ thể là lập xã Thanh Hà ở Trấn Biên (Biên Hòa), Minh Hương (Sài Gòn) ở Phiên Trấn.

Bắt đầu từ năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh thay mặt chúa Nguyễn thiết lập bộ máy hành chính đầu tiên ở đất Đồng Nai và Sài Gòn. Việc làm này đã đặt nền tảng xã hội cơ bản. Chính nơi đây trở thành lãnh thổ chính thức của nước Việt.

Trên cơ sở khẳng định vùng lãnh thổ, chúa Nguyễn bắt đầu thực hiện những chính sách khẩn hoang và phát triển kinh tế trên đất Nam bộ nói chung và Đồng Nai nói riêng.

Chính sách khẩn hoang được chúa Nguyễn đẩy mạnh, khuyến khích bằng cách "cho phép mọi người phân chiếm ruộng đất". "Những người di cư ra sức chặt phá cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng, thổ địa phì nhiêu". Họ mở vườn cau và xây dựng nhà cửa. "Lại cho thuê nhận những con trai, con gái người "Mọi" từ trên đầu nguồn xuống để mua làm đầy tớ, đưa sai khiến, hầu hạ..."<sup>(44)</sup> Đây là một trong những chính sách đầu tiên được các chúa Nguyễn triển khai trên địa bàn Đồng Nai - Nam bộ. Lực lượng dân lưu trú tự động khai hoang. Họ dựa hoàn toàn vào sức của mình. Đó là những người đồng hương hoặc thân tộc cùng đến đất mới, tụ hội thành nhóm để mở đất sản xuất. Cũng có những trường hợp lẻ tẻ nhưng chiếm số lượng không đáng kể. Đa số là những người dân nghèo, nên họ cần cù, chịu khó, lao động siêng năng trước tiên tìm được đất trồng lương thực để không bị đói và dần dần mở cơ nghiệp ổn định cuộc sống.

---

(42) Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí - quyển II.

(43) Đại Nam thực lục tiền biên - quyển 7 (thượng).

(44) Lê Quý Đôn - Phủ Biên tạp lục (Sách đã dẫn).

Chính quyền các chúa Nguyễn không can thiệp mà còn tỏ ra dễ dãi với tầng lớp này để họ tích cực đẩy mạnh khẩn hoang. Vì vậy mới có tình trạng dân ở vùng này có thể khai khẩn vùng khác, ở bất kỳ nơi đâu, ruộng gò hay ruộng thấp nếu thấy thuận lợi cho mình. Họ tự phân chiếm đất đai nhưng tất nhiên không được tranh chấp với chính quyền, họ chỉ cần đến khai trình là chủ của vùng đất ấy và tự động nộp thuế nhiều hay ít, tùy theo diện tích mình canh tác. Chính quyền thực ra không thể quản lý được tầng lớp này về việc họ khai phá, không đo đạc nên cũng không màng đến loại đất đó tốt hay xấu. Việc họ đến khai báo, nộp thuế là tốt lắm rồi. "Cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập thành thôn xã mà thôi". Hình thức khẩn hoang của dân lưu tán chỉ dừng lại ở quy mô vừa phải, bởi họ vốn liếng không có. Diện tích đất khai phá nếu tốt thì làm vài mùa vụ, còn xấu thì có thể bỏ đi nơi khác. Việc thâm canh không nhiều mà phổ biến là hình thức quảng canh.

Bên cạnh những người dân nghèo khổ (chiếm số đông trong lực lượng dân lưu tán) còn có những người giàu, tức "dân có vật lực" được các chúa Nguyễn chiêu mộ từ Ngũ Quảng vào khai phá. Đây là lực lượng khai phá với quy mô lớn vì họ có vốn liếng nhiều, có phương tiện và thuê mướn nhân công. Lê Quý Đôn trong Phủ Biên tạp lục nói về quy mô khai phá của tầng lớp này: "Những người giàu có ở các địa phương, nơi thì có bốn năm mươi nhà, mỗi nhà có hạng đầy tớ làm ruộng - còn gọi là điền nô - hoặc đến năm, sáu mươi người. Mỗi gia đình có thể nuôi hơn ba, bốn trăm trâu bò, cày bừa, trồng trọt, cấy dậm, gặt hái, bận rộn suốt ngày không lúc nào nghỉ ngơi. Lớp người giàu có này là những cơ sở nộp thuế nhiều cho chúa Nguyễn và được chính quyền quan tâm hỗ trợ về mặt pháp lý. Những người giàu có trở thành bá hộ hay thiên hộ, có sự chi phối mạnh, thậm chí không chế thôn làng.

Qua những lực lượng khai hoang (dân lưu tán, dân có vật lực) được nhập cư dưới sự bảo hộ của chính quyền chúa Nguyễn mà vùng đất Đồng Nai được khai phá mạnh mẽ. Đất đai nhiều, thôn làng được lập nên. Cơ cấu đất đai ở Đồng Nai thời kỳ này gồm những thành phần sau:

- Những khoảng đất thuộc quyền sở hữu của từng cá nhân dân làng, tức loại tư điền, tư thổ.

- Đất đai thuộc quyền sở hữu của cộng đồng thôn, xã. Thường là những vùng đất các gia đình có công sức lập làng hiến cho hoặc hô hào mọi thành viên dành riêng góp lại cho "bôn thôn điền", "bôn thôn thổ". Đất đai này gắn liền với việc lập làng.

- Những vùng đất chưa khai khẩn trong phạm vi thôn làng; mọi thành viên có quyền hưởng dụng lợi tức bằng cách khai thác riêng.

Những chế độ sở hữu thể hiện cách thức quản lý của chúa Nguyễn. Qua đó, chính quyền thu thuế một cách vững chắc, bảo đảm nuôi bộ máy nhà nước.



Chính nhờ vào các phương thức khẩn hoang và chính sách cai trị "dễ dãi" như: cho dân tự do chiếm hữu ruộng đất (có bao nhiêu cũng được), cho mua bán nô tì (những dân tộc thiểu số tùy theo mà có giá từ 10 đến 20 quan tiền) để tạo nên lực lượng sản xuất; khuyến khích thương mại, chưa cần đo đạc điền thổ, tự nguyện nộp thuế... mà chính quyền chúa Nguyễn đã thúc đẩy mạnh cuộc khẩn hoang lập ấp trên vùng Đồng Nai - Gia Định. Không bao lâu sau, nơi đây trở thành nơi sản xuất lúa lớn. Lúa gạo trở thành hàng hóa bán ra khắp nơi.

Sau này, để đẩy nhanh việc khai phá vùng đất mới nhưng màu mỡ, trù phú, chính quyền chúa Nguyễn còn sử dụng lực lượng binh lính khai phá đất đai, canh tác ở khu vực trú quân và mộ dân lập đồn điền.

Từ cuối thế kỷ XVII, nhất là trong thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn thường điều động binh lính vào vùng Đồng Nai - Gia Định do nhu cầu bảo vệ lãnh thổ. Phần lớn, các nơi quân lính đồn trú được các chúa Nguyễn cho phép khai phá đất đai để đảm bảo thêm nguồn lương thực. Nếu có binh biến thì binh lính làm nhiệm vụ an ninh, khi thanh bình thì lo vỡ hoang cày cấy. Sử sách xưa có nhắc đến, quân lính nhà Nguyễn vào Đồng Nai - Gia Định dẹp loạn Hoàng Tiến và trấn áp sự quấy nhiễu của Chân Lạp. Khi gặp mùa nước ngược "các tướng chia binh vỡ đất cày cấy ở Mỗi Xuy"<sup>(45)</sup> (Bà Rịa ngày nay). Đất đai do binh lính khai phá, canh tác mang hình thức quân đồn điền. Lợi tức thu được sung vào kho chung để lo nguồn lương thực cho quân lính nơi mình đóng.

Từ sau năm 1790, Nguyễn Ánh ra lệnh lập đồn điền, mộ dân khẩn hoang lập ấp, giải quyết vấn đề lương thực cấp bách lúc bấy giờ.

Một chính sách khẩn hoang mạnh mẽ khắp vùng Nam bộ. Chúa Nguyễn đặt 12 quan điền tuần "Chia đi 4 dinh Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Định để khuyến bảo nông dân cứ theo sổ định từ phủ binh cho đến hạng cùng có đều phải gắng sức làm ruộng"<sup>(46)</sup>. Để khuyến khích chính sách này, Nguyễn Ánh cho đặt sở đồn điền chuyên trách về việc khuyến khích binh sĩ tại ngũ tích cực khai khẩn những vùng đất lâu nay bỏ hoang vì chiến tranh. Các cơ quan dân sự địa phương thì "mỗi năm một người trong đồn điền nộp 6 học lúa, ai mộ được mười người trở lên thì cho làm quản trại, trừ tên trong sổ làng (miễn đi lính)"<sup>(47)</sup>.

Chính sách khẩn hoang từ những lưu dân tự phát đến việc có sự bảo trợ của nhà nước, hình thức quân đồn điền... của chúa Nguyễn làm cho bộ mặt ở Đồng Nai ngày càng thay đổi. Những vùng đất dọc theo sông Đồng Nai, các vùng cao và phụ cận dinh Trấn Biên được khai phá trồng lúa và hoa màu. Những vùng rạch như Bến Gỗ, Bến Cá (xã Tân Bình ngày nay), cù lao Tân Triều và một số cù lao khác

---

(45) Đại Nam thực lục tiền biên - NXB Sử học Hà Nội.

(46) Đại Nam thực lục chính biên, quyển 4.

(47) Quốc triều chánh biên toát yếu.

phát triển cùng với sự mở mang các loại chợ mua bán trao đổi các loại lâm, ngư, nông sản của địa phương.

Ruộng thực trung ở Biên Hòa - Đồng Nai (tức huyện Phước Long) cuối thế kỷ XVIII hơn 787 mẫu, chưa kể các khoảng ruộng núi, đất trồng dâu, mía, trầu và ruộng các kiếng họ lớn, ruộng quan đồn điền<sup>(48)</sup>.

Việc Nguyễn Hữu Cảnh đặt nền móng hành chánh vào năm 1698 đã có một tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của vùng Đồng Nai - Sài Gòn. Bên cạnh việc khẳng định lãnh thổ của chúa Nguyễn, việc phát triển kinh tế mà chủ yếu là những phương thức khẩn hoang và chính sách kinh tế được đẩy mạnh, có tổ chức bằng nhiều hình thức khác nhau đã biến vùng Đồng Nai thành nhiều cụm dân cư với lượng đất đai được khẩn hoang rất lớn.

Nhìn chung, trong thế kỷ XVIII, cơ cấu sở hữu đất đai ở Đồng Nai xuất hiện hai hình thức: công điền và tư điền. Tư điền xuất hiện phổ biến trong giai đoạn khai phá với mục đích canh tác nông nghiệp và định cư. Công điền xuất hiện khi làng, ấp được hình thành và nó đem lại lợi ích chung cho cộng đồng.

Chúa Nguyễn là người sở hữu tối cao về toàn thể đất đai trong phạm vi lãnh thổ xứ Đàng Trong. Nhưng quyền sở hữu tối cao này không mâu thuẫn với quyền sở hữu cá nhân của người dân khi chúa Nguyễn hợp thức hóa việc chiếm hữu ruộng đất của họ, khuyến khích bằng nhiều hình thức hợp lý và lập địa bạ, thu thuế điền địa. Và nhà nước không xâm phạm đến quyền thừa kế là những người tiếp tục canh tác đất đai vẫn duy trì chế độ thuế trên vùng đất đó.

Kể từ khi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ năm 1771 đến lúc "nhà Tây Sơn lập lại nền thống nhất đất nước" năm 1786 và kể cả dưới triều Tây Sơn từ 1786 đến 1802, không thấy sử ghi một cuộc khám đạc ruộng đất nào có quy mô... Hiện chỉ còn rất ít sổ địa bạ lập năm Quang Trung thứ 2 (1789) cho một số xã, thôn lẻ tẻ<sup>(49)</sup>.

Đầu thế kỷ XIX, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long (1802), thiết lập triều Nguyễn.

Năm 1805, Gia Long cho tổng kiểm kê ruộng đất ở 5 dinh và trấn thuộc xứ Gia Định: Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Định và Hà Tiên. Việc kiểm kê bao gồm việc đo đạc các ruộng đất, ghi rõ nông phẩm canh tác, xác định các tuyến đường, kèm theo những bản đồ, đồng thời lập sổ định và thực hiện thuế má<sup>(50)</sup>. Việc kiểm kê này thể hiện quyền uy của nhà nước đối với vùng đất Đồng Nai - Gia Định và về mặt pháp lý, nó tạo cơ sở cho việc phân chia các loại ruộng đất, căn cứ việc canh tác mà định thuế cho nhà nước.

---

<sup>(48)</sup> Lê Quý Đôn - Phủ biên tạp lục (Sách đã dẫn).

<sup>(49)</sup> Địa bạ triều Nguyễn Biên Hòa, Nguyễn Đình Đầu, trang 33, NXB TP.HCM 1994.

<sup>(50)</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, Quyển 3.

Đối với vùng đất Nam bộ - trong đó có Đồng Nai, các chúa Nguyễn và tiếp nối các triều vua Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức luôn chủ trương đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang. Tính từ năm 1802 đến 1855, bốn đời vua Nguyễn đã "ban hành 25 chỉ dụ về việc tổ chức khai hoang trên toàn quốc. Người đi khai hoang được hưởng những chính sách thuận lợi như được nhà nước cấp hay cho mượn nông cụ, thóc giống. Ví dụ như chỉ dụ năm 1802 của Gia Long. Trong đó có 16 quyết định áp dụng ở Nam bộ, 2 ở miền Bắc, 1 ở kinh kỳ và 6 có ý nghĩa toàn quốc"<sup>(51)</sup>.

Để thúc đẩy nhanh, mạnh việc khẩn hoang, các triều vua Nguyễn khuyến khích nhân dân tự khai phá đất hoang bất kỳ nơi đâu mà mình thấy thích. "Người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp và cho vay thóc giống, đợi khi thu hoạch xong sẽ trả lại cho nhà nước"<sup>(52)</sup>. Hệ thống quan lại ở địa phương thì được giao phải có trách nhiệm thường xuyên thúc đẩy dân chúng khẩn hoang. Những chủ trương mộ dân lập đồn điền trước đây cũng được phát huy. Gia Long cho lập đồn điền ở bốn phủ: Tân Bình, Phước Long, Định Viễn, Kiến An.

Thời Minh Mạng, công việc này càng được đẩy mạnh. Nhiều sắc dụ ban ra tạo điều kiện cho những người đi khai hoang bất kỳ nơi nào và được miễn thuế đất ba năm hoặc lâu hơn. Noi gương theo đời Gia Long, năm 1837, Minh Mạng ra chỉ dụ "Nếu người đi khai hoang thiếu trâu cày, điền khí và lúa giống, thì các quan phải cấp phát"<sup>(53)</sup>. Đồng thời, chính quyền triều Nguyễn căn cứ trên diện tích trồng trọt tăng hay giảm mà định các mức thưởng phạt các quan lại địa phương từ xã đến tỉnh. Lệ thưởng phạt đối với việc đôn đốc khai hoang ở Nam kỳ giai đoạn 1836-1839 như sau:

### Lệ thưởng về việc khai khẩn ruộng hoang

	1836 (1)	1839 (2)
<b>Xã trưởng, lý trưởng</b>		
Tăng trên 20 mẫu	Ngàn tiền Phi Long lớn nhỏ mỗi thứ 1 đồng	4 quan tiền
Tăng trên 50 mẫu	Ngàn tiền P. L. mỗi thứ 3đ .	10 quan tiền
Tăng trên 100 mẫu	Ngàn tiền P. L. mỗi thứ 5đ	18 quan tiền
Tăng trên 200 mẫu	Ngàn tiền P. L. mỗi thứ 10đ	20 quan tiền
<b>Cai, phó tổng</b>		

<sup>(51)</sup> Vũ Huy Phúc - Tìm hiểu chế độ ruộng đất ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. NXB Hà Nội, 1979.

<sup>(52)</sup> Đại Nam thực lục, Quyển 2.

<sup>(53)</sup> Minh Mệnh chính yếu, Tập III.

Tăng trên 50 mẫu	.....	8 quan tiền
Tăng trên 100 mẫu	Ngàn tiền P. L. mỗi thứ 3đ	15 quan tiền
Tăng trên 200 mẫu	Ngàn tiền P. L. mỗi thứ 5đ	..... .
Tăng trên 400 mẫu	Ngàn tiền P. L. mỗi thứ 10đ	..... .
<b>Tri phủ, tri huyện</b>		
Tăng trên 150 mẫu	Ngàn tiền P. L. mỗi thứ 1đ	..... .
Tăng trên 200 mẫu	Thưởng tiền, lương 3 tháng	Thưởng kỷ lục 1 thứ
Tăng trên 300 mẫu	.....	Thưởng kỷ lục 1 thứ và tiền, lương 3 tháng
Tăng trên 400 mẫu	Thưởng tiền, lương 6 tháng	..... .
tăng trên 600 mẫu	Thưởng kỷ lục 1 thứ và tiền, lương 3 tháng	..... .
<b>Quan tỉnh</b>		
Tăng trên 200 mẫu	Thưởng kỷ lục 1 thứ	..... .
Tăng trên 600 mẫu	thưởng kỷ lục 2 thứ và 3 tháng tiền, lương	..... .
Tăng trên 800 mẫu	Thưởng gia 1 cấp.	..... .

Đồng thời, nếu bỏ bê hoặc trễ nải trong công việc khai hoang thì cũng có những hình phạt thích ứng để răn đe:

**Lệ phạt về việc bỏ hoang ruộng đất.**

	1836 (1)	1839 (2)
<b>Lý dịch</b>		

Đề hoang trên 5 mẫu	Phạt 60 trượng	Phạt 60 trượng
Đề hoang trên 20 mẫu	..... .	Phạt 90 trượng
Đề hoang trên 25 mẫu	Phạt 100 trượng và cách dịch	..... ..
Đề hoang trên 50 mẫu	.....	Phạt 100 trượng và cách dịch
<b>Cai phó tổng</b>		
Đề hoang trên 30 mẫu	Phạt 60 trượng	Phạt 60 trượng
Đề hoang trên 70 mẫu	Phạt 100 trượng và cách dịch	Phạt 90 trượng
Đề hoang trên 100 mẫu	.....	Phạt 100 trượng và cách dịch
<b>Tri phủ, tri huyện</b>		
Đề hoang trên 50 mẫu	Phạt 6 tháng lương	..... ..
Đề hoang trên 100 mẫu	Phạt 1 năm lương	..... .
Đề hoang trên 200 mẫu	Do quan tỉnh hặc tâu để trừng trị	..... ..
	..... ...	Phạt 6 tháng lương
Đề hoang hơn 1%	..... ...	Phạt 9 tháng lương
Đề hoang hơn 2%	..... ..	Phạt 1 năm lương
<b>Quan tỉnh</b>		
Đề hoang dưới 1%		Phạt 3 tháng lương

Hình thức thiết lập đồn điền là một chặng đường dài dò dẫm từ thời Nguyễn Ánh khi tái lập đồn điền vào cuối thế kỷ XIX. Đến đời Minh Mạng, chủ

trương này phát triển rất nhanh. Toàn cõi Nam kỳ năm 1822 có 117 đồn điền với 20 cơ lính (9.603 người)<sup>(54)</sup>. Mỗi đồn điền, số binh lính chia làm ba đội, hai đội làm việc công hay tập luyện, một đội làm ruộng, cứ thế luân phiên thay đổi với nhau. Lực lượng ở đồn điền chủ yếu là binh lính, một số tù phạm các nơi đưa đến và dân thường. Việc lập đồn điền với số binh vừa "ngụ binh ư nông" đã có kết quả tích cực, vừa đảm bảo an ninh vừa khai khẩn đất, lại thu nhập thêm nguồn lương thực. Ngoài những cấp phát theo qui định cho mỗi người lính, họ còn được hưởng một phần hoa lợi thu được trên đất canh tác. Phủ Phước Long (Đồng Nai) thời bấy giờ có 1 hiệu và 4 trại với số dân 138 người để khai khẩn. Đây chỉ là số dân đinh trong đồn điền không tính đến các lực lượng có nguồn gốc khác. Điều này cho thấy, đất Biên Hòa được khai khẩn nhiều và duy trì cho đến thời điểm này.

Các đồn điền thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Nhưng vì lý do gì không hoạt động được hoặc không duy trì thì được giao cho các thôn xã lân cận làm. Năm 1840, vua Minh Mạng đặt lệ là một phần ruộng đất do tù phạm khai khẩn có thể đem cấp cho tù nhân hết hạn ở địa phương; một phần bán cho dân chúng làm tư điền; nếu không ai mua thì giao đất ấy cho dân sở tại làm công điền.

Triều Nguyễn thời Minh Mạng đã tiến hành đo đạc ruộng đất ở Nam bộ vào năm 1836. Biên Hòa có diện tích được chính thức nêu trong địa bạ là 14.129 mẫu chiếm 2,35% trong diện tích đất được khai khẩn toàn Nam bộ. Cụ thể từng huyện của tỉnh Biên Hòa như sau:

Bình An	6.633 mẫu
Long Thành	2.425 mẫu
Phước An	1.729 mẫu
Phước Chánh	3.342 mẫu

(Một mẫu = 0,5 ha)

Toàn tỉnh Biên Hòa có 26 mẫu ruộng muối, gần 12 mẫu trồng trà, 2.258 mẫu trồng dâu, trồng mía và các hoa màu khác. Đất công thổ gồm 874 mẫu, tư điền thổ 13.255 mẫu<sup>(55)</sup>.

Vào các đời vua Thiệu Trị và Tự Đức, các hình thức khai hoang lập ấp cũng phát huy bằng các sắc dụ khuyến khích dân chúng. Năm 1811, vua Thiệu Trị "định lệ thưởng 40 quan tiền cho ai mộ được 5 suất đinh, khai khẩn trên 10 mẫu ruộng đất hoang, 60 quan tiền cho ai mộ được 15 suất đinh, khai khẩn được 15 mẫu ruộng đất hoang trở lên"<sup>(56)</sup>.

---

<sup>(54)</sup> Nguyễn Thế Anh - Kinh tế và xã hội dưới các vua triều Nguyễn - NXB Lửa Thiêng 1971.

<sup>(55)</sup> Nguyễn Thế Anh (Sách đã dẫn).

<sup>(56)</sup> Quốc triều chính biên, quyển IV.

Đất đai ở Biên Hòa được khẩn hoang và tiếp tục canh tác ổn định trong lục tỉnh Nam bộ. Trong gần 5.000 mẫu được phục hóa thì Biên Hòa chỉ có 6 mẫu, điều này cho thấy sản xuất của dân chúng ở đây duy trì thành nề nếp, sở hữu chủ ổn định<sup>(57)</sup>.

Thời vua Tự Đức, bên cạnh việc phát triển khai khẩn bằng hình thức đồn điền trước đó, đã xuất hiện việc thiết lập dinh điền. Chế độ dinh điền được phân biệt rõ rệt hơn so với hình thức đồn điền. Đó là lực lượng nông dân tổ chức thành đội ngũ (khác với binh lính và tù phạm). Cứ 50 người thì thành lập 2 đội, 500 người thì thành lập 1 cơ. Đồng thời vua có chính sách ban thưởng như tha thuế hoặc sai dịch, ban các hàm phẩm tước, làm quan tùy theo quy mô ứng mộ. Năm 1854, khi lệ này được ban hành, dưới sự đốc xuất của kinh lược Nguyễn Tri Phương, toàn Nam bộ có 10.500 người dân tham gia vào việc khai hoang hình thức dinh điền. Bấy giờ, Biên Hòa có 1 cơ Biên Dũng trong 21 cơ toàn cõi lục tỉnh Nam kỳ.

Nhìn chung, vào các triều vua Nguyễn, nhất là thời Minh Mạng (1820-1840) chính sách khẩn hoang và kinh tế của nhà nước đối với vùng đất Nam bộ nói chung, Đồng Nai nói riêng được đẩy mạnh và có quy củ. Diện mạo của các hoạt động kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp được quan tâm. Cơ cấu ruộng đất và cây trồng ở Đồng Nai cụ thể như sau:

Đơn vị cơ sở	Diện tích điền thổ thực canh			
	Tổng số	Sơn điền	Đất trồng khoai, đậu	Đất trồng dâu, mía
Thôn Tân Hạnh	128.2.12.4			37.2.10.4
Thôn Hạnh Đông	111.7.01.5			11.8.10.5
Thôn Hạnh Trung	2.4.00.0			
Thôn Tân Phú	2.5.06.0			0.2.06.0
Thôn Tân Phước	19.0.07.5			
Thôn Tân Phước Đông	5.6.07.5			
Thôn Bình Đa	25.6.09.0			1.9.01.5

<sup>(57)</sup> Chu Thiệu - Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn, T/c NCHS số 56/1963

Thôn Bình Hành	14.1.12.0			
Thôn Bình Hòa	11.9.01.3			3.5.06.0
Thôn Bình Quan	14.8.13.5			
Thôn Bình Thành	32.7.02.9			17.4.09.7
Thôn Bình Trúc	80.7.13.3			9.9.00.8
Thôn Bình Tự	35.6.11.2			8.0.13.5
Thôn Bình Xương	27.2.10.5			0.3.09.0
Thôn Hưng Phú				2.7.04.5
Thôn Long Quới	18.3.10.5			0.2.12.0
Thôn Phước Lô	21.0.00.6			15.8.12.6
Thôn Tân Giám	19.6.10.3			3.0.09.0
Thôn Tân Lại	50.1.11.6			27.2.12.0
Thôn Tân Lâm	3.1.08.1			1.8.05.1
Thôn Tân Mai	26.1.12.0			3.5.08.5
Thôn Tân Tục	3.4.00.0			1.1.00.0
Thôn Vĩnh Thạnh	12.1.01.5			4.2.03.0
Thôn Vĩnh An	14.0.07.5			1.1.07.5
Thôn An Lộc Đông	3.2.07.5			1.5.04.5
Thôn Bình An Chánh	21.5.01.5			9.5.06.0
Thôn Bình An Thượng	6.2.06.0			0.8.06.0
Thôn Bình Lợi	47.0.13.7			8.9.07.9
Thôn Bình Lục	74.5.05.9			63.2.00.3
Thôn Bình Ninh	78.8.11.8			49.4.11.6
Thôn Bình Thạnh	62.2.03.0			35.8.01.0



Thôn Bình Thảo	134.7.14.5			64.5.01.0
Thôn Long Chánh	40.6.08.6			20.4.03.1
Thôn Long Phú	19.7.08.1			8.1.07.0
Thôn Phú Trạch	10.3.12.0			4.0.01.5
Thôn Tân Định	6.5.11.9			3.4.02.9
Thôn Tân Huệ Đông	56.1.07.9			18.6.10.8
Thôn Tân Lộc Tây	59.8.10.8			38.6.10.8
Thôn Tân Quan Chánh	18.3.02.5			10.7.13.5
Thôn Tân Quan Đông	71.6.02.3			28.6.04.0
Thôn Tân Quan Trung	19.1.00.9			9.6.03.5
Thôn Xuân Hòa	60.4.01.6			15.2.01.0
Phường Bạch Khôi	2.7.13.1			1.9.05.6
Thôn Bình Điện	32.4.02.1			15.3.03.0
Thôn Bình Hậu	5.3.10.6			3.8.11.2
Thôn Bình Mỹ	31.5.07.8			8.3.10.8
Thôn Bình Sơn	82.4.02.0			44.5.09.0
Thôn Bình Thạch	127.0.09.6			60.5.02.6
Thôn Bình Thới	62.9.11.1			50.0.01.2
Thôn Bình Ý	34.4.06.3			21.3.13.5
Thôn Tân Hưng	4.4.07.5			2.6.12.0
Thôn Tân Phong	41.5.13.8			18.9.2.7
Thôn Tân Thạch Đông	29.6.12.6			26.4.01.1
Thôn Tân Thành				5.7.09.4
Thôn Tân Vinh Đông	72.8.09.4			50.7.08.1

Thôn Tân Vinh Tây				39.2.10.0
Thôn Tân Xuân				47.8.14.5
Thôn Thạnh Hòa	36.5.14.8			27.7.09.3
Thôn An Hòa	39.9.065			
Thôn An Hưng	69.4.11.0			20.2.13.0
Thôn Long An	22.0.09.5			0.9.00.01
Thôn Long Hòa	19.7.14.5			2.1.00.0
Thôn Long Trường	88.8.07.5			5.2.07.5
Thôn Phước Gia	47.7.02.5	11.1.00.0		
Thôn Phước Tân	135.0.07.8			4.6.00.0
Thôn Vĩnh Thọ	28.4.08.5			
Thôn Long Phú Đông	27.8.09.0			
Thôn Long Thạnh Tây	102.5.05.5			
Thôn Long Thạnh Đông	15.9.07.5			
Phường Long Tuy	66.6.03.5			
Thôn Phước Thiện	31.6.06.0			
Thôn Vĩnh Thuận	30.9.09.5			
Thôn Hữu Lộc				
Thôn Phước Lộc Tây	18.0.07.0			
Thôn Tân Lộc				
Thôn Xuân Lộc				
Thôn Hưng Thạnh	125.2.12.0	123.8.04.0		
Ấp Mỹ Hội	8.3.00.0			1.6.00.0
Thôn Phước Lai	21.2.07.5			

Thôn Phước Thành	18.2.00.9			
Thôn Tuy Thạnh	66.2.01.5.	46.6.00.0		5.8.07.5
Thôn Cam Đường	6.9.04.5	2.0.00.0.	4.9.04.5	
Thôn Cam Mỹ	11.5.10.5	3.1.10.5	8.4.00.0	
Thôn Cam Ngôn	9.9.04.5 <sup>(58)</sup>	5.0.00.0	4.9.04.5	
Thôn Cam Triêm	12.8.07.5	4.0.07.0	8.8.00.0	
Thôn La Minh			4.0.00.0	
Xã Thoại Hương			2.0.00.0	

Từ những số liệu trong bảng 5 trên đây cho thấy diện tích ruộng đất canh tác của các đơn vị cơ sở đương thời<sup>(59)</sup> rất không đều nhau, diện tích sơn điền<sup>(60)</sup> chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, đất trồng khoai, đậu không nhiều, hầu hết các địa phương đều trồng dâu, mía, lúa vẫn là cây lương thực chính. Ở đây, lúa chủ yếu được gieo cấy trên thảo điền<sup>(61)</sup> và có năng suất cao hơn so với một số địa phương khác. Trịnh Hoài Đức ghi lại rằng, ở Gia Định Thành, trung bình cứ gieo trồng một hộc thóc giống thì đến mùa thu được 100 hộc<sup>(62)</sup>. Thế mà, vào năm 1840 vua Minh Mạng ban thưởng cho các đồn điền đạt hiệu quả cao, thì Biên Hòa được thưởng 400 quan tiền trong tổng số 950 quan tiền thưởng cho toàn Nam bộ (chiếm tỷ lệ 42,1%) trên diện tích 300 mẫu thu 4.600 hộc lúa trong tổng số diện tích và năng suất của toàn Nam bộ được thưởng (1.500 mẫu/11.300 hộc thóc)<sup>(63)</sup>.

Ruộng đất được phân theo các hạng một cách thống nhất như sau: "thảo điền, sơn điền, tang căn thổ, giá thổ, phù viên thổ, viên lang thổ, vu đậu thổ, ba tiêu thổ, thanh trúc thổ".

Trên cơ sở đất đai khai hoang và những chính sách về ruộng đất kinh tế hợp lý, triều Nguyễn đã góp phần đưa Biên Hòa có nền kinh tế phát triển tương đối

<sup>(58)</sup> 1 mẫu bằng 150 thước x 150 thước; 1 thước bằng 0,4664 mét; 1 sào bằng 1/10 mẫu; 1 thước bằng 1/15 sào; 1 tác bằng 1/10 thước. Số liệu trong bảng 5 biểu thị mẫu, sào, thước, tác (thí dụ: 9.9.04.5 tức là 9 mẫu, 9 sào, 4 thước, 5 tác).

<sup>(59)</sup> Đơn vị cơ sở ở đây được hiểu là cấp hành chính thấp nhất đương thời (thôn, xã, phường, ấp, hộ).

<sup>(60)</sup> Sơn điền được hiểu là ruộng gò, ruộng cao, rầy đã thuần.

<sup>(61)</sup> Thảo điền được hiểu là ruộng trũng, ruộng thấp.

<sup>(62)</sup> Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí (Nguyễn Tạo dịch), Sài Gòn, 1972, tập II, trang 30.

<sup>(63)</sup> Trần Minh Tân, Đồn điền - một trong những yếu tố hình thành làng, xã Nam bộ, trong sách "Hai mươi năm hoạt động khoa học của Trung tâm nghiên cứu lịch sử (1975-1995), sưu tập một số công trình nghiên cứu khoa học", Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, 1995.

toàn diện so với các vùng khác thuộc Nam kỳ mà trong đó, sản xuất nông nghiệp là chính.

## ***2. Các ngành nghề truyền thống.***

Việc mở rộng khai phá bằng nhiều hình thức đã tạo điều kiện cho nghề nông phát triển ở vùng Biên Hòa. Lương thực là vấn đề chính trong đời sống của các lớp lưu dân vào Biên Hòa nên họ trồng cây lúa trên những vùng đất màu mỡ bên sông Đồng Nai. Chắc chắn họ phải dùng kỹ thuật gieo giống từ quê nhà để áp dụng trên vùng đất mới. Và sau này, có vốn, được cung cấp nông cụ... những khoảng ruộng trên gò, đồi cũng được canh tác. Nghề trồng lúa nước và lúa rẫy được phát triển.

Nghề trồng lúa phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên (sông rạch cho ruộng thấp, mưa đợi kỳ cho ruộng cao). Dựa vào độ phì nhiêu có sẵn của đất, sau này người ta bón thêm xác bã thực vật như: đậu, tro cỏ... để tăng thêm độ màu mỡ.

Những người dân làm nông nghiệp ở vùng Biên Hòa mang theo những tập quán canh tác của quê gốc và vận dụng một cách linh hoạt trên vùng đất mới. Tuy canh tác với phương thức thô sơ nhưng năng suất thu hoạch khá cao. Những loại lúa được trồng rất phong phú: lúa tàu, móng tay, cà nhe, trắng nhất, chàng co, nàng Thơm, nàng Huyết, nàng Ra... và sau này danh mục lúa sử dụng được bổ sung thêm nhất là các loại lúa giống nếp từ xứ Đàng Ngoài du nhập vào thích ứng trên vùng đất này.

Để có được những kinh nghiệm trồng lúa đạt hiệu quả cao, tất nhiên người trồng lúa phải qua thời gian thử nghiệm và cái giá phải trả không nhỏ. Người trồng lúa xác định từng thời điểm phù hợp với các loại lúa giống gieo trồng. Ở Phước Chánh (Biên Hòa) là nơi có ruộng thấp, đất cao được người dân bố trí lịch canh tác: ruộng đất thấp cấy tháng 6 gặt tháng 9; ruộng đất cao cấy tháng 7 gặt tháng 11. Còn các loại hoa màu khác như: đậu thì gieo vào tháng 4 thu hoạch tháng 6; bắp gieo cùng thời điểm nhưng thu hoạch trễ hơn một tháng; mía trồng tháng 1 thu hoạch tháng 12<sup>(64)</sup>.

Bên cạnh việc trồng lúa, người dân khai hoang còn trồng thêm các loại hoa màu khác để hỗ trợ cho lương thực chính và dùng vào nhu cầu chăn nuôi. Cây khoai lang được trồng rộng rãi. Tùy theo từng loại đất mà có những loại giống khác nhau. Ở gò cao thì trồng khoai ngọt, khoai sấp, khoai tía, khoai từ, khoai hồ, khoai trắng... Đất Biên Hòa cũng phù hợp với các loại cây như: đậu, dâu, mía, hồ tiêu, bí, dưa, bưởi... cùng các loại rau xanh. Có những loại nổi danh như: bí dưa bở Bà Rịa, khoai lang, bắp, măng cụt, bưởi Biên Hòa<sup>(65)</sup>. Sách Đại Nam nhất thống chí

---

<sup>(64)</sup> Nguyễn Thế Anh (Sách đã dẫn).

<sup>(65)</sup> Trương Quốc Dụng - Thối thực ký văn.

còn cho biết thêm: mía huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa rất nổi tiếng. Mía ở đây ít mật nên dùng làm đường trắng. Phước Chánh trở thành trung tâm sản xuất đường cát ở Nam bộ với sản lượng khá lớn. Hàng năm, lượng đường bán cho các thương thuyền tới 630.000 cân (390 tấn)<sup>(66)</sup>. Loại cây đậu trồng được nhiều trên loại ruộng cao ở Biên Hòa, trâu ở cù lao Tân Triều trên sông Phước Long (Đồng Nai), cau ở Long Thành.....

Cùng với các địa phương khác ở Nam bộ, vùng đất Biên Hòa đã góp phần làm nên một "vựa lúa lớn xứ Đàng Trong" và trở thành một trong những trung tâm kinh tế của vùng đất mới, là chỗ dựa cho chính quyền nhà Nguyễn vào thời kỳ lịch sử này.

**Bảng biểu tình hình sản xuất lúa và nông sản ở Biên Hòa<sup>(67)</sup>**

Tỉnh Biên Hòa	Diện tích lúa (ha)	Diện tích các nông sản khác (ha)
Biên Hòa	1.593,2;	371,07
Bà Rịa	1.027,00	597,00
Thủ Dầu Một	562,21	496,19
Long Thành	1.469,46	239,79
Thủ Đức	3.141,5	945,851

Sự phát triển của nghề nông làm ra các loại nông sản nên ở Biên Hòa có nghề chế biến lương thực, thực phẩm như: làm bánh kẹo (đặc biệt là kẹo đậu phộng, kẹo mè, bánh tráng...), nấu rượu (chủ yếu là rượu gạo), vừa mang tính phổ biến, vừa mang dấu ấn của sắc thái địa phương và văn hóa truyền thống của tộc người.

Nghề thủ công và buôn bán là hoạt động kinh tế quan trọng và là sở trường của nhóm cư dân người Hoa ở cù lao Phố. Trong thời kỳ lịch sử này, cù lao Phố tuy không còn tấp nập và sầm uất như trước, nhưng vẫn là một đầu mối thương mại lớn của khu vực. Cù lao Phố có quan hệ mật thiết đặc biệt với Bến Nghé, một trung tâm thương mại bậc nhất của vùng đất Nam bộ đương thời. Mặt khác, bên cạnh cù lao Phố, trên lãnh thổ tỉnh Biên Hòa lúc này cũng có 18 chợ nữa trong tổng số 93 chợ trên toàn Nam kỳ lục tỉnh vào năm 1851 được Quốc sử quán triều Nguyễn ghi lại trong sách Đại Nam nhất thống chí.

<sup>(66)</sup> Huỳnh Lứa - Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ - NXB TP.HCM 1987.

<sup>(67)</sup> Huỳnh Lứa - Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ - NXB TP.HCM 1987.

Biên Hòa tuy là một tỉnh ít dân, nhưng là một trong hai tỉnh có số chợ nhiều nhất<sup>(68)</sup>. Một số vùng ở Biên Hòa phát triển các ngành nghề thủ công như: Lò Thổi (Thiết Tượng), Trang Thuyền... Nghề khai thác mỏ sắt, rèn sắt, đúc gang phát triển. Tại Long Thành có mỏ sắt (thiết khoáng), có dân thiết trường lãnh trung mở lò đào nấu<sup>(69)</sup>. Nghề mộc phổ biến trên các địa phương do nhu cầu xây cất nhà cửa, chế tạo đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, trang trí đình chùa... Rừng Biên Hòa thì rộng và có nhiều loại gỗ quý như các loại cây sao, gõ, huỳnh đàn, trai, dầu, bời lồi, cẩm... rất thuận lợi cho việc khai thác gỗ làm nhà, đóng thuyền.

Nghề làm gốm là nghề truyền thống ở Biên Hòa. Theo lịch sử khảo cổ, thì những cư dân cổ trên vùng đất này đã biết đến việc làm gốm, chế tác ra những sản phẩm đáp ứng cho việc sinh hoạt, sử dụng thường nhật.

Có thể nói, việc lưu dân Việt từ Đàng Ngoài, xứ Ngũ Quảng và cả cư dân Hoa trong nhóm Trần Thượng Xuyên đến Đồng Nai đã có tác động lớn đến việc phát triển nghề gốm xứ Đồng Nai, một vùng rất nhiều nguyên liệu đất sét và các loại phụ nhũ của đất vốn sẵn có cho nghề này phát triển. Chắc chắn, từ lúc ban đầu, nghề làm gốm chỉ bó hẹp trong phạm vi nhỏ của cộng đồng xóm ấp như làm ra những vật dụng nồi, niêu, trã, trách... phục vụ cho cuộc sống hàng ngày, vì lúc mới đến Đồng Nai, trước mắt cư dân phải lo đến cái ăn, ở. Những nhu cầu như xây dựng, trang trí... chỉ đòi hỏi khi cuộc sống ổn định hay dư dả hơn trước.

Dấu tích của nghề gốm ngày nay còn tìm thấy ở cù lao Phố (rạch Lò Gốm) và các vùng ở ven sông Đồng Nai, chủ yếu là Bửu Hòa, Tân Vạn.

Nghề gốm ở Đồng Nai phát triển mạnh khi thương cảng cù lao Phố còn hoạt động. Ngoài những sản phẩm như lu, vò, đôn cung cấp cho người dân trong vùng, nó còn đáp ứng cho các nơi khác. Sản phẩm gốm là hàng hóa được bán cho các vùng khác ở Nam kỳ lục tỉnh - nhất là mặt hàng lu mà khu vực miền Tây hay sử dụng để đựng nước. Và tất nhiên, khi thương cảng cù lao Phố nhiều tàu thuyền nước ngoài đến mua bán, sản phẩm của gốm Biên Hòa đã vượt ra khỏi phạm vi ranh giới lãnh thổ, trở thành mặt hàng xuất khẩu bên cạnh các loại thổ, nông sản khác.

Những sản phẩm gốm xưa ở Biên Hòa ngày nay còn chẳng lưu ở các di tích thờ tự, tín ngưỡng, một số nhà người dân hay một số công trình công cộng. Đặc biệt, phải lưu ý đến sản phẩm gốm mỹ nghệ Biên Hòa, đây là tập đại thành đánh dấu bước phát triển của lịch sử gốm Đồng Nai. Nó là sự biểu hiện sinh động của sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện tại, giữa Đông và Tây, là kết quả của sự giao lưu văn hóa. Chính điều đó đã tạo nên sự độc đáo riêng của nó.

---

<sup>(68)</sup> Huỳnh Lứa - Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ - NXB TP.HCM 1987.

<sup>(69)</sup> Nguyễn Đình Đầu - Địa bạ Biên Hòa - NXB TP.HCM 1994.

Nghề gốm ở Đồng Nai từ dân dã đi đến chính quy với sự chuyển giao kỹ thuật công nghệ (Trường Mỹ nghệ thực hành Biên Hòa) là một bước tiến lớn. Từ đây, nghề gốm lại càng phát triển, với sự uyển chuyển, linh hoạt trong những điều kiện khác nhau, đáp ứng được những yêu cầu bằng các sản phẩm dân dụng, mỹ thuật, công nghiệp.

Nghề gốm ở Đồng Nai có nguồn gốc lâu đời nhưng mãi đến khi lưu dân Việt, Hoa khai khẩn vùng đất này, nó dần dần có vị thế của mình. Trong nội tại của nghề gốm, nó mang những yếu tố Việt, Hoa và cả bản địa. Nó là sự kế thừa, phát huy và quan hệ qua lại với nhau.

Nghề làm đá ở Biên Hòa là nghề thủ công ra đời rất sớm. Ở trấn Biên Hòa có nhiều nơi có mỏ đá ong (phong thạch), người thợ đào ra nhân khi đất còn ướt mềm, tùy theo sự cần dùng thước tác rộng dày thế nào thì chặt ra thành khối, để trải ra giữa gió và mặt trời, thì đất ấy cứng rắn, búa đe cũng không vô, dùng xây vách tường, sân hè, cù sông và phân mộ, kiên cố không thua gì đá núi. Mặt viên đá ấy có lỗ nhỏ lấm chấm trông như tổ ong nên gọi là đá ong. Một số địa phương làm đá ong nổi tiếng là các làng Tân Phong, Bình Đa, Bình Ý.... Các tỉnh miền Tây Nam bộ thường mua đá ong ở Biên Hòa để trải đường.

Nghề đá thủ công ở Bửu Long (xưa là Bạch Khôi, Bình Điện) ra đời khoảng hai thế kỷ nay. Phần lớn, những gia đình làm nghề đá là người Hoa thuộc bang Hẹ, một trong những bang theo chân đoàn quân của Trần Thượng Xuyên đến Đồng Nai. Và số người hành nghề này cũng dần được tăng thêm vào các thời điểm sau này, nhất là khi thực dân Pháp đã chiếm được Nam kỳ.

Lương Văn Lựu trong "Biên Hòa sử lược" cho biết: núi Long Ân trong vùng Bửu Phong nằm ở vị trí thuận lợi, có đường xe bò, có đường sông, có sẵn nguồn nguyên liệu đá, nên số người Hoa thạo nghề rèn và ken thạch tìm đến để khai thác. Về sau, từ nhóm người hành nghề đồng đảo ở Bửu Long, một số gia đình đã tách ra đến các nơi khai thác khác như ở Bình Trị (nay thuộc Vĩnh Cửu), Bình Long (Chợ Đồn-Bửu Hòa), Đồng Môn (Long Thành). Nhưng có lẽ, để trụ được và duy trì nghề thì chỉ có vùng Bửu Long.

Việc mở mang Nông Nại đại phố của nhóm Trần Thượng Xuyên đã tạo điều kiện cho nghề đá phát triển, trong đó việc kiến tạo, xây dựng cơ sở vật chất của một thương cảng sầm uất, bến đò, công lộ cần đến nguyên liệu đá với số lượng khá lớn. Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức cho biết kiến trúc của Nông Nại đại phố như sau: "Mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, liền lạc tới năm dặm, chia vạch làm ba đường phố, đường phố lớn lát đá trắng, phố giữa lát đá ong, phố nhỏ lát đá xanh...". Chính nguồn đá ở Bửu Long kéo dài đến các vùng phụ cận như Hóa An, Bình Hòa, Tân Lại được người Hẹ khai thác để cung cấp cho nhu cầu xây dựng tại đây.

Một số những kiến trúc tín ngưỡng, thờ tự, nhà cửa... ở vùng Đồng Nai đã sử dụng đến đá - mà nguồn chủ yếu từ làng nghề Bửu Long: Đá tán, cột tán, kê móng, gạch cửa không chỉ đáp ứng nhu cầu trong vùng mà làng nghề ở đây còn bán sản phẩm của mình đến các tỉnh miền Tây, nơi mà những thế hệ người Hoa nhóm Mạc Cửu, Dương Ngạn Địch có nhu cầu xây dựng nhà cửa, công lộ, bến đò....

Trong lịch sử, còn nhắc đến nguyên liệu đá ở Biên Hòa dùng trong việc xây dựng thành trì kiên cố. Chẳng hạn năm 1790, chúa Nguyễn xây thành Bát Quái ở Gia Định đã dùng đến đá tảng của Biên Hòa.

Đỉnh cao của nghề đá Biên Hòa là việc chạm, điêu khắc. Công việc này mới đích thực tạo ra giá trị của sản phẩm đá. Những kiến trúc tiêu biểu cho nghệ thuật này ở Đồng Nai hiện tồn là miếu Tiên Sư (Bửu Long) và chùa Ông (ở cù lao Phố). Những nghệ nhân làm đá đã tạo, tạc những công trình nghệ thuật độc đáo. Ngoài những gạch, cột, kê đá được làm vững chắc nhưng rất thẩm mỹ, là hàng loạt những đề tài điêu khắc tinh xảo như long, lân, quy, phụng; những tập hợp nhóm tượng thể hiện các tích xưa rất hài hòa tinh tế, hay những tượng thờ những nhân thần, Phật...

Quan điểm nhân sinh của những nghệ nhân làm đá thể hiện trong từng tác phẩm điêu khắc được làm ra: tượng thú (lân, rồng, sư tử) với vóc dáng, điệu bộ oai phong hùng dũng nhưng không làm người xem cảm giác sợ hãi; các tượng thần, tiên, Phật tạo cho người chiêm bái ấn tượng thiêng liêng nhưng không xa cách, trang nghiêm từ bi nhưng không mang đường nét khổ hạnh. Có tượng tùy theo cốt cách của tích nhân vật mà thể hiện rất bình dị, chân phương nhưng toát lên nét đặc thù.

Nghề làm đá ở Đồng Nai đã đáp ứng được cho những nhu cầu của cuộc sống từ xây dựng cho đến trang trí, từ công dụng cho đến mỹ thuật với nhiều loại sản phẩm đa dạng phong phú. Trên hết, cái cốt của nghề là tạo nên những nghệ nhân tài hoa của xứ sở, đem lại những giá trị đích thực cho nghề và truyền bá lại cho đời sau.

Nghề đá truyền theo kiểu cha truyền con nối từ đời này sang đời khác. Trước đây tổ chức của làng nghề được thành lập và hoạt động rất chặt chẽ. Ban đại diện giám sát những thành viên theo những điều lệ của làng nghề nhằm giữ cho nghề phát triển. Ngày nay, họ phát triển nghề tự do.

Bên cạnh những nghề thủ công khá phổ biến mà nguồn nhân lực chủ yếu là cư dân người Việt và người Hoa nêu trên, còn có những nghề thủ công truyền thống khá đặc thù của đồng bào các dân tộc Choro, Mạ, Xtiêng, Chăm. Đó là các nghề đan lát bằng nguyên liệu tại chỗ: mây, tre, lá... nghề rèn của người Xtiêng, nghề dệt thổ cẩm và mền đắp của người Mạ và người Chăm, nghề dệt chiếu (đặc biệt là chiếu lũng) của người Choro.... Những sản phẩm này không chỉ đáp ứng



nhu cầu tự cấp tự túc trong nội bộ tộc người mà còn được đồng bào các tộc người khác ưa dùng. Một bộ phận trong những sản phẩm đó chính là hàng thủ công mỹ nghệ có giá trị cả về kinh tế và truyền thống văn hóa dân tộc.

## II. KINH TẾ ĐÔNG NAI Từ 1861-1975

### 1. Từ năm 1861 đến năm 1945.

#### 1.1. Nông nghiệp

##### 1.1.1 - Chủ trương "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp

Sau khi chiếm được thành Gia Định (tháng 2-1859), thực dân Pháp thực hiện ngay chủ trương "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" nhằm bóc lột thuộc địa bù đắp cho chi phí chiến tranh và mở rộng lấn chiếm.

Ngày 22-2-1860, soái phủ Nam kỳ ra nghị định cho tàu thuyền các nước tự do ra vào buôn bán ở cảng Sài Gòn. Hàng xuất khẩu trong năm này là 53.939 ton nô gạo, ngoài ra còn có đường và một số lâm thổ sản khác. Hàng nhập khẩu trị giá hơn 1 triệu francs gồm hàng công nghiệp và thuốc phiện chiếm hơn một nửa giá trị nhập khẩu. Tổng giá trị xuất nhập khẩu năm này đạt 7,7 triệu francs. Năm 1861 mức xuất khẩu gạo sụt giảm; năm 1862 lượng gạo bán ra qua cảng là 42.470 ton nô; năm 1865 dù ba tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) thất mùa nhưng 30.000 ton nô gạo vẫn được xuất khẩu sang Trung Quốc... Mở cảng Sài Gòn, *đội quân viễn chinh Pháp thu nguồn lợi lớn có thể bù đắp phần lớn ngân sách chiến tranh xâm lược Nam kỳ.*

Tỉnh Biên Hòa bị chiếm cuối năm 1861 đã góp một phần nông lâm sản cho xuất khẩu, dù rằng lượng gạo ít hơn tỉnh Định Tường.

Dân cư ba huyện: Ngã An (sau này là Thủ Đức), Bình An, Long Thành gần chỗ quân Pháp đóng, bỏ trốn hết 74 thôn (bằng một phần tư số thôn xã của cả tỉnh hồi ấy) khiến sản lượng nông nghiệp sút giảm nghiêm trọng so với lúc trước.

Một trong các biện pháp "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" khác là soái phủ Nam kỳ ra các nghị định 30-3-1865 và 29-12-1871 quy định nhà nước sẽ đo đạc, điều tra về đất đai để cho nhân dân khai khẩn. Các điền chủ có tên trong sổ địa bạ cũ (thời nhà Nguyễn) phải trình diện với nhà chức trách địa phương để khiếu nại trong vòng ba tháng kể từ ngày dán yết thị tại địa phương và đăng trên công báo; *quá thời hạn trên ruộng đất không được nhà chức trách xác nhận thì thuộc về nhà nước.* Nhà nước sẽ bán theo giá 10 fr/ha (những ai có công với Pháp, có thể được cấp không ruộng đất với diện tích lớn). Các nghị định này khiếu rất nhiều điền chủ mất ruộng đất: những người dính líu tới việc chống Pháp, chủ điền chạy loạn đi nơi khác... Các hương chức giàu gièm yết thị để tha hồ chiếm đoạt ruộng đất làm giàu trong khi người dân không biết chữ quốc ngữ hay tiếng Pháp mà khiếu nại.

Nghị định 1878 cho phép dân khai khẩn đất đai được miễn thuế bốn năm đầu tiên, số người xin trung khẩn khá đông. Trong bản phúc trình ngày 11-11-1881 lên Hội đồng quản hạt (chính xác hơn là hội đồng thuộc địa, NV chú), viên giám đốc nội chính cho rằng: chính sách xin khai khẩn đất rất rắc rối. Dưới thời Tự Đức, người dân chỉ cần ghi danh vào sổ điền và đóng thuế là thành chủ điền. Nay dân khai khẩn đất xong muốn trở thành điền chủ phải nộp thuế 10fr/ha, ngoài ra phải nộp bản đồ đất như vậy thật bất lợi. Nhà nước có quá ít nhân viên họa đồ nên dân phải chịu khoản tiền họa đồ khá cao cộng với tiền mua tờ bằng khoán, tức giấy sở hữu chủ quyền ruộng đất. Ông ta đề nghị đơn giản thủ tục: ai nộp đủ lệ phí và ghi tên vào sổ điền thì được công nhận là chủ điền, còn giấy tờ hoàn tất sau. *Với cách làm này nhà nước nhanh chóng có khoản thu đáng kể.* Ở tỉnh Biên Hòa, cũng như ở Nam kỳ, tầng lớp chủ điền lớn xuất thân từ hương chức hội tề và quan chức nhà nước ra đời kể từ đây. Những địa chủ có tiếng hồi trước Cách mạng tháng Tám 1945 là: cả Lụa (Đỗ Cao Lụa) sở hữu cả cánh đồng Bảo Chánh rộng hàng trăm ha, tổng Thi có chừng 20 ha, tổng Đậu và phó tổng Chi có ít hơn, phủ Thanh (Võ Hà Thanh) có đồn điền hơn 100 ha; ngoài ra có thể kể thêm: phủ Mun, huyện Thoại, huyện Từu... ít nhất cũng dăm chục mẫu. Số trưởng thôn, xã trưởng có từ 10 mẫu đến vài chục mẫu không phải ít...

### **1.1.2. Nông nghiệp bản địa.**

Theo niên giám Nam kỳ 1871, hạt tham biện Biên Hòa (sau đổi là tỉnh) có 3.369 ha lúa, 382 ha mía, 150 ha cau, 98 ha dừa nước, 113 ha rau... Hai năm sau, diện tích đất nông nghiệp tăng lên tới 7.180 ha (bằng 174,6% so năm 1871), đó là mức tăng rất nhanh, nhà cầm quyền thu được nhiều thuế hơn. 4.200 ha lúa cho sản lượng chừng 3.400 tấn lúa gạo, không đủ cho nhu cầu của 59.600 dân trong tỉnh. Người ta phải mua gạo Mỹ Tho, Gò Công để ăn.

Địa chí Biên Hòa năm 1901 cho biết: diện tích lúa 26.373 ha cho sản lượng thấp nên *"lượng gạo cung ứng trong tỉnh không đủ cho nhu cầu của dân cư, họ buộc phải ngỏ lời mua của các tỉnh miền Tây"*. Hoa màu không nhiều: 1.534 ha khoai lang, khoai mì; 114,8 ha bắp; đậu phộng 155,3 ha; thuốc lá 126,2 ha. cau 1.351,3 ha; mía 3.787 ha...

Chăn nuôi gia đình rất nhỏ bé vì phụ thuộc vào trồng trọt, cả tỉnh có 17.892 trâu, 2.781 bò, chủ yếu để kéo cày, 300 ngựa...

Địa chí Biên Hòa năm 1924 ghi nhận nông nghiệp có mặt phát triển nhưng cũng có mặt suy giảm. Lúa đạt 36.000 ha; bắp còn 16 ha; cau có 1.700 ha; mía còn 2.000 ha; đậu phộng 150 ha; thuốc lá 100 ha... Đàn trâu hơi sụt với 16.300 con, bò tăng nhiều 7.320 con (269%), ngựa 450 con (150%)...

Nông nghiệp tỉnh Biên Hòa năm 1930 khả quan hơn: 44.200 ha lúa cho sản lượng 39.000 tấn; 1.116 ha bắp cho sản lượng 1.250 tấn; 2.287 ha mía cung ứng nguyên liệu cho 443 lò đường thủ công<sup>70)</sup>...

Cho đến Cách mạng tháng Tám 1945, nông nghiệp bản địa tỉnh Biên Hòa có bước phát triển nhất định song vẫn là *nông nghiệp cổ truyền, kỹ thuật canh tác thủ công phụ thuộc thiên nhiên sâu sắc; là nền sản xuất nhỏ tự cấp tự túc với cây lúa là cây trồng chính nhưng không đủ ăn, các cây trồng khác manh mún chưa làm ra nông sản hàng hóa cung ứng cho thị trường*. Sở hữu đất đai diễn ra theo hướng tập trung vào các điền chủ lớn, tuy tầng lớp trung nông chiếm tỉ lệ cao. Số nông dân nghèo đi làm mướn và ở đợ ngày càng tăng, đời sống lam lũ nghèo khổ.

### 1.1.3. Nông nghiệp của tư bản Pháp.

Để tạo nên tầng lớp colons (thực dân, kiều dân) làm hậu thuẫn cho chế độ thuộc địa, nhà cầm quyền Pháp nhượng bán ruộng đất cho họ với giá rẻ 10 fr/ha. Các colons sở hữu dưới 50 ha phải nộp thuế từ năm thứ 5 trở đi. Chủ sở hữu trên 50 ha chỉ phải đóng nửa mức thuế sau ba năm kinh doanh; nếu ai sở hữu đất nhượng quy mô lớn hàng trăm ha thì sau sáu năm mới phải đóng thuế.

Michelet là *colon đầu tiên* ở tỉnh Biên Hòa, năm 1866 xin khai khẩn 716 ha đất ở Lạc An (tổng Chánh Mỹ Hạ), đã trồng 53 ha lúa, 4 ha mía, 43 ha cà phê, cao su, vani, tiêu, quế, chuối... Đồn điền Michelet có ý định kinh doanh kiểu tư bản như ở các thuộc địa khác của Pháp ở châu Phi, châu Á... song kỹ thuật vẫn là thủ công cổ truyền, cây trồng manh mún kiểu sản xuất nhỏ chưa đạt trình độ chuyên canh nông sản hàng hóa quy mô lớn nên chưa thu lãi như mong muốn.

Năm 1870, Kresser xin khai khẩn 27.000 ha đất để trồng mía. Ông ta nhờ số hội tề làm trung gian để cho người trồng mía bản xứ vay vốn làm chân rết trồng trọt. Rút cục, ông ta phá sản vì mía đường thu được ít không bù đắp nổi số chi ra, chưa kể bị một số quịt nợ.

Địa chí tỉnh Biên Hòa năm 1901 ghi số colons người Pháp kinh doanh:

- Michelet ở Lạc An trồng lúa, mía.
- Công ty Paris Phước Tân ở làng Phước Tân trồng 25.000 cây cà phê.
- Nativel ở làng Bình Trước trồng 10.000 cây cà phê và mía.
- Nicolas trồng mía, lúa (không rõ ở đâu, diện tích bao nhiêu).
- Torebilla trồng cà phê (không rõ số liệu).
- Botton trồng 6.000 cây cà phê ở Bình Thạnh.

---

<sup>(70)</sup> Trúc Chi, Việt Nam kinh tế lược khảo, 1947, S.

- Jurgensen trồng 60.000 gốc tiêu ở Tân Lợi (tổng Chánh Mỹ Hạ).
- Crestien trồng 30.000 cây cà phê ở Chánh Hưng.
- Bérenguiet trồng lúa (không có số liệu và nơi trồng).
- Romans trồng 2.250 cây cà phê ở Bình Dương (tổng Long Vĩnh Thượng).
- Lorenzo trồng 3.800 cây cà phê ở làng Xuân Lồng (tổng Bình Lâm Thượng).
- Mougeot (Không rõ trồng gì ? Bao nhiêu ? Ở đâu?).
- Cognacq (Không rõ trồng gì ? Bao nhiêu ? Ở đâu?).

Sách trên không ghi diện tích trồng tiêu của từng colon, song có thể đoán rằng: được nhà cầm quyền nâng đỡ, mỗi doanh nghiệp nông nghiệp nói trên chắc không nhỏ so với các chủ điền bản xứ. Các colons người Âu đã đi theo hướng *chuyên canh nông nghiệp nhiệt đới với quy mô từ vừa đến lớn* mong có hàng hóa xuất khẩu về chính quốc. Đó là bước ngoặt mới của cơ cấu nông nghiệp Biên Hòa hồi đầu thế kỷ XX bên cạnh nông nghiệp cổ truyền của nhân dân ta.

Từ đầu thế kỷ XX, một số colons Pháp khác mở đồn điền trồng cây công nghiệp: Le Guidec ở quận Châu Thành trồng cây vani, Révertégat mở đồn điền trồng điều ở Long Thành, Balencie mở đồn điền ở Long Thành trồng cây thanh yên để nấu rượu mùi, Lanzot mở đồn điền trồng cây sứ ylang xuất qua Nhật chế dầu thơm, sở dừa ở Phước An... *Nhưng tất cả đều không thu được lợi nhuận dự tính, đều phải ngưng hoạt động* sau thời gian kinh doanh không lâu, và chuyển hướng trồng loại cây khác.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, cây cao su được đưa vào trồng thử ở Nha Trang và Nam kỳ. Cây này tỏ ra thích hợp với cả đất đỏ bazan màu mỡ lẫn đất xám bạc màu. Đầu thế kỷ XX, công nghiệp ô tô ở châu Âu và Hoa Kỳ phát triển mạnh đòi hỏi cung ứng nhiều mủ cao su để làm vỏ ruột ô tô. Con số cao su làm giá cả loại nguyên liệu này tăng vọt trên thị trường thế giới, khiến giới tư bản Pháp đổ xô vào miền Đông Nam kỳ, nơi có diện tích đất đỏ, đất xám mênh mông.

Khi con đường sắt Sài Gòn - Nha Trang bắt đầu khởi công, một số nhà tư bản Pháp ở Sài Gòn có lô đất nhượng 3.500 ha đất đỏ ở gần ga Dầu Giây thử nghiệm trồng mỗi thứ một ít: cà phê, ca cao, tiêu, cam, quýt, quế, sả, trà, chaulmorax (chữa cùi), cola, đu đủ, măng cụt... Các thử nghiệm đều không sinh lợi, và trang trại Dầu Giây - mang tên cô con gái viên chủ tịch hội đồng quản trị đất nhượng (Suzanne Cazeau) - là đồn điền SUZANAH bắt đầu trồng thử nghiệm 1.000 gốc cây cao su đầu tiên vào năm 1906. Đây là đồn điền (thuộc công ty SIPH) trồng cao su trên đất Đồng Nai. Nhiều đồn điền khác thuộc công ty SIPH sau đó

lần lượt ra đời: Bình Lộc, Long Thành, Cam Tiêm... với sự góp vốn quan trọng của hội Thừa sai Paris MEF mà đại diện là linh mục Artif và Robert.

Năm 1910, phủ toàn quyền Đông Dương cấp cho tập đoàn BIF (công ty Biên Hòa kỹ nghệ và lâm nghiệp) vùng đất nhượng liền khoảnh 28.000 ha, về sau mở ra ba tiểu khu (rời thành ba đồn điền): Trảng Bom, Cây Gáo, Túc Trưng vào khoảng năm 1925-1926.

Năm 1910 công ty cao su đồn điền đất đỏ (SPTR) lần lượt mở các đồn điền Courtenay, Bình Sơn, An Viễn...

Năm 1911, công ty đồn điền cao su Xuân Lộc (SPH-XL) mở đồn điền Hàng Gòn...

Để có nhân lực cho các đồn điền, viên chánh thanh tra Desrousseau đề xuất với toàn quyền Đông Dương: "Một tâm lý bất di bất dịch là dân nhà quê An Nam chỉ khi nào bị đói rã người, họ mới chịu rời quê hương đi xa kiếm ăn. Vì muốn tránh tình trạng khan hiếm nhân công ở các hầm mỏ và các đồn điền cao su thì phải bản cùng hóa nông thôn, hạ giá các loại sản phẩm nông nghiệp"<sup>(71)</sup>. Thực hiện sách lược tàn bạo này, các sở đồn điền cao su ở Biên Hòa đã mộ được hàng trăm ngàn phu công tra (contrat) từ các làng quê miền Bắc, miền Trung.

Tính đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, tỉnh Biên Hòa có 57 đồn điền cao su:

- Quận Châu Thành có 10 đồn điền.
- Quận Xuân Lộc có 15 đồn điền.
- Quận Long Thành có 16 đồn điền.
- Quận Tân Uyên có 12 đồn điền.
- Quận núi Bà Rá có 4 đồn điền.

Số chủ đồn điền người Việt, người Hoa chưa đến 10 người, diện tích mỗi đồn điền nói chung nhỏ dưới 200 ha. Các tập đoàn tư bản Pháp như các công ty SIPH, SPTR, TCD, SPH-XL sở hữu các đồn điền lớn hàng ngàn ha trở lên, họ thuê mướn kỹ sư, giám đốc, tổng giám đốc, nhân viên kỹ thuật... quản lý việc trồng tía và thu hoạch, chế biến theo phương pháp tiên tiến đương thời. *Việc khai phá đất trồng chủ yếu dựa vào sức lao động thủ công vì giá nhân công bản xứ quá rẻ, máy móc chưa được sử dụng bao nhiêu vì tỏ ra không có lợi.*

Từ năm 1929 đến 1933, kinh tế thế giới khủng hoảng, cao su rớt giá ghê gớm. Nhằm cứu các công ty đồn điền cao su khỏi bị phá sản, nhà cầm quyền Pháp

---

<sup>(71)</sup> Hoàng Thanh Hoài, Chiến tranh Việt Nam, NXB Trí Dũng, S, 1975, trang 122.

xuất công quỹ trợ cấp cho ngành cao su Đông Dương, cứ mỗi ha cao su trồng trên đất đỏ được 120 đồng, mỗi ha cao su trồng trên đất xám được 60 đồng. Như vậy, tiền công quỹ chủ yếu do các tầng lớp nhân dân ta đóng góp với biết bao mồ hôi, nước mắt bị chính quyền thực dân đổ ra để cứu các công ty tư bản Pháp trên mảnh đất này.

Công ty cao su Xuân Lộc (SPH-XL) có vốn ban đầu 3.600.000 fr, năm 1937 tăng lên 3.600.000 fr đã thu lãi 4.193.000 fr. Ngay năm sau 1938, số lãi vọt lên 6.146.000 fr. Các tập đoàn đồn điền Pháp nhanh chóng làm giàu nhờ mồ hôi, nước mắt và cả xương máu của đội ngũ công nhân cao su Biên Hòa suốt bao nhiêu năm ròng.

Việc độc canh cây cao su theo kiểu tư bản chủ nghĩa được khẳng định, đây là bước ngoặt mới trong nông nghiệp Đồng Nai. Các nhà kinh doanh cao su trải qua nhiều thử nghiệm kỹ thuật, mầy mò vấp nhiều thất bại, sửa chữa sai lầm, đưa các tiến bộ khoa học vào mới tiến hành sản xuất và tiêu thụ có kết quả.

## **1.2. Công nghiệp.**

Thời khai phá (thế kỷ XVII, XVIII) huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa đã nổi tiếng về nhiều ngành nghề thủ công truyền thống, trong đó có việc trồng mía và làm đường thủ công. Đường Biên Hòa xuất khẩu được nhiều nước yêu chuộng khi cù lao Phố còn là thương cảng sầm uất, nhộn nhịp hồi thế kỷ XVIII.

Khi quân viễn chinh Pháp xâm lược Nam kỳ thì nước Pháp khan hiếm đường. Năm 1870, Kresser lập một xưởng đường ở Biên Hòa, đây là chi nhánh công ty lọc đường Hồng Kông. Diện tích mía đường ở Biên Hòa lúc này khoảng 1.500 ha, vừa đủ cung ứng nguyên liệu cho hàng trăm lò đường thủ công bản xứ hoạt động. Thiếu nguyên liệu, làm ăn không hiệu quả, ngay năm sau 1871, xưởng phải tháo dỡ mang đi vì các cổ đông rút vốn.

Năm 1876, chi nhánh công ty điện và nước Đông Dương (CEEI) được thành lập ở tỉnh ly Biên Hòa để cung cấp điện và nước sinh hoạt cho các công sở nhà nước (tòa bố, tòa án, ty cảnh sát, thành kèn...) máy phát điện lôcô và máy bơm nước có công suất rất nhỏ. Vào những năm 1920, khi chi nhánh này thay máy có công suất lớn hơn thì một số tư gia ở chợ Biên Hòa cũng có điện và nước. Công nhân của chi nhánh công ty điện và nước Biên Hòa chỉ có vài chục người.

Năm 1880, Lancelot lại mở nhà máy đường ở Lạc An. Bị lỗ vốn liên tiếp bốn năm, nhà máy còn bị cháy, việc kinh doanh chấm dứt.

Vào những năm cuối thập niên 90 thế kỷ XIX, viên toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đề ra kế hoạch khai thác thuộc địa Đông Dương rất quy mô. Về công nghiệp, ông ta chủ trương phát triển các ngành khai mỏ, chế biến nguyên vật liệu (với giá rẻ mạt) phục vụ cho công nghiệp chính quốc, không cạnh tranh với

công nghiệp sản xuất hàng hóa của nước Pháp. Vì vậy, trên đất Biên Hòa sau đó chỉ có vài nhà máy.

Địa chỉ tỉnh Biên Hòa năm 1901 ghi: Pelleau mở ở làng Tân Lại một xưởng chế biến sơn và vecni, các sản phẩm từ dầu và mù cây rừng được tiêu thụ rộng rãi. Nhưng sách không cho biết sản lượng, số thợ của cơ sở công nghiệp này và chắc nó tồn tại không lâu, vì sau đó không thấy ai nhắc nhở tới.

Năm 1907, công ty Biên Hòa kỹ nghệ và lâm nghiệp (Exploitation forestière de la Bien Hoa industrielle et forestière) xây dựng nhà máy cưa Biên Hòa trên cơ sở hãng cưa xẻ gỗ thủ công của Blondel lập từ năm 1898 ở làng Tân Mai. Năm 1912, nhà máy hoàn thành xây dựng cơ bản gồm các xưởng: động lực, cưa xẻ gỗ, đóng đồ mộc... Công ty đổi tên là Biên Hòa kỹ nghệ và lâm sản (gọi là BIF). Sản phẩm của nhà máy là xẻ gỗ theo nhiều kích cỡ, ván sàn, đồ mộc (bàn ghế, giường, tủ...); mặt hàng kinh doanh thêm là nấu rượu; sau này công ty còn mở đồn điền cao su. Mới đầu, nhà máy cưa Tân Mai có 300 thợ; năm 1934 nhà máy lắp đặt thêm máy móc, thiết bị thì số công nhân tăng lên tới 500 người. Đây là cơ sở công nghiệp lớn nhất tỉnh Biên Hòa trước Cách mạng tháng Tám 1945, cũng là một trong vài nhà máy cưa lớn ở Đông Dương hồi đó.

Từ thập niên 20, một sân bay quân sự được lập ở tỉnh lỵ Biên Hòa nơi giáp ranh các xã Bình Trước và Tân Phong. Sân bay có xưởng sửa chữa, bảo dưỡng máy bay quân sự và cả máy bay dân dụng của hãng Air France.

Ở các đồn điền cao su An Lộc, Suzannah, Bình Lộc... cũng có những xưởng chế biến mủ latex thành cao su lá với máy móc cũ kỹ vào thời kỳ mới lập. Từ những năm 1930 trở đi, do phải cạnh tranh trên thị trường thế giới, các đồn điền này mới được trang bị máy móc chế biến và dụng cụ phụ trợ tiên tiến hơn.

Khoảng năm 1925, công ty hàng hải Viễn Đông CCNEO đầu tư trồng gần một ngàn ha mía ở cao nguyên Cam Tiêm. Năm 1927, công ty này cho xây dựng nhà máy đường, chế biến 200 tấn mía ép hàng ngày. Song song với việc lắp đặt máy móc, công ty cũng sử dụng các loại xe bò kéo Athey và cho đặt 6km đường sắt khổ hẹp khoảng 0,75m trên đó chạy 2 đầu máy xe lửa đốt củi cỡ nhỏ, kéo 50 toa goong phục vụ việc chở mía từ bãi trồng về nhà máy. Do thiếu hiểu biết về giống mía (cho trồng mía lau lẫn lộn với mía vàng) nên tháng 2 năm 1930 xưởng hoàn thành thì nguyên liệu không đủ, máy móc chỉ hoạt động chưa đến 30% công suất. Vụ mía đường năm 1931 cũng không khá hơn, chỉ làm ra khoảng 1.300 tấn đường. Công ty này phải bán thanh lý tất cả máy móc và cả đất đai đứng vào lúc kinh tế thế giới khủng hoảng trầm trọng.

Nhìn chung, công nghiệp ở tỉnh Biên Hòa cho đến Cách mạng tháng Tám 1945 quá nhỏ bé. Số cơ sở có thể đếm trên đầu ngón tay, thiết bị phần lớn đã qua sử dụng ở chính quốc. Các nhà máy đường, nhà máy chế biến mủ cao su, nhà máy cưa Biên Hòa đều là xí nghiệp công nghiệp chế biến, không cạnh tranh với công

*nghiệp chính quốc*. Sản phẩm đường, gỗ xẻ, ván và cao su đều xuất sang Pháp hoặc các nước khác, làm giàu cho tập đoàn tư bản Pháp bỏ vốn đầu tư vào đây.

### 1.3. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

Thời các chúa Nguyễn và thời nhà Nguyễn, đường thủy là phương tiện giao thông chính ở tỉnh Biên Hòa. Đường bộ hồi đó kém phát triển, người dân chủ yếu đi bộ, chỉ một số nhà giàu mới đi ngựa. Quan lại thì dùng cáng, võng... Năm 1748, viên điều khiển Nguyễn Doãn Thủy cho sửa sang, nắn thẳng *thiên lý cù* chạy từ thành Gia Định ngược ra phía Bắc qua ven núi Châu Thới tới bến đò Ngựa (Chợ Đồn) xuống Long Thành, Bà Rịa... Năm 1808, Lê Văn Chất được triều đình Huế giao sửa sang thiên lý cù (còn gọi là quan lộ) từ Quảng Nam tới Biên Hòa, dưới quyền thống lĩnh của Nguyễn Huỳnh Đức. Đoạn quan lộ thuộc tỉnh Biên Hòa đặt các trạm: Thuận Biên (ở biên giới hai tỉnh Bình Thuận - Biên Hòa), Xích Lam, Mô Xoài và Nhà Bè (đến năm Minh Mạng thứ ba 1822 đổi thành 5 trạm: Thuận Biên, Biên Thuận, Biên Long, Biên Phước, Biên Lễ, Biên Lộc). Mỗi trạm có từ 20 đến 30 phu trạm chịu trách nhiệm chuyển tiếp sắc chỉ, công văn của triều đình. Lệnh hỏa tốc do ngựa trạm chạy chuyển tiếp suốt ngày đêm từ Huế vào tới Gia Định chỉ mất bốn, năm ngày đêm (nếu chậm trễ, phu trạm bị phạt rất nặng).

Quân Pháp đánh chiếm thành Biên Hòa tháng 12 năm 1861, hạ thành Bà Rịa đầu tháng 1 năm 1862, đã cho đặt ngay đường điện tín nối Sài Gòn ra Vũng Tàu trong năm này. Các lý sở Thủ Đức, Thủ Dầu Một, tỉnh lỵ Biên Hòa, Bà Rịa đều có trạm điện tín đặt cạnh đồn binh để phục vụ yêu cầu quân sự. Giá cước điện tín rất cao: 5,5 fr (tức 1 đồng bạc con cò Mexico bằng nửa tạ gạo) cho 20 tiếng; năm 1865 hạ xuống 2 fr cho 20 tiếng. Năm 1871, từ Vũng Tàu, đường điện tín từ Sài Gòn được nối với cáp ngầm dưới biển sang châu Âu qua Ấn Độ dương và nhánh khác rẽ sang Nhật, Nga tới châu Âu bằng đường xuyên Xibia. Điện thoại và vô tuyến điện về sau mới có.

Mấy năm đầu sau khi Pháp chiếm, tình hình an ninh giao thông chưa bảo đảm đối với người Âu. Phương tiện đi lại được ưu chuộng của họ là pháo hạm. Công báo Nam kỳ ra thông cáo ngày 10-10-1864:

Sài Gòn đi Biên Hòa (hay ngược lại): 2 đồng/lượt/người.

Sài Gòn đi Bà Rịa (hay ngược lại): 4 đồng/lượt/người<sup>(72)</sup>.

Hành khách đi pháo hạm chỉ có thể là quan chức nhà nước, dân thường đâu có tiền chắc chắn không được dùng phương tiện này, và lại làm gì ra tiền mà đi?

Đường quan lộ (thiên lý cù) được sửa sang cho to hơn, dễ đi hơn và bắt đầu có xe ngựa chở khách, chở hàng, ngành bưu điện cũng dùng loại xe này để chở bưu phẩm, bưu kiện.

---

<sup>(72)</sup> Lúc này 100 kg gạo giá chỉ 2 đồng.



Người Pháp cho đào và nạo vét ba con kênh phục vụ giao thông vận tải hồi cuối thế kỷ XIX:

Kênh Bà Ký đào năm 1898 dài 4km. rộng 9m. sâu 2,5m lúc nước cường nối rạch Đồng Môn với rạch Bà Ký. Kênh này đi từ chợ Phước Thiên qua gần chợ Phước Long dẫn đến chợ Bà Ký cho phép ghe và thuyền buồm đi thẳng từ biển vào chợ Phước Thiên.

- Kênh Bousigon từ quận lỵ Long Thành đến rạch Đồng Môn, phục vụ chủ yếu cho việc chở gỗ.

- Kênh nhỏ của rạch Giồng Ông Kèo.

Paul Bert là viên toàn quyền Đông Dương có đề án khai thác thuộc địa theo quy mô lớn. Để thực hiện đề án này, ông ta chú trọng cho mở mang, xây dựng cơ sở hạ tầng là cầu cống, đường bộ, đường sắt, bến cảng...

Sau mấy năm (cuối thế kỷ XIX) tiến hành khảo sát, thiết kế, năm 1901 đường quốc lộ 1 và đường sắt Sài Gòn - Nha Trang chạy qua tỉnh Biên Hòa được khởi công.

Năm 1902, quốc lộ 15 (nay là quốc lộ 51) mở rộng đoạn từ Vườn Mít đi Vũng Tàu trên cơ sở thiên lý cũ thời Nguyễn.

Trước đó, năm 1897, một phái đoàn nghiên cứu, khảo sát mở con đường từ Nha Trang đi Đà Lạt. Phái đoàn này do viên quan ba Thouard cầm đầu, có Cunhac là nhân viên trắc địa. Họ đề nghị mở con đường Sài Gòn - Biên Hòa - Đà Lạt dọc theo thung lũng sông Đa Đòng để tránh những đèo cao dốc đứng trên đoạn đường Đà Lạt - Phan Rang, mặt khác có thể rút ngắn hành trình Sài Gòn - Đà Lạt hơn 100km (nếu đi vòng Sài Gòn - Phan Rang - Đà Lạt). Ít năm sau, quốc lộ 20 được mở từ ngã ba Dầu Giây ngược lên Cao nguyên.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, ở nước ta chưa có xe ô tô, mới chỉ có xe ngựa, xe bò, xe trâu nên các quốc lộ có mặt đường hẹp độ 5 mét, rải đá và cấp phối cán sơ sọ, bán kính các cua uốn cong đều nhỏ. Chỉ từ khi ô tô được nhập vào, đường mới được cán đá rải nhựa, cầu và cống được xây xi măng và sắt thép chắc chắn hơn. Sở Trường Tiền được lập ra với nhiệm vụ làm đường, bắc cầu (nhỏ) và sửa chữa, bảo trì đường bộ.

Năm 1903, hai cầu Rạch Cát và cầu Gành do hãng Eiffel thiết kế, chế tạo bắc ngang qua sông Đồng Nai làm xong. Ngày 14-1-1904, đoạn đường xe lửa Sài Gòn - Biên Hòa thông xe, ít lâu sau tàu chợ chạy hàng ngày. Năm 1905, đường sắt vươn ra tới ga Xuân Lộc, đoạn này dài 71km. Năm 1907, đường sắt thông ra tới ga Mương Mán có nhánh rẽ vào Phan Thiết). Ngày 16...1913 đoạn đường sắt Sài Gòn - Nha Trang dài 411km hoàn thành. Tới năm 1936, đường sắt mới nối thông Sài Gòn - Hà Nội.

Trong phạm vi tỉnh Biên Hòa, đường sắt và Quốc lộ 1 hầu như chạy song song nhau. Từ tỉnh lỵ Biên Hòa, hai con đường huyết mạch này đâm sâu vào rừng rậm bịt bùng. Chúng cắt qua Bàu Cá, núi Chứa Chan, căn cứ Gia Lào (vùng Rừng Lá)... *phục vụ khai thác tài nguyên và cũng nhằm đàn áp phong trào kháng chiến của nhân dân các dân tộc tỉnh Biên Hòa hồi đó.*

Vào khoảng năm 1910, phủ Toàn quyền Đông Dương ký một văn bản thỏa thuận với công ty Biên Hòa kỹ nghệ và lâm nghiệp (BIF): Công ty bỏ vốn lắp đặt nhánh đường sắt rẽ từ Trảng Bom đi Bến Nôm để đòi lấy 28.000 ha đất nhượng - sau này sẽ mở ba đồn điền: Trảng Bom, Cây Gáo, Túc Trung. Nhánh đường sắt này được làm rất chậm vì nhiều lý do: tài chính khó khăn, thiết bị khan hiếm khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra (1914-1918)...

Suốt thời kỳ thuộc Pháp, từ năm 1861 đến Cách mạng tháng Tám 1945 nhìn chung kinh tế tỉnh Biên Hòa về căn bản vẫn là nông nghiệp tuy có một số nhân tố mới; công nghiệp còn quá nhỏ bé chưa đáng kể; giao thông vận tải và thông tin liên lạc mới phát triển những bước đầu tiên.

#### **1.4.1 Thương mại dịch vụ.**

Trước khi tỉnh Biên Hòa bị thực dân Pháp chiếm đóng, việc buôn bán trao đổi hàng hóa giữa trong tỉnh và ngoài tỉnh đã khá phát đạt.

Năm 1878, nhà chức trách đã thu thuế môn bài của 1.005 hộ kinh doanh:

- Hạng 1 (tới 1.000 fr/năm): 3 hộ.
- Hạng 2 (tới 500 fr/năm): 2 hộ.
- Hạng 3 (tới 400 fr/năm): 55 hộ.
- Hạng 4 (tới 200 fr/năm): 2 hộ.
- Hạng 5 (tới 100 fr/năm): 8 hộ.
- Hạng 6 (tới 50 fr/năm): 528 hộ.
- Hạng 7 (tới 25 fr/năm): 336 hộ.
- Hạng 8 (tới 12,5 fr/năm): 71 hộ.

Tổng số thuế môn bài năm này thu được 37.118,75 fr (1 đồng bạc = 5 fr)

Năm 1901, số người đóng thuế môn bài là 1.427 (trong đó có 1.155 người Việt, 272 người Hoa, 30 người nước ngoài khác): thợ may, thợ giày dép, thợ làm bánh mì, tiệm ăn, tiệm thuốc bắc, xưởng mộc, lò gốm, lò đường, lò mổ, kim hoàn, trại đóng ghe xuồng, xay sát lương thực, đẽo đá... tập trung ở các tỉnh lỵ và quận lỵ.

Cả tỉnh có vài chục chợ lớn nhỏ, trong đó có 13 chợ cho trung thu thuế và hoa chi: *chợ Dinh* (làng Bình Trước, nay là chợ Biên Hòa): 800đ; *chợ Thảo Đôn Xứ* (làng Tân Uyên): 800đ; *chợ Bến Cá* (làng Bình Thảo; nay là xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu): 721đ; *chợ Đồng Ván* (làng Tân Ba): 690đ; *chợ Bến Gõ* (làng An Hòa): 534đ; *chợ Đôn* (làng Bình Long, nay thuộc phường Bửu Hòa): 420đ; *chợ Mới* (làng Nhị Hòa ở cù lao Phố): 175đ; *chợ Mới* (làng Phước Long, nay thuộc huyện Nhơn Trạch): 150đ; *chợ Rạch Giồng* (làng Phước Lý, thuộc huyện Nhơn Trạch): 150đ; *chợ Đồng Môn* (làng Phước Thiện): 150đ; *chợ Cây Đào* (làng Bình Thạnh): 20đ; *chợ Dỏ Sa* (làng Bình Lợi): 13đ; *chợ Cây Da* (làng Tân Tịch): 13đ. Hàng năm, thuế và hoa chi của các chợ này là 4.636đ, đó là khoản thu không nhỏ của nhà chức trách Biên Hòa hồi đó, cũng chứng tỏ việc giao lưu hàng hóa trong và ngoài tỉnh khá thịnh vượng.

## 2. Từ năm 1945 đến 1954.

### 2.1. Trong vùng địch tạm chiếm.

Nhân dân tỉnh Biên Hòa chỉ được hưởng độc lập tự do chưa đầy hai tháng sau khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công. Cuối tháng 10-1945, quân Pháp được quân Anh - với danh nghĩa Đồng Minh đi giải giáp quân Nhật bại trận - giúp sức, đã quay lại tái chiếm tỉnh Biên Hòa. Cuộc kháng chiến của quân dân trong tỉnh bắt đầu. Kinh tế Biên Hòa có những thay đổi, nói chung theo hướng sút giảm.

#### 2.1.1. Nông nghiệp.

Chiếm tỉnh lỵ và các quận lỵ, quân Pháp âm mưu đánh nhanh thắng nhanh, chớp nhoáng bình định Nam kỳ trong vài ba tháng. Nhưng vấp phải sức kháng cự quyết liệt của nhân dân ta, ý đồ đó mau chóng bị phá sản, do đó chúng phải thực hiện sách lược "vết dầu loang" để mở rộng dần phạm vi chiếm đóng. Vùng tạm chiếm từ tháng 10-1945 đến năm 1948 còn hẹp, tình hình nói chung bất ổn và chưa có thống kê nào được đưa ra.

Sách Thống kê niên giám nhiều năm của Pháp và chính quyền Sài Gòn đưa ra một vài số liệu về nông nghiệp của tỉnh Biên Hòa (thuộc vùng tạm chiếm) như sau:

Năm	Diện tích lúa (ha)	Năng suất	Sản lượng (tấn)
1949	10.000	0,6 T/ha	6.000
1950	5.990	1,1 T/ha	6.590
1951	4.900	0,5 T/ha	2.400
1952	5.760	0,4 T/ha	2.440

1953	10.840	0,8 T/ha	8.670
1954	13.310	1,2 T/ha	16.280

Độ tin cậy của các số liệu do nhà cầm quyền đưa ra chỉ có giá trị tham khảo song cũng phần nào cho chúng ta biết thực trạng nông nghiệp vùng tạm chiếm hồi đó:

- Nông nghiệp vẫn mang tính chất cổ truyền như trước Cách mạng tháng Tám 1945, hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên. Năm 1951, toàn tỉnh bị hạn hán, năm 1952 lại bị ảnh hưởng trận bão lụt lịch sử Nhâm Thìn nên diện tích lúa sút giảm nghiêm trọng so với các năm trước đó. Giống lúa vẫn là giống lúa cũ, năng suất thấp, do đó sản lượng lúa cũng không lớn. Để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của nhân dân, người ta phải tiếp tục mua gạo của miền Tây. Tuy không có số liệu về hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi, song có thể suy đoán nông nghiệp có sự suy giảm nghiêm trọng.

- Mức độ chiến tranh ngày càng ác liệt, các cuộc càn quét bình định của địch ảnh hưởng mạnh đến sản xuất nông nghiệp. Vùng tranh chấp và vùng độc lập bị chà xát nhiều lần, từ năm 1951, địch càng ra sức lấn đất giành dân với kháng chiến. Vành đai trắng được thiết lập ở nhiều vùng khiến diện tích ruộng bỏ hoang khoảng 50% so với trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Ngay sau khi tái chiếm tỉnh Biên Hòa, địch rải quân đóng các đồn điền cao su vì "vàng trắng" là nguồn lợi quan trọng bậc nhất của giới chủ tư bản ở đây. Mỗi đồn điền cao su đều có một đồn binh bảo vệ, địch thường tổ chức càn quét để ngăn chặn ảnh hưởng của kháng chiến đối với đội ngũ công nhân đồn điền. Trong năm 1946, bộ máy điều hành các đồn điền từng bước được lập lại. Các nhà tư bản Pháp cho mộ thêm công nhân bổ sung cho số anh chị em thoát ly tham gia kháng chiến, đầu tư vốn sửa chữa máy móc hư hỏng, trồng thay thế số cây lâu năm già cỗi chỉ cho năng suất mủ thấp... Hoạt động khai thác mủ được bắt đầu ngay khi sở đồn điền mở cửa trở lại.

Sách Niên giám thống kê của Viện Thống kê và khảo cứu Sài Gòn từ các năm 1949 đến năm 1954 cho biết:

Năm	Diện tích cây	Diện tích khai thác	Tỉ lệ
1950	2.0975 ha	11.382 ha	154%
1951	19.634 ha	16.310 ha	83%
1953	20.050 ha	18.093 ha	90%
1954	21.525 ha	17.110 ha	80%

Suốt giai đoạn 1945-1954, chưa bao giờ diện tích cây cao su ở Biên Hòa đạt mức trước chiến tranh (năm 1940: 29.610 ha). Tuy có nhiều cố gắng song các chủ đồn điền cao su không thực hiện được ý định khôi phục và phát triển ngành cao su như xưa vì nhiều lý do:

- Lòng yêu nước của đội ngũ công nhân cao su rất cao, số công nhân mới tuyển không bù đắp nổi số thoát ly kháng chiến. Nhiều gia đình công nhân cao su ra sống ở vùng độc lập dù phải chịu nhiều thiếu thốn khó khăn.

- Công đoàn ngành cao su chỉ đạo phá hoại kinh tế địch, không để chúng thực hiện chủ trương "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Năm 1948, ta chặt phá, đốt 1.952 ha cây cao su; năm 1949 vạt vỏ 557 ha và chặt phá 503 ha cây, chưa tính số liệu mủ cao su bị đổ, các loại mủ cao su sơ chế bị đốt, các lò xông, xưởng cán mủ, các toa goòng chở mủ bị phá hoại. Cuối năm 1949, đồng chí Lê Duẩn, Bí thư Xứ ủy Nam bộ, uôn năn Liên đoàn cao su Nam bộ: Từ nay không đốt, chặt, vạt vỏ cây cao su mà chỉ đổ, đốt phá xe chở mủ và các xưởng chế biến... đánh vào lợi nhuận của bọn chủ tư bản Pháp. Cây cao su là tài nguyên quý giá, là kết tinh của mồ hôi, xương máu của đội ngũ công nhân đồn điền, khi nước nhà giành độc lập thì sẽ góp phần làm giàu cho đất nước.

### **2.1.2. Công nghiệp.**

Hầu như không có thêm cơ sở công nghiệp đáng kể trong giai đoạn 1945-1954. Nhà máy cưa Tân Mai BIF vẫn là xí nghiệp chế biến gỗ quan trọng nhất của tư bản Pháp ở Biên Hòa. Trong một số năm, họ ngầm chịu đóng thuế cho kháng chiến để được phép khai thác gỗ, lấy nguyên liệu cho nhà máy hoạt động. Nhiều xưởng chế biến mủ cao su ở các đồn điền bị phá hoại, giới chủ tốn kém nhiều tiền của cho việc sửa chữa máy móc thiết bị để sản xuất không bị ngưng trệ.

Chi nhánh công ty điện và nước Biên Hòa vẫn chỉ đóng khung trong phạm vi hoạt động ở giữa nội ô - khu vực các công sở và quanh chợ Biên Hòa.

Xưởng sửa chữa máy bay ở sân bay Biên Hòa mở rộng hơn trước vì số máy bay khu trục và vận tải ở đây nhiều hơn hẳn trước kia.

### **2.1.3. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc.**

So với giai đoạn trước, giao thông vận tải đường sông ở tỉnh Biên Hòa hầu như không có thay đổi gì đáng kể. Phương tiện vận tải chủ yếu vẫn là các loại ghe xuồng chèo tay hay dùng buồm. Địch dùng tàu chiến, ca nô kiểm soát đường sông khá chặt chẽ ngăn việc đi lại của cán bộ, bộ đội và việc chuyên chở lương thực, vật tư, nguyên liệu cho kháng chiến.

Từ năm 1945 đến 1954, mạng lưới đường sắt và đường bộ không mở mang thêm được km nào. Ngược lại, nhân dân, du kích và bộ đội tích cực thực hiện phá hoại giao thông địch để ngăn chặn việc tiếp tế của chúng. Đã xảy ra nhiều trận

phục kích đánh giao thông đường sắt, đường bộ nổi tiếng, tiêu diệt nhiều sinh lực địch: Trảng Táo, Gia Huynh, Bảo Chánh, Bàu Cá, Đồng Xoài, La Ngà... Quốc lộ 15 bị cắt một thời gian dài mới khai thông. Quân Pháp phải tổ chức thành công voa (đoàn xe) có lực lượng yểm trợ, mở đường mới đảm lưu thông trên các quốc lộ, tỉnh lộ. Từ năm 1948, thực hiện kế hoạch De Latour, địch đóng đồn bót dày đặc trên các trục lộ vừa để bảo vệ giao thông vận tải của chúng, vừa chia cắt, ngăn chặn giao thông của kháng chiến.

Trong thời kỳ này, một số hãng ô tô chở khách và vận tải hàng hóa của người Việt Nam ở vùng tạm chiếm hoạt động mạnh hơn trước Cách mạng tháng Tám 1945. Xe ngựa dần vắng bóng. Nhiều ga ra ô tô quy mô nhỏ của tư nhân thiết lập bảo đảm sửa chữa cho số xe đang hoạt động.

Mạng lưới điện thoại phát triển hơn trước, chủ yếu phục vụ nhu cầu quân sự. Các máy vô tuyến điện chỉ được sử dụng trong các chi khu, đồn bót...

## **2.2. Trong vùng căn cứ tạm chiếm.**

### **2.2.1. Nông nghiệp.**

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá rất cao mặt trận nông nghiệp khi viết:

*"Ruộng rẫy là chiến trường,*

*Cuốc cày là vũ khí,*

*Nhà nông là chiến sĩ,*

*Hậu phương thì đua với tiền phương"*

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta là cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Lực lượng kháng chiến được nhân dân - mà đại bộ phận là nông dân - nuôi dưỡng, chở che cho nên Đảng và Chính phủ luôn chăm lo bồi dưỡng sức dân để bà con đóng góp tích cực vào công cuộc giải phóng dân tộc.

Năm 1947, phạm vi địch chiếm đóng ở Long Thành chưa rộng. Ở 8 xã "vú sữa": Phú Hữu, Phú Thạnh, Đại Phước, Long Tân, Tam An, Tam Phước, Phước Nguyên, Long Phước, ta tiến hành tạm cấp khoảng 1.000 ha ruộng của chủ đất vắng mặt, chủ điền lớn hoặc bọn phản động, cho nhiều gia đình nông dân nghèo không ruộng hoặc ít ruộng. Ta vận động thực hiện giảm tô 25%, hủy nợ lưu khối (nợ từ lâu không trả nổi) cho hàng ngàn người nghèo - có người nợ chủ điền vài chục gia. Nông dân nghèo rất phấn khởi, riêng xã Phú Hữu mỗi năm góp cho huyện từ 100 đến 140 tấn lúa qua nông hội xã. Từ giữa năm 1947 địch gom dân về quanh các đồn bót và trục lộ giao thông 15 và 17, ta vận động nhân dân chống lại, đòi bung về đất cũ sản xuất.

Năm 1948, Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Biên Hòa ra chủ trương vận động quân dân trong tỉnh thực hiện khẩu hiệu: "Giữ sức người, sức của, lấy của địch bồi dưỡng sức ta, không để một tấc đất hoang". Các cấp ủy Đảng và chính quyền vùng căn cứ khuyến khích nhân dân, cán bộ, bộ đội khai phá đất hoang, đất vắng chủ... Các hội đồng canh nông xã có quỹ dự trữ nghĩa thương, dự trữ thóc giống và nông cụ để giúp đỡ các hộ nông dân nghèo. Chính sách khuyến khích sản xuất trên có tác động lớn đến nông nghiệp vùng căn cứ: một số đơn vị bộ đội và cán bộ lập nông trường, trồng trọt tự cấp, tự túc vài tháng mỗi năm ở Hàn Dài, vàm Sông Bé... Sản phẩm là khoai mì và khoai lang; còn lúa gạo vẫn dựa vào sự đóng góp của nông dân chiến khu Đ anh hùng, vượt qua khó khăn lớn lao về lương thực, bèn bí chiến đấu tới hiệp định Genève 1954.

### **2.2.2. Công nghiệp.**

Ngành công nghiệp kháng chiến của tỉnh Biên Hòa chủ yếu là một vài binh công xưởng làm nhiệm vụ sửa chữa và chế tạo vũ khí. Vật tư, nguyên liệu ban đầu do nhân dân ủng hộ, sau ta tổ chức tiếp liệu mua từ nội thành Sài Gòn ra. Máy móc thiết bị được tháo dỡ từ một số nhà máy trước đây của Pháp. Các binh công xưởng này mới đầu ở phân tán, sau chuyển về tập trung ở chiến khu Đ. Sản phẩm là: rờ sạc đạn súng trường, trung liên, lựu đạn, mìn, thủ pháo... Ngoài ra, còn một số mặt hàng thủ công phục vụ nông nghiệp như: cuốc, xẻng, túi da, thắt lưng da để trao đổi hàng thiết yếu khác ở vùng tạm chiếm. Tuy máy móc không hiện đại và sản phẩm không nhiều song binh công xưởng đã đáp ứng một phần nhu cầu chiến đấu của các đơn vị bộ đội, du kích địa phương.

### **2.2.3. Giao thông vận tải và giao thông liên lạc.**

Bộ đội, cán bộ và nhân dân vùng căn cứ đi lại, vận chuyển mọi thứ đều bằng thủ công (đi bộ, xe bò, ngựa, gánh vác...). Ta lập đường dây giao liên từ chiến khu Đ qua các căn cứ Hồ Cạn, Bình Đa xuống Long Thành, Bà Rịa. Ở nhiều vùng kênh rạch thì ghe, xuồng chèo bằng tay là phương tiện giao thông chủ yếu.

Ở các đơn vị bộ đội, có một số máy điện thoại và vô tuyến điện chiến lợi phẩm phục vụ các trận đánh phục kích. Để báo động địch càn, nhân dân các địa phương sáng tạo rất nhiều cách, thay đổi hệ thống tín hiệu luôn, giúp tránh nhiều tổn thất to lớn.

## **3. Từ năm 1954 đến tháng 4 năm 1975.**

Sau hiệp định Genève tháng 7-1954, chiến tranh chấm dứt trên toàn Đông Dương. Hòa bình được lập lại, đất nước ta tạm thời chia làm hai miền, lấy vĩ tuyến 17 bắc làm ranh giới quân sự tạm thời.

Miền Nam lúc đầu do phía quân đội liên hiệp Pháp quản lý, sau chính quyền Sài Gòn thay thế kế tục. Tình hình kinh tế miền Nam - cũng như tỉnh Biên Hòa - có nhiều thay đổi sâu sắc về mọi mặt.

### 3.1. Nông nghiệp.

Nông dân nhiều địa phương tỉnh Biên Hòa trước đây bị gom vào vùng tạm chiếm đã lần lượt trở về quê cũ khai hoang ruộng vườn, dựng lại nhà cửa, xóm làng. Vì thế, diện tích trồng trọt tăng nhanh, nhất là lúa, cây lương thực chính...

Để tranh giành ảnh hưởng với kháng chiến, gọi vắn vè là "tranh thủ trái tim và khối óc của đông đảo nhân dân", chính quyền thực hiện cải cách điền địa qua ba đạo dụ:

+ Dụ số 2 (ký ngày 8-1-1955) có các nội dung chính:

- Lập kế ước tá điền loại A đối với ruộng đang thực làm.
- Thời gian kế ước là 5 năm.
- Mức tô từ 15% đến 25%.

+ Dụ số 7 (ký ngày 5-2-1955) có các nội dung chính:

- Trong vòng một tháng kể từ khi dụ được ban hành, địa chủ báo việc khai thác ruộng đất không trồng trọt của mình và trực tiếp cho tá điền mướn ruộng theo kế ước loại B (ruộng bỏ hoang).

- Trường hợp địa chủ vắng mặt hoặc cam kết không khai thác lại thì sẽ cấp đất cho *người di cư, cho cựu binh sĩ hoặc tá điền khai thác trong vòng ba năm*. Người được cấp phải ký kế ước tá điền loại C với hội đồng hương chính, được miễn tô năm đầu, năm thứ hai phải đóng nửa tô, năm thứ ba đóng ba phần tư.

- Địa chủ có thể trở lại bất cứ lúc nào để tiếp tục thi hành kế ước.

- Ruộng công của làng cũng cho mướn theo kế ước loại C (đối với ruộng hoang như trong trường hợp địa chủ vắng mặt).

+ Dụ số 57 (ký ngày 22-10-1956), có các nội dung:

- Mỗi địa chủ chỉ được giữ lại 100 ha ruộng đất, ngoài ra có thể giữ thêm 15 ha làm ruộng hương hỏa, tùy ý lựa chọn bất kỳ thửa ruộng nào.

Ruộng truat hữu được chính phủ bồi thường theo hiện giá, trả 10% bằng tiền mặt, số còn lại bằng tín phiếu trong 12 năm với lãi suất 5%/năm.

- Ruộng truat hữu bán cho người thiếu ruộng, mỗi hộ không quá 3 ha, người mua phải trả trong 6 năm (trong thời gian ấy, ruộng đất vẫn thuộc sở hữu của chính quyền). Trong vòng 10 năm, ruộng đất không được cho mướn hay bán.



Thực chất của dự số 2 và số 7 với nội dung *lập kế ước tá điền cho phép địa chủ đoạt lại ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cho nhân dân, bắt họ trở lại địa vị kẻ làm mướn với mức tô tăng lên.*

Thực chất của dự số 57 là *vấn duy trì đại bộ phận giai cấp địa chủ. Các đồn điền trồng cây công nghiệp không nằm trong diện bị truất hữu.* Ở Biên Hòa, số địa chủ, điền chủ có trên 100 ha ruộng đất rất ít, số chủ điền có diện tích trên 10 ha tương đối đông, bộ phận này được chính quyền Sài Gòn bảo vệ, hòng coi đó là chỗ dựa chính trị của chế độ.

Để bảo vệ quyền lợi sống còn do cách mạng đem lại trước đây, nông dân nhiều nơi đấu tranh quyết liệt với chính quyền địa phương (xã, quận) và với chủ điền, không để họ cướp đoạt ruộng đất được chia và tạm cấp thời kháng chiến chín năm, không chịu nộp mức tô 25%. Uy thế của kháng chiến mấy năm sau hiệp định Genève còn lớn, nên các cuộc đấu tranh nói chung thắng lợi. Điền chủ Trịnh Thị Dung có khoảng 300 ha ở cù lao Ông Cò (quận Nhơn Trạch) đã chia thành nhiều phần, bán cho một số người để tránh bị truất hữu. Ở vài nơi khác cũng có hiện tượng tương tự..

Từ năm 1957, chính quyền chia tỉnh Biên Hòa thành hai tỉnh: Biên Hòa và Long Khánh. Do đó, từ 1957, cần sử dụng số liệu thống kê của hai tỉnh này.

Năm	Tỉnh	Diện tích lúa	Năng suất	Sản lượng 1
1956	Biên Hòa	20.756 ha	1,2 T/ha	24.567 T
1957	Biên Hòa	33.650 ha	0,8 T/ha	25.728 T
	Long Khánh	1.200 ha	0,5 T/ha	600 T
1958	Biên Hòa	33.650 ha	1,2 T/ha	40.200 T
	Long Khánh	772 ha	0,8 T/ha	620 T
1959	Biên Hòa	28.400 ha	2,1 T/ha	59.400 T
	Long Khánh	2.500 ha	1,5 T/ha	3.750 T
1961	Biên Hòa	21.930 ha	2,3 T/ha	52.290 T
	Long Khánh	3.010 ha	2,04 T/ha	6.150 T

(Nguồn: *Niên giám thống kê đđ*)

Trong giai đoạn 1955 đến 1961, hai tỉnh Biên Hòa, Long Khánh có diện tích lúa lớn nhất là vào năm 1957, đạt 34.850 ha nhưng chỉ bằng 78,8 % diện tích lúa năm 1930 của tỉnh Biên Hòa cũ (44.200 ha).

Diện tích lúa của Biên Hòa cao nhất vào hai năm 1957, 1958 rồi sụt dần vào các năm sau đó, do xáo trộn mạnh mẽ ở nông thôn trong các chiến dịch "tố cộng, diệt cộng", nhiều gia đình tham gia kháng chiến trước kia phải chuyển vùng để tránh bị khủng bố. Diện tích lúa ở tỉnh Long Khánh tăng nhanh, vì nhiều cán bộ cùng gia đình từ các nơi khác, nhất là từ miền Trung đến đây tránh địch khủng bố.

Sản lượng lúa tỉnh Biên Hòa tăng nhanh do diện tích gieo trồng tăng nhanh. Nếu lấy năm 1956 là 100%, thì năm 1957 sản lượng hai tỉnh đạt 107,1%, năm 1958 đạt 166,1%, năm 1959 tăng lên 257,05% và năm 1961 là 237,8%.

Về cơ bản, lúa chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp hai tỉnh Biên Hòa, Long Khánh trong thời kỳ 1955-1961 vẫn là *nông nghiệp cổ truyền, dùng sức lao động thủ công là chính, sử dụng giống lúa cũ năng suất thấp, hoàn toàn phụ thuộc thiên nhiên*. Nhưng sản lượng và năng suất lúa khá hơn xưa do nguồn phân bón "viện trợ Mỹ" dồi dào. Báo Công Luận ngày 7-7-1969 cho biết: từ năm 1955 đến 1960, Mỹ viện trợ 12 triệu đôla cho chính quyền Sài Gòn để thực hiện cải cách điền địa.

Một số cây công nghiệp của hai tỉnh Biên Hòa, Long Khánh có diện tích và sản lượng không đáng kể, tăng giảm thất thường:

Năm	Tỉnh	Cà phê		Thuốc lá		Mía	
		DT (ha)	SL (T)	DT (ha)	SL (T)	DT (ha)	SL (T)
1959	Long Khánh	600	240	50	50	200	3.00
	Biên Hòa	50	15	450	360	1.500	45.00
1961	Long Khánh			540	430	20	65
	Biên Hòa			400	350	1.500	45.00
1962	Long Khánh			300	300	30	65
	Biên Hòa			400	320	1.500	45.00

Từ năm 1962 trở đi, nông nghiệp hai tỉnh Biên Hòa, Long Khánh sút giảm mạnh cả về diện tích trồng trọt và sản lượng. Đó là hậu quả của quốc sách áp chiến lược của chế độ Sài Gòn (tập trung dân vào các ấp chiến lược).

Từ năm 1965 trở đi, chiến tranh lan rộng với mức độ ngày càng ác liệt. Mỹ và chư hầu đổ quân vào cứu nguy cho chế độ Sài Gòn. Trên bản đồ hai tỉnh Biên Hòa, Long Khánh do quân lực Hoa Kỳ in, người ta thấy nhiều thôn, xóm ghi chú: abandoned (bị bỏ), destroyed (bị phá hủy) thuộc vùng tự do oanh kích của chúng. Như vậy, chắc chắn diện tích trồng trọt càng giảm nhiều hơn so với các giai đoạn

trước đó. Dân cư các nơi đó bị gom ra đô thị và ven các trục lộ giao thông để dễ kiểm soát an ninh.

Nhằm tiếp tục mị dân, nhất là với nông dân, được nguồn viện trợ dồi dào của Mỹ, chính quyền Sài Gòn tiếp tục cải cách điền địa, thực hiện "người cày có ruộng" để "hữu sản hóa nông dân" cùng với "canh tân hóa nông nghiệp". Ngày 26-3-1970, chính quyền Sài Gòn ban hành lệnh số 003/70 về luật Người cày có ruộng với nội dung chính:

- Mỗi địa chủ ở Nam bộ chỉ được để lại 15 ha và ở Trung bộ chỉ 5 ha (so với suất lưu trí 100 ha dưới thời Ngô Đình Diệm).

- Cấp không ruộng đất cho nông dân thiếu ruộng.

- Xóa bỏ chế độ tá canh.

Chính quyền Sài Gòn cấp chứng khoán cho nông dân để đánh vào tâm lý tư hữu và khuyến khích làm giàu cho họ. Ruộng đất của gia đình cán bộ, bộ đội và nông dân vắng mặt bị tịch thu để chia cho nhân viên và binh sĩ Sài Gòn. Việc kê khai ruộng đất giúp chính quyền tăng nguồn thu thuế cho ngân sách luôn luôn thiếu hụt vì chiến tranh.

Tháng 8-1969, Lê Tuấn Anh, Thứ trưởng Bộ Cải cách điền địa và Canh nông Sài Gòn tuyên bố: "*Những nông dân nghèo, đông con, không thuộc vào diện có tiêu chuẩn cấp đất*". Trần Văn Quát, Chủ tịch Ủy ban Canh nông Thượng viện Sài Gòn nói trắng ra: "*Thật ra, hầu hết số ruộng đất này đã được Việt cộng cấp không cho nông dân từ mấy năm trước, nay luật "Người cày có ruộng" xem như hợp thức hóa tình trạng đó*"<sup>(73)</sup>.

Luật số 003/10 tuyên bố xóa bỏ chế độ tá canh, thực tế vấn đề tá canh vẫn tồn tại. Năm 1969, ở quận Nhơn Trạch, tỉnh Biên Hòa, 154 tá điền đấu tranh với chủ điền giảm được 5.954 gạ lúa tô (có 497 gạ do thất mùa gây ra)<sup>(74)</sup>.

Để canh tân hóa nông nghiệp, chế độ Sài Gòn được Mỹ giúp (qua viện trợ Mỹ) đưa nhiều máy móc nông nghiệp, xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, giống mới, tín dụng và ngân hàng vào nông thôn... Nhưng sản lượng nông nghiệp không tăng mấy do chiến tranh ngày càng ác liệt, nhất là vùng xa xôi, hẻo lánh.

Các sách Địa lý Việt Nam cộng hòa (Bộ Quốc phòng VNCH, 1968) và Địa phương chí tỉnh Long Khánh 1968 cho biết sản lượng cây trồng và chăn nuôi ở hai tỉnh Biên Hòa, Long Khánh vào các năm 1966-1967:

Tỉnh	Lúa (T)	Bắp (T)	Đậu (T)	Khoai (T)
------	---------	---------	---------	-----------

<sup>(73)</sup> Lâm Quang Huyền, Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam, NXB KHXH, 1997, trang 56.

<sup>(74)</sup> Lâm Quang Huyền, sách đã dẫn, trang 103.

Biên Hòa	32.793	810	719	4.681
Long Khánh	4.925	2.390	3.417	8.253
<b>Tỉnh</b>	<b>Trâu</b>	<b>Bò</b>	<b>Heo</b>	<b>Gà, vịt</b>
Biên Hòa	6.380	9.016	90.147	715.324
Long Khánh	930	1.550	47.600	109.300

Lương thực, thực phẩm làm ra không đủ cung ứng cho nhân dân hai tỉnh Biên Hòa, Long Khánh (tổng cộng 487.178 người), chưa kể số lính Mỹ và chư hầu. Lúa gạo phải mua từ miền Tây và nhập cảng cùng với thịt, rau, sữa, trứng...

Việc canh tân hóa được tiến hành ở những vùng có an ninh - tuy không rộng - giúp nông nghiệp Biên Hòa có bước phát triển mới, nhờ vào việc sử dụng máy móc, giống mới, phân bón, thuốc trừ sâu, theo đà cuộc cách mạng xanh đang diễn ra ở nhiều nước trong khu vực. Địa phương chí tỉnh Biên Hòa các năm 1972 và 1974 cho biết:

Năm	Lúa giống cũ			Lúa Thần nông		
	D.T	N.S	S.L	D.T	N.S	S.L
1970-71	25.504	2 T/ha	51.000	14.414	4,5 T/ha	64.863
1972-73	14.535	2 T/ha	29.070	25.000	4,5 T/ha	112.500

Diện tích lúa trồng cũ với năng suất thấp 2 tấn/ha vụ 1972-1973 chỉ bằng 56,9% so với vụ 1970-1971, nhưng diện tích lúa Thần nông với năng suất cao 4,5 tấn/ha tăng 173,4% so cùng thời gian chứng tỏ nông dân Biên Hòa nhạy bén tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật. Trước năm 1972 lúa làm ra chưa đáp ứng được 80% nhu cầu, thì đến 1973 đã đáp ứng được 96%.

Diện tích lúa và sản lượng rau, hoa màu và một số cây trồng khác chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ so với diện tích lúa:

Loại	Năm 1970	Năm 1971	Năm 1972
Rau cải	DT 537 ha	600 ha	671 ha
	SL 3.759 T	4.200 T	3.759 T
Đậu phộng	DT 130 ha	200 ha	325 ha

	SL 130 T	200 T	130 T
Đậu nành	DT 37 ha	50 ha	50 ha
	SL 22 T	30 T	22 T
Đậu xanh	DT 30 ha	70 ha	80 ha
	SL 27 T	52 T	27 T
Khoai lang	DT 245 ha	250 ha	250 ha
	SL 1.470 T	1.530 T	1.470 T
Khoai mì	DT 250 ha	300 ha	500 ha
	SL 2.000 T	2.400 T	2.000 T
Mía	DT 1.270 ha	1.655 ha	2.170 ha
	SL 35.560 T	44.950 T	65.560 T
Thuốc lá	DT 47 ha	50 ha	47 ha
	SL 37 T	40 T	37 T

*Ngành chăn nuôi ở Biên Hòa và Long Khánh có bước tiến mới. Nếu trước kia người ta chăn thả gia súc, gia cầm theo kiểu tự nhiên với quy mô nhỏ từng gia đình, thì từ năm 1965 trở đi, việc chăn nuôi theo kiểu công nghiệp bắt đầu được thực hiện.*

Năm 1969, tỉnh Long Khánh có 2 trại heo, mỗi trại nuôi từ 100 đến 350 con với cơ sở chế biến thức ăn gia súc kèm theo, ngoài ra còn 3 trại bò sữa nuôi 230 con.

Tỉnh Biên Hòa có nhiều cơ sở chăn nuôi công nghiệp quy mô lớn:

Số trại heo	Số trại gà
325 trại nuôi từ 50-100 con	8 trại nuôi từ 1000-2000 con
27 trại nuôi từ 101-200 con	8 trại nuôi từ 2001-5000 con
19 trại nuôi từ 201-500 con	4 trại nuôi từ 5001 - 10.000 con
9 trại nuôi trên 500 con	4 trại nuôi trên 10.000 con
370 trại (tổng cộng)	24 trại (tổng cộng)

370 trại heo nuôi 52.225 con, bằng 34% số heo nuôi trong tỉnh.

24 trại gà với tổng số 172.160 con bằng 43% số gà toàn tỉnh.

Việc canh tân hóa của chính quyền Sài Gòn tuy góp phần thúc đẩy sản xuất tiến bộ hơn trước, nhưng phạm vi thực hiện không rộng, chỉ ở ven các đô thị, thị trấn và dọc các trục lộ giao thông quan trọng, trong khi các vùng nông thôn xa xôi bị tàn phá nặng nề. Thêm vào đó, có một thiếu sót cơ bản: *chưa chú ý giải quyết vấn đề thủy lợi*; việc trồng trọt phụ thuộc sâu sắc vào trời mưa; không có hồ chứa nước và trạm bơm, kênh mương chủ động tưới tiêu khi cần thiết nhất là vào mùa khô kéo dài nửa năm liền.

Các cuộc cải cách điền địa để người cày có ruộng chỉ truat hữu ruộng đất của các chủ điền. Còn các đồn điền cao su lớn, nhỏ không nằm trong diện này. Sau hiệp định Genève 1954, nhiều chủ đồn điền Pháp thấy việc kinh doanh ở đây ngày càng gặp khó khăn, đã bán lại cơ ngơi cho các chủ người Việt. Diện tích trồng và khai thác cao su chưa khi nào đạt mức năm 1940:

Năm	Tỉnh	D.T trồng (ha)	D.T khai thác (ha)
1956	Biên Hòa	21.383	19.068 (89,17%)
1957	Biên Hòa	21.833	19.066 (87,32%)
1959	Biên Hòa	8.053	7.045 (87,48%)
	Long Khánh	11.737	10.390 (88,56%)
1961	Biên Hòa	7.478	6.035 (80,70%)
	Long Khánh	14.823	10.729 (72,38%)

Diện tích cây cao su ở Biên Hòa sụt giảm do một số nguyên nhân: sân bay Biên Hòa mở rộng, một số khu định cư thành lập trên các đồn điền cao su trước đây, các vị trí quân sự mới thiết lập...

Năm 1967, tỉnh Long Khánh có 51 đồn điền cao su thì 8 cái vẫn thuộc các công ty lớn của Pháp - mỗi đồn điền đều có diện tích lớn, dùng tới 5.000 công nhân - các đồn điền của chủ người Việt nói chung có diện tích nhỏ, tổng số công nhân là 700 người... Tổng diện tích các đồn điền cao su đạt 34.902 ha, song diện tích thực khai thác mang lại lợi nhuận chỉ có 12.268 ha (bằng 35,1%) so với sản lượng mủ nước 13.366 tấn.

Dưới đây là danh sách một số đồn điền còn hoạt động năm 1967:

Đồn điền	Trồng (ha)	Khai thác	Tỷ lệ	Sản lượng
----------	------------	-----------	-------	-----------

		(ha)	(%)	(tấn)
Ông Quế SIPH	7.525,39	1.390,50	18,47	2.0
Túc Trung LCD	4.625,78	1.019,78	18,11	1.3
An Lộc SIPH	4.428,79	1.880,04	42,45	2.7
Courtenay SPTR	4.052,42	1.804,28	44,52	1.5
Suzannah SIPH	3.820,63	2.023,77	52,95	2.7
Bình Lộc SIPH	3.435,19	1.138,04	33,12	1.4
Cây Gáo LCD	1.401,51	795,15	56,74	
Suối Cả	465,00	140,00	31,10	1
Hoàn Quân	377,31	142,00	37,66	
Tân Bình	278,04	30,00	10,79	
Huỳnh Đình	218,79	32,00	14,67	
Võ Hà Danh	18,00	68,00	57,62	
Trần Văn Phòng	172,62	103,09	59,88	

Ngoài ra, còn 5 đồn điền cao su dưới 100 ha là: Bảo Định: 74,74 ha (khai thác 30 ha, thu 24 tấn mù), Gia Liêu 2: 70 ha (khai thác 45 ha, thu 30 tấn mù), Gia Liêu 1: 63 ha (khai thác 49 ha, thu 36 tấn mù), Thiên Lộc: 56 ha (khai thác 40 ha, thu 20 tấn mù).

Năm 1970, tỉnh Biên Hòa có 4.471 ha cao su, cho sản lượng 4.470 tấn mù; năm 1971 sụt giảm còn khoảng 3.600 ha cho 3.600 tấn mù. Địa phương chí tỉnh Biên Hòa năm 1974 ghi: *"Từ năm 1965, ngành bị lỗ lỗ trầm trọng vì bị thiệt hại do thuốc khai quang của quân đội Hoa Kỳ và kể đó nhiều nơi vì tình hình an ninh nên bị ủi quang"*.

Khu vực quanh tỉnh lỵ Biên Hòa (nay là thành phố Biên Hòa) trước năm 1965 có hàng chục đồn điền vừa và nhỏ, thì tới sau tết Kỷ Dậu 1969 không còn đồn điền nào.

Các đồn điền cao su là một trong những địa bàn dừng chân của các lực lượng vũ trang giải phóng, là căn cứ để bộ đội ta bung ra tiến công địch ở nội ô và các cứ điểm quân sự của chúng, nên chiến sự ở những nơi này rất ác liệt cho tới ngày giải phóng.

### 3.2. Công nghiệp.

Trong vài năm đầu sau hiệp định Genève (1954), chế độ Sài Gòn còn phải lo củng cố, ổn định chính quyền các cấp. Chế độ này tồn tại do được Mỹ ủng hộ, viện trợ.

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, nhưng vào mấy năm này ở hai tỉnh Biên Hòa và Long Khánh vẫn không có bước phát triển nào so với thời Pháp trước đó. Viện trợ mang lại vẻ phồn thịnh hào nhoáng bề ngoài cho xã hội, như nhận xét của Phan Quang Đán: "Hơn 80% tổng số nhập cảng là những thứ hàng tiêu thụ, nhiều nhất là thực phẩm, các thứ giải khát, thuốc lá, hàng vải và xe hơi. Hàng hóa để trang bị kinh tế tăng gia sản xuất chiếm một phần rất nhỏ. Như thế nghĩa là viện trợ Mỹ đài thọ hầu hết tổng số nhập cảng đã khuyến khích tiêu xài hơn khuyến khích làm ăn... Trong ba năm qua, dân chúng Việt Nam đã bị cám dỗ vào một đời sống xa hoa tiêu xài quá mức sản xuất Ngày nay, họ sa sút và kinh tế lụn bại là lẽ dĩ nhiên"<sup>(75)</sup>.

Cuối thập niên 50, công nghiệp ở tỉnh Biên Hòa bắt đầu khởi động qua việc xây dựng nhà máy giấy Đồng Nai COGIDO ở ấp An Hảo, xã Tam Hiệp và nhà máy giấy Tân Mai COGIVINA, cạnh nhà máy cưa Tân Mai.

Khi xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa làm xong, một số xí nghiệp công nghiệp khác tiếp tục được đặt ở Bình Đa, An Hảo, trên vùng căn cứ du kích Bình Đa hồi kháng chiến chống Pháp. Chính quyền Sài Gòn lập ra Ủy ban nghiên cứu của Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ SONADEZI thuộc Bộ Kinh tế, từ tháng 6-1961 dự định lấy 511 ha đất đồi của hai xã Tam Hiệp và Long Bình để lập khu kỹ nghệ Biên Hòa ở vị trí cách thành phố Sài Gòn 20 km:

- Phía đông giáp xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa.
- Phía tây giáp Rạch Cát, nhánh sông Đồng Nai.
- Phía bắc giáp quốc lộ 15.
- Phía nam giáp sông Đồng Nai.

Chính quyền Sài Gòn lập khu kỹ nghệ Biên Hòa ở đây vì nhiều lý do:

- Trước hết, nó giúp phân tán lực lượng công nhân tập trung ở đô thành Sài Gòn, đồng thời dẫn dân đô thị.

- Xây dựng khu kỹ nghệ ở đây làm cho công nghiệp phát triển đều khắp, khắc phục sự mất cân đối giữa Sài Gòn và các địa phương, có tác dụng hướng dẫn kỹ thuật cho Biên Hòa.

---

<sup>(75)</sup> Báo Thời Luận ngày 18-7 1957.



- Góp phần giải quyết công ăn việc làm cho dân quận Đức Tu (hơn 300 ngàn), trong số này có nhiều thợ thủ công, công nhân không chuyên nghiệp đang làm trong các lò gạch, lò gốm, hầm đá..., xã Hồ Nai<sup>(76)</sup> có 75 ngàn dân di cư, một số biết kỹ thuật chút ít nhưng thiếu đất cày cấy, trồng trọt và nguồn lâm sản cạn dần. Xây dựng khu kỹ nghệ tất phải xây thêm những công trình phúc lợi xã hội: quán ăn, nhà thương, trường học... cho gia đình công nhân.

- Đất đai ở đây là đất đồi nền đá cứng khiến nhà tư bản ít tốn kém trong việc xây dựng nhà máy. Khu kỹ nghệ Biên Hòa nằm trên các trục lộ giao thông huyết mạch: Sài Gòn - miền Trung, Sài Gòn - Đà Lạt, Sài Gòn - Vũng Tàu; đường xe lửa chỉ cách khu kỹ nghệ 3km có thể dễ dàng nối vào đây. Sông Đồng Nai quanh năm lưu thông các xà lan, tàu chở hàng trăm tấn... Như vậy, cước phí sẽ hạ so với các địa phương khác.

- Gần Sài Gòn, khu kỹ nghệ dễ dàng nhanh chóng được cung cấp tín dụng, thị trường, dạy nghề, các nhà kỹ thuật, công nhân giỏi...

Khu kỹ nghệ Biên Hòa do Công ty quốc gia khuếch trương các khu kỹ nghệ SONADEZI (Société nationale pour le développement des zones industrielles) quy hoạch, được thành lập theo sắc lệnh 49-KT ngày 21-5-1963. Sắc lệnh số 82-KT ngày 12-8-1963 cho phép trưng thu đất lập khu kỹ nghệ với các mức bồi thường ruộng đất từ 0,2đ-6đ/m<sup>2</sup>; nhà cửa từ 800đ - 900đ/m<sup>2</sup>; mồ mả từ 500đ - 3.000đ/ngôi; giếng theo hiện trạng thì tùy loại; hoa màu được bồi thường theo mức 100% 66%, 40%...

Công ty SONADEZI có 40 triệu đồng tiền vốn do hai nguồn góp: Ngân hàng phát triển kỹ nghệ và Thương cảng Sài Gòn, mỗi bên một nửa. Số vốn này dùng vào các việc chính:

- Thăm dò địa chất công trình.
- Khai quang và phân lô các nhà máy, xí nghiệp.
- Làm hệ thống đường giao thông: 2 lộ lớn 12,7km và 6 lộ nhỏ dài 8.5km.
- Xây dựng hệ thống thoát nước, đào 2 giếng sâu 80m có khả năng cung ứng 10m<sup>3</sup>/giờ. Hệ thống cung cấp nước có thể đạt 30.000m<sup>3</sup>/ngày.
- Xây dựng hệ thống điện, đèn đường, điện thoại...
- Xây dựng khu hành chính gồm văn phòng SONADEZI, chi nhánh ngân hàng, bưu cục, trạm y tế, trạm chữa cháy..., khu cư xá, khu cảng sông.

---

<sup>(76)</sup> Xã Hồ Nai trước năm 1954 là rừng, từ 1955 chính quyền Sài Gòn lập khu định cư cho đồng bào từ miền Bắc vào, sau mới lập xã Hồ Nai chạy từ giáp ranh xã Tam Hiệp tới Trảng Bom.

Nhà máy giấy Đồng Nai COGIDO là một trong số vài đơn vị công nghiệp ra đời ở đây, trước khi có sắc lệnh thành lập khu kỹ nghệ Biên Hòa. Một số nhà máy vừa xây dựng, lắp đặt máy móc, vừa chạy thử, đã thu lợi nhuận ngay từ buổi đầu.

Theo luận văn *Khu kỹ nghệ Biên Hòa* của Ip A Sám (1973) thì nơi đây từ năm 1959 đến khi bản luận văn hoàn thành, đã có 42 nhà máy vừa và nhỏ được xây dựng, khai thác, chia thành các nhóm chính như sau:

+ *Nhóm hóa mỹ phẩm, giấy, đường, nước đá* có 18 xí nghiệp, sử dụng 2.537 công nhân, diện tích 681.954m<sup>2</sup>, vốn tổng cộng 3.181 triệu đồng (Sài Gòn).

+ *Nhóm cơ khí và kim khí* có 17 xí nghiệp với diện tích 306.237m<sup>2</sup>, sử dụng 1.630 công nhân, vốn tổng cộng 3.197 triệu đồng.

+ *Nhóm vật liệu xây dựng* có 10 xí nghiệp trên diện tích 233.455m<sup>2</sup>, sử dụng 1.872 công nhân, vốn tổng cộng 629 triệu đồng, trị giá máy móc 107 triệu đồng, đạt thương vụ 789 triệu đồng.

+ *Nhóm linh tinh* có 7 xí nghiệp trên diện tích 78.769m<sup>2</sup>, tổng số vốn 461 triệu đồng, trị giá máy móc 88 triệu đồng (thương vụ không có số liệu, nhưng chắc không bằng các nhóm trên).

42 nhà máy, xí nghiệp xây dựng trên diện tích 1.229.515m<sup>2</sup>, dùng 6.355 công nhân, tổng vốn 7.470 triệu đồng, giá trị máy móc 2.591 triệu đồng, mỗi năm đạt thương vụ trên 8.403 triệu đồng. Máy móc thiết bị khá tối tân nhập từ Nhật, Tây Đức, Đài Loan, Pháp..., phụ tùng thay thế giá phải chăng, thời gian giao hàng nhanh. Các xí nghiệp nói chung có quy mô nhỏ, các nhân viên ráp máy và huấn luyện thuận lợi.

Do tình ly Biên Hòa đông dân nên *công ty cấp thủy* Biên Hòa mở rộng mỗi ngày cung ứng hơn 10.000m<sup>3</sup> nước sạch cho dân. Ở xã Hóa An có trạm bơm Hóa An mỗi ngày bơm hơn 300.000m<sup>3</sup> nước sông Đồng Nai cho nhà máy nước Thủ Đức xử lý để cung ứng cho thành phố Sài Gòn - Chợ lớn. Tính đến năm 1974, tỉnh Biên Hòa có các cơ sở công nghiệp nhỏ khác:

- 60 máy xay đá (làm đường, xây dựng).
- 12 lò gạch máy nhỏ.
- 119 máy xay xát lúa.
- 83 trại cưa máy.
- 11 lò đúc gang nhỏ.
- 12 nhà in tư nhân.

(Nguồn: Địa phương chí Biên Hòa 1974)

Tỉnh Long Khánh có ít cơ sở công nghiệp nhỏ hơn:

- 15 cơ sở xay xát lúa.
- 12 cơ sở xay bột và cà phê.
- 3 nhà máy đèn nhỏ.
- 1 hãng nước đá.
- 1 hãng cà rem.
- 12 trại cưa máy.

(Nguồn: Địa phương chí Long Khánh 1968)

So với trước năm 1954, công nghiệp của hai tỉnh Biên Hòa và Long Khánh phát triển hơn nhiều lần. *Lần đầu tiên một khu kỹ nghệ nhiều ngành có quy mô lớn nhất miền Nam ra đời*, các máy móc thiết bị hiện đại sản xuất nhiều mặt hàng đáp ứng phần nào nhu cầu xã hội, bảo đảm cung ứng một phần hậu cần cho quân đội Sài Gòn, mỗi năm có thể tiết kiệm khoảng 18 triệu đô la, nhưng quan trọng hơn, nó giúp thay đổi cơ cấu kinh tế trong tỉnh và giải quyết công ăn việc làm cho dân chúng... Tỉnh Cần Thơ lúc này cũng bắt đầu hình thành khu kỹ nghệ Tây Đô (theo quy hoạch của chính quyền Sài Gòn) nhưng không thể sánh với khu kỹ nghệ Biên Hòa.

### **3.3. Giao thông vận tải, thông tin liên lạc.**

Nhận thấy quốc lộ I làm từ thời thuộc Pháp dễ nghẹt xe vì mặt đường hẹp (5-6m), cầu yếu, bán kính khúc ngoặt nhỏ, chính quyền Sài Gòn đã cho mở xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa năm 1957.

Xa lộ dài hơn 30km, bắt đầu từ cầu Phan Thanh Giản (nay là cầu Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh) tới ngã ba Hố Nai. Trong phạm vi tỉnh Biên Hòa, đoạn xa lộ dài 15km. Mặt đường đoạn Thủ Đức – Hố Nai rộng 13,5m, nền đường bằng đất đồi có trải lớp đá ong 0,3m lớp đá xanh 0,15m, bề mặt phủ bê tông nhựa 0,16m. Trên xa lộ có 18 cầu thép và bê tông tiền chế chịu được tải trọng trên 20 tấn. Hai hãng: Johnson Drake and Pipe và Capitol Engineering trúng thầu khởi công tháng 6 năm 1957 tới tháng 2 năm 1961 thì hoàn thành, hết 400 triệu đồng Sài Gòn hồi đó. Xa lộ này được làm nhằm nhiều mục đích:

- Nối cảng Sài Gòn với tổng kho Long Bình - căn cứ hậu cần quan trọng bậc nhất miền Nam (làm năm 1963).

- Tránh khỏi phải đi qua tỉnh lỵ Biên Hòa - đường xá chật hẹp, hai cầu Rạch Cát và cầu Gành chỉ lưu thông một chiều, gây chậm trễ.

- Lúc khẩn cấp có thể sử dụng một số khúc xa lộ như sân bay dã chiến cho một số loại máy bay quân sự.

- Xóa bỏ căn cứ du kích Bình Đa thời kháng chiến chống Pháp.

Cầu Đồng Nai dài 435m gồm 8 nhịp (6 nhịp kim loại, 2 nhịp bê tông dự ứng lực cốt thép và cáp thép), rộng 20m, lòng cầu rộng 16m, cao hơn mặt sông 8m, chịu tải trên 20 tấn, giá 4,55 triệu đô la Mỹ.

Khi chiến tranh lan rộng và ngày càng ác liệt, các quốc lộ trong phạm vi hai tỉnh Biên Hòa là Long Khánh đều được mở rộng, trải bê tông nhựa. Các tỉnh lộ, đường liên tỉnh và một số hương lộ cũng được sửa sang tốt hơn trước.

Quốc lộ 1K bây giờ là đoạn mở rộng từ Vườn Mít tới cầu Chui (nơi quốc lộ I và đường sắt giao nhau) rồi nối vào quốc lộ I, gọi là xa lộ Đại Hàn do công binh và nhà thầu Đại Hàn làm. Cầu Đồng Nai mới (gọi tắt: cầu Mới, cầu Hóa An) bắt đầu được xây dựng ngày 1-4-1971, hoàn thành ngày 15-5-1972, dài 802m có 3 nhịp giữa sông bằng thép, lòng cầu cho xe chạy rộng 7,5m, hai lề cho người đi bộ, mỗi lề rộng 1,8m, chịu được tải trọng 33 tấn, chiều cao so với mặt nước tương tự cầu Đồng Nai. Cầu Mới trị giá 4,8 triệu đô la Mỹ.

Theo Địa phương chí tỉnh Biên Hòa năm 1972, tỉnh Biên Hòa là tỉnh phụ cận đô thành (Sài Gòn - Chợ Lớn) nối liền với các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên, mặt khác trong tỉnh có nhiều cơ sở quan trọng: sân bay Biên Hòa, khu kỹ nghệ, các căn cứ quân đội Mỹ và đồng minh... nên ngày đêm xe cộ qua lại tấp nập không khác gì Sài Gòn, phần lớn là xe quân sự, xe các nơi khác. Số lượng xe các loại do tòa hành chánh tỉnh cho phép lưu hành gồm:

- Xe lô	94 chiếc
- Xe đò	95 chiếc
- Xe lam chở khách	1.237 chiếc
- Xe tải chở hàng	52 chiếc.

Đó là chưa kể hàng trăm xe REO chở gỗ từ rừng về các nhà máy cưa và trại cưa máy, xưởng mộc...

Giao thông vận tải đường sông chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong việc chở khách và hàng hóa. Từ những năm 1960 trở đi, nhiều xuồng, ghe được lắp thủy động cơ, có tốc độ nhanh hơn chèo tay và dùng buồm. Các sách địa phương chí tỉnh Biên Hòa không ghi lại số liệu nào về các ghe xuồng suốt từ năm 1954 đến 1975.

Cảng sông Đồng Nai ở khu kỹ nghệ chủ yếu bốc dỡ hàng quân sự cho tổng kho Long Bình.

Sân bay Biên Hòa thời Pháp mới đầu chỉ có đường băng dài 600m, bằng cấp phối đất đồi lu lèn chặt, nằm theo hướng Bắc - Nam song song với con đường liên tỉnh lộ 24 thẳng từ Dốc Sỏi lên Bình Ý... dùng cho loại máy bay cánh kép - nhân dân thường gọi máy bay đầm già. Sau khi tái chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa tháng 10 năm 1945, được trang bị các loại máy bay khu trục tối tân hơn, quân Pháp cho nối dài đường băng thêm 400m nữa, lát ghi sắt thích hợp với máy bay có tốc độ khoảng 500km/giờ. Đường băng này có khuyết điểm: hướng cất cánh, hạ cánh cắt ngang khu vực nội ô đông dân, có thể gây thiệt hại to lớn nếu lỡ máy bay rớt.

Máy bay phản lực ra đời sau chiến tranh thế giới thứ hai có vận tốc hàng ngàn km/giờ đòi hỏi đường băng bê tông dày chịu lực hàng trăm tấn và có độ dài tới 10.000 feet (hơn 3.000m). Đường băng mới của sân bay Biên Hòa làm theo hướng Đông - Tây, máy bay lên xuống qua khu vực thưa dân, ít nhà cửa. Sân bay Biên Hòa mở rộng ra khoảng 20km<sup>2</sup>, là một trong 8 sân bay lớn nhất miền Nam hồi đó. Hãng thầu Mỹ RMK - BRJ trúng thầu làm sân bay này từ khoảng năm 1958 tới năm 1962 thì xong.

Hai tỉnh Biên Hòa và Long Khánh có hơn 10 sân bay, trong đó có vài sân bay nhỏ của các đồn điền cao su, còn lại là các sân bay quân sự dùng cho máy bay chiến đấu, máy bay vận tải và máy bay trực thăng. Nhìn trên bản đồ, người ta thấy sân bay dã chiến Rang Rang cắm sâu nhất vào vùng căn cứ chiến khu Đ.

Mạng lưới viễn thông dân sự có tiền bộ mới: điện thoại vì ba có mặt ở hai tỉnh Biên Hòa và Long Khánh, có thể nối thông ra thế giới. Mạng viễn thông quân sự phát triển mạnh phục vụ chiến tranh hiện đại của quân đội Mỹ và chư hầu, cũng như quân đội Sài Gòn.

Về phía cách mạng, giao thông vận tải không khác bao nhiêu so với thời kháng chiến chín năm. Lực lượng cách mạng dựa vào nhân dân là chính để vận tải hàng hóa, vũ khí, chuyển tin từ nội ô ra căn cứ và ngược lại. Phương tiện điện đài nhiều dần do thu được của địch và được chi viện, giúp các cấp lãnh đạo có thể báo cáo kịp thời, chỉ đạo chiến trường sát sao. Mạng lưới giao liên tổ chức vừa theo đường công khai, vừa theo đường dây bí mật, góp phần không nhỏ vào cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầy hy sinh, gian khổ.

Từ giữa năm 1965 đến đầu năm 1973, nghĩa là thời kỳ quân đội Hoa Kỳ và chư hầu (được gọi là quân đồng minh của chế độ Sài Gòn) ùn ùn đổ vào miền Nam đến lúc phải rút hết về nước theo hiệp định Paris tháng 1 năm 1973. Người dân ở các tỉnh Biên Hòa và Long Khánh thấy nơi đây có vẻ phồn vinh lạ thường. *Nhà lầu khang trang kiêu dáng hiện đại mọc như nấm sau cơn mưa rào, tiệm quán mở ra nhan nhản, hàng hóa đủ loại đầy ắp, xe đời mới và xe gắn máy thi nhau lăn bánh trên các đường phố và nhà khói mù mịt, gây tắc nghẽn hai buổi sáng chiều hàng*

ngày... Nhiều người phát lên rất nhanh, tâm lý tiêu xài nảy sinh và lan rộng trong nhiều tầng lớp. Một thời đại hoàng kim mới lóe lên đã sớm lụi tàn khi quân đội nước ngoài triệt thoái.

Nhà kinh tế Nguyễn Văn Ngôn đánh giá: "Trong nền kinh tế Việt Nam cộng hòa, nông nghiệp thì lạc hậu, công nghiệp thì ấu trĩ, các hoạt động cung cấp tiện ích thì phát triển nhưng giả tạo. Các ngành hoạt động về cung cấp dịch vụ hết sức phát đạt: lãnh thầu cho quân đội Đồng minh, buôn bán, vận tải, bảo hiểm, ngân hàng, khai quan thuế, cho thuê nhà, buôn hàng lậu, bán chợ trời, phòng trà, quán rượu, tắm hơi..." (Kinh tế Việt Nam cộng hòa, NXB Cấp Tiến, S, 1975).

Những nhân tố mới trong nông nghiệp và công nghiệp có tác động tích cực đến kinh tế - xã hội Đồng Nai sau ngày giải phóng song hậu quả chiến tranh và sự lạc hậu nhiều mặt đòi hỏi nhiều cố gắng dài lâu để khắc phục trong bước đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

## PHỤ CHÚ

### **Tên các nhà máy, xí nghiệp của khu kỹ nghệ Biên Hòa:**

1 - Công ty giấy và hóa phẩm Đồng Nai COGIDO xây cất cuối năm 1959 trên diện tích 261.670m<sup>2</sup>, năng lực sản xuất 14.000 tấn giấy/năm.

2 - Việt Nam kỹ nghệ cán sắt công ty VICASA xây cất tháng 6 năm 1966 trên diện tích 76.088m<sup>2</sup>, năng lực sản xuất 8.000 tấn thép/năm.

3 - Việt Nam công ty chế tạo bình điện xe hơi VABCO xây cất tháng 9 năm 1963 trên diện tích 25.000m<sup>2</sup>, có thể làm 11.500 ắc quy ô tô 4.560 ắc quy xe ba bánh.

4 - Công ty Việt Nam kỹ nghệ nông cơ VYKYNO xây dựng tháng 7 năm 1967 trên diện tích 56.150m<sup>2</sup>, mỗi năm có thể ráp 1.500 máy cày tay, 3.000 máy kéo, 1.200 máy bơm, 600 thủy động cơ và sản xuất phụ tùng rời các máy kể trên theo bằng sáng chế của hãng KUBOTA.

5 - Xí nghiệp đường Biên Hòa xây cất trên diện tích 193.919m<sup>2</sup> lúc đầu lắp máy cũ của nhà máy đường Hiệp Hòa, cuối năm 1967 thay máy móc mới. Mỗi năm có sản lượng 26.000 tấn đường, 1 triệu lít cồn, 600.000 lít rượu rum, 20.000 lít quinquina.

6 - Xí nghiệp sản xuất hóa phẩm VICACO xây dựng trên diện tích 30.000m<sup>2</sup>, mỗi năm làm ra 4.200 tấn soude caustique, 3.765 tấn HCl (axit clohydric), 188 tấn chlorine lỏng, 279 tấn sodium (dùng cho các ngành: giấy, xà bông, tơ sợi, cao su...).

7 - Công ty dệt sợi Đồng Nai DOFITEX xây dựng tháng 8-1962 trên mặt bằng 31.239m<sup>2</sup>, có thể làm ra mỗi năm 690.000 bao đường, 735.140 bao cát, 253 tấn chỉ sợi.

- 8 - Công ty Chánh Hiệp sản xuất các loại thuốc trừ sâu.
- 9 - Công ty ống thủy tinh sản xuất 1.200 tấn ống thủy tinh/năm.
- 10 - Công ty Việt Nam kỹ thuật xây cất mỗi năm sản xuất 2.000 tấn trụ bê tông 8.40 và 1.000 tấn trụ 10.40.
- 11 - Xí nghiệp COTYTINA sản xuất bình nhựa, nắp hút..
- 12 - Xí nghiệp COVITON sản xuất hơn 6.100 tấn tôn mạ kẽm.
- 13 - Công ty Cửu Nam sản xuất 17,1 triệu viên gạch bê tông ép.
- 14 - Công ty Duy Tân DUTACO sản xuất các loại vỏ, ruột xe (chủ yếu xe đạp).
- 15 - Đại Á kim khí công ty sản xuất tôn số 30 khoảng 3.800 tấn/năm.
- 16 - ETERNIT (tên cũ SOVINAC: société Vietnamienne de l'amiante ciment: Công ty Việt Nam tấm lợp xi măng amiăng) sản xuất mỗi năm 75.000 tấn tấm lợp fibro-ciment.
- 17 - Công ty gạch ngói Đồng Nai sản xuất các loại gạch ngói.
- 18 - Công ty kỹ nghệ lạnh Nam Long sản xuất nước đá.
- 19 - Công ty gạch GAVINA sản xuất gạch 3 triệu viên/năm.
- 20 - Công ty Nam Hải sản xuất nước đá.
- 21 - Công ty NAMYCO sản xuất 1.150 tấn HCl, 1.550 tấn soude caustique.
- 22 - Công ty kỹ nghệ dệt Nam Cường chuyên dệt vải satin 300.000m.
- 23 Xí nghiệp NABOCO sản xuất bột ngọt.
- 24 - Xí nghiệp Nguyễn Chí sản xuất 3 triệu viên gạch/năm.
- 25 - Xí nghiệp Phước Hữu sản xuất 3 triệu viên gạch, ngói/năm.
- 26 - Xí nghiệp in Phương Nam.
- 27 - Xí nghiệp SADAKIM sản xuất thép thanh, dây kẽm, sắt tròn.
- 28 - Xí nghiệp SOVI làm carton dọn sóng bao bì.
- 29 - Xí nghiệp VINABLOC sản xuất 1,8 triệu viên gạch bloc/năm.

30 - *Việt Nam tân hóa phẩm công ty Net* sản xuất 1.468 tấn bột giặt và alkyl benzo acid 910 tấn/năm.

31 - *Công ty thủy tinh VINAGLASS* sản xuất kính cửa 1.200 tấn.

32 - *Xí nghiệp VITAGA* chế biến khoảng 1.000 tấn thức ăn gia súc.

33 - *Xí nghiệp SOVIGAZ* sản xuất ôxy, khí đá hàn.

34 - *Công ty Thanh Thanh* sản xuất gạch men.

35 - *Xí nghiệp VINAPPRO* chuyên lắp ráp thủy động cơ.

36 - *Xí nghiệp Thành Mỹ (THAMYCO)* chuyên sản xuất dây điện.

37 - *Xí nghiệp COTYLEN* sản xuất chỉ len, chỉ hóa học.

38 - *Công ty Phương Hoàng* sản xuất tôn thẳng, tôn dợn sóng.

39 - *Xí nghiệp CORONEL* sản xuất cà phê bột.

40 - *Xí nghiệp NAVICO* sản xuất 1 triệu viên gạch, ngói/năm.

41 - *Xí nghiệp CMICO* sản xuất silicate.

42 - *Xí nghiệp COGIDO* chuyên giặt quần áo.

(Theo Ip A Sám: Khu kỹ nghệ Biên Hòa)



## CHƯƠNG V

# VĂN HÓA-NGHỆ THUẬT

Tài sản văn hóa người Việt mang theo từ bản xứ đến Đồng Nai được huy động vào việc tổ chức đời sống ở vùng đất mới, có sự thích ứng để hài hòa với môi trường tự nhiên và nếp sống của cư dân bản địa, thể hiện rõ nét ở nếp sống vật chất, tập quán, tín ngưỡng và sinh hoạt văn học nghệ thuật.

## I. NẾP SỐNG VẬT CHẤT

### 1. Sinh hoạt làng, xã.

Cư dân Việt hình thành ở Đồng Nai do hội nhập bởi nhiều đợt chuyển cư chủ yếu từ đường biển đến, cho nên địa bàn **cù lao, gò, giồng, ven sông rạch** được xem là loại hình cư trú phổ biến của thuở sơ khai. Các làng xã ở dọc sông Phước Long, Lòng Tàu, Thị Vải, Đồng Môn... đều là những làng xã sớm có tên trong Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức. Các địa danh: Giồng Ông Đông (huyện Nhơn Trạch), Giồng Dài (huyện Long Thành), cù lao Rùa (Tân Uyên - Bình Dương), cù lao Tân Triều (huyện Vĩnh Cửu), cù lao Phỏ (Biên Hòa)... còn mang đậm dấu ấn của loại hình cư trú ven sông, rạch. Loại hình cư trú này, nhà cửa thường tập trung ở gò, giồng cao ráo, hướng ra sông, trên bến, dưới thuyền, vườn ruộng gần sông nước; cây cao bóng cả soi bóng dòng sông.

Ở Đồng Nai còn có kiểu quần cư đáng kể theo dạng **tỏa rộng ở các vùng bán sơn địa** gần với nguồn lợi lâm thổ sản có nếp sống sinh hoạt vừa mang tính nông nghiệp ruộng vườn, vừa đậm dáng vẻ "sơn cước". Kiểu quần cư dọc theo các tuyến lộ huyết mạch cũng phát triển khá sớm và khá nhanh trên con đường đô thị hóa.

Làng (thôn xã) của người Việt ở Đồng Nai thuộc dạng hình thành sớm ở Nam bộ, mang đặc điểm là làng khai phá, định cư sớm, lan tỏa nhanh. Từ xa xưa, có thể ngược sông Đồng Nai đến tận nguồn để khai thác lâm, thổ sản, cho nên những cảng thị, bến bãi ven sông với nghề buôn bán hình thành khá sớm. Những làng cổ có truyền thống buôn bán: Cù Lao Phỏ, Bến Đò Trạm (Biên Hòa), Bến Gổ (Long Thành), Bến Cá (Vĩnh Cửu)... có lịch sử không muộn hơn các làng thuần nông. Lê Quý Đôn trong **Phủ biên tạp lục** cũng cho thấy vai trò của các nhà buôn từ khi đất Đồng Nai còn là rừng rậm, nhiều ngòi lạch.

Thành phần phi lúa nước trong nông nghiệp đạt tỉ lệ cao khiến cho làng Việt ở Đồng Nai càng đậm nét là làng có cơ cấu không bền chặt, thoáng mở, luôn trong trạng thái động, rộng đường giao lưu, khá bình đẳng trong sinh hoạt và lao động, sự phân hóa xã hội ít căng thẳng, sự áp bức, bóc lột của tầng lớp thống trị khó áp đặt nặng nề.

Trong mỗi làng thường có nhiều họ khác nhau. Nhiều người ngoài làng tới cùng khai phá phụ canh, khiến sinh hoạt trong làng trở nên cởi mở, đỡ bảo thủ, dễ tiếp nhận cái mới và càng dễ canh tân nhờ các cuộc hôn nhân khác họ cũng như các mối quan hệ giao lưu thường xuyên giữa trong và ngoài làng. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, địa bạ Biên Hòa lập năm 1836 cho thấy: một thôn thuộc tỉnh Biên Hòa cũ, trong 81 chủ điền đã có 12 họ khác nhau<sup>(77)</sup>. Kết quả khảo sát năm 1996 ở các xã Phú Hội (huyện Nhơn Trạch), xã Hiệp Hòa (TP Biên Hòa) cũng cho thấy cơ cấu làng xã nhiều họ với tỉ lệ tương tự.

Trong sinh hoạt làng xã, vai trò của phụ nữ được khẳng định. Dấu ấn của họ in đậm qua các địa danh: Bà Rịa (thị xã), Thị Vải (núi), Bà Trường (ấp), Bà Bướm (câu), Bà Ký (rạch)... Trong thần điện thờ cúng, uy linh của nữ thần không kém nam thần. Điều này có nguồn gốc từ vai trò của người phụ nữ trong đời sống hiện thực. Khi nghiên cứu địa bạ Nam kỳ, tác giả Nguyễn Đình Đầu ngạc nhiên: **"không ngờ phụ nữ làm chủ ruộng đất với tỉ lệ khá cao. Tại Biên Hòa, thôn Bình Phú Trung (tổng An Phú Thượng, huyện Bình An), 81 chủ sở hữu 1073.7.11.3 ruộng, trong đó 21 nữ chủ sở hữu 265.3.8.2, tức gần 25% số chủ và 24% ruộng đất"**<sup>(78)</sup>. Vai trò người phụ nữ được xem trọng, đó là dấu hiệu của xã hội đậm tính nhân văn.

Làng xã ở Đồng Nai ban đầu được thành lập tự phát theo chủ kiến của người khẩn hoang, về sau, dần tuân theo quy chế của nhà Nguyễn; làng nhỏ (tiểu thôn) gọi là: làng, ấp, trang, trại, hoặc phố, phường (nếu là đô thị); làng trung bình gọi là thôn; làng lớn (đại thôn) gọi là xã. Số lượng thôn của xã (cũng như làng, ấp của mỗi thôn) thường bất định. Theo Minh điền hương ước ban hành năm 1852, phải 200 dân đinh trở lên, khai khẩn từ 100 mẫu trở lên mới được thành lập một xã; 50 đến 200 dân đinh khẩn 50 mẫu trở lên được lập thôn; 10 đến 50 dân đinh khẩn trên 10 mẫu được lập ấp.

Thực tế, ở Đồng Nai, làng ấp được lập không hoàn toàn theo qui định. Thời điểm lập địa bạ 1836, toàn tỉnh khai khẩn 13.420 mẫu ruộng đất; trong 282 làng, thôn được lập địa bạ năm 1836, có đến 205 thôn khẩn dưới 50 mẫu đất; chỉ có 26 thôn, làng có trên 100 mẫu đất.

Nhưng sức tăng trưởng rất nhanh, khi cư dân khá đông tách thành làng mới. Năm 1820, Gia Định thành thông chí ghi 310 xã, thôn, phường; năm 1837

---

<sup>(77)</sup> Nguyễn Đình Đầu, Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam kỳ lục tỉnh, NXB TP.HCM, 1992, trang 161.

<sup>(78)</sup> Gia Định thành thông chí, tập trung, 1972, trang 44.

phát sinh thêm 40 xã, thôn, làng mới. Tên làng, xã, thôn thường dùng những mỹ tự bắt đầu bằng những chữ: An, Bình, Long, Phước, Tân, Vĩnh, Mỹ... thể hiện sự ước muốn hưng thịnh, phát đạt. Tuy nhiên, các tên làng xưa vẫn gọi nôm na theo đặc điểm của từng vùng, như: Giồng Dài, Bền Cộ, Bàu Cá, Gò Me, Gò Chùa, cù lao Rùa. Mỗi thôn làng ở Đồng Nai thường có nhà võ - đình - miếu - chùa - chợ, bến (trạm)... là nơi sinh hoạt chung, thường đặt ở xã, chỗ cao ráo khu trung tâm, tiện đi lại, có cỏ thụ che bóng, tạo cảnh quan thanh tịnh.

Thuở sơ khai, để khuyến khích việc khẩn hoang, lập ấp, làng, chúa Nguyễn để cho các làng mới có quyền tự trị, tự quản. Đến năm 1852, vua Tự Đức ban hành Minh điển hương ước sắp xếp lại bộ máy điều hành hành chính ở nông thôn, gắn sinh hoạt hành chính với sinh hoạt đình miếu. Mỗi xã có từ mười hai đến hai, ba mươi hương chức, chia làm hai nhóm: Một nhóm lo việc hành chính, quản trị; một nhóm lo việc lễ hội, đình, đám. Đến thời Pháp thuộc, sau khi đàn áp các cuộc khởi nghĩa mà thủ lĩnh là người có chân trong hương chức xã thôn, thực dân Pháp thực hiện chủ trương phân hóa quyền lực của bộ máy hành chính nông thôn, thừa nhận và sử dụng bộ phận **hương chức hội tề**, tách hương chức hội hương ra khỏi bộ máy hành chính. Dầu vậy, hương chức làng xã vẫn không mất đi tính đại diện tự quản ở nông thôn.

Cư dân Việt tha hương ở vùng đất mới Biên Hòa - Đồng Nai dễ kiếm sống, nhưng khó thiết lập những quan hệ bền chặt như kiều làng - họ ở bốn quán cho nên rất trân trọng tình cảm "*đồng cảnh ngộ*", không phân biệt dân cố cựu và ngụ cư. Trong nếp sống thường ngày: Nồi cơm luôn đầy sẵn lòng đãi khách, lu nước ngọt luôn trong lành và sẵn gáo dừa ở đầu bến hoặc ven đường, nhà ở luôn sẵn chỗ cho người lỡ bước, kiều nhà bè giúp người cơ nhỡ (gắn với sự tích truyện Thủ Huồng)... đó là những tập quán "mở lòng" đối với người đồng cảnh ngộ.

*"...Nước sông trong chảy lộn sông ngoài*

*Thương người xa xứ lạc loài tới đây..."*

Vì chung nỗi niềm xa xứ mà cư dân Việt và người Hoa dễ hội nhập với nhau. Năm 1679, nhóm người Hoa theo Trần Thượng Xuyên vào cư trú ở Bàn Lân, lập xã Thanh Hà, khuếch trương thương cảng Cù Lao Phố nổi danh một thời. Sự hội nhập giữa hai dòng văn hóa Hoa - Việt có chung hệ nông - thương nghiệp khiến người Hoa - người Việt ở làng xã Đồng Nai chung sống hòa hợp, cái hay cái đẹp trong ứng xử thâm nhập vào nhau, dần dần lớp người Hoa đến sớm chan hòa trong nếp sống của người Việt. Nếp sống thoáng mở của làng Việt cũng là cơ hội để các tôn giáo bám rễ vào đời sống tâm linh của quần chúng nhân dân, với tính tích cực xã hội đậm nét, tiếp cận nhạy bén với khoa học và thời cuộc.

Các dân tộc bản địa: Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng cư trú ở địa bàn vùng cao gắn với hệ sinh thái rừng - đồi; nghề chính là săn bắn và nương rẫy; trước đây cuộc

sống du canh nên làng không cố định; làng của người Châu Mạ gọi là Bboon<sup>(79)</sup>, của người Stiêng gọi là Pauh (buôn)<sup>(80)</sup>, của người Châu Ro gọi là Blay hoặc Đublay<sup>(81)</sup> có nét giống nhau ở sự quần cư theo nhóm họ, ứng xử theo luật tục truyền miệng, xã hội chưa phân hóa giàu nghèo, già làng và thầy cúng được tôn trọng, dấu vết của chế độ mẫu hệ còn đậm nét trong tập tục tôn trọng phụ nữ, coi trọng lời thề, không thích làm giàu, nhiều kiêng cử trong việc chọn rẫy lập làng, cùng xem con cù lằn, chim Rlinh (chim chèo bẻo) như là biểu tượng của cộng đồng. Hiện nay, làng của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng chuyển dần theo cách của người Việt, nếp xưa nhạt dần.

## 2. Ăn mặc, ở.

### 2.1. Ăn uống.

Do thời khí của hai mùa mưa nắng, sản vật biển, rừng, sông nước, vườn ruộng phong phú; cách ăn uống của người Việt ở Đồng Nai vừa thể hiện nét chung của văn hóa Việt Nam, vừa có sắc thái mang dấu ấn của Nam bộ.

Thức ăn được chọn lựa tươi ra tươi, khô ra khô, ăn để no, ăn để giao đãi, còn để phòng chữa bệnh; dùng nhiều gia vị, phối hợp nhiều thức, món với nhau, nhiều cách chế biến, khi thì chế biến công phu, lúc thì tận hưởng hương vị tự nhiên, "**Ưu ăn mắm, ngày ăn ba bữa cơm mà ít ăn cháo**"<sup>(82)</sup>. Lâu dần trong giao lưu với người Hoa, cháo ngày càng trở thành món chính trong bữa lót lòng.

Theo Sơn Nam, năm 1932, trên mặt báo đã nêu một "thực đơn" kiểu phổ biến của người bình dân<sup>(83)</sup>:

- Lót lòng (ăn sáng): cháo trắng với một vài trong các món: **cá kho mặn** (kho sắc hoặc kho tiêu chiên lại), **tôm khô chiên củ hành - củ cải muối mặn**.

- Cơm trưa: **Canh chua bặc hà - cá nướng** (cá sông, cá biển), **lòng heo xào bún tàu - rau luộc** (đọt đèn, đọt lang) - **thịt kho nước dừa**.

- Cơm chiều: **canh thịt nấu cải bẹ - thịt kho nước dừa - dưa cải hoặc dưa giá - cá sặc hoặc cá rô** (muối sương) - **cua xào dấm...**

Nhiều món ăn quen thuộc của người Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng và Nam bộ nói chung thường dùng để "trở bữa" cho cơ cấu ngày ba bữa ăn thông thường: *Cháo đậu ăn với cá lóc kho tiêu, cháo đậu nước cốt dừa, canh bầu nấu cá trê vàng, cá lóc kho thơm, canh khoai mỡ nấu tép, canh chua cá lóc nấu thơm,*

---

<sup>(79)</sup> Xứ người Mạ, J.Boulbet (Đỗ Văn Anh dịch).

<sup>(80)</sup> ESSAI de Vocabulaire Francais - Stiêng.

<sup>(81)</sup> Người Châu Ro ở Đồng Nai - NXB Đồng Nai 1988.

<sup>(82)</sup> Gia Định thành thông chí, tập hạ, bản dịch của Nguyễn Tạo, Nhà văn hóa xuất bản năm 1972, trang

<sup>(83)</sup> Văn Hóa, số 5/1997, trang 75-76.

*mắm kho chấm rau sống, mắm chưng cách thủy, canh mướp nấu tép hoặc thịt nạc, mắm đồng chưng trứng, canh khổ qua dồn thịt, thịt kho tàu, canh ngót cá tươi...*

Món cúng ông bà, thần thánh được chuẩn bị tươm tất hơn ngày thường. Ở miền Bắc, thường có 4 món chính: ninh, giò, nem, mọc. Ở Nam bộ, mâm cỗ thường bày nhiều món, trong đó không thiếu 4 món chủ yếu: **hầm, luộc, kho, xào**. Nhiều nơi có thêm món nướng và các món phụ: **rau - dưa, mắm - gỏi, bánh - trái**.

Kỹ thuật làm món của người Biên Hòa - Đồng Nai được chăm chút, nhiều kiểu cách. Món **hầm** phổ biến dùng trong mâm cỗ là giò heo hầm măng tre Mạnh Tông, ngụ ý nhớ gương hiếu thảo trong Nhị thập tứ hiếu. Dần dần có thêm nhiều kiểu hầm, tiêm với nhiều vật liệu khác nhau. Cùng với hoặc thay thế món hầm là **canh**. Người Đồng Nai thích ăn canh nấu hỗn hợp thịt cá với các loại rau vị mát; phổ biến là canh chua cá lóc với me chua và các vị rau quen thuộc: bạc hà, giá, đậu bắp, bắp chuối, rau om, ớt. Có thể thay cá lóc bằng cá dứa, cá ngát, cá bông lau, cá mú... **canh bầu nấu với tép** cũng là món quen thuộc của Nam bộ thường thấy ở mâm cơm người bình dân ở Biên Hòa - Đồng Nai: "*Râu tôm nấu với ruột bầu, chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon*". Ngoài ra, **canh chua gà lá giang** là hương vị của nhóm cư dân ở gò đồi, **canh ngót** nấu bằng cá tươi quen thuộc với vùng sông nước. Không có thịt, cá thì có thể là **canh rau ngót, mồng tơi, dền, đọt bí, đọt mướp, rau đắng, khổ qua**, nấu với một ít tép khô cũng ngon miệng.

**Món luộc** cũng lắm cách với nhiều món. Cùng là kiểu nấu chín các loại rau, thịt, cá bằng nước sôi, nhưng có nhiều cách luộc: **luộc chín, luộc nhừ, luộc sơ, trung, nhúng...** thông thường, người Biên Hòa - Đồng Nai thích **luộc vừa chín tới** để hưởng hương vị tự nhiên.

Món **xào, chiên** thể hiện với nhiều dạng, cốt lõi là kỹ thuật dùng mỡ, làm chín món ăn khô hay có nước, gồm nhiều thứ hoặc một thứ. Những thứ chỉ dùng mỡ gọi là chiên, chiên thường, chiên mềm hoặc chiên giòn (còn gọi là chiên xù). Cá rô chiên giòn, mắm đù ướp sả chiên mặn là những món ăn nhớ đời.

Món xào cũng dùng mỡ nhưng có ít nước (nước tự nhiên trong rau hoặc thêm vào) làm chín các món, thường là kết hợp nhiều thứ: rau, bún gạo, mì, thịt, lòng, trứng... bởi vậy món xào rất phong phú, có **xào chua, xào ngọt, xào mặn**, có thể từ đó mà có món ăn ảnh hưởng của người Hoa: mì xào giòn, hủ tiếu xào giòn, hoành thánh xào giòn...

Họ hàng với cách xào, chiên còn lắm cách làm thức ăn. **Rang** là một cách làm chín không dùng mỡ. Cua, tôm **rang me, rang muối** là món ăn đặc sản của vùng ven sông rạch. **Um** là kiểu làm chín bằng mỡ, kết hợp hầm món có ướp gia vị. **Lươn um** mỡ hành, gà **um nấm** là món ăn công phu, sang trọng. Thịt ướp gia vị có đường chiên với ít dầu mỡ gọi là **riêm**. **Tôm riêm, thịt riêm** là món thông dụng. **Khìa** là một cách nấu chín như thịt ướp thấm gia vị với nước cốt dừa. Món **khìa**

thường thấy ở người biết làm đồ nhậu. Nai **khìa**, rùa **khìa** thường được những người sành điệu nhắc đến.

Món **kho** là thứ dễ thực hiện và phong phú nhất. "Đại Nam Quốc âm tự vị" của Huỳnh Tịnh Của giải thích: Kho cá là nấu cá và nước mắm, muối làm mặn cốt ý để ăn nhiều bữa. Liều lượng làm mặn và vật nấu khác nhau khiến có nhiều cách kho. **Kho khô** không đến mức không còn nước, còn gọi là **kho rặc**; đến khi có cá thấm mặn khô cứng hoặc cong queo gọi là **kho quéo**; hoặc chỉ kho nước mắm với đường hành, tiêu đến mức đặc sệt gọi là **kho quệt**. **Kho tộ** là dạng kho khô bằng tộ. Cá bống, cá lóc, cá rô, cá trê kho tộ là một món ăn ngon truyền đời. Kỹ thuật kho tộ chủ yếu ở cách ướp cá tươi với gia vị, dùng nồi đất, tộ đất đậy nắp kín, đốt lửa riu riu để nhiệt nóng từ từ và nguội từ từ; lửa từ rom nếp sáu tháng là tốt nhất.

Thịt, cá, tôm kho có nhiều đường, kho khô nước gọi là **kho riêm**. Thịt, cá ướp ít gia vị, kho mềm, nhiều nước còn gọi là **kho Tàu**; kho nhiều nước, không mặn gọi là **kho ngọt**; lắm khi còn dùng nước cốt dừa gọi là **kho nước cốt**. Thịt, tôm kho nước cốt dừa ăn với cơm gạo tám thơm là món ăn sang trọng thuở xưa. Món kho dễ làm, dễ ăn, để được lâu vừa ngon miệng đối với người khá giả, vừa thích hợp với người bình dân, có thể theo người lao động với cơm nắm, cơm giở lên rừng xuống biển, cho nên món kho đa dạng và cũng đa tình:

*Buổi mai ăn một bụng cơm no*

*Bước xuống Bến Đò*

*Em mua chín cái trách*

*Em bắt quách lên lò*

*Một cái kho ngò*

*Hai cái kho củ cải*

*Ba cái kho nải chuối xanh*

*Bốn cái nấu canh rau má*

*Năm cái nấu cá chim chim*

*Sáu cái kho riêm thịt vịt*

*Bảy cái kho thịt con gà*

*Tám cái kho cà thù đủ*

*Chín cái nấu củ môn tây*

*Em theo anh cho đến ngày nay*

*Công bát thành danh bát toại*

*Thì chín cái trách này cũng chẳng ra chi.*

**Món nướng** gắn với kiểu ăn dân dã, đồng thời cũng thông dụng với cách ăn sang trọng. Thức nướng luôn phải tươi. Đối với món ăn sang trọng, thức nướng thường được ướp gia vị, nướng lửa than, hoặc nướng lò. Heo, gà, vịt nướng ướp da chín vàng theo kiểu người Hoa gọi là **quay**. Ấy là những cách nướng có lẽ cải biến, nâng cao từ kiểu thô sơ của người bình dân. Nướng kiểu thô sơ nghĩa là không cần gia vị để thưởng thức hương vị tự nhiên của đất trời. Có được thịt, cá tươi, người ta ghim vào que nhọn gọi là **nướng lụi**. Với chim, không cần phải mổ bụng làm ruột, học cách nướng nguyên của đồng bào dân tộc ít người gọi là **nướng mọi**; cá to để nguyên, cắm cọc, đập rom rạ đốt chín gọi là **nướng trui**; bó đất sét đốt vàng gọi là **nướng đất sét**; cá nhỏ, thịt vụn gói bằng lá chuối vớt ít rau thơm gọi là **nướng gói**. **Chim cu nướng mọi, cá lóc nướng trui, nầm mọi nướng gói...** là những thức ăn thú vị của thuở xưa và quý hiếm ở thời nay. Thuở khai hoang, lập ấp; món nướng thông dụng cho bữa ăn đông người là **nướng treo**. Được thú lớn như nai, mang, heo, nhím... người ta treo con vật lên, đốt lửa xung quanh, cùng xèo thịt ăn với muối, ấy là **nướng treo**, còn gọi là **tùng xẻo**. Đối với một số ốc vỏ cứng, món nướng cũng thông dụng. **Chém chếp nướng, dọp nướng** là món nổi tiếng của vùng nước lợ (Nhơn Trạch, Long Đất, Càn Giò).

Cùng với các món ăn chủ yếu: canh (hầm), luộc, kho, xào, nướng; **rau - gỏi** cũng là món thông dụng trong các bữa giỗ hoặc mời khách. Dĩa rau sống đầy đủ của người Việt ở Biên Hòa - Đồng Nai tổng hợp rất nhiều loại: **rau rùng - rau vuren - rau ruộng**; đủ vị cay - nồng - chua - chát, đắng; dưới dạng: **hoa lá - trái - củ - cây**; tùy cơ cấu bữa ăn mà liều lượng rau khác nhau; ở miền Đông, Biên Hòa - Đồng Nai thích dùng các loại rau: rau lang, rau đắng, rau má, rau om, rau chạy, ngò ta, thân cây chuối hột, bắp chuối hột, giá sống, rau húng, lá ngành ngạch, lá xoài, lá điều, lá cách, lá chiếc... Rau sống làm cho bữa ăn ngon miệng, tổng hợp nhiều vị, cân bằng với thịt cá, giải nhiệt, dễ tiêu hóa, mà lại rất dễ có (người xưa nói: quơ tay là có rau), bởi vậy rau sống là món ăn thông dụng. Đồ **chua - ngọt** cũng là dạng rau, gồm nhiều thứ: bắp chuối hột, trái chuối hột non, cà pháo, giá, kiệu, hành... thậm chí vỏ dưa hấu được các bàn tay khéo léo muối chua cũng trở thành món ngon, góp phần trong bữa ăn tạo hương vị khó quên. Ngày tết, củ kiệu, dưa hành không thể thiếu, dưa giá ăn với thịt kho tàu rất thú vị; củ kiệu, tôm khô, chuối non chua ngọt... rất cần cho việc tiếp khách chúc xuân vốn sợ mùi thịt mỡ.

Độc đáo là các **món gỏi**, thông thường gỏi được trộn nhiều loại rau với thịt, tôm. Người miền Bắc thích gà luộc lá chanh, người Biên Hòa - Đồng Nai cũng như người Nam bộ thích gà trộn gỏi có vị chua của chanh, cay của tiêu ớt, nồng của rau răm, giòn tươi của bắp chuối hoặc cải bắp hòa vị ngọt của gà tơ... **Gỏi gà** lai rai với rượu đế, sau đó là tô cháo nóng nấu từ nước luộc gà... ấy là hương vị thân quen của bữa ăn giao đãi thân tình. **Gỏi bưởi** gồm bưởi xiêm hoặc bưởi chua trộn với đu đủ, tép khô, và rau thơm từng là món nhậu đặc sản của xứ bưởi Biên Hòa. Các loại gỏi

trộn từ bông súng, ngó sen với thịt luộc, tôm luộc cũng đậm đà hương vị như nhiều nơi. Đáng kể là các món **gỏi sống**. Với kỹ thuật của đồng bằng Bắc bộ lưu truyền ở khu vực Hồ Nai, Tân Mai, Tam Hiệp... **gỏi tôm sống** được thực hiện với kỹ thuật như miền Tây. **Gỏi thịt sống** nghe nói nhưng ít thấy. Độc đáo nhất của vùng biển, sông nước của miền Đông là **gỏi sống cá trích**, hiện là đặc sản của miệt sông Nhơn Trạch, Long Thành, Bà Rịa, Long Hải..., cá trích tươi rút xương (không dùng dao kim loại) sắp lớp trên đĩa, nặn chanh, trộn đậu phộng, đu đủ, rau thơm... tạo hương vị khó quên.

Món ăn phong phú nên món chấm cũng nhiều loại, có chấm khô và chấm nước. Chấm khô gồm nhiều loại muối, tốt nhất là muối biển miệt Bà Rịa được hầm bung từ nồi đất, trộn với nhiều loại hương vị và theo đó mà đặt tên: **muối ớt, muối tiêu, muối sả, muối mè, muối đậu, muối sả ớt, muối mè đậu, muối gừng, muối nghệ, muối chanh, muối hành mỡ, muối bột tôm, muối bột xương...** mỗi loại muối thích hợp với vài món luộc, rau chấm cho nên người xưa thường làm sẵn nhiều loại muối khô cất giữ trong nhà. Nhiều khi không có món gì khác, cơm trắng với muối khô cũng qua bữa. Có loại chấm không khô cũng không phải nước, đó là tương, chao. Tương, chao được làm từ đậu, chủ yếu là đậu nành, thích hợp cho người ăn chay, cũng ngon miệng trong bữa ăn mặn.

Nước chấm là nhiều dạng hơn cả. Nguyên liệu chủ yếu của nước chấm là **nước mắm**. Nước mắm ngon Phan Thiết, Phú Quốc đều được ưa thích ở Biên Hòa - Đồng Nai. Người địa phương còn biết tự nấu nước mắm, tương truyền theo cách của người Chăm Trung bộ, ép từ cá cơm, cá nục, cá mè. Ngon nhất là **nước mắm nhĩ cá cơm**; loại này quý hiếm nên thường dùng nguyên chất. Nước mắm chấm rau, chan bún thường được pha chế, gồm nhiều vị: chanh, ớt, tỏi, đường, nước lã. Thịt vịt thường được dùng **nước mắm gừng**; ăn với canh ngót cá tươi, bánh tráng dùng **nước mắm tỏi ớt**; để có sức lặn sâu, bơi dài, người địa phương thường uống một chén **nước mắm nhĩ**. Muốn biết nước mắm ngon, người ta thử bằng đũa hoặc thả hạt cơm, độ đậm trong nước mắm thể hiện trong cách làm nổi hạt cơm hoặc đẩy ngược chiếc đũa. Nói đến mắm, người Biên Hòa - Đồng Nai còn dùng nhiều loại mắm mang tên gọi từ vật liệu hình thành: **mắm còng, mắm chua** (tôm, đu đủ), **mắm ruốc, mắm nục, mắm cơm, mắm đồng** (các loại mắm đồng: **mắm lóc, mắm sặc, mắm linh**); riêng **mắm nêm** có được gọi khác hơn do muối từ các loại cá con, tép, ruốc, ngon nhất là muối chỉ từ ruốc. Cách làm mắm cũng đơn giản: một lớp mắm, một lớp muối cho vào ống tre hoặc hũ đậy kín để đến ngấu. Người ta thường lót mặt bằng lá điều hoặc bằng lá khác để chống sinh dòi. Người Biên Hòa - Gia Định rất thích ăn mắm, đến mức: **"có người trong một bữa ăn, ăn hết hai ống mắm, độ hơn 20 cân, để làm trò vui trong khi đó cuộc nhậu"**<sup>(84)</sup>. Có ý kiến cho rằng, lẩu mắm phổ biến hiện nay cũng do từ thói quen thích ăn mắm; **lẩu** do từ **lô** mà ra, nói theo giọng Quảng Đông; mắm kho đun sôi để hấp dẫn và vệ sinh, lại để

---

<sup>(84)</sup> Gia Định thành thông chí, tập hạ, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, nhà văn hóa xuất bản 1972, trang 14.



tiện ăn với các loại rau<sup>(85)</sup>. Người Hoa ít ăn mắm, thích dùng xì dầu, và các dạng xì dầu nấu từ nước xương (dùng ăn mặn) hoặc các loại đậu (có thể ăn chay) góp phần làm phong phú các món chấm Nam bộ. Lâu dần, người ta chế biến các món chấm hợp thành các dạng như tương ớt phổ biến khắp nơi. Người Nam bộ nói chung, Đồng Nai nói riêng, nếu ăn mà thiếu chấm thì không cảm thấy ngon miệng.

Thức chính của bữa ăn người Việt Biên Hòa - Đồng Nai vẫn là chất bột từ gạo, nếp; phụ là bắp, khoai, củ. Cơm từ gạo là món ăn thường; xôi, nếp, dùng trong bữa lễ, giỗ, cưới, hoặc cúng thần. Xứ Đồng Nai có nhiều loại lúa gạo nên cơm cũng nhiều loại và nhiều cách nấu. Gạo thường từ các loại lúa rẫy, lúa ruộng: **Lúa bụi, nàng ệch, lúa chàm, cuống chim, nàng phệt, nàng yên, ba thắc...** dùng cho các bữa cơm thông thường. Gạo **tám thơm, nanh chồn** quý hiếm dùng cho các bữa cơm sang trọng. Cơm xứ Đồng Nai nổi tiếng cùng cá biển miền Trung:

### **Cơm Nai, Rịa**

### **Cá Rí, Rang.**

Gạo nàng thơm Chợ Đào cũng nổi danh ở Biên Hòa xưa:

### **Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai.**

Cơm nấu cho đông người ăn dùng nồi đồng, nồi đất, theo lượng người ăn mà phân loại nồi hai mươi, ba mươi. Gạo ngon thường nấu trong **niêu** hoặc **nồi đất** nhỏ, kín hơi với lửa than hoặc lửa rơm. Cũng có người nấu gạo thường, cho thêm lá dứa để có mùi thơm. Gạo còn phân thành **gạo cũ** (để qua nhiều năm) cho cơm nở bung, ít vị; **gạo mới** (đúng mùa vụ) thơm, dẻo, đậm đà hương vị. Khi cúng giỗ, tế thần, đãi khách, người ta thường dùng gạo mới.

Nếp có nhiều loại, **nếp dứa, nếp nai** là giống nếp quý, thích hợp với phong thổ địa phương. Cơm nếp nấu **như cơm** hoặc hấp cách thủy. Khó phân biệt giữa xôi và cơm nếp. Đám tiệc lớn thường có **xôi vị** với vị ngọt; **xôi lá cẩm** màu tím tự nhiên từ lá cẩm; **xôi gấc** màu đỏ tươi từ trái gấc; ngoài ra còn có xôi bắp, xôi đậu phộng, xôi đậu xanh, xôi dừa... gọi theo tên những thứ nấu cùng.

Xứ Đồng Nai giàu lúa gạo cho nên từ gạo nếp và từ bột gạo nếp cũng tạo thành nhiều loại bánh. Có **bánh ngọt** để ăn chơi và bánh dùng trong **bữa ăn chính**. **Bánh tráng** phổ biến ở Trung bộ cũng quen dùng ở xứ Đồng Nai. Tuy nhiên, xứ Đồng Nai ít thích bánh tráng bột mì, hiếm dùng bánh đa tráng dày; mà ưa bánh bột gạo tráng mỏng, nhúng ướt cuốn với rau tươi, xác dừa, tép luộc, chấm nước mắm ớt tỏi. Bánh tráng Phước Lai, Phước Thọ, Tân Hạnh, Thạnh Phú... hiện vẫn phát đạt với kỹ thuật tráng bánh mỏng bằng bột gạo sáu tháng trắng, dai, vị ngọt lẫn mặn vừa phải. Ngoài ra, còn có bánh tráng ngọt để nướng hoặc bánh tráng nướng kéo mật đường khá quen thuộc với lớp trẻ thơ.

---

<sup>(85)</sup>Theo Sơn Nam, Văn hóa, số 5/1997, trang 76-77.

**Bún, bánh hời** là những thức từ bột gạo khá phổ biến. Bún, bánh hời Chợ Đồn, Vĩnh Thị, Hiệp Hòa, Phước Lai... nổi tiếng xưa nay. **Bánh canh** cũng tinh chế đồng dạng với bún nhưng sợi to hơn và để nấu tươi. **Bánh canh đầu cá** Chợ Đồn, **bánh canh tép** ở Nhon Trạch từng lưu danh xa gần. **Bánh tét** từ gạo nếp khác hẳn vị **bánh chưng**, gói thành đòn dài để rất lâu. Thông thường là bánh tét nhân đậu xanh thịt mỡ. Nếp ngâm vài giờ vừa nở, vút qua nước lá bồ ngót cho có màu xanh dịu, mỡ muối sẵn và đậu xanh đãi vỏ làm nhân, gói bằng lá chuối hột, cột dây thành đòn, nấu chín kỹ nhiều giờ, khi chín vớt ra, xâu thành từng cặp treo đứng, để được rất lâu. Không khí canh nồi bánh chưng ngày tết thường in đậm trong ký ức tuổi thơ và đi vào văn chương. **Bánh tét chay** không dùng nhân thịt mỡ mà gói với đậu, có thể là đậu phộng, đậu đen. Người Long Thành, Nhon Trạch còn gói với nhân hạt điều. Có bánh tét **nhân chuối** là thứ ăn chơi, ít được cúng. Lại có bánh tét bằng gạo nếp trộn bắp non dẻo thơm mùi bắp. Người Đồng Nai gốc miền Tây thường gói **bánh tét nước dừa** hoặc **bánh tét nước tro**, do việc ngâm nếp qua nước tro từ vỏ trái gòn hoặc gói nếp với nước cốt dừa hay xác dừa. Họ hàng với bánh tét có **bánh cúng**, **bánh cấp** thường dùng để trong các lễ cúng cô hồn, thí thực. Cả hai đều gói bằng nếp, không nhân. Bánh cúng hình dài, bánh cấp hình vuông ghép từng cặp, dân gian giải thích rằng, để cúng và cấp cho cô hồn tiện mang theo ăn cho chắc bụng (thay cháo lá đa).

Các loại **bột mì**, **bột củ chuối**, **bột củ hoàng tinh (mình tinh)** cũng tham gia cùng bột gạo nếp tạo nhiều loại bánh mặm, ngọt với kỹ thuật chế biến khéo léo, tinh xảo: **bánh tằm**, **bánh mút**, **bánh xốp**, **bánh da lợn**, **bánh ú**, **bánh ít**, **bánh phồng**, **bánh nghệ**, **bánh thửng (thuẩn)**, **bánh men**, **bánh đúc**, **bánh xèo**, **bánh tổ**, **bánh cốm**... Hàng trăm loại bánh góp mặt ở xứ Đồng Nai có nguồn gốc khắp Bắc, Trung, Nam; Hoa, Việt, Chăm, Khome... nhờ đó mà các món bánh phong phú, không ngừng được cải tiến. Kỹ thuật làm bánh với màu sắc cây lá tự nhiên (lá bồ ngót, lá dừa, lá cẩm, trái gấc...) và hương vị cây trái địa phương (nước dừa, thơm, sầu riêng...) được xem là việc ứng dụng mang màu sắc địa phương.

**Món uống** thông thường là **trà**, nhưng không uống trà vị đậm như ở xứ Bắc. Người địa phương thường uống trà tươi theo kiểu Huế gọi là **trà Huế**. Không rõ, trà ở xứ Đồng Nai xuất hiện từ khi nào, nhưng đã được nhắc đến từ Gia Định thành thông chí<sup>(86)</sup>. Cây trà mọc cao từ ngang đầu người đến hàng chục mét, được trồng ở các vùng gò đồi, lá và thân đều có thể dùng nấu nước. Lá trà được hái về, vò, ủ kín, hạ thổ, nấu bằng siêu. Khi rót, siêu nước trà được giơ cao, dòng trà rót mạnh xuống tô nổi bọt trắng đục. Thế là trà ngon. Các lão nông có khi chỉ uống một tô trà thay bữa ăn sáng. Tiếp khách bằng một tô trà Huế là thú vui tao nhã của người xưa. Uống trà còn có tác dụng giải nhiệt, thông huyết mạch. "**Nước Mạch Bà**, **trà Phú Hội**" là thức uống nổi tiếng xưa nay. Đọt trà non chế biến thành trà khô ướp hương cũng là một cách dùng trà, nhưng chỉ thường dùng với một số ít

---

<sup>(86)</sup> Tập hạ, sách đã dẫn, trang 57.

người. Có lẽ vì ở xứ nóng, uống trà pha loãng để giải nhiệt đã dẫn đến thói quen uống trà đá sau này.

Thức uống để giải khát còn có nước *hột é, hột u, mủ cây trôm*. Hoặc để có mùi thơm, người địa phương còn dùng hương vị của hột trái keo rang, hoặc lá dứa. Người bình dân quen dùng *nước mưa, nước mạch*. Ở vùng Long Thành, Nhơn Trạch có nhiều mạch nước trong lòng đất tự chảy ra, nước trong lành như nước mưa. Những nơi khác, dùng lu hoặc xây hồ chứa nước mưa xài cả năm. Nước mưa, nước mạch ngọt lành, không đun sôi uống vẫn tốt. Có đi xa mới thấy nhớ và hiểu hương vị "*nước Đồng Nai*".

Thức uống có men phải nói đến *rượu đế*. Cùng với rượu Gò Đen (Long An), Hòa Long (Long Đất), rượu gạo Bến Gỗ (Long Thành) cũng nổi tiếng xứ Đồng Nai. Rượu đế chưng cất từ gạo nếp, kết tinh chất bổ dưỡng từ bột nên dùng đúng liều lượng rất dễ tiêu hóa. Rượu đế còn ngâm thuốc, gồm nhiều loại động, thực vật để tăng lực hoặc chữa bệnh. Đồng Nai còn có *rượu ngâu* chưng cất từ trái ngâu, một loại trái của miền Đông có vị lạnh mát, tác dụng an thần. Đáng kể là *rượu nếp than* nổi tiếng ở xứ Đồng Nai, phổ biến ở Nam bộ. Nếp than là loại nếp màu tím than được trồng nhiều ở Đồng Nai xưa. Nếp được vút sạch, ngâm nước nửa ngày, rắc bột men vào, trộn đều, vò viên, cho vào hũ hoặc nồi đậy kín bằng lá chuối, tốt nhất là lá chuối hột hơi héo. Ba, bốn ngày sau, cơm nếp ra bã, cho nhiều nước men nồng. Ấy là *com rượu*, thường được mời nhau ở các dịp tết giỗ, men gây say nhẹ ngây ngất, phụ nữ, trẻ con đều có thể dùng, tác dụng kích thích tiêu hóa và diệt giun sán. Nếu vắt bã com nếp lấy nước, cho vào hũ đậy kín, hạ thổ 100 ngày thành *rượu bách nhật*, uống rất bổ. Người ta còn dùng trứng gà ngâm rượu bách nhật để bồi dưỡng sản phụ.

Rượu vốn là thức uống tốt, vì bị lạm dụng nên sinh ra tệ nhậu nhẹt, say xỉn. Ngay cả việc *nhậu*, chỉ khi bị lạm dụng mới sinh ra tệ nạn. Cách nhậu của người Đồng Nai xưa có khác. Theo "*Đại Nam Quốc âm tự vị*" của Huỳnh Tịnh Của (1895) nghĩa gốc của từ nhậu là uống, nhậu nước là uống nước<sup>(87)</sup>. Sau mất dần cách gọi nhậu nước chỉ còn nhậu rượu. Nhậu rượu trước đây được hiểu uống rượu là chính (khác với nhắm rượu trong bữa ăn), nhưng uống lai rai để thưởng thức. Món ăn là phụ, nhằm đưa cay, thường là một vài món; nhiều món sẽ gây lộn xộn, mất hứng thú thưởng thức. Bởi vậy, rượu phải ngon, món nhắm phải đặc biệt (như các loại đặc sản của rừng, biển, sông, ruộng hoặc các món được chế biến kỳ công) hoặc rất thông thường, có khi là rau cỏ, đọt cây, chuối chát, kê cả đọt bầu, cóc, xoài, ổi, me, mận... dễ tìm. Quan trọng là người cùng uống, lai rai nói chuyện đời, chuyện ruộng vườn, hoặc chia sẻ nỗi niềm đồng điệu, hoặc cùng nhau thưởng thức ngón đàn, câu hát. Nơi nhậu thường chọn chỗ thoáng mát, hữu tình, vắng người qua lại, đặc biệt là tránh nơi có nhiều trẻ nhỏ. Kiểu nhậu ngày xưa đậm đà nghĩa tình, thường đến với người cao tuổi thanh nhàn.

---

<sup>(87)</sup> Đại Nam Quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của, NXB Khoa học xã hội 1976, tập 1.

Xứ Đồng Nai giàu hoa trái, trái cây trở thành món ăn thông dụng. Gần như quanh năm đều có trái cây. Bưởi là loại trái nổi tiếng:

### *Biên Hòa có bưởi thanh trà*

#### *Thủ Đức nem nướng, Điện Bà Tây Ninh.*

**Bưởi thanh** có nhiều loại, vị chua ngọt dễ chịu, múi nhỏ mọng nước, càng chín càng teo hạt, để lâu ăn cũng ngon, dễ trồng trên các loại đất ở Đồng Nai. Gần đây, giới y học công bố bưởi thanh có tác dụng tốt cho tim mạch. **Bưởi đường, bưởi xiêm** là các giống bưởi ngon ưu thế của xứ bưởi Tân Triều. Bưởi đường cũng có nhiều loại (da cóc, lá cam, cao nùm, da láng...) thích hợp ở vùng đất phù sa bồi ven cù lao Tân Triều. **Bưởi ổi** có hình dáng như trái ổi, có vị thơm ngon, càng để lâu càng ngon, khi vỏ khô cứng tương như đã hỏng, đem ngâm nước vỏ mềm lại, bưởi càng thơm ngon hơn. Do năng suất kém, khó trồng nên bưởi ổi đang dần mai một. Bưởi có nhiều công dụng, vỏ dùng để làm nem (nem bưởi), nấu chè (chè bưởi), hoa ép thành nước thơm (dầu bông bưởi), lá để xông giải cảm, hạt phơi khô đốt đèn hoặc đốt thành tro trị ghẻ chốc đầu. Thiếu nữ xứ Biên Hòa thường tự ví mình:

### *Thân em cam, quít, bưởi bồng*

#### *Đắng the ngoài vỏ mà lòng ngọt thanh.*

Ý là muốn nói đến phẩm chất giống như đặc tính của họ bưởi: **Hương vị dễ thương ẩn bên trong cái hình thể khó tiếp nhận.** Các loại trái: **cam, quít, ổi, chôm chôm, chuối, mít, sầu riêng, tổ nữ, măng cụt** đều có hương vị ngon thơm nổi tiếng trong vùng. Các vườn trái cây Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Triều, Lái Thiêu thuộc Biên Hòa (xưa và nay) và gần đây rộ nở ở Long Khánh trở thành quen thuộc với khách gần xa. **Sầu riêng** là loại trái gần như là đặc sản của xứ Long Thành, Long Khánh. Vị sầu riêng nồng đậm người lạ khó gần, nhưng nếu đã bén hơi thì không thể quên. Hương vị sầu riêng được chế biến trong bánh ngọt, nước giải khát và các loại chè, khiến người khó tính nhất cũng cảm thấy ngon miệng. Có những loại trái cây hiếm có thể hiện nguồn gốc ở tên gọi: **chuối chà, dâu miền dưới, chuối xiêm, dứa xiêm, măng cầu xiêm...** Muốn kể hết các loại cây ở xứ Đồng Nai, phải cần đến một cuốn từ điển. *Có thể nói, xứ Đồng Nai quanh năm đều là ngày hội của cây trái, hương vị thường thiên về nồng đậm hơn so với hoa trái cùng loại ở nơi khác.*

Ngoài ra, không thể không nhắc đến những món ăn, cách ăn khác tuy ít phổ biến nhưng gây ấn tượng khó quên cho người sành ăn. **Đuông** là thức ăn quý hiếm của người Nam bộ. Tên chữ là **hồ đa tử**, người địa phương gọi là đuông chà là, đuông dứa, đuông mía, đuông cau... tùy ở loại cây có đuông. Người miền Tây thích ăn đuông dứa, có người nuôi đuông để dùng dần<sup>(88)</sup>. Người miền Đông hay ăn

<sup>(88)</sup>Theo: Món lạ miền Nam của Vũ Bằng, NXB Đồng Nai 1989, trang 62.

đông tự nhiên có ở đợt chà là, đợt mía. Đông nướng lửa than, hoặc ngâm nước mắm ngon rồi nhúng chảo dầu sôi, nhấm với rượu chát, rượu cúc; một lần được ăn dầm con thì nhớ đời.

Miền Đông nhiều hoa trái nên cũng lắm *doi*. *Doi quạ, doi sen, doi chó, doi hương* giăng lưới bắt được trong mùa nhãn, mùa sầu riêng ngát hương, doi càng hôi thì xào lăn, bằm nêm nấu cháo càng thơm. Huyết doi thường dùng pha rượu uống, nghe nói là rất mát. *Thịt cá sấu* là đặc sản hiếm có, vị ngọt, dai, ngon hơn thịt gà; nấu cháo, xào, kho đều dùng ngon. Đặc biệt, *trứng sấu* to hơn trứng ngỗng, ăn bổ khỏe, được các chiến sĩ đặc công Rừng Sác khen là ngon chưa từng có<sup>(89)</sup>.

Các loại *nấm*: *Nấm huyết, nấm mộc, nấm sao, nấm gạo, nấm gan...* đều ăn được. *Nấm mối* là loại nấm ít bén duyên với người miền Đông. Ấy là loại nấm tự nhiên, mọc ở nơi ẩm mốc có nhiều lá cây rụng, mỗi năm thường chỉ mọc một hai đợt vào thời điểm đầu và giữa mùa mưa, khi khí trời chuyển tiếp nửa mưa nửa nắng; mỗi đợt chỉ mọc trong vòng 3, 4 ngày. Bởi vậy, nấm mối quý hiếm, ai được ăn là điều may trong năm. Nấm mối vị ngọt như thịt gà, nấu cháo, xào, kho đều được. Hương vị đặc biệt nhất của trẻ thơ là nấm mối gói bằng lá chuối hột cùng với lá lóp, rau thơm, nướng lửa than chín vừa, chấm muối tiêu.

*Nấm dế* là loại nấm mọc ở rừng rất phổ biến (nay rất hiếm) nấu xào đều được, nhưng đặc biệt xào lăn là món ăn nhớ đời. Phải kể loại nấm rom là do nhân tạo nhưng cũng là loại đặc sắc, dinh dưỡng cao, thơm ngon...

Hương vị của rừng có nhiều loại, cũng là đặc sản của xứ Đồng Nai. Các loại *trút, kì đà, rần, chuột, nai, mang, heo rừng, dộc, khỉ, chim...* đều có bài chế biến thành món ăn ngon miệng. Những khi thiếu đói, *măng tre, cây, lá, củ rừng* cũng thành món ăn ngon. Có những món ăn nhớ đời của người tham gia kháng chiến: *Măng chua* nấu với cá, rau tàu bay nấu canh hoặc luộc, *củ chup, củ mài* chấm muối thay cơm; đặc biệt có *củ nần* là một loại củ rừng dây gai, củ mọc sâu dưới đất. Củ nần được đào lên gọt vỏ, rửa sạch, xắt lát mỏng, ngâm nước, mỗi ngày thay nước ba lần, trong ba ngày tức đủ chín lần thay nước thì có thể đem luộc, hấp, um mỡ ăn thay cơm, nếu được nấu cùng cơm nếp thì tuyệt. Có điều, củ nần phải được giữ kỹ, kiêng nước mưa từ mái nhà, nếu chỉ vài giọt nước mưa từ mái nhà lọt vào thì củ nần sẽ gây ngộ độc cho người ăn; triệu chứng ngộ độc thường là cười như điên dại.

Bữa ăn thông thường, mọi người quây quần bên mâm tròn dưới đất hoặc trên ván ngựa, dùng đũa, chấm chung; người lớn ngồi bên nồi cơm, bới cơm bằng đũa cái giúp cho trẻ, thông thường là nàng dâu bới cơm cho cả nhà. Những bữa giỗ thì bày nhiều mâm, thức món như nhau, ngồi bàn và cả ngồi ván, mâm của nam giới có thêm rượu, mâm nữ giới có trà cau, bánh ngọt. Bánh trái đám giỗ thường được gói nhỏ tiễn khách. Những bữa ăn trong giờ lao động thường rất đơn giản,

---

<sup>(89)</sup>Theo: Một thời Rừng Sác của Lê Bá Ước, NXB Đồng Nai 1998.

gồm cơm cá kho hoặc dăm món khô, mặn; có thể ăn ngay trên đồng, trong rẫy, ngoài ruộng, giữa rừng, ở ghe, đò. Ghe đi xuôi có thể mang theo cà ràng và các thức nấu. Đi cây, đi rừng, đi rẫy thường ăn **cơm giở** theo kèm vài thức dễ mang đi. Để nhớ là các loại **cơm vắt**: Cơm nấu nhão, vắt kỹ, bó mo cau hoặc gói lá chuối hột hơi héo ăn với muối (nhiều loại) hoặc cá kho quéo.

Thuở xưa, món ăn do tự làm lấy trong gia đình là chính. Việc buôn bán món ăn thường dưới hình thức **gánh hàng rong** với các món ăn vui miệng: **Bắp nướng, chè thưng, tàu hủ, bánh lọt, sâm sa...** Khi đô thị phát triển mới thấy xuất hiện các tiệm ăn, đa phần là tiệm ăn của người Hoa, sau lan dần ra người Việt; thoát đầu là tiệm nhỏ phục vụ người vắng lai, dần dần một số người đô thị có thói quen ăn cơm tiệm thay cơm nhà. Trước năm 1945, ở Biên Hòa tiệm ăn hãy còn thưa thớt, có thể kể, **tiệm Hiệp Lực** ở chợ Biên Hòa, bán trên 100 món ăn chay; **quán cơm Từ Hải** trong chợ Biên Hòa bán cơm bình dân, miễn phí cho người cơ nhỡ; **quán cơm bình dân** của người Chà ở góc đường Võ Tánh - Lý Thường Kiệt cũ; **quán cơm ông Năm** bình dân ở góc đường Lê Thánh Tông - Lý Thường Kiệt cũ, có đọc truyện liên hồi phục vụ khách ăn hoặc ở Chợ Đồn (Bửu Hòa) có **quán bánh canh đầu cá** nấu ngon nổi tiếng khắp vùng.

Trong quan hệ cộng sinh với nhiều cộng đồng dân tộc, qua món ăn, cách ăn ở xứ Đồng Nai cũng có thể thấy được sự giao tiếp của nhiều nếp văn hóa. Người Hoa ăn uống không khác người Việt lắm, nhưng cũng có nét riêng, thích nước tương hơn nước mắm, gia vị thường dùng nhiều đường, nước cốt dừa dùng trong làm bánh ngọt, ít dùng nấu món mặn như người Việt; cơ cấu bữa ăn thích dùng cháo buổi sáng với các món muối, buổi trưa ăn nhẹ, buổi tối ăn chính, cơ cấu món ăn chú ý chất dinh dưỡng, chữa bệnh.

Người Châu Ro Châu Mạ, Stiêng thức ăn nghèo món hơn người Việt, thường là những món đánh, bắt, hái được trong rừng, chế biến ít công phu; thích ăn nướng, kho; thêm vị mặn, thiếu muối thì dùng tro tranh, lá rừng; uống rượu cần (rượu ịch) trong ngày lễ hội, nấu cơm lam bằng nứa rừng; ăn thịt trâu, dê, gà, heo nướng lụi với muối ớt trong lễ hội; làm bánh bột gạo, bột nếp trong lễ cúng Yang. Kỹ thuật làm, cách ăn thường giống nhau; chỉ khác ở tên gọi theo tiếng của mỗi dân tộc.

Không kể người Việt hay người Hoa, do tín ngưỡng Phật giáo, cách ăn uống cũng khác thường. Phật tử thành tâm thường thích ăn nhiều rau, tránh thịt cá; ăn chay trong các ngày lễ sóc, vọng (rằm, ba mươi, mùng một hàng tháng). Nhiều người ăn chay trường nhiều tháng, nhiều năm; những bữa giỗ chay cũng thịnh soạn gồm vài mươi món chế biến bằng nhiều thứ vật lành trong vùng.

## 2.2. Mặc.

Việc ăn mặc ở xứ Đồng Nai có diễn trình như lịch sử trang phục của Đàng Trong, sau đó có sự cải biến thích hợp với điều kiện, môi trường văn hóa của vùng

đất mới. Khi Nguyễn Hoàng mới chuyển cư vào Thuận Hóa, trang phục, vật dụng thuở ấy ắt giống như Đàng Ngoài. Đồi chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1615), Đào Duy Từ có hiến kế thay đổi trang phục cho khác Đàng Ngoài. Tuy nhiên, việc cách tân ấy chỉ nghe qua truyền khẩu, chưa đủ tài liệu để xác định.

Có thể hình dung diễn tiến cách ăn mặc ở xứ Đàng Nai - Gia Định thuở sơ khai theo mô tả của Trịnh Hoài Đức: "người quan thì đội khăn cao sơn, mặc áo phi phong, mang giày bì đà; hạng sĩ thứ thì bới tóc, đi chân trần, con trai con gái đều mặc áo vắn tay, bâu thẳng, may kín hai nách, không có quần; con trai dùng một miếng vải buộc từ sau lưng thẳng đến dưới háng quanh lên đến rún, gọi là cái khố, con gái có người không mặc váy, đội nón lớn, hút điếu bình, ở nhà thấp, trải chiếu ngồi dưới đất, không có bàn ghế"<sup>(90)</sup>.

Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), có chuyện đồn rằng chúa Thế Tôn tin lời một câu sấm truyền ở Nghệ An bèn xưng Quốc Vương, thay đổi trang phục, đặt nhiều lệ tục khác hẳn Đàng Ngoài để tránh bị diệt vong. "***Năm Mậu Ngọ (1738), Thế tôn Hiếu Võ Hoàng đế định lại sắc phục, các quan võ châm chước theo chế độ của Hán Đường, đến Đại Minh thì hình thức mới như phẩm phục quan chế ngày nay đã ban hành theo trong hội điển, gồm đủ cả vắn chất. Còn y phục gia thất khí dụng của hàng sĩ thứ đại lược như thế chế đời Minh, bỏ hết tục xấu ở Bắc Hà mà làm một nước y quan văn hiếu vậy***"<sup>(91)</sup>.

Có lẽ, phụ nữ mặc ***quần hai ống*** (thay váy), ***áo năm thân*** (thay vì mặc yếm và áo tứ thân), ***bới tóc*** chứ không phải vắn... bắt đầu từ thời này. Vậy là, từ thuở sơ khai, trang phục của cư dân Gia Định - Đàng Nai đã được cách tân theo khuôn mẫu của Đàng Trong, ảnh hưởng nhiều của Bắc phương (Trung Quốc) diễn tiến theo con đường khác miền Bắc.

Cách ăn mặc của người Gia Định - Đàng Nai không khác mấy so với cả vùng Nam bộ. Trang phục cổ truyền của người bình dân chủ yếu bằng vải, bằng lãnh lụa địa phương màu đen, nâu sẫm. Nam giới, khi lao động mặc ***áo cánh ngắn***, không tay xẻ giữa, cài nút vải; thường là năm nút tượng trưng cho năm giềng nổi quan trọng ở đời; ***quần lửng*** đến gối, có người ***đóng khố***. Nữ luôn mặc đồ dài hơn, ***áo cánh*** tay dài, cổ đứng, nút vải. Thịnh thoảng vẫn có người mặc ***váy đeo yếm***, nhưng dần dần vắng bóng rồi mất hẳn. Màu áo của người bình dân thường đen, nâu sẫm, chàm sậm, nhuộm bằng các thứ vỏ cây. Đàn ông thường ăn trà đeo túi ***hổ phệ*** ngang lưng để đựng trà cau, thuốc hút. Đàn bà thắt ruột ngựa may bằng vải để đựng trà cau thuốc xia, hoặc đeo thêm bọc nhỏ kết vào ruột ngựa vắn lưng quần. Người trí thức, sư sãi thường đeo túi vải gọi là ***hà bao*** có thêu hoa văn để đựng đồ lật vạt<sup>(92)</sup>.

---

<sup>(90)</sup> Gia Định thành thông chí, tập hạ, sách đã dẫn, trang 6.

<sup>(91)</sup> Gia Định thành thông chí, tập hạ, sách đã dẫn, trang 6.

<sup>(92)</sup> Theo: Nhà ở, trang phục, ăn uống của các dân tộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, Phan Thị Tuyết, NXB Khoa học Xã hội, 1993, trang 54.

Lúc xưa, người Gia Định - Đồng Nai thường đi chân đất (không mang giày dép) nên người Quảng Đông gọi họ là **người xích cước**, vì từ trước chỉ có quan quyền giàu có ở thị phố phong lưu mới mang giày tất. Đến thế kỷ XIX, ảnh hưởng phong tục người Trung Hoa, người làm thuê và tỷ nữ cũng biết mang guốc da, giày vải<sup>(93)</sup>.

Ngày lễ, hội, người ta vận **lễ phục** chỉnh tề gồm: quần chùng trắng, áo dài đen bằng the hoặc lụa, khuy đồng cài chệch bên phải, khăn đóng. Chân mang guốc gỗ hoặc giày hàm ếch, giày mã nị. Nữ mặc áo dài hơn nam; có loại áo **dài năm thân** dành riêng cho nữ; nhưng thông thường, lễ phục nữ cũng như nam đều là áo dài, không khác nhau mấy về kiểu và màu sắc khiến rất khó phân biệt đàn ông, đàn bà.

Ngày thường, ở trong nhà, người đàn ông thường mặc áo bà ba không túi, **quần vận** lưng có sợi dây vải thắt nút; đàn bà, con gái thường mặc áo đen nút bằng hồ phách hay mã não, trong có áo lót (áo túi bó chặt ngực), hoặc **áo vá quàng**, ít khi dùng áo màu. Người đàn ông lớn tuổi thường bịt khăn vải đỏ, người đàn ông trung niên **quần khăn xéo**, bà già có **khăn rằn** vắt vai hoặc khăn màu để lau cổ trầu. Thiểu nữ tân thời đội **nón lá buông** hay **nón bài thơ**. Đàn bà trung niên thích bới tóc, xức dầu dừa cho thơm, có giắt móc tai, trâm bạc hoặc đôi môi, có khi là cái lông nhím.

Về các loại trang phục, có sự đổi khác theo thời như chiếc **khăn đóng** chẳng hạn, đầu tiên là **khăn xếp** gồm một tấm vải màu quăn 5 lớp, kế đó là **khăn đóng** tương tự cách xếp được đóng sẵn cho tiện, đến **khăn chụp** đóng sẵn gọn gàng hơn với nếp chữ nhân đơn giản. Khăn đóng **Suối Đờn** thịnh hành khắp Nam bộ những năm 1920-1930.

Đến giai đoạn đầu thế kỷ XX, nam nữ thanh niên Gia Định - Biên Hòa còn bới tóc. Nữ có kiểu bới tóc giữa đỉnh đầu, giắt lược cài trâm, hoặc kiểu bới chải ngược ra sau, cuộn ba vòng, cài lược hoặc giắt móc tai. Nam giới bới tóc củ hành, còn bao khăn, cài lược. Lược bằng đôi môi là phổ biến.

Cùng với trang phục cổ truyền, đầu thế kỷ XX bắt đầu những kiểu trang phục nửa Tây nửa ta, nhất là khi ảnh hưởng của phong trào Duy Tân (1906-1907), thanh niên Nam bộ hưởng ứng phong trào vận động cắt tóc ngắn, dần chuyển sang mặc kiểu Âu phục.

Do ảnh hưởng Âu Tây, trang phục và trang sức phụ nữ vốn đã nhiều kiểu loại càng thêm phong phú. Có thể kể nhiều loại trang sức phụ nữ đầu thế kỷ XX: **Trâm cài tóc có trâm phụng** (hình chim phụng), **trâm rung** (kết bông vàng, khi di chuyển đong đưa), **trâm nĩa** (hình cái nĩa). Thiểu nữ đã đính hôn hay phụ nữ đã có chồng thời đeo bông tai ngụ ý lỗ tai đã bịt kín không còn nghe lời ong tiếng ve.

---

<sup>(93)</sup> Gia Định thành thông chí, tập hạ, trang 12.



Bông tai gồm *bông mù u, bông ớt, bông đình, bông cẩm thạch...* nghèo thì bông bằng hồ phách, giàu thì bông đá quý, hột xoàn. *Trang sức đeo cổ* thường có *kiềng, chuỗi hạt, dây chuyền...* bằng bạc, vàng, châu báu tùy ở chủ nhân giàu hay nghèo. Ngoài vàng, ngọc, đá quý, ngọc trai, hồ phách, mã não, đôi môi thường dùng làm đồ trang sức cho phụ nữ, người Biên Hòa - Đồng Nai còn thích trang sức bằng ngà voi, nanh heo, răng cạp, răng cá sấu, ngọc cốt cá ông... cho nam giới.

Đi ra khỏi nhà, bậc trung lưu thường có *dù* để che nắng, che mưa, còn để làm vật trang sức. Xứ Đồng Nai dùng nhiều loại dù: *dù giấy* bằng sườn tre, đắp giấy dầu; *dù quéo* với tay cầm có móc như cù quéo; *dù hai da* may bằng hai lớp vải màu khác nhau trong ngoài; *dù lục soạn* là loại dù sang trọng mang tên loại lụa sản xuất tại Trung Quốc... Gặp nhau, người ta lễ phép chào bằng cách nghiêng dù. Trong khởi nghĩa chống Pháp, dù được dùng làm mật hiệu của phong trào Thiên Địa Hội Biên Hòa:

*Dù mang bên tả, Đảng viên*

*Đi việc cơ mật nói riêng chủ nhà.*

*Dù mang cái móc trở ra*

*Bàn sơ chút việc ghé qua đi liền.*

*Dù mang cái móc trở vô*

*Phải lo cơm nước với đồ nghỉ ngơi.*

Chiếc áo bà ba quen thuộc với Nam bộ từ đầu thế kỷ XX không rõ có nguồn gốc từ đâu. Có người cho rằng đó là do cách tân từ kiểu *áo lá* và *áo "xá xẩu"* của tộc người Ba Ba ở đảo Pinang của Malaysia<sup>(94)</sup>. Do áo xẻ vạt đẹp, tay kín, có túi đựng lật vạt, khoét cổ thoáng mát... nói chung là tiện dụng nên được cả nam, nữ xứ Nam bộ ưa thích. Đến nay, qua nhiều lần cải tiến thời trang, áo bà ba vẫn đẹp, hợp với sở thích người địa phương.

Phụ trang đi cùng với áo bà ba là *nón lá* với *khăn rằn*. Khăn rằn rõ là có nguồn gốc Khome nhưng gắn với phong tục Việt đã lâu, gồm *rằn sọc xanh* và *rằn sọc đỏ*. Khăn rằn để vắt vai; đội đầu, hoặc cột ngang lưng đều đẹp. Nón lá được thiếu nữ nông thôn yêu thích. Nón lá buồng Long Thành là loại nón phổ biến ở địa phương nổi tiếng cùng nón Gò Găng (Bình Định) và nón bài thơ xứ Huế.

Trang phục cô dâu, chú rể vùng Gia Định - Biên Hòa đến đầu thế kỷ XX còn theo trang phục lễ cổ truyền. Theo mô tả trong tác phẩm *"Gò Công cảnh cũ người xưa"* của Việt Cúc, ngày cưới chú rể mặc *áo lương thưa đen*, quần *vải quynh trắng*, đầu vấn *khăn đen*. Cô dâu mặc áo *vân đen* mỏng, *quần đũi* màu

---

<sup>(94)</sup>Theo: Nhà ở, trang phục, ăn uống của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long, sách đã dẫn, trang 62.

hồng sậm, cổ đeo *xâu chuỗi* hổ phách, to bằng ngón cái, hai tay xỏ đôi búp bạc... Cả hai đều khoác ngoài *áo thụng* rộng xanh, lót màu cánh sen, khi ra sân có *cặp lọng* che<sup>(95)</sup>. Theo kiểu trang phục xưa, áo của cô dâu chú rể thường là *áo cặp* có lẽ để chỉ sự "đủ đôi đủ cặp" của lễ cưới. *Áo cặp* là áo dài đôi may hai lớp, bên ngoài là lụa gấm, thêu chữ thọ, bên trong là lớp lót. Dần về sau, trang phục cổ truyền bị thay dần chuyển sang Âu phục.

Người Biên Hòa - Đồng Nai và Nam bộ nói chung thường dùng vải hơn lụa; nhưng lụa vẫn được dệt ở Biên Hòa, còn mua ở các nơi khác nữa để may trang phục. Nhiều gia đình nông thôn hiện còn giữ khung dệt của thời trồng bông dệt vải khi xưa. Ở địa phương lưu hành nhiều thứ lụa: *lãnh, xuyên, the* (hay lương)... dệt tại địa phương. Ngoài ra, còn có: *Lướt là, sa, đuối, thao, tổ, nhiều, vân, gấm...* từ nơi khác mang đến. Lãnh đen Bà Rịa - lụa Tân Châu là những mặt hàng nổi danh khi xưa.

Vải thì nhiều loại do tự dệt ở khung cửi gia đình xưa. *Vải thô* dệt to sợi giá rẻ, dành cho quần áo lao động, *vải viên* nhỏ sợi may áo mát, *vải hằm* không được trắng lắm, *vải Tây* của người Pháp nhập vào... các loại vải đều phát huy công dụng trong việc may sắm trang phục ở Biên Hòa - Đồng Nai xưa và nay.

*Người Hoa* ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai ăn mặc không khác mấy người Việt, chỉ vài nét dị biệt nhỏ khi phải chăm chút kỹ lưỡng, búi tóc phụ nữ không tròn mà thường ép dẹp xuống; nữ trang nhiều kiểu loại hơn, lễ phục cưới chuộng màu đỏ, thường là xiêm gấm thêu phụng, cô dâu người Hoa Quảng Đông còn đội mũ phụng, che mặt bằng vải thưa. Đàn ông lớn tuổi người Hoa ăn mặc đơn giản, thường mặc quần lửng (dài đến gối) *áo "xá xẩu"* tay lỡ vải thường, người sang thì mặc quần dài lãnh đen, áo gấm tay dài, đi giày gỗ, đội *mũ quả bí* (quá bì mũ).

Người *Stiêng, Châu Mạ, Châu Ro* xưa ăn mặc tương tự nhau, nam *đóng khố* nhỏ, *ở trần*, đầu *quần khăn*, thiếu nữ mặc *áo cánh*, thiếu phụ để *ngực trần, quần váy*; ngày lễ hội, nam nữ mặc trang phục đẹp, khố, váy đều mới, hoa văn màu sắc sặc sỡ, thường nhuộm màu từ vỏ cây rừng. Nữ điếm trang thêm *kiềng bạc* quanh cổ (người Stiêng), người Châu Mạ kết tua đeo *lục lạc đồng* ở gấu váy, người Châu Ro trang sức bằng các *xâu chuỗi* hạt nhiều màu. *Thổ cẩm* là chất liệu chính tạo trang phục, do người làng tự dệt theo kỹ thuật người Chăm. Hiện làng Mạ ở Tà Lài, Hiệp Nghĩa còn nhiều người biết dệt, nhiều gia đình còn khung dệt. Dần dần, trang phục cổ truyền chỉ dành để ngày hội ở các cụ già; thanh niên tân thời đều theo lối ăn mặc của người Việt.

---

<sup>(95)</sup> Theo "Gò Công cảnh cũ người xưa" của các tập I, II, Sài Gòn 1969.

### 2.3. Ở.

Nhà trên mặt đất là loại nhà ở chủ yếu của người Việt. Số lượng nhà sàn cọc gỗ ven sông không nhiều, cũng không lâu bền. Dạng nhà phổ xây sàn lán ra sông chỉ là tạm bợ.

Theo chất liệu xây dựng, có nhiều dạng nhà ở thích hợp với từng vùng. Vùng nông thôn, người bình dân thường ở **nhà tranh** hoặc **nhà lá** (lá dừa), những nơi thôn rẫy chưa ổn định dựng tạm **chòi lá** hoặc **chòi tranh**. Gia đình khá giả xây dựng **nhà ngói vách ván bổ kho**; khi tiếp xúc kỹ thuật châu Âu có thêm **nhà gạch mái tole** hoặc **nhà bê tông mái ngói** hay **mái bằng** của người khá giả.

Nhà ở nông thôn xứ Đồng Nai được xây dựng thường hài hòa với tự nhiên, chuông hướng Đông, Nam; quay mặt ra sông, ruộng, vườn; ngõ không vào thẳng cửa chính, sân trước sân sau đều rộng, rào bằng bằng chèn cát, dâm bụi hoặc cây quít dại; trước sân bày nhiều chậu hoa kiểng, nhiều nhà bày non bộ. Ở đô thị, nhà ở theo dãy phố, dù hẹp cũng cố có chỗ bày hoa kiểng.

Theo kiến trúc xây dựng, nhà ở của người Việt xứ Biên Hòa - Đồng Nai gồm các kiểu chính:

- **Nhà xông** hai gian hoặc ba gian, không chái, thường bằng tre lá hoặc vật dụng gỗ nhẹ. Đây là kiểu nhà phổ biến của gia đình nghèo hoặc mới "ra riêng"

- **Nhà chái**, cũng là kiểu nhà vật liệu tre lá đơn sơ hợp với người bình dân ở nông thôn.

- **Nhà sắp đọi** có kiểu xây dựng như chén (đọi là chén, tiếng Việt cổ) xếp trong tủ, nhà trên nhà dưới nối tiếp nhau, mặt tiền hẹp nhưng có chiều sâu, có nhiều kiểu **sắp đọi biến thể** thành **nhà chữ nhị** (chỉ có nhà dưới và nhà trên); có trường hợp nhà chữ nhị có thêm thảo bạt phía trước gọi là **nhà chữ tam**; cũng có trường hợp biến thể kết hợp nhà xông, nhà chái, nhà chữ đình... sắp đọi.

- **Nhà chữ đình** là phổ biến hơn cả. Đây là những kiểu nhà truyền thống của người Việt Trung bộ, có người giải thích: "đình" là dân đen, tức kiểu nhà dành cho người bình dân. Nhà chữ đình phân rõ hai khu vực, nhà trên nằm ngang, nhà dưới nằm dọc hông. Có khi nhà dưới cách nhà trên một thảo bạt hay mái ngang. Cũng có khi nhà trên kiểu ba gian, hai chái hoặc nhà xông có chái. Biến thể kiểu nào thì trông ngôi nhà cũng thấy cân xứng, rõ dạng chữ đình. Nếu nhà dưới nằm bên hông phải thì gọi là **đình thuận**, nếu nhà dưới nằm bên hông trái gọi là **đình nghịch**.

Hiếm thấy **kiểu nhà chữ công** ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai. Những nhà ở phố chợ do diện tích chật hẹp nên tận dụng đất, ít theo kiểu truyền thống. Khi có kỹ thuật kiểu châu Âu, xuất hiện kiểu nhà tường, hình hộp, cao tầng, mái tole, ngói, hoặc đồ bằng.

Về kỹ thuật, ở Biên Hòa - Đồng Nai cũng như ở Nam bộ, có **nhà rường**, **nhà rội**. Nhà rường có hai hàng cột cái theo kiểu phương Bắc, vững chãi trước giông bão. Nhà rội chỉ một hàng cột cái (còn gọi là **noc ngựa**). Theo truyền thống của người Việt, do tiết kiệm cột cái nên bộ giàn trờ yếu, nội thất chật hẹp. Để chắc chắn hơn, nhà rội thường có **xà đầu** nối liền hàng cột cái. Ở Biên Hòa - Đồng Nai không thấy có sự phân biệt tuổi tác, sang hèn trong việc ở nhà rường hay nhà rội, nhà rường là kiểu bắt buộc của đình chùa, nhà rội phổ biến trong dân gian, kể cả những nhà sang trọng dựng bằng danh mộc hoặc bằng vật liệu hiện đại.

Không gian sinh hoạt trong nhà thường phân bổ thành hai phần: Các thành viên trong gia đình sinh hoạt ở **nhà sau (nhà dưới)**. **Nhà trước (nhà trên)** là nơi thờ phượng, tiếp khách. Khách thân, sơ, sang, hèn đều được tiếp ở nhà trước. **Bàn thờ gia tiên** đặt ở sát vách, ngang cây đòn giông nhà ở gian giữa. Đối diện là **bàn khách** (bàn dài hoặc bàn tròn). Hai bên là **bộ ván ngựa** để khách nghỉ ngơi. Tùy độ sang hèn mà tử thờ, ván ngựa bằng gỗ quý hay gỗ thường, cũng tùy giàu nghèo mà bày thêm các vật trang trí khác. Những nhà giàu có thường treo nhiều **liễn đối, đại tự** sơn son thếp vàng, có tử bày đồ cổ, quý hiếm.

Những ngôi nhà của: Nguyễn Háo Nhơn ở phường Quyết Thắng (Biên Hòa), thầy giáo Háo ở Thạch Phú (Vĩnh Cửu), Trần Văn Thông ở phường Hòa Bình (Biên Hòa), Phan Đương ở Hiệp Phước (Nhơn Trạch), Nguyễn Phát Vĩnh ở cù lao Phố (Biên Hòa) được xem là những ngôi nhà cổ khá tiêu biểu ở Đồng Nai.

Nhà **người Hoa** ở nông thôn chủ yếu theo kiểu **nhà trệt ba gian**, bán kiên cố, thường phân biệt với nhà người Việt ở việc dán nhiều giấy đỏ trước nhà. Ở đô thị, nhà người Hoa ít có nhà chữ đình, thường theo dạng **phố lâu**, liền sát nhau, lâu ít khi có hàng hiên, hầu hết thuộc dạng kỹ thuật **xuyên trích** với kết cấu vì không có kèo hay có kèo.

Đông bào **Châu Mạ, Stiêng, Châu Ro** xưa đều có **nhà dài**. **Nhà dài** người Châu Ro thường dài vài chục mét, có khi dài đến 100m, bộ cột tròn ít khi lột vỏ cây, chọn những cây dáng thẳng tốt, không có dây leo; tính theo đòn giông, nhà có góc hướng đông, ngọn hướng tây; trổ cửa ngang hông, phần dưới chẵn nuôi, phần trên để ở, không vách ngăn phân chia theo thứ bậc: Góc phía đông nhiều ánh sáng dành cho cha mẹ; những khoang tiếp theo bố trí theo thứ bậc con cái, phần giữa nhà là nơi tiếp khách. **Nhà sàn nhỏ** thường cất quanh nhà dài, sàn cao khoảng 1,5m; thang lên cửa hông bên trái, phía đông là bếp đun nấu. Nhà kho cất riêng, cũng theo chiều đông tây, tránh không để mặt trời đi ngang qua đòn giông.

Nhà sàn dài của người Châu Mạ, Stiêng tương tự nhà của người Châu Ro. Từ sau Cách mạng tháng Tám, đã ít thấy nhà dài, nhà sàn kiểu xưa cũng dần mai một.

### 3. Vật dụng.

#### 3.1. Vật dụng gia đình.

Cuộc sống lao động phong phú đòi hỏi sáng tạo nhiều loại vật dụng để đáp ứng yêu cầu hàng ngày.

Nơi ăn nghỉ trong nhà thường rộng, thoáng nên thường sử dụng loại **to nặng**, lâm sản dồi dào, nên dùng **gỗ quý** là thể hiện sự sang trọng. Dù nhà nghèo, người ta cũng ráng sắm đồ bằng gỗ quý: Cẩm lai, trắc, hương, gõ... ít nhất là với tủ thờ. **Tủ khảm xà cừ** với những hình ảnh: tứ quý, hoa cánh và chuyện tích Tàu được xem là quý nhất. Hai mùa mưa nắng, khi nóng khi lạnh, bộ ván ngựa bằng gỗ, càng dày, càng quý; **ván một** (một tấm, ước 1,4m ngang), **ván hai** (hai tấm, mỗi tấm 0,7m ngang) là quý nhất. Không có ván thì dùng **vạc, chõng** bằng tre.

Nằm ván ít khi trải **chiếu**. **Chiếu** có loại trải để bày đồ cúng, khổ vừa bàn giỗ gọi là **chiếu cô**. Chiếu trải nằm thời xưa có nhiều loại: **chiếu liếp** đan bằng mây, tre sợi nhỏ; **chiếu lác** đan bằng lác, **chiếu đôi** khổ rộng, **chiếu chiếc** khổ hẹp; **chiếu kế** viền vải... Chợ chiếu cù lao Phố từng là nơi hội tụ nhiều loại chiếu trong cả nước. **Đệm** đan bằng lác có thể thay chiếu trải nằm, nhưng đệm được dùng chính trong việc phơi lúa, đậu.

Nhà của người Biên Hòa xưa luôn có nhiều **gối** để sẵn sàng tiếp khách. Nhưng ấy là **gối nằm**. Còn nhiều loại gối khác: **Gối áp** để ôm cho ấm, **gối luôn** may dài đủ hai người nằm; **gối dựa** để dựa lưng, **gối kê** để kê tay chống mỏi, **gối mỏng** để quỳ lạy... Phổ biến là **gối vải** dòn bông gòn nhẹ mà dễ chống ẩm; **gối mây** đan bằng sợi mây cứng cáp, thông thoáng; nghe nói người xưa còn **gối gỗ** các cụ cao niên thường dùng, **gối dòn vỏ xác đậu xanh** để chống ẩm cho trẻ bị bệnh chảy mồ hôi đầu.

Tất cả những vật dụng cần thiết cho việc tiếp khách hoặc để gia bảo thường được bỏ vào **ruong xe** bằng gỗ đậy kín. **Ruong xe** có thể dùng làm chỗ ngủ cho một người.

**Bếp** là nơi sống động của nhiều vật dụng gắn với nội trợ. **Vật dụng** của người xưa thường bằng **gốm, đất nung**. Khó có thể kể hết tên gọi của các vật dụng quen thuộc: **Nồi, niêu, om, trách, ơ, trã, lu, hũ, vìm, mái, bình, lọ, tô, tộ, tượng, chén, đĩa...** Một câu đối mười bảy chữ cũng đã gọi tên 6 loại vật chứa bằng gốm thô:

**Mượn nồi không trã đòi lại trách**

**Bể ấm đèn siêu cái lộn om.**

Biên Hòa là xứ gốm nên đồ gốm thông dụng. Đồ gốm ở Bến Đò Trạm (Bửu Long), Rạch Lò Gốm (cù lao Phố), Tân Vạn... còn theo ghe thương hồ đi khắp miền Tây.

Xứ Đồng Nai nhiều mây tre nên **đồ đan** bằng mây tre rất phong phú và tinh xảo. **Giống mây** thất đơn hoặc thất đôi đều bền chắc, giỏ xách bằng mây cũng

được ưa dùng; ngoài ra, các thứ đan bằng tre: **thúng, mủng, rổ, nia, vầu, rế...** cũng rất khéo tay được bán đi nhiều nơi.

**Dao, rựa, cuốc, phảng, lưỡi cày...** là công cụ đắc lực cho cuộc sống, có phần được mua từ nhiều nơi, có phần được rèn tại địa phương. **Lò thổi, thiết trường** ở An Hòa (Long Thành) là nơi có quặng sắt và hiện còn nhiều lò rèn gia truyền. **Xóm Lò Thổi** ở Bình Thạnh (huyện Vĩnh Cửu) xưa cũng nổi tiếng về rèn đúc, đặc biệt là đúc lưỡi cày, đến những năm gần đây còn giữ lệ cúng tổ vào ngày mùng hai tháng hai âm lịch hàng năm. **Phảng cổ cò** của người làm ruộng. **Chà gạc** của người Châu Ro ngoài việc để lao động sản xuất, nó đã từng theo người chiến sĩ nông dân ra trận lập nên chiến công diệt thù.

Để chế biến thực phẩm, các **vật dụng để đâm, xay, giã...** thường làm bằng gỗ tốt hoặc bằng đá. **Cối giã tay, chày đập** bằng gỗ dùng làm bún ở Phước Kiển, Phước Lai hiện vẫn còn được dùng. Cối xay, cối giã bằng đá từ làng đá Bửu Long được các tỉnh Nam bộ ưa chuộng. Mới đây, nghệ nhân làng đá Bửu Long còn tạo một cối xay bằng đá Biên Hòa đường kính 2m theo đơn đặt hàng để xuất đi nước ngoài.

**Dụng cụ đo lường** của người xưa dùng theo lối của Nam bộ; đong lúa kiểu dân gian bằng **thúng**; hai thúng bằng một **giạ**; khoảng 25 giạ được một **xe**. Đong theo kiểu chính xác bằng **đấu** (2 bát), **bát, thặng** (2 đấu).

**Cái cân sách** được dùng theo cách của người Hoa, tính bằng **cân, yển** (10 cân), **tạ** (10 yển). **Thước mộc, thước đo** ruộng không giống nhau. Đến đầu thế kỷ XX mới thống nhất áp dụng cách đo lường theo kiểu của Pháp.

### 3.2. Phương tiện chuyên chở.

Sự vận chuyển bằng nội lực của người xưa tự đã nói lên vật dụng làm phương tiện và cách thức vận chuyển: **xách, vác, gánh, khiêng, kéo, đẩy...** Người Hoa giỏi **gánh** và **công**. Đồng bào dân tộc thường là **gùi**. **Người Chăm** thạo về **đội**. Người Việt tiếp thu, thực hiện được tất cả, tùy theo việc cụ thể mà chọn cách vận chuyển cho phù hợp. Có thể hình dung:

**Con thơ lưng công tay bồng**

**Tay dắt mẹ chông đầu đội thúng bồng.**

Sự dẻo dai, khéo léo trong cách vận chuyển tự thân đã được phát huy và thể hiện hết sức mạnh, vẻ đẹp của nó trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. **Đòn gánh, đòn xóc** bằng tre hoặc cau già có thể dùng làm vũ khí tự vệ rất lợi hại. Vận chuyển nặng, người ta có thể dùng xe hoặc **cộ do trâu hay bò kéo**. Xe bò đi rừng thường có **chà gạc** để vệt cây cối theo kiểu người Chăm với bánh bọc sắt, hai bò kéo. **Cộ** trên đồng dùng hai thanh gỗ trượt do một trâu kéo là đủ. Còn có

loại *cộ* nhỏ để đập lúa do người kéo trên ruộng sục, nơi không thể dùng sức kéo của trâu bò.

Cư dân Biên Hòa - Đồng Nai xưa đi xa bằng đường sông, biển là chính nên giỏi dùng *ghe, xuồng*. Nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên dẫn đầu khi xưa có lẽ đã dùng thuyền to, mũi lái bọc đồng, buồm cánh dơi mới vượt biển cả vào đến Đồng Nai. Thuyền có thể vượt biển của người Việt gọi là *ghe bầu, ghe cửa* với đáy ghe đan bằng tre, trét chai. Chuyên chở vật liệu nặng như: lu, mái, cát, đá... xuôi ngược miền Tây có *ghe chài* rộng khoảng 3 thước, dài 10 thước. Chở hoa trái nhẹ hơn có hình dáng nhẹ, nhỏ hơn đó là *ghe cui*. Ghe cui chở cá gọi là *ghe rỗi*. *Ghe lườn* thân dài độc mộc, có coi be cũng có thể chở nặng.

Ở địa phương còn có *xuồng ba lá* (bằng ba tấm ván) để đi lại sông rạch; *xuồng võ gòn* đóng ghép bằng nhiều tấm ván chở nhẹ nhưng vượt được sóng gió ven bờ. Tương truyền, ở địa phương người xưa thường dùng *ghe độc mộc* được đục từ một loại cây, đốt nóng nong rộng, không hề có dâu đóng, ghép. Loại thuyền này lướt sóng nhanh, luồn lách trong các xẻo, tấc rất tiện. Gần đây, ở xã Long Thọ, gần di tích Cái Vạn, cư dân đào đất nuôi tôm có phát hiện một xác ghe như thế, tiếc là đã hư hỏng.

## II. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT.

*Có con người là có sinh hoạt văn học - nghệ thuật. Văn học - nghệ thuật ở Biên Hòa - Đồng Nai là thành quả lao động sáng tạo của người Đồng Nai, được hình thành trong quá trình tích hợp, cộng sinh của người Việt gốc Trung bộ, Bắc bộ với người Hoa nhập cư và các cư dân bản địa, phản ánh và cải biến theo sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.*

*Văn miếu được xây dựng năm 1715 ở Bình Thành - Tân Lại (nay thuộc thành phố Biên Hòa) được xem là dấu ấn của sự tôn vinh nền văn học - Nho giáo phát triển sớm ở Biên Hòa - Đồng Nai. Tuy nhiên, do chiến tranh, loạn lạc; tác phẩm văn chương chữ Hán còn lại không nhiều; phải đến đầu thế kỷ XX mới được khởi sắc với tên tuổi của các nhà trước tác làm quan như Trịnh Hoài Đức, và đến sau Cách mạng tháng Tám mới đậm nét dòng văn học cách mạng với các nhà văn tiêu biểu: Huỳnh Văn Nghệ, Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bôn...*

*Trước năm 1715 và liên tục trong suốt 300 năm qua, dòng mạch văn học - nghệ thuật dân gian được bảo tồn, lưu truyền và phát triển liên mạch trong cộng đồng dân tộc, có đứt gãy và tổn thất do sự áp đặt văn minh ngoại nhập của nhà nước thực dân, nhưng cốt lõi của vẻ đẹp truyền thống, bản sắc văn hóa Việt Nam vẫn được bảo tồn.*

*Có thể nói, sắc thái nổi bật của văn học nghệ thuật truyền thống của Biên Hòa Đồng Nai là: Có sự tích hợp, hỗn dung nhiều nhân tố của các hệ văn hóa: Bắc - Trung - Nam, nhập cư - bản địa, Đông - Tây, truyền thống - hiện đại,*

*thích ứng nhanh nhạy với cái mới; rộng mở trong giao lưu; hài hòa trong nếp sống; nhân nghĩa trong lối ứng xử, tiến bộ nhanh với khoa học kỹ thuật mà không xa cội, quên nguồn.*

## **1. Văn học dân gian.**

Kho tàng văn học lưu truyền trong dân gian chủ yếu bằng cách truyền khẩu, gồm nhiều dạng: **Tự sự** và **trữ tình** dưới hình thức **truyện kể, thơ ca, hò vè...** Những tác phẩm truyền khẩu này do truyền đời qua nhiều thế hệ, phân tán theo quá trình lan tỏa cộng đồng cư dân, bị tổn hại trong chiến tranh, chưa từng được sưu tập có hệ thống... cho nên đến nay đã mai một nhiều, một số không ít đã thất truyền, số còn lại phần lớn trong dạng "mảnh vụn được chắp vá"; nhiều dị bản còn tồn nghi; nhiều nội dung chưa được hiểu đầy đủ. Chỉ với số ít truyện kể, thơ ca, hò vè được sưu tầm trong thời gian gần đây đủ cho thấy kho tàng văn học dân gian của người xưa rất phong phú, giàu giá trị nhân văn, đậm màu sắc địa phương.

### **1.1. Truyện kể.**

Ở đồng bào các dân tộc ít người, truyện kể là tài sản tinh thần quan trọng; đó là "lịch sử", là luật tục, là hình mẫu nếp sống cổ truyền của cha ông, đồng thời cũng là cách để thư giãn tinh thần. Truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng thường tự sự dưới hình thức văn vần; già làng thường kể truyện trong không khí sinh hoạt cộng đồng ở nhà dài, ở các lễ hội gia đình hoặc cộng đồng; giọng kể có vần có điệu, cách gieo vần tự do, vần lưng, vần liền, vần cuối nối các câu ngắn dài tạo thành chuỗi âm thanh giàu tính nhạc, nghe như hát.

Người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng sùng bái nhiều thần linh, trình độ sản xuất thấp nên còn lưu truyền mảng **thần thoại, truyền thuyết** giải thích các hiện tượng tự nhiên và sự hình thành cộng đồng dân tộc với cách hiểu hồn nhiên của con người ở buổi sơ khai. Người Mạ còn thần thoại giải thích về nguồn gốc các thần linh và truyền thuyết về gia hệ của tổ tiên. Ví dụ, một cách giải thích nguồn gốc của người Châu Mạ ở vùng thượng nguồn sông Đồng Nai:

*Khổng lồ **Iut** phân cách trời và đất*

*Khổng lồ **Put** chống trời bằng một thân cây.*

*Khổng lồ **Trôô** ngăn nước bằng tảng đá lớn.*

***K'Daa, Blac** và **Blior** rèn mặt trời.*

.....

*Với nước cá sinh sôi nảy nở,*

*Thác và sông, anh trai và em gái ăn ở với nhau.*



*Ở đó, tổ Paang Tiing ở với em gái Nhaam*

*Từ bắp thịt hông của họ sinh ra Biêt và Riing.*

*Từ sự giao hợp giữa Biêt và Riing sinh ra Biêng và GLong Từ Biêng và Glong sinh ra Cong và Kraang<sup>(96)</sup>.*

Mô-típ ông khổng lồ sáng tạo *trời, đất* và *người* bàng bạc ở nhiều truyện cổ tích giải thích hiện tượng tự nhiên. Như truyện *Bàn tay ông khổng lồ* chẳng hạn, ông khổng lồ đang chia thịt, trời đất bỗng tối tăm để lại tảng thịt biến thành đá có in rõ dấu năm ngón tay khổng lồ (tảng đá hiện còn ở khu rừng thuộc ấp Thanh Tùng, thị trấn Định Quán).

Theo truyện kể, thần linh của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng không có hình thể rõ nét, ít được mô tả diện mạo, thường được nhắc đến như biểu trưng của quyền lực tự nhiên. Mỗi vị thần có chức năng riêng. Ở người Châu Mạ, Yang Nđu là thần của tất cả các thần, Yang Bri coi sóc rừng, Yang Đak lo việc sông nước, ao hồ, Yang Kôi bảo trợ mùa màng, Yang Hiu lo việc trong nhà. Thần linh của người Châu Ro tương tự như người Châu Mạ, thần rừng (Yang Bri) bảo trợ việc hái lượm, săn bắn trong rừng, Yang Pa coi sóc mùa màng, Yang Va lo việc nhà... Người Stiêng chịu sự chi phối của các Arăk, Arăk Xre là thần lúa, Arăk Prek là thần sông, Arăk Ta Phnom là thần núi... Ngoài ra, còn có Neak Ta là vị thần đất cai quản đất đai sinh hoạt của cộng đồng. Tuy nhiên, thần thoại, truyền thuyết của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng còn lại không nhiều, không thành hệ thống, đa phần là những "mảnh vụn" tản mạn trong câu truyện thường ngày.

Sinh động và phong phú hơn cả là *truyện cổ tích* với số lượng khá nhiều, tập trung ở đề tài giải thích nguồn gốc địa danh (*Sự tích Thác Trị An, Sự tích Đồng Trường, Sự tích Miếu Ông Chồn...*), giải thích các đặc điểm loài vật (*Con gà trắng, Con sóc bông, Vì sao chim cú ở bờ bụi, Heo anh heo em, Nàng tiên Mèo...*), phản ánh quan hệ chung sống hòa nhiên đồng đẳng giữa người và vật (*Sự tích Miếu Ông Chồn, Người hóa Voi, Heo anh heo em, Cọp cướp vợ người, Những người con của chó...*)

Mẫu truyện kể mang tính ngụ ngôn về những con vật tinh khôn, nhỏ bé chiến thắng kẻ mạnh bằng trí thông minh, tài lanh lẹ như rùa thắng khi, thỏ thắng cọp, chèo bẻo chiến thắng muông thú.... cũng khá nhiều, phản ánh trong đó nét đẹp và phẩm chất ưu thế của bộ tộc nhỏ bé đã chiến thắng các thế lực mạnh hơn để sinh tồn.

Đặc điểm khác dễ thấy ở truyện cổ tích của người Châu Ro, Châu Mạ, Stiêng là cốt truyện đơn giản, lối suy nghĩ hồn nhiên, chơn chất; con người, loài vật, núi rừng có quan hệ chung sống tự nhiên; trong đó *kẻ yếu, cái thiện, lòng thành dù có gặp nạn cuối cùng đều chiến thắng*. Điều đáng lưu ý, truyện kể Châu

---

<sup>(96)</sup>Theo *Xứ người Mạ* của J.Boulbet, Đỗ Văn Anh dịch (tài liệu đánh máy, trang 45).

Ro, Châu Ma, Stiêng đợc kể không giống nhau ở tiếng của mỗi dân tộc nhưng quan niệm, cốt truyện, tình tiết ở truyện kể ít khác nhau, nhiều mẫu truyện phổ biến ở cả ba dân tộc (*Truyện Ó Ma Lai, Con sóc bông, Con gà trắng, Heo anh heo em...*). Có truyện khác nhau đôi chỗ tiểu tiết nhưng cùng dựa trên cốt lõi chung, ví dụ: Nhóm truyện kể của người Châu Ma, Châu Ro kể về cuộc thi tài của các chàng rể, tác phẩm chiến thắng của chàng rể út là tòa nhà bằng gạch mà theo đó các nhà khảo cổ phát hiện ra di tích kiến trúc đoán định là của người Phù Nam ở rừng Nam Cát Tiên (*Sự tích Miếu Ông Chôn*). Nếu tìm hiểu đầy đủ hơn, có thể tìm thấy ở truyện kể nguồn gốc và quan hệ của các tộc người bản địa, nếp sống cổ truyền, luật tục và đời sống tinh thần của họ, trong đó còn nguyên vẹn vẻ đẹp nguyên sơ của đồng bào dân tộc ít người ở buổi đầu lịch sử.

*Truyện kể của người Việt* không nhiều, do phát triển từ nhận thức, kinh nghiệm, vốn sống đã trưởng thành nhiều trăm năm qua ở nguyên quán nên người Việt ở Đồng Nai không có thần thoại nguyên mẫu, vắng bóng truyền thuyết, truyện kể ít hư cấu hoang đường; cốt truyện được dẫn dắt bằng lý lẽ thế sự là chủ yếu. Có thể tìm hiểu truyện kể của người Việt ở Đồng Nai theo nhóm:

- *Nhóm truyện kể mang dấu ấn thần thoại tích hợp vào vùng đất mới* gồm những truyện hoặc những mẫu truyện giải thích về nguồn gốc địa danh, tên núi, tên sông hoặc những hiện tượng lạ của tự nhiên chưa giải thích được bằng khoa học (*Truyện Ông Châu Thới và Bà Rịa thi xây núi, Sự tích Ông Trịnh, Cặp sóng thần ở Vàm Tham Mạng, Sự tích Sân bà, Sự tích Thác Vọng phu...*). Nhóm truyện kể này thường có cốt lõi, mô-típ đã định hình trong vốn sống ở miền Bắc, miền Trung; được bồi đắp bằng những hình ảnh, cảm hứng nảy sinh ở vùng đất mới. Ví dụ, *Ông Châu Thới và Bà Rịa thi đắp núi* rõ ràng là mô-típ của Ông không lồ (miền Trung), Ông Đùng Bà Đà (miền Bắc) đào sông xây núi. Bà luôn thắng trận, thành quả là núi Bà cao hơn núi Ông. Hoặc Sự tích Thác Vọng Phu (Thác Trị An) cũng vậy. Người phụ nữ than khóc ly biệt, tóc chảy thành suối, tiếng khóc vang vọng thành tiếng thác... đó là hình ảnh quen thuộc trong chuỗi *Truyện Vọng phu* phổ biến ở các tỉnh ven biển miền Trung. Vẻ đẹp của nhóm truyện này thể hiện ở chỗ ý tượng, tâm hồn của người Việt gắn bó với cội nguồn và sâu rễ bèn gốc ở quê hương xứ sở mới.

- *Nhóm truyện kể về sự chinh phục tự nhiên thuở sơ khai* gồm một tập hợp khá phong phú những mẫu truyện kể về: *Đánh cọp, bắt sấu, diệt măng xà...*

Nhóm truyện này phản ánh sự sống của con người trong buổi đầu khai hoang phải đương đầu với sơn lam, chướng khí và thú dữ; con người phải chịu nhiều tổn thất, phải dốc sức mới chiến thắng (Trận Mãng xà, Sấu đỏ mũi...)<sup>(97)</sup>; chiến thắng bằng sự hợp lực của cộng đồng (Truyện diệt cọp dữ ở Hóc Ông Che), bằng vũ khí lẫn trí tuệ của con người (*Truyện kể Ông Bò Bà Hứa ở An Hòa,*

---

<sup>(97)</sup> Thơ văn Huỳnh Văn Nghệ, NXB Đồng Nai, 1998, trang 289-291.

**Long Thành**); quan trọng là bằng đức hiếu sinh của con người (như truyện **Bà Mục Cọp** ở An Hòa - Long Thành và ở Đại Phước - Nhơn Trạch.).

Nhóm truyện chiến thắng thú dữ, chinh phục tự nhiên ở Biên Hòa - Đồng Nai mang màu sắc của Nam bộ, khẳng định ý chí và vẻ đẹp tâm hồn của con người là vốn quý trong quá trình khai phá, mở đất lập làng.

- **Nhóm truyện kể mang tính giai thoại về các nhân vật lịch sử** gồm các mẩu truyện chân thực hoặc huyền thoại, được xác định bởi sử sách hoặc không xác định trong đời thực đều thể hiện lòng dân tôn vinh những tấm gương trung nghĩa, nhân đức, trọn lòng vì dân vì nước. Câu truyện về **bà Nguyễn Thị Tôn** "thân gái dặm trường" gỡ tội cho chồng trở thành biểu tượng bất khuất, tiết nghĩa của người phụ nữ Biên Hòa. Truyện **Ký lục Trấn Biên Đặng Đại Độ** xử tội phái viên của chúa Nguyễn quấy nhiễu dân lành, rồi tự trói tay đi bộ ra Huế chịu tội; được chúa Nguyễn khen là hành xử đúng đắn... thực là mẩu truyện tiêu biểu cho nghĩa khí của kiều người hào hiệp "kiến ngãi bất vi". Truyện **Con ngựa hồng của cai đội Nguyễn Cư Cận** tìm người cứu chủ, rồi chết theo chủ cho thấy lòng chung thủy của người và vật, được người địa phương trân trọng khắc ghi. **Truyện Thủ Huồng** và **Sự tích chùa Hoàng Ân** tuy đậm màu sắc Phật thoại nhưng mang trong nó ý nghĩa nhân đạo sâu sắc, rằng con người cần được đối xử bình đẳng, không phân biệt sang hèn, kẻ ác có thể tự ngộ, tự sửa mình bằng công đức để hoàn lương.

Nhóm truyện về các nhân vật lịch sử không nhằm đề mô tả lịch sử mà đề tô đậm những tấm lòng nhân dân đang hướng theo.

- **Nhóm truyện cổ tích sinh hoạt** gồm nhiều truyện biến thể từ truyện cổ tích phổ biến, mượn cách giải thích về địa danh, hoa trái, hiện tượng xã hội ở Biên Hòa - Đồng Nai để ngợi ca cuộc sống "*vị tình vị nghĩa không vị đĩa xôi đầy*" của người địa phương. Các truyện kể như: **Sự tích trái sầu riêng, Sự tích trái thơm, Sự tích trái sạpôchê** (hồng xiêm)... đều có chung công thức: *trái lạ vốn không mùi, không vị, nó chỉ có hương vị khi thấm đượm nước mắt nghĩa tình của con người.*

Còn có thể kể đến vô số truyện kể dân gian mang theo từ nguyên quán vẫn nguyên ý nghĩa đối với cuộc sống ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai. Đáng lưu ý, thể loại **truyện cười** được người Biên Hòa - Đồng Nai ưa thích, tiếp nhận từ tứ xứ. Có lẽ do cuộc sống thoáng mở, lạc quan nên nụ cười vui vẻ dễ được dung nạp. Ở Biên Hòa - Đồng Nai ít thấy truyện cười triết lý xoay quanh miếng ăn theo kiểu xứ Bắc, xứ Trung, mà đa phần là nụ cười sảng khoái về các nghịch lý mượn hình ảnh của những vùng cấm trong sinh hoạt đời thường (lời tục ý thanh) hoặc nụ cười ngộ nghĩnh do nghịch lý bất thường theo kiểu "quá đáng" của Ba Phi phổ biến ở Nam bộ.

## 1.2. Ca dao - dân ca

Cảm hứng **thơ ca của đồng bào dân tộc ít người** còn dồi dào, phong phú. Tiếng Châu Mạ, Stiêng, Châu Ro giàu chất thơ, có khả năng biểu cảm tốt, những

lời hát đối đáp giao duyên trong lao động và những bài ca nghi lễ thường đọng lại thành *ca dao trữ tình*. Tiếc là đến nay, chưa có công trình sưu tập đầy đủ. Ở đây, chỉ xin nhắc đến *Tampok* (bài ca trữ tình) của người Châu Mạ. *Tampok* của người Châu Mạ gồm những khúc hát đối đáp trữ tình của Kôông và K'Yai do Boulbet ghi chép được ở đồng bào Châu Mạ vùng thượng nguồn sông Đồng Nai<sup>(98)</sup>. Mới đây (năm 1997) nhóm sưu tập thuộc Chi hội văn nghệ dân gian Đồng Nai vừa xác minh, thấy nó còn lưu truyền đứt đoạn ở ấp Hiệp Nghĩa (Định Quán) và Tà Lại (Tân Phú). Qua câu chuyện tình yêu của Kôông và K'Yai, có thể thấy luật tục, nếp sống, quan niệm về tình yêu, hôn nhân của người Châu Mạ xưa. Theo đó cũng có thể thấy đặc điểm hình thức thơ ca của người Châu Mạ. Ví dụ, lời của chàng K'Yai bày tỏ nỗi khao khát nhớ nhung:

- 105. *Rnom any yô, jôh bou chrka;*
- 106. *Đak til hơ, jôh bou mbring,*
- 107. *Ching any tur bou, kông tapxai;*
- 108. *Kwaiom ai ma any tam krom;*
- 109. *Rom chong toh bo bai;*
- 110. *Mpao krom ai bi ntrony ta but;*
- 111. *Krom bi kut char xo;*
- 112. *Bi rbo che klêng.*

**Tạm dịch:**

- 105. *Rượu cần (Rnom) không uống vị men sẽ chua,*
- 106. *Nước suối không mức bình sẽ lên meo,*
- 107. *Chiêng lâu không đánh sẽ đóng ten đồng.*
- 108. *Chúng mình cùng sống, mong ghi lấy nhau*
- 109. *Cặp vú rắn chắc đóng vào ngực anh,*
- 110. *Như cái khóa lành quán vào eo lưng,*
- 111. *Như lược nhiều chân cài vào búi tóc,*
- 112. *Như điều xoắn vặn cùng sợi dây lèo.*

---

<sup>(98)</sup> J. Boulbet, bản dịch của Nguyễn Yên Tri, tài liệu đánh máy, 1997.

Chỉ một đoạn thơ ngắn với vần điệu tự do, liền mạch như trên, nổi khao khát của K'Yai đã cho thấy quan niệm về tình yêu hồn nhiên của trai gái Châu Mạ, cũng cho thấy tập tục uống rượu cần, múc nước suối, đánh chiêng đồng bằng tay của người Châu Mạ xưa. 207 câu hát Tampók "Kông và K'Yai" đều chứa đựng những yếu tố trữ tình có ý nghĩa hiện thực như thế.

**Thơ ca dân gian của người Việt khá** phong phú. Đó là lời ca động lại từ những khúc hát trữ tình, lâu dần thành câu nói của miệng. Phong phú nhất là **mảng ca dao trữ tình mang theo trong hành trang của người Việt đến xứ Biên Hòa - Đồng Nai**. Nhiều câu hát cũ vẫn nguyên vẹn vẻ đẹp ở vùng đất mới:

*Đã thương thì thương cho chắc*

*Đã trọc trặc thì trọc trặc cho luôn*

*Đừng như con thỏ đứng ở đầu truông*

*Khi vui giỡn bóng khi buồn bỏ đi.*

*(ca dao Trung bộ).*

*Thử chuông cho biết chuông ngân*

*Thử bạn đôi lần cho biết đại khôn.*

*(ca dao Bắc bộ).*

Nhiều câu hát gốc Trung bộ, Bắc bộ được **biến thể đôi chút trở thành tài sản gắn với địa phương**. Ca dao "*chiều chiều quạ nói với diều...*" phổ biến khắp nơi đậu lại ở xứ Biên Hòa:

*Bao phen quạ nói với diều*

*Ngã ba Rạch Cát có nhiều cá tôm.*

*(Rạch Cát: Thuộc cù lao Phố, TP Biên Hòa).*

Môtif ca dao "*ngó lên*" phổ biến ở Trung bộ (*Ngó lên Hòn Kẽm đá dưng... Ngó lên hòn núi Thiên Thai...*) cũng thấy xuất hiện ở Biên Hòa - Đồng Nai:

*Ngó lên Bình Điện thấy miệng em cười*

*Tơ duyên muốn kết sợ người đã có đôi.*

*(Núi Bình Điện: Tên gọi khác của núi Bửu Phong).*

*Ngó lên Châu Thới có đám mây bạch*

*Ngó xuống Rạch Cát thấy con cá chạch đở đuôi.*

*Nước chảy xuôi con cá đở đuôi lội ngược*

*Anh mảng thương nàng có được hay không?*

Tương tự, có thể dẫn chứng hàng loạt câu ca dao có nguồn gốc "miệt ngoài" được cải biến cho phù hợp với tâm tình cư dân vùng đất mới:

*- Đố anh con rít mấy chun*

*Cầu ô mấy nhịp chợ Dinh mấy người*

*- Ba Gioi ăn cá bỏ đầu*

*Bà Trường thấy vậy xỏ xâu mang về*

*(Ba Gioi, Bà Trường: Địa danh thuộc xã Phước An, huyện Nhơn Trạch).*

*- Má ơi con má hư rồi*

*Cái trâm cũng bán vàng đôi cũng cầm.*

*- Thương em đưa nón đội đầu*

*Về nhà má hỏi, qua cầu gió bay.*

Có thể phân định mảng *ca dao biến thể* của người Biên Hòa - Đồng Nai với mảng ca dao *nói về Đồng Nai* ở chủ thể thẩm mỹ của nó. Xứ Đồng Nai xưa rộng lớn, trù phú, giàu sức hấp dẫn đối với người đi khẩn hoang cho nên có mảng ca dao mang nội dung giới thiệu, mời gọi hướng về Đồng Nai

*- Đồng Nai gạo trắng nước trong.*

*Ai đi đến đó thì không muốn về.*

*- Đồng Nai gạo trắng như cò.*

*Trốn cha trốn mẹ xuống đò theo anh.*

*- Hết gạo thì có Đồng Nai.*

*Hết củi thì có Tân Sài chở vô.*

*- Làm trai cho đáng nên trai*

*Phú Xuân đã trải Đồng Nai cũng từng.*

*- Anh đi dao bẫy dất lưng*

*Nón chiên anh đội băng chùng Đồng Nai...*

Mảng ca dao "về Đồng Nai" có giá trị ở chỗ nó in đậm dấu ấn hình ảnh và cảm xúc của người phương xa buổi đầu hướng đến Đồng Nai. Ngay cả câu ca dao quen thuộc: "Nhà Bè nước chảy chia hai. Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về", cảm hứng chủ đạo ở nó có lẽ cũng là tâm tình của người khẩn hoang chưa quen với vùng đất mới.

Đáng lưu ý là mảng **ca dao dân ca nảy sinh từ cảm xúc của người địa phương trong bối cảnh tự nhiên - xã hội ở xứ Đồng Nai**. Mảng ca dao dân ca này số lượng không nhiều, nhưng nó mang ý nghĩa hiện thực và sắc thái địa phương, từ hình thức thể hiện đến dòng mạch cảm xúc. Có thể nói, ca dao dân ca "đặc sản" của Biên Hòa - Đồng Nai thường ngắn, vần điệu ít nghiêm nhặt, hay phá cách lục bát, ít chải chuốt ngôn từ; quý là ở lời bộc trực chân tình, lòng thực thà, rộng mở. Cảm xúc buổi đầu bỡ ngỡ, lạ lẫm trước cảnh vật hoang sơ rõ ràng là của lớp người mới di dân khẩn hoang ở Nam bộ.

*- Đến đây xứ sở lạ lùng*

*Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.*

*- Đi ra sợ đĩa cắn chun*

*Xuống sông sáu ních lên rừng cộp tha...*

Rồi qua lao động, chinh phục tự nhiên, làm chủ vùng đất mới, niềm tự hào về quê hương, và mối quan hệ máu thịt với đất nước, con người ở Biên Hòa - Đồng Nai dần trở thành dòng mạch chính trong ca dao dân ca:

*- Trà Phú Hội, nước Mạch Bà*

*Sầu riêng An Lợi, chuối già Long Tân  
Cá bui, sò huyết Phước An  
Gạo thơm Phước Khánh, tôm càng Tân An.*

*- Biên Hòa có bưởi Thanh Trà  
Thủ Đức nem nướng, Điện Bà Tây Ninh.*

*- Rạch Đông nước chảy,  
Con cá nhảy con tôm nhào  
Hai đứa mình kết nghĩa  
Lẽ nào cha mẹ không thương.*

*- Đưa em về miếu Bà Cô  
Em trả trái bưởi em bù trái thơm...*

*- Bao giờ cạn nước Đồng Nai  
Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyên.*

Cả những niềm vui tinh nghịch cũng âm vang hương sắc của quê nhà:

*- Sáng mai đi chợ Biên Hòa  
Mua một vuông vải ta  
Đem về cho con Hai nó cắt  
Con Ba nó may  
Con Tư nó dệt  
Con Năm nó viên*



*Con Sáu đơm nút*

*Con Bảy vắt khuy*

*Anh bước căng ra đi*

*Con Tám nút, con Chín trì*

*Ớ Mười ơi, sao em để vậy còn gì áo anh ?*

*- Đồn rằng con gái Phú Yên*

*Đồng Nai đi cưới một thiên cá mèi*

*Chẳng tin giờ quả ra coi*

*Rau răm ở dưới cá mèi ở trên.*

*- Chị Hrou đi chợ Đồng Nai*

*Ghé qua Bến Nghé còn nhai thịt bò...*

Trong quá trình đấu tranh, bảo vệ quê hương xứ sở, hào khí Đồng Nai được kết tinh, đọng lại trong ca dao dân ca:

*Ròng châu ngoài Huế*

*Ngựa té Đồng Nai*

*Nước sông trong đổ lộn sông ngoài*

*Thương người xa (đáo) xứ lạc loài tới đây.*

Nhiều khi, qua một câu hát, tính khí, lối ứng xử của người Biên Hòa - Đồng Nai bộc lộ rõ rệt. Có sự nóng nảy, mãnh liệt của con người bộc trực:

*Chợ Biên Hòa đèn mờ đèn tỏ*

*Anh coi không rõ anh tưởng đèn màu*

*Rút dao đâm họng máu trào*

*Để em ở lại kiếm nơi nào hơn anh.*

Có tình cảm bền chặt, ít đổi thay:

*Nước Đồng Tranh sóng dôi lên xuống*

*Cửa Đồng Môn mây cuốn buồm xuôi*

*Bậu vói qua hai mặt một lời*

*Trên có trời dưới có đất,*

*Nguyễn non cạn sông đời cũng chẳng xa.*

Cũng có nét cời mở, bạo dạn, mở lòng của thôn nữ:

*Thấy anh lớn tuổi mà khờ*

*Lung em không dựa, dựa bờ cỏ mai.*

Nỗi niềm cơ cực của người cùng khổ cũng được gói gắm chân tình qua ca dao dân ca, như lời than của một công nhân cao su:

*Cao su đi dễ khó về*

*Khi đi trai tráng khi về bủng beo.*

Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, ca dao dân ca tiếp tục nâng đỡ tâm hồn của người kháng chiến. Cuộc sống kháng chiến đã đem lại cho ca dao dân ca Đồng Nai không khí mới. Người phụ nữ kháng chiến xứ Đồng Nai thoát khỏi thân phận bị ràng buộc, rứt rề, dám nói thật và nói vui:

*Khoai lang lột vỏ hai đầu*

*Nửa thương anh trung đội trưởng, nửa sầu anh chính trị viên.*

Bà mẹ của vùng kháng chiến ít chữ nghĩa nhưng lòng đầy lạc quan, câu hát đầy theo hũ gạo nuôi quân:

*Sớm mơi (mai) xúc gạo ra vo*

*Nhớ đoàn Vệ quốc hốt cho nắm đầy*

*Mỗi tháng là ba mươi ngày*

*Mỗi ngày một nắm nhớ rày Vệ quốc quân.*

Không khí đóng cọc, ngăn tàu giặc Pháp của chiến khu lòng chảo cũng được phản ánh sinh động trong ca dao kháng chiến:

*Đón cây cắm cọc ngăn tàu*

*Lòng sông Vũng Gấm, Bà Hào, Phước An*

*Làm cho quân giặc hoang mang*

*Không cho khủng bố ruộng càn chiến khu*

Và nhiều câu ca dao dưới hình thức "*bình cũ rượu mới*" thể hiện đặc điểm kháng chiến ở địa phương:

*Khu Đ đi dễ khó về*

*Lính đi bỏ mạng quan về mắt lon.*

Ca dao dân ca ở Đồng Nai là tấm gương phản ánh tâm hồn của người Biên Hòa - Đồng Nai gắn với sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, nếu sưu tập, tìm hiểu đầy đủ có thể qua đó hiểu được mọi cung bậc tình cảm của con người mà lịch sử giấy bút chưa thể ghi nhận.

### **1.3 Tục ngữ, phương ngôn.**

Hiện chưa có đầy đủ tài liệu để có thể nói về tục ngữ, phương ngôn của đồng bào các dân tộc Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng ở địa bàn Đồng Nai. Nhóm dân tộc này chưa có chữ viết, cho nên kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm sống và tập quán xã hội ắt được truyền đời chủ yếu qua lời nói ngắn gọn, có vần điệu dễ nhớ hình thành tục ngữ, phương ngôn trong kho tàng văn hóa dân gian địa phương. Như người Châu Ro chẳng hạn, họ truyền nhau kinh nghiệm quan sát tự nhiên để đoán định thời tiết: "***Ray nhim Đaq Gung char***" hoặc "***Gungchar Đaq nhim Ray***" (nghĩa là cây anh (to) ven sông Ray khóc cây em (cỏ tranh) ở núi Chứa Chan là vào mùa mưa). Cũng vậy, họ thấy ếch kêu, ve kêu, đuôi kỳ đà đen đều, đầu tắc kè chuyển màu xanh, xương ếch chuyển màu đen... thì tiết trời sắp có mưa. Trong ứng xử xã hội, người Châu Ro khuyên nhau giữ nếp sống "*làm em chịu lạnh làm anh chịu cả*", và ứng xử chùng mực: "*vui cười quá đáng thì sống trước mắt, chết sau lưng*"...

Luật tục kinh nghiệm của người Châu Mạ chủ yếu cũng truyền khẩu qua lời nói. Kinh nghiệm sống cho thấy:

*Rnom any yô, jôh bou chrka;*

*Đak til hơ, jôh bou mbring,*

*Ching any tur bou, kông tap xai...*

*(Rượu cần không uống thì chua men,*

*Bình không múc nước thì lên meo,*

*Chiêng lâu không đánh thì đóng ten đồng.)*

Bởi vậy, đồ vật phải dùng, yêu phải cưới, con người phải làm việc. Luật tục truyền đời phải nhớ:

*Lười mác phải có cán*

*Muốn ngủ phải có mền*

*Muốn cưới xin phải có lễ vật và trao vòng tay*

Luật tục cũng nghiêm cấm không được ngoại tình:

*Ăn ớt rất hợm*

*Ăn sả rất yết hầu*

*Ngủ với vợ người khác có chuyện!*

Tìm hiểu về tục ngữ, phương ngôn của đồng bào dân tộc ít người ở Đồng Nai là công trình lớn, còn ở phía trước; ở đây chỉ muốn ví dụ để cho thấy nó có vai trò quan trọng, như là bộ bách khoa thư không bằng văn tự trong đời sống tinh thần của đồng bào

***Người Việt ở Biên Hòa - Đồng Nai*** kế tục vốn tri thức và tiếng nói của cha ông ở nguyên quán cho nên kho tàng tục ngữ, phương ngôn về kinh nghiệm sản xuất, qui tắc ứng xử ít có khác lạ so với xứ Bắc, xứ Trung. Tuy nhiên, có những kinh nghiệm sống hình thành từ cuộc sống cụ thể ở Biên Hòa - Đồng Nai cũng được truyền miệng qua bao thế hệ. Đó là những kinh nghiệm trong việc sản xuất từ việc dự báo thời tiết, mùa vụ đến việc chọn giống nuôi trồng

*- Được mùa cau đau mùa lúa, được mùa lúa ủa mùa cau*

*- Ruộng dâng thì ăn ruộng năn thì bỏ*

*- Được mùa xoài toi mùa lúa.*

*- Đười ươi cười thì nắng, cở gà trắng thì mưa.*

*- Tháng giêng nắng dai, tháng hai giông tố,*

*Tháng ba nồm sợt, tháng tư nồm non*

*- Gà rừng gáy thì cấy hạt đậu...*

*- Thợ mộc không ghé, thợ rèn không dao...*

Hoặc là những kinh nghiệm thưởng thức sản vật địa phương:

*- Com Nai Rịa, cá Rí Rang*

- *Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai.*
- *Trầu bai Bến Cá, thuốc lá Tân Huệ.*
- *Dưa dàng đít, mít dàng đầu.*
- *Ăn chuối dàng sau, ăn cau dàng trước.*
- *Nhất đầu thỏ, nhì mỏ lươn.*
- *Nhất rún chị sui, nhì đuôi rắn hổ...*

Hoặc là những kinh nghiệm ứng xử xã hội hình thành tập quán cộng đồng:

- *Đi xe coi ách coi nài*
- Coi trong bộ ví coi ngoài bộ tun.*
- *Họ hàng thì xa, sui gia thì gần.*
- *Đất mình thì đội dù qua*
- Sang đất người ta thì hạ dù xuống.*
- *Tham ăn một miếng mang tiếng cả đời...*

Nhiều khi, tục ngữ phương ngôn Biên Hòa - Đồng Nai khái quát một hiện tượng xã hội, một sự kiện lịch sử dễ để nhớ; ví dụ để nhắc về thầy võ ở Tân Khánh diệt cọp (trước thuộc Tân Uyên, Biên Hòa): *Cọp Bàu Long Võ Tòng Tân Khánh*; hay nói về quan hệ tương xứng giữa hai miền: *Gái Đồng Nai trai Thuận Hóa*, hoặc lưu ý những mối hiểm nguy: *Cọp Biên Hòa, ma Rừng Sác...*

Tục ngữ phương ngôn mang sắc thái của Biên Hòa - Đồng Nai hiện chưa được ghi chép đầy đủ, có bao nhiêu mặt sinh hoạt của con người là có bấy nhiêu lĩnh vực đời sống đã đi vào kho tàng tục ngữ, phương ngôn, nó góp phần làm giàu thêm vốn sống, làm phong phú vốn tiếng Việt ở địa phương.

## **2. Văn học - giáo dục.**

### **2.1. Từ buổi đầu đến năm 1864.**

Nền giáo dục và khoa cử ở Biên Hòa - Đồng Nai (gọi tắt là Biên Hòa - BQH), cũng như các tỉnh Nam bộ, từ buổi đầu đến năm 1864 (năm có kỳ thi

Hương cuối cùng ở Nam bộ), về cơ bản nằm trong nền giáo dục và khoa cử của chế độ phong kiến.

Thời các chúa Nguyễn, nền giáo dục ở Biên Hòa chỉ thực sự bắt đầu phát triển từ sau năm 1698, khi Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược Nam bộ, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, đặt dinh Trấn Biên "*chiêu mộ dân xiêu tán từ Quảng Bình trở vào cho đến ở, chia đặt thôn ấp, người Thanh trú ngụ cũng biên vào sổ hộ*"<sup>(99)</sup>. Cả một thời gian dài sau đó, nghĩa là sau khi có "bộ máy hành chính" các cấp tại Biên Hòa, dân cư ở đây vẫn còn thưa thớt, cuộc sống phần nhiều khó khăn do phải nuôi tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn và chiến tranh liên tục tàn phá. Trong hoàn cảnh ấy, giáo dục không thể phát triển.

Khi triều Nguyễn được thiết lập (năm 1802), giáo dục và khoa cử ở Nam bộ nói chung, Biên Hòa nói riêng được chú trọng, từ việc ra quy chế về thi cử, định lại học quy cho các trấn Biên Hòa, Gia Định (năm 1803), đến việc mở khoa thi Hương đầu tiên cho Nam bộ (trường thi Gia Định, năm 1813)... Điều này đã khiến trong một thời gian ngắn, giáo dục ở một vùng vốn còn hoang sơ có dịp "phục hưng" như lời nhận xét của Trịnh Hoài Đức: "*Đất thuộc Dương Châu, gần mặt trời, thiên khí phần phát, trung chánh, văn minh. Nên con người chuộng tiết nghĩa, học sách Ngũ kinh, Tứ thư, thông giám, tinh hiểu nghĩa lý, lúc đầu trung hưng (triều Nguyễn) đặt chức đốc học, ban bố học quy, mở khoa thi, lối học cử nghiệp phát khởi, từ đây lý học cùng văn chương đều thịnh hành tốt đẹp, mà văn phong mới trở dậy*"<sup>(100)</sup>. Sau này, Quốc sử quán triều Nguyễn cũng đã nhận xét về người Biên Hòa: "*Kẻ sĩ chăm học, dân sùng canh cửi, thợ ở phố mà làm việc; buôn tùy đất mà canh tác...*"<sup>(101)</sup>.

Từ thời vua Minh Mạng (1820-1840) trở đi, giáo dục ở Biên Hòa đã phát triển quy củ hơn. Chính vị vua này đã đốc thúc việc thêm chức Huấn đạo (quan coi việc học) đến các huyện (năm 1839), tìm kiếm người hiền tài ở Nam bộ, mở các trường tỉnh (xưa gọi là học tỉnh), trường phủ (học phủ), trường huyện (học huyện)v.v... Thời này, trường tỉnh được dời từ thôn Tân Lại về Tân Lâm (tỉnh thành), mở trường phủ Phước Long đặt ở phía đông lỵ sở của phủ (thôn Bình Lợi, huyện Phước Chánh). Đến năm Minh Mạng thứ 18 (1837), lại mở thêm trường phủ Phước Tuy, đặt ngay tại lỵ sở phủ, thôn Phước Lễ, huyện Phước An. Nếu so với các trường tỉnh, trường huyện ở Nam bộ thời bấy giờ, các trường lớn tại Biên Hòa đã được thành lập sớm hơn hoặc cùng thời. Vì thế, cùng với Gia Định, Vĩnh Long, Biên Hòa đã trở thành một trong những trung tâm về giáo dục của Nam bộ lúc bấy giờ.

Từ khi vua Gia Long mở trường thi Gia Định (Quý Dậu, năm 1813) đến kỳ thi Giáp Tý (năm 1864) tại An Giang, các tỉnh Nam bộ và Bình Thuận có 19 kỳ

---

<sup>(99)</sup> Đại Nam nhất thống chí, NXB Thuận Hóa, 1992, tập 5, trang 36.

<sup>(100)</sup> Gia Định thành thông chí, Nhà văn hóa PQVKĐTVH xuất bản, 1972, tập hạ, tr.4.

<sup>(101)</sup> Đại Nam nhất thống chí, NXB Thuận Hóa, 1992, tập 5, trang 42.

thi. Trong 19 kỳ thi đó, theo Quốc triều hương khoa lục<sup>(102)</sup>, có 22 sĩ tử Biên Hòa đậu Cử nhân. Sách xưa không chép những người đậu Tú tài trong các kỳ thi Hương, nên bây giờ khó có con số thống kê chính xác về người đậu Tú tài ở Biên Hòa. Song, rõ ràng đây không phải là ít. So sánh với 8 tỉnh có sĩ tử tham dự kỳ thi Hương tại trường Gia Định, Biên Hòa xếp thứ tư (sau Gia Định, Vĩnh Long và Định Tường; trước Bình Thuận, An Giang và Hà Tiên). Sau đây là những Cử nhân của Biên Hòa xưa:

\* Huỳnh Văn Tú, người thôn Tân Hội, tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long (nay là Tân Uyên), đậu thứ 8/12 người, khoa Kỷ Mão - 1819. Cử nhân Huỳnh Văn Tú làm quan đến chức Bô chánh (chức quan đứng thứ hai ở một tỉnh lớn) tỉnh Cao Bằng. Cùng khoa với ông là những nhân vật xuất chúng như: Trương Đăng Quế, Nguyễn Công Trứ, Lê Văn Phúc, Trương Minh Giảng...

\* Tống Đức Hưng, người thôn Long Đức, tổng An Thủy, huyện Bình An, phủ Phước Long (nay là Thủ Đức), đậu thứ 8/16 người, khoa Tân Ty 1821.

\* Phạm Tuấn, người thôn Bình Trước, tổng Phước Vĩnh, huyện Phước Chánh (nay là thành phố Biên Hòa), đậu thứ 11/16, khoa Tân Ty 1821.

\* Đào Trí Kính (sau đổi là Đào Trí Phú), người thôn Phước Kiển, tổng Thành Tuy, huyện Long Thành, phủ Phước Long (nay là xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch), đậu thứ 14/15 người, khoa Ất Dậu - 1825. Cử nhân Đào Trí Kính làm quan tới chức Tham tri bộ Hộ (chức quan thứ hai, dưới Thượng thư một bộ, tương đương với thứ trưởng thứ nhất ngày nay), Tổng đốc Nam Ngãi. Cùng khoa với ông năm này có Phan Thanh Giản (sau này là vị tiến sĩ đầu tiên của Nam bộ), Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Đăng Giai...

\* Nguyễn Văn Trị, người thôn Linh Chiêu, tổng An Thủy, huyện Bình An, phủ Phước Tuy (nay là phường Linh Chiêu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh), đậu thứ 4/11 người, khoa Đinh Dậu - 1837.

\* Nguyễn Văn Toại, người thôn Linh Chiêu, tổng An Thủy, huyện Ngãi An, phủ Phước Tuy (nay là Thủ Đức), đậu thứ 15/16 người, khoa Tân Sửu - 1841. Cử nhân Nguyễn Văn Toại làm quan tới chức Tri phủ.

\* Nguyễn Duy Doãn, người thôn Tân An, huyện Bình An (nay là thị xã Thủ Dầu Một), đậu thứ 2/16 người (á khoa) khoa Nhâm Dần 1842, làm quan đến chức Biện lý bộ Hộ.

\* Nguyễn Quang Khuê, người thôn Bình Phú, tổng An Thủy, huyện Ngãi An (nay là Thủ Đức), đậu thứ 10/16, khoa Nhâm Dần - 1842, làm quan đến chức

---

<sup>(102)</sup> Cao Xuân Dục, NXB TP.HCM, 1993.

Ngự sử (viên quan chuyên khuyến cáo, can gián những lỗi lầm của vua và đàn hặc quan lại phạm tội).

\* Nguyễn Văn Nghị, người thôn Tân Lập huyện Phước Bình (nay là tỉnh Bình Phước), đậu thứ 13/16 người, khoa Nhâm Dần – 1842, làm quan đến chức Tri huyện.

\* Phạm Văn Trung, người thôn Linh Chiêu, tổng An Thủy, huyện Ngãi An (nay là Thủ Đức), đỗ thủ khoa (Giải nguyên) 1/15 người, khoa Quý Mão - 1843, từng là Đốc học tỉnh An Giang.

\* Trần Văn Học, cùng quê, đồng khoa với Phạm Văn Trung, đậu thứ 8/15 người, làm quan đến chức Tri huyện.

\* Nguyễn Văn Hưng (sau đổi là Nguyễn Túc Trung), người thôn Hắc Long, tổng An Phú, huyện Phước An, phủ Phước Tuy (nay là huyện Châu Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), đậu thứ 14/15 người, khoa Quý Mão - 1843, làm quan tới chức Phủ thừa Thừa Thiên (chức quan dưới quyền Phủ doãn, chuyên coi việc tư pháp của kinh đô), quyền biện Bổ chánh Bình Định..

\* Nguyễn Lương Ngạn (sau đổi là Nguyễn Lương Năng), người thôn Bình Thành, tổng Phước Vĩnh, huyện Phước Chánh (nay là thành phố Biên Hòa), đậu thứ 10/20 người, khoa Bính Ngọ - 1846, làm quan tới chức Ngự sử.

\* Hồ Văn Phong, người thôn Linh Chiêu, huyện Ngãi An, đậu thứ 10/20 người, làm quan tới chức Tri phủ, đồng khoa với Định nguyên Thám hoa Nguyễn Đức Đạt.

\* Nguyễn Khiêm Trinh, người thôn Tân Uyên, tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh (nay là xã Uyên Hưng, huyện Tân Uyên), đậu thứ 15/10 người, khoa Mậu Thân - 1848, làm quan tới chức Tri phủ, đồng khoa với Nguyễn Hàm Ninh.

\* Nguyễn Khiêm Khanh, em ruột của Cử nhân Nguyễn Khiêm Trinh, đậu thứ 7/17 người, khoa Kỷ Dậu - 1849, đồng khoa với nhà thơ danh tiếng Phan Văn Trị, Trương Gia Hội, Nguyễn Thông.

\* Nguyễn Nùng Hương, người thôn Long Thạnh, tổng An Phú, huyện Phước An, đậu thứ 9/13 người, khoa Nhâm Tý 1852, làm quan đến chức Tri phủ.

\* Bùi Đức Lý, người thôn An Hòa, tổng Long Vĩnh, huyện Long Thành, phủ Phước Tuy (nay là xã An Hòa, huyện Long Thành), được bổ làm Giáo thụ (quan đứng đầu ngành giáo dục của một phủ), đồng khoa Nhâm Tý - 1852 với Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân. Sách *Quốc triều hương khoa lục* có ghi cha ông là Bùi Đức Độ cũng đã đậu Cử nhân, song không thấy ghi rõ khoa năm nào. Nếu ông Bùi Đức Độ đậu Cử nhân thì số "ông Cử" của Biên Hòa là 22 người.



\* Nguyễn Lương Tri, em ruột của Cử nhân Nguyễn Lương Ngạn, đậu thứ 6/9 người, khoa Mậu Ngọ - 1858.

\* Võ Xuân, người thôn Tân Thuận, huyện Phước Chánh (chưa rõ nay là Tân Uyên hay Vĩnh Cửu), đậu thứ 2/10 người, khoa Giáp Tý - 1864, tại trường An Giang.

\* Nguyễn Văn Học, người thôn Bình Thảo, tổng Phước Vĩnh, huyện Phước Chánh (nay là xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu), đậu thứ 6/10 người, khoa Giáp Tý - 1864.

Như vậy, trong số những người đỗ đạt ở Biên Hòa xưa, có đến 4 người là anh em ruột của nhau; huyện Phước Chánh (nằm phần lớn là thành phố Biên Hòa ngày nay) là nơi có nhiều người đậu nhất. Ở khoa Ất Mùi 1835, nhà thơ Bùi Hữu Nghĩa (vốn người Vĩnh Long) đậu Giải nguyên. Từ nhỏ, nhà thơ đã về Biên Hòa theo học và từ đây khăn gói đi thi (năm 28 tuổi). Đậu Cử nhân, sau một thời gian ngắn tập sự ở bộ Lễ, Bùi Hữu Nghĩa đã được cử làm Tri huyện phủ Phước Long (Biên Hòa). Cũng trong các khoa thi này, Biên Hòa có 1 thủ khoa (Phạm Văn Trung), 2 á khoa (Nguyễn Duy Doãn và Võ Xuân). Còn Cử nhân Đào Trí Phú đã được cử làm chủ khảo trường thi Thừa Thiên - trường thi lớn nhất nước thời đó, khoa Nhâm Dần-1842...

## **2.2. Từ năm 1864-1975.**

Sau khi chiếm Biên Hòa, rồi cả Nam kỳ lục tỉnh, thực dân Pháp thực hiện một chính sách giáo dục nô dịch, tuy có những thay đổi chút ít theo từng thời gian, nhưng cơ bản vẫn nhằm mục đích bồi dưỡng ban đầu: đào tạo đội ngũ giúp việc trung thành và thành thạo Pháp ngữ; hạn chế và đi đến xóa dần Nho học, văn hóa Việt Nam. Dĩ nhiên, mục đích ấy có đạt được hay không là chuyện khác, nhất là trong hoàn cảnh nhân dân Việt Nam liên tục kháng chiến và luôn giữ vững tinh thần dân tộc.

Để thực hiện chính sách giáo dục mới, thực dân Pháp đã lần lượt thành lập nhiều trường học tại Nam kỳ, chủ yếu ở Sài Gòn, như: Trường Thông ngôn (Collège des interprètes - 1864) để đào tạo thông ngôn, Trường Tập sự (Collège des Stagiaires - 1873) để đào tạo nhân viên hành chính; Trường trung học Chasseloup Laubat (Collège Chasseloup Laubat - 1874) giảng dạy cho con em người Pháp và quan lại Việt phục vụ cho bộ máy cai trị... rồi thành lập Sở học chánh Nam kỳ (Service de l'Instruction Publique - 1879) để đặt chương trình giáo dục Pháp - Việt; mặt khác, loại dần nền giáo dục khoa cử Hán học. Vì thế, ở các tỉnh như Biên Hòa, các trường lớp do nhà Nguyễn hình thành và cả do những sĩ phu dựng nên cũng vắng bóng dần.

Tuy thực dân Pháp xem trọng việc mở mang một nền giáo dục nô dịch, nhưng kết quả xem ra không đáng là bao. Điều này có nhiều nguyên nhân. Trước hết, khi buổi đầu tiến chiếm Biên Hòa (năm 1861), một vùng trù phú, dân cư ngày

một đồng đúc như Biên Hòa nhưng hễ quân Pháp đến thì dân làng bỏ đi nơi khác (74 thôn)<sup>(103)</sup>. Nhiều vùng đã trở nên hoang vắng, dân cư thưa thớt. Một khi đã xem thực dân Pháp là quân xâm lược thì người Biên Hòa cũng không chấp nhận hệ thống giáo dục mà họ mang đến. Bởi vậy, dù trường học đầu tiên đặt tại tỉnh lỵ được mở khá sớm (khoảng trước năm 1867) thì cũng chẳng có mấy học sinh đến học. Mãi đến năm 1878, cả Biên Hòa mới chỉ có "33 học sinh ngoại trú". Đó là chưa kể đến chất lượng, điều mà chính người Pháp thừa nhận là "chẳng ra làm sao cả"<sup>(104)</sup>. Cho đến năm 1901, cả tỉnh Biên Hòa vẫn chỉ có 1 trường tiểu học (tức trường tiểu học tỉnh lỵ, nay là trường tiểu học Nguyễn Du - Biên Hòa) với 182 học sinh; 4 trường sơ học với 196 học sinh đặt ở Bình Trước (Biên Hòa), Bình Mỹ (xã Thạnh Phú, Vĩnh Cửu), Tân Uyên, Bến Gỗ (xã An Hòa, Long Thành). Lúc này, tỉnh Biên Hòa có 16 tổng, 160 làng, với 102.941 người dân. Như vậy, đến 272 người dân mới có 1 học sinh. Thực dân Pháp còn khuyến khích các nhà thờ Thiên Chúa giáo mở trường, mở lớp do các giáo sĩ điều hành với 229 học sinh. Còn các trường, lớp dạy chữ Hán không được thực dân Pháp khuyến khích thì vẫn được các thầy đồ đảm trách với số học sinh lên đến 652 người<sup>(105)</sup>.

Từ đó về sau, nền giáo dục ở Biên Hòa cũng không phát triển gì đáng kể. Đến năm 1923, Biên Hòa có 1 trường tiểu học tỉnh lỵ (500 học sinh); 11 trường tổng/21 tổng (979 học sinh), 16 trường làng/162 làng (khoảng 2.000 học sinh). Trừ trường tiểu học tỉnh lỵ, các trường khác đều là sơ học (dạy từ lớp 1 - 3). Thời gian này, thực dân Pháp có mở thêm một số trường như: trường Mỹ nghệ thực hành Biên Hòa (Ecole d'art Appliqué, năm 1903), trường Nữ công gia chánh... Song, số học sinh ở các trường này vẫn không nhiều<sup>(106)</sup>. Việc học tập, nhất là bậc cao gặp khá nhiều khó khăn và không phải ai cũng đi học được. Bởi vậy, đại đa số người dân mù chữ. Và, đây cũng là kết quả hoàn toàn có tính toán của thực dân Pháp khi áp đặt nền giáo dục mới vào Biên Hòa nói riêng, cả Việt Nam nói chung.

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nhân dân Biên Hòa đã phải dốc sức vào cuộc kháng chiến trường kỳ. Song, trong hoàn cảnh kháng chiến gian khổ và khắc nghiệt, công việc tổ chức một nền giáo dục cách mạng vẫn được gấp rút tiến hành. Ty giáo dục tỉnh Biên Hòa, rồi Ban giáo dục một số huyện đã được thành lập với nhiệm vụ trọng tâm là diệt "giặc đốt" theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhiều cán bộ, thanh niên đã được cử đi vận động, tổ chức nhân dân các vùng kháng chiến xóa mù chữ và bình dân học vụ. Kết quả, xã Thái Hòa (huyện Tân Uyên) là một trong hai xã đầu tiên của Nam bộ được công nhận đã thanh toán mù chữ. Nhiều vùng kháng chiến khác cũng đã đạt được những kết quả nhất định. Bên cạnh đó, chính quyền Cách mạng đã cử nhiều cán bộ về tận vùng Cà Mau, Bạc Liêu - nơi có Sở giáo dục Nam bộ, để theo học các lớp trung học. Chính những chủ trương đúng đắn này đã góp phần nuôi dưỡng những tinh hoa

---

<sup>(103)</sup> Đại Nam thực lục, NXB Khoa học xã hội, 1974, tập 29, trang 283.

<sup>(104)</sup> Dẫn theo Trần Văn Giàu, Lịch sử cận đại Việt Nam, NXB Giáo dục, 1962, tập 3, trang 201.

<sup>(105)</sup> Địa chí tỉnh Biên Hòa, 1901 (bản dịch của Nguyễn Yên Tri).

<sup>(106)</sup> Địa phương chí tỉnh Biên Hòa, 1924 (bản dịch của Nguyễn Yên Tri).

của một nền giáo dục cách mạng và nhân dân trong nhiều năm liền đấu tranh gian khổ sau này.

Từ năm 1954-1975, ở những vùng tạm chiếm, nền giáo dục thực dân kiểu mới cũng đã hình thành. Chỉ xét riêng về quy mô và tốc độ phát triển, giáo dục thời kỳ này so với trước đây (thời Pháp thuộc) đã tăng đáng kể. Kể từ khi trường trung học đầu tiên của Biên Hòa ra đời (Trường trung học Ngô Quyền, 1956), giáo dục phổ thông bậc trung học được xác lập trên địa bàn tỉnh Biên Hòa xưa (gồm các tỉnh: Biên Hòa, Long Khánh, Phước Tuy). Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự chênh lệch khá lớn giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị, giữa giáo dục phổ thông với giáo dục chuyên nghiệp và tỷ lệ học sinh trên người dân.

Đến năm 1973 tỉnh Biên Hòa (dưới chế độ Sài Gòn) có khoảng 130.000 học sinh các cấp và các hệ (công lập, bán công, tư thục) trên 524.000 người dân. Tỉnh Long Khánh (bao gồm các huyện: Long Khánh, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán và một phần các huyện Thống Nhất, Vĩnh Cửu ngày nay), năm 1968 chỉ có 23.919 học sinh các cấp, các hệ trên 142.782 người dân. Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề hầu như không đáng kể: năm 1973, tỉnh Biên Hòa chỉ có 599 học sinh<sup>(107)</sup>. Đây là chưa kể nhiều trường, nhất là bậc tiểu học, đã hình thành rất vội vã theo các kỳ "bình định", lập ấp tân sinh...

## **2.3. Văn miếu Trấn Biên.**

### **2.3.1. Về thời gian ra đời Văn miếu Trấn Biên.**

Cho đến hôm nay, vẫn có hai loại ý kiến về thời gian ra đời của Văn miếu Trấn Biên. Một loại ý kiến cho rằng, Văn miếu Trấn Biên (VMTB) được xây dựng từ khá sớm, năm 1715. Loại ý kiến thứ hai cho rằng, mãi 60 năm sau, tức năm 1775, VMTB mới được ra đời.

Vì sao có sự chênh lệch khá lớn về thời gian xây dựng Văn miếu Trấn Biên của các ý kiến trên? Sách *Biên Hòa sử lược* của Lương Văn Lựu, Quyển thứ I, *Trấn Biên cổ kính*, tác giả xb, 1972, có viết: *Ở Biên Trấn, "Văn miếu" được xây cất tại thôn Tân Lại (Tân Thành) huyện Phước Chính (Đức Tu) cách trấn thành 2 dặm (ngàn thước) về phía Tây Bắc. Địa điểm này do quan trấn thủ Nguyễn Phan Long và Ký lục Phạm Khánh Đức lựa đất, năm Ất Mùi (1775) đời Duệ Tông Hoàng đế Phúc Thuận (tr.65). Có lẽ đây là điểm xuất phát của những ý kiến cho rằng VMTB xuất hiện năm 1775, vì trước ông Lương Văn Lựu, không thấy ai xác định VMTB ra đời năm 1775 cả. Điều đáng lưu ý là các sách xưa<sup>(108)</sup> (*Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức và *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn) khi ghi chép các sự kiện đã dùng Âm lịch. Vì thế, các sách trên khi nói về thời*

---

<sup>(107)</sup> Những số liệu ở đây được lấy từ các Địa phương chí tỉnh Long Khánh (năm 1968, 1973, Địa phương chí tỉnh Phước Tuy (năm 1968), Địa phương chí tỉnh Biên Hòa (các năm 1971, 1973).

<sup>(108)</sup> Sách đã dẫn, tập hạ, trang 108 và tập 5, trang 74-75. Các trích dẫn về VMTB từ đây về sau đều từ hai bộ sách này.

điểm ra đời của VMTB chỉ ghi là "năm Ất Mùi". Các năm 1715 và 1775, theo Âm lịch, đều là "Ất Mùi". Song, bên cạnh đó, cả Trịnh Hoài Đức lẫn Quốc sử quán triều Nguyễn đều ghi rõ: *Đời vua Hiến Tông năm Ất Vị (tức Ất Mùi) thứ 25* hoặc: *Năm Ất Mùi, Hiến Tông thứ 25*. Ở đây hoàn toàn không phải là đời "Duệ Tông Hoàng đế Phúc Thuận" như Lương Văn Lựu đã chép trong cuốn biên khảo của ông. Vấn đề còn lại, "vua Hiến Tông" là ai? Vào thế kỷ XVIII, có vua Lê Hiến Tông (1740 - 1786), niên hiệu là Cảnh Hưng. Nếu cho rằng, VMTB ra đời vào năm 1775 thì "đời vua Hiến Tông" phải được hiểu là vua Lê Hiến Tông. Vị vua này ở ngôi 47 năm; năm thứ 25 chính là Giáp Thân (1764), không phải là Ất Mùi (1775). Điều này rất mâu thuẫn.

Ngược lại, hiểu "Hiển Tông" theo thế thứ của triều Nguyễn chính là Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế Nguyễn Phúc Chu (1691- 1725), đương thời gọi là Quốc chúa. Chính vị chúa này đã phái Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược xứ Đồng Nai, kế vị cha là chúa Nguyễn Phúc Trăn được 34 năm. Năm thứ 25, đời Hiến Tông Nguyễn Phúc Chu là Ất Mùi (1715). Và lại, các ông Nguyễn Phan Long và Phạm Khánh Đức đều là quan của chúa Nguyễn, lẽ nào nhà Lê lại sai phái người Đàng Trong? Cũng cần nói thêm là sau khi thiết lập triều đại mới, nhà Nguyễn đã truy dâng các chúa Nguyễn là những "hoàng đế" và từ đó, trong sử sách của họ, đã dùng niên hiệu triều Nguyễn (trước và sau 1802) làm niên hiệu chính thức chứ không phải là triều Lê. Vì thế, VMTB đã ra đời từ năm Ất Mùi - 1715, (tức đời chúa Nguyễn Phúc Chu) chứ không phải là Ất Mùi - 1775.

### **2.3.2. Quá trình hình thành và tồn tại của Văn miếu Trấn Biên**

Văn miếu Trấn Biên hình thành sớm nhất ở Nam bộ. Đến năm Minh Mạng thứ 5 (tức Giáp Thân, 1824), triều Nguyễn mới cho xây dựng Văn miếu Gia Định ở thôn Phú Mỹ, huyện Bình Dương. Tại tỉnh Vĩnh Long, đến năm Tự Đức thứ 17 (1864), văn thân trong tỉnh mới họp nhau dựng nên ở thôn Long Hồ, huyện Vĩnh Bình. Đây là 3 văn miếu ở 6 tỉnh Nam bộ lúc bấy giờ, nhưng cách thức xây dựng hoàn toàn khác nhau. Nhìn rộng hơn, trừ Văn miếu Hà Nội được xây dựng năm 1070, thời vua Lý Thánh Tông và một số rất ít văn miếu có từ thời chúa Nguyễn (không rõ năm xây dựng), hầu hết các văn miếu ở những tỉnh khác trên cả nước được xây dựng vào các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

Lý do đã khiến chúa Nguyễn Phúc Chu sai Trấn thủ dinh Trấn Biên và Ký lục Phạm Khánh Đức lựa thôn Tân Lại, tổng Phước Vĩnh (nay là phường Bửu Long, Biên Hòa) để xây dựng VMTB có thể hiểu là vì khi đó Biên Hòa đã là nơi dân cư ổn định, phát triển hơn nhiều vùng khác, kể cả Gia Định (đến năm 1732, chúa Nguyễn Phúc Chu mới lập dinh Long Hồ và châu Định Viễn). Việc hình thành VMTB đối với chúa Nguyễn có ý nghĩa như là sự khẳng định những giá trị văn hóa và cả chính trị ở một vùng đất mới.

Theo thuật phong thủy của người xưa, nơi dựng VMTB là chỗ đất tốt. Sách *Gia Định thành thông chí* chép: "*Phía nam hướng đến sông Phước, phía bắc dựa*

*theo núi rừng, núi sông thanh tú, cỏ cây tươi tốt". Còn Đại Nam nhất thống chí ghi rõ hơn: "Phía nam trông ra sông Phước Giang, phía bắc dựa vào núi Long Sơn, là một cảnh đẹp nhất ở Trấn Biên". Ban đầu, có thể VMTB còn sơ sài, hoặc sau đó bị các cuộc chiến tranh (Tây Sơn - Nguyễn Ánh) làm tổn hại.*

Năm Giáp Dần (1794), Nguyễn Phúc Ánh đã sai Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô trùng tu, *"giữa làm Đại Thành điện và Đại Thành môn, phía đông làm Thần miếu, phía tây làm Dục Thánh từ, trước xây tường ngang, phía tả có cửa Kim Thanh, phía hữu có cửa Ngọc Chân, chính giữa sân trước dựng Khuê Văn các treo trống chuông trên đấy, phía tả có Sùng Văn đường, phía hữu có Duy Lễ đường. Chu vi bốn mặt ngoài xây thành vuông, mặt tiền làm cửa Văn miếu, phía tả phía hữu có cửa Nghi môn, rường cột chạm trổ, quy chế tinh xảo, đồ thờ có những thần bái, khám vàng, ve chén và đồ phủ quỹ biên đều chỉnh nhả tinh khiết".*

Lần trùng tu thứ hai vào năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm Tý, 1852). Lúc này, quy mô của VMTB lớn hơn trước: *"chính đường và tiền đường đều 5 gian, lại dựng thêm 2 dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian; đền Khải Thánh, chính đường và tiền đường đều 3 gian, một tòa cửa giữa 3 gian, một tòa cửa trước 1 gian, một tòa kho đồ thờ 3 gian, một tòa Khuê Văn các 2 tầng, ba gian hai chái; phía trước, biển "Đại Thành điện" đổi làm "Văn Miếu điện" và "Khải Thánh điện" đổi làm "Khải Thánh từ".*

Như vậy, đến thời Tự Đức, VMTB đã được xây dựng hoàn chỉnh và to đẹp nhất. Trong bộ *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, VMTB được ghi chép đầy đủ và chi tiết nhất so với 27 văn miếu ở các tỉnh, đạo, phủ khác, kể cả văn miếu ở kinh sư. Những lần xây dựng và trùng tu VMTB đều được đích thân các quan lại phụng mệnh người đứng đầu chính quyền trung ương thời bấy giờ (Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Ánh, Tự Đức) thực hiện.

Như những văn miếu khác, VMTB thờ Không Từ, vị "khai sáng" của Nho giáo và Nho học. Vì thế, ngay từ buổi đầu, VMTB trước hết là nơi tôn vinh những giá trị của nền giáo dục Nho học. Đầu đời Trung hưng (trước năm 1802), đích thân chúa Nguyễn đến VMTB để hành lễ hàng năm vào ngày đình mùa xuân và mùa thu. Từ đó về sau (khi nhà Nguyễn đã được thiết lập), khâm mạng vua, quan Tổng trấn thành Gia Định đến hành lễ, cùng với Trấn quan Biên Hòa và quan Đốc học (vị quan xem việc học ở trấn Biên Hòa). Lệ đặt mỗi kỳ là 50 lễ lanh và 50 miếu phụ.

Bên cạnh là nơi thờ cúng, Văn miếu ở kinh sư (thủ đô) còn có Quốc tử giám để giảng dạy học trò. Ở Biên Hòa, bên cạnh Văn miếu là Tỉnh học (trường học tỉnh Biên Hòa). Trường học lớn của cả tỉnh này mãi đến đời vua Minh Mạng mới dời về thôn Tân Lại (phường Hòa Bình, Biên Hòa). Cũng vào thời Minh Mạng, Trường phủ Phước Long đã được thành lập ở thôn Bình Lợi, tổng Phước Vĩnh (nay là huyện Vĩnh Cửu). Như vậy, VMTB đã đóng vai trò như một trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Biên Hòa xưa. Bởi vậy, khi đảo nhậm (trở lại làm

nhiệm vụ cũ), năm 1840, quan Bố chánh tỉnh Biên Hòa Ngô Văn Địch đã hết lời ca ngợi VMTB qua đôi liễn:

*"Giang Hán dĩ trạc, thu dương dĩ bộc, hạo hồ bất khả thượng;*

*Tôn miếu chi mỹ, bá quan chi phú, du giả vi ngôn"*

Giá trị mang tính biểu trưng về văn hóa của VMTB không chỉ được tăng lớp quan lại và sĩ phu phong kiến tôn vinh. Nhân dân Biên Hòa rất ngưỡng vọng và gọi bằng cái tên gần gũi hơn: "Văn Thánh". Cũng chính vì những lý do đó, năm 1861, ngay sau khi chiếm được tỉnh Biên Hòa, một trong những việc đầu tiên thực dân Pháp đã làm là đốt phá VMTB. Trong hoàn cảnh ấy, nhân dân Biên Hòa đã lén cất giấu đôi liễn của quan Bố chánh Ngô Văn Địch thuở trước, để rồi sau đó đưa về treo tại đình Hiệp Hưng, huyện Tân Uyên<sup>(109)</sup>.

Trong dịp kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa-Đồng Nai, UBND tỉnh Đồng Nai đã giao cho thành phố Biên Hòa tái tạo lại VMTB, xem đây là một trong những công trình văn hóa lớn, nhằm tôn vinh những giá trị nhân văn - giáo dục truyền thống. Khu VMTB (mới) sẽ nằm trên phần đất 20.000m<sup>2</sup> ở Khu du lịch Bửu Long. 30.000m<sup>2</sup> khác, cũng ở khu này, sẽ là vùng cảnh quan xung quanh VMTB. Công trình gồm 2 khu liền nhau: *khu thờ phụng, tế lễ và khu trưng bày truyền thống, sinh hoạt văn hóa*. Ranh giới 2 khu chỉ là một tường rào thấp và nối nhau bởi cổng tam quan.

Về chi tiết, khu thờ phụng có: *nhà thờ chính* (ba gian, hai chái), kiến trúc lối cổ, thờ các bậc tiền nhân, các vị hiền triết, các nhà văn hóa; *miếu* gồm miếu nhỏ bên phải thờ tiên sư, miếu nhỏ bên trái thờ tiền hiền, hậu hiền; *nhà bia* đặt đối diện với nhà thờ chính, nêu ý nghĩa, mục đích của việc lập văn miếu và tuyên dương công tích những vị được thờ. Khu sinh hoạt truyền thống gồm có các công trình: *Khuê Văn các, Nhà truyền thống, Bia truyền thống, cổng và các công trình phụ*. Bia truyền thống sẽ có bài văn khái quát về truyền thống văn hóa, giáo dục của Biên Hòa xưa và nay. Nhà truyền thống chủ yếu dùng để trưng bày và ghi danh những đơn vị, cá nhân đạt được các danh hiệu Nhà nước. Toàn bộ công trình tái tạo VMTB dự kiến sẽ được hoàn thành vào năm 2000. Khi đó, hẳn người Biên Hòa sẽ có một công trình văn hóa - giáo dục xứng đáng với truyền thống văn hiến tốt đẹp của mình.

#### **2.4. Văn học viết Đồng Nai từ khởi nguồn đến năm 1995**

Cùng với những thành tựu của văn học dân gian, văn học viết (văn học thành văn) Đồng Nai đã góp những giá trị to lớn vào kho tàng văn hóa của một vùng đất lịch sử. Song, điều dễ hiểu và dễ chấp nhận là, khác với văn hóa dân gian

---

<sup>(109)</sup> Theo Lương Văn Lựu, sách đã dẫn, trang 66. Về đôi câu liễn này, chúng tôi đã liên hệ với một số nhà Hán học để dịch nghĩa, thế nhưng các vị đều cho rằng không thể dịch được, vì không có nguyên bản chữ Hán. Chúng tôi cho rằng, đây là một sự thận trọng cần thiết (B.Q.H).

có chiều dài trên 300 năm, kể từ khi vùng đất Biên Hòa có đông dân cư, nhất là người Việt sinh sống, văn học thành văn chỉ có thể hình thành vào thời kỳ Biên Hòa - Đồng Nai phát triển nhiều mặt, đặc biệt là giáo dục với sự xuất hiện của tầng lớp trí thức Nho học. Bởi vậy, những phác thảo dưới đây về văn học viết (gọi tắt là văn học - B.Q.H) sẽ gắn liền với các giai đoạn lịch sử của Biên Hòa- Đồng Nai. Mặt khác, thay cho những phân tích quá sâu về giá trị văn chương là diễn trình văn học để bước đầu bạn đọc có một hình dung về diện mạo văn chương theo dòng lịch sử. Một điều cũng cần nói rõ là, khi đề cập đến văn học Đồng Nai không thể không đặt trong bối cảnh chung của cả Nam bộ. Ở đây, có nhiều yếu tố gắn bó hữu cơ, từ điều kiện lịch sử, giáo dục, văn hóa, kể cả hành trang của từng nhà văn, nhà thơ cụ thể. Điều đó không phải là "thấy người sang bắt quàng làm họ" mà là sự phức tạp vốn có của lịch sử - xã hội. Song, trong những trường hợp nhất định, văn học viết Đồng Nai là sản phẩm của những tác giả sinh trưởng tại quê hương Biên Hòa và ở nơi khác nhưng gắn bó và viết về vùng đất này.

#### 2.4.1. Văn học viết Đồng Nai từ buổi đầu đến năm 1858.

Như đã nói, văn học viết Đồng Nai, cũng như cả vùng Nam bộ nói chung, chỉ thực sự xuất hiện khi vùng đất này có những trí thức Nho học. Cuối thế kỷ XVII, khi đất Đồng Nai - Gia Định có tên trên bản đồ Đại Việt, cả vùng Nam bộ rộng lớn mới chỉ có khoảng 20 vạn dân. Dĩ nhiên, vùng đất mà "*giá thóc rẻ không đâu bằng, gạo nếp gạo tẻ đều trắng dẻo*"<sup>(110)</sup>, con người tự do, phóng khoáng khiến cư dân nhiều nơi mơ ước: "*Đồng Nai gạo trắng như cò - Bỏ cha bỏ mẹ xuống đò theo anh*" (ca dao suu tầm Bình Định- B.Q.H.) cũng là mảnh đất tốt cho những câu hò, điệu lý, các truyện cổ đầy vẻ huyền thoại. Nhưng "*Họ Nguyễn trước chuyên giữ một phương chỉ mở thi hương, song chuyên dùng lại tư, không chuộng văn học (chúng tôi nhân mạnh - BQH), ít thu lượm người tuần dị. Mỗi khi có khảo thí thì lấy học sinh Hoa văn gấp 5 lần Chính đồ và những nơi quan yếu thì ủy cho họ hàng coi giữ mà cho người đậu Hoa văn giúp việc. Người đậu thi hương, bắt đầu bỏ làm tri phủ, tri huyện, chỉ coi việc tụng, thứ nữa là làm ký lục thì giữ việc đòi thu thuế khóa, những kẻ lớn mưu lớn thì không hỏi han gì đến, còn bọn tiểu học hậu sinh thì cũng không thấy có sự nuôi dạy tác thành*"<sup>(111)</sup>. Tình hình này đã kéo dài cho đến gần cuối thế kỷ XVIII, làm chậm hình thành đội ngũ trí thức miền Nam, và do đó văn học viết cũng muộn màng.

Những năm bảy mươi, tám mươi của thế kỷ XVIII đánh dấu bước phát triển mới của lịch sử - xã hội ở Đồng Nai - Gia Định bằng một loạt các biến cố dồn dập: từ năm 1776 đến năm 1785, nghĩa quân Tây Sơn 5 lần tấn công xua quân chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Thuận lẫn Nguyễn Ánh) ra khỏi Nam bộ; từ năm 1787, lợi dụng mối bất hòa của anh em Tây Sơn, dựa vào thế lực nước ngoài, Nguyễn Ánh chiếm thành Gia Định khiến Đông Định vương Nguyễn Lữ phải chạy về Biên Hòa rồi ra phủ Quy Nhơn... Từ đó về sau, Nam bộ nằm dưới quyền cai trị của Nguyễn

---

<sup>(110)</sup> Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, NXB Khoa học xã hội 1977, trang 179.

<sup>(111)</sup> Lê Quý Đôn, sách đã dẫn, trang 242-243.

Ánh. Biến động của lịch sử, nhất là chiến tranh, khiến cho dân lành đói khổ, nhưng mặt khác lại có tác dụng hồi thúc hình thành đội ngũ trí thức và khơi gợi những nguồn mạch cảm hứng cho văn học thành văn. Từ đây, đội ngũ nho sĩ, cũng là các tác gia văn học ra đời như: Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh...Nói như Lê Quý Đôn, từ đây, "*văn mạch một phương, dằng dặc không dứt*"<sup>(112)</sup>.

Khi văn học viết Nam bộ hình thành cũng là lúc thành Gia Định đã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả vùng. Nhiều tác giả văn học xuất thân từ nhiều vùng khác nhau, kể cả Biên Hòa, đã tụ về đây (để học hành, thi cử, làm quan, sinh hoạt văn nghệ...). Quê hương Biên Hòa đã góp vào trung tâm ấy một người xuất chúng: Trịnh Hoài Đức (1765- 1825). Cũng từ đây cho đến hết thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức là nhà văn hóa lớn nhất miền Nam. Cùng với các bạn học: Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định, họ Trịnh đã thành lập *Bình Dương thi xã* quy tụ hầu hết các bậc sáng tác văn chương danh tiếng lúc bấy giờ. Bộ *Gia Định tam gia tập*<sup>(113)</sup> gồm những bài thơ của Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tịnh ví như một tập đại thành về bộ phận văn học tiêu biểu nhất của Đồng Nai- Gia Định ở cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Riêng *Cán Trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức có 5 phần:

- *Tựa và bạt* của Trịnh Hoài Đức và ba nho sĩ đồng triều là Ngô Địch Cát, Ngô Thời Vị và Cao Huy Đước.

- *Thối thực truy biên tập* gồm 127 bài thơ, được Trịnh Hoài Đức sáng tác vào thời kỳ phiêu bạt nhiều nơi (1782-1801), bộc lộ rõ nhất tình cảm của ông đối với quê hương Việt Nam.

- *Quan quang tập*, gồm 15 bài thơ viết trong thời gian tác giả đi sứ Trung Quốc (1802-1803). Phần này còn có tên là *Bắc sứ thi tập* mà lâu nay nhiều người cứ nghĩ đây là một tập thơ riêng của ông bên cạnh *Cán Trai thi tập*.

- *Khả dĩ tập*, gồm 48 bài thơ và văn xuôi, Trịnh Hoài Đức viết từ 1804-1818. Thời gian này, họ Trịnh lúc ở Nam bộ làm Hiệp Tổng trấn Gia Định, lúc ở kinh đô làm Thượng thư bộ Lễ và bộ Lại, trở thành một trong tứ trụ của triều đình.

- *Tự truyện*, gồm những ghi chép của nhà thơ về gia đình, bước hoạn lộ, đi sứ, tự bạch về sáng tác... Phần này được viết vào năm 1819 và có lẽ đây cũng chính là thời điểm kết thúc của tập thơ. Sáu năm sau, nhà thơ mất, không rõ những sáng tác trong thời kỳ này được ông tập hợp ở đâu ?

Kể chi tiết về quá trình sáng tác của một nhà thơ Đồng Nai để lại thấy rằng, văn học nơi đây là thành tố trong một chỉnh thể phức hợp. Người sáng tác có tầm

---

<sup>(112)</sup> Sách đã dẫn, trang 243.

<sup>(113)</sup> *Gia Định tam gia thi* gồm 3 tập thơ: *Cán Trai thi tập* (Trịnh Hoài Đức), *Thập anh thi tập* (Ngô Nhơn Tịnh), *Hoa nguyên thi thảo* (Lê Quang Định).



cờ thì con đường lại càng không đơn giản, phạm vi hoạt động và ảnh hưởng càng rộng. Nếu chỉ bó hẹp ở những gì viết "ở Biên Hòa" và viết "về Biên Hòa" thì khác nào thấy cây mà chẳng thấy rừng!

Từ lúc văn học viết Đồng Nai hình thành cho đến 1802, năm nhà Nguyễn thống nhất đất nước, xưng đế hiệu, vùng đất Biên Hòa, dù trải qua nhiều sóng gió, nhưng có lúc đã đóng vai trò chính trị, văn hóa không kém gì thành Gia Định. Đó là việc nhằm khẳng định những giá trị chính trị, văn hóa mới ở vùng đất Nam bộ như việc chúa Nguyễn đã cho xây dựng Văn miếu Trấn Biên (1715). Đến năm 1794, Nguyễn Ánh đã cho trùng tu Văn miếu Trấn Biên và đích thân Nguyễn Ánh, với tư cách là người đứng đầu một vương triều đã đến tế lễ tại đây hằng năm vào mùa thu và mùa xuân. Những chi tiết này có nghĩa, dù lúc này trung tâm thương mại miền Nam đã chuyển từ cù lao Phố về Gia Định, nhưng không có nghĩa vai trò quan yếu về chính trị và văn hóa ở trấn Biên Hòa xê dịch đi tất cả hay cùng một lúc. Mà không khí chính trị và đời sống văn hóa ấy lại chính là môi trường tốt cho văn học thành văn phát triển. Đây cũng là đặc điểm lớn của văn học Đồng Nai cho đến những thời kỳ sau này, khi nơi đây đã uơm mầm cho nhiều tài năng và là nguồn đề tài phong phú của văn chương.

Quê hương Biên Hòa trong buổi đầu của văn học viết. Trước hết, đó là miền quê giàu có, sung túc, người dân hiền lành chất phác:

*Trời hôm vừa loé rạng đông*

*Tùng đàn lũ lượt ra công dựng làng.*

*Gần đô thị cây hoang phá rạp,*

*Đất đen sì vỡ nát dưới tay.*

*Nhờ mưa khe núi nước đầy,*

*Sáng đi tháo đập nuôi cây tốt vườn...*

*Trăng non vừa gác mái tây,*

*Nông phu vác cuốc khoan thai đi về.*

*(Trịnh Hoài Đức, Đất đỏ bừa mây)*

Hay cảnh một *Phiên chợ núi Bến Cá* (thơ Trịnh Hoài Đức, *Ngư tân sơn thị*):

*Săn bắn chợ Tùng nhiều giống thú,*

*Đó dăng, phó Trúc lăm cá sông.*

Đặc biệt, con người Biên Hòa, Nam bộ hiện lên rõ nét, không chỉ là những thiếu nữ đài các hay các chàng sĩ tử thâm nho như ở đất Bắc Hà mà dung dị, siêng năng, cần mẫn:

*Làng Quít người người chuyên dệt lụa,*

*Ươm tơ, phụ nữ những quên mình.*

(Trịnh Hoài Đức, *Làng Quít ươm tơ*)

*Cầu vồng, trò nhỏ trong sương sớm,*

*Ông lão buông cần cất tiếng ca.*

*Lặn lội thân cò người thiếu phụ,*

*Ngồi trông cửa trước nhật cảnh hoa*

(Trịnh Hoài Đức, *Tạp vịnh về thôn quê ở Long Tịch*)<sup>(114)</sup>

Trong tác phẩm của Lê Quang Định, một nhà thơ của nhóm Bình Dương thi xã, cảnh sắc thôn dã ngang tầm với những bức tranh đã thành cổ điển trong văn học cổ:

*Sáng sớm nhìn ra ngoài cửa thuyền,*

*Cảnh sắc trời sông có vẻ ảm đạm.*

*Cô gái làng trang điểm cho mặt đất,*

*Ông lão nhà quê cạo cái đầu núi.*

(Triều họa hứng - Hứng vẽ buổi sáng)

Rõ ràng, các nhà thơ của đất phương Nam, tuy xuất thân Nho học, nhưng quan niệm thẩm mỹ không có vẻ gì là của lối tầm chương trích cú, lấy những điển tích, điển cố trong văn học Trung Hoa làm khuôn vàng thước ngọc như các nhà thơ đương ở các vùng đất khác. Họ sống gần gũi với nhân dân, kể cả lúc đã là quan to, nên khi tập hợp nhau thành một thi xã thì những bài thơ xướng vịnh với nhau lại lấy đề tài gần gũi trong cuộc sống hằng ngày. Mang lý tưởng phù giúp cho một tập đoàn phong kiến mới (nhà Nguyễn), nhưng các nhà thơ vẫn nhìn thấy và hơn nữa là xót đau trước nỗi thống khổ của dân lành vì loạn lạc, đói kém:

*Doanh liễu mưa mau, sao tướng rụng,*

---

<sup>(114)</sup> Nguyên văn các bài thơ trên của Trịnh Hoài Đức bằng chữ Hán. Ở đây, sử dụng bản dịch.

*Huyện hoa xuân vắng, chiến công giông.*

*No nê đàn quạ kêu mừng rỡ,*

*Vất vương ma trời lúc nào lòng.*

(Trịnh Hoài Đức - *Thương loạn*)

Hơn thế nữa, từ cảm quan hiện thực và nhân đạo, các nhà thơ Đồng Nai - Gia Định lắm lúc đã vượt ra ngoài những định kiến thông thường của giáo điều Nho gia, thậm chí có lúc quên mình đương là các đại quan của triều đình. Ví như Trịnh Hoài Đức khi *Từ giã mẹ đi sứ* đã khẳng định "*Trọn đạo con là trọn đạo tôi*" và than vãn: "*Công danh nghĩ lại đổ mồ hôi*". Cả ba "tam gia" của đất Nam Hà đều xem nhẹ lợi danh, nhiều lúc muốn trở về với cuộc sống an nhàn nơi thôn dã. Ngay lúc phụng mệnh vua đi lo việc đại sự quốc gia (các nhà thơ Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định đều nhiều lần đi sứ Trung Hoa) hễ có dịp là các ông để mắt đến cuộc sống của những người dân thường, đánh bạn, nâng ly ca hát cùng họ và có dịp là nghĩ đến quê hương, nhất là "hiên nội" của mình. Phải chăng, đây chính là những tiền đề sẽ tạo ra bước đột phá của dòng thơ hiện thực, giàu tính chiến đấu và chan chứa tình cảm của văn học Đồng Nai- Gia Định sau này?

#### **2.4.2. Văn học viết từ năm 1858-1930.**

Từ năm 1858, khi thực dân bắt đầu nổ súng tấn công vào lãnh thổ Việt Nam, Đồng Nai - Gia Định bước vào một thời kỳ mới, "*khổ nhục nhưng vĩ đại*" (Phạm Văn Đồng). Đây là mảnh đất đầu tiên của Tổ quốc chứng kiến sự thất thế và sau đó là tan rã của một hệ tư tưởng, "*không có lực lượng làm hậu thuẫn*" (Đặng Thai Mai). Nhưng cũng là nơi đã sớm có câu trả lời trước những thách đố về súng đạn, kỹ thuật, kinh tế và cả về văn hóa của thực dân phương Tây. Câu trả lời ấy thuộc về nhân dân, bất khuất, dũng cảm và chưa bao giờ bỏ cuộc dù thất bại. Do đó, dòng văn học viết được khơi nguồn và ở trong nguồn mạch ấy đã giàu tính chiến đấu và tính nhân dân sâu sắc.

Như một phản ứng tự nhiên, khi thực dân Pháp càng mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược vào Nam kỳ thì những tiếng "Đồng Nai", "Bến Nghé" càng trở nên thân thuộc và đã vang lên một cách tự hào. Lý do đơn giản, vì đó là "tấc đất", "ngọn rau", mảnh vườn, thửa ruộng quen thuộc hằng ngày, là những giá trị truyền thống hàng mấy trăm năm của cả Nam bộ. Bởi vậy, trong thơ Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) hai tiếng "Đồng Nai" ngay từ buổi đầu đã hết sức xót xa:

*Bến Nghé của tiền tan bọt nước,*

*Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.*

(Chạy Tây)

Cũng từ thực tế đau xót trước mắt, sau này có nhà thơ khi ca ngợi Biên Hòa đã có ý nhắc nhở về "hòn thiêng sông núi" không dễ gì phai nhạt:

*Trên hòn Long Ẩn dưới ruộng voi  
Phong cảnh Đồng Nai thú mận mòi.  
Đá đập hình nghệ nằm ngoài cỏ,  
Hàng giăng sông rắn chảy theo còi.  
Lòng danh trung hậu còn danh tạc,  
Đất nước anh linh dấu hầy roi.  
Đồ sộ trời Nam xây cõi thọ,  
Non sông một thước đáng ngàn thoi.*

(Bùi Thoại Tường – *Biên Hoà phong cảnh*)

Lời khẳng định này ví như việc làm đầy ý nghĩa của người dân Biên Hòa năm 1861. Khi thực dân Pháp chiếm Biên Hòa, đốt Văn miếu Trấn Biên, không ai bảo ai đã lên giầu đôi câu liên của quan Bó chánh tỉnh Biên Hòa Ngô Văn Địch cúng đền Văn thánh năm 1840.

Dòng văn học mang tính hiện thực từ các tác giả Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định ở giai đoạn trước có dịp phát huy sâu rộng hơn đối với cuộc sống kháng chiến của nhân dân.

Quê hương Biên Hòa đã đi vào văn chương rõ nét, toàn diện và cũng vì thế mà chân thực hơn. Đó là cảnh nước sôi lửa bỏng lúc nước mất nhà tan:

*Binh tướng nó hầy đóng sông Bến Nghé, làm cho bốn phía mây đen; ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phượng con đò*

(Nguyễn Đình Chiểu - *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

Cảnh tiêu điều hoang vắng lúc nghĩa quân thất trận:

*Trời Gia Định ngày chiều rạng sáng, âm hồn theo cơn bóng ác dật dờ; đất Biên Hòa đêm vắng trăng lơ, oan quỷ nhóm ngọn đèn thần hiu hắt.*

(Nguyễn Đình Chiểu - *Văn tế lục tỉnh nghĩa sĩ trận vong*)

Vẻ hoang vắng này còn kéo dài mãi về sau, bởi sự tàn bạo của quân xâm lược, nhưng một phần là do thái độ bất hợp tác của nhân dân. Đại Nam thực lục chép khi quân Pháp đến, vùng Biên Hòa vốn trù phú, đông đúc thế mà như chỗ

không người vì hơn bảy mươi làng dân đã bỏ đi nơi khác. Những nơi khác cũng lâm vào cảnh tương tự. Nhà thơ Nguyễn Thông (1827-1884), người khi mất ba tỉnh miền Đông đã vận động sĩ phu yêu nước "tị địa" ra Bình Thuận tiếp tục kháng Pháp, khi từ Long Thành đi Phước Tuy đã tả:

*Không biết ve sầu ở chốn nào,  
Buổi chiều tối, tiếng kêu càng thêm bi thương,  
Khách đi đường mới đã muốn nghỉ,  
Rừng sâu ít có dấu chân người đi.  
Hổ đói kêu âm hai bên đường,  
Sương sa ướt đầm áo.  
Người mà mình tưởng nhớ còn xa tí phương trời,  
Bắn khoan biết về đâu bây giờ.*

(Long Thành Phước Tuy, đề trung cảm hoài)

Nhưng trước kẻ thù, nhân dân Biên Hòa không chỉ đau thương, căm giận mà đã đáp trả với tinh thần bất khuất, vì nghĩa lớn của non sông, đất nước. Ngay lúc triều đình giảng hòa, dâng ba tỉnh miền Đông cho Pháp, ra lệnh cho tướng Trương Định rút quân, nhân dân có cách giải quyết của riêng mình: *Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền...* (Nguyễn Đình Chiểu - *Văn tế Trương Định*). Chính hành động này đã khiến Lãn binh Trương Định *"theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khôn ngoai"*, cùng *"ba tỉnh dựng cờ phản nghĩa"*. Như vậy, nhân dân, rồi sĩ phu yêu nước đã vì nghĩa lớn bất chấp "phận thần tử", và văn học cũng đã thực sự rũ bỏ tư tưởng quân thần vốn đã thất bại trước các biến cố của lịch sử để trở về với tư tưởng nhân dân rộng lớn. Quan điểm tư tưởng này đã từng bước chi phối và thay đổi hẳn quan niệm thẩm mỹ của văn chương. Giờ đây, nhân vật trung tâm của văn học chính là nghĩa quân mới hôm qua còn *"côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó"*, hôm nay *"ngoài cật có một manh áo vải"*, đã *"coi giặc như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có"* (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*). Đó cũng là những sĩ phu, nhưng gắn bó với nhân dân và nhất là cùng dân đánh giặc. Năm 1861, Tán lý Định Biên (Gia Định, Biên Hòa) Nguyễn Duy giữ đồn Phú Thọ bị tử trận, xác không còn nhận rõ được nữa, may có người biết được dấu áo của ông bèn lượm xác về táng ở thành Biên Hòa. Nhà thơ Nguyễn Thông trong bài thơ điệu ông, đã viết:

*Cây đại thụ gặp gió tây,  
Một đêm ngã xuống nằm ngay cửa đồn.*

*Oai hùng nằm đất vùi chôn,*

*Ba quân nước nở nhớ ơn những ngày.*

*Thi hài nhìn áo mới hay.*

*Biết đâu hạo khí đến nay vẫn còn.*

*Hàng năm trên chỗ đất chôn,*

*Bạn già rót rượu viếng hồn người xưa.*

(Văn Nguyễn Duy, *Định Biên Tân lý* - Lê Thuộc và Phạm Khắc Khoan dịch)

Tâm vóc của người anh hùng ở đây được đo bởi những kích thước hoàn toàn mới mẻ bằng nỗi nước nở của ba quân, bằng "*hạo khí đến nay vẫn còn*", có nghĩa là sự bất tử của người anh hùng trong lòng dân chứ không phải tượng đồng bia đá, càng không phải theo kiểu "trung quân" mà Nho gia đã dày công gầy dựng!

Nhìn từ quan niệm thẩm mỹ, văn học viết Đồng Nai giai đoạn kháng Pháp đã thổi vào chiếc áo của những thể tài cũ hồn vía mới. Đó là chất tráng ca, bi hùng ca trong văn tế, trong các thể thơ luật Đường vốn chặt chẽ và chặt chội. Chẳng hạn, không chỉ văn tế của Nguyễn Đình Chiểu mới có sự thống thiết khi viết về người nông dân phát cao cờ nghĩa, về Bình Tây Đại nguyên soái Trương Định..., ngay trong văn tế vợ, văn tế con gái của Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872) cũng đầy nỗi bi ai và chân thật đến từng chi tiết đời thường mà trước đó, ngay cả những nhà thơ lãng mạn bậc nhất của văn học Bắc Hà, cũng chưa có được. Tiếng hát trữ tình ấy rõ ràng là sự tiếp tục phá cách của một nền văn học vốn muộn màng, nhưng không bao giờ chịu dừng lại ở những giá trị cũ, dù đó là "khuôn vàng thước ngọc" đi nữa.

### **2.4.3. Văn học viết Đồng Nai từ 1930 đến nay.**

Gần một thế kỷ văn học viết Đồng Nai với nhiều biến thiên của lịch sử - xã hội có thể phân kỳ thành những giai đoạn nhỏ hơn như: từ 1930-1945; 1945-1954; 1954-1975 và từ 1975 đến nay. Tuy nhiên, từ góc nhìn lịch sử xã hội và từ loại hình văn học, về cơ bản đây là một thời kỳ văn học có nhiều đặc trưng thống nhất như khả năng phản ánh hiện thực, những thể tài chủ yếu, phạm vi hoạt động của đội ngũ cầm bút v.v.. Tuy nhiên, để bạn đọc tiện hình dung về một lược đồ văn học, chúng tôi cũng sẽ không đi quá sâu vào một giai đoạn hay một tác giả, tác phẩm nào mà trình bày những nét chung nhất của bức tranh đa dạng ấy<sup>(115)</sup>.

Từ năm 1930 đến năm 1945, Việt Nam vẫn nằm trong chế độ thực dân phong kiến. Riêng Nam kỳ, trong đó có tỉnh Biên Hòa, chịu chế độ trực trị của

---

<sup>(115)</sup> Phần này, xin xem: **Văn học Đồng Nai sau năm 1930 - nhìn từ các tác giả tiêu biểu**, Kỷ yếu Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Nai xuất bản, 1997.

thực dân Pháp, có nghĩa tình hình chung vẫn không khác gì đáng kể so với thời kỳ từ sau năm 1861. Thế nhưng, cũng từ năm 1930, khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, có nghĩa là dân tộc đã chấm dứt "đêm dài không thấy ánh sáng" cho một lối thoát về phía tự do và độc lập. Thế là, những người cầm bút (dĩ nhiên không phải là tất cả !) cũng đã tìm thấy cho mình ánh sáng ở mỗi trang viết. Bên cạnh đó, sau gần một thế kỷ cai trị, với chính sách nô dịch về văn hóa, giáo dục, thực dân Pháp đã tạo ra một đội ngũ trí thức mới. Trong số đó, có những người từ truyền thống dân tộc, quê hương đã nhanh chóng tiếp thu các giá trị của văn hóa phương Tây, đặc biệt là tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa của văn học Phục hưng, của "thế kỷ ánh sáng" và lập tức trở thành "phản sản phẩm" của chính người "khai hóa". Ở Đồng Nai, đó là những thanh niên: Huỳnh Văn Nghệ, Bình Nguyên Lộc, Lý Văn Sâm... Khi còn ngồi trên ghế của Trường Pétrus Ký, Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977) đã làm thơ, viết văn. Sớm tiếp thu tư tưởng vô sản và hoạt động cộng sản, Huỳnh Văn Nghệ đã hướng ngòi bút của mình về phía nhân quần đang đau khổ. Trong khi nhiều nhà thơ, nhà văn thời bấy giờ đi tìm cảm xúc "mới" nhưng xa lạ với tâm hồn dân tộc, Huỳnh Văn Nghệ đã viết được những bài thơ hiện thực xuất sắc như *Bà bán cau*, *Ổ gà cháy thành than*, *Trốn học*...

*Gió bốc khói tung lên cuộn bụi trắng,*

*Xóm mờ xa khuất dạng sau rừng tre.*

*Mồ hôi chảy vòng quanh đôi má rúm,*

*Bà bán cau bước mãi dưới trưa hè.*

*(Bà bán cau, năm 1938)*

Hơi thơ nhẹ nhàng, hình ảnh bình dị như thơ làng quê của Đoàn Văn Cừ, Anh Thơ... thuở ấy. Nhưng hình ảnh ấy chân thật và sống động của con người miền Nam, được viết bởi ngòi bút của một chàng trai từng bao ngày chân đất, đầu trần bên bờ sông Đồng Nai!

Tuy không sôi nổi như ở các trung tâm văn hóa lớn là Sài Gòn, Hà Nội, song sinh hoạt văn nghệ tại Biên Hòa không hoàn toàn chìm lặng. Các cây bút trẻ như Lý Văn Sâm, Lương Văn Lựu, Huỳnh Sanh... đã tụ tập nhau lại, hình thành nên "Văn đàn Sông Phố". Mục đích của họ là bán những cuốn sách có nội dung tốt, giao lưu với bạn đọc, động viên những bạn trẻ tìm đến với văn học. Chính từ văn đàn này, Lý Văn Sâm đã bắt đầu sáng tác những truyện đường rừng mang đậm hương sắc quê nhà và góp mặt với giới sáng tác của cả nước trên báo *Tiểu thuyết thứ bảy*.

Từ năm 1945-1975 là thời kỳ quê hương Biên Hòa cùng nhân dân cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Huỳnh Văn Nghệ, nhà thơ hiện thực thời nào, nay đã là "con hùm xám" miền Đông, Tư lệnh khu 7, Tỉnh đội trưởng Thủ Biên. Đây là hình ảnh một

con người "tay gươm tay bút" như chính nhà thơ đã vẽ nên trong văn học cũng như ngoài đời thực:

*Tôi là người lăn lóc trên đường trần,*

*Không phân biệt lúc mài gươm, múa bút.*

*Đời chiến sĩ máu hòa lệ, mực*

*Còn yêu thương là chiến đấu không thôi.*

(Bên bờ sông xanh)

Dáng dấp của Huỳnh Văn Nghệ thật không khác gì mấy so với những sĩ phu yêu nước của Nam bộ ở thế kỷ trước, chỉ có điều, đây là nhà thơ - chiến sĩ của một trào lưu lịch sử hoàn toàn mới mẻ. Bởi vậy, con người và cuộc sống kháng chiến trong thơ văn Huỳnh Văn Nghệ đậm tính chân thực, nhưng không kém phần hào hùng, giàu tráng khí.

Ở giữa lòng đô thị, chịu sự kìm tỏa của chế độ thực dân - tay sai, các tác giả văn học Đồng Nai hoặc đã biến ngòi bút của mình thành một thứ vũ khí chống giặc như Lý Văn Sâm, hoặc nuôi dưỡng tình yêu quê hương nồng nàn, sâu nặng qua từng trang viết như Bình Nguyên Lộc... Đặc biệt, Lý Văn Sâm một mặt tiếp tục sáng tác những truyện đường rừng phương Nam với bao con người vị nghĩa quên thân, kích thích lớp trẻ tìm kiếm lối đi về chính nghĩa; mặt khác, đi sâu vào thân phận của người trí thức quần quanh, không có lối thoát trong lòng chế độ thực dân - tay sai, thúc giục họ trở về với dân tộc. Bởi vậy, các nhà viết văn học sử thời bấy giờ đã đánh giá Lý Văn Sâm là "nhà văn xuất sắc nhất" của văn học miền Nam thời kỳ 1945-1954.

Tuy không có mặt ở quê hương suốt cả chặng đường dài, nhưng nhà văn Hoàng Văn Bỏ lại hầu như chỉ viết về cuộc sống và con người kháng chiến ở quê hương Biên Hòa - Đồng Nai. Nếu nhìn ở khía cạnh hiện thực lịch sử, hiện thực xã hội thì tác phẩm của Hoàng Văn Bỏ (từ khi đoạt giải văn học Cửu Long giang 1952 đến nay) là bức tranh sâu rộng và toàn diện nhất về con người và cuộc sống kháng chiến ở Đồng Nai, tập trung là các tiểu thuyết: *Trên mảnh đất này*, *Bông hường bông cúc*, *Nước mắt già biệt*, *Lũ chúng tôi*, *Nhớ rừng xưa*... Bức tranh hiện thực ấy còn sâu đậm ở nhiều tác phẩm của nhiều nhà văn, nhà thơ mặc dù Biên Hòa không là quê hương nhưng đã gắn bó mật thiết với mảnh đất này như: Trần Bạch Đằng, Nam Hà, Giang Nam, Chu Lai...

Như vậy, trên từng bước đi của lịch sử, văn học viết Đồng Nai, khi đậm khi nhạt, đều là những tác giả bắt rễ từ cội nguồn cuộc sống đầy máu lửa của nhân dân và không có biến thiên to lớn nào mà văn học đã bỏ qua.



Hơn hai mươi năm sau ngày miền Nam giải phóng, ở Đồng Nai đã hình thành một đội ngũ gồm nhiều thế hệ sáng tác, từ các nhà văn tên tuổi như Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bồn đến các cây bút trẻ. Nhiều cây bút đã hòa nhập với cuộc sống mới, ngày càng gắn bó hơn với mảnh đất mình đang sống. Cũng chính vì thế, các cây bút ấy đã trưởng thành nhanh chóng, có nhiều tác phẩm đạt giải thưởng về văn học ở tỉnh hay toàn quốc và các tác giả cũng đã đứng trong hàng ngũ của Hội Nhà văn Việt Nam như: Khôi Vũ, Nguyễn Đức Thọ, Cao Xuân Sơn, Tạ Nghi Lễ, Trương Nam Hương... Mặt khác, vùng đất Đồng Nai vẫn tiếp tục là nguồn cảm hứng sáng tạo của nhiều nhà văn, nhà thơ cả nước như đã từng mời gọi của các thế kỷ trước.

### 3. Nghệ thuật truyền thống.

Do mới hình thành từ sự hội nhập nhiều lớp cư dân cách đây hơn ba thập kỷ, ở Biên Hòa - Đồng Nai không thấy có làn điệu dân ca nào đặc thù nhưng lại có gần như đủ giọng dân ca của xứ Trung, xứ Bắc, Quan họ, ca Huế, ví dặm... hiện vẫn có đất sống ở các cụm dân cư còn da diết với cổ hương. **Tiếng hát ru** của các bà má Biên Hòa - Đồng Nai đủ giọng ba miền Nam - Trung - Bắc. Các điệu hò, lý ở đồng ruộng, trên dòng sông hay ở bãi mía, sân đình thường lộ rõ âm điệu của xứ Thuận, xứ Quảng. Có thể nói, **hội nhập, tổng hợp, dung hòa** là đặc điểm của diễn xướng nghệ thuật truyền thống ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai.

Có hai dạng diễn xướng nghệ thuật truyền thống khó phân định rạch ròi: **diễn xướng nghệ thuật trong sinh hoạt thông thường và diễn xướng thực hiện nghi lễ.**

3.1. **Trong sinh hoạt thông thường**, người Biên Hòa - Đồng Nai xưa có sinh hoạt nghệ thuật: Hò hát, lý, kể vè, nói thơ, nói tuồng, đờn ca tài tử... nhằm giải trí, giao lưu văn hóa, thư giãn tinh thần và tăng hứng thú lao động.

Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức có ghi ở cù lao Phố xưa, ngày tết có **hát sắc bùa**:

*"Đêm 28 tháng chạp, na nhân (tục danh nậu sắc bùa) đánh trống, gõ phách, một bọn 15 người đi dọn đường, trông nhà hào phú nào mở cửa ngõ thì vào dán lá bùa nơi cửa, niệm thần chú, rồi nổi trống phách lên, ca xướng những lời chúc mừng, người chủ nhà dùng cỗ bàn chè rượu khoản đãi và gởi tiền thưởng tạ, xong nhà này lại qua nhà khác, cũng làm như vậy cho đến chiều buổi trù tịch mới thôi, ấy là có ý đuổi tà tổng ma, trừ cũ rước mới vậy"<sup>(116)</sup>. Đó là hình thức diễn xướng tổng hợp với chúc năng chúc xuân, bắt đầu từ 28 tháng chạp đến rằm tháng giêng hàng năm, có nguồn gốc liên quan đến tục hát **xéc bùa** của người Mường, theo đoàn người di dân vào Đồng Nai, phổ biến đến đầu thế kỷ XX, hiện đã thất truyền ở Biên Hòa - Đồng Nai, còn thấy bảo lưu ở một số xã thuộc tỉnh Bến Tre.*

---

<sup>(116)</sup> Gia Định thành thông chí, tập hạ, sách đã dẫn, trang 7.

- **Hò** là hình thức hát đối đáp trong lao động, có người cất giọng diễn lời (xướng), tập thể nối theo phụ họa (xô). Phổ biến ở Biên Hòa - Đồng Nai là loại **hò cây**, tức điệu hò của vạ cây. Xưa, dân cây thường đi cây tập thể do đầu công tập hợp và điều hành. Đêm khuya, tiếng tù và của đầu công thổi từng hồi, báo hiệu các công cây thức giấc, nấu cơm, tập trung ở điểm hẹn cùng đi ra đồng. Đến đồng ruộng, nếu thiếu công cây, lại thổi tù và "*còn thiếu... còn thiếu...*" để mời gọi thêm công hoặc nhờ điều phối công từ vạ cây khác. Không khí cây tập thể đông vui, nẩy sinh nhu cầu hò hát. Giọng hò cây tự do, âm điệu na ná **hò mái ố** của miền Tây nhưng có nét riêng của đồng ruộng Đông Nam bộ. Lời hò thường là lục bát, song thất lục bát hoặc lục bát biến thể được mở đầu bằng giọng hò dài "*Hò... hơ... hớ... ơ... ơ*"; giữa câu ngắt đoạn bằng đoạn hò ngắn "*hò...ơ... hò*", kết thúc bằng giọng xuống hơi kéo dài, giọng xô tập thể nối theo "*hò khoan... hò*". Dứt giọng xô của câu đối, giọng hò đáp cất lên. Lời hò sau phải tiếp vắn câu hò trước. Nếu bí vắn là bị **đứt**, coi như thua cuộc. Lời đáp câu đối nối nhau, bên nam bên nữ, tốp này tốp kia cùng vào cuộc chơi, có người hò cái, có người nhắc câu, tập thể hò phụ họa. Cứ thế cuộc hò kéo dài, có khi liên tục mấy ngày liền. Nhiều người mê hò mà đến mê nhau. Các vùng cù lao Phố (Biên Hòa), cù lao Thạnh Hội (Tân Uyên), Bình Lục (Vĩnh Cửu), Phước Hòa (Long Thành), Hiệp Phước (Nhơn Trạch)... đều có những giọng hò nổi tiếng, thường giao lưu đối đáp với nhau, hiện nhiều nghệ nhân ở lứa tuổi 50, 60 trở lên còn ấp ủ nhiều kỷ niệm đẹp về một thời **hò cây**. Ví dụ, một đoạn đối đáp hò cây ghi được ở cù lao Thạnh Hội:

Nam:

*(Hò... hơ... ơ... ớ... ơ...)*

*Tay cầm bó mạ rẽ hai (hò... hơ...)*

*Miệng hò tay cấy/ chân tôi thài lai ngoạo... nàng.*

Giọng xô nam: *(Hò... khoan... hò...)*.

Nữ:

*(Hò... hơ... hớ... hơ...)*

*Mạ non khéo cấy thẳng hàng (hò... hơ... hớ...)*

*Hỏi người quân tử / đá vàng hay... chơi*

Giọng xô nữ: *(Hò... khoan... hò...)*.

Nam:

*(Hò... hơ... ơ... ớ... ơ...)*

*Ngó lên Bình Điện thấy miệng em cười (hò... hơ...)*

*Tơ duyên muốn kết / sợ người đã có... đôi.*

Giọng xô nam: *(Hò... khoan... hò...)*.

Nữ:

*(Hò... hơ... hớ... hơ...)*

*Ván kia lỡ đóng thuyền rồi (hò... hơ... hơ...)*

*Hỡi người quân tử / buông lời nữa... không?.*

Giọng xô nữ: *(Hò... khoan... hò...)*.

Sau những lời hò dạo, thưa chào, kết nối, ướm hỏi; cuộc hát đi vào nội dung đối đáp. Sự dí dỏm, thông minh, tài ứng đối bộc lộ cả ở giai đoạn này. Ví dụ:

Nữ:

*Đồn anh hay chữ lắm tài*

*Cho em hỏi thử một vài câu ca*

*Anh người xứ sở Biên Hòa*

*Đố anh biết bươi thanh trà đâu ngon*

*Thuốc đâu dằm khói mê hồn*

*Đá đâu nước chảy vẫn còn tro tro?*

Nam:

*Hỏi thơ thì đáp bằng thơ*

*Đá Hàn nước chảy tro tro vẫn còn*

*Tân Huệ thuốc lá thơm ngon*

*Bươi thanh thì chẳng đâu hơn Tân Triều.*

Nữ:

*Tiếng anh ăn học đã nhiều*

*Cho em hỏi thử cây điều mấy bông?*

Nam:

*Bậu về bắt hết cá sông*

*Qua đây biết được mấy bông cây điều.*

Cùng với hò cây còn có **hò chèo xuống** (còn gọi **hò chèo ghe**), **hò giã gạo**. Theo các nghệ nhân cao tuổi, thực chất, hò chèo xuống, hò giã gạo là biến thể của hò cây trong môi trường lao động chèo xuống hoặc giã gạo; có khác hò cây chút ít ở giọng hò ngân dài hơn, ít giọng xô và một số lời hát theo văn cảnh.

Cũng theo hình thức lao động mà ngoài hò chèo ghe còn có **hò dò dục** của giới thương hồ buôn bán đường dài và **hò rỗi** của nậu ghe chuyên chở cá. Còn có bao nhiêu điệu hò nữa ở Biên Hòa - Đồng Nai xưa? Hiện chưa đủ điều kiện để trả lời câu hỏi ấy.

**Lý** là hình thức diễn xướng những câu hát ngắn, ngẫu hứng thành làn điệu, một loại hình diễn xướng phổ biến của Nam bộ "*Nam lý, Huế hò, Bắc thơ*". Theo ký ức của người cao tuổi, ngoài các bài lý phổ biến ở Nam bộ, xứ Biên Hòa - Đồng Nai từng có nhiều người hát lý rất hay nhưng không hiểu do đâu đã mất hẳn, hiện chưa tìm ra dấu vết. Bài **Lý Đồng Nai** âm điệu thế nào không rõ, chỉ còn lại phần lời không đầy đủ:

*Gạo Đàng Ngoài: Bảy tiền một bát*

*Gạo Đàng Trong: Bảy bát một tiền*

*Anh không tin thì anh vô Đồng Nai mà coi*

*Có quân tập trận có chòi bắn bia*

*Có con ngựa hồng mao tiền mao hậu*

*Quan võ thầy đầu đội mào đai.*

Bà Ba Dệt ở xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch còn hát được điệu **lý lu là, lý trèo lên** với các câu hát nửa quen, nửa lạ, ví dụ:

Lý lu là:

*Ai đem con sáo sang sông*

*Cho nên con sáo ăn buồng chuối tiêu.*

Lý trèo lên:

*Trèo lên cây khế mà rung*

*Khế rụng đùng đùng không biết khế ai*

*Khế này là khế chị Hai*

*Khế chưa có trái, chị Hai có chồng.*

Xem ra, lý lu là và lý trèo lên có thể là biến thể của các điệu lý đồng dạng phổ biến cả Nam bộ.

- ***Kể về, nói thơ, nói tuồng*** là hình thức diễn xướng tự sự bằng lối "nói vãn" có gõ nhịp hoặc không gõ nhịp, nhằm thể hiện các bài vè, truyện thơ, tích tuồng thuộc nằm lòng. Ở Biên Hòa - Đồng Nai xưa lưu truyền nhiều bài vè. Phổ biến là các bài vè quen thuộc (nguyên bản hoặc dị bản) lưu truyền cả nước, như: ***Vè Chàng Lía, vè Thông Chánh, vè Con cút, vè Bài tới, vè Con gái lấy thợ câu cua, vè Nói ngược, vè Nói dóc, vè Trăm thứ bánh...*** Còn có những bài vè ứng tác tại địa phương kể về các sự việc đáng chú ý trong đời thường, có thể nêu: ***Vè Xã Những mất vợ*** (ông Võ Văn Đắc ở xã Long Phước, huyện Long Thành kể), ***Vè Hương thân Cấn*** (bà Sáu Nhâm ở xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch kể), ***Vè Rượu*** (ông Chín Lát ở xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch kể)...

Qua nội dung của bài vè được kể, có thể tái hiện một phần của đời thực thưở xưa; ví dụ như bài vè ***Các đường lục tỉnh*** được ghi chép trong di chỉ của Trương Vĩnh Ký<sup>(117)</sup>:

*... Đến đây buôn bán một khi*  
*Khúc đà chợ Búng, sang đồng Lái Thiêu*  
*Rạch Tra nhà ở cheo leo*  
*Hóc Môn là xứ vườn trầu nghinh ngang.*  
*Dầu Một, Chợ Thủ, Ba Càng*  
*Quanh co Đồng Phú, nhộn nhàng Võ Sa*  
*Bến Cá xóm ở đông nhà*  
*Xưa kia Đồng Ván trời đà cao xây.*  
*Chợ Đồn đá dợn nước trào,*  
*Hoặc khi ngó thấy Cù Lao ăn Mày*  
*Hòn núi Châu Thời cao thay*  
*Kiểm Dương qua khỏi xuống ngay Nhà Bè.*  
*Tiếng đôn các lái Đồng Nai*

---

<sup>(117)</sup> Theo tài liệu của Huỳnh Ngọc Trảng, bản chép tay từ "Di chỉ Trương Vĩnh Ký" ký hiệu VĐ35/11, Thư viện Thông tin Hà Nội.

*Tháng giêng đóng ván, tháng hai đóng thuyền*

*Tháng ba chở gạo mà chuyên*

*Tháng tư hành thuyền rải rác mọi nơi.*

*Kể từ Rạch Cát, Rạch Dơi*

*Sài Gòn, Bến Nghé tựa nơi Nhà Bè*

*Rủ nhau lãnh thẻ chiêu đề*

*Ghe nào bạn nấy ta hề kéo neo.*

Thơ được kể ở Biên Hòa xưa thường là truyện thơ nôm: **Lục Vân Tiên, Lâm Sanh Xuân Nương, Phạm Công Cúc Hoa, Chàng Nhái Kiểng Tiên, Trần Minh khó chuối...** hoặc các truyện tích Tàu diễn ca, như: **Tống tửu Đơn Hùng Tín, Tiết Cương phục nghiệp...** Đầu thế kỷ XX có thêm truyện thơ lịch sử xã hội thâm nhập từ miền Tây: **Thơ Sáu Trọng Hai Đẩu, Thơ thầy Thông Chánh, Năm Ty, Sáu Nhỏ...** Nói tuồng thường là đọc diễn các trích đoạn tuồng tích Tàu hoặc tuồng tích dân gian, như: **Văn Doan Chàng Lía, ông Trượng Tiên Bửu...** hình thức kể vè, nói thơ, nói tuồng thường diễn ra dưới trăng, trong đêm vắng, lúc thư thả hay những buổi hội, giỗ... Đó là món ăn tinh thần của người cao tuổi đồng thời là thế giới kỳ ảo trong trí tưởng tượng của tuổi thơ.

- **Đồng Dao** là một dạng **hát – kể** về gắn với trò chơi tập thể của trẻ em. Nhiều bài hát đã mất nghĩa ngôn từ nhưng còn ý nghĩa văn hóa trong cách chơi, cách diễn đạt thể hiện tính hồn nhiên của tuổi thơ.

Qua khảo sát thực tế, nhận thấy nhiều bài (hoặc dị bản) đồng dao quen thuộc ở Trung bộ, Bắc bộ có mặt từ lâu đời ở Biên Hòa - Đồng Nai, phổ biến là các bài: **Tập tầm vông, chơi với quắc, vè Nói ngược, Cu cu chần chần, Con cò xanh, Xích đu tiên, Bắt con kỳ nhông...** Đồng dao tập cho trẻ em hòa mình vào tập thể, quen với luật chơi bình đẳng, tự giác.

- **Đờn ca tài tử** là dạng sinh hoạt của các nhóm theo nghiệp đờn ca bài bản tài tử có nguồn gốc từ nhạc sư Ba Đợi (Nguyễn Quang Đại) phổ biến ở Nam bộ từ đầu thế kỷ XX. Ở Biên Hòa, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu xưa có người theo học các thầy đờn ca tài tử tại Sài Gòn, Cần Đước... về lập nhóm, sắm nhạc, họp thành ban nhạc, đờn ca các bài bản cổ điển như là sinh hoạt âm nhạc thính phòng của dân gian. Từ đờn ca tài tử dẫn đến **ca ra bộ**, sau này phát triển thành **ca cổ, cải lương**.

**Hát tuồng** (còn gọi là **hát bội**) là hình thức diễn xướng nghệ thuật tuồng truyền thống vốn phát triển đặc sắc ở Trung bộ; có lẽ nó đã phổ biến ở Trấn Biên khá sớm, và có điều gì đó đặc sắc khiến vào khoảng năm 1761, chúa Nguyễn sai

người vào Trấn Biên tìm bắt ca nhi đem về phụng sự phủ chúa<sup>(118)</sup>. Tuồng hát ở Nam bộ thường dựa theo tích Tàu, sau có soạn thêm một số tuồng Việt lấy tích trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc; xoay quanh các chủ đề ca ngợi trung, hiếu, tiết, nghĩa. Đoàn hát do dân tự lập, lưu diễn ở các thôn làng, có diễn trích đoạn ở đám tang theo yêu cầu của gia chủ. Như gánh hát bội của Bàu Lầm ở xã An Hòa (huyện Long Thành) chẳng hạn. Họ hàng, bạn bè trong làng hợp lại mua sắm, tự soạn kịch bản, tự diễn tập, mùa hát đi diễn khắp miền Đông, mùa ruộng phân tán làm ăn, diễn được hơn 20 vở tuồng tự soạn cả tích Tàu tích Việt, biết thực hiện xây châu, đại bội theo tục cổ truyền, đã trụ vững nhiều chục năm qua. Từ khi kịch nghệ cải lương phát triển, hát bội dần dần vắng bóng ở sinh hoạt giải trí thông thường, chỉ còn phổ biến trong các lễ cúng Kỳ yên gắn với nghi lễ xây châu, đại bội.

3.2. *Trong việc thực hiện nghi lễ* có hai hình thức diễn xướng nghệ thuật truyền thống đáng chú ý: *Xây châu, đại bội* ở lễ hội Kỳ yên cúng đình và *hát múa Địa - Nàng, bóng rối* ở lễ hội cúng miếu.

Thực chất của *lễ xây châu* là nghi thức đánh trống. Ông chấp sự cầm dùi trống *múa, hát, vẽ bùa trên đất, vẽ bùa mặt trống, điểm trống rồi đánh ba hồi dài* theo nhịp trước thưa sau nhặt gọi là "*tiền bàn hậu phú*". Tiếng trống tượng trưng cho tiếng sấm, thể hiện niềm vui, nỗi mong "mưa thuận gió hòa" của cư dân nông nghiệp. Tiếng trống xây châu còn có ý nghĩa "Khai thông thái cực" theo quan niệm biến dịch của Đạo giáo.

Khi tiếng trống xây châu dứt, ông chấp sự gác roi châu, nhạc lễ liền trở điệu *song hỉ* còn gọi là *ruốc châu*; rồi thì các đào kép hát bội xuất hiện ở sân khấu, bắt đầu lễ *Đại bội*. Lễ xây châu đã *khai thông thái cực* thì lễ đại bội tiếp tục hình tượng hóa sự biến dịch theo quan niệm *thái cực sinh lưỡng nghi, tam tài, tứ tượng, bát quái* qua diễn xuất của các diễn viên hát bội. Lời hát và vũ điệu của diễn viên khuôn phép, mang ý nghĩa nghi lễ. Đại bội gồm các tiết mục như sau:

- *Khai thiên thông địa*: Một kép hát hóa trang thành ông Bàn Cổ cầm nhang múa, điểm hương bốn phía, không hát, với ý nghĩa *thái cực* đang vận hành.

- *Xang nhật nguyệt*: Hai diễn viên, một nam, một nữ hóa trang tượng trưng cho *nhật, nguyệt*. Nam mặt đỏ, cầm đĩa tròn bọc vải đỏ tượng trưng cho mặt trời thuộc *dương*. Nữ mặt trắng, cầm đĩa tròn bọc vải trắng tượng trưng cho mặt trăng, thuộc *âm*. Diễn viên nam nữ cùng múa biểu hiện sự giao hòa, tương sinh tương khắc giữa âm - dương.

- *Tam tài*: còn gọi là *Tam hiền, Tam đa* gồm 3 diễn viên hóa trang thành ông Phúc, ông Lộc, ông Thọ tượng trưng cho Thiên - Địa - Nhân. Ba ông cùng ra sắp hàng ngang, không múa, lần lượt hát những câu chúc: Phúc - Lộc - Thọ.

---

<sup>(118)</sup> Đại Nam nhất thống chí, tập 2, NXB Thuận Hóa, 1992, trang 72.

- **Tứ Thiên vương**: Tượng trưng cho tứ tượng: Thái dương. Thái âm, Thiếu dương, Thiếu âm do 4 diễn viên nam hóa trang giống nhau lần lượt xuất hiện rồi cùng múa; cuối cùng cả bốn chụm lưng nhau giương 4 câu liễn:

- **Thọ tỷ Nam san**

- **Thánh thọ vô cương**

- **Quốc thái dân an**

- **Phúc như Đông hải.**

Bốn câu liễn được Ban Tế tự rước lấy, có thưởng tiền cho "Tứ vị Thiên vương".

- **Lễ Đứng cái**: Tượng trưng cho ngũ hành, gồm 1 diễn viên nam đứng tuổi (cái); 4 diễn viên nữ trẻ hơn đứng 4 góc (con); Cái thuộc hành Thổ tên là Viên (vườn), các con thuộc hành Mộc (áo xanh) tên Mai, hành Hỏa áo đỏ tên Lan, hành Kim áo trắng, hành Thủy áo tím. Cái và 4 con xếp hàng hát thài những bài hát mang nội dung ước mong quốc thịnh, dân cường, an khang, hạnh phúc.

- **Bát tiên hiến thọ**: Gồm 8 diễn viên hóa trang thành 8 vị tiên trong Bát tiên, cầm các "**bảo vật**" tượng trưng cho các thức ăn trường sinh cùng hát các bài theo điệu lối, khách; cuối cùng dâng phẩm vật cho Ban tế tự. Có khi được thưởng tiền như Tứ Thiên vương.

- **Lễ gia quan tân tước**: Là lễ phụ do một người đóng vai Linh quan (thường dưới hình dạng ông Địa, vui tính) cầm quạt múa vui sau đó múa bút viết 1 câu liễn "**Gia quan Tân tước**" (thăng quan tiến chức) giao cho Ban tế tự. Đây là các tiết mục đầy đủ của Đại bội nhưng không nhất thiết phải thực hiện tất cả. Chọn diễn một số trong các tiết mục nêu trên còn gọi là "**Tiểu bội**".

Sau Đại bội là **tuồng hát bội**. Hát bội ở Đồng Nai biểu lộ rõ hình thức nghi lễ nhưng nhằm mục đích sâu xa là thỏa mãn nhu cầu tinh thần của người địa phương. Gọi là hát cho **thần** nhưng thực là cho **người** hưởng thụ. Bởi vậy, cuộc hát có thể kéo dài nhiều ngày đêm, ngay cả khi hết lễ hội. Tuồng hát ở đình được chọn lựa cẩn thận, tránh bi thương, chém giết; tuồng tích thường xoay quanh chủ đề: "**Vua băng - Nịnh tiếm - Bà thứ lên chùa - Chém nịnh - Định đô - Tôn vương - Tức vị**". Tuồng thường được chọn nhiều nhất là San Hậu, một vở tuồng Tả quân Lê Văn Duyệt rất yêu thích lúc sinh thời.

- **Lễ Tôn vương** tiếp ngay sau cảnh quân vương tức vị của tuồng hát, thường là tuồng San Hậu được chọn hát đêm cuối để Lễ Tôn Vương liền sau. Khi tuồng đến cảnh hoàng tử được trao ngôi vua, hoàng tử vào hậu trường thay vương phục, đào kép xuống sân khấu chia hai hàng đứng trước bàn thần; hoàng tử nâng ấn kiểm trịnh trọng đi đến bàn thần trao cho Chánh hội trưởng, Chánh hội trưởng



cùng một phụ tá nâng ấn kiếm đi giạt lùi đến bàn thờ thần, cẩn trọng đặt vào long khánh. Lúc ấy, người xướng lễ hô to "**Phản tiền di hậu**" kếp hát quay mặt lại phía sân khấu; khi ấn kiếm đã yên chỗ, người xướng hô to: "**phản hậu di tiền**" kếp hát quay mặt về bàn thần, đồng thanh hô:

**Tôn vương tức vị**

**Nói đôi tiên hoàng**

**Chúc thọ tử Nam san**

**Phước như Đông hải**

**Vạn vạn tuế (3 lần).**

Tung hô xong, đào kếp cùng lạy thần 3 lạy, rồi quay lại sân khấu diễn tiếp màn chót hoàng tử lên ngôi. **Lễ Tôn soái** cũng được thực hiện như Lễ Tôn vương trong trường hợp đoạn cuối tuồng hát nhân vật chính được phong tướng chứ không phải được truyền ngôi báu.

- **Hát bóng rối, Chặp Địa - Nàng** vừa mang tính nghi lễ (để cúng) vừa để giải trí, vui chơi trong lễ hội; đó là hình thức diễn xướng tổng hợp phổ biến ở Đông Nam bộ; gồm nhiều tiết mục liên hoàn; đồng thời cũng có thể phân chia thành các tổ hợp tiết mục tùy chọn. Một chương trình đầy đủ của **Hát bóng rối, Chặp Địa - Nàng**, gồm 8 tiết mục chính, trong đó mỗi tiết mục có thể phân nhỏ, hoặc kéo dài nội dung sinh hoạt: **1. Lễ khai tràng, 2. Châu mời - thỉnh tổ. 3. Mời tiên ra tuồng, 4. Phước lộc, 5. Trạng - Nàng xuống huê viên, 6, 7. Bóng múa, 8. Hát chặp.**

**Hát bóng rối, Địa - Nàng** ở Đồng Nai thường gồm các tiết mục: **1. Khai tràng, 2. Châu mời - thỉnh tổ, 3. Chặp Địa - Nàng, 4. Hát bóng rối.**

Mở đầu cuộc hát luôn là **Lễ Khai tràng** nhằm mục đích khai mạc cuộc hát, do dàn nhạc bóng biểu diễn, gồm: Chiêng, trống, đàn nhị, kèn, sanh cái. Tiếp theo là các xập hát **Châu mời - thỉnh tổ**: Mời bà, mời ông, mời tiên, mời các chiến sĩ về dự lễ; mỗi đối tượng có các bài hát phù hợp, các bóng có trí nhớ tốt và tài ứng tác nhanh, không cần hát hay cũng được tán thưởng. Thường thì các bóng cầm trống tum (trống con) gõ nhịp, thay nhau hát. Điệu hát vận dụng cả lý, vè, nói rồi (nói lồi) nhiều khi cả các làn điệu tuồng.

Sau tiết mục hát châu mời là diễn **Chặp Địa - Nàng**. Chặp Địa - Nàng là chặp bóng - tuồng hài hước "**tổng hợp kiểu cách diễn của bóng rối lẫn tuồng (hát bội)**" thường gắn với lễ cúng miếu Bà hoặc miếu Thổ Địa. Cuộc hát chỉ có hai nhân vật (Địa và Nàng) theo cốt truyện đơn giản: Tiên nữ Hằng Nga vâng lệnh Tây Vương mẫu xuống trần để hái lộc cầu an cho dân chúng, nhờ Thổ Địa (Địa) dẫn đi đến huê viên để "**khai mạch giếng tưới cây huê**". Địa được dịp làm khó, vùi vãnh,

đùa giỡn với tiên nữ. Lối diễn vừa theo bài bản vừa ứng tác; hát, nói, kể kết hợp với nhạc và vũ đạo tuồng; các bài hát chất lọc từ tuồng và các làn điệu dân ca quen thuộc; hóa trang cũng theo phong cách tuồng hài; ứng đối giữa Địa và Nàng vui nhộn, dẫn dắt câu chuyện tài tình khiến cho cốt truyện đơn giản trở nên thú vị. Các đoạn: **Địa đòi ăn, Địa đau đẻ, Địa chắm chè...** làm nở rộ tiếng cười sảng khoái. Tính cách của Địa không chỉ vui vẻ, còn mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Với một manh chiếu trước điện Bà, xung quanh là dân làng không phân thứ bậc, Địa bộc lộ hết mình, đùa giỡn với Tiên nữ, châm biếm cả chư Tiên, chư Phật; Địa còn mang ý nghĩa đại diện cho khát vọng thịnh vượng, bình đẳng, có tính nhân bản của dân làng.

Chập Địa - Nàng vừa dứt, bóng múa liền tiếp theo. **Bóng múa** vừa mang tính nghi lễ vừa nhằm mục đích giải trí. Các bóng thay nhau **múa bông, múa dâng mâm vàng** rồi tiếp theo là các **tiết mục tạp kỹ**. Múa bông nhằm dâng cúng bông như để mở đầu cuộc múa bóng; với chén (hoặc tô) bông trên đầu, các bóng múa xoay người, xoay vòng trước điện thờ rồi dừng để cho người thủ từ nâng chén bông đặt lên bàn thờ Bà. Dâng bông 3 lần rồi đến dâng mâm vàng. Chiếc mâm được trang trí bằng giấy ngũ sắc thành hình tháp (có lẽ mô phỏng tháp Chàm). Mâm vàng được đội đầu, nâng, lật trên tay; trên trán, tự nhích từ chân lên đầu; cuối cùng được đốt cháy. Tháp giấy trên mâm cháy xong là dứt múa mâm vàng, các nghệ nhân bóng chuyên sang các màn trình diễn đặc sắc với tài nghệ tạp kỹ như là xiếc: **Múa ghè, múa khạp da bò, múa bông huệ, múa xe đạp, múa dao, múa xoay đĩa, rót rượu bằng đầu...** chủ yếu là các kỹ thuật dùng đầu, trán, mũi, nhân trung nâng giữ vật nặng, vật phức tạp tạo thăng bằng và di chuyển trong vũ điệu theo nhạc lúc mau lúc chậm. Các tiết mục **múa trò chơi**, gọi là múa tạp kỹ dài - ngắn, nhiều - ít tùy theo không khí cuộc vui; dân làng thường nhiều thì tăng sự hào hứng khiến các bóng múa hay, khéo, tận tình hơn, và ngược lại.

Sau Hát bóng rồi, Chập Địa - Nàng có thể là hát bội với các tuồng hát như ở cúng đình nhưng nhằm giải trí hơn là nghi lễ.

### III. TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN.

#### 1. Lễ thức và tập quán trong một vòng đời người.

##### 1.1. Việc sinh dưỡng

**Vòng đời người** được tính từ khi "**đậu thai**" trong bụng mẹ cho đến khi "**mãn tang**". Bắt đầu là chuyện "**dưỡng thai**". Khi có biểu hiện "đậu thai", người phụ nữ có mang phải kiêng giữ và được bảo vệ kỹ lưỡng. Việc kiêng giữ tập trung ở các mặt: **ăn uống, cử động và giao tiếp**.

**Về ăn uống**, phải kiêng cử: Không ăn cua để tránh đẻ ngang, không ăn tôm để tránh đẻ con lưng còng, ăn cá không được trở xương để bào thai khỏi động; không ăn sò, ốc, hến để con không dãi nhớt, không ăn trái cây sinh đôi để tránh đẻ

song thai, không ăn chuối già để kiêng kỵ chuyện tục tần, không ăn những thứ dị hình dị dạng để con khỏi khuyết tật, tránh ăn nhiều gia vị để con cái hiền lành; một số người còn kiêng ăn trầu cau và những loại trái "gai góc" (như sầu riêng, chôm chôm, măng cầu) để việc sinh nở được "trơn tru". Ngược lại người phụ nữ có mang được động viên ăn nhiều muối để con cái có tình cảm mặn mà, ăn nhiều trứng để "mẹ tròn con vuông". **Việc cử động** cũng nhiều điều kiêng giữ: Không được chửi mắng hoặc cười nói lớn tiếng, không được đến những nơi thờ cúng, không được bước qua mương hoặc nhảy qua hào, không được chui qua sào (dây) phơi quần áo; không được ngủ trưa quá buổi, không được đứng lâu ở ngã ba đường hoặc bến, ngã ba sông; không được dắt hoặc đuổi theo trâu, đi xuống ghe không được chèo hoặc ngồi mũi... Ngược lại, người phụ nữ có mang luôn phải có việc làm, cử động chân tay nhẹ nhàng để sinh nở được dễ dàng. **Việc giao tiếp** thường phải kiêng gặp người nóng nảy, nặng vía, tính khí li lợm hoặc đã có nhiều lần sinh nở không thành.

Việc "dưỡng thai" được xem trọng, **việc sinh nở** còn quan trọng hơn. Giai đoạn "dưỡng thai" gắn với mẹ ruột, mẹ chồng, việc sinh nở gắn với vai trò của các "**mụ vườn**". Mỗi làng thường có một bà mụ lo việc sinh đẻ cho cộng đồng; mụ thường được học tập kinh nghiệm ở các mụ tiền bối và tự tích lũy thêm kinh nghiệm, biết đỡ đẻ, làm thuốc và cúng bái. Có những mụ giàu kinh nghiệm (như mụ Bảy Mạnh ở cù lao Phố, mụ Hồng ở Phước Thiện chẳng hạn) nắn sửa được thai, đoán định chính xác cả giới tính của thai nhi.

Sinh con đầu lòng thường ở nhà mẹ ruột, lần sinh thứ hai mới ở nhà chồng "**con so nhà mẹ, con rạ nhà chồng**". Khoảng một tháng trước khi sinh, bà mụ tiến hành lễ đầu tiên, gọi là **lễ đơm lễ**, bà mụ khấn "**Mười hai Mụ Bà mười ba Đức Thầy**" phù hộ độ trì cho mẹ tròn con vuông. Những bà mụ dày dặn kinh nghiệm thường khấn có vắn, có điệu.

Về **mười hai Mụ Bà, mười ba Đức Thầy**, theo truyền dân gian phổ biến cả nước, mười hai Bà Mụ được Trời giao nhiệm vụ chọn đất tinh túy nặn thành con người nên mười hai Bà Mụ ứng với con số 12 tháng trong năm trở thành người mẹ sanh trong niềm tin của cư dân Việt. Nhưng mười ba **Đức Thầy** là ai? Đúng ra là: "**Mười hai Mụ Bà và Ba Đức Thầy**". Ba Đức Thầy là **Tiên sư, Tổ sư và Thánh sư**, cùng lo việc "**giáo**", còn Mười hai Mụ Bà lo việc "**sinh**".

Khi sản phụ **lâm bồn**, chỉ bà mụ và người trợ giúp (thường là mẹ ruột hoặc chị em ruột) ở lại với sản phụ. Huỳnh Tịnh Của giải thích: **Lâm bồn là đẻ**<sup>(119)</sup>. Người địa phương giải thích rằng, theo cách của người Hoa, sản phụ sinh con vào một cái chậu (bồn) bằng sành hay gỗ nên gọi là lâm bồn. Cách gọi khác là **vượt cạn**. "**Rún**" được cắt bằng miếng sành hay miếng tre nửa sắc cạnh. Nhau đưa trẻ được cẩn thận cho vào hũ sành hoặc nồi đất đáy nắp kỹ, kín đáo chôn kỹ trong

---

(119) Đại Nam Quốc âm tự vị, Huỳnh Tịnh Của, NXB TP.HCM, 1980, trang 70.

vườn nhà. Công việc thăm kín này có ý nghĩa gắn con người với mảnh đất quê hương "*chôn nhau cắt rún*" của mình.

Khoảng ba ngày sau khi sanh, bà mẹ lại tiến hành *lễ mọc miếng* với mục đích "*gọi ra*" làm sạch nước ối còn trong miệng đứa trẻ. Lại bày hương hoa và khăn gọi Mẹ Bà, Đức Thầy như ở lễ đơm lễ, nhưng lần này cúng trong chỗ "*nằm lửa*" của sản phụ.

Thời gian *nằm lửa* của phụ nữ trong buồng kín gọi là *ở cũ*, thường kéo dài suốt một tháng, có thể dài hơn nếu người mẹ và đứa bé chưa đủ khoẻ. Theo Trịnh Hoài Đức, tục xưa "*sản phụ nằm trên giường, bên dưới để củi than đỏ ngày đêm không dứt, lại lấy nồi lửa để chận hơi trên bụng mỗi ngày 1, 2 lần, ăn những vật cay mặn khô táo, uống nước thì tùy theo hương tục, gia tục hoặc quen dùng thuốc Nam lấy rễ cây vằm nhỏ nấu nước uống thường. Khi đầy tháng ra ngoài thì dùng củi nghệ thoa đầy mình để ngăn gió...*"<sup>(120)</sup>.

Dấu hiệu của nhà có người *ở cũ* là đoạn củi đã tắt lửa trước cửa nhà, gọi là *vỏ lửa*. Vỏ lửa đầu đã cháy quay vào là sanh con trai, quay ra là sanh con gái. Tục này, Trịnh Hoài Đức giải thích: "*...để làm dấu hiệu ngăn đón những người có vía không tốt: Như bị sản nạn không nuôi con được, bịnh huyết vụng (xây xẩm), bịnh nhi chảm (tục gọi là máu nhà con) và có hung tán v.v... đều không cho vào...*"<sup>(121)</sup> Ngày đầy tháng được xem là ngày *đầy cũ*, không tính cũ theo vía "*Nam bẩy nữ chín*" (nam ngày thứ bảy, nữ ngày thứ chín) như ở Bắc bộ mà tính sứt ngày sinh "*gái sứt hai, trai sứt một*". Trong lễ đầy tháng, ông bà, người thân đến mừng cháu bằng quà tặng, lời chúc tốt đẹp hoặc thơ mừng. Tên khai sinh của đứa bé được chọn chính thức trong dịp này. Việc đặt tên cũng được chọn lọc, kiêng húy thánh thần, ông bà, người lớn tuổi như nhiều nơi khác. Quan trọng nhất của ngày đầy tháng là *lễ cúng mẹ* nhằm tạ ơn Mẹ Bà đã "*nặn ra đứa bé: mẹ tròn con vuông*". Lễ cúng mẹ gồm nhang, đèn, hoa, trái cây, chè xôi, bộ đồ mã (gồm: áo, quần, khăn, hài bằng giấy; bánh gói, miếng trầu tèm sẵn), mỗi vật cúng đều tròn con số 12 ứng với 12 bà mẹ. Lại có thêm 3 chén chè, 3 đĩa xôi hoặc bộ ba các món khác dành cho 3 Đức Thầy.

Ngày đứa bé tròn năm, có *lễ thôi nôi*, Trịnh Hoài Đức gọi là *lễ tôi bàn, lễ tôi tôi*<sup>(122)</sup>. Lễ thôi nôi đơn giản hơn lễ đầy tháng, cũng khăn vái ông bà, cúng mẹ bằng chè xôi. Nhà khá giả có thể có tiệc mừng: Mừng con trai hoặc mừng con đầu lòng. Khác với lễ đầy tháng, lễ thôi nôi có trò *thử nghề*, nói theo người Hoa là *thí nghệ*; tức bày ra các vật dụng: Gương, lược, kim, chỉ, đũa, muông... (nếu là con gái); bút, giấy, đàn, cờ... (nếu là con trai) cho trẻ tự chọn. Người ta tin rằng, món nào đứa bé chạm đến đầu tiên sẽ ứng với nghề nghiệp thích hợp sau này. Bởi vậy,

<sup>(120)</sup> Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, tập hạ, trang 13.

<sup>(121)</sup> Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, tập hạ, trang 13.

<sup>(122)</sup> Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, tập hạ, trang 13.

những món bày ra cho bé thường tránh: Dao, búa, gươm, giáo... để không vương vào nghiệp binh đao.

Sau ngày đầy tháng và tròn năm, việc nuôi dưỡng đứa bé nhẹ nhàng hơn nhưng vẫn phải thường trực những việc kiêng kỵ và cầu cúng theo thông lệ. Ngày xưa, nhiều gia đình giữ lệ cúng mụ 3 tháng một lần cho đến khi đứa bé **tròn một con giáp (12 tuổi)**. Trẻ từ đầy tháng đến 12 tuổi vẫn còn trong vòng bảo trợ của Mụ Bà, Đức Thầy. Ra khỏi nhà phải quét lọ trên trán trẻ để Thổ Công khỏi nhăm, không được gọi tên thật của trẻ và kiêng đặt tên đẹp vì sợ ma quỷ biết mà chọc phá; trưa đúng Ngọ không được ra nắng, không giỡn nắng; nếu trẻ khóc đêm (gọi là dạ đề) phải lấy một chiếc cốc chuồng heo hoặc chuồng gà để dưới gầm giường, cho trẻ đeo vòng bằng cây dâu tằm để ngừa ma quỷ, có khi còn thỉnh bùa ở các thầy phù thủy hoặc các đình ông đeo cho trẻ (gọi là đeo **niệp**) để tránh ma tà. Những gia đình sùng tín còn đi gieo quẻ, xin lá số tử vi cho trẻ và hàng năm **cúng sao** vào ngày ứng với sao hộ mạng của đứa bé theo số tử vi bằng một lễ cúng đơn giản gồm nhang, đèn, vàng mã là chủ yếu.

Gặp trẻ ốm yếu khó nuôi, người xưa có tục **"gởi nuôi"** hoặc **"đem bỏ"** bằng cách hẹn ngầm với người thân vào ngày giờ nhất định, người mẹ ẵm con đến **"gởi"** hoặc **"bỏ"** một nơi nào đó, người thân đến **"nhận"** hoặc **"lượm"** về nuôi. Thay đổi bảo mẫu như thế, người ta tin rằng đứa trẻ sẽ vui lòng **"ở lại"** với đời. Trường hợp đứa trẻ gặp biến cố đột ngột như té ngã hay sợ hãi một điều gì đó mà thần sắc thật thường, người ta cho rằng trẻ đã bị "lạc vía" hoặc "cướp vía" bèn có **lễ hú vía** bằng cách đem nhang, đèn, một đĩa gạo muối, một trứng vịt xẻ làm 3 cúng ở đầu đường hoặc ngã ba đường khấn Thổ Công, cô hồn nhờ gọi vía về. Khi được **lưỡi tằm sét** của thiên lôi đánh quỷ cấm vào đất (thật ra, đó là những rìu đá dễ tìm thấy ở nhiều nơi trên đất Đồng Nai), người ta thường mài vào mảnh ghè bẻ cho trẻ con uống để ma quỷ phải tránh. Nếu cướp được **lưỡi ông tiêu** ở các lễ cúng chợ, cúng cô hồn, đem lưỡi ấy bọc vải đeo vào cổ cho trẻ hoặc lót trong gối ngủ, đứa trẻ sẽ gặp điều tốt lành.

Đến mười hai tuổi, tức đã vượt qua giai đoạn đậu mùa và các dịch bệnh hiểm nghèo khác, gia chủ mừng vui cúng lễ **"tròn con giáp"** bằng gà, vịt hay đầu heo khấn vái tạ ơn ông bà, Thổ Công, Thổ Địa, mười hai Mụ Bà và ba Đức Thầy đã phù hộ độ trì cho đứa bé thật sự trở thành người. Từ đây, đứa trẻ mới được xem là "còn", là thành viên chính thức của gia đình.

Do tri thức khoa học phát triển, hiện nay danh mục những điều kiêng giữ và những lễ cầu cúng trong việc sinh dưỡng trẻ ngày càng thu gọn theo hướng lược bỏ những điều lạc hậu, nặng về mê tín đồng thời vận dụng kinh nghiệm dân gian trong kho tàng tri thức y học của nhân dân.

## 1.2. Hôn nhân.

Quan niệm về hôn nhân không khe khắt, chỉ những nhà gia thế mới tính chuyện môn đương (đăng) hộ đối, còn lại số đông trong dân dã vốn ít phân biệt giàu - nghèo, chủ - tớ, sang - hèn, chuyện hôn nhân thường chọn lựa theo tiêu chuẩn "*vừa đôi phải lứa*", không cùng trục hệ và "*được tuổi*". Trường hợp chênh lệch tuổi giữa trai gái, người ta dễ dàng chấp nhận sự "lệch chuẩn": "*Gái hơn hai, trai hơn một*".

Việc tìm hiểu giữa trai gái cũng được tự do, phóng khoáng; ít có chuyện ràng buộc phải tìm hiểu người cùng làng. Làng Việt ở Đồng Nai có cơ cấu mở, thường gồm nhiều họ, đa nguồn gốc, nhiều người làng khác đến phụ canh. Thanh niên nam nữ được dịp giao tiếp rộng cho nên việc tìm hiểu cũng trong mối quan hệ rộng và trong vòng kiểm soát nói lỏng của gia đình.

Trai gái tìm hiểu khi thuận lòng nhau, về thưa với ba má để gia đình nhà trai "*bước tới*". Tục xưa, người Đồng Nai theo tập tục Trung Hoa, thực hiện đủ sáu lễ: Nạp thái, vấn danh, nạp kiết, nạp tệ, thỉnh kì, thân nghinh. Theo thời gian, các lễ thức cưới xin phức tạp giảm dần. Theo Lương Văn Lưu<sup>(123)</sup>, một đám cưới bình thường của cư dân Việt thường được chú trọng các lễ: *Lễ hỏi, lễ biếu (xâu), lễ xuất giá* (cô gái khăn cáo ông bà, cha mẹ sáng mai về nhà chồng), *lễ rước dâu, lễ lại mặt*. Gần đây, lễ thức còn đơn giản hơn, chủ yếu là *lễ hỏi* và *lễ cưới*. Có nơi thêm *lễ thăm nhà*, còn gọi là *lễ chạm ngõ* trước lễ hỏi. Trước ngày cưới 8 ngày, có nơi còn làm *lễ khai bát nhật* (lập hôn ước, khai tên tuổi, sức khoẻ của trai gái). Lễ này xuất hiện từ khi thực dân Pháp cầm quyền.

Trong lễ hỏi, nhà trai chọn ngày lành tháng tốt, cậy mai dong đến nhà gái để đặt vấn đề xin *cưới*. *Mai dong* là người cao tuổi (ông mai, cũng có thể là bà mai) có uy tín, có duyên ăn nói trong họ, trong làng. Lễ vật ăn hỏi dạng đơn giản nhất gồm: Một đôi đèn, một cặp trà, một cặp rượu, hai quả bánh, một đôi bông tai... Tục xưa, nhất thiết phải có một búp sen to bằng giấy, hai người khiêng. Búp sen treo ở gian chính để chứng tỏ nhà đang có con gái đã đính hôn. Trường hợp hỏi hôn, đàng gái sẽ nêu lý do, trả của (lễ vật) cho đàng trai, nhất thiết là trả cho được búp sen ấy. Việc trả của sau lễ hỏi khi hôn nhân không thành, có nơi giữ tục của Trung bộ, nếu nguyên nhân từ phía đàng trai, lễ vật coi như mất; nếu nguyên nhân từ phía đàng gái, của một phải trả hai, cho nên dân gian có câu: "*Trai chê vợ của đổ xuống sông, gái hỏi chồng của một đèn hai*".

Sau lễ hỏi, trai gái được xem là vợ chồng chưa cưới. Trường hợp có đại tang, việc cưới xin vẫn có thể được tiếp tục nếu đã được tang chủ cho phép *xả tang* ngay khi sắp cử hành lễ động quan. Hoặc sớm hơn thì có thể chuyển ngày cưới trước khi có đại tang gọi là *cưới chạy tang*.

---

<sup>(123)</sup> Biên Hòa sử lược, Quyển 1, Lương Văn Lưu, 1960, trang 135-140.

**Lễ cưới** được họ hàng, làng xóm cùng chăm lo. Trai lo việc dựng cổng, trang trí bàn ghế, gái lo việc làm bánh, bếp núc. Chăm lo phụ giúp cho lễ cưới là niềm vui và trách nhiệm của cộng đồng. Đôi vợ chồng mới cưới được chăm lo **cảm thấy hãnh diện, ấm cúng và có trách nhiệm với nhau hơn trong cuộc sống**.

Đàng trai đến nhà gái được tiếp đón bằng tràng pháo giòn giã và có người đón tận ngõ, khi vào nhà có người "**rước dù**", "**rước quả**". Nhà gái đã bố trí sẵn, thành phần chính gồm: ông (bà) mai, cha mẹ, đại diện họ hàng được mời vào nơi bàn chính đối diện với bàn thờ tổ tiên. Đàng trai được ngồi vào vị trí, dấu hiệu là chiếc bình bông trên bàn thờ. Bình bông thường đặt theo hướng "**đông bình, tây quả**". Đông theo cách của thợ mộc là hướng của cây đòn dông trên nóc nhà, tức bên trái, hay nói cách khác: "**Nam tả nữ hữu**". Lễ vật bày ra, ông (bà) mai tuyên bố lý do, nêu lễ vật. Lời nói khéo léo thường dẫn dắt lễ vật đi liền với ý nghĩa luân lý, mỹ tục. Nhà gái nhận lễ (có lại quả như ở lễ hỏi). Chủ gia thắp ba cây nhang khấn vái ông bà báo việc hôm nay gả con gái lấy chồng. Cô dâu được mời ra trong trang phục cổ truyền có dâu phụ đi kèm. **Lễ lên đèn** được thực hiện trang trọng; ông (hoặc bà) mai cầm đôi đèn từ lễ vật của nhà trai đốt cho cháy cùng một lúc, khấn vái:

*Thần đăng chứng giám*

*Thọ lưỡng tánh nhưt gia*

*Ông tu la, bà tu tiên*

*Ông tu hiền, bà tu đức*

*Ông giúp sức, bà giúp công*

*Ông Tư hồng, bà Nguyệt lão*

*Se dây cầm sắt, kết chặt vợ chồng*

*Sống bách niên giai lão.*

Rồi, mỗi tay cầm một cây đèn cùng chuyển cho đại diện nhà trai, nhà gái; tay trái chuyển cho nhà trai, tay phải chuyển cho nhà gái. Đèn được trình trọng thay vào chân đèn ở bàn thờ tổ tiên. Hai họ nhìn vào đôi đèn ấy mà đoán định hạnh phúc của cô dâu chú rể: Đèn cháy thẳng ngọn, cùng sáng như nhau thì hòa hợp, bình đẳng; ngọn bên nào cháy nhiều hơn thì bên đó sẽ lấn lướt. Bởi vậy, việc chọn đèn, lên đèn trong đám cưới được thực hiện rất cẩn trọng. Đến khi đoàn đưa dâu ra khỏi nhà, ông mai luôn là người đi ra sau cùng để **tự tay tắt đôi đèn** bằng cách bóp bằng hai ngón tay hoặc chụp tắt bằng hai đồng xu sao cho sự tắt cũng cùng lúc như sự cháy.

Đoàn người đưa dâu gồm đại diện họ hàng, cơ cấu cũng **đi lẻ về chẵn**. Người mẹ không đưa dâu, thường cài vào áo cưới của con gái một chiếc kim băng

hoặc một cái lông nhím hay móc tai, gọi là để **trừ tà**, nhưng lời dặn thực là để **sử dụng trong lúc bất trắc** đêm tân hôn.

Về nhà trai, lễ thức cũng khẩn vái ông bà, lễ ra mắt họ hàng đơn giản như ở nhà gái. Xong lễ là nhập tiệc. Trong tiệc, kiêng việc đổ vỡ; nên người địa phương có câu:

*Ai làm chén bể cơm rơi*

*Dĩa nghiêng cá đổ rã rời đôi ta.*

Ba ngày sau, cô dâu chú rể mang một mâm trầu rượu, một cặp vịt sống về lại nhà gái cảm ơn ba má và làm lễ lạy ông Táo gọi là **phản bái** hoặc là **lễ lạy mặt**. Ngày xưa, trong lễ phản bái, chú rể thường mang về nhà vợ một cái đầu heo cúng ông bà, nếu đầu heo **bị cắt mất tai** (một hoặc hai) thì đó là dấu hiệu chú rể muốn bảo rằng: Cô dâu không còn trinh trắng trước khi động phòng. Đó cũng là nỗi sĩ nhục của gia đình nhà gái. Tục này vắng bóng đã lâu. Gần đây, quan niệm về "**tiền dâm hậu thú**" không nặng nề như nhiều nơi khác.

### 1.3. Việc tang

Vì quan niệm "chết" là điều ắt phải và cái chết luôn được cộng đồng chăm sóc chu đáo cho nên đa phần cư dân Việt chấp nhận "chết" một cách thanh thản, nhiều khi có sự chuẩn bị trước chu đáo. Chỗ "yên nghỉ" chọn sẵn, có khi xây mộ trước gọi là **kim tĩnh**; hòm được đóng gỗ tốt dành sẵn gọi là **cổ sự**. Nếu không phải là "bất đắc kỳ tử" (chết đột ngột), dù đang ở đâu, vì lý do gì, cái chết được mong muốn luôn là cái chết ở quê nhà.

Khi gia đình có người vừa trút hơi thở cuối cùng, việc đầu tiên là phải "**hú vía**", đến khi không còn hy vọng, mới tắm rửa cho xác chết gọi là "**mộc dục**". Sau đó, người chết được đặt trong buồng hoặc nhà dưới, bỏ vào miệng ba hột gạo (có nơi bỏ thêm một đồng tiền xu) gọi là **phạn hàm**, rồi đắp mặt, đốt nhang trên đầu nằm. Trường hợp chết bệnh, thường đặt trên bụng một nải chuối sứ gọi là để **hút tà khí**.

Khi báo tang xong, gia chủ nhờ người coi tuổi, coi ngày giờ để phân xếp việc tang lễ. Giờ **tắm liệm** được chọn là giờ tốt, có tính đến thời gian hội đủ mặt người thân thích. Trước khi chưa **tắm liệm**, chó, mèo trong nhà được nhốt lại, có người luôn canh xác để không con vật gì có thể vượt ngang qua. Tục này gắn với hàng loạt truyện **quỷ nhập tràng** lưu truyền ở địa phương. Những gương kiếng, tranh tượng Phật trong nhà phải che (dán) lại bằng vải (giấy) đỏ có dấu vôi trắng, nhiều nơi còn quay mặt tượng Phật về bên phải.

Giờ **tắm liệm**, hội đủ mặt những người thân không kỵ tuổi. Xác được liệm bằng vải trắng dài 3 mét bó theo cách một dọc năm ngang (**đại liệm**) hoặc ba ngang (**tiểu liệm**). Hòm được chọn theo hạng nhất, hạng nhì, hạng ba tùy theo chất lượng



gỗ. Tốt nhất là chiếc hòm bằng gỗ trai rất nặng hoặc gỗ hương thơm lừng. Nắp hòm bằng một nửa thân cây đặc ruột mặt hình bán nguyệt vừa khít với thân hòm bằng ba mảnh ván. Như thế hài hòa với sự vuông tròn của trời đất.

Hòm được đặt giữa nhà (nếu nhà có người cao niên hơn còn sống thì chiếc hòm đặt lệch sang một bên để tỏ ý khiêm nhường), kê quay đầu ra ngoài với ý nghĩa *luôn nhớ về nhà*, phân biệt với cách của người Hoa: quay đầu vào trong để *một đi không trở lại*.

*Lễ thành phục* được xem là lễ chính thức của việc tang. Tang chủ thường thỉnh thầy chùa hành lễ, trước năm 1945 còn có thầy pháp cũng tham gia cầu cúng lễ tang. Trong lễ thành phục, người thân quì trước quan tài nghe thầy cúng đọc kinh và phát khăn tang. Theo Lương Văn Lựu<sup>(124)</sup>, việc đắp tang rất khuôn phép; đồ tang may sẵn bằng vải trắng, không nhất thiết phải xô gai như trước kia, nhưng phải phù hợp với đối tượng. Con trưởng nam mặc *áo trăm thôi* may lộn mí ra ngoài, lưng áo có miếng vải thêm gọi là *phụ phiến* với ý nghĩa công thêm sự đau xót, lưng thắt 2 vòng dây rơm hoặc dây chuối, mũ vành bằng bẹ chuối, đi dép rơm. Những người con khác mặc áo vải trắng rộng có *thích vai* (hai miếng vải dính ở hai vai), bịt khăn trắng bỏ mỗi ra sau ót, con gái thì mũ nhọn bằng vải thô thông xuống che mặt. Con rể và các cháu trai mặc áo trắng đội *mũ mấn*, những người thân khác quần khăn trắng. Nếu người mẹ chết trước thì đồ tang mẹ được may vén lại hết thảy. Gậy tang có độ dài đến ngang tim nhằm nâng đỡ trái tim đau, đầu trên để tròn, đầu chạm đất gọt vuông cho ứng với trời tròn, đất vuông. Gậy tang cha bằng tre mang ý nghĩa cương trực, gậy tang mẹ bằng gỗ vông để khắc sâu ân đức.

Sau lễ thành phục là *lễ phúng điếu* của họ hàng, xóm làng. Sui gia phúng viếng với cung cách và lễ vật long trọng: Khăn đóng, áo dài, mâm trầu rượu, trái cây, cặp đèn trắng, ba cây nhang đại, thường có thêm 1 bức trướng. Các tổ chức hội làng cũng cử đại diện đến viếng. Như làng Bến Gỗ có tất cả 10 hội<sup>(125)</sup>. Theo cách xưa, nam lạy kiểu "hung phục", nữ lạy kiểu ngò bệt; đủ lễ là 4 lạy, giữa hai lạy có xá hai xá và cuối cùng xá ba xá. Người nhà lạy trả hai lạy sau.

Khi tiến hành lễ phúng viếng ở nhà, thanh niên trong làng đã chuẩn bị *đào huyết* hoặc sửa kim tinh; đại diện tang chủ *cúng Thổ Địa* bằng một đĩa tam sên: Trứng, cua, thịt luộc với rượu trắng và nhang đèn. Thông thường, nơi yên nghỉ đã được chọn trước trong vườn nhà để quần tụ với ông bà, người nghèo thì có thể táng ở *thổ mộ* (công thổ) hoặc *đất chùa*.

Đến ngày giờ tốt đã định, bắt đầu *lễ động quan*. Việc động quan do *đạo tì* đảm nhiệm. Đạo tì gồm những thanh niên, trai tráng trong làng mặc đồng phục thao tác theo lệnh của người chỉ huy (*nhuyn quan*). Trong làng Việt xưa cũng như nay, thường có tổ chức lo việc tang của cộng đồng trên nguyên tắc tự nguyện, làm

---

<sup>(124)</sup> Biên Hòa sử lược, sách đã dẫn, trang 146.

<sup>(125)</sup> Làng Bến Gỗ xưa và nay, Diệp Đình Hoa, NXB Đồng Nai, 1995, trang 266-268.

việc nghĩa, tùy theo đáp ơn hảo tâm của tang gia. Làng Bến Gỗ còn giữ được tập tục xưa, người ta tham gia vào hội **chơi hội**, có đóng góp tự nguyện. Hội tang có trách nhiệm giúp đỡ tang gia những khâu khó khăn: Tẩm liệm, tổ chức tiếp khách, đào huyệt và quan trọng nhất là đạo tì tham gia an táng. Hình thức này được cải biến thành Hội Bảo thọ ngày nay ở nông thôn. Nếu người chết thuộc diện ông - bà, cha - mẹ, chồng - vợ của người có tham gia hội đình, miếu, các hội đình, miếu đưa trống đến cử lễ và bô lão hội ấy thực hiện nghi thức **Bái quan hầu** khi động quan. Số lượng trống chiêng của đình, miếu và lượt bái quan hầu cử lễ tùy theo số hội mà người chết có thân nhân tham gia, càng nhiều càng danh dự cho gia đình.

Khiêng quan tài động quan là cả một nghệ thuật. Gia chủ thường để trên quan tài một ly rượu đầy đặt trên tờ giấy bạc với dụng ý là khiêng cho thăng bằng sẽ được thưởng. Thủ thuật của những nhun quan có kinh nghiệm là: lót dưới ly rượu một tờ giấy vàng bạc để thấm rượu tràn ly hoặc nhanh tay nhỏ vào ly rượu một giọt sáp đèn cầy. Gặp những quan tài bằng gỗ trai quá nặng, đặt sát nền gạch thử thách đạo tì; đạo tì khéo léo chêm vào đáy quan tài những đồng bạc trắng, khoảng ba đồng bạc trắng chồng lên là đủ lòn ngón tay nhắc được quan tài.

Quan tài vừa chuyển động, người nhà đập tan siêu hoặc niêu đất cho tiếng kêu to để đánh thức và xua ma quỷ. Thay vì đập siêu, niêu, người Hoa đốt pháo. Đúng theo lối xưa, trước khi vào khiêng quan tài, nhun quan cầm đuốc múa lửa ngoài sân, đạo tì ngậm tăm múa theo. Người xưa giải thích tục này nhằm diễn lại tích Chàng Lía hiếu thảo (nhân vật cổ tích ở Bình Định) về **cướp quan tài** mẹ đưa lên núi chôn để báo hiếu. Tại một số nơi hiện còn tục **cướp quan tài** gắn với **hò đưa linh** và tục **nằm đường trả hiếu**.

Đám tang giàu có theo lối xưa, còn có tục **đánh động phá hoàng** diễn tích thầy trò Tam Tạng mở đường đi thỉnh kinh ở chùa cầu siêu hoặc mở đường đưa vong hồn người chết về Tây phương cực lạc.

Có gia đình còn tổ chức hát tuồng trước khi hạ huyệt; ở Quảng Nam - Đà Nẵng có hát tuồng trong lễ tang, nhưng ở Đồng Nai chỉ hát tuồng lúc hạ huyệt với số người hạn chế từ 5 đến 7 người<sup>(126)</sup>.

**Lễ mở cửa mã** được thực hiện trong buổi sáng ngày thứ ba tính từ ngày an táng. Tang gia mặc tang phục, mang lễ vật đến bày cúng nơi mộ, mời thầy cúng hành lễ. Lễ vật gồm: 3 ống tre đựng gạo, nước, muối bịt đầu bằng vải trắng cắm trước mộ, đó là thức ăn, món uống của người chết. Một cái thang bằng tàu chuối (nam 9 nấc, nữ 7 nấc) đặt trước mộ để vong linh người chết leo lên "cõi trời". Một con gà con được cột chân vào ngọn cây mía. Khi hành lễ, thầy cúng cầm mỡ đi đầu vừa đi vừa tụng kinh, một người trong nhà cầm cây mía kéo con gà đi theo thầy cúng ba vòng. Về chuyện con gà và cây mía, chưa tìm được lời giải thích thỏa

---

<sup>(126)</sup> Làng Bến Gỗ xưa và nay, sách đã dẫn. trang 201.

đáng. Theo Trịnh Hoài Đức, tục cúng tổ tiên cây mía có đủ cả gốc ngọn lá để làm gậy chống đi khi già yếu<sup>(127)</sup>.

Nếu gia đình sùng đạo Phật, sau lễ mở cửa mả là các **lễ cúng thất**, còn gọi là **làm tuần**, mỗi thất cách nhau 7 ngày: Lễ cúng tại nhà hoặc tại chùa. Đến thất thứ 7 (chung thất), có thể mở **đàn chay** theo lễ thức của Phật giáo. Những nhà khá giả còn lập **đàn chay ứng phú**, một loại nghi lễ của Phật giáo múa hát dâng lễ rất nghệ thuật. Sau lễ chung thất, gia chủ vẫn phải cúng cơm ngày hai bữa cho đến lễ 100 ngày, gọi là **lễ tốt khóc**; đúng một năm sau cúng giỗ đầu gọi là **tiểu tường**; lần giỗ thứ hai gọi là **đại tường**, còn gọi là **lễ xả tang**, vì trong ngày này, đồ tang được đem đốt, có khi còn đốt với đồ mã. Sau lễ đại tường, coi như là xong việc tang. Từ đó, người nhà cúng giỗ hàng năm.

Tại Đồng Nai xưa, không có tục cải táng. Gần đây, do đất đai khó khăn, nhiều biến động; lại do điều kiện làm ăn xa; nhiều người bốc mộ, hỏa táng, cho di cốt vào hũ sành đậy nắp kín gói ở chùa với ý nghĩ rằng: vong linh người chết sẽ nương cửa Phật, được ổn định, được nhang khói ngày đêm.

Trong vòng đời người, còn có những tập quán khác: lễ thọ đôi với người cao tuổi, lễ khao đôi với người hiển vinh... Những sinh hoạt như trên thường theo thông lệ chung...

## 2. Thờ cúng trong nhà.

Đôi với cư dân Việt Nam, "**sống có nhà, thác có mồ**". Ngôi nhà không chỉ là nơi trú nắng mưa, còn là trú sở của tổ tiên và thần linh.

### 2.1. Thờ cúng ông bà.

Căn nhà dù nhỏ vẫn dành nơi trang trọng nhất (gian chính) thờ ông, bà. Theo Lương Văn Lựu, trước đây người địa phương thờ 3,4 đời; đến đời thứ 5 trở lên nếu có thần chủ phải đem chôn gọi là "**Ngũ đại mai thần chủ**" (năm đời thì chôn thần chủ). Ông bà từ đời thứ tư trở lên được thờ chung, phối hưởng ở bàn thờ chính trong nhà hoặc bàn thờ họ ở nhà từ đường.

Ở Đồng Nai, từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, ít thấy có nhà thờ họ riêng biệt; phổ biến là bàn thờ họ trong nhà từ đường do con trai lớn hoặc con trai út dòng trưởng đảm nhiệm, nếu không con trai thì con gái thực hiện. Những hộ không phải là nhà từ đường cũng thường có bàn thờ ông bà (thờ vọng hoặc thờ tượng trưng) ở bàn thờ giữa gian chính. Bàn thờ cha mẹ bên trái, thờ ông bà nội (ngoại) bên phải. Những người khuất mặt khác như anh, chị, em, con được thờ một góc trong nhà. Người mới chết (dù là cha mẹ, ông bà) được thờ riêng cho đến khi xả tang mới được thỉnh lư hương, di ảnh, vào bàn thờ chung.

---

<sup>(127)</sup> Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, tập hạ, trang 10.

*Cách bày trí bàn thờ* không khác mấy so với phong tục phổ biến, ngày càng có phần đơn giản hơn nhưng không kém về trang nghiêm. Bàn thờ họ thường có hai lớp: Lớp trong là *bàn giỗ* để bày đồ cúng, lớp ngoài là *tủ thờ* để bày đồ thờ gồm: *Cặp chân đèn* tượng trưng cho nhật nguyệt quang minh; *bát nhang, khay trầu rượu* tượng trưng cho sự vuông tròn của trời đất. *Lư hương* tròn như là thái cực; *"bình bông"* ở bên trái và *"chò quả tử"* ở bên phải (đồng bình tây quả), một *già gương* ghi họ hoặc một chữ nho biểu niệm như: *Phước, Thọ, Khang, Đức...* Những nhà khá giả bày đồ thờ bằng đồng theo bộ *tam sự* (3 món: chân đèn, lư hương, bình bông), *ngũ sự* (5 món, gồm: tam sự có thêm cặp hạc - rùa và hộp trầu), *thất sự* (7 món, gồm: ngũ sự có thêm hai món khác). Tủ thờ, vật thờ bằng gỗ, thường được chạm khắc xa cừ tinh xảo, đồ đồng luôn giữ bóng, đồ gốm sứ càng cổ càng quý giá.

Thờ phụng ông bà không chỉ ở bàn thờ mà còn thể hiện ở việc bài trí *hoành phi, liễn đối* trong nhà. Nhà khá giả của cư dân Việt xưa thường có hoành phi treo cao ở giữa nhà với các đại tự (chữ nho) ý nghĩa thâm thúy.

Hoành phi, liễn đối trong nhà cư dân Việt không phải chỉ để trang trí mà trong đó kết tinh tinh thần, ý chí, truyền thống của ông bà để lại được con cháu trân trọng giữ gìn và lấy đó làm nền tảng cho sinh hoạt gia đình.

*Cúng giỗ* gắn với thờ phụng, việc thờ càng trang nghiêm, việc cúng càng trang trọng. Hai hình thức cúng chủ yếu: *Cúng hàng ngày và cúng giỗ*. Hàng ngày, con cháu thay nước cúng, đốt nhang, lên đèn, xá trước bàn thờ ông bà. Mỗi khi đi xa về hoặc chuẩn bị làm việc hệ trọng, người Đồng Nai cũng có thói quen đốt nhang khấn cáo ông bà. Việc cúng giỗ không khác so với miền Bắc, miền Trung. Lòng thành với cha mẹ, ông bà như nhau, lễ thức cũng giống nhau. Cúng giỗ cha mẹ được chuẩn bị kỹ hơn cúng giỗ ông bà. Giỗ ở nhà từ đường long trọng hơn ở tại gia. Cũng như phong tục phổ biến, sau ngày chết: 49 ngày *cúng thất*, 100 ngày *cúng tiểu tường*, 12 tháng *cúng giáp năm*, 24 tháng *cúng đại tường*, 27 tháng *cúng xả tang*; năm thứ ba trở đi gọi là *giỗ thường niên*, cúng trước ngày giỗ chính gọi là *cúng tiên thường* (thường là cúng chay), *ngày giỗ chính* cúng mặn.

Việc thờ, thờ đến 3, 4 đời nhưng cúng giỗ có thể cúng đến đời thứ 5, thứ 7 nếu con cháu còn nhớ ngày chính xác. Như một gia đình họ Nguyễn ở Hòa Hưng còn cúng giỗ 16 vị thuộc 7 đời<sup>(128)</sup>. Ngoài cúng giỗ ông bà cha mẹ, gia đình cư dân Việt ở Đồng Nai còn cúng giỗ những người khuất mặt khác như: anh, chị, chồng (vợ), cô, dì chú, bác, ông bà, cha mẹ vợ... nếu không có người trực hệ phụng thờ. Thậm chí, cúng giỗ cả người hàng xóm đơn độc hoặc sui gia như gia đình ông Nguyễn Văn Đèo ở xã Phú Hội (huyện Nhơn Trạch). Ngày giỗ được tính theo âm lịch.

---

<sup>(128)</sup> Làng Bến Gỗ xưa và nay, sách đã dẫn, trang 222.

Trong ngày giỗ, nhất là giỗ ông bà nội ngoại; cha mẹ, anh em, con cháu họp mặt, góp công sức chung lo bữa giỗ. Đây là dịp họp gia đình, nhắc nhở người chết và trao đổi việc nhà việc họ. Người trong họ không đến dự được có thể gửi đồ cúng đến cúng gọi là **gửi giỗ**. Cũng có thể cúng tại gia cùng lúc với giỗ chính ở từ đường gọi là **cúng vọng**. Đồ cúng tùy theo phong tục của gia đình, thường đủ các món: Kho, xào, nướng, canh, rau, bánh, trái cây, giải khát. Thường chuẩn bị ít nhất là 3 **mâm cúng**: Một mâm cúng bày ở bàn thờ người được cúng, một mâm bày ở bàn giữa nhà cho các vị phôi hưởng, một mâm **đất đai âm trạch** (có nơi gọi đất đai nhơn trạch) cho những người khuất mặt hữu danh vô vị, hữu vị vô danh.

Trong nhiều thức cúng, một số gia đình còn giữ tục "**luôn phải cúng một món gì đó**" gắn với sở thích hoặc đặc điểm của ông bà, gọi là **cúng lễ**. Có gia đình cúng khoai mì, rau chay, cháo cá ăm, ốc luộc... vì các món này vốn được ông bà ưa thích hoặc nhờ nó mà vượt khó khăn. Nhiều khi qua món cúng lễ mà họ hàng nhận ra nhau.

Cách dọn mâm, khăn mời, dự tiệc giỗ đều thể hiện **không khí chung vui, hòa hợp, bình đẳng, có tính nhân bản mang phong cách cởi mở, phóng khoáng của Nam bộ**.

Thờ cúng ông bà trong gia đình là truyền thống đẹp của cư dân Việt được thể hiện thống nhất trong cả nước. Cư dân Việt ở Đồng Nai lưu truyền, gìn giữ tục thờ cúng ông bà như gia bảo, có khuynh hướng đơn sơ, giản tiện hơn nhưng vẫn giữ được ý nghĩa của nó. Ấy là: Lòng tôn kính, biết ơn, kế thừa công đức tổ tiên; và sự cảm hóa giáo dục con cháu "uống nước nhớ nguồn", "ăn trái nhớ kẻ trồng cây". Tục thờ cúng ông bà đã kết dính các lớp cư dân Việt ở Đồng Nai với nhau: Lớp trước lớp sau, vùng này vùng khác, làng này làng nọ, tôn giáo này tôn giáo kia...; các Phật tử và giáo dân (Cao Đài, Hòa Hảo, Thiên Chúa giáo) đều coi việc thờ cúng ông bà là phận sự hiển nhiên.

## 2.2. Thờ thần độ mạng

Trong gia đình cư dân Việt ở Đồng Nai, ngoài việc thờ cúng ông bà để nhớ nguồn cội, còn thờ **thần độ mạng** để được phù trợ, che chở. Thần độ mạng cho đàn ông phổ biến là **Quan Công** (Quan Thánh Đế quân), độ mạng cho đàn bà phổ biến là các **mẫu** còn gọi là **mẹ sanh, mẹ độ**.

**Quan công** là tên gọi dân gian của Quan Vân Trường, một nhân vật lịch sử đời Tam Quốc, còn được gọi là Quan Thánh Đế quân, Quan Vũ, Xích Đế. Có lẽ tục thờ Quan Công đến Đồng Nai theo con đường nhập cư của lớp người Hoa đến sớm, nó nhanh chóng được Việt hóa, và hiện trở thành phổ biến, khó phân định nguồn gốc Hoa, Việt.

Vía ông ngày 4 tháng 6 âm lịch, cúng đơn giản bằng nhang, đèn, hoa, trái; có thể cúng mặn hoặc cúng chay, **kiêng cúng thịt gà và hoa mồng (mào) gà**; cũng **kiêng ăn thịt trâu, thịt chó**.

Tục thờ Quan Công độ mạng không phải là biểu hiện của sự sùng bái cá nhân mà là "*biểu tượng của tinh thần trọng nhân nghĩa, trung tín, hoạn nạn có nhau, bản cùng không biến tâm, giàu sang không đổi chí trong mọi hoàn cảnh vẫn một dạ chẳng hai lòng*"<sup>(129)</sup>.

### **Thờ Bà (thờ mẫu).**

Trang thờ Bà thường bằng gỗ như một khám nhỏ treo cao ở bên phải gian chính, có khi Bà được thờ chung cùng Quan Công và Thích Ca hoặc Táo quân trong khám ở sau bàn thờ giữa. Trang thờ Bà được bày trí giản đơn gồm 1 bức tranh tượng (hoặc giấy hồng đơn đề tên Bà), bình bông, nhang, đèn, nước trong. Cúng Bà cũng rất đơn giản: nhang, đèn, nước trong, bánh, trái cây. Bà cũng được mời phối hưởng trong các lễ cúng giỗ, nhưng không bày đồ mặn. Bà độ mạng được gọi nôm na là *mẹ sanh mẹ độ*; đó là các nữ thần quen thuộc trong tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Nam bộ; tùy theo hăng tâm của người phụ nữ mà chọn nữ thần độ mạng cho mình. Các Bà độ mạng được thờ trong gia đình gồm một trong số: *Mẹ Thai Sanh, Chúa Ngọc nương nương, Chúa Tiên nương nương; Chúa Xứ nương nương, Linh Sơn Thánh mẫu; Thiên Hậu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Địa mẫu, Quan Âm Bồ tát...* Do các mẹ sanh mẹ độ đa dạng cho nên ngày cúng, ngày vía cũng không thống nhất, tùy theo từng gia đình, thông thường là các ngày rằm hoặc ngày cuối tháng âm lịch hoặc ngày vía. Tranh tượng thờ Bà cũng vậy. Trước đây, thường thờ bằng tờ hồng đơn ghi tên Bà, hiện nay đang phổ biến tranh thờ Bà trong khuôn gỗ lồng kiếng.

Tục thờ Bà độ mạng phản ánh tín ngưỡng thờ nữ thần của Nam bộ; trong đó đan xen, tích hợp nhiều lớp văn hóa, có sự dung hợp các nữ thần gốc Hoa, gốc Chăm, Việt trong niềm tin rộng mở của người địa phương.

### **2.3. Thờ cúng các bản gia**

*Thần bản gia* được hiểu là các vị thần bảo hộ cho gia đình trong một phạm vi đất đai giới hạn và trách nhiệm khá rõ ràng.

**Ông Địa - Thổ Công:** Một dạng thần Đất (tức Thổ Công), thường được thờ ở khám thờ dưới đất phía bên trái bàn thờ chính, vật thờ gồm nhang, đèn, nước, và cốt tượng với nét mặt vui tính, bụng phệ, vú to thể hiện sự sung mãn, tính nữ. Đó là biểu tượng của sự thịnh vượng và sinh sản.

Ngày vía của ông Địa chưa được giải thích đầy đủ, cư dân Việt ở Đồng Nai giữ lệ cúng ông Địa vào ngày mùng mười của 5 tháng đầu năm từ tháng giêng đến tháng năm âm lịch.

---

<sup>(129)</sup> Quan Thánh xưa và nay, Lê Anh Dũng, NXB VHNT, 1995.

**Thần Tài:** Thường được thờ chung một khám thờ với ông Địa hình thành một bộ ông Địa - Thần Tài. Ông Địa bảo hộ về đất đai, Thần Tài bảo hộ việc sinh lợi.

**Táo quân:** Là vị thần bảo trợ việc bếp núc, có danh hiệu là Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân, Định phúc Táo quân, còn được gọi là Ông Đầu Rau hoặc Vua Bếp. Có chuyện kể về Vua Bếp giải thích hiện tượng hai ông một bà; ba người vẫn là một, được thờ ở kệ thờ (hoặc khám) trong bếp hoặc ở gian chính thờ ở bếp gọi là Táo Bếp, thuần gốc dân dã. Táo thờ ở gian chính gọi là Táo Phật. Người xưa quan niệm chỉ có Táo Phật mới về trời trong ngày 23 tháng chạp, nên có câu:

*Hăm ba Táo Phật về trời*

*Táo Bếp ở lại đội nồi cả năm*

Canh ba, giờ Tý ngày 23 tháng chạp, ông Táo được đưa về trời "**cờ bay ngựa chạy**". Tục xưa còn có đốt vàng mã gồm mũ cánh chuồn, áo dài đen, và đôi hia để ông Táo có lễ phục chầu trời. Đặc biệt là không có quần dài bởi Táo quân mặc **quần lửng** (quần đùi dài đến gối) theo kiểu của người Nam bộ. Lễ cúng tiễn Táo quân có nhang đèn, xôi, chè, trái cây và không thể thiếu đĩa **mứt thèo lèo**. Lời khấn tiễn Táo quân giản dị (trước kia còn có văn khấn) ngụ ý mong Táo quân về Trời báo cáo việc nhà trong năm qua và xin Trời gia ân cho năm mới làm ăn khấm khá, gia đình thịnh vượng. 23 tháng chạp tiễn đi, 30 đón về cùng với ông bà dự Tết. Táo Phật được tiễn đi nhưng Táo Bếp vẫn gắn với "lửa củi" hàng ngày. Cư dân Việt ở Đồng Nai có tục, sau khi đưa ông Táo về trời, trong ngày 23 tháng chạp, lật ông đầu rau giữa đực lỗ rồi gánh cả ba đem đổ ở gốc cây to trong vườn, thay vào đó là 3 ông đầu rau khác. Khi bếp lò được dùng phổ biến, việc thay bếp lò cũng được thực hiện như thay ông đầu rau.

Táo quân không có cốt tượng để thờ, chỉ thờ bằng bức dán giấy hồng đơn có ghi chữ Nho "**Định phúc Táo quân**", hàng năm tờ giấy được thay mới trước khi đón Táo về ăn Tết cùng ông bà. Táo quân được cúng nhang, đèn, hoa, trái, nước trong vào những ngày rằm, ba mươi, mùng một hàng tháng; còn được mời phối hưởng trong các bữa giỗ.

**Ngũ phương Ngũ thổ long thần.**

Thường thể hiện trong khánh thờ dưới đất có bài vị ghi chữ nho: Ngũ phương Ngũ thổ long thần, Tiên hậu địa chủ tài thần, **nhiều khi còn có** cốt tượng ông Địa - Thần Tài.

**Bàn trời:** Là hình thức thờ cúng phổ biến, được dựng ở sân nhà, bằng cây hoặc xây gạch cao ngang tầm người, không có mái che, thường gồm 2 tầng: tầng trên thờ Thiên Hoàng, tầng dưới thờ Thổ Kỳ; đó là một kiểu thờ cân đối hài hòa trời - đất, trong - ngoài, trên - dưới của người địa phương. Có người lại giải thích đó là tàn tích "cây vũ trụ" của người bản địa nhằm nối liền cõi người với cõi trời.

## 2.4. Thờ khác

Ngoài ra, một số gia đình ở Biên Hòa - Đồng Nai còn thờ những đối tượng khác. **Thờ Tổ nghiệp** còn gọi là thờ Tiên sư, Thánh sư, Nghệ sư... những người thầy đã truyền nghề cho đời sau. Tổ nghề thuốc, nghề gốm, nghề đúc đồng... còn được nhiều gia đình thờ nhưng lai lịch thường không rõ ràng. Những gia đình sùng đạo có trang thờ **các vị thần có nguồn gốc từ tôn giáo** hợp với lòng tin của gia đình. Gia đình Thiên Chúa giáo đương nhiên có tượng thờ Chúa Jésus và Mẹ Maria trong nhà, ngoài ra còn có tượng ảnh thờ Thánh bôn mạng của gia chủ. Các gia đình theo đạo Phật hoặc không tôn giáo cũng thường có ảnh tượng Phật, phổ biến là Quan âm Bồ tát. Người Biên Hòa – Đồng Nai, Việt cũng như Hoa có những phương thuật để trấn giữ cửa nhà: **Một tấm gương vẽ hình bát quái hoặc gương trong trước cửa ngụ ý ma quỷ trông thấy phải sợ mà không vào, treo tượng ảnh ông Tử vi, để ngăn chặn tà ma thâm nhập: dán ở cửa mảnh bùa Bát quái và ảnh thần Hồ cũng để ngăn trừ ma quỷ...** Tấm bùa bát quái vẽ "Tứ tung ngũ hoành" có ảnh thần Hồ được thay mới hàng năm vào ngày mùng 3 Tết.

*Việc thờ cúng trong nhà đã trở thành thông tục của người Biên Hòa - Đồng Nai. Người ta nghĩ rằng: mái nhà không chỉ để ở mà còn là nơi con người giao hòa với ông bà, tổ tiên, trời đất, thánh thần; nơi ấy con người được che chở, bảo vệ, được truyền thừa sức mạnh, và ân đức của lớp người trước đem lại cho lớp người sau. Và cũng ở nơi ấy, con người có bốn phận phải tri ân các bậc ông bà, thánh thần và sửa mình sống sao cho xứng đáng. Bởi vậy, việc thờ cúng trong nhà được xem trọng như việc tạo ra căn nhà.*

## 3. Những lễ thức gia đình trong năm.

### 3.1. Tết

**Tết** là lễ tiết quan trọng trong năm của cư dân Việt đánh dấu một điều gì đó hệ trọng trong đời sống tinh thần của công chúng. Người Biên Hòa - Đồng Nai lưu tâm đến các Tết phổ biến: **Tết Nguyên Đán, Tết Đoan Ngọ và Tết Trung thu.**

**Tết Nguyên Đán** là lễ tiết quan trọng nhất trong năm, là ngày hội bắt đầu năm mới. Không khí Tết được khởi đầu từ ngày 23 tháng chạp, tức là ngày **đưa ông Táo** về trời. Sau ngày đưa ông Táo là ngày **chạp mả**. Chạp mả là việc thăm, sửa sang phần mộ của ông bà, tổ tiên: Ngày cụ thể tùy theo sự ấn định của từng họ, từng gia đình, thường là trong tháng chạp, trước ngày 25. Đến ngày quy định của gia đình, người trong họ, trong nhà hội về; đàn ông lo việc làm cỏ, sửa sang phần mộ, đàn bà lo việc bếp núc. Trong tục chạp mả, có một quy ước truyền đời: Khi làm cỏ, sửa sang xong một cái mả, người ta **đánh dấu bằng một cục đá (hoặc hòn đá), đặt lên tờ giấy vàng bạc ở nắm mả để biết mả đã có chủ**. Sau ngày 25, nếu thấy ở khu vực ấy còn mả chưa đánh dấu, tức mả vô chủ thì người ta huy động người trong nhà đến đốt nhang, làm cỏ, cốt không để một mả nào "hoang vắng, lạnh lùng" trong những ngày Tết.



Ngày 25 tháng chạp, dân làng thường dọn một bữa cúng đạ**ng** bạc gọi là tiền ông bà, thần thánh đi thăm viếng họ hàng, người thân đầu đó. Ấy cũng là ngày quan chức trong làng khép ấn, thợ thầy được nghỉ việc.

Những ngày cuối tháng chạp là những ngày bận rộn: Hàng quán sửa soạn để vào phiên chợ Tết (28 đến 30 tháng chạp), thanh toán các khoản nợ nần, làm nốt các công việc đang dở dang, gói quà biếu Tết đến thầy học, sui gia, họ hàng thân thuộc. Ngày 30 tháng chạp, mọi nhà đều soạn lễ cúng đón ông bà. Việc chưng cúng ở bàn thờ luôn thể hiện sự **tươi mới, lâu bền, sung túc** cho nên, hoa: thường có hoa mai (may mắn), vạn thọ (sống lâu); trái: thường có mâm ngũ quả gồm **sung** (sung túc), **dừa** (vừa), **đu đủ** (đủ), **xoài** (sài, tiêu xài), **mãng cầu** (thỏa mãn điều cầu mong)... Dưa hấu được chọn chưng phải là dưa ruột đỏ thắm. Nếu ngày Tết dưa không đỏ gia đình sẽ kém may mắn, cho nên các phiên chợ Tết thường có tục "**bói dưa**". Đặc biệt, trên bàn thờ ông bà, thường có một gói **đường phối, đường phèn, bánh tổ, bánh nổ** đặt trên trái dưa có dán giấy đỏ. Tục này có lẽ để tưởng nhớ xứ sở Trung bộ.

Lễ cúng **đón ông bà** thịnh soạn như một bữa giỗ. Tục xưa, còn có gia đình gánh thức cúng (rất nhiều bánh trái, giấy vàng bạc) cúng đón ông bà tận ngõ. Trong ngày 30 (nếu tháng thiếu thì ngày 29), mọi nhà ở trước cửa lớn đều dựng một cây tre, trên buộc cái giỏ bằng tre, trong giỏ đựng trầu, cau, vôi; ở bên giỏ có treo giấy vàng bạc, gọi là "**lên nêu**"<sup>(130)</sup>. Cây nêu được dựng như thế cho đến mùng 7 thì hạ. Việc đòi nợ để sau ngày hạ nêu.

**Lễ giao thừa** có ý nghĩa thiêng liêng nhất trong các ngày Tết. Đó là lễ "**tống cựu nghênh tân**" đúng vào lúc năm cũ bước qua năm mới. Người miền Bắc và người Hoa gọi là lễ Trừ tịch, người Đồng Nai gọi nôm na là lễ đón giao thừa. Đúng vào phút giao thừa, con vật nào lên tiếng trước người ta tin rằng tính khí của con vật ấy chi phối cả năm mới. Lễ giao thừa, gia chủ lên đèn sáng trong sáng ngoài, mở toang các cửa lớn nhỏ, đốt nhang khấn cúng; vặn cúng ngắn gọn, nêu rõ năm tháng, họ tên gia chủ, kể tên các phạm vật cúng, khấn các vị hành binh hành khiển mới và các vị Thổ Địa, Táo quân, Thần độ mạng, ông bà... phù hộ cho toàn gia năm mới tăng phúc, tăng thọ, an khang thịnh vượng. Cư dân Việt tin rằng mỗi năm có một vị hành binh, hành khiển và một vị phán quan coi việc nhân gian, hết năm thì thần nọ bàn giao cho thần kia. Cho nên, người ta cúng Tết để tiễn ông cũ và đón ông mới; ví dụ, năm Bính Tý, các vị hành khiển hành binh đương niên là: *Châu Vương hành khiển, Thiên Tôn hành binh, Lý Tào phán quan*. Tết năm Sửu, các vị này sẽ bàn giao cho: *Triệu Vương hành khiển, Tam Thập Lục Thương hành binh, Khúc Tào phán quan*. Cứ vậy đến tròn một con giáp, bắt đầu trở lại từ năm Tý.

**Ngày mùng một** thực sự là ngày của năm mới. Trẻ con mặc đồ mới, làm tuổi người lớn, được lì xì tiền lẻ trong bao đỏ. Phải là tiền lẻ để có thể sinh sôi

---

<sup>(130)</sup> Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, tập hạ, trang 7.

thành chắn. Tục **xông đất** cũng được thực hiện như phong tục phổ biến. Người nào vía tốt đi xông đất người khác được mừng đón. Người nào tự thấy mình xui xẻo, nhiều rủi ro hoặc không hợp thì tránh xông nhà người khác. Từ mùng một đến mùng ba, người ta kiêng đổ rác, không dùng giếng nước, mạch nước, không động trong vườn, không nghỉ qua đêm ở nhà người khác. Người xưa giữ lễ nghĩa: "**mùng một Tết nhà, mùng hai Tết (nhà) vợ, mùng ba Tết thầy**". Từ khi rước ông bà cho đến hết ngày mùng ba, mỗi ngày (mâm cúng ông bà hai lần, phụng sự chu tất như lúc ông bà còn sống).

**Mùng ba:** (có nhà cúng mùng bốn) là ngày **Tết vườn, Tết chuồng**. Các loại cây cối, chuồng heo, chuồng gà, chuồng bò đều được dán vàng bạc hoặc giấy đỏ. Gia chủ soạn một mâm cỗ gồm: gà trống luộc để nguyên con, bánh tét, hoa, trái cây, rượu, khăn cúng Thổ Công, Thổ Kỳ, Thổ Địa, Thổ Chủ phù hộ cho vườn đất, gia cầm, súc được sung mãn, sinh sôi nảy nở ra tiền của. Con trâu là đầu cơ nghiệp nên được chăm sóc kỹ nhất. Trâu được cỏ mới, được ăn một lát bánh tét; trâu đực uống một chén rượu, trâu cái uống trà; sừng được dán vàng bạc; trẻ chăn trâu được chủ lì xì nhiều tiền và bộ quần áo mới.

Tết là ngày vui chơi, nhất là đối với thanh niên, trẻ em. Các trò chơi gồm: Đốt pháo (ngày nay đã bỏ), đánh đu tiên, đá gà, múa lân, lắc bầu cua, xuất hành, hái lộc... Đó là những trò vui vẻ được người Đồng Nai ưa thích nhất.

Ngày mùng bốn cúng **đưa ông bà**. Lễ vật cúng như lúc đón. Theo tục cổ, người phụ nữ gánh thức cúng và vàng mã đưa ông bà đến ngõ, có khi đến tận mả, cúng và "hóa vàng" ở đấy. Một số gia đình cúng ông bà bằng **cháo cá úm**, dạng cháo nấu bằng cá lóc để nguyên vẩy để tưởng nhớ thuở sơ khai của gia đình. Mùng bảy có **lễ hạ nêu**. Vì sao hạ nêu vào ngày mùng 7, người địa phương không giải thích được, cứ theo tục cổ truyền và xem đó là dấu hiệu chấm dứt Tết Nguyên Đán. Lễ hạ nêu đơn giản, lễ vật như cúng giỗ. Sau hạ nêu mọi người bắt đầu công việc năm mới của mình, người làm nghề nông thì "động cuốc cày", thợ rừng thì khai sơn, học trò thì khai bút, thương nhân thì đi buôn lấy ngày.

**Tết giữa năm:** Ngày mùng 5 tháng 5 cũng được xem là một ngày Tết, người Đồng Nai gọi là **Tết giữa năm**, nhiều người gọi là Tết Đoan Ngọ. Nguồn gốc ý nghĩa của Tết Đoan Ngọ đã có nhiều ý kiến khác nhau. Loại ý kiến cho rằng Tết Đoan Ngọ nhằm kỷ niệm ngày mất của Khuất Nguyên. Ở Đồng Nai, ý nghĩa của ngày Tết giữa năm được xác định rõ, đây là thời điểm xong mùa cấy, vào mùa hoa trái, cây cối vạn vật đều chuyển mình trong mùa mưa, côn trùng sinh sôi nảy nở gây nhiều bệnh cho cây, cho người. Vào ngày này, người địa phương tổ chức ngày Tết mừng đón mùa vụ mới đồng thời cầu cúng mong cho mưa thuận gió hòa, tránh được bệnh tật. Bởi vậy, sinh hoạt trong Tết Đoan Ngọ xoay quanh hai ý nghĩa quan trọng: Đón mùa vụ và phòng chống bệnh.

Ngày Tết giữa năm, ở Đồng Nai hoa trái sớm đã có, đang độ tươi ngon nhất trong năm. Người địa phương chọn hoa trái đầu mùa chung cúng ông bà gồm

những: Bưởi, chuối, sầu riêng, dâu, măng cụt, mít tố nữ.. Ngày mùng 5 tháng 5, có thể cúng chay hoặc cúng mặn. Ngày này, người ta thường cúng vịt vì theo quan niệm dân gian, vịt gắn liền với sự sinh sản. Nhiều gia đình lại cúng món cháo cá ám như ngày Tết. Ngày Tết giữa năm có nhiều tục lạ, cốt là để thúc giục cây trái đâm hoa kết quả và ngăn ngừa bệnh tật. Đáng chú ý là tục "**khảo cây**": những cây nào đến tuổi mà chưa ra trái ngày này gia chủ đem rựa ra dứ dứ đòi chặt, hoặc giả chặt một vài nhát để người vợ trong nhà chạy ra van xin, như thế năm sau cây sẽ ra quả. *Tết giữa năm thực ra là ngày Tết giao mùa, ở đó con người cùng vạn vật sửa mình để bước vào cuộc vận hành của mùa mưa giàu sản vật nhưng cũng đầy chướng khí.*

**Tết Trung thu** theo tên gọi là ngày Tết giữa mùa thu lúc trăng sáng nhất trong tháng (rằm) và trong năm (ngày của sao Thái âm). Nhiều người giải thích nguồn gốc của Tết Trung thu bằng tích truyện vua Duệ Tôn đời Đường đi chơi ở cung trăng; các tục thi, rước đèn, cỗ bánh, trông trăng đều do đây mà ra<sup>(131)</sup>. Ở Đồng Nai, Tết Trung thu thực là ngày Tết của trẻ con. Phổ biến là trò rước đèn, rước cỗ bánh theo lối của người Hoa. Người lớn chuẩn bị cỗ bánh (bánh trung thu) và lồng đèn bày sẵn để trẻ con rông rần đến rước, vừa đi vừa hát các bài đồng dao vui vẻ. Có nơi, trẻ con trong xóm họp thành đám, tổ chức múa lân, cũng có ông Địa dẫn đường, cũng nhảy múa diễn trò như lân của người lớn. Mặc dù mang hình thức của người Hoa, nhưng cốt lõi của Tết Trung thu vẫn lấp lánh ý nghĩa lễ tiết cổ truyền của cư dân Việt cổ. Trong tâm thức dân gian, rằm tháng tám là tháng của cốm mới, của lúa mùa đọng sữa, của sự non tơ chớm trưởng thành ở vạn vật ứng với lứa tuổi nhi đồng của xã hội loài người. Chăm sóc trẻ con là lễ thức mừng đón, cầu mong sự trưởng thành đang trong dạng mới kết tinh. Ở Biên Hòa - Đồng Nai, có thể nhận ra ý nghĩa cốt lõi ấy qua các tục cúng cơm rượu, làm mạch nha, cúng lúa trở đồng đồng....

### 3.2. Những ngày rằm.

Ngoài rằm tháng tám là Tết Trung thu, có ba ngày rằm quan trọng được người Biên Hòa - Đồng Nai thực hiện lễ thức cầu cúng đặc biệt; **đó là rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười.**

**Rằm tháng giêng** là ngày rằm đầu tiên của các ngày rằm trong năm, dân gian tin là ngày Phật giáng nên tổ chức lễ trọng, lễ hội ở chùa và lễ cúng ở gia đình; "**lễ Phật quanh năm không bằng rằm tháng giêng**". Cũng có cách giải thích rằm tháng giêng theo sách vở của người Hoa nên còn gọi rằm tháng giêng là Tết Thượng Nguyên, Tết Trạng Nguyên, Tết Nguyên Tiêu... nhưng dân gian Đồng Nai thiên về ngày lễ đậm tính dân gian của Phật giáo.

**Rằm tháng bảy** là rằm "**xá tội vong ân**" gắn với tích truyện Mục Kiền Liên và Lễ Vu lan của Phật giáo. Dân gian tin rằng, ngày này vong nhân ở địa ngục

---

<sup>(131)</sup> Nếp cũ - Tín ngưỡng Việt Nam, Toan Ánh, NXB TP.HCM tái bản, 1995, trang 418-431.

được xá tội, các gia đình ở dương thế làm cỗ bàn cúng ông bà, thể hiện sự tha thứ, xóa tội đối với mọi lỗi lầm ở cõi âm cũng như cõi dương.

**Rằm tháng mười** nhằm vào lúc mùa vụ "**com mới**", các đình làng chuẩn bị cúng Kỳ yên. Rằm tháng mười ở Nam bộ nói chung, ở Đồng Nai nói riêng có ý nghĩa như Tết com mới của một số vùng thuộc đồng bằng Bắc bộ, nhưng nghi thức theo Phật giáo, lễ cúng như rằm tháng giêng, rằm tháng bảy.

Vào những ngày rằm tháng giêng, tháng bảy, tháng mười, các chùa mở hội lễ Phật, cúng cầu siêu, có thể có chay đàn ứng phú. Ngoài việc dự lễ chùa, người địa phương còn có lễ cúng tại gia, cúng Phật, vào ngày 15 bằng lễ chay và cúng thí cô hồn vào ngày 16 bằng lễ mặn. Đáng chú ý là **lễ cúng thí**. Lễ cúng thí nhằm cầu siêu và thí của cho thập loại cô hồn mang ý nghĩa nhân văn. Lễ cúng thí luôn có món **bánh cúng, bánh cấp**.

*Với tục cầu siêu, cúng thí, các lễ cúng rằm của cư dân Việt Đồng Nai thể hiện lòng nhân đạo qua nghĩa cử "**chăm lo cho người khác**" mang đậm sắc thái dân tộc và màu sắc Phật giáo. Chính vì vậy, nó được phổ biến và có sức sống lâu dài.*

Ngoài những ngày Tết, ngày rằm, người Biên Hòa - Đồng Nai còn có những lễ thức cúng vía vào những ngày vía trọng trong năm. Như ngày mùng 8 tháng 5 cúng sao hội; cúng vía trời đất; cúng vía Ngâu, vía Bà như rằm tháng giêng; Linh Sơn Thánh Mẫu; 19 tháng 2 và 19 tháng 6: Quan âm Bồ tát; 24 tháng 4: Bà Chúa Xứ; mùng 5 tháng 5: Bà Ngũ hành; mùng 9 tháng 9: Cửu Thiên Huyền Nữ và các loại cúng khác như cúng Tá thổ (cúng mọn đất)...

#### **4. Những tập quán, tín ngưỡng gắn với cộng đồng xã hội.**

Con người gắn bó với gia đình, gia đình không thể tách rời cộng đồng xã hội. Cư dân Việt ở Đồng Nai do "tứ chiếng" hợp lại, gặp cảnh "xứ sở lạ lùng", "chim kêu vượn hú" càng có nhu cầu hợp quần, nương tựa, tương trợ nhau trong đời sống; từ đó hình thành tập quán, tín ngưỡng gắn với cộng đồng xã hội; phổ biến là những sinh hoạt xoay quanh cái đình, cái miếu.

##### **4.1. Đình và lễ hội cúng đình**

###### **4.1.1. Đặc điểm và quá trình hình thành.**

Do đặc điểm hình thành cộng đồng cư dân Việt ở Đồng Nai, đình thần ở Đồng Nai ra đời muộn, tuổi đời còn ngắn, không có lai lịch giàu thành tích như đình ở miền Bắc, miền Trung. Nhưng so với vùng đồng bằng Nam bộ, đình ở Đồng Nai thuộc dạng đình hình sớm. Gọi là hình thành sớm ở đất Nam Bộ nhưng đình thần ở Đồng Nai không phải bắt nguồn từ đình trạm như xứ Bắc, cũng không phải được tái hiện theo "**nguyên mẫu**" được mang theo trong hành trang di cư. Có lẽ, ý niệm về "**cái đình**" của cố hương chưa được hiện thực hóa ngay khi lập làng,

lập ấp ở Đồng Nai, mà bắt đầu từ cái miếu, một trú sở của thần thánh nói chung phù hợp với qui mô của **làng** và tài lực của **người** thời khai phá. Bằng chứng rất rõ là cho đến nay, dân gian vẫn chưa thuận miệng với tên gọi "đình", thậm chí biến đình mới trùng tu vẫn còn giữ nguyên Hán tự là "**cổ miếu**" như: Bình Xương cổ miếu, Cẩm Vinh cổ miếu, Vinh Thị cổ miếu... Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức kể rõ các di tích ở trấn Biên Hòa nhưng vẫn không thấy nêu tên một đình nào<sup>(132)</sup>. Các bô lão địa phương cho biết từ lúc triều đình Huế yêu cầu kê khai thần tích đình làng để xin sắc phong thì tên gọi "đình" mới xuất hiện trong văn tự rồi quen dần trong khẩu ngữ. Như vậy, trong thực tế, người địa phương phân biệt đình, đền, miếu chưa rạch ròi; về nguyên sơ của cái đình rõ nét.

Quá trình lập làng ở Đồng Nai với mô hình "**thôn - ấp**" là chủ yếu làng ban đầu rất nhỏ nhưng phát triển rất nhanh, phân lập không chừng, tổ chức hành chính nhiều biến đổi, do đó "thân phận" của cái đình cũng thăng trầm, phân bố không đều, làng cũ đình miếu dày đặc, làng mới thưa thớt. Thành phố Biên Hòa có 34 đình ở 26 phường xã, nhưng các huyện: Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán thưa thớt vài đình nhỏ. Có xã hơn mười cái đình (xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu: 12 đình; xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa: 11 đình), có nơi hai ba xã chung một cái đình (phường Quyết Thắng và phường Thống Nhất chung đình Phước Lưu).

Hầu hết đình làng ở Đồng Nai đã qua nhiều lần trùng tu. Thuở sơ khai, do không chế của triều đình nên nhà cửa, nơi thờ phượng của dân Nam bộ có giàu lắm cũng không được lợp ngói<sup>(133)</sup>; bởi vậy, đình miếu thấy đều quy mô nhỏ, lợp lá, trường hợp lợp ngói âm dương rất hiếm. Từ thế kỷ 19, đình miếu được phép trùng tu, mở rộng quy mô. Những đình còn giữ được kiên trúc cổ nhất như đình Phú Mỹ (Phú Hội), đình An Hòa (Bến Gỗ)... cũng từ giai đoạn này.

Đình, miếu, chợ, chùa là trung tâm văn hóa của người địa phương cho nên thường được xây dựng gần nhau ở khu đông dân cư, nơi cao ráo, có phong cảnh đẹp, có chòm cổ thụ vừa mát vừa oai linh. Phần lớn đình cổ gần sông và quay hướng ra sông, đình trẻ hơn lập ở gần lộ và quay hướng ra lộ; hướng đình không lệ thuộc theo hướng Nam và kiêng hướng Bắc.

Kiến trúc đình ở Đồng Nai thường theo kiểu **nhà rường tứ trụ** bằng vật liệu tốt khai thác từ địa phương và bàn tay thợ đá, thợ gỗ, thợ gốm của Biên Hòa xưa, tạo cho đình vẻ đẹp đậm đà mang sắc thái địa phương. Đình Tân Lâm ở Biên Hòa, đình An Hòa ở Long Thành đình Phú Mỹ ở Nhơn Trạch được xem là những đình sắc nét của Đồng Nai. Việc bố trí trong đình cũng như các đình khác ở Nam bộ, **chánh điện** có khám thờ Thành Hoàng bốn cảnh, hai bên là **Tả ban, Hữu ban**; phía trước là hai dãy các bàn thờ các chư vị phối tự như: **Bạch mã Thái giám, Nhạc sư, Tiên sư**... Trước mặt bàn thờ Thành Hoàng là bàn **La Liệt** để bày lễ vật

---

<sup>(132)</sup> Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, tập hạ, trang 108-113.

<sup>(133)</sup> Đình Nam bộ - tín ngưỡng và nghi lễ, Huỳnh Ngọc Trảng - Trương Ngọc Tường - Hồ Tường, NXB TP.HCM, 1993, trang 24.

cúng; tiếp đó là bàn Hội đồng. Tiếp theo *bàn Hội đồng* là *bàn Chánh bái*, hai bên bàn Chánh bái là *Tả hữu bồi tế*. Đối diện với chánh điện là Võ ca có mái che nổi hoặc không nổi với gian chính; nếu không Võ ca thì cũng là khoảng sân rộng để có thể dựng rạp hát. Bên trái, bên phải, mặt trước đình thường có *bàn thờ thần Nông, thần Hổ, Rái Cá...*

*Nhà hậu* (sau đình) có gian thờ: *Tiên sư, Tiên hiền, Hậu hiền, Tiên đại hương chức, Hậu đại hương chức...* Liên mái với nhà hậu là nhà khói dùng làm nơi nấu nướng chuẩn bị cỗ cúng. Bộ cục trong đình cơ bản là giống nhau, nhưng tùy theo các đối tượng thờ cúng trong đình mà các bàn cúng thờ vị này hay vị kia.

Khi triều Nguyễn sắc phong Thành Hoàng để kéo đình làng vào hệ chính thống thì đình ở Đồng Nai trở thành cơ sở nằm giữa hai thiết chế: *Chính thống và dân gian*, nhưng nghiêng về phần tín ngưỡng dân gian hơn. Một mặt, về hình thức, đình ở Đồng Nai tuân thủ những chuẩn mực nghiêm ngặt theo điển lệ, mặt khác về mục đích tín ngưỡng nó mở rộng các sinh hoạt dân gian, thể hiện tính đa chức năng: Vừa là trụ sở của Thành Hoàng và nhiều vị thần khác, vừa là công sở hành chánh của làng, đồng thời là nhà hát, tụ điểm văn hóa của địa phương. Sinh hoạt đình dung nạp cả hệ thống thần linh của ba miền; của Phật giáo, người Hoa, người bản địa; dung nạp cả các hoạt động văn hóa thể thao từ múa lân, cờ người, võ thuật đến xây chầu, đại bội, hát bội, hát bóng rỗi; thậm chí cả ca nhạc tài tử. Nhiều đình ở Đồng Nai xưa gần như mở cửa quanh năm, có đình không cần đến cửa.

#### 4.1.2. Những vị thần được phụng thờ.

Cũng như đặc điểm chung của Nam bộ, đình ở Biên Hòa - Đồng Nai "*thờ hàng chục, có khi đến ba bốn chục vị thần, gồm có Thành Hoàng, Phúc Thần, Thần Linh và những danh nhân sanh tiền có công xây dựng, kiến thiết địa phương... rất phức tạp*"<sup>(134)</sup>. Việc kê danh sách cho đầy đủ các vị thần đã được thờ trong đình ở Đồng Nai đã khó, việc phân loại càng khó. Huỳnh Ngọc Trảng và các đồng tác giả xét về nguồn gốc, tạm thời chia các vị thần ở thần điện Nam bộ làm hai nhóm:

+ Nhóm 1: Thành Hoàng và Phúc Thần do những người đi khai hoang đem từ quê hương cũ vào thờ.

+ Nhóm 2: Những vị thần linh theo tín ngưỡng dân gian.

Xét về cơ cấu, lại chia thành ba nhóm khác:

+ Tập hợp các thần linh thuộc đối tượng tín ngưỡng chính thống của đình.

+ Tập hợp các vị tiên bồi hữu công của làng như: Tiên hiền, Hậu hiền, các anh hùng liệt sĩ, các tổ nghề: Tiên sư, Tổ hát bội, Tổ nhạc lễ.

---

<sup>(134)</sup> Đình Nam bộ - tín ngưỡng và nghi lễ, sách đã dẫn, trang 35.

+ Tập hợp các vị thần thuộc tín ngưỡng dân gian truyền thống.

Cũng có thể phân loại bằng cách dựa theo hệ thống các vị được thờ hiển thị (có bàn thờ tại đình) và các vị chỉ được gọi mời trong văn cúng. Ở Biên Hòa - Đồng Nai, bài trí thờ trong đình thường đơn giản hơn, có khánh, bàn, miếu thờ khoảng 10 đến 13 vị, nhưng văn cúng còn gọi mời nhiều vị khác như đình Cẩm Vinh chẳng hạn, mời gọi hơn 20 danh thần.

Đáng lưu ý ở Đồng Nai là tục **thờ vọng Quốc tổ và các anh hùng dân tộc**. Cư dân Việt tuy xa quê hương nhưng không rời cội nguồn, tâm thức luôn hướng về Quốc tổ. Đình, đền, Quốc tổ ra đời tuy muộn nhưng sớm trở thành trung tâm văn hóa ở địa phương, thu hút niềm tin của các lớp người. Đền Hùng Vương ở Biên Hòa (xây dựng năm 1960), do giáo dân Thiên Chúa giáo lập và phụng thờ, trong điện thờ tượng Hùng Vương thứ 18, có bàn thờ Bác Hồ như vị Hùng Vương thứ 19. Ngày lễ hội 10/3 âm lịch rất đông người trong và ngoài tỉnh đến dự tưởng niệm. Trước bàn thờ Quốc tổ Hùng Vương có đủ thành phần già trẻ, gái trai, giáo dân, phật tử, cán bộ cách mạng. Đây là biểu hiện vừa cổ truyền vừa hiện đại của truyền thống đại đoàn kết toàn dân và nghĩa đồng bào ở người Việt Nam. Đền thờ Hùng Vương ở Tân Phú, Long Khánh cũng có ý nghĩa tương tự. Lạc Long Quân - Âu Cơ cũng được thờ như Quốc tổ ở nhiều nơi, cách thờ cúng đơn giản nhưng đầy ý nghĩa; điện thờ ở Dầu Giây, huyện Thống Nhất thờ 100 chiếc đĩa và văn cúng bằng thơ song thất lục bát có ý nghĩa như một lời tự giáo huấn.

Các anh hùng dân tộc: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Tri Phương; các danh nhân có công với vùng đất Đồng Nai: Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên và những nghĩa sĩ chống Pháp: Trương Định, Nguyễn Đức Ứng, Đoàn Văn Cự... cũng được phụng thờ như Thành Hoàng của làng. Tục thờ Bác Hồ ở đình cũng là biểu hiện đáng chú ý. Tượng ảnh Bác thường được thờ ở bàn Hội đồng hay vị trí của Tiên sư ở hậu điện, hoặc lập bàn thờ Bác ở chính điện mỗi khi tiến hành cúng Kỳ yên. Đình Phú Mỹ (xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch) đã ngằm thờ Bác Hồ bằng 3 bức hoành phi (chữ Hán) qua mắt được kẻ địch:

*Hồ nhiên nhi thiên*

*Chí vọng thâm ân*

*Minh hoài hậu đức*

#### **4.1.3. Lễ hội cúng đình.**

**Lễ hội cúng đình** thể hiện phần hồn của đình ở Nam bộ, phần lễ trội hơn phần hội. Do phối tự thờ nhiều vị thần trong đình, cho nên lịch lễ dày đặc lễ cúng quanh năm, có thể chia thành hai loại: **Tạp tế** và **cúng kỳ yên**.

**Tạp tế** là các lễ nhỏ vào các lễ tiết và ngày vía thánh thần trong năm, cúng chứ không tế, và không mở hội, thường là do các **huong chức, hội tế** hoặc **Ban tế**

*tự* dâng cúng lễ vật rất đơn giản và lời khẩn khẩn gọn. Không cần nghi thức và bài bản quy định.

Các đình không nhất thiết giữ đúng lệ theo lịch lễ tiết nhất định mà tùy theo Ban quý tế của từng đình mà thủ lễ, thêm hoặc bớt ngày cúng; có đình cúng đầy đủ các ngày sóc, vọng; lễ Thượng điền, Hạ điền; cúng cô hồn, liệt sĩ; cúng mặn hoặc cả chay lẫn mặn...

**Lễ Kỳ yên** là lễ chính của đình gọi là lễ vía thần, nhưng thực là lễ hội nông nghiệp để cầu an: Cầu cho quốc thái dân an, phong điều vũ thuận. Mỗi đình định ngày cúng Kỳ yên riêng, phổ biến là trong 3 tháng đầu năm hoặc 3 tháng cuối năm âm lịch. **Nghi thức** cúng lễ Kỳ yên ở đình làng Nam bộ tuân theo điển lệ của triều đình nên trình tự cúng tế của các đình căn bản giống nhau. Sách "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức có ghi vắn tắt về lễ cúng Kỳ yên của đình làng xưa<sup>(135)</sup>, xét đến nay, không khác mấy: Lễ hội thường diễn ra trong 3 ngày, gồm có 3 lễ chính: **Túc Yết, Đàn cả (Đoàn cả), Tiên hiền - Hậu hiền**. Những nghi lễ khác như: **Rước sắc thần, Xây châu- đại bội, Đưa khách (Tống phong)**... là những lễ thức phụng sự trong 3 lễ chính.

Trong lễ Kỳ yên, có sự quy định khá nghiêm ngặt về **thành phần nhân sự** tham gia tế tự. Nếu các lễ cúng nhỏ tạp tế có thể do ông từ thực hiện thì việc tế tự trong lễ Kỳ yên do Ban Tế tự đảm trách với sự phân công cụ thể và chuẩn bị chu đáo. Những người trong Ban Tế tự được tuyển chọn, phân công phải là người cao niên, có uy tín, có đạo đức, gia đình "tròn trịa" cuộc sống lành mạnh, như thế mới "hài lòng" thần linh. Thành phần tham gia tế tự gồm: **Chánh niệm hương** (1 vị danh dự nhất, thường do Kế hào hoặc Trưởng ban Tế tự phụ trách); **Chánh bái** (1 vị, chủ tế); **Bồi bái** (2 vị, thủ lễ ở 2 bàn cạnh Chánh bái); **Đông hiến** và **Tây hiến** (2 vị, thủ lễ ở Tả ban, Hữu ban); **Chấp sự viên** (4 vị, nhiệm vụ đánh trống lện, trống lớn, chiêng, mõ); **Thị lập** (4 vị, đứng bên các bàn chính điện và tả hữu); **Thầy lễ** (điều khiển chương trình, đọc văn cúng); **Học trò lễ** (lễ sinh, ít nhất 3 cặp: 2 cặp bưng đèn, đài; 1 cặp cúc cung xướng lễ); **Đào thai** (2 đến 4 cặp, đi sau lễ sinh, quạt và hát); **Ban nhạc lễ** (đầy đủ là 11 người, chơi 11 loại nhạc cụ cổ truyền; thường là 4 hoặc 5 người chơi trống, kèn, nã bạt...); **Lính hầu** (4 kếp hát bội mặc võ phục đứng hầu); **Thủ từ** (túc trực bàn thần để gõ chuông, xếp lễ vào bàn)... Mỗi vị đều mặc lễ phục cổ truyền theo quy định, nhất nhất làm phận sự một cách trang trọng.

**Lễ vật** dâng cúng các bàn thần gồm: hoa, trái, nhang, đèn và các món cúng mặn: thịt luộc, rau, mắm, muối, các món xào, kho... ở bàn La liệt, tế thần luôn phải có món **xôi** và **thịt sống**. Xôi thực ra là cơm nếp được chọn nếp ngon nhất, nấu khéo nhất, đơm đẹp nhất để tế thần. Xôi tế thần **không có đậu** (để tinh nguyên); thường là mâm xôi được rước từ nhà Chánh bái hoặc nhà người danh giá nhất làng. Xôi cúng ở các bàn khác có thể có đậu. Lúc chuẩn bị xôi cúng đình, gia đình không

---

(135) Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, tập hạ, trang 10-11.



được "**lộn xộn**", tránh đứng che bóng mặt trời rọi vào mâm xôi; khi đưa hoặc rước xôi đến đình, không được bung, gánh mà là **khiêng, đội**, để trân trọng, không ô ւế. Người địa phương tin rằng, mâm (dĩa) xôi của mình càng ngon, đơm khéo thì càng được thần phù trợ. Những mâm xôi khéo được chọn càng để gần bàn thần, chủ nhân của nó càng vui, càng nhiều hy vọng.

**Thịt sống** nhằm để thần hưởng sự tinh nguyên từ lòng thành. Làng nghèo lắm mới cúng thịt sống không đủ bộ (thu gọn còn đầu, móng, đuôi gọi là **thủ vĩ**). Thường thì heo tể phải nguyên con được cạo sạch lông để ở bàn La liệt, tư thế quỳ hướng đầu về phía bàn thần, người địa phương gọi là **heo chong**. Trước kia, người ta chọn heo **đen tuyền**, lý do chưa rõ, có người giải thích đó là heo bản địa, thuần giống, chưa lai tạp. Nay, hiếm heo đen, được chọn heo trắng nhưng **ky heo lang**. Làng giàu có thể cúng theo tục cổ. Heo tể phải qua lễ tỉnh sanh.

**Lễ tỉnh sanh** còn gọi là **lễ thỉnh sanh** thường thực hiện vào lúc 0 giờ đêm Túc Yết nhằm mục đích trình thần vật cúng tinh nguyên (con heo còn sống không bệnh). Bởi vậy, heo được chọn mua cẩn thận, chăm sóc kỹ, được trói khiêng vào trước bàn thờ thần chọc cho kêu to. Heo kêu to là "thần vui", heo không kêu hoặc kêu nhỏ là điềm xấu. Lễ tỉnh sanh được cử hành long trọng: Có khởi chinh cổ, lễ sinh bung đèn, nhạc sinh cử nhạc, Chánh niệm hương hành lễ rửa mặt, quỳ lạy; Chánh bái cùng Bồi tể thứ tự lạy thần rồi mới khai dao. Những giọt huyết đầu tiên của heo được hứng vào chén, cạo bỏ vào chén thêm nhúm lông, bịt chén bằng giấy vàng bạc đem cúng bàn thần gọi là **mao huyết**. Sau khi cúng, mao huyết được đem chôn ở góc cây lớn nhất gần đình (gọi là **ế mao huyết**) mong cho sự sinh sôi của đất. Những đình có thờ Phi vận tướng quân Nguyễn Phục thì kiêng (hèm) **giết heo tại bàn thần**, chỉ dứ dao vào cổ rồi đưa đi nơi khác. Tục này ngầm ý tránh cảnh "**đâm chém**" như thần Nguyễn Phục đã thọ nạn. Ngoài thịt sống, bàn La liệt tể thần còn có những món cúng khác, thường có **rau luộc - mẳm nêm**; đình có đông người Hoa đến cúng có thể có heo quay. Đình thờ Võ Tánh ở Phước Tỉnh kiêng cúng **thịt quay** để tránh nghĩ đến cảnh chết cháy; có đình kiêng cúng **heo thiến** để không phạm đến đời riêng của Đức ông Lê Văn Duyệt.

**Lễ Túc Yết** là lễ trực ra mắt thần trước khi vào lễ chính thức; thường tiến hành trước ngày Đản cả, bắt đầu vào buổi sáng hoặc buổi chiều tùy theo lệ mỗi đình. Nghi thức lễ Túc Yết theo bài bản có sẵn, mọi đình đều làm theo.

**Lễ Đản cả** do người địa phương đọc trại âm từ **Đoàn cả** mà ra, được tiến hành ngày thứ hai của lễ hội; giờ hành lễ khi xưa thường bắt đầu vào lúc 0 giờ (giao hòa âm dương); những đình làng gần với sông nước thì chọn giờ con nước sớm (nước đầy vào buổi sớm); nay thì chọn giờ thuận lợi trong ban ngày. Nghi thức lễ Đản cả thực hiện như lễ Túc Yết, chỉ khác ở chỗ lễ sinh xướng: "**Tạ thần**" thay cho "**Nghinh thần**" khi hành lễ tấn tước.

**Lễ Tiền hiền - Hậu hiền** nhằm tạ ơn các vị "Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ" và các bậc có công với làng, với đình. Tục xưa, lễ thường diễn ra trong

ngày thứ ba (sau Đền cả), nay thường thu gọn trong ngày, sau lễ Đền cả vài giờ. Nghi thức đơn giản hơn lễ Túc Yết, nhưng không kém phần long trọng.

Ngoài ra, một số đình còn tiến hành các nghi lễ khác như cúng **Cô hồn** (đình Bình Hòa), lễ **Thỉnh sắc, Hồi sắc** (đình Cẩm Vinh, đình Thành Hưng), lễ **Tổng phong** còn gọi là lễ **Đưa khách** (đình Long Thọ, đình Nguyễn Tri Phương)... **Lễ cúng Cô hồn** theo nghi thức Phật giáo, thực hiện giữa lễ Đền cả và lễ Tiên hiền - Hậu hiền hoặc trong đêm sau lễ Túc Yết. Lễ thường có cúng thí thực, đốt ông Tiêu, phát chẩn gạo, muối. **Lễ Thỉnh sắc** hoặc lễ **An vị sắc thần** thực hiện trước lễ Túc Yết, và **Đưa sắc** (nếu có lễ rước sắc) sau khi kết thúc hội đình. **Lễ Tổng phong** nhằm mục đích tống ôn dịch đuổi tà khí ra khỏi làng, thực hiện sau khi vãn châu đại bội. Trước kia lễ Tổng phong thường được tổ chức ở **nhà vuông (nhà võ)** của làng vào tháng hai âm lịch, nay đưa vào nhập với lễ Kỳ yên ở đình; lễ vật bày ở sân gồm: thịt luộc xôi gạo, mắm, vàng mã, có sự tham gia hành lễ của thầy pháp hoặc thầy chùa; sau khi đốt vãn cúng và vàng mã, lễ vật được đặt lên bè chuôi hình thuyền có hình nhân binh tướng đứng hầu, đưa ra sông thả trôi. Trẻ mục đồng (con cháu thần Nông) được quyền vớt, ăn những thức ăn trên bè ấy. Trong lễ cúng đình, không quên dọn lễ vật cúng ở miếu nhỏ bên ngoài. Đặc biệt, ở bàn thần Nông thường có khoanh **thịt nọng** (vuông thịt ở cổ heo), và xôi bánh; cúng xong để cho trẻ **mục đồng giành nhau**; nếu trẻ mục đồng không giành hoặc cuộc giành giật không giành co thì là điềm xấu.

**Lễ xây châu - đại bội - hát tuồng** được thực hiện sau lễ Đền cả. Lễ này không thuộc lịch lễ hàng năm, thường là đáo lệ 3 năm một lần, hoặc vào những năm làng có sự vui hệ trọng (như trúng mùa, được sắc phong...). *Nghi thức các lễ xây châu - đại bội - hát tuồng thực hiện như đã trình bày ở mục II chương này.*

#### 4.2. Miếu và lễ hội cúng bà

Ở Đồng Nai, miếu đa dạng và số lượng nhiều hơn đình. Đình gắn với cộng đồng làng thì miếu gắn với đình, chùa, cụm dân cư, vườn nhà của gia đình, hương lộ, hương thôn; nhân vật chính là mẫu.

Những năm 1960, Lương Văn Lựu ghi nhận: "*Ngoài đình làng: Nhân dân trong ấp thường dựng lên những "Thổ Chủ" (miếu nhỏ), dưới cội đa hoặc cây to bóng mát, trên đường vắng, hay trong góc vườn để thờ Thổ Địa hay bà Chúa Tiên, Chúa Xứ, Liễu Hạnh và tùy theo ngày kỷ niệm của mỗi vị mà hành cúng hàng năm một cách thành kính"*<sup>(136)</sup>. Xét về hình thức, miếu ở Đồng Nai có mấy dạng chính:

- **Miếu độc lập ở làng xã**: Gắn với cụm dân cư trong làng ấp. Quy mô hơn các dạng miếu khác, thờ "thánh thần", những làng, xã chưa có đình đều có lập miếu; dạng miếu này như là tiền thân của cái đình.

---

<sup>(136)</sup> Biên Hòa sử lược, sách đã dẫn, trang 149.

- **Miếu ở đình, chùa:** Là những miếu nhỏ ở khuôn viên đình, chùa; thường ở phía trước, thờ các vị **Thổ thần, Sơn thần (thần Hồ), Thánh mẫu, chiến sĩ trận vong**.

- **Miếu ở đất vườn:** Gắn với các khu đất vườn, đất rẫy, đất ruộng của gia đình, thường thờ **Bà và thần Đất**; người địa phương còn gọi là **Thổ Chủ**.

- **Miếu lẻ ven đường:** Miếu do bá tánh lập lên ở ven đường, ven sông, hoặc dưới bóng cây, gò đất cảm thấy là linh thiêng thờ Thổ thần hoặc cô hồn không nơi nương tựa. Đa phần là **miếu cô hồn**.

Xét về đối tượng thờ cúng, nhận thấy thần điện của miếu đa tạp hơn đình, chùa. Có thể phân thành các dạng chính:

- **Thờ vong hồn linh ứng:** Những người chết "bất đắc kỳ tử" đều được tin là linh ứng, thường được thờ. Trong đó, các anh hùng, liệt sĩ hữu danh hoặc vô danh, có công hoặc có nhân cách cao được người địa phương thờ trang trọng nhất (như miếu Bình Hòa lập từ năm 1837 thờ 7 vị công thần chết trận trong binh biến Lê Văn Khôi, miếu cô hồn ở Dốc Sỏi (Bình Hòa) thờ 9 nghĩa sĩ trại Lâm Trung chống Pháp bị hành quyết...).

- **Thờ các phúc thần:** Thần Hồ, Rái Cá, Mãng Xà vương... là những linh vật giáng hạ nhưng cũng được thờ ở đình miếu và được đãi lễ như là phúc thần, dạng này không nhiều, có sự tích hợp nhiều yếu tố, như miếu thờ Rái Cá ở Hòa Quới (Cù lao Phố), đã hội nhập vào bàn thờ Lang lại đại tướng quân, miếu thờ rắn (Mãng xà vương) ở Mỹ Lộc (Tân Uyên) đã đổi dạng thành thờ Ngũ Hành; miếu thờ thần Hồ thì còn ít nhiều ở các đình, các làng còn đậm nét vùng sơn cước. Phổ biến là các miếu thờ **thần Đất** dưới dạng **Thổ Chủ, Thổ thần** hoặc **Ông Tà**.

- **Thánh mẫu:** Đa phần miếu ở làng, ấp cũng như ở đình đều có thờ Thánh mẫu, người địa phương quen gọi là **thờ Bà**. Các Thánh mẫu đã thâm nhập sâu vào đình, chùa, gia đình; lại chiếm lĩnh hầu hết thần điện của các miếu, chứng tỏ **tín ngưỡng thờ nữ thần** "sâu rễ bền gốc" trong tâm linh của cư dân Việt ở Đồng Nai.

Tục thờ cúng nữ thần gắn liền với cư dân Việt ở Đồng Nai từ buổi đầu mở đất, đồng hành với quá trình phát triển của xã hội, có sự tích hợp nguồn gốc nhập cư và nguồn gốc bản địa; có sự phát triển từ rời rạc vươn lên mang tính **"đạo thờ mẫu"** rồi lại địa phương hóa các mẫu được phụng thờ. Ở đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức đã chú ý đến đặc điểm này của đất Gia Định - Đồng Nai: **"...Nhiều người trung dũng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, dù hàng phụ nữ cũng thế, có nhiều giai nhân mỹ nữ, mà trong hạng người giàu sang, trường thọ khôn khéo cũng có xuất hiện tên tuổi của giới phụ nữ. Họ hay chuộng đạo Phật, tin việc đồng bóng, kính trọng nữ thần, như: Bà Chúa Ngọc, bà Chúa Động (quen gọi**

*người phụ nhân tôn quý bằng bà), bà Hỏa tinh, bà Thủy Long, và Cô Hồng, Cô Hạnh...<sup>(137)</sup>.*

Khảo sát miếu Bà ở Đồng Nai, Bà được thờ là một tập hợp các nữ thần có nguồn gốc và "lý lịch" khác nhau, được thờ cúng ở miếu tùy theo tâm niệm của mỗi nơi:

- **Bà Âu Cơ:** Bà mẹ "thủy tổ" của dân tộc, theo cư dân Việt vào Đồng Nai khá muộn, được lập miếu thờ vọng gắn với thờ Quốc tổ ở vùng đất mới khai phá sau 1954, thờ cúng đơn giản, lễ cúng chính vào ngày 10/3 âm lịch.

- **Bà Ngũ Hành:** Được thờ phổ biến nhất, đó là 5 vị nữ thần ứng với: **Kim Đức thánh phi, Mộc Đức thánh phi, Thủy Đức thánh phi, Hỏa Đức thánh phi, Thổ Đức thánh phi.** Năm bà Ngũ Hành chỉ là ý niệm chung về các vị nữ thần có thiên chức phù trợ cho việc sản sinh và phát triển, không có thần tích cụ thể; ngày vía chính là 5/5 âm lịch. Ở những vùng nhiều hỏa hoạn, đông người Hoa, nhiều khi **Bà Hỏa (Hỏa Đức thánh phi)** được thờ riêng một miếu.

- **Liễu Hạnh Công chúa:** Nữ thần quen thuộc của cư dân Việt ở đồng bằng Bắc bộ, một thành viên trong Tứ Phủ được thờ ở miếu Bà dưới chân núi Gia Lào (thuộc địa bàn huyện Xuân Lộc), được cúng vía vào ngày rằm tháng 3 âm lịch.

- **Bà Chúa thượng ngàn:** Một nữ thần của cư dân đồng bằng Bắc bộ, của Tam Tòa, Tứ Phủ theo cư dân Việt vào Đồng Nai khá sớm, còn dấu vết được thờ ở nhiều nơi, dần dần bị lấn khuất trong hào quang của các Bà Ngũ Hành, chỉ còn rải rác một vài miếu thờ, như miếu thờ trong khuôn viên đình Thành Hưng (Biên Hòa). Bà được phối hưởng trong lễ cúng đình, không còn cúng ngày vía riêng.

- **Chúa Ngọc nương nương, Chúa Tiên nương nương:** Là biến thể của Thiên Y A Na Diên Ngọc Phi, mẹ xứ sở Po Inur Nagar của người Chăm; vừa được xem là thần độ mạng cho phụ nữ tại gia, vừa là thần nữ phù trợ cho cộng đồng. Lễ cúng vào ngày 3 tháng 3 (âm lịch) và các ngày rằm lớn.

- **Chúa Xứ nương nương, Linh sơn Thánh mẫu:** Cũng cùng một gốc với Chúa Ngọc, Chúa Tiên nhưng có trú sở, lai lịch và thần tích riêng. Chúa Xứ được giải thích có nguồn gốc ở Châu Đốc, điện thờ chính ở núi Sam (Châu Đốc, An Giang). Linh Sơn Thánh mẫu cũng vậy, tục gọi là Bà Đen, điện thờ chính ở núi Bà Đen (Tây Ninh).

- **Thiên Hậu Thánh mẫu:** Có nơi còn thờ với tự hiệu là Thiên Phi nương nương (như miếu ở đình An Hòa). Đây là vị nữ thần của người Hoa, họ Lâm gốc Phúc Kiến, được người Hoa đưa vào Nam bộ, hòa nhập với thần thánh địa phương trở thành một trong những vị thần bản địa. Vía Bà Thiên Hậu ngày 23/3 âm lịch.

---

<sup>(137)</sup> Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, trang 4.

- **Cửu Thiên Huyền Nữ**: Vị thần mang ý niệm chung, người ta tin rằng Bà là nữ thần quyền uy tối cao, cai quản cả chín tầng trời. Cửu Thiên Huyền Nữ là vị thần độ mạng phụ nữ, đồng thời là vị thần khai sáng, dạy cho con người biết làm nhà hai mái, biết làm mộc, đóng thuyền; Lộ Ban, Lộ Bốc, thờ Bà làm thầy. Bà được thờ trong miếu khắp nơi, vía Bà ngày 9/9 trùng với ngày Trùng Cửu của người Hoa.

- **Mẹ Thai sanh**: Nguồn gốc là Kim Hoa Thánh mẫu của người Hoa, vị thần trông nom về việc sinh nở. Người Đồng Nai thờ Mẹ Thai sanh- với quan niệm là "mười hai Mụ Bà và ba Đức Thầy".

- **Thủy Long Thần nữ**: Gốc là một thần giếng, dần dần được quan niệm là một thần cai quản sông nước, gọi chung là bà Thủy. Trong quan niệm dân gian hiện nay, bà Thủy bao hàm cả chức phận của Hà Bá và có thể cũng là Thủy Đức thánh phi trong bộ Ngũ Hành, cho nên ngày vía cũng là ngày 5/5 âm lịch.

- **Quan âm Bồ tát**: Vừa là Phật bà vừa là thần nữ. Người địa phương quan niệm Quan âm có họ hàng với các nữ thần, cùng chức năng cứu khổ, cứu nạn nhất là cứu nạn trên biển. Cho nên, Quan âm được kéo ra khỏi chùa, gắn với các miếu, nhiều khi cũng được cúng đồ mặn như các nữ thần khác hoặc phối tự ở các miếu lẻ.

- **Các nữ thần bốn địa**: Vừa dung nạp những vị nữ thần nhập cư, người Biên Hòa - Đồng Nai vừa có xu hướng gởi gắm niềm tin của mình ở những nữ thần tuy không giàu thần tích nhưng gắn bó với mảnh đất mình đang sinh sống. **Thị Vãi**, một thôn nữ có tính cách khác thường, giàu lòng thương người được người địa phương yêu mến lập miếu thờ, và tên miếu gắn liền với tên núi ở Long Thành - Bà Rịa. **Cô bóng Hiên** chuyên việc bói toán nhưng thực lòng, khảng khái, được người địa phương tin phục, lập miếu thờ ở Thiện Tân (Vĩnh Cửu), Ngày vía Cô 15 tháng 2 âm lịch. Cô **Lê Thị Hồng**, một trinh nữ, chết trôi có tấm lòng yêu đất yêu biển Long Hải được ngư dân Long Hải thờ phụng ở Dinh Cô. Vía Cô ngày 10 tháng 12 âm lịch.

Trịnh Hoài Đức có nhắc đến **Cô Hồng**, **Cô Các** trong Gia Định thành thông chí<sup>(138)</sup>, nhưng kết quả điền dã chưa tìm được cơ sở thờ cúng các Cô này ở Đồng Nai, chỉ thấy có tên gọi trong văn cúng.

**Việc bài trí điện thờ** hết sức đơn giản, gồm bát nhang, bình bông, chén nước, chân đèn; những ngày cúng thì: nước trong, bông tươi, nhang thơm, đèn sáng; lễ vật cúng có thêm bánh, trái, xôi, chè, thịt, thường là thịt vịt hoặc heo thu gọn thành thủ vĩ. Nhiều nơi vật thờ còn có thêm: gương, lược, trâm cài, quạt và một vài món trang sức khác của nữ giới. Những miếu độc lập thường có thêm Tả ban, Hữu ban; Nhị vị công tử, Nhị vị công nương, Cậu Chải, Cậu Quới. Có miếu

---

<sup>(138)</sup> Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, trang 4.

đầy đủ bàn thờ chư vị như: Tiên sư, Thành Hoàng, thần Hồ, thần Nông, Chúa Tiên, Quan âm Bồ tát như miếu Ngũ Hành ở Cái Vạn (huyện Nhơn Trạch). Vì là thờ nữ thần, cho nên án thờ dù nhỏ vẫn thường được trang hoàng sắc sỡ, có lộng che, rèm phủ. Câu đối xuất hiện nhiều nhất ở miếu Bà:

*Vạn cổ đào hoa chiêu Thánh nữ*

*Thiên thu vân tập hội Thần tiên.*

Về tượng thờ các Bà, trước kia rất ít miếu có cốt tượng, thường thờ đơn giản bằng chữ Hán vẽ trên tường hay dán trong khám thờ như: Ngũ Hành nương nương, Chúa Ngọc nương nương, Chúa Xứ nương nương; gần đây phát triển thờ cốt tượng bằng thạch cao, xi măng, gốm hoặc vẽ tranh lộng kiếng với lối sản xuất "hàng loạt" cho nên các Bà đều đồng dạng, trang phục lộng lẫy như nhau, chỉ khác ở tên gọi dành cho Bà này hay Bà kia. Riêng Bà Ngũ Hành là dễ nhận ra nhất với bộ cốt tượng đủ 5 bà trong 5 sắc áo khác nhau: Xanh, đỏ, tím, vàng, lục với quan niệm cổ truyền rằng hành thổ màu vàng là trung tâm nên ngồi giữa.

**Lễ hội cúng Bà** ở mỗi miếu một khác, tùy vào ngày vía của mỗi Bà. Những ngày sóc, vọng, ngày Tết, ngày vía đất, các miếu Bà được mở cửa cúng một lễ nhỏ bằng nhang, đèn, bông, bánh trái. Ngày vía mới là lễ chính. Có nơi cúng thường niên như nhau, có nơi đảo lệ 2, 3 năm một lần. Lễ cúng Vía Bà thường vào ban đêm (thuộc âm), do Ban tế tự của làng đứng cúng hoặc có khi do tổ chức Hội mầu ở địa phương làm chủ lễ. Miếu thuộc hệ dân dã nên nghi thức cúng Bà không đóng khung theo khuôn phép điển lệ; cởi mở, sinh động hơn cúng đình. Tuy nhiên, nhiều địa phương vẫn áp dụng nghi thức cúng đình trong cúng miếu.

**Lễ vật** cúng đơn giản, không nhất thiết phải heo sống, heo đen, xôi tinh khiết, cũng không nhiều kiêng kỵ như cúng đình; bình thường thì: heo quay, heo luộc, mâm xôi, đèn nhang, vàng bạc, bánh trái; có thể cúng vịt; nghèo hơn thì cúng gà, xôi chè, heo thu gọn thành thủ vĩ, vịt quay... nói chung là tùy tâm, tùy sức. Dân làng thành tâm dâng cúng hoa, mâm vàng bạc, đồ trang sức.. đều được, miễn là lòng thành.

Đêm trước ngày vía, có nơi đảo lệ hai ba năm hoặc năm năm một lần tiến hành **lễ thay áo** cho Bà như **lễ mặc dục** phổ biến. Khi tiến hành lễ này, Chánh bái, Bồi tế lên nhang đèn khấn vái xin phép Bà, rồi lui ra. Các phụ nữ "sạch mình" đã chuẩn bị sẵn nước thơm (nước lá sả, hương nhu, bông bưởi), dùng khăn sạch nhúng nước thơm lau khắp tượng Bà; khăn lau xong, vắt trả nước ra thau khác, cứ như thế cho đến khi sạch rồi thay cho Bà áo mới. Áo cũ và khăn lau không được dùng vào việc khác, sau phải đốt.

Một số miếu lại có tục nghênh ông ở đình về dự trước khi hành lễ chính; nghênh ông bằng kiệu có lỗ bộ<sup>(139)</sup>, dàn nhạc, Lễ sinh và Chánh tế, Bồi tế đi hầu.

---

<sup>(139)</sup> Có nơi gọi là lễ bộ.

Lễ đón ở đình, lễ xong phải đưa về. Riêng lễ hội chùa Bà Thiên Hậu ở Thủ Dầu Một và ở Bửu Long thì thực hiện theo nghi thức của Đạo giáo, với nhiều nghi thức phức tạp; có đám rước Bà đi thăm đình trước ngày lễ chính, có lễ phóng đăng, cúng thí, hát bội, đặc biệt có **lễ bắc cầu** ngầm ý đón Bà từ biển vào. Lễ bắc cầu vào lúc 0 giờ, đêm đầu tiên của lễ hội. Cầu là một tấm vải đỏ rộng khoảng 0,6 mét, nối dài từ hương án bên ngoài sân vào chính điện. Cách khoảng 15 mét; trên tấm cầu đỏ rắc đầy hoa giấy, vàng bạc. Ba vị pháp sư tụng kinh cầu đón, lúc ngồi ở bàn lễ, lúc đi vòng quanh như đón Bà; Khi Bà đã vào chính điện thì "**cầu**" được cuốn lại trân trọng để trước án thờ. Lễ cúng Bà dịp tháng 3 năm 1995 ở chùa Thiên Hậu (Bửu Long), là lễ hội kéo dài 3 ngày do các pháp sư chuyên nghiệp cùng với dàn nhạc lễ chuyên trách thực hiện với một hệ thống tiết mục nghi lễ nhiều đến mức đa tạp. Theo Ban tế tự, tổng chi phí cho lễ hội hơn 100 triệu trong đó 20 triệu chi phí cho nhóm pháp sư trong 3 ngày hành lễ.

Lễ cúng Bà Thiên Hậu như đã nêu là một hiện tượng riêng biệt, đáng suy nghĩ. Thông thường ở các miếu khác nghi thức hành lễ giản dị; dân dã hơn. Dự phần vào lễ hội cúng Bà phổ biến là **Hát bóng rối, Chập Địa - Nàng**; đôi khi còn có hát bội, múa lân như đã nêu ở mục II chương này.

*Các nữ thần được thờ tại miếu ở Đồng Nai phần lớn có nguồn gốc nữ thần biển, đánh dấu một hồi ức gắn với chặng đường gian lao hình thành các cộng đồng cư dân Việt ở Đồng Nai. Với một tập hợp nữ thần phức hệ như thế, Đồng Nai như là **điểm hội tụ** đồng thời cũng là **noi khuếch tán** các hệ tín ngưỡng thờ nữ thần của miền Bắc, miền Trung, miền Tây, người Hoa và bản địa. Tục thờ cúng nữ thần cũng cho thấy, cư dân Việt ở địa phương ít nhất cũng tìm được biểu tượng có ý nghĩa nhân bản hơn tư tưởng Nho giáo vốn xem thường phụ nữ.*

Tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc bản địa có nhiều nét khác cư dân Việt, Hoa. Người Châu Mạ thờ thần **Yang Nđu** tối cao, cúng **Yang Bri** (thần rừng) vào mùa săn bắn; cúng **Yang Hiu** (thần nhà) cầu cho gia đình bình yên; quan trọng nhất là lễ cúng **Yang Bonom** (thần núi) và **Yang Koi** (thần lúa) với sinh hoạt cổ truyền của cộng đồng. Người Mạ không coi trọng trình tiết, trai gái Mạ tự do tìm hiểu kết bạn, con cô con cậu có thể kết hôn; đám hỏi, đám cưới có già làng làm mai dong; sau cưới chú rể ở bên nhà gái, sau đó mới ra riêng; luật tục truyền khẩu "**ndrih**" được thực hiện nghiêm, tội ngoại tình, chửa hoang bị phạt nặng. Khi có người chết, người làng làm lễ cúng Yang Bri xin cây đực làm hòm; hòm đưa vào nhà dài qua cửa lớn; xua đê lâu ngày mới chôn, người chết được chia của; **thầy chang** cúng tế theo nghi thức cổ, làng có đám tang kiêng cử đi rừng 7 ngày; sau ba năm có **lễ bỏ mả** như phong tục các dân tộc Tây Nguyên.

Người Stiêng, Châu Ro có tập quán, tín ngưỡng tương tự người Châu Mạ, khác nhau ở tiểu tiết và tiếng nói, giống nhau ở quan niệm cổ truyền của cư dân cùng địa bàn cư trú Nam Trường Sơn.

## CHƯƠNG VI

# DI TÍCH THĂNG CẢNH

### I. DI TÍCH KHẢO CỔ Ở ĐỒNG NAI.

Đứng trước tấm bản đồ có đánh dấu, phân loại hiện trạng, cấu trúc, đặc điểm hệ thống di tích đã được biết đến trên tỉnh Đồng Nai, ta không khó khăn gì để nhận thấy tự nó đã phản ánh quá trình phát triển, biến động, cả những thăng trầm, những khoảng trống và có lúc bùng sáng chói lòa cả một vùng trời.

Các di tích khảo cổ học bao gồm các di chỉ cư trú, công xưởng và mộ táng trải đều trên các địa hình đặc trưng của Đồng Nai, từ vùng đồi núi tiếp giáp cao nguyên đến vùng đứt gãy phun trào đất đỏ bazan và cả vùng phù sa cổ các bồn trũng, vùng ngập nước cận sông biển. Có hiện tượng dội lại nhưng qua so sánh niên đại C14, quy luật phát triển lan tỏa từ thềm cao xuống thấp là cơ bản và phổ biến.

Khi mực nước biển đã lùi xa, mặt đất không còn rung chuyển chao động sục sôi, bầu trời không còn mịt mù khói bụi... Khi các nếp đứt gãy đã được nước ngọt lấp đầy cuộn chảy, khi lớp nham thạch phun trào đã tắt nguội, một hệ sinh thái hoàn toàn mới được thiết lập trên vùng đất Đồng Nai này. Quá trình ấy rất dài, hàng chục, hàng trăm triệu năm. Con người bổ sung cho hệ sinh thái này rất muộn khi quá trình vận động kiến tạo đã an bài từ rất lâu.

Những chiếc rìu tay bằng thạch đá bazan gốc ghe đèo sơ sài mà các nhà nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước từ trước đến nay như: E.Saurin, H.Fontaine, Đào Linh Côn, Phạm Đức Mạnh... tìm thấy ở Hàng Gòn, Dầu Giây, Dốc Mơ... xác nhận con người cổ Đồng Nai xuất hiện vào thời hậu kỳ đồ đá cũ. Tuy nhiên, những phát hiện này chỉ có sức thuyết phục về kỹ thuật chế tác. Việc tìm kiếm tầng văn hóa trên các thềm dốc bazan cho thời kỳ xa xưa này là vô vọng.

Sau thời kỳ này là một thời kỳ dài ngót nửa triệu năm mất dấu con người. Mãi đến ba, bốn thiên niên kỷ trước Công nguyên bỗng nhiên có sự bùng nổ mãnh liệt cộng đồng người nguyên thủy trên khắp mọi vùng lãnh thổ.

Một thế kỷ khảo cổ học với hàng trăm cuộc điều tra thám sát, khai quật đã đưa ra ánh sáng hàng trăm di tích khảo cổ với hàng vạn hiện vật bao gồm: công cụ sản xuất, sinh hoạt, đồ trang sức, đồ thờ, nhạc cụ... cùng cấu trúc của tầng văn hóa đã cho một lượng thông tin đáng tin cậy về niên đại, trình độ văn minh, hình thái xã hội của các tộc người nguyên thủy trên đất Đồng Nai.

So với tiêu chí của Bảo tàng học thì mỗi địa điểm phát hiện, mỗi di chỉ khảo cổ học là một khu di tích nghiêm chỉnh.



Những di tích khảo cổ học ở Đồng Nai rất phong phú:

**I. THỜI ĐÁ CŨ:** Hàng Gòn, Dầu Giây, Dốc Mơ, Cam Tiêm, Phú Quý, Bình Lộc, Núi Đất...

**II. THỜI ĐÁ MỚI - ĐỒNG:** Cầu Sắt, Suối Linh, Bình Đa, Cái Vạn, Phước Tân, Gò Me, cù lao Rùa, Long Giao, Hàng Gòn, Bung Bạc (nay thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), Cái Lăng, Rạch Lá, Hưng Thạnh, Đồi Mít, Đồi Xoài...

**III. THỜI ĐẠI SẮT:** Phú Hòa, Suối Chồn, Hàng Gòn...

**IV. THỜI CÁC QUỐC GIA CỔ:** Cát Tiên, Đak Lua, Đak Lak, Vĩnh Tân, Rạch Đông, Cầu Hang, Bến Sắn, Gò Bường, Chiêu Liêu, Cây Gáo, Đồng Bơ, Miếu Ông Chồn, Đồi Rắn, Tân Hạnh...

Qua các cuộc khảo sát và khai quật, tại các di tích khảo cổ học, đã thu nhặt được hàng vạn tiêu bản hiện vật bằng các chất liệu khác nhau: đá, gốm, đồng, sắt, thủy tinh, đá quý. Đặc biệt, loại hình công cụ sinh hoạt chiếm số lượng nhiều, phản ánh về cuộc sống nguyên thủy của cư dân cổ Đồng Nai.

Từ vùng đất đỏ bazan: Xuân Lộc, Dầu Giây, Dốc Mơ, Cam Tiêm đã phát hiện những mảnh tước bazan mà các nhà khảo cổ gọi là biface, clacton cho thấy con người cổ Đồng Nai xuất hiện cách đây nửa triệu năm. Đây cũng chính là khởi điểm của nền văn minh Tiền sử Đồng Nai.

Những di tích Cầu Sắt, Suối Linh, Bình Đa, Cái Vạn, Gò Me, Bung Bạc, Hàng Gòn... là các di chỉ thuộc loại hình cư trú, công xưởng, mộ táng... thuộc giai đoạn phân kỳ lịch sử từ thời đồ đá đến kim khí. Đây chính là những di tích, phản ánh kết quả của sự bùng nổ dân số và thể hiện sức mạnh, bản lĩnh của cư dân cổ Đồng Nai khi mở rộng địa bàn hoạt động trên vùng đất này.

Di tích Bình Đa, Gò Me (thành phố Biên Hòa) là nơi phát hiện bộ đàn đá. Đặc biệt, tại di chỉ Bình Đa, niên đại của đàn đá được xác định trong địa tầng văn hóa là một đóng góp quan trọng cho việc nghiên cứu loại hình nhạc cụ cổ chung của Việt Nam.

Tại Cái Vạn, Bung Bạc, với sự phát hiện của nhiều cọc gỗ trên vùng đầm lầy, cho thấy cư dân cổ Đồng Nai đã mở rộng lĩnh vực hoạt động xuống vùng cận biển. Không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho việc sinh tồn của mình trước một thiên nhiên rộng lớn, mà cư dân đã thích ứng, tỏ rõ khả năng chinh phục trong những điều kiện, môi trường địa lý khác nhau. Tại vùng đầm lầy, người cổ Đồng Nai đã biết cách làm nhà sàn, biết đánh cá và mở công xưởng sản xuất.

Di tích Suối Chồn, Long Giao là đỉnh cao của thời kỳ kim khí có niên đại cách đây 3.000-2.500 năm. Những hiện vật tìm thấy trong di tích cho thấy lớp cư dân cổ Đồng Nai đã biết đến kỹ thuật luyện kim khá điêu luyện. Không những

phục vụ cho sản xuất, bảo vệ mà họ còn cảm nhận về nghệ thuật làm đẹp của con người: đồ trang sức, hạt chuỗi, khuyên tai.... Ở Long Giao, trong lòng ngọn núi lửa đã tắt, sự có mặt của bộ qua đồng đa dạng về kiểu dáng, kích thước cho thấy người xưa với kỹ thuật cao đã chế tạo một bộ vũ khí độc đáo.

Sự phân bố của di tích thời kỳ Tiền sử ở Đồng Nai phản ánh về sự có mặt của lớp cư dân cổ trên địa bàn này. Trong tiến trình đó, họ đã tạo nên những thành tựu kỳ diệu, làm tỏa sáng một nền văn minh Tiền sử phát triển rực rỡ. (Xem thêm phần I chương II: Các nền văn minh cổ ở Đồng Nai)

Những di tích thuộc thời kỳ Sơ sử cũng được phát hiện trên khắp các vùng địa lý cơ bản của Đồng Nai. Từ miền rừng núi như Đa Lak, Nam Cát Tiên, đến các vùng đồng gò như Cây Gáo I, Cây Gáo II, Gò Chiêu Liêu, Rạch Đông hay ở các vùng thấp: Gò Bường, Gò Ông Tùng. Đây là những di tích phản ánh về một thời đoạn lịch sử kéo dài từ sau Công nguyên cho đến thế kỷ X sau đó. (Xem thêm phần II - chương II: Các nền văn minh cổ ở Đồng Nai).

Đất Đồng Nai với hệ sinh thái bán đảo gió mùa cận nhiệt đới, khí hậu thủy văn ôn hòa, thảm thực vật và hệ động vật phong phú từ xa xưa đã là mảnh đất lành để sinh tụ và phát triển của xã hội con người. Từ nền kinh tế đơn thuần săn bắt, hái lượm tiến lên chế tác công cụ, thuần hóa cây trồng, chăn đất. Và cuối cùng là sản xuất hàng hóa và giao lưu kinh tế ăn hóa ở khu vực.

Cho đến nay, di tích khảo cổ duy nhất được công nhận cấp quốc gia được bảo vệ trùng tu là di tích mộ cự thạch Hàng Gòn. Ngôi mộ cổ đồ sộ, điển hình 2.500 tuổi này còn là tiêu biểu của loại hình dolmen trên thế giới.

Có thể là đã quá muộn khi nghĩ đến việc giữ lại một cột mốc địa tầng định chuẩn cho từng loại di chỉ. Công việc mà nhà chuyên môn làm được hiện nay là đo, vẽ, chụp ảnh, quay phim, phân tích mẫu, thu thập hiện vật, xác định tọa độ, đánh dấu trên bản đồ và viết báo cáo khoa học. Cái còn lại, các nhà chuyên môn gọi là phế tích. Hàng trăm phế tích đã biết và cũng bằng ấy phế tích chưa được biết. Dù sao, công sức, tâm huyết, trí tuệ của một thế kỷ khảo cổ học cũng đã dựng được bức phác họa toàn cảnh thiên nhiên và xã hội Đồng Nai trong quá khứ xa xăm, mịt mù ấy, không ai còn quan niệm Đồng Nai là miền đất mới, người ta còn nói đến nền văn minh tiền sử Đồng Nai, một Phong Châu, Lam Kinh của xứ Đàng Trong.

Có lẽ đây là thời kỳ bùng sáng rực rỡ nhất của lịch sử đất Đồng Nai.

## II. ĐÌNH THẦN Ở ĐỒNG NAI

Kể từ thế kỷ thứ XVII hoặc có thể sớm hơn, đất Đồng Nai đã xuất hiện những nhóm di dân Việt từ xứ Ngũ Quảng<sup>(140)</sup> cũng như số ít người Hoa đến khai

---

(140) Ngũ Quảng gồm: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Đức.

khẩn. Trong quá trình lập nghiệp, họ đã từng bước khẳng định mình trên vùng đất mới. Cùng với việc ra sức lao động để xây dựng một cuộc sống ấm no, đầy đủ, họ cũng không quên tạo lập nên những cơ sở tín ngưỡng sinh hoạt cộng đồng để đáp ứng nhu cầu tinh thần và tâm linh. Từ lúc ban đầu, những cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo ấy được xây dựng với quy mô nhỏ, bằng những vật liệu như gỗ, lá. Và dần dà trong quá trình phát triển, những di tích ấy được nâng cấp lên về quy mô cũng như hình thức.

Đình làng là một dấu ấn xác định sự hình thành của cộng đồng xã tộc Việt. Dù địa lý hành chánh thay đổi, công cuộc mở mang và cả chiến tranh làm xô lệch thì ngôi đình vẫn tồn tại. Thông thường, mỗi thôn ấp đều có một ngôi đình, tọa lạc ở khu trung tâm, đầu làng theo quan niệm phong thủy xưa. Đó là những nơi có long mạch quý, phong cảnh minh quang, tỏa xuất ra các hướng.

Điều đặc biệt ở các di tích đình ở Đồng Nai là nó bắt nguồn từ các miếu, đền. Ví dụ: miếu Mỹ Khánh thành đền thờ Nguyễn Tri Phương, đền Lễ Công thành đình Bình Kính.... Trên vùng Đồng Nai có hàng trăm ngôi đình. Hầu hết là thờ Thành Hoàng bốn cảnh; có những đình có sắc phong hoặc không; nhưng trong tâm linh của cộng đồng người Việt, đình là nơi thiêng liêng nhưng cũng rất gần gũi với cuộc sống thường ngày của họ.

Đình liên tục được trùng tu trong quá trình phát triển, hội nhập nhiều yếu tố và cũng có nhiều biến đổi trên vùng quê mới. Những ngôi đình lớn dần theo tỷ lệ thuận với sự mở mang thịnh vượng của cộng đồng. Phần lớn các ngôi đình ở Đồng Nai được dựng theo thức kiến trúc kiểu nhà tứ trụ. Tùy nơi mà qui mô và các nếp nhà khác nhau nhưng cơ bản vẫn giữ được dạng thức kiến trúc truyền thống này và một số dạng thức kiến trúc nhà rường.

Những di tích đình ở Đồng Nai được xây dựng rất sớm và được thay đổi nhiều lần. Vì vậy, việc bảo lưu kiến trúc ban đầu là không thể được, nhất là do thiên nhiên, chiến tranh.... Những di tích đình hiện tồn đã được sửa chữa, xây dựng, trùng tu vào các khoảng thời gian sau này mà đặc biệt là đầu thế kỷ XX khi mà các vật liệu như xi măng, sắt thép phát triển, ứng dụng đa dạng vào sinh hoạt; hay vào những năm sau của trận lụt 1952 - hầu hết các di tích bị phá hủy được xây dựng lại. Dẫu vậy, trong kiến trúc đình ở Đồng Nai với chất liệu bằng gỗ chiếm đa số thì việc trang trí mỹ thuật thể hiện dưới dạng phù điêu, chạm khắc, chạm lộng trở thành những giá trị tiêu biểu cho kiến trúc nghệ thuật của di tích.

**Di tích đình An Hòa** (xã An Hòa - huyện Long Thành) là một tiêu biểu cho mỹ thuật kiến trúc cổ ở Đồng Nai. Hầu hết các bộ phận tạo thành bộ khung kiến trúc cộng với các khuôn đồ trên xà ngang lên đòn tay, xiên, trính, kèo, lá dung... được chạm khắc tinh vi và sắc sảo. Các nghệ nhân thể hiện hài hòa và sinh động các đề tài truyền thống: lưỡng long nhật nguyệt, cúc liên chi, mây sóng nước, đôi ngư lâm môn, cá hóa long... biểu tượng của ước mơ, thịnh vượng, tốt lành bằng các đường nét tinh tế, uyển chuyển. Những bộ phận kiến trúc được chạm trổ tinh

tế, nhuần nhuyễn này đã làm tăng thêm tính chất trang nghiêm nơi thờ tự và làm cho di tích đình An Hòa trở thành một công trình điêu khắc có giá trị nghệ thuật hiếm thấy ở Nam bộ.

Một số ngôi đình ở Đồng Nai thờ những nhân vật kiệt xuất, có nhiều công lao với nhân dân, xứ sở. Họ được tôn vinh trở thành những vị phúc thần của làng xã.

**Đình Bình Kính** (còn gọi là đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh ở xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa) là di tích lịch sử đã được Nhà nước xếp hạng ngày 25 tháng 3 năm 1990. Nơi đây, nhân dân Biên Hòa thờ vị khai quốc công thần Nguyễn Hữu Cảnh - một danh nhân có nhiều công lao với đất nước trong việc mở mang, chấn chỉnh bờ cõi phía Nam Tổ quốc. Ngôi đình được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XVIII tức khoảng sau thời gian Nguyễn Hữu Cảnh mất (1700). Trước đây di tích là một "miếu võ trang nghiêm" và được các triều vua Nguyễn quan tâm. Khi Gia Long lên ngôi đã cho trùng tu, cất cử 10 phu trông coi, hằng năm đều xuất quỹ công tế lễ vào ngày giỗ. Đến năm 1851, triều Tự Đức cấp 400 quan tiền để di dời, sửa chữa và vào năm 1923, 1960 đều được tái thiết. Kiến trúc nội thất của di tích còn được bảo lưu với những hàng cột lớn và nhiều hoành phi đại tự. Đặc biệt, các bàn hương án, nghệ thuật chạm khắc với bao đề tài dân gian sinh động. Tại đình còn lưu giữ bộ áo mão, tương truyền của Đức ông thuở sinh thời. Người dân Biên Hòa tôn kính vị anh hùng Nguyễn Hữu Cảnh nên đã cải tên thôn từ Bình Hoành sang Bình Kính<sup>(141)</sup>. Ngày giỗ ông, người dân các nơi đến dự, viếng rất đông đảo và khắc ghi công lao:

*"Đẹp Chiêm Thành, sắp đặt Cao Miên, làm tướng, làm thần vinh sống thác."*

*"Dân Ngũ Quảng mở mang Lục tỉnh, dày công, dày đức tạc non sông".*

**Đình Tân Lâm** thuộc phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa. Tương truyền, nguyên thủy của đình Tân Lâm là ngôi miếu nhỏ ở thành Kèn do dân làng dựng lên từ thời Minh Mạng để tỏ lòng ngưỡng vọng Trần Thượng Xuyên - người có công lớn trong việc mở mang thương mại vùng đất Đồng Nai - Gia Định. Trần Thượng Xuyên tên là Trần Thắng Tài, người gốc Quảng Đông (Trung Quốc). Một công thần của nhà Minh đã phát cờ "Bãi Thanh phục Minh" khi vương triều này sụp đổ nhưng bất thành. Ông được chúa Nguyễn Phúc Tần cho phép cùng gia quyến, binh lính thân tín đến lập nghiệp ở Biên Hòa.

Di tích bề thế và uy nghiêm, với lối kiến trúc mang đậm dấu ấn của văn hóa Trung Hoa. Kiến trúc đình xây theo lối chữ tam. Bên trong được bài trí điện thờ, hoành phi, câu đối... được chạm trổ tinh vi, sắc sảo. Các đề tài được thể hiện tượng trưng cho hạnh phúc, phồn vinh, tước lộc công hầu... theo quan niệm của người Á

---

<sup>(141)</sup> Vì kiêng tên húy là Cảnh nên thường gọi là Kính.

Đông. Hệ thống phối tự trong đình cũng rất phong phú: thờ bà Thiên Hậu, thờ Quan Công, Tả Ban, Hữu Ban, Thái Giám, Bạch Mã....

Đặc biệt ở di tích là sự thể hiện một công trình nghệ thuật độc đáo trên mặt tiền của mái đình. Đó là một tập hợp tranh tượng gồm do những nghệ nhân gồm Biên Hòa tạo dựng, phối cảnh tạo nên một công trình nghệ thuật đích thực. Những tranh tượng gồm tùy cụm, nhân vật, thú với những sắc thái riêng, lột tả những nội dung cần biểu tả. Những sự tích về "Bát Tiên quá hải", "Quan Công phò nhị tẩu", những tích thời Chiến quốc, các đề tài dân gian "Lý ngư hóa long", "Lưỡng long tranh châu", nhật nguyệt, long phun... vẫn sống động với thời gian.

Là di tích danh nhân, đồng thời cũng là một công trình nghệ thuật, đình Tân Lâm là minh chứng cho truyền thống trọng nghĩa của người dân Biên Hòa, đồng thời thể hiện sự tài hoa của các thế hệ nghệ nhân gồm, điêu khắc đá, gỗ của xứ sở này..

**Đình Mỹ Khánh** thuộc phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa thờ anh hùng dân tộc Nguyễn Tri Phương. Nguyên trước đây, di tích là ngôi miếu thờ Thành hoàng bốn cảnh làng Mỹ Khánh. Sau này, khi danh tướng Nguyễn Tri Phương mất, để tỏ lòng ngưỡng mộ và thương tiếc vị anh hùng đã có công di dân lập ấp, kháng chiến chống quân Pháp xâm lược, nhân dân Biên Hòa đã tạc tượng và thờ ông tại đình. Từ đó, đình Mỹ Khánh có tên gọi đền thờ Nguyễn Tri Phương. Di tích tọa lạc trên khu đất rộng bằng phẳng bên bờ sông Đồng Nai. Đình được xây theo kiến trúc hình chữ công gồm ba phần tiền điện, chánh điện và nhà khách. Từ ngoài nhìn vào, ta nhận thấy sự uy nghi của ngôi đình. Trên mái đình có cặp lý ngư hóa long, nhật nguyệt đối xứng. Phía đình có gắn lưỡng long châu pháp lam, đôi chim phun... tất cả đều bằng gốm men xanh. Chánh điện, có các tấm bao lam bằng gỗ được điêu khắc đề tài hoa điệu, tứ linh rất công phu. Các bức liễn, hoành phi khắc chữ Hán, sơn son thếp vàng treo khắp các cột và xà ngang. Trên hương án thờ thần, sự hiện diện của bộ áo mão tương truyền của vua ban khi Nguyễn Tri Phương kinh lược phía Nam, cùng bộ bát bửu bằng đồng đặt thẳng hai bên hàng cột chính. Bàn hương án được chạm khắc rồng châu mặt trời với những dây hoa lá cách điệu tinh tế. Tượng ông được tạc bằng gỗ, thể hiện một sắc diện uy nghi,凛冽 với chiếc ngai khảo tả long vân làm tăng sự trang nghiêm của di tích.

Vào các ngày lễ, nhân dân nhiều địa phương tụ họp về dâng hương cầu phúc. Hằng năm, tại đình có tổ chức lễ Kỳ yên vào trung tuần tháng 10 âm lịch. Lễ tiến hành trong ba ngày với những nghi thức túc yết tiến thân, diễu hành lễ bộ, tổng phong... sôi nổi. Dân làng các nơi xa gần tham dự đông đảo với không khí lễ hội náo nhiệt. Sông oai hùng, chét oanh liệt, người dân Biên Hòa đã tôn vinh Nguyễn Tri Phương như một vị phúc thần với niềm tin son sắt rằng: chính ông làm cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, thịnh vượng cho quê hương.

Đền thờ Nguyễn Tri Phương được Nhà nước xếp hạng di tích ngày 21 tháng 01 năm 1992.

**Di tích Lăng mộ Trịnh Hoài Đức** thuộc phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa. Đây là nơi yên nghỉ của một danh nhân lớn không chỉ của riêng Biên Hòa mà còn của cả nước. Một con người có những cống hiến to lớn cho quê hương. Là một trong tứ trụ triều đình trải ba đời vua Nguyễn, nhưng Trịnh Hoài Đức sống thanh bạch, đức độ. Ông yêu vùng đất Biên Hòa - Việt Nam, quê hương của mẹ ông, đã ưu ái cửu mang ông qua bao thăng trầm thời niên thiếu. Trịnh Hoài Đức để lại cho hậu thế một kho tàng trước tác đồ sộ, trong đó bộ sách sử địa "Gia Định thành thông chí" có giá trị khoa học về công tác biên khảo: đất đai, sản vật, phong tục, con người... của Nam bộ. Đến cuối đời Trịnh Hoài Đức muốn yên nghỉ nơi quê nhà. Biên Hòa ôm ấp ông trong giấc ngủ vĩnh hằng. Di tích mộ Trịnh Hoài Đức và tộc họ được xây theo lối kiến trúc cổ, có bờ thành bao bọc, cửa vào có trụ búp sen, đặt bình phong án. Trước đây, ngày 24-8-1938, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định số 1889 cho phép trường Viễn Đông Bác Cổ liệt hạng di tích Trịnh Hoài Đức là cổ tích xứ Nam kỳ. Ngày 27 tháng 12 năm 1990, Nhà nước đã ra quyết định xếp hạng di tích và đã có kế hoạch tôn tạo, trùng tu, quy hoạch mộ Trịnh Hoài Đức và tộc họ tại Biên Hòa.

**Mộ Nguyễn Đức Ứng** và 28 nghĩa binh tại huyện Long Thành là di tích được Nhà nước xếp hạng ngày 15 tháng 10 năm 1994. Vị lãnh binh triều Nguyễn trong cuộc chống Pháp đánh thành Biên Hòa đã rút về đây chiêu tập thêm binh sĩ, ngăn chặn bước tiến của quân giặc khi chúng truy đuổi và tiến đánh Phước Tuy, Bà Rịa. Ông đã hy sinh anh dũng cùng với những người yêu nước của địa phương vì đại cuộc. Nhân dân xung quanh đã chọn chỗ yên nghỉ của lãnh binh cùng các nghĩa quân, dựng nên ngôi mộ hình kim tự tháp, hằng năm tế lễ với lòng cảm phục vô vàn.

**Mộ và đền thờ Đoàn Văn Cự** là một di tích mà nhân dân Biên Hòa xây dựng và tôn thờ. Ngôi mộ thuộc phường Tam Hòa, cách trung tâm thành phố Biên Hòa khoảng 8 km đường chim bay. Nơi đây chôn cất vị anh hùng kháng Pháp những năm đầu thế kỷ XX cùng với 16 nghĩa binh tử vong trong trận tấn công của giặc Pháp vào Bung Kiêu 1905. Di tích mộ được xây cất theo kiến trúc mới, vững chắc. Ngôi mộ lớn hình chữ nhật và có tường bao bọc, miếu thờ. Ngôi đình thờ Đoàn Văn Cự ở phường Tam Hiệp, được xây theo lối kiến trúc chữ tam. Hằng năm, ngày 8 tháng 4 (âm lịch) nhân dân địa phương thiết lễ giỗ ông bằng độ tế rất quan trọng, tưởng nhớ hùng khí của Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa sĩ xả thân vì đại cuộc, nêu tấm gương bất khuất ngàn đời.

**Đình Phú Mỹ** thuộc xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch có tính chất tiêu biểu cho quy mô và kiểu thức kiến trúc cổ của làng quê nông thôn. Tọa lạc trên đồi cao, xung quanh có nhiều bóng cây cổ thụ, mái ngói rêu phong với những hàng cột vừa phải, ngôi đình trang nghiêm nhưng thật bình dị, gần gũi với dân làng. Cũng chính tại di tích này đã ghi dấu một nghĩa cử thiêng liêng của lòng dân Phú Hội. Tháng 10 năm 1969, khi nghe tin Bác Hồ từ trần, dân làng bàn bạc nhau rước hình Bác về thờ phượng tại đình làng dấu quê hương còn bị địch chiếm giữ. Dân làng đã thờ Bác và tỏ lòng thương tiếc bằng ba bức hoành phi với nội dung hướng về Người:

*"Hồ nhiên như thiên*

*Chí vọng thâm ân*

*Minh hoài hậu đức"*

Ca ngợi ơn Bác và đức độ của Bác lưu mãi trong đời. Đặc biệt, ba chữ đầu ghép lại thành tên Người - Hồ Chí Minh. Cứ đến dịp lễ hội, dân làng dâng hương thờ thần và tưởng niệm Bác. Mặc dù bận tề, điệp ngày đêm theo dõi song không phát hiện dấu ba bức hoành phi đại tự ấy treo ngay chính diện của đình.

Ngoài những di tích gắn liền với những sự kiện lịch sử, các công thần có công trong cuộc khẩn hoang và bình trị ở Nam bộ, được Nhà nước xếp hạng hay được người dân bảo quản, trở thành những biểu tượng tâm linh, Đồng Nai còn nhiều công trình di tích có giá trị nghệ thuật. Đó không chỉ là nơi thờ tự, sinh hoạt cộng đồng mà còn biểu hiện sự tài hoa của các lớp nghệ nhân của xứ sở này về nghề chạm khắc đá, gỗ và xây dựng. Trên hết, đó là đạo lý uống nước nhớ nguồn, lòng trọng nghĩa, biết ơn, mến tài - một truyền thống tốt đẹp được gìn giữ và phát huy của người Đồng Nai...

**Di tích Đài Kỷ niệm** thuộc địa phận phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa. Công trình di tích được chính quyền thuộc địa Pháp xây dựng vào năm 1923 với tên gọi: "Đài Kỷ niệm người Việt trận vong". Nguyễn Ái Quốc trong tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp" đã có đề cập đến di tích với bài viết "Những ngày hội ở Biên Hòa". Bằng bút pháp giản dị nhưng hết sức hùng hồn và châm biếm, Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo chính quyền thuộc địa thực dân Pháp với chính sách mi dân về cái gọi là "Thanh niên bản xứ tự nguyện rời bỏ quê hương lên đường sang Pháp để chiến đấu bảo vệ mẫu quốc và đã hiến thân cho sự nghiệp thiêng liêng cao cả ấy". Đây là di tích tố cáo và bằng chứng không thể chối cãi được về tội ác của thực dân Pháp đối với xứ sở Biên Hòa; là một công trình nghệ thuật khá độc đáo của các nghệ nhân gồm Biên Hòa được trang trí bằng những sản phẩm gốm rất độc đáo như: long lân châu tứ phương rất hài hòa.

Toàn bộ di tích được trùng tu và trở thành công viên văn hóa tô đẹp thêm cho thành phố Biên Hòa. Di tích mãi còn như nhắc nhở người dân Biên Hòa về một thời kỳ lịch sử đau thương dưới ách thống trị ngoại bang để biết vươn lên tự cường xây dựng một cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Sử sách xưa viết về Đồng Nai cũng đề cập một số di tích lớn, nhưng ngày nay qua biến cố từng giai đoạn của thời cuộc đã không còn. Chẳng hạn như **cù lao Phố** - một cảng thị sầm uất nhất Nam bộ vào thế kỷ XVII, XVIII (nay là xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa) với "phố xá mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo liền lạc tới năm dặm, chia vạch làm ba đường phố, đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh"<sup>(142)</sup>. Kiến trúc

---

<sup>(142)</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, tập hạ.

phong quang của cù lao Phố bị phá hủy vào năm 1776 - do cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh - nay không còn dấu vết.

**Thành Biên Hòa** là một trong những di tích thuộc thời các vua Nguyễn. Ngày nay, di tích còn lại là bức tường thành bằng đá ong đỏ mà nhân dân hay gọi là thành Cự, thành Kèn hay thành Sơn Đá. Theo "Đại Nam nhất thống chí" cho biết thì: "Thành Biên Hòa được xây dựng vào năm Gia Long thứ 15 (1816) tại địa hạt thôn Tân Lâm, huyện Phước Chánh với tên gọi là "Thành Cự" do dân Lạp Nam xây đắp bằng đất. Chu vi của thành dài 388 trượng, cao 8 thước 5 tấc, dày một trượng. Xung quanh thành có hào rộng 4 trượng, sâu 6 thước. Thành có 4 cửa và 1 kỳ đài, ở mỗi cửa đều có xây 1 cầu đá bắc qua để đi lại. Thành Cự được xây theo hình cánh cung án ngữ phía Tây Bắc".

Đến năm 1837, năm vua Minh Mạng thứ 18, Thành Cự được xây dựng lại bằng đá ong đỏ và đổi tên là thành Biên Hòa.

Khi thực dân Pháp đánh chiếm các tỉnh Nam bộ, thành Biên Hòa trở thành nơi phòng ngự và phản công địch của quân đội triều Nguyễn ở địa phương. Ngày 17 tháng 12 năm 1861, thành Biên Hòa rơi vào tay thực dân Pháp. Sau khi chiếm thành, giặc Pháp tiến hành tu bổ và thu gọn lại 1/8 so với trước.

Di tích thành Biên Hòa ngày nay không còn nguyên vẹn. Nó đã bị tàn phá và quên lãng trong nhiều năm qua. Những đoạn tường thành chỉ còn lại những phế tích hoang tàn nhưng đó là thành quả của nhân dân Biên Hòa xây đắp thành lũy trong công cuộc chống giặc ngoại xâm.

**Văn miếu Trấn Biên** ở địa phận thôn Bình Thành và thôn Tân Lại được dựng vào năm 1715. Di tích được khảo tả "Phía nam hướng đến sông Phước (Phước Long Giang - NV), phía bắc dựa theo núi rừng (Núi Long Ẩn - NV), núi sông thanh tú, cỏ cây tươi tốt". Năm Giáp Dần đời trung hưng nhà Nguyễn (1794) Văn miếu được trùng tu với kiến trúc quy mô, có "Đại thành điện", "Đại thành môn", "Thần miếu", "Dục Thánh từ", "Khuê Văn các", "Dụng lễ đường", "Sùng Văn đường" với "rường cột chạm trổ, quy chế tinh xảo, đồ thờ có thần bài, "khánh vàng, chén và đồ phủ quý biên đậu (đồ dùng đựng lễ vật cúng lễ) đều chỉnh nhã tinh khiết"<sup>(143)</sup>. Năm 1852, đời vua Tự Đức, Văn miếu Trấn Biên được tu bổ và xây cất thêm với quy mô lớn, "Chính đường và tiền đường đều 5 gian, dựng thêm hai dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian; đền Khải thánh chính đường và tiền đường đều ba gian, một tòa cửa giữa ba gian, một tòa cửa trước 1 gian, một tòa kho đồ thờ 3 gian, một tòa Khuê Văn các 2 tầng, 3 gian hai chái..."<sup>(144)</sup>. Tại văn miếu, vào ngày đình của hai tiết Xuân Thu đều tổ chức lễ tế. Triều vua Nguyễn cất cử 50 phu để trông coi.

---

<sup>(143)</sup> Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí, tập hạ, trang 108.

<sup>(144)</sup> Đại Nam nhất thống chí, NXB Thuận Hóa, tập 5.



Tiểu thay, Văn miếu Trấn Biên - biểu tượng văn hóa đầu tiên của Nam bộ bị tàn phá khi thực dân Pháp đánh chiếm Biên Hòa vào cuối thế kỷ XIX. Số phận của một di tích khác là miếu Hội đồng vốn là một "nhà miếu tráng lệ, nghi vật chính khiết" của Đồng Nai cũng không tránh khỏi bàn tay phá hoại của giặc ngoại xâm. Đến nay, các di tích này chỉ còn là ký ức của một thời.

### III. NHỮNG NGÔI CHÙA CỔ Ở ĐỒNG NAI.

Từ thế kỷ XVII, Phật giáo đã được truyền bá đến Biên Hòa - Đồng Nai. Hướng thứ nhất - đó là hướng chính - Bắc tông theo các di dân từ Thuận Quảng vào; hướng thứ hai, từ Trung Quốc, theo đường thủy, các nhà sư trong nhóm của Trần Thượng Xuyên đến vào năm 1679. Việc hoàng dương đạo pháp này tiếp tục phát triển vào Biên Hòa Đồng Nai vào các thế kỷ sau và đã có một vị trí quan trọng trong đời sống của lớp cư dân đến đây khai khẩn. Sự phát triển của Phật giáo là nhân tố thúc đẩy sự hình thành các cơ sở tôn giáo là chùa chiền. Hiện nay, trên Đồng Nai có rất nhiều chùa, nhưng chỉ có ba ngôi chùa được xem là có niên đại xưa nhất, được Nhà nước xếp hạng. Đó là chùa Đại Giác, Bửu Phong, Long Thiền. Ba ngôi chùa này do các đệ tử của Tổ Nguyên Thiều, dòng đạo Bôn nguyên - khai sơn.

Tương truyền, lúc ban đầu, các ngôi chùa được làm bằng gỗ, vách ván, mái lợp lá dừa nước, nền đất sét. Đây là những vật liệu khá phổ biến, có sẵn trên vùng đất lấm gỗ cây, nhiều sông rạch.

**Chùa Đại Giác** theo "Đại Nam nhất thống chí" cho biết: "ở xã Tân Hưng, huyện Phước Chánh"; nay thuộc xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa. Chùa do nhà sư Thành Đăng khai sơn. Kiến trúc cổ của chùa hầu như không còn bảo lưu qua bao lần trùng tu, mà đã được xây dựng hoàn toàn mới. Chùa tọa lạc trên một vùng đất khá bằng phẳng. Mặt tiền chùa có hàng hiên rộng rãi, các cột phía trước đều có câu đối và các cặp câu đối thường được bắt đầu bằng chữ Đại và chữ Giác.

Chẳng hạn như:

*Đại điện huy hoàng y bát hoa khai nghinh thụ nhựt*

*Giác lâm tịch tịnh bồ đề thụ trưởng tống xuân phong.*

Từ mặt chính diện chùa, có thể nhìn thấy hai lầu chuông trông nhô cao. Đây là kết quả của xu hướng tôn tạo vào khoảng thế kỷ XIX. Chùa Đại Giác nay vẫn còn tượng Phật bằng gỗ do Gia Long phụng cúng, nhân dân vì thế gọi là chùa "Phật lớn". Tám biển bằng vàng khắc chữ Hán "Đại Giác Tự" treo ở mặt tiền điện tương truyền do công chúa Ngọc Anh kính viếng năm 1820.

**Chùa Bửu Phong** trên núi cùng tên, một danh thắng xứ Đồng Nai khai sơn từ thế kỷ XVII. Núi Bửu Phong ở về phía tây Trấn Biên Hòa bốn dặm. Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức miêu tả "Núi Bửu Phong phía tây nam

ngó xuống Đại giang, hộ vệ phía sau núi Long Ẩn, suối bầu tắm nhuận, dẫn tưới ruộng nương. Trên núi có chùa Bửu Phong, phía tả có đá long đầu đứng sừng, phía hữu có đá thiên sàng la liệt, khói mây man mác, cây cối xum xuê. Văn nhân nghiêng bầu vịnh giai tiết, mỹ nữ nôi gót đến hành hương, thật là đệ nhất thắng cảnh của trấn thành vậy". Hiện nay, chùa thuộc địa phận phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa. Di tích được xếp hạng ngày 13 tháng 3 năm 1990.

Từ dưới chân núi lên đến chùa phải qua một trăm bậc tam cấp. Cảnh trí chùa tịch mịch, địa cảnh phong quang. Xung quanh chùa nhiều cây cổ thụ sừng sững với nhiều tảng đá lộ thiên tạo hình kỳ thú càng làm tăng thêm vẻ uy nghiêm nơi thiền lâm được khai mở. Từ vị trí của chùa, phóng tầm mắt ra xung quanh, ta sẽ nhìn thấy cảnh thiên nhiên sơn thủy hữu tình.

Di tích cổ tự đã trải qua nhiều đợt trùng tu. Dấu vết kiến trúc, hiện tồn được xác định là năm Kỷ Sửu (có lẽ 1829) được khắc trên cột đá tiền điện do tham tướng Nguyễn Văn Hiệp và hương bảo Nguyễn Văn Tâm phụng cúng. Trong chùa còn lưu giữ được tượng cổ Phật Di Đà và một đầu phước lục giác chạm rồng. Đặc biệt có một tượng đá cổ thể hiện một vị thần theo mô típ Phù Nam được gắn kết bền vững ở hậu điện, tương truyền có từ khi lập chùa.

Sự tôn tạo sau này làm cho kiến trúc chùa nổi bật lên bề mặt chánh điện. Mặt tiền chánh điện được trang trí họa tiết với những bức hình đắp bằng các mảnh sành sứ nhiều màu sắc. Bên trong chánh điện, dưới các bệ thờ được trang trí bằng loại hình này rất tinh tế với những đề tài dân dã, bình dị.

**Chùa Long Thiên** ở phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa do nhà sư Thành Nhạc phái Lâm Tế khai sơn (1664). Chùa tọa lạc trên một vùng đất rộng, đông dân cư, bên hữu ngạn sông Đồng Nai. Ban đầu chùa chỉ có một gian chánh điện với các cột chính làm bằng gỗ. Tượng thờ phần lớn bằng gỗ và một số bằng đồng. Qua nhiều lần trùng tu, chùa được cải biến và xây dựng thêm với quy mô ngày càng lớn.

Theo quan niệm của các nhà sư thì chùa Long Thiên tọa lạc trên vùng đất trung tâm của long mạch quý. Trước chùa có sông Đồng Nai, phía sau có núi Châu Thới dựng lên như đuôi rồng. Bên kia sông, núi Long Ẩn, Bửu Phong như trái châu được miệng rồng ngậm giữ. Vị trí chùa là "long mạch của Thanh Long" tỏa ra các vùng xung quanh.

Trải qua bao thế kỷ, chùa Long Thiên được khang trang với kiến trúc hiện tồn đã phải qua ba lần trùng tu. Lần thứ nhất vào năm 1748, đời Phật tổ Chiêu thứ 35: xây dựng thêm chánh điện bằng gỗ ba gian hai chái; có thêm nhà tổ làm bằng vách ván, lợp ngói âm dương, nền tráng vôi vữa. Gần một thế kỷ sau, đời tổ Tiên Đức thứ 37 (1842), chùa được trùng tu đợt hai với khu nhà tổ, xây thêm khánh đường, nhà trù, tường gạch, nền lót gạch tàu. Diện mạo chùa khang trang, nghiêm kính được đông đảo Phật tử xa gần đến chiêm bái. Hơn một trăm năm sau, chùa

được trùng tu lần thứ ba do sư Thích Huệ Thành chủ trì. Nguyên do đợt trùng tu này là chùa bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi trận bão lụt Nhâm Thìn (1952). Năm ấy, hơn một tuần lễ, xứ Biên Hòa chìm trong biển nước. Chùa Long Thiên chỉ còn cái nóc nhô lên cao và có nguy cơ sụp đổ. Đợt trùng tu này đem lại cho chùa diện mạo mới: giảng đường, khánh đường, tăng đường được xây, mở rộng thêm cùng việc tu bổ, nâng cấp toàn diện cơ sở. Tuy đem lại sự vững chắc cho chùa qua đợt trùng tu này, song nét cổ kính của chùa đã không còn. Mặt tiền chùa được đắp nổi với các mảng phù điêu nội dung tứ linh, bát tiên, dây hoa lá tạo nên ấn tượng trực quan một cách tân kỳ. Mỹ thuật kiến trúc giá trị của chùa còn chẳng là những hàng cột chính trong chánh điện được chạm khắc hài hòa đề tài hoa điều, bát tiên, tứ linh, long phụng... và các bức hoành phi khắc chữ Hán sơn thếp vàng sắc sảo.

Hệ thống tượng thờ ở chánh điện chùa rất phong phú. Đặc biệt có một số tượng đồng như Tam Thế Phật, Hộ Pháp, Quan âm. Qua bao đời truyền thừa kể từ khai sơn đến nay, tượng được bổ sung và có nguồn gốc xuất xứ khác nhau. Khuôn viên của chùa còn bảo lưu những ngôi tháp cổ, trong đó có bảo tháp của vị Tổ khai sơn với tấm bia đá xanh chạm trổ tinh vi. Ngoài ra còn có hai mộ cổ "mộ song hòn" tương truyền của vị đại thần và phu nhân có công với việc khai hoang lập ấp, xây dựng Long Thiên tự.

Với niên đại khá lâu, những danh lam cổ tự xứ Đồng Nai được xem là cái nôi của trung tâm truyền bá Phật giáo đầu tiên vào vùng đất Nam bộ. Không những thế, chúng còn minh chứng cho sự hiện diện của lưu dân Việt vào Đồng Nai từ thế kỷ XVI - XVII, đặt cơ sở cho chuyên kinh lược của Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh hoàn thiện, đặt nền hành chánh đất Đồng Nai vào lãnh thổ Đại Việt.

Ngoài ba ngôi chùa nói trên, vùng Đồng Nai còn nhiều danh lam cổ tự khác còn bảo lưu được những kiến trúc nghệ thuật cổ với kiểu thức nhà tứ trụ, cột kèo vững chắc, bao lam hoành phi, câu đối được chạm trổ nhiều công dụng như Hiển Lâm sơn tự, Hội Phước tự, Thanh Lương tự.... Ở chùa Hiển Lâm còn lưu giữ thờ tự những bộ tượng gồm.

**Chùa Thiên Long** với ba bức tam thế Phật tạc bằng chất liệu gỗ được xem là lớn nhất ở Biên Hòa.

**Chùa Bửu Sơn** phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa có lối kiến trúc chánh điện độc đáo. Đó là một bệ thờ từ trung tâm điện cao lên với ba mặt được ngăn tầng phối trí tượng thờ. Người dân quen gọi là chùa "một cột". Đặc biệt tại đây còn lưu lại một bức tượng Vishnu bốn tay ở tư thế ngồi, trên tay cầm những linh vật. Phía sau tượng là bản minh văn bằng chữ Chăm có xen những từ ngữ Sanskrit. Theo tài liệu của một hội viên trường Viễn Đông Bác Cổ - Antonie Cabaton, nhà cổ tự học - thì nội dung nói về chiến thắng của vua Nauk Ciaun Vijaya, vua đã thu được nhiều chiến lợi phẩm và hiến dâng cho chư vị thần thánh.... Tượng được thờ tại chùa, xứng đáng được xếp hạng cổ tích ở địa phương.

Trên vùng cù lao Phố - nơi được xem là cảng thị lớn nhất ở Nam bộ được người Việt và nhóm người Hoa tạo lập vào thế kỷ XVII, còn bảo lưu rất ít những kiến trúc mang dấu ấn Trung Hoa. Sau khi xảy ra chiến tranh giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh ở Gia Định - Đồng Nai, di tích cảng Nông Nại đại phố bị san bằng. Ngày nay, ngôi Thất phủ Cổ miếu (còn gọi là chùa Ông) nguyên trước là miếu thờ Quan Đế được dựng vào năm 1684, trùng tu vào năm 1743 và bị trận lụt "năm Ất Ty" làm cho tượng thờ bị nước ngập ngâm rã, cột kèo mục nát. Ngôi miếu được xây dựng lại vào năm Gia Long thứ 16 (1817). Kiến trúc của chùa ông hiện tồn theo kiểu chữ "nội công ngoại quốc". Hệ thống thờ tự tại đây rất phong phú, đa dạng theo tín ngưỡng của người Hoa trên đất Việt. Đặc biệt ở chùa Ông là kiểu trang trí, chạm khắc của nghệ đá. Trên các tường, nóc chùa, những mảng đá lớn được điêu khắc tinh xảo về các tích xưa mà những người sáng tạo là những nghệ nhân của làng đá Tân Bửu (nay là phường Bửu Long) vang tiếng từ lâu.

Một số di tích chùa ngày nay được xây dựng khá hiện đại, chỉ bảo tồn ít ỏi những dấu tích cổ xưa. **Chùa Kim Cang** ở Tân Bình (Vĩnh Cửu) chỉ còn nền cũ tro tro bên tháp đá tục gọi "Phổ đồng" rêu phong. Chùa mới được xây dựng tại địa điểm khác với tên gọi Kim Long. Tương truyền, chùa Kim Cang là nơi tổ Nguyễn Thiều, dòng Lâm Tế bốn nguyên đời 34 đến khai sơn. Ngày nay, tại địa điểm cũ của chùa có tháp với tên gọi "tháp Nguyễn Thiều". Chưa rõ tháp chân hay vọng, để xác minh luận cứ này cần phải có thời gian.

Ở vùng Tân Vạn có chùa Hộ quốc quan do Chánh suất thống Nguyễn Cửu Vân xây dựng năm 1734. Nay kiến trúc hiện tồn được xây dựng lại năm 1965. Dấu tích xưa là tấm biển gạch "Sắc Tứ Hộ quốc tự", do "Quốc chủ Vân truyền đạo nhân ngự đề" vào năm "Long Đức tứ niên, tuế thứ Ất Mão, trọng đông kiết đán" (tức chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1738) ngự đề). **Chùa Sắc tứ Vạn An tự** (thôn Phước An, huyện Phước An - nay thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) lập đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đã bị cháy trong thời kỳ binh lửa năm 1785. Di tích còn lại chỉ mỗi tấm biển "Sắc tứ Vạn An tự" do "Quốc chủ Thiên Trung đạo nhân ngự đề" năm Vĩnh Thạnh lục niên được dời về chùa Hưng Long.

#### IV. DI TÍCH CÁCH MẠNG.

Trải dài trong thời kỳ chống ngoại xâm, quân và dân Đồng Nai đã anh dũng kiên cường vượt qua mọi khó khăn gian khổ, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã hoàn tất thắng lợi hai cuộc kháng chiến trường kỳ, thống nhất đất nước. Chặng đường rất đổi bi thương nhưng cũng rất hào hùng ấy đã thấm đượm biết bao sự hy sinh của nhiều thế hệ ở Đồng Nai, đã tạo nên trang sử vàng của dân tộc về hào khí Đồng Nai oai hùng, bất diệt. *"Đồng Nai là một mảnh đất kiên cường mà biết bao khu rừng, ngọn núi, khúc sông đã trở thành tên gọi của những chiến công hiển hách"* (Lê Duẩn).

**Căn cứ "Chiến khu Đ"** đã tồn tại và đi vào lòng mỗi cán bộ, chiến sĩ và đồng bào ở tại chiến khu, và với những người chưa từng một lần đặt chân tới, như

là một từ ngữ dân gian, một biệt ngữ không còn đơn thuần mang ý nghĩa địa danh mà trở thành biểu tượng cho cách mạng, cho kháng chiến, và giờ đây là niềm tự hào của thế hệ tuổi trẻ trước truyền thống anh hùng của cha ông, của vùng đất "miền Đông gian lao mà anh dũng".

Trong hai cuộc kháng chiến, chiến khu Đ là căn cứ địa cách mạng, hậu phương quan trọng của miền Đông Nam bộ; là nơi đứng chân chỉ đạo của Xứ ủy, Trung ương cục miền Nam, Khu ủy miền Đông, Tỉnh ủy Biên Hòa...; nơi huấn luyện, đào tạo hàng vạn cán bộ chiến sĩ cách mạng; một hành lang chiến lược nối liền với đường Trường Sơn (đường Hồ Chí Minh) ra miền Bắc; là hình ảnh sinh động của một xã hội mới trong kháng chiến có sức thu hút, cổ vũ phong trào cách mạng; đồng thời cũng là bàn đạp để các lực lượng vũ trang tiến công kẻ thù. Chính quyền Sài Gòn đã từng đặt chiến khu Đ là mục tiêu tìm diệt "Chiến khu Đ còn thì Sài Gòn mất", nhưng chiến khu Đ vẫn tồn tại. Nó gắn liền với những chiến thắng vang dội trong lịch sử chống ngoại xâm như: La Ngà, Trảng Bom, Phước Thành, Đất Cuốc, Cầu Bà Kiên, Phước Long, Long Bình, sân bay Biên Hòa....

Ngày nay, di tích chiến khu Đ đã trở thành niềm tự hào, biểu tượng của truyền thống cách mạng kiên cường của quân, dân Đồng Nai. Di tích được Nhà nước xếp hạng quốc gia.

**Chùa Cô hồn (Bửu Hưng tự)** cách trung tâm thành phố Biên Hòa 1 km về hướng tây nam, nằm trên đường Phan Đình Phùng thuộc phường Quang Vinh. Chùa nguyên là một miếu thờ được nhân dân xây dựng năm 1916 để tưởng nhớ 9 vị lãnh đạo trại Lâm Trung chống thực dân Pháp và bị chúng giết hại. Đây còn là một di tích gắn liền với một sự kiện cách mạng quan trọng ở Đồng Nai vào mùa thu 1945.

Tại đây, từ tháng 6-1945, nhiều cuộc họp của các đảng viên cộng sản ở Biên Hòa được tổ chức để bàn bạc, chuẩn bị cho việc phát động nhân dân nổi dậy giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám.

**Di tích Tòa bố** (nay thuộc địa điểm Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai) nguyên là dinh quan Bố Chánh sứ thuộc triều đình Huế do viên tuần phủ trấn lãnh cai trị được xây dựng vào năm 1832. Kiến trúc hiện tồn của di tích được Pháp xây dựng trên địa điểm cũ của Tòa bố. Nơi đây gắn liền với sự kiện trọng đại cách mạng khi người dân Biên Hòa vùng dậy phá xiềng xích, đòi lấy quyền làm chủ từ tay chính quyền tay sai bán nước vào tháng 8/1945. Ngày 26/8/1945, cùng với làn sóng cách mạng đang cuộn cuộn dâng cao, nhân dân Biên Hòa dưới sự chỉ huy của Ủy ban Khởi nghĩa đã buộc tỉnh trưởng Nguyễn Văn Quý giao lại quyền làm chủ cho cách mạng. Tại đây, Ủy ban Khởi nghĩa đã tuyên bố xóa bỏ chế độ cũ, thiết lập chính quyền cách mạng. Di tích là bản ca hào hùng của tinh thần ý chí quật cường và đoàn kết dân tộc, là đỉnh cao của phong trào đấu tranh giành độc lập tự do của nhân dân Đồng Nai.

**Quảng trường Sông Phố** là di tích tọa lạc tại giao lộ 30/4 và Cách mạng tháng Tám. Di tích được xây dựng từ đầu thế kỷ XX như một nút điểm trung tâm của thành phố Biên Hòa. Kiến trúc di tích được xây theo lối hiện đại, kiên cố trên trục lộ giao thông. Đặc biệt ở giữa là đài phun nước làm từ chất liệu gốm truyền thống của Biên Hòa.

Trong những ngày sôi động khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám, nơi đây đón nhận hàng nghìn người dự cuộc mít tinh trọng thể chào mừng chính quyền Cách mạng lâm thời đầu tiên của Biên Hòa. Vào ngày 27/8/1945, các tầng lớp nhân dân đã tề tựu, trên tay cờ đỏ-búa liềm, khẩu hiệu... đón chào bầu không khí tự do khi chính quyền về tay cách mạng. Cuộc mít tinh diễn ra trọng thể trong niềm hân hoan, tin tưởng, tự hào và đã trở thành một cuộc tuần hành, biểu trưng cho ngày hội độc lập, tự do của người dân Biên Hòa - Đồng Nai, chấm dứt cuộc sống đọa đày dưới sự thống trị của thực dân, phong kiến.

**Nhà hội Bình Trước** thuộc phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa được xây dựng năm 1936 do chủ trương của tỉnh trưởng người Pháp Bolen. Nơi đây trở thành trụ sở hội họp và làm việc của hương chức, hội tề địa phương.

Di tích có giá trị nghệ thuật cao về nghề làm gốm của Biên Hòa. Nhiều nghệ nhân Biên Hòa đóng góp công sức và trí tuệ. Những mảng trang trí được khắc họa trong di tích với nhiều đề tài phong phú đặc biệt là từ chất liệu gốm. Không phải là đình, chùa, đền, miếu nhưng nhà hội đã chuyên tải được nét độc đáo trang nghiêm của loại hình xây dựng đình làng, mang phong cách nghệ thuật kiến trúc thời Nguyễn.

Di tích ghi dấu một sự kiện lịch sử cách mạng của Đồng Nai. Nơi đây vào tháng 9 năm 1945, Hội nghị cán bộ tỉnh Biên Hòa quyết định thành lập Tỉnh ủy đầu tiên sau khi giành được chính quyền (tháng 8/1945). Hội nghị có đồng chí Hà Huy Giáp - đại diện Xứ ủy Nam bộ đến dự. Những nghị quyết và chủ trương cách mạng được đưa ra kịp thời nhằm ổn định đời sống nhân dân, củng cố chính quyền xây dựng lực lượng kháng chiến và bầu ban chấp hành Đảng bộ tỉnh. Đây là một sự kiện đánh dấu bước phát triển của Đảng bộ tỉnh Biên Hòa trước khi bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp. Nhân dân trong tỉnh nhiệt liệt hưởng ứng những chủ trương của Đảng bộ đề ra và hết mình ủng hộ chính quyền cách mạng còn non trẻ, bảo vệ những thành quả vừa đạt được

**Cụm di tích Chiến thắng La Ngà** trải dài trên quốc lộ 20 từ cây số 104 đến 113 thuộc huyện Định Quán. Di tích là nơi diễn ra trận đánh giao thông lớn nhất trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp của lực lượng vũ trang Đồng Nai. Ngày 01 tháng 3 năm 1948, quân và dân Đồng Nai đã tổ chức phục kích đoàn xe quân sự của Pháp trên ba trận địa. Ta tiêu diệt 150 lính lê dương và 25 sĩ quan, phá hủy 59 xe của Pháp. Ghi nhận tinh thần chiến đấu và sự trưởng thành vượt bậc của lực lượng vũ trang Đồng Nai trong kháng chiến chống Pháp, Nhà nước đã xếp hạng cụm di tích lịch sử này và có kế hoạch xây dựng tượng đài.

**Di tích Nhà Xanh** trong phạm vi trường Trung học Cơ điện Đồng Nai thuộc phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa. Đây là một biệt thự được xây dựng theo lối kiến trúc của Pháp. Trước năm 1945, đây là trụ sở văn phòng nhà máy của BIF. Thời kỳ 1945-1954, đây là Sở chỉ huy tiêu khu Biên Hòa của quân Pháp. Sau này, chính quyền Sài Gòn làm trụ sở cho đoàn cố vấn quân sự Mỹ tại Biên Hòa. Ngày 7-7-1959, Liên tỉnh ủy miền Đông tổ chức trận tập kích đánh vào đoàn cố vấn Mỹ. Trận đánh đã gây tiếng vang lớn trong và ngoài nước. Quân cách mạng tiêu diệt hai cố vấn Mỹ là thiếu tá Bael Buis và trung sĩ Chester Ovmad, làm một số khác bị thương. Đây là trận đánh Mỹ đầu tiên của lực lượng cách mạng miền Nam. Ngày 12 tháng 12 năm 1986, Bộ Văn hóa ra quyết định số 235/VH-QĐ công nhận Nhà Xanh là di tích quốc gia.

**"Trung tâm Cải huấn Biên Hòa" (Nhà lao Tân Hiệp)** thuộc phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa. Đây là nơi chế độ Mỹ ngụy giam giữ những đảng viên Cộng sản, những người yêu nước, kháng chiến, chống đối lại chế độ hà khắc của chúng.

Ngày 2-12-1956, Đảng ủy (do những đảng viên Cộng sản bị bắt giam thành lập) trong nhà tù đã tổ chức cuộc phá khám. Bọn địch hoàn toàn bất ngờ và không kịp trở tay trước cuộc nổi dậy của những người Cộng sản, yêu nước. 462 người đã vượt ra khỏi nhà lao, tịch thu hơn 40 súng các loại, tìm đường về với cách mạng. Hai mươi hai người đã hy sinh dưới họng súng của quân thù tại cổng nhà lao khi chúng bắn trả, không chừa. Di tích đã được xếp hạng ngày 15 tháng 10 năm 1994 theo quyết định 2754 của Bộ Văn hóa Thông tin.

Trung tâm Cải huấn Biên Hòa ghi đậm tội ác của chế độ Mỹ ngụy. Và nơi đây, cũng làm bật lên được ý chí, tinh thần quật khởi của những người Cộng sản, những người yêu nước của cách mạng miền Nam. Đây là nơi, lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng Việt Nam, một cuộc nổi dậy phá khám có qui mô lớn nhất, sử dụng bạo lực cách mạng, đánh địch và thành công. Đó là niềm tự hào và là nét son đỏ thắm của Biên Hòa trong trang sử của dân tộc.

**Cụm di tích Chiến thắng Xuân Lộc** (nay thuộc thị xã Long Khánh) được Bộ Văn Hóa xếp hạng theo quyết định số 1288/VH-QĐ ngày 16 tháng 11 năm 1988. Di tích ghi dấu cuộc chiến đấu anh dũng của quân, dân Đồng Nai và cả nước trong công cuộc giải phóng đất nước vào mùa xuân lịch sử 1975. Trước khí thế cách mạng của quân dân ta, chế độ ngụy đứng trước nguy cơ. Để bảo vệ thủ phủ Sài Gòn, chúng gom tàn quân xây dựng tuyến phòng thủ Xuân Lộc. Để mở đường cho chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng miền Nam, tháng 4-1975, Bộ Tư lệnh Miền mở chiến dịch Xuân Lộc từ ngày 9-4-1975. Sau 12 ngày đêm chiến đấu anh dũng, lực lượng cách mạng đã đánh tan hệ thống phòng thủ của địch, giải phóng thị xã Long Khánh và tiến về Sài Gòn. Cụm di tích Xuân Lộc, nơi ghi nhận một chiến công oanh liệt trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Chính quyền đã dựng bia Chiến thắng để ghi công và tự hào về truyền thống vẻ vang này.

## V. THẮNG CẢNH ĐỒNG NAI.

Đồng Nai không có những đỉnh núi cao chót vót mây phủ quanh năm, không có những cánh đồng bao la ngút ngàn cò bay mỗi cánh và sau khi chia tách Bà Rịa cũng không còn cát trắng biển xanh sóng vỗ rạt rào. Cảnh quan Đồng Nai là cảnh quan đặc thù của vùng trung du tiếp giáp với vùng trũng thấp phù sa ngập mặn cận biển, có độ dốc thoải dần về phía Nam.

Chúng ta sẽ đến với Đồng Nai bằng chính con đường mà hơn 300 năm trước cha ông chúng ta đã đến. Từ cửa Soài Rạp menh mông hùng vĩ ngược lên "Nhà Bè nước chảy chia hai" với những sông ngòi, kênh, rạch, tắc, xẻo chằng chịt chia cắt tằm thảm xanh thành trăm ngàn hòn đảo thiên hình vạn trạng, với một hệ sinh thái đặc trưng của một tiểu vùng địa lý phong phú đặc sắc mà màu xanh của nước, của trời và của diệp lục dễ làm say đắm lòng người, đặc biệt đối với những ai đến đây từ những thành phố công nghiệp phồn vinh, tiện nghi, mỹ lệ nhưng đầy khói bụi, ồn ào và bất trắc.

Rừng Sác không hoàn toàn bí ẩn và đáng sợ như buổi đầu mới biết. Hệ sinh thái rừng Sác đã ban tặng cho con người rất nhiều, thứ nhất phải kể đến lượng oxy từ thảm rừng gần như vô tận này thải ra cho bầu khí quyển, kể đến là tiềm năng lâm sản, thủy hải sản cực kỳ phong phú. Có thể nói chỉ cần có nước ngọt và lửa là con người có thể trụ lại trên mảnh đất này.

Khảo cổ học cho biết con người hiện diện ở Rừng Sác khá sớm, cách nay trên dưới 3.000 năm, vào thời đại đồng. Dấu vết những nhà sàn con thuyền độc mộc, công cụ sản xuất, sinh hoạt, vũ khí, đồ trang sức bằng gỗ, đá, đất nung, đồng... được tìm thấy trên vài chục địa điểm ở hầu hết những cửa sông, rạch, các cù lao có nguồn nước ngọt như Cái Vạn, Cái Lãng, Rạch Lá, Vàm Mặt trắng, Mặt trời... Tầng văn hóa dày, phân bố rộng và đồng nhất chứng tỏ cư dân tiền sử ở Rừng Sác đã tồn tại khá lâu và rộng khắp trên vùng sinh thái này.

Với địa thế hiểm trở, Rừng Sác đã hàng thế kỷ "...che bộ đội, vây quân thù với đầy đủ ý nghĩa của khái niệm này. Còn đó một sông Ngã Bảy (Thất giang) nơi đội chiến thuyền của Nguyễn Huệ thoát ẩn thoát hiện, lợi dụng thủy triều nhận chìm đoàn thuyền chiến của Nguyễn Ánh, giết chết đô đốc Manuel (Mạnh Hoè), còn đó rạch Bà Nghĩa, rạch Thiêng Liêng, rồi sông Lòng Tàu, Nhà Bè, bao nhiêu chiến hạm, tàu vận tải của Pháp, Mỹ đã đành phận chôn vùi để làm mồi, làm ổ cho cá tôm rừng Sác.

Chắc chắn ngày ấy, những người con tiên phong khai phá vùng đất Đồng Nai không đi một mạch từ Soài Rạp đến cù lao Phố và con đường đến miền đất hứa này phải mất một thời gian dài bằng cả đời người với bao thử thách hy sinh nghiệt ngã khôn lường.



Để nhận thức được toàn diện cảnh quan xứ Đồng Nai, xin mời lữ khách cùng nhau đến với Đồng Nai theo chiều ngược lại. Dòng sông vẫn chảy như đã chảy xuyên qua cả thời gian và không gian dằng dặc đủ để phủ lên mặt đất này lớp phù sa văn hóa màu mỡ. Là một con sông lớn mang yếu tố hoàn toàn nội sinh duy nhất trên nước ta.

Từ độ cao hơn 1.500m so với mặt biển Hà Tiên, hai dòng sông nhỏ hiền hòa Dah Nhim và Dah Dung gặp nhau và hòa dòng chảy, chỗ gặp nhau ấy cũng là nơi phát nguyên của một dòng sông lớn: sông Đồng Nai. Một món quà vô giá mà tạo hóa đã ưu ái và hào phóng ban tặng cho mọi sinh vật sống ở đôi bờ nơi nó chảy qua.

Hơn 500km với chín bậc thềm địa chất, dòng nước ngọt ngào tinh khiết triền miên chảy và liên tục đổi dòng qua các cánh rừng, hẻm núi, thung lũng, đầm lầy, có lúc quay ngược 180<sup>0</sup> như ngấp ngừng lưu luyến để rồi sau đó lại tìm đường trực chỉ phương Nam, nơi biển Thái Bình đang vẫy gọi. Trên đường, nó tiếp nhận thêm lượng nước của hàng trăm sông suối mà Dah Uê, Dah Rnga (La Ngà), Dah Rlung và Đồng Môn là phụ lưu chính.

Dòng sông từ biệt cao nguyên Lang Biang bao la ở bậc thềm thứ 9: hàn Trĩ An để đổ nước vào những vùng bình nguyên châu thổ bát ngát mênh mông. Như cô sơn nữ từ non cao bầu bạn cùng gió núi mây ngàn, vô tư uốn lượn, nhảy nhót, trườn mình trên các ghềnh đá ngày đêm cười vui tung bọt trắng, giờ đã hóa thân thành bà mẹ trầm tư, hiền hòa, sâu lắng hòa nhập với thủy triều dâng hai con nước mỗi ngày xuôi êm ra biển cả.

Trường tiểu học Nguyễn Du - Biên Hòa, ảnh chụp 1952. Ảnh: Quang Huy

Các thầy cô trường Nguyễn Du trong quốc phục. Ảnh: Quang Huy

Nữ sinh lớp nhứt trường tiểu học Biên Hòa trước 1945. Ảnh: Quang Huy

Chợ Biên Hòa trong cơn lụt Nhâm Thìn 1952. Ảnh: Quang Huy

Lăng mộ Trịnh Hoài Đức (*Phường Trung Dũng TP Biên Hòa*)

Mộ cụ thạch Hàng Gòn. *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Đền thờ Thượng đẳng thần Nguyễn Hữu Cảnh ở xã Hiệp Hòa, TP Biên Hòa. Quang cảnh ngày giỗ Đức Ông 9/6/1998. *Ảnh Quang Huy*

Đình Tân Lâm – thờ Thượng đẳng thần Trần Thượng Xuyên (*Phường Hòa Bình, TP Biên Hòa*). *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Đền thờ Nguyễn Tri Phương-Phường Bửu Hòa, TP Biên Hòa. *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Đền thờ Ông Đoàn Văn Cự-Phường Tam Hiệp, TP Biên Hòa. *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Bửu Hưng Tự (*tức chùa Cô Hồn*) TP Biên Hòa-Địa điểm hội họp của nhiều Đảng viên Cộng sản trước 1945. *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Ngôi chùa cổ Bửu Phong-TP Biên Hòa. *Ảnh: Quang Huy*

Đài Kỷ niệm-Di tích được Nguyễn Ái Quốc đề cập trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*. *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Tòa Bó Biên Hòa, dinh tỉnh trưởng Biên Hòa. Tại đây ngày 26-8-1945, nhân dân ta đã treo cờ đỏ sao vàng, đánh dấu sự sụp đổ của chế độ thực dân đế quốc, giành quyền về tay nhân dân. *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Quảng trường Sông Phố-Nơi diễn ra cuộc mít tinh lớn ngày 27-8-1945, chào mừng Cách mạng thành công, Ủy ban nhân dân tỉnh Biên Hòa ra mắt. *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Nhà Hội Bình Trước-nơi diễn ra cuộc hội nghị thành lập Tỉnh ủy lâm thời Biên Hòa tháng 9-1945. *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Chiến sĩ Chi đội 10 Biên Hòa trong trận phục kích giao thông La Ngà 1-3-1948. *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Văn phòng Nhà máy Cưa BIF Biên Hòa trước 1945. trụ sở Đoàn cố vấn quân sự Mỹ MAAG ở Biên Hòa. Đêm 7 rạng 8-7-1959, phân đội đặc công Biên Hòa đã tiến công diệt 2 cố vấn Mỹ đầu tiên ở miền Nam. *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Sân bay quân sự Biên Hòa-Sân bay quân sự chiến lược của Mỹ ngụy ở miền Nam. *Ảnh: Phòng NC Lịch sử Đảng Đồng Nai*

Quang cảnh đổ nát ở sân bay Biên Hòa sau trận pháo kích của Đoàn pháo binh Biên Hòa 31-10-1964. *Ảnh: Phòng NC Lịch sử Đảng Đồng Nai*

Trang phục gia đình ông Nguyễn Văn Bàng ở Bến Gỗ năm 1931. *Ảnh: Nguyễn Đại Phúc*

Nhà sàn đồng bào dân tộc Châu Ro ở Đồng Nai. *Ảnh: Nguyễn Đại Phúc*

Một cảnh diễn tuồng lễ hội cúng Đình của Đoàn tuồng xã An Hòa (Long Thành). *Ảnh: Huỳnh Tới*

Múa "Dâng mâm vàng". *Ảnh: Nguyễn Đại Phúc*

Trang phục gia đình ông Nguyễn Văn Bàng ở Bến Gỗ năm 1931. *Ảnh: Nguyễn Đại Phúc*

Khu du lịch Suối Tre (Long Khánh) được gọi là Đà Lạt của miền Đông. *Ảnh: Hoàng Long*

Công nhân cao su Đồng Nai đang trút mủ. *Ảnh: Đức Công*

Công nhân Nhà máy VINAPPRO Khu công nghiệp Biên Hòa 1 đang kiểm tra máy bơm trước khi xuất xưởng. *Ảnh: Trần Văn Châu*

Công nhân Nhà máy Sữa DIELAC (Khu công nghiệp Biên Hòa 1) đang sản xuất. *Ảnh: Đình Hải*

Nhà máy Thủy điện Trị An. *Ảnh: Đức Công*

Công nhân Nhà máy Điện Quang Khu công nghiệp Biên Hòa 1 đang sản xuất. *Ảnh: Nguyễn Việt Thảo*

Cầu Gành Biên Hòa khánh thành năm 1904. *Ảnh: Báo Đồng Nai*

Đá Ba Chông ở Định Quán. *Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai*

Trên đây là đôi nét chấm phá về vẻ tráng lệ, hùng vĩ và bình dị của dòng sông Đồng Nai. Có thể nói rằng, dòng sông Đồng Nai là một thắng cảnh hoàn chỉnh.

Trên đường xuôi về biển, dòng sông để lại phía sau không biết bao nhiêu ghềnh, thác, hồ chứa và cù lao. Từ thác Dah Nhim đến Trị An còn có hàng trăm thác khác có tên và không có tên, mỗi thác mỗi vẻ đẹp riêng.

Thác Trị An là thác cuối cùng của dòng chảy sông Đồng Nai. Dòng thác trước đây ngày đêm âm vang vào cuối rừng như quyện vào tiếng khóc than cho một chuyện tình cảm động được nhắc đến trong truyền thuyết về nó. Ngày nay, dòng thác được con người ngăn chặn lại để tạo dựng một công trình thủy điện mang tầm vóc quốc tế, cung cấp nguồn điện cho cả các tỉnh phía Nam của Tổ quốc. Hồ Trị An rộng hơn 35.000 héc-ta với 42 hòn đảo lớn nhỏ mênh mông sông nước cũng là một trong những tuyến du lịch hấp dẫn.

Các phụ lưu sông Đồng Nai phát tích từ nội địa trong dòng chảy của mình cùng tạo nên những cảnh thác đẹp hùng vĩ và thơ mộng. Trên sông La Ngà, bắt nguồn từ phía Nam cao nguyên Lang Biang đến khi hòa vào dòng nước con sông lớn Đồng Nai đã để lại một cảnh thác thiên nhiên đẹp đẽ: thác Xuân Mai. Thác Xuân Mai - người Mạ gọi là Liêng Dur là một thắng cảnh kỳ vĩ thuộc địa phận lâm trường Tân Phú. Trải dài trên đoạn sông hơn 4 cây số, dòng thác như con rồng đang uốn mình đùa giỡn với dòng nước. Một quần thể đá tạo dáng với bao hình thù kỳ thú nối dài, trải rộng ra hai bên bờ và kết nối giữa dòng nước. Nhiều cụm đá liên hoàn, nhấp nhô đã tạo nên những vạch ngăn của nước, lúc tung, lúc hứng dưới ánh nắng trông thật kỳ ảo. Nhiều hang động với các hòn đá chông chênh vào nhau tạo cho cảnh thác thêm hoang sơ, huyền bí. Hai bên bờ cây cối bạt ngàn, những cây cổ thụ bóng xòe che mát ven sông. Đặc biệt vào mùa xuân, hai bên sông tím màu bằng lăng và màu vàng của hoa mai - những gốc mai cổ thụ, quý hiếm. Thác Xuân Mai là một điểm du lịch hấp dẫn về sinh thái. Trong tương lai, khi được qui hoạch, tuyến du lịch thác Xuân Mai nối liền nơi in dấu bàn tay của người khổng lồ - một chuyện tình của người Mạ liên quan đến cụm Đá bàn hiện hữu trong lâm trường Tân Phú, với hồ nước khoáng vừa được phát hiện sẽ đưa vào hoạt động khai thác, phục vụ khách tham quan.

Thác Ba Giọt - sông Đồng Nai khi chảy qua địa bàn xã Phú Vinh, huyện Định Quán đã tạo nên một cảnh thác quyền rũ. Một cùn đá lớn dài hình vòng cung như chặn ngang qua dòng chảy của sông, để phía dưới hụp sâu xuống hình thành nên thác Ba Giọt. Tuy không có được vẻ đẹp hùng vĩ như một số thác ở vùng cao nguyên như Dambri, Pren hay Cam Ly, nhưng thác Ba Giọt hơn hẳn về quy mô. Nhìn từ phía nam của bờ sông, dải đá dài như ngăn dòng nước đang ào xuống để chia thành hàng trăm vòi rồng đủ kiểu, nước tung trắng xóa từ trên cao xuống hồ phía dưới, tiếng reo vang vọng tận núi rừng. Hồ nước dưới thác rộng hơn 3 hecta với nước xanh và trong mát. Nhiều bãi cát bồi, thoải thoải tạo cho hồ trở thành một bãi tắm tuyệt vời.

Với vẻ đẹp hữu tình, sông rộng, hồ sâu, thác nước ngày đêm reo vang... lại giữa cảnh thiên nhiên, chưa được bàn tay con người khai thác, dòng thác có một môi trường trong lành là điểm du lịch hấp dẫn. Đến với thác Ba Giọt, con người

được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của thiên nhiên và thỏa chí chinh phục để rồi hòa mình vào với chúng. Từ trên cao, những hàng cây xanh mọc hai bờ sông và trên những cồn đá như gọi cho con người khám phá thám hiểm để rồi khi hòa vào cảnh đẹp phía dưới, cảm thấy được thanh thản, sáng khoái trước sự ưu ái của thiên nhiên. Tương lai, toàn thể khu vực thác Ba Giọt sẽ được qui hoạch thành khu du lịch rộng 25 hecta. Nơi đây sẽ hình thành những khu du thuyền, bãi tắm, hồ bơi, dịch vụ, giải trí với nhiều loại hình phong phú. Với một tiềm năng sẵn có, thác Ba Giọt cùng với thác Xuân Mai, danh thắng Đá Chồng sẽ tạo nên một tuyến du lịch xanh hấp dẫn và quyến rũ. Tô điểm cho cảnh quan ở đôi bờ là những đồi thông, những cánh rừng nguyên sinh, những đỉnh núi cao và những đồi thấp, cả những buôn làng thấp thoáng giữa hoang sơ, giữa quần thể thực vật và động vật vô cùng phong phú của rừng già nhiệt đới, giữa những cây cổ thụ cao vút và rừng dương xỉ ven đầm lầy sông suối. Cảnh quan liên tục đổi thay và không lặp lại. Không biết có phải vì những cánh đồng, trảng cỏ, bồn trũng thứ sinh thấp thoáng bóng đàn nai gặm cỏ mà dòng sông được mang tên Đồng Nai không?

Các cù lao trên sông khá nhiều, đó là những viên ngọc bích mà dòng sông đã dày công gọt dũa tô điểm ngàn đời. Cù lao Mỹ Quý, cù lao Thạnh Hội (cù lao Rùa), cù lao Tân Triều, cù lao Phố, đến cù lao Ông Cò còn xứng đáng là những thắng cảnh tuyệt vời. Nối liền với dòng chảy của sông Đồng Nai là các cù lao yên ả này. Những cù lao rộng, trải dài hàng mấy cây số như điểm xuyết cho dòng chảy hiền hòa Đồng Nai thêm xanh đẹp. Trên những vùng cù lao là những vườn cây trái xum xuê và danh tiếng với các loại sản vật: bưởi, sầu ở cù lao Tân Triều; dâu, mía ở cù lao Tân Chánh. Cù lao Rùa (Thạnh Hội) có hình dáng như một con rùa (qui đự) được miêu tả trong Gia Định thành thông chí<sup>(145)</sup> "ngoài có trường giang bao bọc, ghe thuyền ra vào, sóng vỗ khói bay, ẩn hiện hình như con thần qui giống sóng". Cù lao Phố (còn gọi là bãi Đại Phố) là "địa thế khuất khúc chạy tới hình như con Hoa cù (tức con rồng có sừng) uốn khúc giống nước". Trước đây, cù lao Phố là một thương cảng sầm uất, thu hút nhiều khách buôn quốc tế. Qua bể dâu thời cuộc, thời kỳ hoàng kim của cù lao Phố đã lui vào dĩ vãng, hoàn thành sứ mạng của một đô thị cổ, một cảng sông sầm uất nhất Đàng Trong suốt thế kỷ XVIII. Ngày nay, là một vùng quê nằm trong thành phố, vốn mang trên mình những chứng tích của lịch sử: những ngôi đình, chùa mái ngói rêu phong cổ kính, những chuyện kể xưa về bao lớp người mở cõi... Cù Lao Phố vẫn xứng đáng là một quần thể di tích, điểm du lịch cho hoạt động văn hóa về nguồn, du lịch xanh hấp dẫn. Với lớp phù sa trẻ phủ trên lớp phù sa cổ màu mỡ tắm nước quanh năm, đất sồng lý tưởng của những ruộng lúa và các vườn cây ăn trái, của cuộc sống bình yên, thanh thản, trên nền xanh ngút ngàn điểm xuyết những mái đình cổ ẩn mình dưới bóng những cây dâu, sao cổ thụ, những mái lá vương khói lam chiều và những con thuyền dập dềnh trên sóng nước.

---

<sup>(145)</sup> Gia Định thành thông chí - Trịnh Hoài Đức, tập thượng, quyển 1 và 2.



Cảnh đẹp đặc trưng Đồng Nai còn là những cánh rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh và rừng trồng mới. Rừng Nam Cát Tiên ở thượng nguồn sông Đồng Nai như một bảo tàng thiên nhiên phong phú - một khu rừng nguyên sinh rộng hơn 35.000 hecta. Những truyền thuyết, chuyện kể được lưu truyền với nhiều chi tiết huyền bí, hoang sơ đã tạo thêm cho rừng Nam Cát Tiên những hấp dẫn thu hút bên cạnh sự đa dạng vốn sẵn có của tự nhiên.

Hàng chục ngàn hécta rừng với nhiều thảm thực vật, Nam Cát Tiên xứng đáng với tên gọi là một bảo tàng thiên nhiên của cả nước. Hàng trăm loại thực vật từ những họ nhỏ có nhiều loài đến những loại gỗ quý như: gỗ, cẩm lai, giáng hương. Trong rừng, có những vùng cây cổ thụ sừng sững in bóng hàng bao thế kỷ. Trải dài trên vùng đất rộng với địa hình và sinh cảnh khác nhau, rừng Nam Cát Tiên quy tụ khá nhiều động vật các loài. Thật khó có thể thống kê tất cả các loài thú từ những loài quý hiếm như: hổ, tê giác, bò bần teng, rùa mai vàng... cho đến các loài nhỏ hơn vô cùng phong phú. Từ lâu, sự giàu có của giới động vật rừng Nam Cát Tiên gắn liền với bao cái tên như: suối Chồn, bàu Sáu, hóc Kên Kên, trảng Công. Ngày nay, rừng Nam Cát Tiên được bảo vệ theo tiêu chuẩn quốc gia. Điều này đáng mừng, nhưng cũng gợi lên lời sám hối của con người về một thế kỷ cuông sát rừng không thương tiếc. Là một khu danh thắng nổi tiếng, Nam Cát Tiên là đối tượng nghiên cứu về môi trường, đa dạng sinh học để phát huy những tiềm năng vốn có tự nhiên.

Khi biển lùi xa, khi lớp nham thạch tuôn trào từ hàng trăm miệng núi lửa đã tắt ngụi từ lâu, trên lớp bazan tươi đỏ và cả lớp phù sa xám thiên nhiên đã thiết lập một hệ sinh thái đặc trưng của một vùng bán đảo gió mùa cận nhiệt đới. Khó hình dung những cánh rừng đại ngàn ngày ấy vì rừng cấm Nam Cát Tiên chỉ là một vườn cảnh con con còn lại.

Rừng trồng ở Đồng Nai trước hết phải nói đến cao su. Từ những cây cao su thí nghiệm do người Pháp trồng thử từ đầu thế kỷ đến nay đã được nhân lên ngàn vạn lần. Ngoài lợi ích kinh tế kỹ thuật, rừng cao su còn nhận thêm sứ mạng phủ xanh mặt đất chống phong hóa xói mòn và tạo nên cảnh quan tuyệt đẹp. Nhìn những cánh rừng cao su qua cánh bay hoặc ngồi trên xe chạy tốc độ vừa phải qua các hàng cây xanh um thẳm hàng đên nghiêm túc, thấy lòng yên ổn thanh thản lạ thường.

Theo quốc lộ 20 Sài Gòn - Đà Lạt, qua Bảo Lộc, đổ dốc đèo Chuối ta bắt gặp một thị trấn nhỏ nằm nép dưới chân những gộp đá granit khổng lồ chồng chất lên nhau, hai chông, rồi ba chông, tưởng chông chênh nhưng thực sự nó đã tồn tại như thế bền vững từ hơn 100 triệu năm, mưa gió đã bào mòn để tạo hình, thành những tượng đài kỳ vĩ, dòng sông La Ngà lượn qua đây trước khi hòa vào sông Đồng Nai và hồ Trị An.

Quần thể Đá Chông ở Định Quán là một danh thắng ở huyện Định Quán được Nhà nước xếp hạng di tích. Khu danh thắng nằm giữa khu dân cư sầm uất,

ngay bên quốc lộ 20 - huyết mạch nối liền cao nguyên Bảo Lộc, Lâm Đồng với đồng bằng Nam bộ.

Có ý kiến cho rằng: so với Tô Thi, hòn Trống Mái hay hòn Vọng Phu, Đá Chông Định Quán hơn hẳn về tầm vóc, quy mô và tạo dáng. Hàng triệu năm sừng sững dải dầu mưa nắng, ba lần ngâm mình dưới làn sóng nước mặn khi biển tiến, chúng kiến hàng trăm núi lửa trong vùng đồng loạt hoạt động dữ dội, dung nham tuôn chảy, khói lửa ngút trời trong kỷ đệ tứ, bàn tay kỳ diệu của thiên nhiên đã nâng núi lên để dày công gọt giũa, tô điểm những tảng đá hoa cương thành những tượng đài khổng lồ, hùng vĩ và độc đáo lạ thường.

Quần thể Đá Chông Định Quán gồm những cụm tiêu biểu hòn Ba Chông, núi Đá Voi, hòn Dĩa và ngôi chùa Thiện Chơn được tạo dáng đẹp đẽ, hài hòa cho khu danh thắng.

Với ba hòn đá nằm chông chênh, độ cao hơn 36m so với mặt lộ, hòn Ba Chông nằm sát quốc lộ 20 về phía đông bắc như một tượng đài kỳ vĩ trước gió sương. Hòn đá dưới cùng lớn hơn gấp đôi hai hòn nằm trên, hòn trên cùng thì nằm chia ra bên ngoài tưởng chừng như muốn đổ xuống bất kỳ lúc nào. Dáng hình kỳ lạ này đã làm ngạc nhiên biết bao nhiêu khách tham quan dừng chân lại khu di tích.

Về phía tây bắc quần thể Đá Chông là cụm di tích có hình dáng như một chiếc đĩa. Hòn Dĩa to, tròn, nằm trên một hòn đá nhỏ hơn, tựa như mong manh dễ vỡ nhưng khá vững chắc, có độ cao 43m so với mặt đất. Cụm núi có nhiều tầng đá công kênh vào nhau, nhiều cây cối mọc um tùm tạo nên những hang động đầy vẻ huyền bí, tựa như cây và đá tìm mọi cách vươn lên để tìm hơi thở sinh tồn.

Cụm núi Đá Voi được nhân dân gọi là Bạch Tượng nằm về phía tây nam của danh thắng Đá Chông. Nó có hình thù như hai con voi lớn nằm cạnh nhau. Trên đỉnh hòn đá gọi là Voi Đực có tượng Phật Thích Ca khổng lồ nhìn về hướng đông được xây dựng vào những năm đầu của thập niên 1970. Hòn đá Voi Cái nằm kề bên. Phía dưới của cụm đá có hang Bạch Hồ với chuyện tích kể rằng: Xưa kia, khi rừng rậm còn nhiều, có một cặp hồ trắng về ẩn tại núi đá Voi. Điều kỳ lạ là cặp chúa sơn lâm này không bắt người ăn thịt mà thường xuống nghe kinh Phật ở chùa Thiện Chơn. Sau này, rừng bị phá dần, lại thêm chiến tranh, cặp hồ bỏ đi, nhân dân cho là Hồ thần nên đặt tên hang là Bạch Hồ. Từ hang Bạch Hồ, bàn tay con người đã tạo nên một hành lang tam cấp uốn lượn theo núi Đá Voi để du khách đến tham quan dễ dàng đi lên đỉnh của đá Voi Đực đến với tượng Phật, phóng tầm nhìn ra toàn cảnh khu danh thắng. Từ trên cao, nhìn bốn hướng, một quang cảnh thiên nhiên diễm lệ, đa dạng đến tuyệt vời. Giữa chập chùng những ngọn núi lửa cổ miệng phễu hình elíp nghiêng nghiêng in dấu dòng dung nham nay đã thành những ốc đảo xanh tươi với các loại cây vùng nhiệt đới. Xa xa, những thung lũng mênh mông thăm thẳm xanh mượt, lấp lánh những hồ nước và cả những dòng suối uốn lượn uyển chuyển dưới chân đồi.

Được bàn tay thiên nhiên tạo dáng và sự chăm chút của con người, quần thể Đá Chông Định Quán đã làm say mê không biết bao nhiêu du khách đến đây. Mặc cho sự tàn phá khắc nghiệt của thời gian, những cụm tượng đá hoa cương vẫn đứng sừng sững như thời gian, vươn mình kiêu hãnh với mưa nắng, như tô điểm thêm sức sống mãnh liệt, chất phong trần của đá.

Đứng trên đá chông, mở tầm nhìn về tứ phía, ta không thể không sững sờ về hình sông thế núi mỹ lệ, hùng vĩ. Từ những miệng núi lửa cổ xưa hiền hòa nghiêng nghiêng cái miệng hình elíp in hình dòng dung nham cổ giờ đã thành những ốc đảo xanh tươi với các vườn cây ăn quả, một cây cầu mảnh dẻ vắt qua sông, những con đường lượn vòng theo bình độ mắt hút sau hẻm núi rồi lại hiện ra, những buôn làng Mạ lúp xúp dưới thung lũng và xa xa, hồ thủy điện Trị An lấp lánh ánh tà dương....

Vùng đất bazan Long Khánh được biết đến là nơi có những vườn cây ăn trái: chôm chôm, sầu riêng, cà phê; những rừng cao su bạt ngàn, còn có một di tích kiến trúc cổ được Nhà nước xếp hạng di tích, là điểm thu hút nhiều khách tham quan trong và ngoài nước. Đó là ngôi mộ cổ Hàng Gòn (còn có tên là mộ cự thạch, hay mỏ Ông Đá) thuộc địa phận Nông trường cao su Hàng Gòn, huyện Long Khánh. Di tích là một kiến trúc đá khá độc đáo trong lòng đất. Ngôi mộ được phát hiện năm 1927 và được trùng tu vào năm 1992. Kiến trúc của ngôi mộ gồm những tảng đá hoa cương lớn, lắp ghép theo hình hộp chữ nhật. Những trụ đá cao, dài, đầu khoét lõm hình yên ngựa nằm ngổn ngang chung quanh mộ như chứng tỏ kỳ tích một thời của lớp cư dân cổ trên đất Đồng Nai. Loại đá được dùng làm mộ với kích cỡ, trọng lượng lớn tại đây không có mặt trong vùng đất Đồng Nai. Và kết cấu của mộ trông đơn giản nhưng vững chắc chứng minh hùng hồn về sức mạnh, sự sáng tạo của chủ nhân của nó.

Hơn nửa thế kỷ kể từ khi được phát hiện cho đến nay, di tích mộ cự thạch Hàng Gòn được biết đến trên nhiều phương tiện thông tin trong và ngoài nước. Giá trị văn hóa lớn lao của di tích đã thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu và khách tham quan. Để hiểu rõ về di tích, nhiều người muốn đi tìm về sự bí ẩn của nó, muốn giải mã về sự hiện diện của nó trong đời sống của con người xưa cách đây hơn 2.000 năm. Thế nhưng, đi tìm sự bí ẩn của quá khứ, nhiều người lại càng bắt gặp những bí ẩn khác chưa giải thích được. Và chính điều đó đã trở thành điểm thu hút hấp dẫn để mọi người từ ngạc nhiên đến thán phục khi chiêm ngưỡng kiến trúc cũng như sự kỳ bí của nó.

Suối Tre ở Long Khánh lung linh giữa những cánh rừng cao su như một Đà Lạt thu nhỏ mang đậm phong cách Pháp được xây dựng từ đầu thế kỷ, là một mô hình du lịch lịch lãm mà bàn tay con người biết trân trọng hòa nhập với thiên nhiên. Suối Tre nằm trên địa hình vùng đồi núi bazan ở Đồng Nai, được kiến tạo bởi những quả đồi, với triền đồi thoải thoải đầy ngoạn mục.

Suối Tre nằm dọc theo quốc lộ 1A, cách thành phố Hồ Chí Minh 80km (cạnh thị xã Long Khánh) về hướng đông bắc. Nơi đây, được mệnh danh là "Đà Lạt của miền Đông".

Được hình thành từ những năm đầu thế kỷ 20, khi các tư bản người Pháp sang Việt Nam lập các đồn điền cao su, nơi này có khí hậu ôn hòa, địa hình lạ, thiên nhiên ưu đãi, đã giữ chân những người Pháp đầu tiên ở lại đây, họ tập trung khai thác và lập thành một khu nghỉ ngơi giải trí rất đặc biệt!

Cả khu vực này rộng trên chục hecta, với nhiều đồi cỏ nhấp nhô, bao bọc con suối quanh co bên những bờ tre xanh ngắt. Trước đây, trên mỗi đỉnh đồi đều được xây dựng những ngôi biệt thự (kiến trúc Pháp) rất khang trang đầy đủ tiện nghi, tạo thành một khu liên gia cư dành riêng cho các ông chủ của các đồn điền cao su SIPH. Xung quanh những ngôi biệt thự là bạt ngàn những hàng dương, lúc nào cũng rì rào tỏa bóng mát, và nhiều cây cao cổ thụ.

Khu trung tâm là một vùng đất bằng phẳng có hồ tắm, nhà ăn, dancing, sân tennis và nhiều trò chơi giải trí. Đây là một công viên văn hóa đẹp như một bản giao hưởng gồm những đồi thấp tròng cỏ, những cây cổ thụ trăm tuổi, những biệt thự kiến trúc kiểu Gothique với dòng suối uốn quanh tạo cảm giác thoát tục khi đến đây. Gần đây ở Cẩm Mỹ cũng xuất hiện một công viên kiểu này: khu du lịch - nông trường cao su Cẩm Mỹ - được hình thành từ năm 1994, khu vui chơi, giải trí đồi Sơn Thủy mau chóng trở thành một thắng cảnh lý tưởng, thu hút đông đảo mọi tầng lớp nhân dân lao động ở khắp nơi đến tham quan, giải trí.

Đây là một công trình văn hóa có giá trị, là thành quả lao động sáng tạo của tập thể cán bộ, công nhân viên Nông trường cao su Cẩm Mỹ. Nơi đây không được thiên nhiên ưu đãi, từ một khu đất trống là vườn ươm cây cao su, qua bàn tay lao động sáng tạo của người công nhân cao su trong xã hội mới, ban đầu đã xây dựng một hòn non bộ cao 18 mét, bên trong có nhiều hang động khá kỳ thú. Xung quanh hòn non bộ được bao bọc bởi hồ thiên nga, du thuyền, uốn lượn bên những đồi cỏ nhấp nhô, dưới rặng liễu đu đưa, và nhiều dị thảo kỳ hoa khác.... Du khách ở các nơi bắt đầu tìm đến đây như một sự thôi thúc bởi lòng hiếu kỳ, nhưng thực tế họ đã cảm nhận được một không khí trong lành, một phong cảnh đẹp, một nơi giải trí lý tưởng, nghỉ ngơi thoải mái. Còn công nhân cao su ở đây càng tự hào về ý chí, công sức lao động của mình và sung sướng khi tận mắt chứng kiến một khu du lịch văn hóa đang thu hút khách ở tại địa phương mình.

Khu du lịch Cẩm Mỹ ngày càng được nâng cấp, tạo nên nhiều mô hình giải trí mới để đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu tinh thần của đông đảo mọi người. Hiện nay, đồi Sơn Thủy đã tạm hoàn chỉnh với các hạng mục như: vườn thú với nhiều loại thú quý hiếm, hoang dã; vườn hoa lưu niệm, khu vườn cổ tích, sân rồng, khủng long, đồi hươu cao cổ, chùa một cột, sân khấu ngoài trời, nhà hàng, hồ bơi, sân tennis, khu vui chơi thiếu nhi, nhà banh, du thuyền, xe lửa tham quan dài 20 mét, ngựa quay, phi cơ đảo....

Đồi Sơn Thủy, khu trung tâm văn hóa của nông trường cao su Cẩm Mỹ, hàng năm trong các ngày nghỉ, các dịp lễ, tết, nơi đây đã thu hút hàng chục ngàn lượt du khách đến tham quan, giải trí, góp phần nâng cao đời sống văn hóa ở một vùng nông thôn mới. Cái khác nhau lớn nhất có lẽ là vì chủ nhân của những công viên này ngày nay là người công nhân cao su Việt Nam.

Chắc chúng ta rồi sẽ có những khu du lịch lớn hơn, đẹp hơn ở núi Gia Rây, ở đồi Con Rắn để khỏi phụ lòng tạo hóa.

Vùng địa lý miệt hạ sông Đồng Nai khá bằng phẳng với những đồng bằng, cù lao xanh mướt, những mảng rừng ngập nước nối nhau. Vì vậy trên toàn vùng này, sự hiện diện của những quả đồi (có thể gọi là núi) do sự kiến tạo của thiên nhiên trở thành những nơi hấp dẫn con người. Vốn những nơi đồi, núi đó trở thành của hiếm lạ, nơi vùng hạ lưu sông Đồng Nai và sự tôn tạo, xây dựng nhưng cơ sở kiến trúc, đặc biệt là kiến trúc tín ngưỡng trong những giai đoạn lịch sử trước đã tạo thêm cho địa thể vùng núi, đồi trở thành điểm du lịch cho con người trong sinh hoạt đời thường hay các dịp hội, hè, đình đám.

Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức (tập thượng) trong mục ghi chép về núi sông Biên Hòa có nói đến những ngọn núi như: "Núi Long Ân ở phía tây trấn bốn dặm rưỡi: đất đá nguy nga, cây cối tươi tốt, làm bình phong sau cho Văn miếu, thế núi quanh co hùng vĩ, dưới lại có thủy tinh", hay núi Bửu Phong được miêu tả "cây cối xum xuê, khói mây man mác", hoặc núi Bạch Thạch với đồi núi quanh co, suối khe róc rách, những loài thú như tê tượng, hươu, nai sống thành bầy; núi Đào Cang (còn gọi là núi Lò Gốm) có cây đá chập chồng, gần sông nước lao xao, cảnh trí u nhã; núi Châu Thới với cây cối lâu đời rậm tốt, hình núi cao thấp khuất khúc, trên núi có hang hổ, khe nước và là chỗ tu hành, lên trên núi như "tiêu dao ra ngoài cõi tục" (địa danh này ngày nay thuộc tỉnh Bình Dương)...

Ngày nay, những ngọn núi đó vẫn còn, nhưng nhiều cảnh vật đã đổi thay qua những biến cố của lịch sử cùng với sự khắc nghiệt của thiên nhiên và có cả sự tàn phá của con người. Trong số những ngọn núi được kể tên trong sử sách xưa, có Long Ân và Bửu Long là may mắn. Núi Long Ân và Bửu Phong không còn như ghi chép trước đây, nhưng cùng với những cụm kiến trúc được con người tôn tạo trở thành một điểm du lịch không ngoa mà nói là "đệ nhất thắng cảnh" của Biên Hòa.

Núi Bửu Long với quần thể núi non, sông hồ, hang động, chùa chiền được bảo vệ, trùng tu, tôn tạo như một khu di tích quốc gia. Danh thắng Bửu Long rộng 84 hécta, có độ cao trung bình 100m so với mức nước biển. Sách sử xưa cho biết: đây là nơi sơn thủy hữu tình, núi cao, hồ rộng không khí trong lành, mát mẻ, với "Văn nhơn nghiêng bầu vịnh giai tiết, mỹ nữ nói gót đến hành hương". Khu danh thắng có hai cụm chính: cụm núi Bình Điện và Long Sơn thạch động. Trên ngọn núi Bình Điện có ngôi chùa Bửu Phong được khai sơn rất sớm với lối kiến trúc chạm trổ, trang trí hoa văn tinh tế. Từ chân núi muốn đi đến chùa phải trải qua một

dãy tam cấp gần 100 bậc. Xung quanh chùa có những bảo tháp cổ và nhiều hòn đá tạo hình kỳ thú trông hoang sơ, huyền bí. Cụm Long Sơn thạch động (còn gọi là chùa Hang) tọa lạc trên núi Long Ẩn. Trên núi có ngôi chùa dẫn vào thạch động với miệng từ ngoài rộng và hẹp dần vào bên trong trông như một hàm ếch. Trong vách nhiều nhũ đá với hình thù kỳ lạ rủ xuống trông kỳ ảo, lung linh dưới những ánh đèn trang trí. Trên núi Long Ẩn, hiện có nhiều kiến trúc tín ngưỡng: chùa, am của các phái Phật giáo. Chúng làm phong phú cho những lễ hội hành hương ở đây, nếu có sự quy hoạch hợp lý.

Ngoài hai cụm núi trên với những kiến trúc chùa cổ, khu danh thắng Bửu Long còn được biết đến với khu hồ Long Ẩn. Đây là hồ nước do nhân dân trong vùng khai thác đá từ hàng thế kỷ nay tạo thành. Hồ rộng gần 20.000 m<sup>2</sup>, hồ nước trong xanh với những cụm đá còn lại tạo nên những hòn đảo giữa biển nước mênh mông. Từ những hòn đảo này, bàn tay con người đã tạo dáng thêm làm cho chúng thành những cảnh đẹp ẩn, hiện giữa sóng nhấp nhô, giữa những con đường ngoằn ngoèo xung quanh khu vực như một bức tranh kỳ ảo. Một khu du lịch xanh với những vườn cây, cụm núi thú thời tiền sử đã tô điểm thêm cho toàn bộ khu danh thắng. Có núi, có hồ, có sông và những chương trình hoạt động du lịch hấp dẫn, Bửu Long đã và đang trở thành điểm du lịch, thu hút hoạt động văn hóa lành mạnh. Nhiều bài thơ đã ca ngợi cảnh đẹp của Bửu Long:

*Sơn động, khen ai khéo tạo hồ  
Đồi cao, vách đứng, mồm chơ vơ  
Nước xanh phẳng mặt gương êm ả  
Đá xám trụ hình chỏm nhấp nhô  
Thạch động đầu non chùa tháp thoáng  
Du thuyền dưới trũng mái đong đưa  
Hồ đây "Vịnh Hạ Long đâu khác"  
Đá nước ai đem gọi hứng thơ"  
(Theo Lương Văn Lựu - Biên Hòa sử lược)*

Hay:

*Bên là rừng rậm, phía là sông  
Cực lạc chen trong đám bụi hồng  
Bình Điện danh sơn miền Lộc Dã  
Bửu Phong cổ tự cội Nam Tông*

*Lên non nhớ ghé thăm Hàm Hồ*

*Dạo cảnh đừng quên viếng Miệng Rồng...*

*(Trích của tác giả Vũ Huy Châu)*

Trong tương lai, khu du lịch Bửu Long sẽ được quy hoạch phát triển thành một trong những tuyến du lịch của Đồng Nai với nhiều ưu thế: cảnh đẹp thiên nhiên sẵn có, có làng nghề làm đá Bửu Long, có khu Văn miếu được tái tạo. Hồ Biên Hòa, người Pháp gọi là "Lac Biên Hòa" là quãng sông rộng hơn 1.000m ở khu vực trung lưu sông Đồng Nai nằm giữa Biên Hòa đã cho thành phố này một cảnh quan đặc sắc, điều hòa bầu không khí và nuôi sống khu dân cư sầm uất của đô thị này.

Mọi con đường đều dẫn đến thủ phủ Biên Hòa và các huyện lân cận thống Nhất, Vĩnh Cửu, Long Thành, Nhơn Trạch, trung tâm của vùng động lực phát triển kinh tế xã hội, có tốc độ công nghiệp hóa sôi động nhất với những khu công nghiệp, bến cảng, sân bay, đường cao tốc khu đô thị...

Những nhà chiến lược ở Trung ương và địa phương sớm thấy những hệ lụy về môi trường trên đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nên đã có một số đối sách hợp lý về việc bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, bảo vệ màu xanh cho xứ sở.

Đồng Nai - Biên Hòa bước vào tuổi 300, vào thế kỷ XXI, vào thiên niên kỷ thứ III với nhịp độ hối hả, khẩn trương nhưng chắc chắn không vì thế mà làm xúc phạm hoặc phá hủy cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp hài hòa mà tạo hóa đã ban tặng từ ngàn xưa.

## CHƯƠNG VII

# NHỮNG TRANG SỬ VÀNG CHỐNG NGOẠI XÂM

## I. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP LẦN THỨ NHẤT

### *1. Các cuộc khởi nghĩa của sĩ phu yêu nước.*

Ngày 31-8-1858, chiến thuyền của Rigault de Grenouilly nã súng vào Đà Nẵng mở đầu cuộc xâm lược chính thức nước ta. Gặp sức kháng cự quyết liệt của quân triều đình, binh lính bị dịch tả, sốt rét chết nhiều, thực dân phải chuyển hướng tấn công vào Gia Định. Ngày 4-2-1859, De Grenouilly tập trung 2.000 quân Pháp và Tây Ban Nha ở Vũng Tàu. Ngày hôm sau, quân Pháp từ biển tiến công đồn Phúc Thắng (núi Ghềnh Rái, Biên Hòa), vị trí tiền tiêu của Gia Định. Các ngày sau, chúng lần lượt hạ các đồn khác như Lương Thiện (vùng thuộc Phú Mỹ).

Trong khi quân triều đình ở Gia Định do Tôn Thất Hiệp "án binh bất động", quân Trương Định đã tung ra đánh du kích trong nội ngoại vi thành Gia Định.

Ngày 4-2-1861, sau khi kết thúc chiến tranh với Trung Quốc, liên quân Pháp và Tây Ban Nha (500 quân) do tướng Charner chỉ huy tiến công đồn Chí Hòa do Nguyễn Tri Phương chỉ huy. Chỉ trong một ngày, đại đồn Chí Hòa bị đánh chiếm. Nguyễn Tri Phương rút quân về Biên Hòa để phòng thủ.

Tháng 1-1861, Bonard, chuẩn đô đốc, thay Charner đến Sài Gòn tuyên bố: "Chúng ta sẽ tiến công Biên Hòa, nếu cần sẽ tiến công Huế".

Tỉnh Biên Hòa lúc này bao gồm cả tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bình Dương ngày nay. Tỉnh thành Biên Hòa do tuần phủ Nguyễn Đức Hoan phụ trách, có khâm sai đại thần Nguyễn Bá Nghi, được vua Tự Đức phái vào tiếp viện phòng thủ Biên Hòa sau khi Nguyễn Tri Phương bị thương<sup>(146)</sup> phụ trách. Từ Sài Gòn lên Biên Hòa có hai đường thủy và bộ. Trên đường bộ có hai đồn án ngữ là Mỹ Hòa và Gò Công Trao Trảo (nay thuộc địa phận phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ Mỹ Hòa cách Biên Hòa 8 km có khoảng gần 3.000 quân đóng giữ. Sông Đồng Nai đã bị ngăn bởi

---

<sup>(146)</sup> Nguyễn Bá Nghi kháng cự không nổi, nên nghị hòa với Charner, nhưng Pháp vẫn tiến công Biên Hòa.



một kè đá và 9 vật cản bằng gỗ rất chắc. Ngoài ra, hai bên bờ sông còn được bố trí nhiều đồn nhỏ để hỗ trợ lẫn nhau.

Ngày 13-12-1861, tướng Bonard, chỉ huy trưởng quân Pháp ở Sài Gòn đã ký huân lệnh về kế hoạch đánh chiếm Biên Hòa. Theo huân lệnh này, lực lượng đánh chiếm Biên Hòa gồm đại đội khinh binh, do đại tá Foucault chỉ huy; đạo quân trừ bị gồm 300 lính thủy quân lục chiến, 100 quân Tây Ban Nha và hai đại bác do đại tá Domenech Diego chỉ huy, đạo quân thứ ba gồm hạm thuyền (2 hạm thuyền) và lực lượng đổ bộ do thiếu tá Lebris chỉ huy. Trong kế hoạch, địch chia làm ba bước, trong đó có việc đánh chiếm Bến Gỗ để làm bàn đạp tiến quân về Biên Hòa.

Ngày 14-12-1861, quân Pháp tiến đánh tỉnh Biên Hòa bằng cả đường bộ và đường thủy. 7 giờ 30 cùng ngày, Gò Công Trao Trảo rơi vào tay giặc (đại tá Comte chỉ huy). Ngày 15-12-1861, quân Pháp do Comte và Diego tiên lên đồn Mỹ Hòa, quân triều đình rút chạy. Trên đường sông Đồng Nai, hai cánh quân do Lebris và Harel chỉ huy gặp sự chống trả khá quyết liệt của quân triều đình. Tàu Alarme trúng 54 phát thần công, gãy cả cột buồm. Phá được cản, quân Pháp tiến đánh phá các pháo đài ven sông, quân triều đình chống trả đến giữa đêm thì rút chạy.

Sáng ngày 17-12-1861, quân thủy bộ của Pháp đã đến trước tỉnh thành Biên Hòa. Đích thân đô đốc Bonard theo chiến hạm Ondine chỉ huy trận tấn công. Chỉ sau ba loạt đạn pháo bắn rất quyết liệt, tuần phủ Nguyễn Đức Hoan và án sát Lê Khai Cẩn đã bỏ thành rút chạy, khâm sai đại thần Nguyễn Bá Nghi mang quân chạy ra Bình Thuận.

Trong báo cáo gửi Bộ trưởng Quốc phòng Pháp, Chuẩn đô đốc Bonard viết: "Triệt phá cứ điểm Biên Hòa cách Sài Gòn 3 dặm, chiếm được 3 lũy phòng ngự, làm nổ tung một đồn khác. Binh lính của Tự Đức rút toàn bộ ra khỏi tỉnh Biên Hòa, nhưng lo sợ con đường ra Huế bị cắt đứt, đã rút chạy lộn xộn vào núi, bỏ lại tất cả các đồn lũy, đốt hết kho tàng. Quân Pháp thu được 48 khẩu đại bác, một kho gỗ quý và 15 chiến thuyền của quân triều đình Huế, trong đó có 10 chiếc trọng tải 200 tấn nô..." (PGS Nguyễn Phan Quang dẫn - Hội thảo Biên Hòa 300 năm tháng 6-1997).

Như vậy chỉ sau 4 ngày, chỉ với 1.000 quân, thực dân Pháp đã dễ dàng chiếm lấy tỉnh thành Biên Hòa, trong lúc quan quân triều đình nhà Nguyễn ở Biên Hòa có đến 15.000 quân phòng giữ. Và đến 7-1-1862, Pháp chiếm được Bà Rịa.

Trên thực tế, Pháp chỉ chiếm đóng được ở các tỉnh lỵ Biên Hòa, Bà Rịa, Long Thành, Vũng Tàu. Nhân dân gần chỗ Pháp đóng quân ở Bình An, Nghĩa An, Long Thành đã bỏ đi đến 74 thôn (bằng 1/3 tổng số làng xã lúc đó)

Số quân của triều đình còn lại ở Biên Hòa do Hiệp tán quân vụ Thân Văn Nhiếp và Khâm phái quân vụ Nguyễn Túc Trưng theo lệnh triều đình rút về Tân Hòa để hiệp cùng quân Trương Định. Nhưng do Túc Trưng sợ giặc không dám mở

rộng chiến đấu ngoài Tân Hòa, nên Trương Định đưa nghĩa quân ra hoạt động vượt khỏi căn cứ.

Tháng 2 Nhâm Tuất 1862, thế lực của nghĩa quân Trương Định phát triển mạnh và được nhân dân Biên Hòa, miền Đông ủng hộ tích cực. Một số văn thân ở Biên Hòa như Tri phủ Phước Tuy Nguyễn Thành Ý, Tùy phái Phan Trung, mỗi người đã mộ được 2.000 quân kéo đến hợp tác với nghĩa quân Trương Định.

Đỗ Trình Thụy, nguyên là tri huyện Long Thành đã bị triều đình cách chức, mộ được 300 nghĩa quân, cùng nghĩa quân Trương Định tấn công đồn Thuận Tắc (Gò Công). Ông và 18 nghĩa quân đã hy sinh tại mặt trận.

Ngày 5-6-1862, triều đình Huế nhu nhược đã ký hòa ước Nhâm Tuất nhượng cho Pháp ba tỉnh miền Đông (Biên Hòa-Gia Định-Định Tường). Nhân dân Biên Hòa và miền Đông kiên quyết chống Pháp đã tôn Trương Định làm "Bình Tây đại nguyên soái" để tiếp tục kháng Pháp. Trong bài hịch truyền đi cho nhân dân kêu gọi kháng chiến, ông viết:

*"Trưởng có lời ca rằng:*

*Nước có nguồn, cây hoa có gốc*

*Huống chi người sinh ra có da có tóc,*

*Mà sao không biết chúa biết cha,*

*Huống chi người sinh có nóc có gia,*

*Mà sao không biết trung, biết hiếu...*

*Hai vai nặng trĩu: gánh chi bằng gánh cương thường!*

*Tác dạ trung lương: gông chi bằng gông xã tắc....*

*Làm người sao khỏi thác*

*Thác trung thân thác cũng thơm danh*

*Làm người ai chẳng ham danh*

*Lòng địch khái xin cho rõ hết."*

Với lời hịch này, Trương Định đã thể hiện ý nguyện của toàn dân miền Đông quyết chiến đấu để giành độc lập, không đầu hàng giặc Pháp. Ba lần Phan Thanh Giản gửi thư dụ ông buông súng, không chống thực dân Pháp đều bị ông thẳng thắn từ chối.

Đêm 17-12-1862 rạng sáng 18-12-1862, nghĩa quân Trương Định với 1.200 tay súng chia làm hai mũi đánh chiếm đồn Đồng Môn (Long Thành), tên tri huyện tay sai của thực dân Pháp bị bắt sống.

Từ đầu tháng 1-1863, nghĩa quân ở Biên Hòa gồm cả người Việt và người dân tộc liên tục tiến công các vị trí quân Pháp ở đông bắc Biên Hòa, thực sự gây khó khăn và nhiều thiệt hại cho chúng. Đặc biệt, phong trào toàn dân kháng chiến ở Biên Hòa rất phát triển. Trong "Lịch sử cuộc chinh phạt ở Nam kỳ 1861" (Histoire de L'expédition de Cochinchine 1861), tác giả Léopold Pallu de la Barrière viết: "Thực tế đâu đâu cũng là trung tâm kháng chiến chia nhỏ ra vô cùng, có bao nhiêu người An Nam thì có bấy nhiêu người kháng chiến. Muốn nói cho đúng hơn nữa thì phải nói rằng cần xem mỗi người dân cày đi gặt lúa là một trung tâm kháng chiến". Tinh thần kháng chiến của nghĩa quân được địch thú nhận: "Người Việt Nam đã tỏ ra dạn dày chiến đấu, họ đã đảo lộn: giờ đây họ đã tiến công chúng ta ngay trong những vị trí của chúng ta".

Đầu tháng 1-1863, nghĩa quân ở Biên Hòa đã phá hoại, cắt đứt đường dây điện thoại Biên Hòa - Bà Rịa - Sài Gòn - Cap Saint Jacques. Hạ tuần tháng 1-1863, nghĩa quân Biên Hòa gồm cả người Việt, người dân tộc đã liên tục tiến công các căn cứ giặc Pháp, làm cho chúng không dám ra khỏi đồn lũy. Tinh thần gan dạ đoàn kết chiến đấu của đồng bào Kinh và Thượng thể hiện rất cao trong kháng chiến. Chính giặc Pháp thú nhận: "Quân khởi nghĩa đã thành công trong việc lôi kéo những bộ lạc người Thượng ở biên giới Biên Hòa, Bà Rịa; trước đó những bộ lạc này vẫn đứng ngoài cuộc chiến đấu. Việc tham gia của những bộ lạc này, chứng tỏ cuộc khởi nghĩa ở Biên Hòa đã có một sự trợ lực quan trọng".

Ngày 20-8-1864, do tên đội Huỳnh Công Tấn phản bội, địch đánh úp căn cứ nghĩa quân Trương Định ở Tân Phước; không để bị bắt, ông đã dùng gươm tự sát. Khi đó ông mới 44 tuổi.

Sau khi Trương Định mất, Phan Chính rút về Giao Loan (Rừng Lá, ranh giới Biên Hòa - Bình Thuận) xây dựng căn cứ. Con trai Trương Định là Trương Quyền, 20 tuổi, cũng đưa nghĩa quân về phối hợp với Phan Chính. Ngoài căn cứ Giao Loan, nghĩa quân Biên Hòa còn xây dựng căn cứ Bàu Cá (Trảng Bom). Nhân dân Biên Hòa và các tỉnh miền Đông đã về đây để tham gia chiến đấu, thường xuyên tấn công địch ở Biên Hòa - Gia Định.

Đầu năm 1865, thiếu tá De Larousse chỉ huy quân Pháp tấn công vào căn cứ Giao Loan. Phó tướng Lê Quang Quyền tử trận. Địch phải khó khăn vì các chướng ngại do nghĩa quân xây dựng và chịu nhiều tổn thất. Căn cứ Giao Loan bị thất thủ. Đồng thời một cánh quân Pháp khác cũng đánh chiếm căn cứ Bàu Cá. Phan Chính rút chạy, một thời gian sau ra hàng giặc Pháp. Trương Quyền đưa nghĩa quân về Tây Ninh phối hợp cùng nghĩa quân của Pô-Cam-Pô tiếp tục kháng chiến. Cuộc kháng chiến ở Biên Hòa do các văn thân lãnh đạo tạm thời lắng lại.

Trong lúc triều đình Huế đã ký hiệp ước Nhâm Tuất 1864, nhân dân Biên Hòa và miền Đông vẫn kiên quyết chiến đấu. Điều này cho thấy tinh thần và ý chí độc lập của nhân dân Biên Hòa và nhân dân ba tỉnh miền Đông là rất cao.

Năm 1884, triều đình Huế lại ký hòa ước Pa-tơ-nôt, biến nước ta thành thuộc địa của Pháp; mở đầu cho thời kỳ khai thác, bóc lột thuộc địa của tư bản Pháp ở Việt Nam. Nhân dân Biên Hòa và miền Đông Nam bộ bước vào một giai đoạn đấu tranh giành độc lập trong điều kiện triều đình Huế đã trở thành vương triều bù nhìn. Trong điều kiện đó, các tổ chức hội kín đã ra đời và phát triển ở Biên Hòa.

## ***2. Đoàn Văn Cự (1835-1905)***

Lịch sử chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc Việt Nam đã tạo nên biết bao nhiêu đền thờ, tượng đài anh hùng liệt sĩ, mà mỗi một đền đài, tượng đài lại gắn bó với bao tên tuổi, cuộc đời cao cả sáng ngời.

Đoàn Văn Cự - người con anh hùng của quê hương Biên Hòa là một trong những nghĩa sĩ tiêu biểu trong phong trào chống thực dân Pháp ở Nam bộ đầu thế kỷ 20.

Đoàn Văn Cự sinh năm 1835, quê ở làng Bình An (Thủ Đức). Cha cụ là một bậc túc nho có chí khí và lòng yêu nước nồng nàn. Gia đình cụ luôn bị thực dân Pháp theo dõi, cụ phải rời quê hương đến trú ngụ tại rừng Bung Kiệu, thôn Vĩnh Cửu (nay thuộc phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa).

Tiếp nối truyền thống của gia đình, Đoàn Văn Cự theo nghề cha dạy học và làm thuốc để giúp đỡ dân nghèo. Chính vì thế, cụ đã tạo được uy tín và điều kiện để tiếp xúc tuyên truyền, khơi dậy lòng yêu nước trong các tầng lớp nhân dân lao động. Lợi dụng địa thế rừng, cụ xây dựng Bung Kiệu thành căn cứ để mưu cầu đại sự.

Là người thông minh, tài trí, cụ đã khéo léo dùng hình thức hoạt động tôn giáo để thu phục nhân tâm, qua đó tuyên truyền thức tỉnh lòng yêu nước, tinh thần xả thân vì đại nghĩa của dân tộc. Các tín đồ và đồng chí của cụ có mặt khắp miền Đông, nhưng đông nhất là vùng Bình An, Chợ Chiếu cho tới khu vực núi Nứa (Long Thành). Tổ chức Hội kín do cụ thành lập quy tụ nhiều danh tài hảo hán, tinh thông võ nghệ, coi việc nghĩa là việc đại sự, một lòng vì nước, vì dân. Lực lượng nghĩa quân phát triển ngày một lớn mạnh; lương thực, khí giới được tích trữ chuẩn bị cho việc dấy binh.

Nhưng hoạt động của cụ không còn giữ được bí mật, giặc Pháp đã nắm được tin. Ngày 8-4 âm lịch (tức ngày 11-5-1905), chính quyền thực dân cho một tiểu đội lính bí mật đến bao vây thôn Vĩnh Cửu.

Được tin, Đoàn Văn Cự đã triệu tập hàng trăm nghĩa quân tổ chức mai phục sẵn sàng đánh địch. Phục kích cả ngày không thấy địch đến, tưởng địch đã rút lui, đến tối, cụ cho nghĩa quân rút về căn cứ ăn cơm. Lúc này giặc mới ập đến, vây chặt căn cứ Bưng Kiệu. Tên đại úy chỉ huy quân Pháp dẫn một tốp lính xông thẳng vào nhà cù. Biết khó lòng thoát hiểm, cù điềm tĩnh vận bộ trang phục uy nghi, đầu chít khăn lụa điều, mình buộc thắt lưng màu hồng, giắt đoản đao đầu hổ, làm lễ trước bàn thờ tổ chờ địch đến. Khi toán lính bước vào nhà, cù vung thanh đoản đao sáng loáng chém bị thương tên chỉ huy. Hấn bắn trả một loạt đạn. Cù Đoàn Văn Cự trúng đạn, ngã xuống trước bàn thờ tổ.

Quân Pháp tấn công vào doanh trại của nghĩa quân và đốt phá kho lương thực. Rừng Bưng Kiệu ngập khói lửa kín cả một góc trời. Mười sáu nghĩa quân anh dũng hy sinh. Số còn lại đều chạy thoát vào rừng. Hôm sau, giặc Pháp bắt nhân dân khiêng xác tử sĩ và chôn chung vào một hầm lớn. Cù Đoàn Văn Cự cùng 16 nghĩa quân hy sinh anh dũng và nằm chung một ngôi mộ.

Hôm nay và mãi mãi về sau, họ vẫn còn đó, lung linh khói hương tưởng niệm của các thế hệ con cháu Biên Hòa- Đồng Nai.

Hiện nay, ngôi mộ của cù cùng 16 nghĩa quân nằm yên nghỉ tại Bưng Kiệu thuộc phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa. Đền thờ cù ở phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa.

### ***3. Trại Lâm Trung.***

Trại Lâm Trung là một tổ chức yêu nước nằm trong hình thái Hội kín rất phổ biến và phát triển ở Nam bộ đầu thế kỷ 20. Mục đích của các Hội kín này là tập hợp nhân dân, xây dựng lực lượng để kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tại Biên Hòa, một nhóm người yêu nước đã thành lập ra Trại Lâm Trung, căn cứ đóng tại xã Thiện Tân (huyện Vĩnh Cửu). Trại thành lập trong lúc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đang diễn ra quyết liệt; thực dân Pháp càng ra sức bóc lột, vơ vét tài nguyên bằng sưu thuế nặng nề để trang trải chiến phí và tăng cường bắt thanh niên Việt Nam đi lính để "hy sinh cho mẫu quốc" Pháp. Trại do các nhân vật yêu nước tinh thông võ nghệ như: Năm Hy, Tư Hổ, Ba Hàu, Hai Lực, Bảy Đen, Ba Vạn, Hai Cầm... Trại tổ chức luyện tập võ nghệ, trại viên được trang bị vũ khí thô sơ như gậy, dao, gươm và một ít súng điều thương.

Trại đã được nhân dân Vĩnh Cửu, Tân Uyên ủng hộ giúp đỡ, tích trữ lương thực. Hoạt động của Trại Lâm Trung bí mật, các đội viên liên lạc với nhau đều bằng mật hiệu, khẩu hiệu.

Đầu năm 1916, Trại Lâm Trung đề ra kế hoạch hoạt động với hai mục tiêu:

- Tiên đánh thành Săng Đá để tiêu diệt quân Pháp.

- Tiến đánh khám đường Biên Hòa, giải thoát các người yêu nước và thanh niên bị Pháp bắt đi lính.

Đêm 12-1 Âm lịch năm 1916 (nhằm đêm 16-2-1916), Trại phát động tấn công. Trong đêm, trống mõ trong các làng đồng loạt nổi lên, thúc giục trại viên xuống đường tiến công các mục tiêu: Nhà làng Tân Trạch, Tân Lương, Tân Khánh, Bến Cá... Một số thanh niên đã được giải thoát.

Các ông Mười Sốt, Mười Tiết chỉ huy mũi tiến đánh khám Biên Hòa. Tuy có bất ngờ, nhưng vì vũ khí thô sơ, địch lại được lính từ thành Săng đá tiếp viện nên việc không thành. Hai ông Mười Sốt, Mười Tiết bị bắt sống, các trại viên còn lại chạy thoát. Một số đồng phạm nhân bên trong nhân cơ hội nổi dậy phá khám chạy thoát được.

Giặc Pháp ở Biên Hòa đã tổ chức lùng sục vào các làng tìm bắt các lãnh tụ Trại Lâm Trung. Chúng dùng cả thủ đoạn bắt cha mẹ, vợ con các vị để buộc các ông phải ra hàng.

Nhờ có bọn tay sai chỉ điểm, tháng 3-1916, các ông cầm đầu Lâm Trung Trại đã sa vào tay giặc Pháp như: Năm Hy, Hai Lựu, Lào Lọt, Hai Sờ, Ba Vạn, Bảy Phát, Hai Danh, Hai Hâu...

Khoảng tháng 6-1916, thực dân Pháp đã xử bắn 9 người lãnh đạo Trại Lâm Trung tại ngã ba Dốc Sỏi (xóm Bình Thành), trước sự chứng kiến của hàng trăm bà con xung quanh vùng. Cả 9 ông đều bị trói chặt hai tay vào một cột trụ. Trước cái chết, ông Hương hào Hâu đồng dục: "Ta sinh làm tướng, chết làm thần, chào bà con ở lại mạnh giỏi ".Anh Hai Sờ hiên ngang: " Cứ bắn ta đi ! Sờ này không sợ đầu. Cái chết ta thị như quy tân gia ".

Thực dân Pháp đưa thi thể 9 lãnh tụ của Trại Lâm Trung chôn chung một nấm mồ tại " Cây Gõ cụt " cách nơi hành hình khoảng 50 mét.

Năm 1918, nhân dân đã xây dựng một miếu thờ dưới gốc đa ở ngã ba Dốc Sỏi, hàng ngày nhang khói để cầu siêu và tưởng nhớ gương nghĩa liệt của các ông. Đến năm 1920, ngôi miếu chuyển về phía đông và được xây cất lại thành ngôi chùa với tên "Bửu Hưng Tự". nhưng nhân dân Biên Hòa vẫn thường gọi là "Chùa Cô Hồn".

Những năm trước Cách mạng tháng Tám 1945, một số đảng viên cộng sản ở Biên Hòa đã nhiều lần về chùa Cô Hồn hội họp, bàn bạc công tác vận động quần chúng cướp chính quyền tại tỉnh Biên Hòa. "Chùa Cô Hồn" - Bửu Hưng Tự đã được Bộ Văn hóa Thông tin nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam xếp hạng "Di tích quốc gia".

#### **4. Phú Riêng đỏ.**

Từ những năm 1925, 1926 trở đi, tỉnh Biên Hòa cũng như nhiều địa phương khác ở Nam bộ bắt đầu một phong trào yêu nước mang một sắc thái mới. Phong trào đó được soi sáng bởi một đường lối cách mạng tiên tiến: Con đường cách mạng vô sản do Nguyễn Ái Quốc, người con ưu tú, người chiến sĩ cách mạng lỗi lạc của dân tộc ta, tiếp thu và truyền bá vào Việt Nam.

Tháng 6-1924, tổ chức "Thanh niên cách mạng đồng chí hội" được thành lập tại Quảng Châu, Trung Quốc. Đây là một tổ chức tiên thân chuẩn bị cho sự ra đời của một đảng Mác-xít - Lênin-nít ở Việt Nam. Nhiều hội viên sau khi được học tập huấn luyện đã trở về nước hoạt động.

Tháng 10-1926, các đồng chí Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi được cử về Sài Gòn xây dựng cơ sở. Năm 1927, kỳ bộ Thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Nam kỳ được thành lập. Năm 1928, thực hiện chủ trương "vô sản hóa", nhiều hội viên của kỳ bộ đã đi vào làm phu, làm thợ ở các nhà máy, đồn điền... để tuyên truyền vận động và xây dựng tổ chức cách mạng, đồng thời cũng để tự rèn luyện lập trường giai cấp công nhân.

Tại Biên Hòa, một số đồng chí đã về hoạt động và xây dựng cơ sở ở các đồn điền cao su Phú Riêng, đề pô xe lửa Dĩ An, nhà máy của BIF... Một trong số những hội viên tiêu biểu là đồng chí Nguyễn Văn Vĩnh (tức Nguyễn Xuân Cừ) được cử đi "vô sản hóa" ở đồn điền cao su Phú Riêng, Biên Hòa (nay thuộc huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

Tháng 4-1928, chi bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội đồn điền cao su Phú Riêng được thành lập gồm 5 hội viên, do Nguyễn Xuân Cừ làm bí thư. Đây là một trong 19 chi bộ Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Nam kỳ lúc bấy giờ.

Từ những hạt giống đỏ này, đội ngũ cán bộ, cơ sở cách mạng ở Biên Hòa ngày một tăng thêm. Họ là những nhân cốt tổ chức, vận động đông đảo quần chúng lao động bước vào một thời kỳ đấu tranh mới có sự lãnh đạo của tổ chức cách mạng. Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh dấy lên ngày càng mạnh mẽ, đặc biệt là phong trào đấu tranh của công nhân ở các đồn điền cao su.

Tháng 10-1929, trên cơ sở tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí hội, chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng đồn điền cao su Phú Riêng được thành lập. Chi bộ gồm 6 đảng viên, do đồng chí Nguyễn Xuân Cừ làm bí thư.

Ngày 3-2-1930, tại Cửu Long - Trung Quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tổ chức cộng sản đã hình thành trong nước trước đó là Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam và mở đầu một thời kỳ mới, thời kỳ do giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là Đảng Mác - Lênin lãnh đạo. Việc thống nhất các tổ chức Đảng ở Nam bộ cũng được tiến hành sau đó một thời gian ngắn.

Ở Biên Hòa, nhiều thanh niên công nhân, trí thức tiến bộ đã nhanh chóng tiếp thu tư tưởng mới, ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Một số sớm giác ngộ cách mạng đã đứng vào hàng ngũ của Đảng, làm người chiến sĩ tiên phong đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc.

Phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Biên Hòa, đặc biệt là phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân diễn ra sôi động trong những tháng đầu năm 1930.

Ngay những ngày thành lập Đảng (từ 30-1-1930 đến 6-2-1930) dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng, 5.000 công nhân cao su đồn điền Phú Riềng đã nổi dậy đấu tranh với các yêu sách: Đòi thực hiện đúng hợp đồng giao kèo giữa chủ sở với công nhân; cấm đánh đập, cúp phạt; miễn sưu thuế; trả lương thai sản cho nữ công nhân; thực hiện ngày làm 8 giờ, kể cả thời gian đi và về; bồi thường cho công nhân bị tai nạn lao động; ốm đau phải được trị bệnh và được hưởng lương cùng một số kiến nghị khác.

Trước khí thế đấu tranh mạnh mẽ và áp lực của đông đảo quần chúng công nhân, giám đốc sở buộc phải chấp nhận các yêu sách. Biên bản được ký tại chỗ giữa đại biểu công nhân và chủ đồn điền. Việc chủ tư bản hạ bút ký "cam kết" thực hiện những kiến nghị của công nhân là một thắng lợi vô cùng to lớn ở đồn điền cao su Phú Riềng từ trước cho đến thời điểm này.

Thế nhưng do chưa có kinh nghiệm đấu tranh, quá say sưa với thắng lợi bước đầu, một số cán bộ công đoàn nảy sinh tư tưởng "manh động", tiếp tục tổ chức bạo động đấu tranh. Chi bộ Đảng từ chỗ hoạt động bí mật lại chuyển ra hoạt động công khai. Hầu hết các đồng chí đảng viên trong chi bộ và cơ sở cốt cán đều bị địch phát hiện. Sau đó chúng lần lượt bắt hơn 100 người đưa về Biên Hòa giam giữ.

Ở nhà lao Biên Hòa, anh em công nhân đã tuyệt thực nhiều ngày, hò hét đấu tranh phản đối nhà cầm quyền thực dân đánh đập, tra tấn dã man công nhân, đòi cải thiện chế độ lao tù, đòi phải có chiếu nằm, nước tắm cho tù nhân...

Tên giám đốc đề lao, vốn là tên khét tiếng gian ác, đã phải khiếp phục và giải quyết một số yêu sách của anh em. Trước tòa án Biên Hòa, các đồng chí đảng viên: Trần Tử Bình, Nguyễn Mạnh Hồng, các đồng chí Tạ, Doanh... bằng những phát biểu hùng hồn, lý lẽ sắc bén đã vạch trần sự bóc lột dã man của bọn tư bản thực dân, làm cho các quan tòa Pháp tỏ ra lúng túng, bị động phải vội vàng tuyên án và chuyển vụ án về tòa đại hình ở Sài Gòn.



Như vậy, mặc dù có một số tổn thất, cuộc đấu tranh của công nhân cao su Phú Riềng đã giành được thắng lợi. Đây là cuộc đấu tranh lớn nhất trong số các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam lúc bấy giờ, tạo được tiếng vang trong cả nước.

Tiếng vang của "Phú Riềng đỏ" lan nhanh đến các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền, tác động mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh của công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động ở Biên Hòa và miền Đông Nam bộ.

### ***5. Chi bộ Bình Phước - Tân Triều và Tỉnh ủy lâm thời Biên Hòa.***

Trước sự phát triển của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta do Đảng Cộng sản lãnh đạo trong những tháng đầu năm 1930, thực dân Pháp và tay sai đã tập trung mọi lực lượng khủng bố, đàn áp khốc liệt. Chúng thẳng tay tàn sát những chiến sĩ cộng sản và đồng bào yêu nước. Từ tháng 10-1930, nhiều cơ sở Đảng ở Nam kỳ bị phá vỡ, nhiều đảng viên ưu tú bị giặc giết hại, tù đày. Phong trào cách mạng nói chung và phong trào ở Biên Hòa nói riêng bước vào giai đoạn "thoái trào", tạm thời lắng xuống.

Ở Biên Hòa, sau một thời gian tạm lánh đi nơi khác để tránh địch lùng bắt, năm 1933 đồng chí Lưu Văn Việt (Tu Chà) trở về quê hương (quận Châu Thành) tiếp tục xây dựng cơ sở, vận động cách mạng. Đồng chí đã tuyên truyền, giác ngộ và kết nạp một số thanh niên ưu tú vào Đảng như đồng chí Huỳnh Văn Phan, Lưu Văn Văn...

Đầu năm 1935, đồng chí Hoàng Minh Châu (tức Vỹ) quê ở Tiền Giang, được Liên Tỉnh ủy miền Đông cử về hoạt động ở Biên Hòa. Đồng chí xin vào làm thợ ở nhà máy cơ khí Trường Tiền (tỉnh lỵ Biên Hòa). Từ đây, đồng chí đã bước đầu xây dựng được một số cơ sở trong nhà máy, đồng thời thăm dò liên lạc với nhóm cơ sở Đảng do đồng chí Lưu Văn Việt tổ chức xây dựng trước đó. Sau khi đã móc nối và thống nhất lại với nhau, đồng chí Hoàng Minh Châu đã vận động thành lập chi bộ Đảng lấy tên là chi bộ Bình Phước - Tân Triều (vì phần lớn đảng viên quê ở hai xã này). Chi bộ do đồng chí Hoàng Minh Châu làm bí thư, Huỳnh Văn Phan làm phó bí thư. Các đảng viên gồm: Lưu Văn Việt, Lưu Văn Văn, Quách Sanh, Trần Minh Triết... Sau đó, một số thanh niên ưu tú được tiếp tục kết nạp Đảng như các đồng chí: Phạm Văn Thuận, Huỳnh Dân Sanh, Huỳnh Văn Lũy...

Sự ra đời của chi bộ Bình Phước-Tân Triều và các cơ sở của Đảng giữa năm 1935 đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng, một bước phát triển mới của phong trào cách mạng tỉnh Biên Hòa. Đây là chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên đã được thành lập trên địa bàn tỉnh Biên Hòa (Đông Nai hiện nay), là hạt nhân lãnh đạo phong trào cách mạng ở địa phương và là nòng cốt để hình thành tổ chức Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Biên Hòa sau này. Từ giữa năm 1936, trong phong trào mặt trận

Dân chủ Đông Dương, phong trào cách mạng ở Biên Hòa phát triển lại ngày càng mạnh mẽ.

Tháng 8-1939, Ủy ban trừ bị Đông Dương đại hội được thành lập tại Sài Gòn và các ủy ban hành động của các tỉnh ở Nam kỳ cũng nhanh chóng được tổ chức.

Xứ ủy Nam kỳ và ủy ban trừ bị Đông Dương cử các đồng chí Dương Bạch Mai và Nguyễn Văn Nghĩa về Biên Hòa trực tiếp tổ chức và chỉ đạo phong trào cách mạng ở địa phương.

Trở về Biên Hòa, quê hương của mình, đồng chí Nguyễn Văn Nghĩa đã móc nối liên lạc ngay với các đảng viên trong chi bộ Bình Phước - Tân Triều và một số đồng chí thân quen như: Huỳnh Văn Lũy, Nguyễn Văn Ký, Phạm Văn Khoai, Phạm Văn Thuận, Hồ Văn Đại, Lưu Văn Văn...để tổ chức vận động cách mạng.

Ủy ban hành động tỉnh Biên Hòa được thành lập, do đồng chí Nguyễn Văn Nghĩa làm chủ tịch. Ủy ban hành động của các quận: Châu Thành, Xuân Lộc, Tân Uyên, Long Thành cũng được tổ chức và hoạt động công khai, thu hút đông đảo các tầng lớp dân chúng tham gia, nhất là giới nhân sĩ, trí thức, thanh niên, học sinh và công nhân.

Nhiều cuộc mít tinh, tuần hành được tổ chức khắp nơi, hàng vạn truyền đơn, tài liệu của Đảng được phát hành rộng rãi trong nhân dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đòi dân sinh dân chủ của các tầng lớp nhân dân lao động ở Biên Hòa nổ ra liên tục, mạnh mẽ, nhất là phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, điểm tập trung sôi động là nhà máy cưa BIF, ga xe lửa Biên Hòa và các đồn điền cao su ở Xuân Lộc. Cuối năm 1946, Liên Tỉnh ủy miền Đông cử đồng chí Trương Văn Bang (Ba Bang) nguyên bí thư Xứ ủy Nam kỳ 1933-1935 và đồng chí Cao Hồng Lĩnh về Biên Hòa hoạt động, trực tiếp tổ chức, vận động thành lập Ban cán sự Đảng tỉnh Biên Hòa và xây dựng tổ chức một số chi bộ Đảng ở các cơ sở địa phương trong tỉnh.

Đầu năm 1937, Tỉnh ủy lâm thời Biên Hòa được thành lập do đồng chí Trương Văn Bang trực tiếp làm bí thư. Các đồng chí Tỉnh ủy khác gồm có: Trần Minh Triết, Huỳnh Văn Phan, Lê Văn Tôn, Huỳnh Liễn, Nguyễn Hồng Kỳ.

Nhiều đồng chí đảng viên ở các nơi khác cũng lần lượt về Biên Hòa móc nối liên lạc hoạt động, tổ chức các chi bộ Đảng cơ sở. Công tác xây dựng Đảng từ đây có những bước phát triển mới, một số chi bộ được thành lập. Tại nhà máy cưa BIF, có hai chi bộ Đảng được thành lập là chi bộ khối nhà máy và chi bộ khối lao động đơn giản, mỗi chi bộ có 3 đảng viên. Ở xã Bửu Long cũng hình thành một chi bộ. Hai xã Tân Phong và Bình Ý, chi bộ liên xã cũng được thành lập trong thời kỳ này.

Ở quận Xuân Lộc, đến tháng 2-1937, thành lập được một chi bộ do đồng chí Nguyễn Văn Lắm (Ba Nghệ) công nhân cao su làm bí thư. Một số sở cao su dọc liên tỉnh lộ số 2 (Xuân Lộc-Bà Rịa) cũng tổ chức được chi bộ Đảng như: đồn điền Cuộc-tơ-nay (Câm Mỹ).

Ngoài ra, Tỉnh ủy còn chỉ đạo thành lập các tổ chức bí mật, hợp pháp, bán hợp pháp để tập hợp lực lượng, tuyên truyền giác ngộ cách mạng, phát động quần chúng đấu tranh. Tổ chức Công hội đỏ được bí mật xây dựng ở nhà máy cưa BIF, ga xe lửa Biên Hòa, các sở cao su ở Long Thành, Xuân Lộc.

Ở các xã Bình Phước, Bình Ý, Bình Thạnh... (quận Châu Thành) một số tiểu tổ Công hội đỏ cũng được thành lập. Phổ biến nhất là các hội ái hữu như: hội chùa, hội miếu, hội đá bóng, hội lân, hội cày, hội cấy được tổ chức ở nhiều nơi, thu hút hàng vạn người tham gia.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Biên Hòa, phong trào đấu tranh cách mạng của các tầng lớp nhân dân tiếp tục diễn ra sôi nổi trong các năm 1937, 1938, 1939.

Qua phong trào đấu tranh cách mạng, nhiều công nhân, nông dân, thanh niên, trí thức ưu tú được kết nạp vào Đảng, trở thành những nhân tố cốt cán trong việc tuyên truyền, vận động phát triển phong trào cách mạng ở các địa phương trong tỉnh.

Sự ra đời của Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Biên Hòa và những thành quả đã giành được trong cao trào cách mạng 1936-1939 của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Biên Hòa, đánh dấu một bước phát triển quan trọng, tạo cơ sở vững chắc cho phong trào đấu tranh cách mạng trong những năm kế tiếp, nhất là cao trào Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945.

## ***6. Cách mạng tháng Tám 1945 ở Biên Hòa.***

Ngày 9-3-1945, phát xít Nhật đảo chánh thực dân Pháp để độc chiếm Đông Dương. Ở Biên Hòa, ngay sáng ngày 10-3-1945, bộ máy thống trị của thực dân Pháp lọt vào tay phát xít Nhật.

Ngay trong đêm Nhật đảo chánh Pháp, Ban thường vụ Trung ương Đảng triệu tập hội nghị mở rộng tại Đình Bảng, tỉnh Bắc Ninh. Hội nghị đề ra nhiệm vụ cấp bách của toàn Đảng, toàn dân lúc này là phát động phong trào chống Nhật cứu nước, đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Tháng 5-1945, dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam kỳ, tổ chức thanh niên Tiền phong được thành lập tại Sài Gòn, do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, đảng viên Đảng Cộng sản làm thủ lĩnh.

Ở Biên Hòa, tổ chức Thanh niên Tiền Phong do Huỳnh Thiện Nghệ làm thủ lĩnh, đã phát triển nhanh chóng từ tỉnh đến cơ sở làng, xã xí nghiệp, đồn điền cao su, nhà máy.

Cũng trong tháng 5-1945, tại ấp Vĩnh Cửu, xã Tam Hiệp, quận Châu Thành, Biên Hòa, Liên Tỉnh ủy miền Đông triệu tập cuộc họp cán bộ Đảng toàn miền Đông để phổ biến chủ trương của Trung ương về tình hình nhiệm vụ mới, trọng tâm là vấn đề chuẩn bị lực lượng để tham gia cuộc tổng khởi nghĩa trên phạm vi toàn quốc.

Tiếp đó, tháng 7-1945 tại chùa Tân Mai, quận Châu Thành, đồng chí Hà Huy Giáp đại diện Xứ ủy Nam kỳ đã họp với các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Biên Hòa để phổ biến chủ trương của Xứ ủy là gấp rút xây dựng phát triển lực lượng cách mạng. Hội nghị nhấn mạnh việc khẩn trương phát triển các tổ chức đoàn thể Việt Minh, nắm chắc lực lượng Thanh niên Tiền phong, chuẩn bị phát động quần chúng nhân dân trong toàn tỉnh nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 15-8-1945, Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện. Tin Nhật đầu hàng lan truyền nhanh chóng. Bọn sĩ quan và binh lính Nhật ở Biên Hòa hoang mang, rệu rã. Ngọn lửa cách mạng bùng lên mạnh mẽ. Bầu không khí tiền khởi nghĩa sôi động khắp thành thị và nông thôn. Ngày cũng như đêm, trên khắp các nẻo đường, xóm ấp ở Biên Hòa rộn rã tiếng hát, lời ca cách mạng. Những ca khúc "Tiếng hát thanh niên", "Bạch Đằng giang", "Chi Lăng" giục giã lòng người, bùng bùng khí thế vùng dậy đấu tranh để cởi bỏ gông xiềng nô lệ.

Ngày 19-8-1945, cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội đã giành được thắng lợi rực rỡ.

Ngày 20-8, Xứ ủy Nam kỳ họp hội nghị tại Chợ Đệm để phổ biến kế hoạch khởi nghĩa ở Nam bộ.

Ngày 3-8-1945, tại căn nhà số 2 dãy phố Sáu Sứ, xã Bình Trước, quận Châu Thành, Biên Hòa, đồng chí Hoàng Minh Châu chủ trì cuộc họp với các đồng chí cán bộ trong tỉnh để bàn kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền, trọng điểm là tỉnh lỵ Biên Hòa. Hội nghị đã bàn bạc thống nhất và quyết định một số việc cấp bách sau đây:

\* Tập trung lực lượng tiến hành khởi nghĩa trước ở tỉnh lỵ, phân công một số cán bộ về các quận huy động quần chúng về thị xã tham gia cướp chính quyền.

\* Trung lập hóa quân Nhật. Giao nhiệm vụ cho đồng chí Hồ Văn Đại và một số đồng chí khác vận động lính mã tà, lính thủ hộ... nộp súng cho cách mạng, tránh xung đột vũ trang.

\* Thành lập Ủy ban khởi nghĩa do đồng chí Hoàng Minh Châu phụ trách.

\* Giao trách nhiệm cho ông Nguyễn Văn Tàng, Kinh lý ở Tòa bố, tiếp xúc vận động Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Quý bàn giao chính quyền cho cách mạng.

\* Giao trách nhiệm cho đồng chí Lê Ngọc Liệu và Nguyễn Đình Ưu tổ chức đưa 500 quần chúng về Sài Gòn tham gia khởi nghĩa.

\* Huy động lực lượng xung kích trong công nhân, Thanh niên Tiền phong tự trang bị vũ khí, nhân dân may cờ, khẩu hiệu sẵn sàng nổi dậy, biểu dương lực lượng cướp chính quyền.

Ngay trong đêm 23 rạng sáng ngày 24-8-1945, trong nội thành thị xã Biên Hòa, nhân dân đã treo cờ đỏ sao vàng, cờ búa liềm, cờ vàng sao đỏ (cờ Thanh niên Tiền phong), dán khẩu hiệu khắp các phố thị... Trụ sở ủy ban khởi nghĩa đặt gần ga xe lửa Biên Hòa luôn tập nập các đoàn cán bộ ở các địa phương về nhận chỉ thị khởi nghĩa. Lúc này, hầu hết các tầng lớp nhân dân đều sục sôi cách mạng, tinh thần quyết tâm giành độc lập dâng cao hơn bao giờ hết.

Sáng sớm ngày 24-8, dưới sự lãnh đạo của chi bộ nhà máy cưa BIF, chi bộ ga xe lửa Biên Hòa, công nhân và nhân dân các ấp Tân Mai, Lân Thành, Vĩnh Thị đã nổi dậy làm chủ các cơ sở trên, đồng thời lập lực lượng xung kích làm lực lượng nòng cốt cho cuộc khởi nghĩa ở Biên Hòa.

Đêm 24-8, tại rạp hát Trần Diễm (thị xã Biên Hòa), một cuộc mít tinh lớn được tổ chức với hàng trăm quần chúng tham gia. Các đồng chí trong Ủy ban khởi nghĩa đã diễn thuyết, kêu gọi đồng bào tham gia Mặt trận Việt Minh, tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền.

Suốt đêm 24-8, lực lượng Thanh niên xung kích rầm rập đi tuần tra trên các đường phố thị xã. Lực lượng cách mạng đã làm chủ nội thành và ngoại thành Biên Hòa.

4 giờ sáng ngày 25-8, chuyến xe lửa đầu tiên trong ngày do ông Ba Miều lái từ ga Biên Hòa đã đưa hơn 500 người, bao gồm đại diện công nhân các nhà máy, nhân dân các ấp thuộc xã Bình Trước, quận Châu Thành về Sài Gòn cùng tham gia giành chính quyền. Thắng lợi Sài Gòn càng làm nức lòng cán bộ, nhân dân Biên Hòa. Lực lượng xung kích đã chiếm giữ hầu hết các công sở trong thị xã Biên Hòa.

Sáng sớm ngày 26-8-1945, đồng chí Nguyễn Văn Nghĩa đã tập họp hàng trăm quần chúng tiến thẳng vào Tòa bố Biên Hòa, treo lá cờ đỏ sao vàng đầu tiên tại dinh tỉnh trưởng. Đồng đảo đồng bào tập trung trước Tòa bố reo hò vang dậy.

Đến 11 giờ trưa cùng ngày, các đồng chí Hoàng Minh Châu, Huỳnh Văn Hớn và một số đồng chí trong Ủy ban khởi nghĩa tiếp tục đến Tòa bố buộc tỉnh trưởng Nguyễn Văn Quý cùng các viên chức đứng đầu các công sở trong tỉnh bàn giao chính quyền cho cách mạng.

Ngay chiều hôm đó (14 giờ), lực lượng cách mạng đã bắt giữ tên cò Phước - chỉ huy lực lượng cảnh sát tỉnh Biên Hòa, tịch thu 40 khẩu súng các loại của bọn lính mã tà tại cửa tiền (khám lớn). Lực lượng xung kích nhanh chóng chiếm lĩnh, tiếp quản các cơ quan, công sở còn lại ở quận Châu Thành.

Sáng sớm ngày 27-8-1945, tại quảng trường Sông Phố, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức. Gần một vạn người từ khắp các huyện về tham dự. Sau lễ chào quốc kỳ, đồng chí Dương Bạch Mai, cán bộ Xứ ủy Nam kỳ đại diện Mặt trận Việt Minh ở Nam bộ, diễn thuyết được quần chúng nhiệt liệt hoan nghênh. Tiếp đó, đồng chí Hoàng Minh Châu, Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa, đọc diễn văn tuyên bố chính quyền về tay nhân dân và công bố thành phần Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Biên Hòa, gồm các đồng chí:

- + Hoàng Minh Châu, Chủ tịch.
- + Huỳnh Văn Hón, Phó chủ tịch kiêm Trưởng ban tuyên truyền.
- + Nguyễn Văn Long, phụ trách Cảnh sát.
- + Ngô Hà Thành, Ủy viên phụ trách Quốc gia tự vệ cuộc.
- + Nguyễn Văn Tàng, Ủy viên phụ trách Ban quản trị tài sản quốc gia tỉnh.

Kết thúc cuộc mít tinh là lễ tuyên thệ, gần một vạn người thay mặt cho hơn 15 vạn đồng bào trong tỉnh đã long trọng đưa cao nắm tay thề sẵn sàng hy sinh tính mạng, tài sản, kiên quyết bảo vệ nền độc lập tự do của Tổ quốc, bảo vệ những thành quả của cách mạng vừa giành được. Đến 12 giờ trưa, cuộc mít tinh kết thúc. Quần chúng phấn khởi hô vang các khẩu hiệu: "Việt Nam độc lập muôn năm", "Việt Minh muôn năm"... tiếp tục diễu hành tỏa về các địa phương biểu dương lực lượng. Tỉnh Biên Hòa từ thị xã đến nông thôn, nhà máy, đồn điền thực sự là một ngày hội lớn. Khắp các nẻo đường, đâu đâu cũng sôi động cả một rừng người và cả một rừng cờ, ai ai cũng hân hoan cảm động đến trào nước mắt.

Sau khi giành chính quyền ở tỉnh, chính quyền ở các quận, xã còn lại ở các quận Châu Thành, Xuân Lộc, Tân Uyên cũng nhanh chóng về tay nhân dân vài ngày sau đó.

Từ thân phận nô lệ lầm than, nhân dân tỉnh Biên Hòa dưới sự lãnh đạo của Đảng đã cùng cả nước vùng dậy, đập tan bộ máy thống trị của thực dân, giành lấy độc lập tự do cho Tổ quốc.

Phấn khởi tự hào trước thắng lợi giành được, Đảng bộ và nhân dân Biên Hòa đã đoàn kết một lòng, khắc phục những khó khăn trở ngại, tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.

## II. KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP LẦN THỨ HAI.

### 1. Trại huấn luyện du kích Vĩnh Cửu.

Tháng 9-1945, Tỉnh ủy Biên Hòa đã thành lập trường huấn luyện cán bộ quân sự đầu tiên ở Miền Đông, bấy giờ gọi là trại Du kích Vĩnh Cửu.

Lãnh đạo tổ chức trại gồm: Phan Đình Công - Thường vụ Tỉnh ủy Biên Hòa phụ trách quân sự, Nguyễn Xuân Diệu, Nguyễn Trí Định, giáo sư Phạm Thiều, Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Đình Ưu, Huỳnh Văn Hón Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Biên Hòa.

Địa điểm được chọn để mở trường huấn luyện là ấp Vĩnh Cửu thuộc xã Tam Hiệp, quận Châu Thành, Biên Hòa (nay là phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa). Ấp Vĩnh Cửu chỉ cách thành phố Biên Hòa khoảng 6 km theo đường kiểm đất đỏ, ra quốc lộ 15 chỉ 800 mét. Vĩnh Cửu (lúc này) có địa hình rừng chồi, rừng già chỉ cách 2 km, trong ấp có khoảng vài chục căn nhà lợp lá của dân. Ngôi nhà ngói duy nhất của ấp Vĩnh Cửu là nhà thầy giáo Hồ Văn Thế, dựa lưng rừng chồi và Suối Linh. Ông giáo Thế đã nhường ngôi nhà này để làm văn phòng Ban chỉ huy của trại. Trước nhà là mảnh ruộng lớn dùng làm bãi tập quân sự. Học viên của trại được bố trí ăn ở ngay trong nhà dân. Hàng ngày Ủy ban nhân dân tỉnh đều có hai xe ca chở lương thực tiếp tế cho trại.

Ngày 26-9-1945, trại mở khóa học đầu tiên. Trường không chỉ tập hợp thanh niên ưu tú ở các địa phương trong tỉnh, mà còn thu hút nhiều tổ chức, cá nhân từ các địa phương khác:

- Phân đội nhà máy cưa Biên Hòa (BIF).
- Phân đội Tân Phong do Nguyễn Chúc Sắc chỉ huy (ông nguyên là công chức Sở Đạc điền Biên Hòa)
- Một tiểu đội lính Nhật theo kháng chiến 10 người từ Tân Vạn lên tham gia.
- 20 người, gồm cả đảng viên cộng sản ở hộ 6 Sài Gòn.
- Công nhân xe lửa Sài Gòn (7 người).
- Thanh niên các xã và nhiều công, tư chức ở Biên Hòa, Sài Gòn...

Điều đáng nói là tuy trường mới thành lập, nhưng lại có số lượng súng khá lớn (78 khẩu) đủ để huấn luyện và chiến đấu. Số lượng vũ khí này tập hợp từ nhiều nguồn:

- Số súng do anh Nguyễn Đình Ưu cung cấp. Nguyễn Đình Ưu quê ở Nghi Lộc (Nghệ An), tốt nghiệp trường Cao đẳng thương mại Hà Nội, năm 1941 được bổ nhiệm làm Giám đốc Nông phổ ngân hàng Biên Hòa (Office Indochinois de crédit agricole mutuel - OICAM ). Khi Nhật bị thua trận trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, một sĩ quan Nhật quen biết với Ưu đã cho anh một số súng đạn. Ưu cất kỹ trong cơ quan, khi trại du kích Vĩnh Cửu thành lập, anh đã chuyển giao gồm 40 khẩu súng trường, 4 khẩu súng phóng lựu, đạn, lựu đạn, mìn chống tăng, gươm Nhật.

- 20 khẩu súng săn 12 ly, 16 ly, tịch thu của thực dân Pháp sau tháng 8 - 1945 do Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển giao.

- 10 khẩu súng trường Nhật do tiểu đội "Việt Nam mới" mang theo cùng đồng chí Lắm từ Tân Vạn về gia nhập trại.

- Đoàn Thanh niên cứu quốc Biên Hòa mang 4 khẩu súng trường.

Giảng viên chính của trại gồm: Nguyễn Xuân Diệu, Nguyễn Trí Định (dạy quân sự). Nguyễn Xuân Diệu nguyên là Bí thư chi bộ hộ 6 ở Sài Gòn; còn Nguyễn Trí Định (quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh) là đảng viên chi bộ Hòa Hưng (Sài Gòn), được đào tạo ở trường Thiếu sinh quân của Pháp (Enfants de troupe), đã từng làm đội cho Pháp trong đôn Chí Hòa. Tham gia huấn luyện quân sự còn có nhóm "Việt Nam mới".

Tài liệu giảng dạy gồm có quyển: "Chiến thuật du kích" của Nguyễn Ái Quốc, quyển Infanterie militaire (bộ binh) của Pháp.

Phân công trong ban lãnh đạo của trại:

+ Phan Đình Công, phụ trách chung.

+ Nguyễn Xuân Diệu, phụ trách nội chính, huấn luyện.

+ Nguyễn Trí Định, giảng viên huấn luyện tác chiến.

+ Bác sĩ Văn, phụ trách y tế.

+ Nhà sư Đào Đăng Nam, phụ trách do thám.

+ Phạm Thiều, Thanh Sơn, giảng viên chính trị.

Nội dung huấn luyện quân sự gồm: huấn luyện đội ngũ, chiến thuật chiến đấu cá nhân, chiến đấu tiểu đội, trung đội; cách sử dụng các loại vũ khí (súng trường, trung liên, lựu đạn, phóng lựu). Đặc biệt, học viên còn được dạy cách đánh xe tăng bằng mìn chống tăng do Hòa Xang, nguyên là lính lái xe tăng trước đây của Nhật hướng dẫn. Học viên còn được học võ Judo, kỹ thuật đánh cận chiến bằng lưỡi lê...



Chương trình huấn luyện chính trị gồm các nội dung: năm bước công tác cách mạng (điều tra, tuyên truyền, huấn luyện, tổ chức, đấu tranh); đạo đức cách mạng, hy sinh vì Tổ quốc, chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn, dân chủ và kỷ luật, quan hệ với dân, khí tiết cách mạng; nước Việt Nam thời Pháp thuộc, Nhật thuộc; cách mạng dân chủ mới; chương trình Mặt trận Việt Minh; chính quyền cách mạng dân chủ nhân dân.

Tháng 10-1945, quân Nhật ở Biên Hòa theo lệnh Đồng Minh lúng lúng vào Vĩnh Cửu, Ban chỉ huy trại quyết định chuyển trường về bên kia quốc lộ 15, đóng ở đồi An Hảo, trong một ngôi biệt thự của chủ xí nghiệp gạch ngói người Pháp. Nhưng 5 ngày sau, trường lại dời về đình Bình Đa. Đình Bình Đa vừa là trung tâm chỉ huy của trường, vừa là hội trường để lên lớp cho các học viên. Khi trường dời về đình Bình Đa, chính là lúc đoàn quân Nam tiến do đồng chí Nam Long chỉ huy vào đến Biên Hòa. Trường được tăng cường thêm một số giảng viên quân sự, chính trị đã tốt nghiệp trường Quân chính Việt Bắc như: Đỗ Hy Vọng, Mạnh Liên, Quang Phục...

Trường đã mở được hai khóa huấn luyện, mỗi khóa 15 ngày.

Tuy thời gian huấn luyện ngắn nhưng những chiến sĩ tốt nghiệp tại trường du kích Vĩnh Cửu vừa biết chiến đấu, chỉ huy chiến đấu, quản lý đơn vị, biết làm công tác chính trị, binh vận, dân vận... Đó chính là những cán bộ quân đội kiểu mới. Hầu hết các học viên sau này đều là những cán bộ nòng cốt xây dựng lực lượng vũ trang ở các tỉnh miền Đông Nam bộ.

Ngoài huấn luyện quân sự, chính trị, tăng cường cán bộ cho các địa phương, trường còn phối hợp với lực lượng quân Nam tiến đánh chiếm cầu Bình Lợi, ngăn chặn quân Pháp mở rộng lấn chiếm ra ngoài Sài Gòn (20-10-1945).

Ngày 25-10-1945, quân Pháp đánh chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa, một lần nữa, trường phải chuyển về khu vực Suối Linh (Vĩnh Cửu). Nhà thầy giáo Thê, giáo Tỏi, giáo Tòng, những người hết lòng ủng hộ, giúp đỡ cho trường hoạt động bị địch cho xe tăng ủi sập, phá hủy toàn bộ. Trường chỉ ở Suối Linh vài ngày, sau đó để có thể tiếp tục huấn luyện lâu dài, Ban chỉ huy quyết định đưa trường về Tân Tịch (Tân Uyên).

Hơn hai tháng thành lập, huấn luyện, trại Du kích Vĩnh Cửu, trường quân chính đầu tiên của Biên Hòa và miền Đông đã đào tạo trên 100 cán bộ quân sự, chính trị. Đây là lực lượng nòng cốt để phát động phong trào du kích ở Biên Hòa và một số tỉnh miền Đông. Đây cũng là những cán bộ quân đội nòng cốt của nhiều đơn vị vũ trang như chi đội 10, trung đoàn 310 Biên Hòa, chi đội 16, trung đoàn 307 Bà Rịa, trung đoàn 812 Bình Thuận...

Trường huấn luyện du kích Vĩnh Cửu, Bình Đa, chính là tiền thân của trường Quân chính Quân khu 7 trong kháng chiến chống Pháp.

Thực chất trại Vĩnh Cửu, trại huấn luyện du kích Vĩnh Cửu là một tổ chức quân sự tập trung có quân số khá đông (4 phân đội 100 người), có tổ chức chỉ huy. Đó là một đội quân có quy củ, được trang bị mạnh ngay từ những ngày đầu kháng chiến, có sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh. Trại là một trong những lực lượng quan trọng hợp thành chi đội 10 Biên Hòa sau này.

## ***2. Trận tập kích đầu tiên vào tỉnh lỵ Biên Hòa (2-1-1946).***

Nhân dân Biên Hòa chỉ được hưởng độc lập từ ngày 26-8-1945 đến ngày 24-10-1945, tức chỉ được 1 tháng 28 ngày. Trong gần hai tháng đó, Tỉnh ủy lâm thời mới được thành lập (qua hội nghị Bình Trước), chính quyền mới ra đời còn rất non trẻ, vừa phải lo ổn định đời sống, sản xuất cho dân, vừa tích cực xây dựng lực lượng vũ trang, sẵn sàng chống thực dân Pháp trở lại cướp nước ta lần thứ hai như lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch trong bản Tuyên ngôn độc lập ngày 2-9-1945, bằng bất cứ giá nào cũng phải giữ lấy độc lập tự do...

Thực dân Pháp âm mưu xâm lược lại nước ta lần nữa, khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc. Lợi dụng danh nghĩa Đồng Minh, tháng 8-1945 quân Pháp theo chân quân Anh đổ bộ vào Sài Gòn và liên tục gây hấn. Rạng sáng ngày 23-9-1945, quân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn. Cuộc kháng chiến ở Nam bộ đã bùng nổ. Lời kêu gọi kháng chiến của Xứ ủy, Ủy ban Kháng chiến Nam bộ đã thể hiện rõ quyết tâm của toàn dân ta nói chung và nhân dân Nam bộ nói riêng "Hỡi đồng bào! Từ giờ phút này, nhiệm vụ của chúng ta là tiêu diệt giặc Pháp, tiêu diệt tay sai của chúng. Hỡi anh em binh sĩ, dân quân tự vệ ! Hãy nắm chặt vũ khí trong tay, xông lên đánh đuổi thực dân Pháp cứu nước".

Cuối tháng 10-1945, Pháp phá vỡ vòng vây ở Sài Gòn. Và mục tiêu lần chiếm kế tiếp là Biên Hòa, tỉnh có vị trí quan trọng để mở đường chiếm các tỉnh miền Đông Nam bộ, ra cực Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

Trước đó, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân Biên Hòa một mặt xây dựng lực lượng vũ trang, đưa lực lượng vũ trang Kinh-Thượng xuống cùng nhân dân Sài Gòn Gia Định chống Pháp; vừa phát động vườn không nhà trống, phát lệnh toàn dân "tiêu thổ kháng chiến". Các cơ quan lãnh đạo và các đoàn thể đều rút ra vùng căn cứ Tân Uyên và vùng ven thị xã, xây dựng căn cứ du kích như Bình Đa, Hố Cạn (Tân Phong).

Ngày 24-10-1945, thực dân Pháp với quân Anh hỗ trợ đánh chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa. Chúng đưa quân trấn giữ các đầu mối giao thông, chiếm thành Săng Đá, chiếm đóng các công sở như Tòa bố, bưu điện, kho bạc, tòa án... bắt tay xây dựng lại bộ máy chính quyền tay sai ở tỉnh lỵ và thị xã. Tuy nhiên, phạm vi chiếm đóng của thực dân Pháp đến cuối tháng 12-1945 vẫn là khu vực xã Bình Trước, giới hạn bởi các con đường 16 (đi Tân Uyên), đường 24 (đi Vĩnh Cửu), quốc lộ 1 (về Sài Gòn), đường 15 (đi Long Thành). Các ấp ven thị xã như Lân Thị, Gò Me, Vĩnh Thị, Núi Đất..., các xã ven như Hiệp Hòa, Tân Vạn, Tam Hiệp, Tân Phong..., các

đội du kích, tự vệ chiến đấu và xung phong cảm tử Châu Thành vẫn liên tục hoạt động, đột nhập thị xã và các xã ven, các xã dọc lộ 1, 15 diệt tề trừ gian, gây cho địch nhiều thiệt hại về người.

Trong lúc đó, tại Biên Hòa, từ cuối tháng 10-1945, nhiều lực lượng vũ trang đã về đứng chân: Liên chi 2-3 Bình Xuyên ở hướng Rừng Sác, Vệ quốc đoàn Biên Hòa (bộ đội Huỳnh Văn Nghệ) ở Tân Uyên và Châu Thành; Xung phong cảm tử quận Châu Thành ở Bình Thảo (Bình Phước); Vệ quốc đoàn Châu Thành ở Thiện Tân, Vệ quốc đoàn Long Thành, lực lượng trường du kích Vĩnh Cửu; quân Nam tiến ở Xuân Lộc. Và đến tháng 12-1945, chiến khu 7 thành lập do Nguyễn Bình làm Tư lệnh, lực lượng vũ trang miền Đông từng bước có sự chỉ huy và lãnh đạo thống nhất.

Thị xã Biên Hòa lúc này được thực dân Pháp xây dựng, tổ chức thành một trung tâm chỉ huy đánh phá phong trào cách mạng ở miền Đông với nhiều cơ quan quân sự quan trọng. Cơ quan tuyên truyền của địch không ngớt ca ngợi "thành quả" lấn chiếm, mở rộng của Pháp nằm trong chiến lược "đánh nhanh, chiếm nhanh và bình định nhanh" Nam bộ.

Để đập tan luận điệu tuyên truyền của thực dân Pháp, khẳng định sự tồn tại và phát triển của lực lượng kháng chiến ở miền Đông, cổ vũ tinh thần kháng chiến của nhân dân, Tư lệnh chiến khu 7 Nguyễn Bình quyết định tổ chức trận tập kích đầu tiên vào tỉnh lỵ Biên Hòa. Đây là một chủ trương táo bạo và cần thiết.

Công tác trinh sát, nghiên cứu địch trong thị xã được giao cho Vệ quốc đoàn Biên Hòa. Phân đội 4 do Nguyễn Chức Sắc chỉ huy. Phân đội trưởng phân đội 5 là Lê Thoa cùng các chiến sĩ công tác thành nhiều lần hóa trang, bí mật lọt vào nội ô tỉnh lỵ để nghiên cứu các mục tiêu, lên sơ đồ các điểm đóng quân của Pháp, các công sở của địch, trọng điểm là thành Săng Đá, sở hiến binh, bưu điện, nhà ga Biên Hòa, cầu Gành, hăng dầu...

Các lực lượng tham gia cuộc tập kích bao gồm: Vệ quốc đoàn Biên Hòa, Vệ quốc đoàn quận Châu Thành, liên quân Hóc Môn – Gia Định, liên chi 2-3 Bình Xuyên.

Cuối tháng 12-1945, công tác tổ chức và phương án tiến công đã được thông qua. Các lực lượng vũ trang đã được điều về áp sát thị xã trên các hướng Hóa An, Tân Phong, Bình Đa... Thời gian được chọn là sau ngày tết dương lịch, ngày địch ít phòng bị nhất.

Đêm 1 rạng sáng ngày 2-1-1946, các lực lượng nổ súng tiến công vào thành Săng Đá, các tua gác ở đầu cầu Gành, nhà máy cưa BIF, các công sở của địch trong tỉnh lỵ Biên Hòa, nhà ga Biên Hòa.

Tiếng súng của các lực lượng kháng chiến trong nội ô tỉnh lỵ Biên Hòa như đánh thức ngay lòng người dân đang bị địch kìm kẹp trong nội ô. Thực dân Pháp

hoàn toàn bị bất ngờ. Chúng không thể tin rằng quân kháng chiến ở Biên Hòa lại có khả năng tập hợp, di chuyển nhanh chóng sau khi rút khỏi thị xã. Đồng chí Nguyễn Văn Quảng (Năm Phồng), chiến sĩ phân đội 4 nhớ lại khung cảnh trận đánh như sau: "Khắp bầu trời thị xã như sôi lên ùng ục pha lẫn sấm sét. Lửa cháy sáng rực. Súng nổ rền trời. Lựu đạn đem theo tiếng nổ ùng ình như pháo đại. Những nơi ta định đến đều đến được, trừ một số hầm nhà cố thủ của bọn địch. Ta kiểm soát gần hết thị xã. Gần sáng, quân ta rút về. Khói đen còn dựng cột giữa lòng thị xã. Tiếng súng còn lại lác đác nổ. Một đám tù binh Việt gian được trời dẫn lếch thếch theo đoàn quân..."

Trận đánh vào tỉnh lỵ Biên Hòa đêm 1 rạng sáng 2-1-1946 là trận đột kích đầu tiên của Vệ quốc đoàn Biên Hòa có sự phối hợp của nhiều lực lượng vào một đô thị ở Nam bộ khi thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta lần thứ hai. Tuy không chiếm giữ được một mục tiêu nào trong thị xã, nhưng trận đánh đã gây tiếng vang rất lớn. Đứng về mặt chiến lược, lời tuyên truyền là đã "bình định xong Nam kỳ" của thực dân Pháp hoàn toàn bị đập tan. Lực lượng vũ trang Biên Hòa, miền Đông tuy mới thành lập, nhưng có đủ khả năng đánh hợp đồng khá xuất sắc. Và điểm quan trọng hơn là "Tiếng súng Biên Hòa" có sức cổ vũ, động viên rất lớn tinh thần kháng chiến của nhân dân miền Đông, nhất là nhân dân trong vùng địch còn kiểm soát, kêu gọi được các tầng lớp nhân dân yêu nước từ mọi nơi về Biên Hòa, về chiến khu Đ tham gia kháng chiến.

### ***3. Trận La Ngà (1-3-1948).***

La Ngà là tên một dòng sông, một chi lưu của sông Đồng Nai, mà Pháp ghi tên trên bản đồ là Lagna, cũng là một địa danh đã đi vào lịch sử dân tộc và lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Trên quốc lộ 20 đi Đà Lạt từ cầu La Ngà lên Định Quán, ngày 1-3-1948, chi đội 10 Biên Hòa đã đánh trận giao thông La Ngà thắng lợi.

Chi đội 10 là lực lượng vũ trang của tỉnh Biên Hòa, thành lập vào tháng 6-1946. Đơn vị có 1.100 quân với 3 đại đội A, B, C hoạt động ở các huyện Tân Uyên, Châu Thành, Xuân Lộc và Long Thành.

Từ tháng 4-1947 đến tháng 7-1947, Chi đội 10 đã tổ chức một loạt trận đánh giao thông đường sắt Biên Hòa-Nha Trang thu nhiều thắng lợi như: Gia Huynh, Trảng Táo, Bảo Chánh 1,2, Bàu Cá. Tháng 12-1947, chi đội đánh trận giao thông Đồng Xoài trên quốc lộ 14. Tháng 2-1948, chi đội đánh bại trận cản của thực dân Pháp vào chiến khu Đ. Một loạt trận đánh vũ trang thắng lợi cho thấy đơn vị đã trưởng thành cả về chỉ huy, chiến đấu, có đủ khả năng thực hiện những trận đánh tập trung có quy mô lớn.

Đầu tháng 2-1948, Ban chỉ huy Chi đội 10 nhận được tin quân báo (Bùi Trọng Nghĩa, Trưởng chi quân báo chi đội) từ nội thành cho hay cuối tháng 2 hoặc đầu tháng 3, thực dân Pháp sẽ tổ chức một cuộc hội nghị quân chính ở Đà Lạt. Một

đoàn công voa sẽ hộ tống các sĩ quan, công chức cao cấp của thực dân và nguy quyền tay sai từ Sài Gòn đi dự hội nghị Đà Lạt.

Cân nhắc khá kỹ các điều kiện cần thiết, Ban chỉ huy chi đội quyết định tổ chức trận phục kích giao thông trên quốc lộ 20 để đánh đoàn công voa này. Tháng 2-1948, Huỳnh Văn Nghệ, Chi đội trưởng chi đội 10 được đề bạt Khu bộ phó Khu 7. Toàn bộ kế hoạch tổ chức, chỉ huy trận đánh do Nguyễn Văn Lung, Chi đội phó đảm trách.

Tổ chức một trận đánh tập trung toàn chi đội (tương đương một trung đoàn), trận địa cách căn cứ 80 km đường rừng đặt ra cho Ban chỉ huy nhiều vấn đề:

+ Làm thế nào giải quyết được lương thực cho trên 1.000 quân đủ ăn từ 7 đến 10 ngày?

+ Làm thế nào điều được đoàn xe đi theo đúng kế hoạch thời gian của Ban chỉ huy đề ra, để hạn chế sự phản kích bằng máy bay của địch?

+ Làm thế nào đảm bảo bí mật trận đánh, đánh nhanh giải quyết nhanh chiến trường?

Vấn đề lương thực chỉ được giải quyết bằng cách dựa vào nhân dân. Ban chỉ huy đã cử một phân đội trinh sát đặc biệt lên Định Quán kết hợp chặt chẽ với Huyện đội, Mặt trận Việt Minh Xuân Lộc đi vận động công nhân ở từng sở cao su, tổ chức kho dự trữ lương thực, thực phẩm cho bộ đội. Tuy đời sống rất khó khăn, nhưng công nhân đã bớt khẩu phần ăn, đóng góp lương thực, đồng bào dân tộc Châu ro, Stiêng cũng tích cực ủng hộ lương thực cho chi đội. Gần một tháng, chi đội đã lập được các kho lương thực đủ theo kế hoạch đề ra.

Ban trinh sát Chi đội 10 liên tục bám Quốc lộ 20 theo dõi các đoàn công voa địch đi về Biên Hòa, Đà Lạt, nắm chắc quy luật tổ chức đội hình các đoàn xe, tốc độ, thời gian cũng như khoảng cách từng xe một. Từ quy luật này, Ban chỉ huy quyết định tổ chức trận địa dài 9 km trên Quốc lộ 20 chia làm 3 trận địa A, B, C, đảm bảo chặn đầu, khóa đuôi cả đoàn xe. Trận địa giả được bố trí cách 3 km ở phía đông Quốc lộ 20 với những đồng lửa lớn để thu hút lực lượng địch lên tiếp viện bằng không quân. Quốc lộ 20 đoạn từ cây số 104 đến 113 rất khúc khuỷu, trời chiều có sương mù, nếu đánh ban trưa không có lợi bằng đánh vào buổi chiều vì sương mù sẽ hạn chế tầm quan sát của máy bay. Ban chỉ huy đã giao nhiệm vụ cho Huyện đội Châu Thành, Xuân Lộc, bố trí bộ đội, du kích huyện bắn tỉa địch từ ngã ba Dầu Giây, cách trận địa gần 50 km; đốn ngã cây hai bên đường, đào đường, đắp chướng ngại vật để kéo dài thời gian hành quân của địch. Kế hoạch hành quân và tác chiến phải tuyệt đối bí mật, chỉ phổ biến đến cán bộ chỉ huy cấp đại đội.

Nhờ thu được nhiều máy vô tuyến của Pháp trong trận chống càn ở chiến khu Đ vào tháng 2-1948, Ban chỉ huy chi đội có điều kiện liên lạc bằng điện đàm thông suốt trên cả ba mặt trận kéo dài 9 km.

Đêm 26-2-1948, Chi đội 10 cùng liên quân 17 của Quân khu 7 hành quân từ Chiến khu Đ lên Quốc lộ 20. Một bộ phận khác từ Xuân Lộc cũng hành quân lên Định Quán. Đêm 28-2, lực lượng đến điểm tập kết và bố trí trên ba trận địa. Sở chỉ huy trận đánh đặt trên đồi 100 ở km 107. Bộ phận hậu cần phục vụ y tế, ăn uống ở tả ngạn sông Đồng Nai cách 6 km. Đồn chí Bùi Cát Vũ, Giám đốc Bình công xưởng và các chiến sĩ quân giới chi đội đã có sáng kiến chôn địa lôi trên đường nhựa, dùng phân voi nghi trang bên trên. Quốc lộ 20 khúc khuỷu, hai bên là rừng, voi thường qua lại, phân voi rừng rất quen mắt với các đoàn công voa, địch ít chú ý.

Sáng 1 -3-1948, trên toàn tuyến trận địa, các chiến sĩ Chi đội 10 Biên Hòa đã sẵn sàng chiến đấu trong trạng thái căng thẳng chờ đợi địch.

Cùng sáng ngày đó, đoàn công voa 70 chiếc của Pháp có xe thiết giáp đi đầu khởi hành từ Sài Gòn. Khi đến Hồ Nai, du kích quận Châu Thành bắt đầu hoạt động, bắn tia, quấy rối, ngã cây ra đường... Đoàn xe địch phải thường xuyên dừng lại để lính hộ tống dọn đường, rà mìn, bắn trả lại du kích. Tinh thần địch hết sức căng thẳng, mỏi mệt. Quá 12 giờ, đoàn xe địch mới đến được ngã ba Dầu Giây rẽ vào Quốc lộ 20. Đến 14 giờ 20 phút, đoàn xe mới đến La Ngà. Trung úy Jeffrey, chỉ huy đại đội bảo vệ đoàn xe liên lạc với bót La Ngà. Tên sếp bót cho hay tình hình không có gì lạ. Jeffrey lại gọi điện cho đại tá Talès Chỉ huy trưởng khu vực Đồng Nai thượng đề nghị cho nghỉ lại hoặc cho thêm quân hộ tống. Talès trả lời dứt khoát: Đây là khu vực đã bình định, đoàn xe cứ đi, vừa đi vừa bắn mạnh vào hai bên đường. Cả đoàn xe lại lấn bánh vào trận địa trong tiếng súng nổ liên tục hai bên đường. Chiến sĩ chi đội 10 vẫn im lặng, kiên nhẫn chờ đợi.

15 giờ 02 phút, chiếc thiết giáp đi đầu bị trúng mìn ở trận địa A, tung bông lên khỏi mặt đất, lao thêm hơn 10 mét rồi bốc cháy, nằm bẹp dí trên đường. Đoàn xe địch phía sau vẫn tiến vào trận địa.

15 giờ 17 phút, mìn ở trận địa C lại nổ khóa đuôi đoàn xe địch. Cả đoàn công voa bị cắt làm ba khúc. Chi đội 10 và liên quân 17 từ các điểm cao dọc lộ xung phong mãnh liệt. Đại liên, trung liên, lựu đạn... của bộ đội làm cháy cả chục xe địch ngay phút đầu. Một số xe còn lại phía sau hốt hoảng quay đầu rút chạy về hướng cầu La Ngà.

Đoàn công voa của giặc như con rồng uốn khúc trên Quốc lộ 20, vật vã lồng lộn, oằn oại, bốc cháy ngả nghiêng. Xác quân Pháp ngổ ngang trên xe, dưới đường.

Trận đánh diễn ra quyết liệt và nhanh chóng trong vòng 55 phút. 150 lính lê dương bỏ mạng, 25 sĩ quan Pháp bị chết, trong đó có đại tá De Sérigné chỉ huy bán lữ đoàn lê dương thứ 13 của Pháp, đại tá Patrius Phó tham mưu trưởng quân Pháp ở Nam Đông Dương. Trận đánh đã kết thúc mà trên đoạn đường dài 9 km vẫn còn

khói lửa ngút trời, tiếng nổ của đạn, bánh xe thỉnh thoảng lại vang lên giữa núi rừng.

50 hành khách gồm người lớn tuổi, trẻ em sau khi được giải thích đường lối kháng chiến của cách mạng, được phóng thích ngay buổi chiều để về Sài Gòn. Hơn 200 hành khách còn lại và binh lính Pháp bị thương được bộ đội đưa vào khu rừng Suối Cát, cách Quốc lộ 20 trên 5 km về phía tây.

Nhờ có lương thực dự trữ, các hành khách gồm cả Pháp, Việt, Ấn, Hoa đều được phát cơm nắm, cá khô nướng, người bị thương đều được chăm sóc. Trước thái độ hiên ngang, ân cần, chu đáo của bộ đội, hàng trăm hành khách từ trạng thái lo sợ đã từng bước thân thiện, cảm phục quân kháng chiến "gian khổ mà hiên ngang".

Giáo sư sử học người Pháp tên Hoa Rô (có con trai là trung úy Hoa Rô Trưởng Phòng Nhì chi khu Xuân Lộc) sau một ngày ở "bung biền" cùng bộ đội đã bộc lộ suy nghĩ: "Những điều tai nghe, mắt thấy đưa chúng tôi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, hoàn toàn trái ngược với những điều chúng tôi biết được trước đây qua tuyên truyền chính thức của chính phủ Pháp. Là giáo sư sử học, tôi hiểu chính nghĩa thuộc về các bạn, các bạn nhất định thắng. Tự thâm tâm tôi chúc các bạn sớm thành công".

Trung úy Pháp Jeffrey bị thương gãy chân đã được săn sóc, đưa về chiến khu Đ điều trị cho đến khi lành vết thương và sau này được trao trả tại bót Cây Đào ở Vĩnh Cửu.

Sáng ngày 2-3-1948, tất cả các hành khách sau một đêm sống trong vùng kháng chiến được bộ đội đưa ra Quốc lộ 20 để về Sài Gòn.

Chiến thắng La Ngà không chỉ thu thắng lợi lớn về quân sự, mà thực tế lời kê của hàng trăm hành khách khi trở về Sài Gòn đã làm các tầng lớp trung lưu, tư sản ở Sài Gòn hiểu được chính nghĩa cách mạng.

Từ vùng tạm chiếm ngày càng có nhiều người thoát ly ra khu kháng chiến, giúp đỡ, ủng hộ, tiếp tế cho kháng chiến. La Ngà là chiến thắng giao thông lớn nhất ở miền Đông bấy giờ; trận đánh đồng thời thể hiện được chính nghĩa và chủ nghĩa nhân đạo của cách mạng Việt Nam.

#### ***4. Biên Hòa, nơi sản sinh cách đánh đặc công.***

Bị thất bại ở chiến trường Việt Bắc thu đông 1947-1948, thực dân buộc phải chuyển hướng chiến lược từ đánh nhanh thắng nhanh sang bình định Nam bộ, "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt giết người Việt".

Trên chiến trường miền Đông và Biên Hòa, tướng De Latour đã cho thực hiện chiến thuật "điểm và đường". Dịch cho xây dựng một hệ thống đồn bót, tháp

canh dọc các Quốc lộ 1, 15, 20, Tỉnh lộ 24, 16, nhằm bảo vệ giao thông của chúng, cắt đứt giao thông vận chuyển của kháng chiến. Tháp canh của Pháp gồm hai loại: tháp canh con (tháp nhỏ) cao từ 6 đến 8 mét do 1 bán đội canh giữ; tháp canh lớn (tháp mẹ - tour de la mère) cao từ 10 đến 12 mét do 1 tiểu đội canh giữ. Các tháp canh được xây bằng tường hoặc đá, độ dày từ 0,6-0,8 mét, chia làm ba tầng, tầng trên cùng có nhiều lỗ châu mai. Các tháp canh cách nhau khoảng 300 mét tùy theo địa hình, có cái chỉ cách nhau 100, 150 mét để có thể bắn hỗ trợ lẫn nhau khi bị tấn công. Địa hình xung quanh các tháp canh đều được địch phát trồng, ban đêm có đèn soi, do đó việc đến gần tháp canh rất khó. Với độ cao của tháp canh, địch có lợi thế quan sát xa. Tường tháp canh lại dày, lực lượng vũ trang của ta chưa có vũ khí để công phá tường tháp. Địch cho tháp canh là rất an toàn. Dựa vào ưu thế này, thực dân Pháp còn dùng tháp canh như một phương tiện để mở rộng lấn chiếm vùng căn cứ, du kích, lấn chiếm đến đâu địch cho xây tháp canh đến đó. Chiến thuật tháp canh của Pháp còn được gọi là chiến thuật "tầm ăn lá dâu", "vết dầu loang" hay "chiến thuật De Latour".

Tính đến tháng 6-1949, ở miền Đông (cả Sài Gòn, Chợ Lớn, Khu 8), địch đã xây dựng được 200 tháp canh.

Hệ thống tháp canh của Pháp gây cho ta nhiều khó khăn, việc di chuyển qua lại trên đường của ta bị địch khống chế.

Trên chiến trường miền Đông, theo sự chỉ đạo của Bộ Tư lệnh khu 7, nhiều tỉnh như Thủ Dầu Một, Bà Rịa... đều tổ chức nghiên cứu đánh tháp canh. Có nơi dùng vũ trang kết hợp binh vận; có nơi dùng hỏa công bằng cách dùng bụi nhùi cột vào đuôi trâu đốt cháy rồi lừa vào tháp canh; có nơi đào hào cho nước vào đồn..., nhưng tất cả đều không thành công. Đánh hạ tháp canh trở thành bài toán khó.

Trong lúc đó, đội du kích huyện Tân Uyên do Trần Công An chỉ huy, dựa vào cơ sở nhân dân đã điều nghiên khá kỹ tháp canh cầu Bà Kiên trên tỉnh lộ số 16 và nhận thấy:

\* Muốn đánh được tháp canh phải lọt vào tiếp cận tháp canh, bằng cách lợi dụng sơ hở của địch khi đổi gác, đốt thuốc...

\* Phải hóa trang cho tiếp với màu đất xung quanh tháp, mắt không hướng lên khi địch soi đèn.

\* Sử dụng thang để lên tháp canh ném lựu đạn vào lỗ châu mai. Ông chọn một cây độc mộc trong căn cứ, cho vài du kích leo lên cây soi đèn xuống các hướng, bên dưới du kích tập bò vào, rút kinh nghiệm làm lại nhiều lần đến khi người ngồi trên cây không phát hiện được người phía dưới khi đã vào sát tường.

Đêm 18 rạng 19-3-1948, tổ du kích Tân Uyên do Trần Công An, Hồ Văn Lung, Trần Văn Nguyên lên đường đánh tháp canh, vũ khí gồm 1 súng trường, 8 lựu đạn (1 của Mỹ, 7 tự tạo) và một chiếc thang cây (dùng để hái trà, mơn của



nhân dân). Cả ba du kích ở trần, dùng bùn non bôi lên người. Các anh vượt qua hàng rào quanh tháp, áp thang vào tường (hai đầu thang có bọc vải để không gây tiếng động).

Cả ba anh đều leo lên thang, dùng lựu đạn đánh vào cả ba tầng tháp canh. Toàn bộ 11 tên lính trong tháp đều bị chết, ta thu 8 súng và 20 lựu đạn.

Trận đánh tháp canh cầu Bà Kiên của du kích Tân Uyên gây tiếng vang lớn. Lần đầu tháp canh Đờ La-tua bị đánh hạ. Với lối đánh bí mật, tiếp cận, lợi dụng sơ hở của địch để tiến công mục tiêu, du kích Tân Uyên, Biên Hòa đã mở ra một cách đánh mới để hạ tháp canh. Cách đánh đó đòi hỏi lòng gan dạ, dũng cảm, trí thông minh, sáng tạo biết khắc phục khó khăn, biết tìm sơ hở của địch mà đánh.

Tháng 11-1949, Bộ Tư lệnh khu 7 mở hội nghị quân sự toàn khu tại Tân Hòa để bàn về chuyên đề đánh tháp canh. Từ kinh nghiệm trận đánh tháp canh cầu Bà Kiên của du kích Tân Uyên, hội nghị đã rút ra nhiều kinh nghiệm quý để từng bước hoàn thiện kỹ thuật nghiên cứu, tiếp cận mục tiêu, hóa trang và vượt các chướng ngại... Đồng thời Bộ tư lệnh chỉ đạo cho Binh công xưởng nghiên cứu, chế tạo thành công mìn FT có khả năng phá được tường tháp canh. Công tác huấn luyện cách đánh tháp canh được tiến hành tại chiến khu Đ với du kích Tân Uyên làm chiến sĩ mẫu.

Đêm 22-3-1950, ba trăm chiến sĩ, du kích chia làm 50 tổ đánh cùng lúc 50 tháp canh trên các Quốc lộ 1, 16, liên tỉnh 16, 24... Các tháp canh đều bị đánh thủng một lỗ to từ 0,8 mét đến 1,5 mét.

Sau trận đánh, Bộ Tư lệnh khu 7 tiếp tục rút kinh nghiệm, chỉ đạo cải tiến vũ khí bằng cách đánh bồi thêm một quả mìn bê-ta khi tường tháp bị đánh thủng.

Đêm 19-4-1950, tổ đánh tháp canh của Tân Uyên do Trần Công An chỉ huy với FT và bê-ta, đánh sập hoàn toàn tháp canh cầu Bà Kiên lần thứ hai. Sau đó, tháng 5-1950, tổ lại đánh sập tháp canh Vàm Giá (Quốc lộ 14). Với trận Vàm Giá, kỹ thuật đánh tháp canh đã hoàn thiện.

Hội nghị quân sự Khu 7 năm 1950 đã kết luận cách đánh tháp canh bằng cách tiếp cận mục tiêu, dùng mìn FT+bê-ta là cách đánh đặc công. Ngày 25-5-1950, đại đội Nguyễn Văn Nghĩa được thành lập, được công nhận là đại đội đặc công đầu tiên ở Nam bộ. Kỹ thuật đặc công từ Biên Hòa được phổ biến ra khắp miền Đông, góp phần đánh bại chiến thuật Đờ La-tua của Pháp. Từ 1952, cách đánh đặc công được phổ biến về miền Tây Nam bộ.... Nhiều trận đánh đặc công đã đạt hiệu suất cao, nhất là đánh vào kho tàng, cơ quan đầu não của địch như đánh kho Phú Thọ, sân bay Gia Lâm, Cát Bi, đánh đồi A1 trong chiến dịch Điện Biên Phủ...

Như vậy từ Biên Hòa, cách đánh đặc công đã ra đời, đó là kết quả của phong trào du kích phát triển cao với tinh thần sáng tạo trong chiến đấu và chế tạo

vũ khí thích hợp. Biên Hòa cũng là nơi xây dựng đơn vị đặc công đầu tiên ở Nam bộ. Ngày 19-3-1948 sau này được lấy làm ngày truyền thống của binh chủng Đặc công.

## **5. Chiến khu Đ còn - Sài Gòn mất.**

Suốt chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, câu "Chiến khu Đ còn - Sài Gòn mất" là lời đánh giá của kẻ thù với một vùng căn cứ cách mạng ở Biên Hòa, thể hiện rõ vai trò, vị trí và sự lợi hại của căn cứ này với toàn bộ cuộc kháng chiến ở miền Đông và Nam bộ.

Khởi phát của căn cứ địa cách mạng Chiến khu Đ là các xã Mỹ Lộc, Tân Hòa, Tân Tịch, Thường Lang, Lạc An của huyện Tân Uyên (nay thuộc tỉnh Bình Dương). Nơi đây từ năm 1940, đã hình thành đội du kích Nam kỳ khởi nghĩa của tỉnh Biên Hòa. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, đội du kích do ông Nguyễn Văn Quý (Chín Quý) chỉ huy rút vào khu vực rừng Tân Uyên, bảo toàn được lực lượng cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công.

Khi thực dân Pháp chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa (25-10-1945), một bộ phận của Ủy ban kháng chiến miền Đông do Huỳnh Văn Nghệ chỉ huy về Tân Tịch, kết hợp cùng đội du kích Nam kỳ khởi nghĩa và trại du kích Vĩnh Cửu, hình thành Vệ quốc đoàn Biên Hòa.

Tháng 12-1945, Chiến khu 7 ra đời do Nguyễn Bình làm Tư lệnh về đóng tại Lạc An. Tháng 2-1946, sau hội nghị quân sự khu Đông, Bộ tư lệnh quyết định xây dựng căn cứ địa và đặt tên là Chiến khu Đ (theo thứ tự vùng căn cứ A, B, C, Đ) trung tâm là xã Lạc An. Từ tháng 3-1946, Bộ tư lệnh Khu 7 dời về Đông Thành, Chiến khu Đ trở thành căn cứ địa kháng chiến của tỉnh Biên Hòa. Phạm vi Chiến khu Đ gồm 5 xã, nam giáp sông Đồng Nai, bắc giáp sông Bé, tây giáp Tỉnh lộ 16.

Chiến khu Đ là nơi đóng cơ quan lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa, Thủ Biên; các cơ quan Dân, Chính, Đảng của tỉnh, của huyện Tân Uyên; Chi đội 10, Trung đoàn 310, liên trung đoàn 301-310 cùng các cơ quan Binh công xưởng, Quân nhu với một hệ thống sản xuất gồm các nông trường ở Lạc An, vàm Sông Bé, Giáp Lạc...

Rừng bao la, dày đặc, nhiều suối với đủ loại cây, trái rừng, củ rừng (củ từ, củ nân, củ mài...), xen kẽ những trảng trống và đủ loại thú rừng từ voi, hổ, báo, bò rừng đến nai, hươu, khỉ, các giống chim, thú bò sát; những bầu Cá, bầu Phụng, bầu Sinh... Đó là những quà tặng của thiên nhiên với vùng căn cứ, đảm bảo được một phần nhu cầu lương thực, thực phẩm lúc khó khăn. Rừng chiến khu Đ trải dài từ bắc Biên Hòa đến rừng Tây Nguyên, tạo thành một hành lang nối liền miền Đông Nam bộ với Liên khu 5 và ra hậu phương lớn. Chiến khu Đ lại chỉ cách Biên Hòa - trung tâm chỉ huy đầu não của địch ở miền Đông, Sài Gòn thủ phủ nguy quyền Sài Gòn không xa. Bằng đường giao liên bí mật, công khai, các lực lượng kháng chiến

xâm nhập vào các thị xã, thị trấn, vùng tạm chiếm, tiến công các cơ quan đầu não, kho tàng của thực dân.

Từ Chiến khu Tân Uyên, đêm 1-1-1946, các lực lượng vũ trang Biên Hòa, miền Đông tổ chức tiến công đầu tiên vào các công sở, nơi đóng quân của thực dân Pháp trong tỉnh lỵ Biên Hòa. Đòn tiến công bất ngờ này gây tiếng vang lớn ở Nam bộ.

Cuộc kháng chiến nơi chiến khu Đ đã làm nên những nhân vật sống mãi với lịch sử: Huỳnh Văn Nghệ, nhà thơ - chiến sĩ; Nguyễn Văn Quý - người giữ rừng miền Đông suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp và suốt cuộc chiến tranh chống Mỹ đến năm 1968.

Từ căn cứ địa chiến khu Đ, Chi đội 10 Biên Hòa đã mở hàng loạt trận đánh giao thông đường bộ, đường sắt ngoài căn cứ phối hợp nhịp nhàng với chiến trường chung đánh bại cuộc hành quân của thực dân Pháp đánh vào Chiến khu Việt Bắc thu đông 1947. Đó là các trận Gia Huynh, Trảng Táo, Bảo Chánh, Bàu Cá, Đồng Xoài, nhất là trận giao thông chiến nổi tiếng La Ngà.

Chiến khu Đ là nơi sản sinh ra cách đánh đặc công, lực lượng đặc công và phổ biến kỹ thuật tác chiến mới ra cả nước, cơ sở để hình thành binh chủng Đặc công sau này.

Trong kháng chiến 9 năm, Biên Hòa ở phía đông Sài Gòn, là nơi đóng các cơ quan đầu não của địch ở miền Đông, Chiến khu Đ tồn tại là mối đe dọa lớn cho thực dân Pháp ở Biên Hòa và Sài Gòn. Kẻ thù khiếp sợ Chiến khu Đ chính là vì thế trận "thiên la địa võng" của căn cứ. Làng kháng chiến đã hình thành khắp nơi trong căn cứ với hàng trăm loại chạ: chông tre, chông đinh, lựu đạn gài, mìn gài, đập lôi... để đánh bại bao cuộc hành quân càn quét lớn của địch vào căn cứ. Kẻ thù lấn chiếm, phong tỏa, bao vây, đánh phá chiến khu bằng bom đạn, triệt phá kinh tế, biệt kích, gián điệp... hồng tiêu diệt cơ quan đầu não, dự trữ kinh tế kháng chiến nhưng đều bị thất bại, lại hao binh tổn tướng. Trận càn tháng 2-1948 với 2.000 quân của Pháp có hải quân, pháo binh, máy bay yểm trợ đã bị thất bại ê chề. Phương tiện chiến lợi phẩm ta tịch thu của Pháp trong trận này lại góp phần tăng thêm sức mạnh để bộ đội Biên Hòa làm nên chiến thắng La Ngà.

Chiến khu Đ trải qua không ít khó khăn, nhất là bão lụt tháng 10 năm Nhâm Thìn 1952. Địch càn quét liên tục 52 ngày đêm vào căn cứ, lực lượng ta chận đánh gây cho địch thương vong nặng phải rút lui. Ta tuy có khó khăn trong cơn bão lụt nhưng bộ đội đã chủ động tấn công bức rút đồn Rạch Đông, phá sập hệ thống tháp canh của địch ven căn cứ từ Rạch Đông đến Cây Đào.

Địch có thể phá hoại một vài cơ sở sản xuất lương thực, hậu cần trong căn cứ nhưng không thể làm chùn bước lực lượng kháng chiến. Đặc biệt, Chiến khu Đ lại là nơi thể hiện cao tinh thần và ý chí bám trụ chiến đấu kiên cường của bộ đội Củ Hồ.

Chiến khu Đ là hình ảnh một xã hội mới trong kháng chiến 9 năm. Nơi đây, dân quân đoàn kết một lòng chống giặc. Các phong trào văn hóa như nếp sống mới, xóa mù chữ, bỏ tục văn hóa, lao động sản xuất thu hút nhân dân từ các vùng. Cuộc sống mới ở căn cứ đã biến Chiến khu Đ thành biểu tượng của lòng tin vào cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta.

Kết hợp với chiến dịch Điện Biên Phủ (đông xuân 1953-1954), từ Chiến khu Đ, các lực lượng vũ trang chủ lực, địa phương, du kích mở đợt tấn công địch, bao vây, bức rút các đồn bót địch ở Thường Lang, Tân Tịch, Tân Hòa, Mỹ Lộc (huyện Tân Uyên), các đồn bót ven chiến khu như: Phước Hòa, Tân Định, Đại An, Rạch Đông, vây lấn địch mở rộng Chiến khu Đ ra giáp sông Đồng Nai, đường 16 lên giáp Sông Bé.

Tại Nhà Nai tháng 8-1954, Tỉnh ủy Thủ Biên tổ chức cuộc mít tinh lớn mừng thắng lợi cuộc kháng chiến. Các lực lượng vũ trang chia tay nhân dân để lên đường tập kết ra miền Bắc, hẹn hai năm sau gặp lại. Chiến khu Đ đã góp phần hoàn thành nhiệm vụ kháng chiến chống thực dân Pháp. Rừng chiến khu Đ còn đó để chuẩn bị vào cuộc đấu tranh mới.

### **III. KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC**

#### ***1. Cuộc nổi dậy phá khám Tân Hiệp:***

Cuộc kháng chiến chống Mỹ giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã kết thúc hơn hai thập kỷ qua. Trong cuộc chiến đấu này, kẻ thù Mỹ nguy đã dùng mọi thủ đoạn dã man để đánh phá phong trào, sát hại những người con yêu nước ở miền Nam. Nhưng dù trong những hoàn cảnh đen tối nào, quân dân miền Nam vẫn giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc và thống nhất Tổ quốc, giữ vững ý chí cách mạng và giữ trọn niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng tiền phong.

Trong huyền thoại những năm tháng đánh Mỹ ấy, cuộc nổi dậy phá ngục của các chiến sĩ cộng sản và đồng bào yêu nước ở nhà tù Tân Hiệp Biên Hòa là một minh chứng hùng hồn về ý chí gang thép, hành động dũng cảm quật cường, quyết chiến đấu và hy sinh vì độc lập và tự do của Tổ quốc.

Ngay sau khi hiệp định Giơ-ne-vơ vừa được ký kết (tháng 7-1954), đế quốc Mỹ đã công khai phá hoại. Chúng thiết lập ngay bộ máy cai trị, lập chính phủ bù nhìn, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và tiền đồn chống cộng của chúng ở Đông Nam Á. Với sự chỉ đạo của quan thầy, nguy quyền Ngô Đình Diệm liên tục mở các chiến dịch "tố cộng, diệt cộng", mở rộng hệ thống nhà tù để giam cầm, đày ải, truy bức cán bộ, đảng viên và đồng bào yêu nước ở miền Nam. Hàng trăm, hàng ngàn cán bộ, chiến sĩ cách mạng bị địch bắt đưa về giam giữ ở các nhà tù khắp miền Nam, trong đó có nhà tù Tân Hiệp, Biên Hòa.

Nhà tù Tân Hiệp được chúng gọi là "Trung tâm huấn chính" Biên Hòa có diện tích 3.600 mét vuông nằm cạnh Quốc lộ I (đối diện với Bệnh viện Tâm thần

Biên Hòa, thuộc phường Tân Tiến), cách trung tâm thành phố Biên Hòa khoảng 2 km về phía đông. Đây là một trong 6 nhà tù lớn của địch ở miền Nam lúc bấy giờ. Đến thời điểm tháng 12-1956, số lượng tù nhân bị địch giam giữ ở đây là 1.872 người trong đó có nhiều nhân sĩ trí thức yêu nước nổi tiếng như: Kỹ sư Lê Văn Thả; nhà văn, nhà báo Dương Tử Giang, Trần Ngọc Sơn, Lý Văn Sâm, Nguyễn Văn Mai, Phạm Thị Lạng...

Đến tháng 11-1956, kế hoạch nổi dậy phá khám Tân Hiệp cơ bản đã hình thành. Đảng ủy nhà tù do đồng chí Nguyễn Duy Đán (Nguyễn Trọng Tâm, nay là Anh hùng lực lượng vũ trang) làm Bí thư, hạ quyết tâm thực hiện kế hoạch đã đề ra. Công tác tiến hành được chuẩn bị tuyệt đối bí mật, chặt chẽ và chu đáo. Đội xung kích gồm những đồng chí khoẻ mạnh, có kinh nghiệm chiến đấu do đồng chí Nguyễn Văn Cội, nguyên là Huyện đội phó huyện Củ Chi làm đội trưởng; Lê Minh Toàn chính trị viên. Tổ liên lạc dẫn đường có 6 người do đồng chí Ngô Văn Quảng, nguyên Bí thư huyện ủy Vĩnh Cửu làm tổ trưởng. Đồng chí Nguyễn Văn Chuộng được Đảng ủy cử làm trưởng đoàn vượt ngục trở về căn cứ. Giờ G nổi dậy phá khám được Đảng ủy quyết định vào chiều ngày chủ nhật 2-12-1956.

17 giờ 40 phút, tất cả các đồng chí trong lực lượng xung kích đều đã ở trong tư thế sẵn sàng. Các tổ áp sát các mục tiêu đã được phân công. Mọi hoạt động của lực lượng chủ công đến giờ phút này vẫn giữ được bí mật hoàn toàn.

Trời vào mùa đông, thời tiết se lạnh. Mới 17 giờ 45 phút mà trời đã nhá nhem tối. Một số đồng chí trong các tổ xung kích mình trần, mặc quần đùi đi lại bên ngoài sân trại. Số các tù nhân ở các trại D, E, G là những anh em đã được phổ biến trước đều đứng hoặc ngồi trước cửa, thấp thỏm chờ giờ hành động.

17 giờ 50 phút, khi tên lính trực vừa đánh keng báo cho tù nhân vô trại, thì tiếng hô "xung phong" vang dậy khắp nơi. Các mũi xung kích nhanh chóng tiến thẳng đến các mục tiêu đã được phân công. Tổ xung kích do các đồng chí Lê Toàn Thu, Nguyễn Văn Cội trực tiếp chỉ huy đã xông thẳng vào kho vũ khí, bắt trói tên trưởng trạm gác, thu toàn bộ vũ khí trong kho. Cùng lúc, một tổ khác xông vào nhà tên Tính, giám đốc trại giam, khống chế hấn và số lính lái xe, bảo vệ, sau đó tiến vào văn phòng trại giam bắt trói tên thượng sĩ chỉ huy lính bảo an, cắt đứt đường dây điện thoại.

Khi lệnh được phát ra, anh em tù nhân từ các trại D, E, G ò ạt chạy về phía cổng. Trước làn sóng người tuôn ra như nước vỡ bờ, tên lính gác bên ngoài cổng chính giương súng bắn một phát, lập tức bị một đồng chí quật ngã và đoạt lấy súng. Dòng người tuôn ra cửa mỗi lúc một đông. Cả một không gian sôi động trong tiếng hô xung phong vang dội, tiếng gọi nhau, tiếng chân rầm rập của hàng trăm người. Chỉ trong 15 phút đầu, lực lượng xung kích hoàn toàn làm chủ tình hình.

Bọn chỉ huy trại giam và toàn bộ lính canh gác bị bất ngờ và vô cùng hốt hoảng, chỉ lo bảo toàn tính mạng nên chưa có hành động nào chống trả.

Theo chủ trương của Đảng ủy là không giết một tên lính nào nhằm hạn chế việc khủng bố, trả thù của địch đối với những anh em còn ở lại hoặc không ra được. Từ đó, hơn 15 phút sau bọn chúng mới hoàn hồn, vội vã nổ súng và truy đuổi.

Theo kế hoạch, khi đã giải quyết xong các mục tiêu bên trong, lực lượng xung kích nhanh chóng rút ra ngoài triển khai chốt chặn ở hai đầu đường Quốc lộ I, dùng súng cướp được bắn áp chế các tháp canh xung quanh vòng rào để anh em tiếp tục chạy thoát. Song thực tế do có sự ùn tắc ở cổng chính, nên phương án trên không thực hiện được. Mặt khác, trong hoàn cảnh phải giữ bí mật tuyệt đối nên việc phổ biến kế hoạch tác chiến gặp nhiều khó khăn, thiếu cụ thể, nên có trường hợp nhiều tổ xung kích cùng tiến công một mục tiêu. Tuy vậy tất cả các mục tiêu chính như: kho súng, nhà giám đốc, văn phòng trại giam... lực lượng ta đều vào được và khống chế bọn địch ngay từ phút đầu.

Trước các làn đạn phản kích, bắn xối xả của địch, một số anh em ta chạy ra sau bị trúng đạn hy sinh (22 người) và bị thương khá nhiều, nằm trước cổng trại, sân banh và ven bờ suối. Trong số đó có nhà báo, nhà thơ Dương Tử Giang.

Cuộc nổi dậy phá khám diễn ra trong vòng 40 phút. Đến 18 giờ 30 phút, toàn bộ số tù nhân còn lại đều bị gom vào lại các trại. Do điện thoại ở nhà tù bị cắt đứt ngay phút đầu, tên phó giám đốc trại giam phải lùn lách hốt hoảng chạy bộ đến Bộ Tư lệnh sư đoàn dã chiến số 4 (cách đó khoảng 1 km) để cấp báo và xin cứu viện. Vì vậy một giờ sau cuộc nổi dậy, địch mới báo động được các nơi trong thị xã. 19 giờ, bọn lính Sư đoàn 4 dã chiến mới tới được trại giam cùng với bọn bảo an, hiến binh lo ổn định tình hình và nhận lệnh truy đuổi.

Trong bóng đêm dày đặc, quang cảnh trại giam sau cuộc nổi dậy trở nên xơ xác, đượm bầu không khí căng thẳng, ngột ngạt. Hơn 1.000 tù nhân còn lại trong các trại trung tâm ở trong tâm trạng lo lắng. Các anh chị vừa mừng lại vừa lo. Mừng vì biết rằng có thêm nhiều đảng viên, cán bộ trung kiên thoát được ra ngoài là nguồn lực bổ sung cho cách mạng đang trong thời kỳ khó khăn ác liệt. Lo là không biết rồi đây số phận những người còn lại sẽ như thế nào? Ngay từ bây giờ anh chị em phải chuẩn bị tư tưởng để tiếp tục đấu tranh với kẻ thù trong tình thế mới. Trước mắt là chịu đựng sự trả thù tàn bạo mà chắc chắn địch sẽ thực hiện. Bên ngoài trại giam, 22 thi thể đồng chí hy sinh và 6 người bị thương nặng nằm rải rác ngay trước cổng trại, sân banh và ven bờ suối Đồng Tràm.

Sau khi thoát khỏi trại giam, các đồng chí đã chia làm nhiều đoàn để tìm về căn cứ và các cơ sở cách mạng ở các địa phương trong toàn miền. Mặc dù địch tăng cường lực lượng truy đuổi bố ráp gắt gao, một số đồng chí đã anh dũng hy sinh hoặc kiệt sức trên đường chạy, nhưng nhờ sự đùm bọc che chở của nhân dân,

sự chuẩn bị của tổ chức Đảng cơ sở bên ngoài, không một ai nản lòng thoái chí. 462 đồng chí thoát được, trong đó có hai nữ (Nguyễn Thị Lý và Vũ Thị Thọ) đã trở về được với Đảng, với dân.

Cuộc nổi dậy phá khám Tân Hiệp ngày 2-12-1956 là một nét son chói lọi, là sự tiếp nối truyền thống đấu tranh kiên cường của Đảng và của nhân dân ta. Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy bí mật nhà tù, gần 500 đảng viên cộng sản và đồng bào yêu nước bị kẻ thù giam giữ ở đây đã lập nên kỳ tích anh hùng: Với tay không, tự nổi dậy phá khám, cướp súng địch để trở về với Đảng, với dân.

Trong lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, đây là cuộc nổi dậy phá khám để tự giải phóng có quy mô lớn nhất, đưa được số lượng lớn cán bộ cốt cán của Đảng về với cách mạng và cướp được một số lượng vũ khí khá lớn (41 súng các loại). Thắng lợi của cuộc nổi dậy phá khám ở Tân Hiệp là nguồn bổ sung to lớn và vô cùng quý báu đối với lực lượng cách mạng miền Nam nói chung và các tỉnh miền Đông Nam bộ nói riêng trong những ngày đầu chuẩn bị cho phong trào khởi nghĩa vũ trang tiến lên Đồng khởi ở miền Nam.

Cuộc nổi dậy phá khám Tân Hiệp mãi mãi là niềm tự hào của những thế hệ chiến sĩ cách mạng đã qua và các thế hệ trẻ của Biên Hòa - Đồng Nai hôm nay và mai sau, đã và đang nối tiếp cha anh viết tiếp trang sử hào hùng của quê hương "Miền Đông gian lao mà anh dũng" trong đấu tranh và xây dựng.

## ***2. Trận đầu diệt Mỹ.***

Ít có đất nước nào mà lịch sử dân tộc lại gắn liền với lịch sử anh dũng chống ngoại xâm như đất nước Việt Nam. Ở đây, mỗi tên đất, tên làng đều trở thành những địa danh gắn liền với nhiều chiến công chói lọi. Từ buổi các vua Hùng dựng nước cho đến khi cuộc kháng chiến chống Mỹ thắng lợi, dân tộc Việt Nam đã viết nên bao trang sử hào hùng. Thế kỷ XX khép lại bằng cuộc chiến thắng oanh liệt của dân tộc Việt Nam, một cuộc chiến đấu và chiến thắng kỳ diệu, góp phần đập tan chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ. Trong cuộc chiến đấu đó, trên mảnh đất Biên Hòa - Đồng Nai cũng đã làm nên nhiều chiến công xuất sắc, mà trận mở màn thắng Mỹ là trận đánh vào phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ (MAAG) tại văn phòng ở nhà máy cưa BIF ngày 07-07-1959.

Nhà máy cưa BIF (Bien Hoa Industrielle de Forestier - Biên Hòa kỹ nghệ rừng) là một trong những cơ sở công nghiệp đầu tiên ở Biên Hòa và miền Đông Nam bộ được Pháp xây dựng từ năm 1907 tại thôn Tân Mai, xã Bình Trước, quận Châu Thành, Biên Hòa. Đây là nhà máy có phong trào công nhân phát triển mạnh và nơi sớm hình thành tổ chức Công hội đỏ và chi bộ Đảng Cộng sản vào những năm 30 thế kỷ 20. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhà máy có hàng trăm công nhân thoát ly đi kháng chiến, số công nhân ở lại đều tham gia tích cực ủng hộ kháng chiến. Trong chín năm thực dân Pháp lấy nhà máy làm Bộ chỉ huy trung đoàn bộ binh thuộc địa số 22 (22è RIC), đồng thời là Sở chỉ huy

tiểu khu Biên Hòa, trụ sở Phòng Nhì Pháp để tìm kẹp đánh phá phong trào kháng chiến ở Biên Hòa và các tỉnh miền Đông.

Bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, ngày 1-7-1958 dưới sức ép của chính quyền Ngô Đình Diệm, chủ nhà máy phải bán cơ sở này cho Trần Lệ Xuân lập ra "công quản khai thác nhà máy cửa BIF". Sau đó văn phòng nhà máy trở thành cư xá của chuyên gia cố vấn quân sự Mỹ trong phái đoàn MAAG (Mission Army American Group), làm nhiệm vụ cố vấn, huấn luyện cho Sư đoàn 7 ở Biên Hòa.

Đánh Mỹ, diệt cố vấn Mỹ, ý định táo bạo đó bắt đầu hình thành trong suy nghĩ của một số cán bộ lãnh đạo Liên Tỉnh ủy miền Đông từ những tháng đầu năm 1959.

Tháng 2-1959, đồng chí Nguyễn Văn Hoa (Năm Hoa) đại đội phó C250, nguyên là Thị ủy viên thị xã Biên Hòa cùng một số chiến sĩ trong đơn vị được Liên Tỉnh ủy miền Đông cử vào thị xã Biên Hòa để nắm tình hình đoàn cố vấn quân sự Mỹ. Sau khi bắt liên lạc và trao đổi nhiệm vụ với đồng chí Trương Văn Lễ, Bí thư Thị ủy Biên Hòa, các đồng chí thống nhất chọn mục tiêu tiến công là đoàn cố vấn Mỹ ở BIF.

Đồng chí Nguyễn Hữu Xuyên (Tám Kiến Quốc) Trưởng ban Quân sự miền Đông viết thư và giao nhiệm vụ cho đồng chí Năm Hoa phối hợp với Thị ủy Biên Hòa, đồng thời phân công đồng chí Lâm Quốc Đăng, Phó ban Quân sự miền Đông trực tiếp chuẩn bị, tổ chức trận đánh.

Công tác chuẩn bị được tiến hành hết sức khẩn trương và tuyệt đối bí mật cả bên trong thị xã và bên ngoài căn cứ.

Cuối tháng 6-1959, Liên Tỉnh ủy và Ban Quân sự miền Đông thông qua phương án trận tập kích vào cư xá bọn cố vấn quân sự Mỹ ở Biên Hòa. Thời gian được ấn định vào 19 giờ ngày 7-7-1959.

Chiều tối ngày 5-7-1959, từ căn cứ Chiến khu Đ, phân đội đặc công gồm 6 đồng chí Hung, Huê, Bé, Phú, Sắc do Nguyễn Văn Hoa chỉ huy nhận lệnh xuất phát. Ngay đêm hôm đó, đơn vị đã về đến gò Cây Trâm Muối, rừng Tân Phong - khu căn cứ của Thị ủy Biên Hòa.

Tại đây, các đảng viên mật của chi bộ Sở cao su Bàu Hang đã lo sẵn địa điểm trú quân, chuẩn bị cơm nước phục vụ cho đơn vị.

Ngày 6-7-1959, đồng chí Bí thư Thị ủy vào căn cứ gặp mặt toàn đội, trao đổi thêm tình hình và kế hoạch tác chiến. Vũ khí phân đội mang theo ngoài mỗi người một khẩu tiểu liên còn có một quả mìn kích nổ bằng điện nặng hơn 3 kg. Quả mìn được giao cho đồng chí Huê và đồng chí Sắc sử dụng đánh địch trong mũi chủ công. Đêm 6-7, phân đội bí mật hành quân về một vạt rừng chồi ở Gò Me,



ém quân phía sau nhà má Nguyễn Thị Xuân (Ba Xuân), một cơ sở cốt cán của Thị ủy Biên Hòa.

18 giờ ngày 7-7-1959, đồng chí Hưng và anh Năm Lũy (con trai má Xuân) được lệnh ra quan sát mục tiêu lần cuối. Trong lúc đó, các đội viên tự vệ mật do đồng chí Bí thư Thị ủy chỉ huy cũng bắt đầu triển khai lực lượng phối hợp chiến đấu.

Khoảng 19 giờ, trời nhá nhem tối, phân đội hóa trang như một toán lính đi tuần từ Gò Me dọc theo bờ ruộng tiến thẳng vào khu cư xá. Các ám hiệu, tín hiệu của cơ sở cho thấy bí mật vẫn đảm bảo.

Bên trong cư xá, 6 tên cô vắn Mỹ đang chăm chú xem bộ phim "Cái áo rách" do diễn viên Kanne Grain đóng, chiếu bằng một máy chiếu nhỏ ở phòng khách tầng trệt.

Khi bọn lính đến phiên đổi gác, các chiến sĩ đặc công nhanh chóng theo lối công phụ tiến vào áp sát khu cư xá. Hai đồng chí bí mật núp sau cửa sổ chĩa súng vào bên trong sẵn sàng nả đạn. Hai đồng chí Sắc và Huê mang mìn theo lối cửa hông (lối xuống nhà ăn), lợi dụng lúc địch tắt đèn xem phim, đưa mìn vào đặt sẵn trong phòng.

Nhưng khi các anh mới vào phòng, đèn bỗng bật sáng. Cuốn phim thứ nhất đã kết thúc, tên trung sĩ Ovmand mở công tắc đèn để thay phim. Trước tình huống bất ngờ, đồng chí Năm Hoa ra lệnh nổ súng. Máy loạt tiểu liên từ hai phía cửa sổ bắn thẳng vào phòng. Thiếu tá Buis mới tới Biên Hòa hai ngày và trung sĩ Ovmand trúng đạn chết tại chỗ, đại úy Boston bị thương. Cùng lúc, đồng chí Huê ôm quả mìn bước lên bậc tam cấp cửa hông thì đụng phải tên bồi bàn đang hốt hoảng chạy xuống. Tiếp đó, một tên Mỹ khác cũng nhảy xuống trườn qua phòng bên để tắt đèn. Không kịp cho địch kịp thời phản ứng và nhận rõ thời cơ diệt địch, đồng chí Huê đã chấp nhận hy sinh. Anh hô to: "châm điện". Đồng chí Sắc ở phía sau chấp mạch hai đầu dây khối pin. Một quầng lửa chớp sáng kèm theo một tiếng nổ lớn làm rung chuyển cả khu vực cư xá. Hệ thống đèn điện trong phòng phụt tắt. Đồng chí Huê đã anh dũng hy sinh, đồng chí Sắc bị thương. Bốn đồng chí còn lại xông vào nhà quét vôi loạt đạn vào nơi có tiếng kêu gào, rên la của bọn Mỹ và nhanh chóng dìu đồng chí Sắc, đưa tử sĩ rút ra ngoài.

Ngay lúc trận đánh diễn ra, đồng chí Nguyễn Thành Long, tự vệ mật đã kịp thời nổ súng diệt tên lính gác cổng. Một số tự vệ mật khác cũng nhanh chóng cho nổ thủ pháo ở khu nhà tên chỉ huy lính bảo vệ và trại lính, làm nhiệm vụ kèm chân địch, không cho chúng phản công đánh vào sau lưng phân đội đặc công.

Trận đánh diễn ra chưa đầy 15 phút. Tất cả các đơn vị địch đều không kịp phản ứng, kể cả bọn lính bảo vệ nằm sát cư xá. Theo phương án định sẵn, các chiến sĩ đặc công vượt lỗ hồng hàng rào, qua sân banh, băng lộ 15 hướng suối Sơn

Máu rút về chiến khu an toàn. Các chiến sĩ tự vệ nhanh chóng cất giấu vũ khí, thay đổi trang phục, trở lại cuộc sống bình thường của người dân phố thị.

Mãi một giờ sau trận đánh, bọn địch từ các nơi mới đến được cư xá Mỹ. Bọn quân cảnh, cảnh sát ở Sài Gòn cấp tốc kéo về Biên Hòa phối hợp truy lùng dấu tích các chiến sĩ cách mạng. Nhưng chúng không thấy gì ngoài những xác chết của đồng bọn. Suốt đêm tới sáng, lính địch nhón nháo khắp nơi nhưng chẳng phát hiện gì thêm ngoài một vài dấu vết chân do các tự vệ mật nghi trang để đánh lạc hướng truy tìm của địch.

Thế là sau mấy tháng âm thầm chuẩn bị với bao công sức của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân miền Đông, trực tiếp là phân đội đặc công C250 và Đảng bộ nhân dân thị xã Biên Hòa, trận tập kích vào trụ sở phái đoàn quân sự Mỹ ở BIF (nhân dân thường gọi là Nhà Xanh) đã giành được thắng lợi.

Trận đánh ở "Nhà Xanh" đêm 7 rạng 8-7-1959 là trận đánh Mỹ đầu tiên của lực lượng vũ trang miền Đông trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ngày nay, tại thủ đô nước Mỹ Oa-sinh-ton (Washington) trên bức tường đá ghi tên những quân nhân Mỹ chết trận tại Việt Nam theo thứ tự thời gian thì Dale. R. Buis và Chester. M. Ovmand là hai lính Mỹ đầu tiên trong danh sách.

### ***3. Trận đánh đầu tiên vào sân bay Biên Hòa.***

Sân bay Biên Hòa là một căn cứ quân sự do thực dân Pháp xây dựng trước năm 1945. Ban đầu chỉ là một sân bay dân dụng của Pháp. Đến năm 1943 phát xít Nhật xây dựng thành sân bay quân sự, đồng thời là xưởng sửa chữa máy bay thuộc xã Tân Phong. Năm 1958, Mỹ bắt đầu mở rộng xây dựng thành một sân bay quân sự lớn ở miền Nam. Đến năm 1964, thành sân bay quân sự thuộc loại tối tân nhất ở Đông Nam Á bấy giờ.

Sân bay quân sự Tân Phong Biên Hòa nằm ở tả ngạn sông Đồng Nai, cách thành phố Biên Hòa 1 km về phía bắc, cách Sài Gòn 30 km hướng đông bắc, diện tích 40 km vuông với hai đường băng dài 1.000 mét và 3.600 mét có trang thiết bị hiện đại, đảm bảo cho các loại máy bay cất cánh hạ cánh bất cứ ngày đêm, bất cứ thời tiết.

Sân bay có 5 khu chứa máy bay các loại, có lúc lên đến 460 chiếc. Đây là căn cứ xuất phát của các loại máy bay Mỹ đi đánh phá khắp miền Nam, miền Bắc, Lào và Campuchia. Đồng thời là căn cứ huấn luyện giặc lái cho không quân Sài Gòn. Ở đây, thường xuyên có 2.000 nhân viên kỹ thuật, lính thợ. Từ 1966 trở đi, sân bay là căn cứ của Sư đoàn 23 không quân Sài Gòn.

Sân bay được bố phòng nghiêm ngặt. Vòng ngoài được bao bọc bởi các lớp rào kẽm gai các loại có gai mìn, lựu đạn, trái sáng, bên trong có nhiều chướng ngại, hầm hố. Ngoài cùng là các áp chiến lược, hệ thống đồn bót bao quanh.

Bên trong có nhiều con đường trải nhựa để xe cơ giới tuần tra; cách 100 - 150 mét lại có một lô cốt do 1 tiểu đội đóng giữ. Sân bay có hệ thống đèn pha soi sáng vào ban đêm. Lực lượng bảo vệ sân bay có một đại đội pháo binh, một đại đội thiết giáp, một đến hai tiểu đoàn bộ binh. Cổng ra vào sân bay có một đại đội an ninh quân đội kiểm soát. Thị xã Biên Hòa luôn túc trực 2 tiểu đoàn bộ binh ứng chiến sẵn sàng chi viện khi cần. Trên sông Đồng Nai thường xuyên có các giang thuyền tuần tra. Máy bay địch từ Tân Sơn Nhất có thể chi viện bất cứ lúc nào.

Từ tháng 4-1964, Bộ Tư lệnh Miền đã có chủ trương mở trận tập kích vào sân bay Biên Hòa để tạo điều kiện mở một chiến dịch vào cuối năm. Tổ điều nghiên của đoàn pháo binh Miền do Huỳnh Thành Đồng chỉ huy lên đường làm nhiệm vụ từ tháng 4. Biệt động thị xã Biên Hòa đã hỗ trợ rất tích cực để đội trinh sát hoàn thành nhiệm vụ.

Tháng 9-1964, đồng chí Lương Văn Nho, Đoàn trưởng pháo binh U80 Miền và bộ phận trinh sát về Chiến khu Đ trực tiếp làm việc cùng Tỉnh ủy, Tỉnh đội Phước Thành chuẩn bị cho trận đánh.

Trên đường hành quân, lực lượng phải mang vác vũ khí nặng qua nhiều ruộng lầy, rừng chồi, vượt qua nhiều đôn bót, áp chiến lược, trong đó có khoảng gần 10 km địa hình trông trải ở ngoại vi sân bay Biên Hòa. Nhân dân Chiến khu Đ đã cho mượn ghe xuồng để lực lượng bí mật vượt sông.

Đêm 31-10-1964, 7 khẩu đội cối 81 ly, 2 khẩu đội ĐKZ 75 ly, 2 khẩu pháo bộ binh 70 ly với 176 quả đạn đã bí mật chiếm lĩnh, xây dựng trận địa.

23 giờ 20 phút ngày 31-10-1964, các loạt pháo nổ đồng loạt vào các mục tiêu trong sân bay Biên Hòa. Các đồng chí Tô Thái, Tiêu Ngọc Tiên cán bộ chỉ huy trực tiếp đứng trên một chạc cây cao để quan sát và hiệu chỉnh cho pháo bắn.

Sân bay Biên Hòa bị bao trùm bởi tiếng nổ và khói lửa. Tiếng nổ làm chấn động cả thị xã Biên Hòa và thành phố Sài Gòn. Khi máy bay địch từ Tân Sơn Nhất lên bắn chi viện xuống các đường băng, các chiến sĩ pháo binh đã rút về Chiến khu Đ an toàn.

Kết quả ta bắn cháy, làm hư hại nặng 59 máy bay các loại, trong đó có 21 máy bay ném bom chiến lược B57 Mỹ vừa đưa sang, 11 phóng pháo cơ Xca-rai-đơ, một máy bay do thám U2, 3 máy bay lên thẳng, 1 kho đạn pháo 105 ly, 1 đài quan sát sân bay... Nhiều sĩ quan kỹ thuật, binh lính bị chết.

Trận tập kích bằng pháo vào sân bay Biên Hòa là đòn đánh bất ngờ gây choáng váng cho địch. Tổng thống Mỹ đang đi vận động tranh cử phải vội vã quay về Nhà Trắng để nghe báo cáo về sân bay Biên Hòa bị quân ta tiến công.

Taylor, đại sứ Mỹ ở miền Nam khi đến sân bay sáng ngày 1-11-1964, trước cảnh hoang tàn đổ nát khủng khiếp đã phải than vãn: "Rõ ràng Việt cộng đã làm

một việc mà trước đây họ chưa hề làm, tôi không thích những chuyện như thế". Các báo chí phương Tây đều đưa tin về trận đánh với nội dung: Nếu Việt cộng đã đánh được sân bay Biên Hòa, thì họ có thể đánh bất cứ đâu khi họ muốn.

Trên báo Nhân Dân số ra ngày 12-11-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có bài bình luận, kết thúc bằng 4 câu thơ:

*"Uy danh lừng lẫy khắp năm châu*

*Đạn cối tuôn cho Mỹ bể đầu*

*Thành đồng trống thắng lay Nhà Trắng*

*Điện Biên, Mỹ chẳng phải chờ lâu"*

Đoàn pháo binh U80 của Miền đã được Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tặng thưởng huân chương Quân công giải phóng hạng nhất.

Chiến thắng sân bay Biên Hòa lần này có ý nghĩa quan trọng, góp phần đánh bại chiến lược chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ, cũng là trận mở đầu cho hàng loạt trận tiến công vào sân bay chiến lược Biên Hòa sau này của các lực lượng vũ trang quân giải phóng miền Nam. Từ năm 1965 đến khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, các lực lượng vũ trang quân giải phóng ở Biên Hòa đã liên tục tiến công sân bay với mức độ hỏa lực mạnh hơn, tiêu diệt nhiều sinh lực, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của Mỹ và ngụy quyền, hỗ trợ đặc lực cho chiến trường toàn miền Nam giành thắng lợi hoàn toàn.

#### ***4. Đặc công đánh căn cứ, kho tàng Mỹ ngụy ở Biên Hòa.***

##### **Đánh kho Long Bình.**

Từ năm 1965, đế quốc Mỹ đã tiến hành san ủi rừng lập Tổng kho Long Bình để đảm bảo hậu cần cho lực lượng quân viễn chinh Mỹ ở miền Nam. Long Bình là kho hậu cần vào loại lớn nhất của Mỹ ở miền Nam, cung ứng bom đạn và các thiết bị chiến tranh cho quân đội Mỹ ở miền Nam.

Kho liên hợp hậu cần Long Bình chiếm diện tích khoảng 24 km vuông, cách thành phố Biên Hòa 7 km, Sài Gòn 30 km về hướng đông, phía bắc có một dãy đồi gồm 16 mỏm nối tiếp nhau chạy dài từ bắc xuống nam theo hình cánh cung. Phía nam có sông Đồng Nai chảy từ thành phố Biên Hòa xuống tây nam căn cứ Long Bình đổ ra sông Lòng Tàu. Phía đông có sông Buông chảy từ đông sang tây. Phía bắc có đường Quốc lộ 1 và đường sắt đi Long Khánh. Phía tây giáp xa lộ Biên Hòa Sài Gòn. Kho liên hợp Long Bình là khu kho dự trữ quan trọng, ngoài bom đạn, xăng dầu, còn tập trung nhiều loại thiết bị và phương tiện chiến tranh khác. Long Bình còn là nơi đóng các bộ chỉ huy của Mỹ như: Bộ Tư lệnh hậu cần số 1, Bộ Tư lệnh lục quân, Bộ Tư lệnh dã chiến 2... Lực lượng chiếm đóng và bảo

vệ thường xuyên tại đây có 2.000 tên Mỹ, chủ yếu là nhân viên kỹ thuật, lực lượng bảo vệ, vận tải, sửa chữa.

Bao quanh khu kho Long Bình có từ 7 đến 9 lớp rào kẽm gai các loại, có hướng đến 10 - 12 lớp, có gài mìn, lựu đạn. Từng khu một trong kho đều có hàng rào ngăn cách. Bên trong khu kho có nhiều đường để cơ giới tuần tra.

Ngoài lực lượng bảo vệ tại chỗ, về phía đông nam Long Bình có căn cứ Nước Trong, đông bắc có cứ điểm Long Lạc và nhiều đồn bót xung quanh thuộc Quân đoàn 3, sân bay Biên Hòa, Tân Sơn Nhất... sẵn sàng chi viện khi kho bị tấn công.

Trong Tổng kho Long Bình, hai khu quan trọng là khu kho đôi 53 và 50. Kho đôi 53 có diện tích khoảng 3,75 km mét vuông (rộng 1,2 km, dài 2,5 km), có 18 dãy với khoảng 200 gian kho, chia thành 3 khu lớn, mỗi khu 6 dãy, mỗi dãy cách nhau 100 mét, các nhà cách nhau 60 mét. Nhà kho rộng 25 mét, cao 5,5 mét, có ụ đất dày bao bọc xung quanh chống được các loại pháo bắn thẳng, cửa làm bằng sắt dày 10 ly, có khóa kim loại cứng.

Từ cuối năm 1965, đặc công U1 (Biên Hòa) đã tiến hành nghiên cứu Tổng kho Long Bình. Nhiều lần đột nhập vào bên trong kho để trinh sát, lên sơ đồ, đặc biệt là kho đôi 53 và đôi 50. Bom đạn chất thành từng dãy, cách nhau một con đường hẹp, chỉ cần nổ một kho sẽ gây chấn động làm nổ lan ra các kho khác trong khu vực.

Ngày 22-6-1966, sáu đặc công gồm: Nguyễn Tấn Vàng (Ba Vàng) mũi trưởng, Nguyễn Văn Thái (Tur Già) mũi phó, Bùi Văn Hòa, Trịnh Văn Toàn, Phạm Văn Hòa, Nguyễn Văn Rô vào được mục tiêu, chia làm 3 tổ do Nguyễn Văn Vàng, Nguyễn Văn Thái, Bùi Văn Hòa làm tổ trưởng. Ba tổ bí mật vượt qua các lớp rào, lọt vào khu kho đôi 53. Theo kế hoạch, cứ cách 1 hoặc 2 kho các anh đặt một quả mìn.

Đêm 22-6, khi các chiến sĩ đã đặt trái xong, rút khỏi mục tiêu, khu kho đôi 53 bắt đầu nổ tung. Tiếng nổ làm chấn động cả Biên Hòa và Sài Gòn. Lửa khói từ trong kho Long Bình cuộn lên thành hình cây nấm khổng lồ. Tiếng nổ liên tục đến ngày hôm sau. Bốn mươi ngàn quả đạn đại bác ở khu kho đôi 53 bị phá hủy.

Báo chí của địch ở Sài Gòn đã đưa tin Tổng kho Long Bình bị Việt cộng tấn công. Sáng 23-6, tên tướng Tư lệnh hậu cần Mỹ lên hiện trường đã chứng kiến cảnh đổ nát hoang tàn của khu kho 53. Khi được hỏi có biết Việt cộng tấn công kho không, hần trả lời: "Nếu tôi biết Việt cộng đánh kho, tôi đã là họ rồi".

Đây là trận tiến công đầu tiên vào Tổng kho Long Bình của Mỹ, phá hủy và gây thiệt hại nặng cho địch, ta giành thắng lợi lớn, mở đầu cho hàng loạt trận tiến công sau này của đặc công Biên Hòa.

Đặc công Biên Hòa đã được Trung ương Cục, Quân ủy Miền tặng Huân chương Quân công hạng 3 cho đơn vị và 4 Huân chương Chiến công hạng 3 cho các chiến sĩ đã lập công đầu.

Nét nổi bật của đặc công Biên Hòa là sẵn sàng chiến đấu phối hợp kịp thời, nhịp nhàng cùng chiến trường miền Nam theo chỉ đạo của Bộ chỉ huy Miền. Trong 3 tháng 10, 11, 12-1966, để hỗ trợ toàn miền đánh bại cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ 2 của Mỹ, đặc công U1 đã ba lần tấn công kho Long Bình, phá hủy 353.000 quả đạn pháo 105, 155, 175 ly.

Tháng 2-1967, khi đế quốc Mỹ chuẩn bị mở trận càn Gian-xon-xi-ty (Junction City) vào căn cứ bắc Tây Ninh, các lực lượng đặc công, biệt động Biên Hòa đã liên tục tấn công vào hai mục tiêu sân bay Biên Hòa và kho Long Bình.

Cùng lúc đội 1 đặc công tấn công sân bay Biên Hòa, đêm 3-2-1967, đội 2 đặc công U1 đánh vào khu kho đồi 53 với 4 quả mìn hẹn giờ. 2 giờ 45 phút ngày 4-2, khu kho đồi 53 lại bị nổ tung, tiếng nổ kéo dài suốt 30 giờ đồng hồ. Ta phá hủy 40 dãy kho với 800.000 quả đạn đại bác của Mỹ.

Địch chưa hết bàng hoàng trước các trận đánh của đặc công thì đầu tháng 3-1967, biệt động thị xã Biên Hòa do hai chiến sĩ Sáu Châu, Sáu An chỉ huy đã đánh vào kho xăng dầu Biên Hòa nằm cách cầu Gành 200 mét, dùng mìn hẹn giờ làm nổ tung 2 bồn chứa xăng dầu và 200 phuy xăng, thiêu hủy hàng triệu lít xăng dầu.

Đợt đánh của đặc công, biệt động Biên Hòa cuối năm 1966, đầu năm 1967 đã thực sự đánh thủng "dạ dày" của Mỹ, phá hủy một khối lượng lớn phương tiện chiến tranh của chúng, hỗ trợ đắc lực cho chiến trường toàn miền. Thắng lợi lớn của đặc công Biên Hòa chào mừng một sự kiện lớn: "Bình chủng Đặc công Quân đội nhân dân Việt Nam chính thức thành lập ngày 19-3-1967"

Trong cuộc tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968, Tiểu đoàn 2 đặc công Biên Hòa đánh vào khu kho đồi 53, phá hủy 127 dãy kho bom đạn. Đặc công Biên Hòa (tiểu đoàn 1) cùng Sư đoàn 5 (chủ lực Miền), Trung đoàn ĐKB pháo binh Miền tiến công vào sân bay quân sự Biên Hòa, phá hủy 120 máy bay các loại. Chiến dịch xuân Kỷ Dậu 1969, đại đội 9 Tiểu đoàn 2 đặc công Biên Hòa đánh khu kho đồi 50, 53, bom pháo bị phá hủy, nổ liên tục trong 7 ngày đêm.

Mùa xuân 1972, chiến dịch toàn miền, chiến dịch Nguyễn Huệ nổ ra ở miền Đông Nam bộ. Tiểu đoàn 1 và 2 đặc công Biên Hòa được Bộ chỉ huy Miền quyết định điều động làm nòng cốt để xây dựng đoàn đặc công 113.

Trên cơ sở điều nghiên trước đó của đặc công Biên Hòa, ngày 12-8-1972, tiểu đoàn 9 đặc công Đoàn 113 gồm 57 chiến sĩ chia làm 3 mũi đột nhập vào khu kho đồi 53. Thuận lợi là trong đêm đó, địch mở cửa kho để xả hơi, do đó đặc công ta vào được trong kho đặt mìn vào các dãy kho. Từ 1 giờ 40 phút đến 4 giờ 30 phút

ngày 13-8-1972, khu kho đò 53 bị nổ tung, phá hủy 5.430 tấn bom đạn, 200 tấn thuốc nổ và một số kho tàng, nhiên liệu khác, phá hủy 17 gian nhà lính, 300 lính Mỹ nguy đến tột.

Các đơn vị tham gia trận đánh đã được tặng thưởng 1 Huân chương Quân công giải phóng hạng 3, 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng 2, 16 Huân chương Chiến công giải phóng cho các chiến sĩ.

### **Tấn công kho Thành Tuy Hạ và đánh tàu trên sông Lòng Tàu.**

Thành Tuy Hạ là kho dự trữ bom đạn lớn của Mỹ ở miền Nam, có tính chất trung chuyển đi các nơi. Kho đạn Thành Tuy Hạ do Pháp xây dựng, được Mỹ sửa chữa, nâng cấp và mở rộng.

Kho nằm về phía đông nam Sài Gòn khoảng 18 km, kẹp giữa hai con lộ 25 và 19 thuộc huyện Nhơn Trạch, Biên Hòa (cũ). Kho có chiều dài 1,5 km, rộng 1 km. Phía bắc, sát hàng rào kho có lộ 25 từ cảng Cát Lái xuống kho Long Bình. Con sông Sâu song song với lộ 17 từ Cát Lái chảy vào sông Đồng Nai, chiều rộng 400 mét, sâu 13 mét, nước chảy xiết, bờ nam sông có 3 cảng cách nhau từ 200 đến 250 mét. Tàu trọng tải 6.000 tấn ra vào cảng dễ dàng. Phía đông, kho giáp rừng cao su, rừng chồi Phú Hội, có nhiều trảng trống. Phía nam có nhiều khoảng rừng trống, ruộng và các ấp chiến lược: Soài Minh, Ông Kèo ven lộ 19. Phía tây có ấp chiến lược Phước Lý và lộ 19.

Bao bọc quanh kho là 14 lớp hàng rào kẽm gai tổng hợp, chia làm 3 tuyến phòng thủ. Mỗi tuyến đều có hệ thống lô cốt, hầm hào và nhiều chướng ngại vật.

Lực lượng địch bảo vệ kho có một tiểu đoàn bộ binh, một tiểu đoàn quân cụ, một trung đội cảnh sát và khoảng 100 chó béc giê, một số xe jeep có gắn đại liên để cơ động tuần tiễu quanh kho. Kho còn được yểm trợ của lực lượng giang thuyền (18 chiếc) từ Nhà Bè, Cát Lái đến kho Long Bình.

Từ năm 1965, sông Lòng Tàu trở thành đường vận chuyển chiến lược của Mỹ để đưa thiết bị chiến tranh vào miền Nam. Hàng ngày có đến 30 tàu vận tải quân sự 6.000 đến 13.000 tấn ra vào sông Lòng Tàu.

Tháng 6-1966, đặc khu Rừng Sác được thành lập, sau này gọi là Đoàn 10 đặc công Rừng Sác. Đặc khu là một khu vực quân sự đặc biệt rộng 60.000 hecta.

Nhiệm vụ của Đoàn 10 đặc khu Rừng Sác là: đánh tàu chở hàng quân sự trên sông Lòng Tàu, đảm bảo một hướng tiến công vào đầu não, sào huyệt cuối cùng của địch và đánh cảng quân sự nhằm phá hủy các phương tiện chiến tranh, nhiên liệu của địch; hỗ trợ phong trào cách mạng địa phương; xây dựng bàn đạp hành lang, tạo thế vững chắc để có thể hoạt động trong mọi điều kiện...

Đoàn 10 đặc công Rừng Sác hoạt động ở địa hình sông nước, phức tạp, thường xuyên thiếu nước ngọt, lương thực, lại phải liên tục chống địch càn quét. Đoàn phải bám dân xây dựng cơ sở cách mạng, phát huy tinh thần tự lực tự cường, ngoài vũ khí được trang bị, Đoàn 10 còn phải tự sáng tạo vũ khí để đánh địch. Đoàn 10 đã rèn luyện thành thục, giỏi bơi lặn, nhờ vậy đã đánh được tàu địch đang di chuyển trên sông, tàu địch cập cảng, các kho tàng (mục tiêu trên bộ), các bến bãi (mục tiêu dưới nước), đánh giao thông đôn bót và pháo kích, áp sát các mục tiêu, đánh sâu vào nội thành.

Trên địa bàn Biên Hòa, hai trận đánh kho Thành Tuy Hạ của Đoàn 10 đặc công Rừng Sác phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch.

Đêm 11-11, lực lượng đặc công do Nguyễn Hữu Hòa chỉ huy đã vượt qua các lớp rào kẽm gai với nhiều bãi mìn, lựu đạn. Mười sáu khối thuốc nổ hẹn giờ được gắn vào các kho bom, chất nổ. Kho bom Thành Tuy Hạ nổ tung, gây thành đám cháy lớn. Hơn 10.000 tấn bom đạn, 33 nhà kho bị hủy diệt.

Sau trận tháng 11, địch tăng cường phòng thủ kho càng nghiêm ngặt hơn, lập thêm nhiều hàng rào thiếc cao 2,5 mét, chôn sâu xuống đất 3 tầng quanh chu vi kho, không thể cắt được. Địch tăng cường phục kích giữa hai lớp rào, cách 15 mét lại có đèn cao áp soi sáng.

16 giờ ngày 10-12, chiến sĩ đặc công Đoàn 10 do đội trưởng Quyết chỉ huy lên đường từ khu lòng chảo (Nhơn Trạch) đến bàn đạp thị trấn. 23 giờ ngày 11-12, đội đặc công với 24 khối chất nổ C4 hẹn giờ và dụng cụ chiến đấu thả người theo dòng nước. Cả tổ đến khu kho vào lúc 3 giờ ngày 12-12 và ém lại trong kho. 19 giờ, đội trưởng Quyết vận động về phía nam 500 mét đã tìm thấy kho bom. Anh quay trở lại đưa cả tổ vào khu vực đánh.

Mỗi dãy kho cách nhau từ 15 đến 20 mét. Các chiến sĩ đặt khối thuốc nổ theo cách nổ lan truyền từ trong ra với các dãy 1,3,5,7,9. 2 giờ 55 phút ngày 13-12-1972, kho bom Thành Tuy Hạ lại nổ tung.

Tiếng nổ làm chấn động cả Sài Gòn. Tiếng nổ và cháy liên tục đến ngày 14-12 mới chấm dứt. Ta đã phá hủy 8 dãy nhà (80 gian) gồm 47 gian kho đạn pháo 105 ly chiếm 109.557 mét khối; 14 gian kho bom CBU chiếm 33.937 mét khối, 19 gian kho chứa bom khác chiếm 60.192 mét khối. Tính về trọng lượng, đặc công đã phá hủy 18.057 tấn, bằng 80% số lượng bom đạn của khu kho.

Bộ chỉ huy Miền đã tặng thưởng 1 Huân chương Quân công hạng 3 cho tổ chiến đấu và 5 Huân chương Chiến công cho 5 chiến sĩ đặc công.

Đặc công ra đời ở Biên Hòa thời kỳ chín năm đã phát huy tác dụng chiến đấu lấy ít đánh nhiều, thắng to, ta ít thương vong. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đặc công Biên Hòa tiếp tục phát huy đánh sân bay Biên Hòa, kho liên hợp Long Bình, Thành Tuy Hạ, làm thiệt hại tiềm lực chiến tranh của địch ở miền



Nam, hạn chế khả năng chi viện hỏa lực của chúng, tạo điều kiện cho các chiến trường bạn đánh thắng địch. Những chiến thắng ở sân bay Biên Hòa, Tổng kho Long Bình, Thành Tuy Hạ mãi mãi ghi truyền sử sách.

### ***5. Tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968.***

Trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, cuộc tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968 là một sự kiện quan trọng có ý nghĩa chiến lược, làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải ngồi vào bàn hội nghị tại Pa-ri và từng bước rút quân viễn chinh Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam.

Tháng 10-1967, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã có Nghị quyết mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy, tiến công vào toàn bộ các đô thị của địch ở miền Nam Việt Nam. Nghị quyết của Bộ Chính trị đã được Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 14 thông qua vào tháng 1-1968.

Chuẩn bị cho cuộc tiến công, chiến trường Đồng Nai có sự điều chỉnh lại gồm các đơn vị chiến trường như sau:

- Tỉnh U1 (thị xã Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu, huyện Trảng Bom)

- Hai huyện Long Thành, Nhơn Trạch và Sở cao su Bình Sơn thuộc về Phân khu 4.

- Huyện Long Khánh, Định Quán thuộc tỉnh Bà Rịa-Long Khánh.

Cùng với quân dân toàn miền Nam, trong cuộc tiến công và nổi dậy xuân 1968, quân và dân Đồng Nai đã tiến công đồng loạt vào các thị xã, thị trấn làm chủ được địa bàn. Tuy nhiên, thắng lợi và ác liệt nhất là ở thành phố Biên Hòa.

Thị xã Biên Hòa, một trọng điểm của chiến trường miền Đông, các mục tiêu tiến công quan trọng là: sân bay Biên Hòa, Tổng kho Long Bình, Bộ Tư lệnh 2 đã chiến Mỹ (trong khu vực Long Bình), Quân đoàn 3 nguy, Nha cảnh sát miền Đông...

Đồng chí Lê Đức Anh, Tư lệnh phó - Tham mưu trưởng Bộ chỉ huy Miền đã trực tiếp về căn cứ Tỉnh ủy ở Bàu Sao (Trảng Bom) để triển khai Nghị quyết Trung ương cục, Bộ chỉ huy Miền, giao nhiệm vụ cho Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) và Bộ Tư lệnh sư 5.

Đồng chí Lê Đức Anh chỉ định Bộ chỉ huy mặt trận Biên Hòa gồm có: Tư lệnh: đồng chí Trần Minh Tâm, Sư trưởng Sư đoàn 5 Miền; Phó tư lệnh: đồng chí Trần Công An, Tỉnh đội trưởng U1; Chính ủy mặt trận: đồng chí Sáu An; Chính ủy Sư đoàn 5 Miền: đồng chí Dũng; đồng chí Phan Văn Trang là Phó chính ủy mặt trận.

Bố trí lực lượng tại mặt trận thị xã Biên Hòa gồm Sư đoàn 5 chủ lực Miền; lực lượng phối hợp thuộc Trung đoàn 4, Trung đoàn ĐKB và tiểu đoàn 1 và 2 đặc công 1, đội biệt động thị xã; bộ đội địa phương và du kích các huyện Vĩnh Cửu, Trảng Bom.

2 giờ sáng ngày 31-1-1968 (đêm 30 tết Mậu Thân), trận địa pháo Trung đoàn ĐKB tại Hiếu Liêm đúng giờ G ngày N đã bắn cấp tập vào sân bay Biên Hòa, làm hiệu lệnh cho cuộc tiến công và nổi dậy ở Biên Hòa. Ngay phút đầu, đoàn pháo 724 đã bắn trên 120 viên đạn pháo tên lửa trúng khu nhân viên kỹ thuật, Sở chỉ huy sân bay, kho xăng, kho đạn trong sân bay Biên Hòa. Những cột khói lớn bốc lên từ sân bay xen lẫn với tiếng nổ, ánh chớp của lửa đạn.

Đại đội 1 thuộc Tiểu đoàn 1 đặc công Biên Hòa, Tiểu đoàn 1 thuộc Trung đoàn 4 có biệt động dẫn đường đã dùng bộc phá đánh bung các lớp rào kẽm gai, tiến vào sân bay, dùng B40, thủ pháo tiến công các khu vực chứa máy bay, phá hủy 120 máy bay các loại. Máy bay Mỹ từ sân bay Tân Sơn Nhất đã lên phản kích ác liệt, xe tăng địch từ Hóc Bà Thúc tấn công vào sườn của Tiểu đoàn 1, bịt kín lối ra sân bay. Đại đội 1 đã kiên cường bám trụ đánh trả máy bay, xe tăng, bộ binh của địch. Đại đội 1 đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đồng thời phát triển vào khu cư xá của giặc lái và chuyên viên kỹ thuật, diệt và làm bị thương hàng trăm tên. Đại đội 1 Tiểu đoàn 1 đã hy sinh anh dũng trong sân bay (chỉ còn 1 đồng chí trở về).

Đặc công Sư 5 và Biệt động thị xã đã tiến công phía tây Sở chỉ huy Quân đoàn 3. Lực lượng đã bám trụ đánh địch phản kích ác liệt, kiên quyết giữ bàn đạp để hỗ trợ Tiểu đoàn 1 ở sân bay. Lực lượng tuy có bị thương vong, nhưng đã chiến đấu kiên cường.

Cùng thời gian, Tiểu đoàn 2 thuộc Trung đoàn 5 Sư 5 và đặc công sư đoàn tiến công vào Bộ Tư lệnh Dã chiến II của Mỹ ở Long Bình. Đại đội 6 tiến công vào sân bay phá hủy nhiều máy bay trực thăng. Máy bay địch từ sân bay Tân Sơn Nhất lên bắn róc kết ngay vào đội hình và triển khai xe tăng bao vây tiểu đoàn. Tiểu đoàn 2 bị thương vong. Ở khu ngoại vi kho Long Bình, Đại đội C92 pháo mặt đất chống trả quyết liệt với Lữ đoàn 199 Mỹ, anh dũng chiến đấu đẩy lùi 5 đợt phản kích của địch. Tiểu đoàn 2 đặc công U1 do đồng chí Nguyễn Văn Thái (Tư Già) chỉ huy đột nhập kho kho đò 53, đặt trái đã phá hủy 127 kho chứa bom đạn của Mỹ. Tiếng nổ kéo dài đến mấy ngày sau chưa dứt.

Tại các vùng ngoại và nội ô như: Hiệp Hòa, ấp Bình Đa, Tân Thành, Tân Thành... cơ sở tại chỗ nổi dậy treo cờ, rải truyền đơn kêu gọi nhân dân, diệt một số tên tay sai ác ôn. Em Lê Minh Tâm (15 tuổi), con của má Bảy Vết đã dũng cảm đưa hơn 20 chiến sĩ biệt động đang trú tại trường Mỹ nghệ vượt vòng vây địch để về Hóa An. Gần 20 cán bộ chiến sĩ của Sư 5 đi lạc đã được nhân dân ấp Bình Đa nuôi dưỡng trong nhà, mấy ngày sau cơ sở lại tìm cách luồn lách đưa 20 cán bộ, chiến sĩ về căn cứ an toàn.

Sáng mùng 3 Tết (2-2-1968), Bộ chỉ huy Mặt trận cho các lực lượng rút khỏi thị xã để củng cố đội hình tiếp tục đánh địch phản kích và chuyển hướng đánh địch ở khu vực Định Quán (đường 20).

Xuân Mậu Thân 1968, lần đầu tiên lực lượng quân giải phóng đã xuất hiện và tiến công địch tại thị xã Biên Hòa và các thị trấn, huyện lỵ trong tỉnh. Cuộc tiến công đồng loạt cho thấy tinh thần dũng cảm của quân giải phóng. Nhiều tấm gương chiến đấu dũng cảm của bộ đội được nhân dân khâm phục. Tấm lòng của nhân dân thị xã Biên Hòa thể hiện rõ trong việc tiếp tế lương thực, che giấu chiến sĩ, chỉ đường cho bộ đội về căn cứ.

Cuộc tiến công và nổi dậy của quân dân ta ở Biên Hòa đã cùng với toàn miền Nam giáng một đòn nặng nề vào kẻ thù, đe dọa ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh.

## ***6. Chiến dịch Xuân Lộc đập tan cánh cửa thép của Mỹ ngụy.***

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, Xuân Lộc - Long Khánh luôn luôn là một trong những trọng điểm "bình định" của Mỹ ngụy ở miền Đông Nam bộ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trực tiếp là Đảng bộ địa phương, quân dân Xuân Lộc - Long Khánh đã lập nên những chiến công xuất sắc, đặc biệt trong trận quyết chiến chiến lược mùa xuân 1975, đập tan cánh cửa thép của Mỹ ngụy ở phía đông bắc Sài Gòn, góp phần to lớn trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Cuối tháng 3-1975, trước sức mạnh tiến công và nổi dậy của quân và dân ta trên khắp chiến trường miền Nam, Quân đoàn I và II của ngụy bị đập tan, các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên được giải phóng, chế độ tay sai ở Sài Gòn đang đứng trước nguy cơ sụp đổ. Để cứu vãn tình hình, ngày 28-3-1975, trung tướng Mỹ Uây-en, đại sứ Mỹ Mác-tin cùng phái đoàn quân sự cao cấp của Nhà Trắng đến Sài Gòn bàn định việc cứu nguy cho chế độ ngụy ở Sài Gòn.

Uây-en quyết định xây dựng một tuyến phòng thủ mới chốt tại thị xã Phan Rang, nối liền với Xuân Lộc làm căn cứ trung tâm và Tây Ninh là chốt phía tây bắc. Uây-en nhấn mạnh với Thiệu là "Phải giữ cho được Xuân Lộc, mất Xuân Lộc là mất Sài Gòn". Ngay trong ngày 28-3, Uây-en cùng tướng ngụy Cao Văn Viên bay lên Xuân Lộc để thị sát và trực tiếp chỉ huy xây dựng tuyến phòng thủ Xuân Lộc. "Tuyến phòng thủ thép Xuân Lộc" được xây dựng với hàng ngàn lính thuộc các đơn vị tinh nhuệ nhất của chúng ở Quân đoàn 3 như: Sư đoàn 18, Lữ đoàn dù số 1, Liên đoàn 7 biệt động quân, Lữ đoàn 3 thiết giáp... Nguyễn Văn Thiệu đã hứa hẹn với quan thầy: "Dù có chết, tôi cũng quyết giữ cho được Xuân Lộc".

Nhận thức rõ tính chất quan trọng và vị trí chiến lược của thị xã Long Khánh, Hội nghị của Khu ủy miền Đông (từ 31-1-1975 đến 8-2-1975) đã xác định: "Thị xã Long Khánh là một trong những nơi ta dứt điểm cuối cùng, nơi Đảng bộ miền Đông hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân của mình"

Quán triệt tinh thần chỉ đạo của Khu ủy và Tỉnh ủy, Thị ủy Long Khánh đã hạ quyết tâm: Dùng ba mũi chính trị, binh vận kết hợp với vũ trang và cơ sở mật bên trong để bức hàng, bức rút các đồn, bót địch ở các xã vùng ven, tạo bàn đạp cho chủ lực (Quân đoàn 4) tiến công tiêu diệt địch ở thị xã Long Khánh.

Đến cuối tháng 3-1975, bằng lực lượng tại chỗ, thị xã Long Khánh đã giải phóng 4 ấp phía bắc thị xã: Bảo Vinh A, Bảo Vinh B, Suối Chôn, Bình Lộc. Trong lúc đó, bộ đội tỉnh, huyện tiến công giải phóng Suối Cát, ngã ba Ông Đồn đến Trà Tân 2 (lộ 3), đồn điền cao su Ông Quế, bức rút đồn Nam Hà, Mai Thọ Bích, tua Mã Trắng, bộ đội khu giải phóng Định Quán, làm chủ lộ 20.

Như vậy, trước chiến dịch Xuân Lộc, các lực lượng vũ trang Long Khánh đã giải phóng các vùng ven thị xã, tạo bàn đạp đứng chân cho chủ lực Quân đoàn 4. Mặt khác, nhân dân thị xã Long Khánh đã chuẩn bị lương thực, thực phẩm cung cấp cho chiến dịch. Nhân dân đã đưa vào các kho dự trữ 7.500 tấn gạo, 17.000 ồng thuốc cầm máu, 43.000 lọ thuốc kháng sinh, 4.000 kg bột ngọt, hàng chục triệu đồng và nhiều hàng hóa khác phục vụ chiến dịch.

Thắng lợi của Đảng bộ, quân dân Long Khánh trước chiến dịch Xuân Lộc đã được Bộ Tư lệnh Quân khu 7 đánh giá cao: “Việc áp sát của quân khu chung quanh thị xã đã tạo điều kiện cho Miền quyết định đánh chiếm tiêu khu Long Khánh”.

Từ ngày 4-4-1975, đội biệt động và trinh sát vũ trang thị xã Long Khánh đã bí mật dẫn đường cho trinh sát Sư đoàn 1, Sư đoàn 7 (Quân đoàn 4) vượt qua các hàng rào, tua, chốt gác của địch vào thị xã điều nghiên, nắm tình hình và lên phương án tác chiến. Hàng ngàn lá cờ Mặt trận đã được Thị ủy Long Khánh chuyển vào cho các cơ sở bí mật bên trong. Truyền đơn binh vận được rải nhiều nơi, đánh vào tư tưởng, làm rệu rã thêm tinh thần của binh lính ngụy.

Sáng ngày 9-4-1975, chiến dịch Xuân Lộc bắt đầu. Sau các loạt pháo bắn cấp tập vào những mục tiêu trong thị xã, các cánh quân của ta nổ súng tiến công trên hai hướng đông bắc và tây bắc. Chỉ sau một giờ chiến đấu, quân ta đã chiếm được căn cứ biệt động quân, trụ sở tình báo CIA Mỹ ở nội ô thị xã.

Trên hướng tây thị xã, Sư đoàn 6 vẫn làm chủ lộ 1 từ đèo Mẹ Bồng Con đến ấp Phan Bội Châu. Hướng bắc thị xã, Tiểu đoàn 445 bộ đội địa phương tỉnh và K8 - bộ đội huyện đánh tan Liên đoàn 936 tại Bình Phú, Suối Cát, bắt sống 117 tên. Từ ngày 11 đến 13-4, các lực lượng du kích và bộ đội địa phương bao vây căn cứ Núi Thi, giải phóng các xã và các đồn điền cao su.: Hàng Gòn, Cẩm Mỹ, Suối Râm... mở rộng bàn đạp đứng chân cho các đơn vị bộ đội chủ lực.

Ngày 12-4, địch cho máy bay oanh kích dữ dội xuống các vị trí trong nội ô thị xã Long Khánh và khu vực phía bắc chi khu Tân Phong. Lữ đoàn dù ngụy số 1 được máy bay đổ xuống ngã ba Tân Phong phối hợp cùng Sư đoàn 18 bên trong đánh ra để giải tỏa áp lực của quân ta.

Để tránh thiệt hại cho dân, Bộ chỉ huy chiến dịch chỉ đạo tập trung hóa lực mạnh, sử dụng pháo binh cấp tập diệt các cứ điểm quân sự bên trong thị xã, kéo địch ra ngoài thị xã từ cống ngã ba Dầu Giây lên giáp với Lâm Đồng. Ngày 15-4, Sư đoàn 6 diệt gọn Chiến đoàn 52 thuộc Sư 18 ngụ ở ngã ba Dầu Giây, giải phóng hoàn toàn lộ 20, làm chủ phía tây thị xã. Địch đưa bộ chỉ huy nhẹ Quân đoàn 3 lên Trảng Bom để chỉ huy cuộc hành quân giải tỏa, nhưng các mũi ứng cứu của địch trên quốc lộ 1 đều bị đập tan.

Liên tục trong các ngày từ 16 đến 19-4, quân ta bắn hàng ngàn quả đạn pháo vào các mục tiêu quân sự của địch trong thị xã. Đảng viên, cơ sở cốt cán và quần chúng đã vận động làm tan rã hàng trăm binh lính địch.

Trong cơn tuyệt vọng, địch càng tỏ ra điên cuồng, chúng cho máy bay trút bom đạn vào thị xã và vùng ven (trong đó có hai quả bom hơi ngạt CBU). Thế cùng, bọn đầu sỏ chỉ huy lập kế hoạch rút chạy. Ngày 18-4, Lữ đoàn dù số 1 nhận lệnh rút về phía nam chỉ khu Tân Phong để yểm trợ cho hướng rút chạy trên liên tỉnh lộ 2. Tướng Lê Minh Đảo, Tư lệnh Sư đoàn 18 ngụy ra lệnh "tùy nghi di tản".

22 giờ ngày 20-4-1975, hơn 220 xe quân sự của địch chen nhau rút chạy về hướng lộ 2. Quân ta tổ chức chốt chặn và truy kích, bắt sống tên đại tá Tỉnh trưởng Phạm Văn Phúc và đám tùy tùng. Rạng sáng ngày 21-4-1975, tuyến phòng thủ cuối cùng của địch tại thị xã Long Khánh ở phía đông bắc Sài Gòn hoàn toàn bị phá vỡ. Chiến dịch Xuân Lộc toàn thắng. Thị xã Long Khánh hoàn toàn được giải phóng.

Ngay trong đêm 2-14, khi phòng tuyến Xuân Lộc hoàn toàn sụp đổ, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã phải tuyên bố từ chức, tìm đường trốn chạy ra nước ngoài. Cùng trong thời điểm này, bên kia bờ đại dương, tổng thống Mỹ cũng công khai nhìn nhận: Cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã kết thúc với Mỹ.

Chiến dịch Xuân Lộc toàn thắng khẳng định sự sáng suốt lựa chọn điểm yếu của địch; chỉ đạo mở chiến dịch tiến công có ý nghĩa quyết định toàn cuộc của Trung ương Đảng, Trung ương Cục, Bộ Tư lệnh Miền; giúp Trung ương hạ quyết tâm mở chiến dịch mang tên Bác Hồ "chiến dịch Hồ Chí Minh" giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Đây là một điểm son chói lọi ghi đậm dấu ấn lịch sử trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Long Khánh, Đồng Nai, là tài sản vô giá của quê hương, là niềm tự hào của thế hệ hôm nay và mai sau.

## ***7. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam và tỉnh Đồng Nai.***

Ngày 10-3-1975, trận đánh chiếm Buôn Ma Thuột mở đầu cho chiến dịch mùa xuân 1975 trong tháng 3-1975, Tây Nguyên được hoàn toàn giải phóng. Kế tiếp sau đó là chiến dịch Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, ta giải phóng hoàn toàn Quân

khu 1 và 2 của ngụy, giải phóng một vùng rộng lớn ở miền Trung và duyên hải miền Trung. Trong cơn hoảng loạn, địch phải thực hiện chiến thuật "tùy nghi di tản", rút bỏ hàng loạt vị trí để xây dựng tuyến phòng thủ phía đông cố giữ cho được Sài Gòn, miền Đông và miền Tây Nam bộ, hy vọng tìm một giải pháp chính trị hòng duy trì chế độ tay sai ở Sài Gòn.

Trước thời cơ cách mạng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã chỉ thị cho các lực lượng tiến công giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Tuyến phòng thủ thép Xuân Lộc bị đập tan, thị xã Biên Hòa là tuyến phòng thủ án ngữ cuối cùng của chế độ Sài Gòn. Biên Hòa cũng là cửa ngõ của đại quân ta vào Sài Gòn.

Chiến dịch Hồ Chí Minh đã triển khai trên hướng Biên Hòa với quân đoàn 2 và quân đoàn 4.

\* Quân đoàn 2 từ lộ 2 Xuân Lộc tiến về Long Thành, Nhơn Trạch để về Sài Gòn. Quân đoàn 2 đã đánh dứt điểm các cứ điểm mạnh của địch ở Suối Râm, Nước Trong, một phần kho Long Bình, chi khu Long Thành, Nhơn Trạch, giải phóng hoàn toàn hai huyện này vào ngày 7-4-1975.

\* Quân đoàn 4 từ Sở cao su Bình Lộc bắt đầu đánh địch vào ngày 25-4-1975, triển khai lực lượng đánh dứt điểm địch tại ngã ba Dầu Giây, Sông Thao, chi khu Trảng Bom... Quân đoàn đánh địch, giải phóng đến đâu, chính quyền địa phương tiếp quản đến đó. Quân đoàn đánh chiếm Quân đoàn III ngụy, sân bay Biên Hòa, Tổng kho Long Bình. Sư đoàn 6 ở lại cùng địa phương tiếp quản giữ sân bay Biên Hòa, kho Long Bình, Quân đoàn III vào 10 giờ sáng ngày 30-4-1975. Bộ phận Quân đoàn 4 gồm xe tăng, pháo binh, bộ binh tiến về Sài Gòn tiếp quản dinh Độc Lập và các cơ quan đầu não của ngụy quyền.

Kết hợp với lực lượng bên ngoài, lực lượng quần chúng bên trong nổi dậy cướp chính quyền tại chỗ. Thành ủy Biên Hòa đã chủ động triển khai công tác chuẩn bị từ ngày 9-4-1975, đến 15-4-1975 thì hoàn tất trong nội thành Biên Hòa. Kế hoạch dự kiến hai khả năng: 1/ Đánh dài ngày phải di tản dân sang hướng đông bắc. 2/ Đánh giải phóng ngay, tiếp quản gọn. Kế hoạch gồm các điểm chính như sau:

\* Phổ biến chủ trương giải phóng miền Nam, giải phóng Biên Hòa. Cán bộ, đảng viên, cốt cán đều vui mừng phấn khởi, ai cũng bắt tay ngay vào việc. Ủy ban khởi nghĩa được tổ chức ở nội thành Biên Hòa, các xã, phường ngoại ô và Khu kỹ nghệ Biên Hòa.

\* Lực lượng tại chỗ là đảng viên, đoàn viên, cốt cán nắm quần chúng và phòng vệ dân sự của địch là cơ sở của ta có trang bị súng để cùng quần chúng nổi dậy giành chính quyền tại ấp, xã, huyện, tỉnh

\* May cờ lớn nhỏ; ghi âm sẵn lời kêu gọi của Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời và Mặt trận Giải phóng Biên Hòa để kêu gọi nhân dân nổi dậy; ghi âm 10 điều kêu gọi binh lính địch, quay về với Tổ quốc lập công đầu.

\* Giải phóng tù nhân ở nhà tù Tân Hiệp và nhà tù Biên Hòa.

Tất cả mọi người đều phải hành động kết hợp theo tiếng súng của lực lượng vũ trang từ bên ngoài. Lúc bấy giờ phải phóng tay phát động không còn rụt rè do dự, phải mạnh dạn đứng lên giành chính quyền về tay mình.

Các bộ phận được phân công cướp chính quyền, chiếm giữ các mục tiêu khi giải phóng

\* Lực lượng biệt động, an ninh và các bộ phận đánh giải phóng 4 xã: An Hòa, Long Hưng, Phước Tân, Long Bình từ 23 đến 29-4-1975.

\* Ban Công vận thành phố tiếp quản khu Kỹ nghệ Biên Hòa vào ngày 29-4-1975.

\* Địch ở các cứ điểm quan trọng, các cơ quan đầu não như Quân đoàn III và tiểu khu Biên Hòa, chi khu Đức Tu rút chạy từ đêm 9-4-1975.

\* Lực lượng cán bộ, đảng viên bên trong cắm cờ ở Tòa hành chính Biên Hòa lúc 6 giờ sáng ngày 30-4-1975; sau đó là dinh Trung tướng Toàn, Tư lệnh Quân đoàn III, Nha cảnh sát miền Đông, Quân đoàn III, Ty cảnh sát Biên Hòa, Quận Đức Tu.

\* Sở chỉ huy tiền phương và lực lượng vũ trang Trung đoàn 5, lực lượng chính trị chiếm Tòa hành chính Biên Hòa vào lúc 10 giờ 30 ngày 30-4-1975.

\* Sư đoàn 6 chiếm giữ sân bay, Quân đoàn III vào 10 giờ 30 cùng ngày.

\* Ban An ninh T1 chiếm giữ Nha cảnh sát miền Đông, Ty cảnh sát Biên Hòa.

\* Ban An ninh thành phố Biên Hòa, chiếm giữ Quận Đức Tu.

\* Lực lượng Trung đoàn 5 triển khai chốt canh gác các ngã ba trong thành phố và giữ khu Kỹ nghệ Biên Hòa.

Ba mươi năm chiến tranh giải phóng, mùa xuân 1975 đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại của nhân dân Biên Hòa Đồng Nai. Lần đầu tiên trong lịch sử cận hiện đại đất nước ta không còn bóng quân xâm lược. Thắng lợi to lớn mở ra một thời kỳ mới cho dân tộc và nhân dân Biên Hòa Đồng Nai: Thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

## CHƯƠNG VIII

# NGƯỜI ĐỒNG NAI

### I. NHỮNG NHÂN VẬT TIÊU BIỂU

Trong tiến trình lịch sử 300 năm (1698-1998), đất Đồng Nai được biết đến với tư cách là một vùng đất mở "địa đầu" đón nhận nhiều luồng di dân từ các nơi khác đến khai khẩn trong cuộc khẩn hoang phía Nam của Tổ quốc. Lịch sử hình thành và phát triển của xứ Đồng Nai chính là lịch sử chiến đấu lao động sản xuất của nhiều thế hệ người sinh sống trên mảnh đất này. Trong từng thời kỳ, nhiều thế hệ người Đồng Nai bằng tài năng lòng quả cảm và sự hy sinh to lớn với cả mồ hôi, xương máu của mình đã chinh phục thiên nhiên, chống ngoại xâm giữ gìn cương thổ, đấu tranh chống cường hào áp bức... để bảo vệ, xây dựng xứ sở. Mãi mãi những lớp người đi trước khẩn hoang vùng đất hoang vu của "...Xứ sở lạ lùng dưới sông sâu lội, trên rừng cọp um" hay "...mang gươm đi mở cõi" đều đi vào lịch sử của vùng đất này. Họ trở thành những bậc tiền hiền, hậu hiền đáng kính góp công đầu trong việc tạo dựng những cơ sở đầu tiên cho một vùng

Đồng Nai hình thành. Xuyên suốt các thời kỳ lịch sử nhiều con dân của xứ sở này tiếp tục truyền thống cha ông, đem trí tuệ, công sức của mình bảo vệ, xây dựng cho một Đồng Nai phát triển. Những con người, những chặng đường gian khó nhưng vẻ vang ấy là những trang sử bất khuất, kiên cường, tạo dựng nên hào khí Đồng Nai bất diệt, vĩnh hằng.

Thật khó có thể thống kê và chắc chắn sẽ không bao giờ thống kê hết về những thế hệ người đã cống hiến tâm huyết cho đất Đồng Nai trong suốt ba thế kỷ qua. Tất cả những con người Đồng Nai ấy mãi sống với lịch sử, được thế hệ nối tiếp về sau biết ơn với một truyền thống đạo lý tốt đẹp vốn có: "Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây". Trong đó, có những con người tiêu biểu được sử sách nhắc đến, được tạc vào bia miệng, lòng dân Đồng Nai. Từng người trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể với tư cách là chủ thể hành động, không phân biệt lĩnh vực hoạt động hay nguồn gốc sinh thành, đã đóng góp cho sự phát triển của lịch sử vùng Đồng Nai, được người Đồng Nai đời đời ghi nhớ.

Lịch sử khẩn hoang Đồng Nai nói riêng và Nam bộ nói chung được nhắc đến với cột mốc thời gian năm 1698 bằng chuyên kinh lược của Nguyễn Hữu Cảnh. Bằng những việc làm có ý nghĩa thiết thực trong một thời điểm lịch sử quan trọng.



Ông trở thành con người đặt nền móng hành chánh đầu tiên trên vùng đất mới Đồng Nai.

## ***1. NGUYỄN HỮU CẢNH (1650-1700).***

Tên thật là Nguyễn Hữu Thành, húy Cảnh (Kính)<sup>(147)</sup>, sanh năm Canh Dần tại xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Ông là con thứ ba của Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật, quê ở Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Là một trong những tướng tài của nhà Nguyễn, Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu tin dùng. Đầu năm Nhâm Thân (1692), ông được cử lãnh đạo quân lính bình định biên cương. Sau đó được thăng chức từ Thống binh lên Chương cơ, trấn thủ Bình Khương (nay là huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa).

Mùa xuân năm Mậu Dần (1698) Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào kinh lược vùng đất Đồng Nai Nam bộ. Đây là vùng đất được người Việt vào khai khẩn đầu thế kỷ XVII. Năm 1679, các đoàn người Hoa theo Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch từ Trung Quốc đến thần phục Nam triều, được chúa Nguyễn cho phép định cư ở Đồng Nai. Họ cùng người Việt lập nên thương cảng Cù Lao Phố sầm uất bấy giờ. Nguyễn Hữu Cảnh dừng chân ở cù lao Phố (nay thuộc thành phố Biên Hòa) bắt tay vào việc tổ chức hành chính, xác định biên cương, lãnh thổ, lập thành làng xã, thôn xóm, qui định các thứ thuế đinh điền và chỉ đạo phát triển kinh tế ở vùng đất mới. Ông chia xứ Đồng Nai (bao gồm cả Nam bộ bấy giờ) ra làm hai huyện thuộc phủ Gia Định, bao gồm: huyện Phước Long (Biên Hòa) có dinh Trấn Biên và huyện Tân Bình (Sài Gòn) có dinh Phiên Trấn. Đối với người Hoa, ông cho nhập hộ tịch và chia thành hai nhóm: xã Thanh Hà tại Đông Phố thuộc Trấn Biên và xã Minh Hương tại Gia Định thuộc Phiên Trấn. Ông khuyến khích dân chúng khai phá ruộng rẫy trồng lúa, lập vườn, chăn nuôi. Chẳng bao lâu, vùng đất hoang sơ này trù phú, người dân có cuộc sống sung túc, nhà cửa mọc lên nhiều, đất đai mở rộng ngàn dặm vuông... là nền tảng cho việc phát triển về sau.

Cuối năm 1698, ông trở về Bình Khương (Khánh Hòa), công việc kinh lược vùng đất mới phía Nam cơ bản đã hoàn thành. Đồng Nai trở thành một địa phận hành chính và chính thức có tên trên bản đồ quốc gia Đại Việt.

Tháng 7 năm Kỷ Mão (1699) Nguyễn Hữu Cảnh lại được cử đi dẹp loạn ở vùng biên cương miền Tây Nam bộ. Sau khi dẹp loạn xong, đoàn quân của ông kéo về đến đồn Cây Sao (cù lao Ông Chưởng ở An Giang)<sup>(148)</sup> thì bị nạn bệnh dịch lớn xảy ra. Nguyễn Hữu Cảnh bị nhiễm bệnh nặng không thể cứu chữa. Đến Rạch

---

<sup>(147)</sup> Thành là tên ghi trong gia phả, mà Cảnh mới là tên húy của ông. Vì hay kiêng tên húy (gọi nôm na là tên cúng cơm). Do đó Cảnh được gọi chệch ra là Kính.

<sup>(148)</sup> Còn gọi là cù lao Tiêu Mộc.

Gầm (tức nơi ngã ba sông Tiền)<sup>(149)</sup> thì ông qua đời vào ngày 16 tháng 5 năm 1700, hưởng dương 50 tuổi.

Trên đường đưa thi hài ông về Quảng Bình, quan tài ông đã tạm dừng vài ngày tại cù lao Phố, nơi ông đặt bản doanh trước đó. Tại nơi này, người dân Biên Hòa đã xây ngôi quyền mộ vọng tưởng ông.

Chúa Nguyễn đã truy tặng ông là Hiệp tán công thần, đặc tiến chưởng Dinh, Tráng Hoàn hầu. Đời vua Minh Mạng ông được truy tặng "Khai quốc công thần Tráng Võ Tướng Quân Vĩnh An Hầu".

Nguyễn Hữu Cảnh là "vị công thần trên đường gian lao mở nước" và được nhân dân khắp nơi tôn kính lập đền miếu thờ phụng (Đồng Nai, An Giang, Huế, Quảng Bình...).

Đối với vùng đất Đồng Nai - Gia Định, Nguyễn Hữu Cảnh là bậc "Khai quốc công thần". Ở đây, ông đặt tổng hành dinh cho di dân lập ấp, dựng thành dinh trấn, mở đường cho việc khuếch trương kinh tế thương mại. Người dân Đồng Nai trân trọng công lao của ông đã cải định Bình Hoành thành Bình Kính thờ ông với lòng ngưỡng vọng sâu sắc. Mãi mãi ghi nhớ công lao của Nguyễn Hữu Cảnh với sự nghiệp khai sáng đất Đồng Nai.

Trong quá trình phát triển, đất Đồng Nai vinh dự gắn liền với những con người tiêu biểu, chính họ trong từng lĩnh vực hoạt động của mình, đã góp phần tạo dựng những cơ sở vững chãi cho vùng đất này đi lên trong nhiều lĩnh vực: kinh tế, xã hội, văn hóa... Đó là:

## **2. TRẦN THƯỢNG XUYÊN (1655-1725).**

Ông còn có tên là Trần Thắng Tài, người huyện Ngô Xuyên, phủ Cao Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). Ông là Tổng binh 3 châu: Cao, Lô, Liêm dưới triều nhà Minh. Năm 1649 nhà Minh sụp đổ, nhà Mãn Thanh lên, nhiều trung thần nhà Minh không chịu thần phục Mãn triều nên đã nổi dậy. Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch phát cờ "bài Mãn phục Minh" nhưng không thành, nên đem 3.000 quân cùng gia quyến trên 50 chiếc thuyền đến nước ta yết kiến chúa Nguyễn xin làm dân Đại Việt.

Năm 1679, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần cho phép đoàn người Hoa do Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình, Dương Ngạn Địch và Hoàng Tấn dẫn đầu vào khai khẩn vùng Đông Phố còn hoang sơ, đất rộng người thưa. Dương Ngạn Địch và Hoàng Tấn định cư ở Mỹ Tho - Định Tường. Còn Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình dừng chân ở Bàn Lân (Biên Hòa). Tại cù lao Phố, ông chiêu tập thương nhân,

---

<sup>(149)</sup> Rạch Gầm (Nay là xã Kim Sơn do 2 xã Vĩnh Kim và Kim Sơn nhập lại) thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. - Có tài liệu nói ông mất ngày 9 tháng 5 Canh Thìn và dân có lập miếu thờ ông ngay tại bờ kinh rạch ấy và gọi là Miếu cổ Rạch Gầm nhưng nay không còn (theo lời kể của ông Từ đình Vĩnh Kim và truyền thuyết địa phương Rạch Gầm).

lập phố xá lo mở mang nông nghiệp, buôn bán và trao đổi hàng hóa. Thời bấy giờ đường giao thông chủ yếu là đường thủy. Ông đã chọn cù lao Phố là một trảng đất nổi, đất màu phù sa dễ thích ứng cho việc trồng trọt, xung quanh cù lao bốn bề là dòng sông Đồng Nai bao bọc rất thuận tiện cho thuyền bè qua lại. Chính vì vậy mà cù lao Phố đã sớm trở thành một đô thị sùng túc và bến cảng nổi tiếng ở phía Nam thời bấy giờ, là nơi trao đổi các mặt hàng nông nghiệp, ngư nghiệp và tiểu thủ công nghiệp được nhiều tàu buôn ngoại quốc: Anh, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Mã Lai, Nam Dương... đến mua bán.

Cảnh phồn thịnh của cù lao Phố đã được miêu tả như sau: "Nhà ngói vách vôi, lầu quán hai tầng rực rỡ trên bờ sông liền lạc 5 dặm và phân hoạch ra 3 đường phố, đường lớn giữa phố lót đá trắng, đường nhỏ lót đá xanh, đường ngang lót đá ong, đường rộng bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển ghé sông đến đậu neo chen lẫn lẫn nhau, còn những nhà buôn bán to lớn ở đây là nhiều hơn hết, làm thành một đại đô hội (Trích "Đại Nam nhất thống chí Lục tỉnh Nam Việt" tập thượng, Biên Hòa - Gia Định, trang 30-31). Hay cảnh buôn bán của thương cảng Cù Lao Phố đã được Trịnh Hoài Đức miêu tả trong "Gia Định thành thông chí" như sau: "Từ xưa các thuyền ngoại quốc tới nơi này (Châu Đại Phố) bỏ neo, mướn nhà ở rồi kê khai các số hàng trong chuyến ấy cho các hiệu buôn trên đất liền biết. Các hiệu buôn định giá hàng, tốt lẫn xấu, rồi bao mua tất cả, không để một món hàng nào ứ đọng. Đến ngày trở buồm về, gọi là "hồi đường". Chủ thuyền cần mua món hàng gì, cũng phải làm sẵn hóa đơn đặt hàng trước mua dùm. Như thế, khách chủ được tiện lợi và sổ sách phân minh. Khách chỉ việc đờn hát vui chơi, đã có nước ngọt đầy đủ, lại khỏi lo ván thuyền bị hà ăn...".

Ngoài việc đưa dân đi khai hoang lập nghiệp, Trần Thượng Xuyên còn tỏ rõ là võ tướng lão luyện, ông từng giúp chúa Nguyễn dẹp loạn và đánh tan nhiều mưu đồ phản loạn của giặc giã nổi lên trong vùng nhằm bảo đảm sự yên lành cho vùng đất mới của đất nước Đại Việt (bấy giờ)

Theo Lương Văn Lựu trong "Biên Hòa sử lược toàn biên" thì Trần Thượng Xuyên mất vào khoảng năm 1720 (ngày 23 tháng 10 âm lịch) và được an táng ở phía bắc dinh Trấn Biên thuộc huyện Phước Bình (Tân Uyên) phủ Phước Long (Biên Hòa).

Còn theo bài vị thờ ở chùa Thanh Lương (phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa) thì Trần Thượng Xuyên sinh năm 1655 và mất năm Canh Thìn 1700. Trong khi sử nhà Nguyễn ghi năm 1715, ông cùng với Nguyễn Cửu Phú đi đánh dẹp quân phản loạn, hạ được thành La Bích. Đến năm 1725, con trai ông là Trần Đại Định (rê Mạc Cửu ở Hà Tiên) nối nghiệp cha phục vụ chúa Nguyễn được phong đến tước Tổng binh Định Viễn Hầu, chỉ huy cả hai đạo binh Phiên Trấn và Long Môn. Cả ba đời họ Trần (Thượng Xuyên) con là Trần Đại Định và cháu là Trần Lục đều là những tướng tài được chúa Nguyễn trọng dụng, vì vậy chúa Nguyễn đã ban đặc ân "Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tuyệt". Đến đời Minh Mạng và Thiệu Trị, Trần Thượng Xuyên được phong là

Thượng đẳng thần và được nhân dân vùng Đồng Nai - Gia Định lập đền thờ ghi nhớ công lao như bậc tiền hiền lưu dấu chân khai mở vùng đất mới Nam bộ.

Tại Biên Hòa, nhân dân lập đền thờ ông. Ngày 23 tháng 10 âm lịch là ngày khách thập phương đến đình Tân Lâm viếng Đức ông Trần Thượng Xuyên.

### **3. TRỊNH HOÀI ĐỨC (1765-1825).**

Trịnh Hoài Đức sinh năm 1765 và mất năm 1825, đều là năm Ất Dậu tròn 60 tuổi. Ông còn có tên là An, tự Chi Sơn, hiệu là Cán trai. Khi mất được vua Minh Mạng ban tên thụy là Văn Khác. Nội tổ ông là Sư Không Trịnh Hội, nguyên quán huyện Trường Lạc, tỉnh Phước Châu miền nam Trung Hoa, cùng nhóm đại thần "bài Mãn phục Minh" do Trần Thượng Xuyên cầm đầu được chúa Hiền Nguyễn Phúc Thuận thuận cho gia đình ông tập cư tại thôn Bình Trước, dinh Trấn Biên.

Thân sinh Trịnh Hoài Đức là Trịnh Khánh, trưởng thành trên quê hương mới và kết duyên cùng một cô gái Việt xứ Đồng Nai. Ông nổi tiếng học rộng, văn hay chữ tốt nên thăng tiến rất nhanh. Nhưng không may ông chết sớm khi đang thụ chức ở Bả Canh, Quy Hóa, Quy Nhơn. Lúc ấy Trịnh Hoài Đức vừa tròn 10 tuổi (1775).

Trịnh Hoài Đức theo học cụ Võ Trường Toản. Ông tỏ ra thông minh, chăm học và cũng tại đây ông kết bạn với Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tịnh để sau này trở thành ba vì sao lấp lánh trên bầu trời Nam mệnh danh là "Gia Định tam gia". Năm 1778 Nguyễn Ánh mở khoa thi Gia Định, ba ông ra ứng thi và đều đỗ đạt.

Trịnh Hoài Đức được bổ nhiệm và lần lượt giữ chức Hàn lâm chế cáo, Điều tuần huyện Tân Bình. Năm Quý Sửu (1763 ) sung chức Đông cung Thị giảng (dạy Hoàng tử Cảnh) và phò tá Đông cung Cảnh ra trấn thành Diên Khánh. Năm Giáp Dần (1794) thăng chức Ký lục Trấn Dinh (Định Tường). Năm 1801, Trịnh Hoài Đức lại sung chức Hộ bộ Tham tri đồn trú Lưỡng Quảng, khi Lê Văn Duyệt và Tống Viêt Phúc đốc quân đi cứu thành Bình Định.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, ông lại được thăng chức Thượng thư bộ Hộ và cùng Ngô Nhơn Tịnh, Hoàng Ngọc Uẩn đi sứ dâng Quốc thư lên vua nhà Thanh.

Trịnh Hoài Đức làm quan trải 2 triều vua Gia Long, Minh Mạng, được tin yêu giữ nhiều chức vụ quan trọng như Hiệp tổng trấn, Lại bộ thượng thư, Phó Tổng tài Quốc Tử Giám, Hiệp biện Đại học sĩ Thượng thư bộ Lại và bộ Binh, ông còn là chánh chủ khảo cho những kỳ thi Hội ở Huế. Tài năng và nhân cách, đức độ của ông là một tấm gương sáng bất giờ.

Trong huyết quản của ông là hai dòng máu Hoa Việt hòa trộn, nhưng xem ra dòng máu Việt có phần đở thắm hơn. Ông yêu vùng đất đã cuu mang và ưu ái

ông không chút hoài nghi và ông đã đem hết tâm huyết tài năng, nghị lực phục vụ cho đất nước quê mẹ ông. Ít có vị quan nào cùng lúc được lòng vua mà vẫn được nhân dân thương yêu toàn vẹn như Trịnh Hoài Đức. Đặc biệt, Trịnh Hoài Đức luôn xác định mình là công dân Đại Việt, ngay cả khi ông đi sứ sang Trung Hoa.

Qua một số bài trong tập "Bắc xứ thi tập" ông luôn hướng sự hoài cảm của ông về tổ quốc Đại Việt. Đối với nhân dân, trước cảnh lầm than, khói lửa can qua, ông chia sẻ nỗi đau của thần dân Đại Việt:

*Năm ba ông lão xóm Đông*

*Hái rau thay gạo đói lòng sớm hôm*

Hay:

*Điều quạ no nê kêu rộn bãi*

*Hồn ma vất vưởng khóc thâu canh.*

Cuối thế kỷ XVII đầu XIX, cùng với sự trung hưng của triều Nguyễn, môi trường văn hóa cũng được các nho sĩ Đàng Trong nhen nhóm khơi dậy chói lòa một giai đoạn lịch sử.

Bắt đầu là nhóm Chiêu Anh Các với Thập bát Anh do Mạc Thiên Tích khởi xướng ở Hà Tiên (1738), với "Minh bột di ngư", "Hà tiên thập vịnh" "Lu Khê nhàn điệu"...

Tiếp theo là Gia Định Sơn Hội ra đời với các gương mặt tiêu biểu: Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức, Nhữ Sơn Ngô Nhơn Tịnh, Hối Sơn Huỳnh Ngọc Uân, Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng, Phục Sơn Vương Kế Sinh, là những vì sao lấp lánh trên văn đàn Đồng Nai - Gia Định. Bình Dương thi xã ra đời rục rờ với Gia Định Tam gia làm nở rộ một thời văn học Hàn lâm của đất trời phương Nam.

Trịnh Hoài Đức là nhà văn hóa ưu tú của xứ Đồng Nai. Ông để lại cho hậu thế một kho tàng trước tác đồ sộ gồm văn thơ và công trình nghiên cứu lịch sử. Từ năm Minh Mạng nguyên niên ông đã dâng vua hai bộ "Lịch Đài kỷ nguyên" và "Khuông tế lục" và đặc biệt bộ biên niên sử "Gia Định thành thông chí". Đây là quyển sử ghi lại đầy đủ nhất, toàn diện nhất diện mạo xứ Đàng Trong trong thời kỳ khai phá lập nghiệp của đoàn người Việt nam tiến. Cho mãi về sau này, Quốc sử quán triều Nguyễn cũng đã dựa vào nguồn tư liệu quan yếu của "Gia Định thành thông chí" để biên soạn các bộ sử và cho cả ngày nay, các nhà khoa học xã hội nước ta không thể không cần đến bộ sách này. Người Pháp cũng sớm biết giá trị của tác phẩm, nên ngay sau khi thôn tính Nam kỳ, Garbiel Aubaret lập tức dịch và xuất bản bộ sử này bằng tiếng Pháp tại Paris (1863).

Tháng ba năm Ất Dậu (1825), sau một thời gian lâm bệnh, Trịnh Hoài Đức qua đời tại Phú Xuân, thọ 60 tuổi. Vua Minh Mạng khóc ông với những lời lẽ tiếc

thương đau đớn. Truy tặng chức Thiếu Bảo Cần chánh điện Đại học sĩ, phái hoàng thân Miên Hoảng thân đi tế lễ và di linh cữu ông về Nam, theo nguyện vọng của ông.

Linh cữu Trịnh Hoài Đức về đến Phiên Trấn, Tả quân tổng trấn Lê Văn Duyệt đích thân phúng viếng rồi hộ ông về chôn cất nơi quê mẹ tại làng Bình Trước, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1852, linh vị được đưa vào thờ ở Trung hưng Công thần miếu. Năm 1858 đưa vào điện Hiến Trung.

Ông là một con người tài đức vẹn toàn, được vua (hai triều Gia long Minh Mạng) tin yêu, quần thần ngưỡng vọng. Làm quan đến chức cực phẩm mà vẫn sống giản dị, thanh cao, chỉ biết quên mình lo việc ích nước, lợi dân.

Về phương diện văn hóa, ông là nhà thơ, nhà viết sử lỗi lạc hàng đầu của triều Nguyễn trung hưng, những trước tác của ông cho đến nay vẫn còn là vô giá, dù ở góc độ khoa học hay nghệ thuật.

Những thế hệ con dân Biên Hòa Đồng Nai về sau vẫn biết ơn và tự hào về ông một tài năng lớn, một nhân cách lớn đã góp phần đặt nền móng cho một vùng hào khí Đồng Nai, văn hóa Đồng Nai.

#### ***4. ĐÀO TRÍ PHÚ.***

Ông làm quan trải qua ba triều vua nhà Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Thời Minh Mạng ông làm quan Thương Bạc (Bộ Ngoại giao), đến thời Thiệu Trị ông làm tới chức Tham tri ngành võ bị quân sự.

Thời gian làm ở cơ quan ngoại giao, Đào Trí Phú từng được vua Minh Mạng cử đi đón tiếp và quan hệ với đoàn giao thương đầu tiên của Hoa Kỳ đến Đại Nam, mở đầu cho việc hiệp thương buôn bán của người Hoa Kỳ ở nước ta.

Năm 1832, Tổng thống Hoa Kỳ là Andrew Jackson gửi cho vua Minh Mạng một lá thư đề nghị thiết lập bang giao giữa hai nước Đại Việt và Hoa Kỳ. Trước đó, năm 1819 (thời Gia Long) một du khách người Hoa Kỳ đầu tiên là John White đã đến Đại Nam đặt chân lên xứ Đồng Nai từ Thuyền Úc (Vũng Tàu) để đến thành Gia Định. John White đã được Tổng trấn Gia Định thành là Nguyễn Văn Nhâm (Nhơn) đón tiếp với tính chất một cuộc giao lưu văn hóa cá nhân với người ngoại quốc. Khi Edmund Robert, trưởng đoàn phái bộ ngoại giao Hoa Kỳ đem thư của tổng thống sang, ông đã đến Vũng Lắm, vịnh Xuân Đài (nay thuộc tỉnh Phú Yên) để tìm cách tiếp xúc với người dân Đại Việt. Điều này đã phạm đến quốc pháp nhà Nguyễn vì vậy vua Minh Mạng đã từ chối bang giao.

Bốn năm sau, ngày 20-4-1836, phái đoàn Hoa Kỳ trở lại Đại Nam trên chiếc thuyền Peacock, cùng đi với E. Robert còn có thuyền trưởng là E.P.Kennedy sĩ quan hải quân và bác sĩ Ruschen Berger.

Lần này trở lại, phái đoàn đã xin thương thuyết để ký hiệp thương với Đại Nam, Lúc này Đào Trí Phú đang là Thị Lang bộ Hộ (tương tự Bộ Nội vụ bây giờ) được vua Minh Mạng tham khảo ý kiến có nên giao hảo với Hoa Kỳ hay không. Đào Trí Phú đã tâu trình: người ngoại quốc thành thật thế nào chưa biết, nên đưa họ về kinh thành, lưu tại Thương Bạc, mở tiệc khoản đãi, tiện mà dò xét. Sau đó, vua đã cử Đào Trí Phú cùng Thị Lang bộ Lại Lê Bá Tú dẫn phái đoàn của triều đình vào tận Vũng Trà Sơn (thuộc vịnh Đà Nẵng) gặp phái đoàn Hoa Kỳ.

Nhưng khi Đào Trí Phú đến nơi, vị trưởng đoàn E. Robert cáo bệnh và xin miễn tiếp. Họ Đào cử người đến thăm nhưng họ cũng chỉ gửi lời đáp tạ và họ đã rời Đà Nẵng trong ngày đó.

Đào Trí Phú trở về tâu lại sự việc với vua Minh Mạng, nhà vua châu phê: "Họ đến, mình không cự tuyệt, họ đi, mình không cho tìm. Lễ phép Á- Đông có trách chi với người nước ngoài"<sup>(150)</sup>

Tàu Peacock neo tại Đà Nẵng trong 8 ngày chưa kịp ký kết hiệp thương với ta thì E.Robert bị bệnh. Ngày 21-5-1836, họ ra đi tới Ma Cao thì E. Robert chết vào ngày 12-6-1836. Cuộc đón tiếp bang giao với phái đoàn ngoại thương Hoa Kỳ đã không trọn vẹn, nếu không Đào Trí Phú đã có thể làm được điều gì đó cho sự nghiệp giao thương với bên ngoài, với Hoa Kỳ lúc bấy giờ.

Năm 1847, vua Thiệu Trị ra sắc lệnh cấm đạo Gia-tô, Pháp đã can thiệp vào nội chính Đại Việt, trung tá Rigault de Genouilly được cử đến Đà Nẵng, một mặt dùng thư can gián, một mặt dùng vũ lực để uy hiếp. Nhà vua phái Đô thống Mai Công Ngôn và Tham tri Đào Trí Phú đem ba vệ binh Vũ Lâm, Hồ Uy và Hùng Nhuệ vào cửa Hàn để tăng lực lượng hải quân đề phòng chiến sự. Ta chuẩn bị hệ thống phòng thủ và đối phó thủy chiến với Pháp. Ngày hôm sau, Pháp đã rút đi.

Giữa năm 1857, Pháp quyết đánh Đại Việt, vua cử Đào Trí Phú vào Quảng Nam nghiên cứu cách bố phòng chống Pháp. Đồn Trà Sơn bị bắn phá, Đào Trí Phú và Vũ Lâm tăng cường quyết thủ hai thành An Hải và Điện Hải.

Tháng 7-1858 Pháp chiếm Đà Nẵng rồi tiến lên phía bắc định tấn công bao vây hai thành An Hải và Tân Hải. Vua Tự Đức phong Đào Trí Phú là đặc phái viên cùng với Trần Hoàng, Tổng đốc Nam Nghĩa đến chống giữ thành, nhưng khi đến nơi thì cả hai thành ven biển đã lọt vào tay Pháp. Triều đình đã cử Nguyễn Tri Phương và Đề đốc Tống Phúc Minh đem quân tăng viện lập phòng tuyến ngăn chặn quân Pháp tiến ra đánh kinh đô Huế.

---

<sup>(150)</sup> Theo Lương Văn Lựu dịch ý trang 3, quyển 168 trong "Đại Nam thực lục chính biên".

Sau này Trần Hoàng phạm lỗi bị triều đình cách chức, Đào Trí Phú đã được cử làm Tổng đốc Nam Nghĩa thay cho Trần Hoàng. Tháng 10-1858 quân Pháp tấn công Đà Nẵng theo đường sông Hàn và cửa Thị Nại đều bị Đào Trí Phú và Nguyễn Duy đẩy lui hoàn toàn. Sau thất bại này, quân Pháp đặt kế hoạch chuyển binh tấn công vào thành Gia Định.

Làm tôi trung qua hai đời vua Minh Mạng và Thiệu Trị nhưng đến đời Tự Đức, cụ Đào Trí Phú trở nên bất mãn, đối kháng với triều đình do những mâu thuẫn, khủng hoảng trong nội bộ triều đình Huế và nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra khi thực dân Pháp đang bước tới xâm lược toàn cõi Đại Việt.

Trước tình thế trên, cụ Đào Trí Phú không muốn làm quan cho Nam triều, đã chủ trương bỏ trốn, đi về quê làm thường dân. Nhưng kế hoạch của cụ đã không kết thúc trọn vẹn. Sau khi sắp đặt cho vợ con mang gia trang, phẩm vật đi trước, cụ Đào cải trang thành dân thường đi lẫn vào Quảng Nam, rồi xuôi thuyền buôn nước mắm về Nam. Song triều đình đã nghi ngờ cụ Đào bội phản, theo dõi và cho quan quân rượt đuổi, tầm nã và hạ sát Đào Trí Phú tại Diên Khánh (Nha Trang). Thi thể bị hỏa thiêu luôn...

Về cái chết của cụ Đào, sử sách không ghi chép rõ ràng nhưng ngoài lý do trên, có lẽ Đào Trí Phú bị Tự Đức triệt hạ do có liên quan đến nhóm ủng hộ cho hoàng tử Hồng Bảo (con trưởng vua Thiệu Trị, anh vua Tự Đức sau này). Năm 1864, hoàng tử Hồng Tập tổ chức chính biến nhưng không thành. Năm 1866, Đoàn Trưng dấy binh với mục đích lập Đinh Đạo (con trưởng Hồng Bảo) lên soán ngôi. Sau cuộc khởi nghĩa thất bại này, vua Tự Đức đã tận diệt hậu duệ Hồng Bảo và những trung thần trong nhóm ủng hộ ông hoàng xấu số này.

Ở xứ Đồng Nai sau khi nghe tin dữ, con cái họ Đào đã cải tặc danh thành họ khác. Đến đời cháu mới xin phục hoàn họ Đào như cũ.

## **5. BÙI HỮU NGHĨA (1807-1872) và NGUYỄN THỊ TỒN.**

Bùi Hữu Nghĩa là một trong những nhà thơ tiêu biểu ở Nam bộ thế kỷ 19. Bùi Hữu Nghĩa lấy hiệu là Nghi Chi, ông sinh năm 1807, quê tại thôn Long Thiên, tổng Định Thới, trấn Vĩnh Thanh (nay là xã Long Xuyên, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ). Thuở nhỏ, ông lên Biên Hòa, thọ giáo thầy đồ Hoàn<sup>(151)</sup> ở làng Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ Thượng (nay là phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa). Nhờ thông minh, học giỏi, năm 1835 (năm Minh Mạng thứ 16) ông thi đậu thủ khoa tại kỳ thi Hương ở Gia Định và được bổ làm Tri huyện huyện Phước Long (theo Nguyễn Đình Đầu, là Tri huyện chứ chưa làm Tri phủ và nổi nhất là chức Quản cơ khi mộ nghĩa quân đánh Pháp), tỉnh Biên Hòa. Sau khi nhậm chức ở Biên Hòa, thủ khoa Nghĩa đã kết duyên với bà Nguyễn Thị Tồn, là con gái của ông Hộ trưởng Nguyễn Văn Lý làng Mỹ Khánh (nơi ông đã trọ học ở Biên Hòa năm xưa). Bà

---

<sup>(151)</sup> Thầy đồ Hoàn là tướng kiệt hiệt trong cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi (?) ông cùng một số thân sĩ và con trai Khôi là Lê Văn Câu bị giải về Huế xử lăng trì (tháng 7 năm 1835).



Nguyễn Thị Tồn sau đã trở thành một phụ nữ trung trinh, tiết liệt và làm rạng danh phụ nữ xứ Đồng Nai - Nam bộ qua truyền kỳ lịch sử "một mình vượt vạn dặm ra kinh đô Huế để minh oan cho chồng" khi Bùi Hữu Nghĩa bị án oan ở Trà Vinh.

Bùi Hữu Nghĩa, sau thời gian trấn nhậm ở Biên Hòa, ông được thuyền chuyển đi làm Tri huyện Trà Vang (tỉnh Trà Vinh ngày nay). Do bản tính cương trực lại là người đại nghĩa, ghét bọn xu nịnh, cường hào, hay bênh vực quyền lợi người yếu thế cho nên ông đã bị án oan tử hình nhân vụ "Láng Thê" của người Khơ me ở Trà Vinh. Nguyên rạch Láng Thê có nguồn cá lớn và người dân Khơ-me được vĩnh viễn miễn thuế khai thác do đặc ân của tiên đế Gia Long hàm ân khi ông lánh nạn ở đây. Trong khi đó, giới Hoa kiều được bảo trợ dưới tay bọn cai tổng trong tỉnh đứng đầu là Bó Chánh Truyện làm tỉnh trưởng và Trương Văn Uyển làm Tổng đốc. Cả Uyển và Truyện đều giao độc quyền khai thác hoa lợi rạch Láng Thê cho bọn Hoa kiều, có ăn lót hối lộ. Vì vậy đã xảy ra vụ việc tranh chấp dẫn đến bạo động giữa người Khơ-me và nhóm Hoa kiều. Rốt cuộc Bùi Hữu nghĩa là người bị bọn cường hào quyền thế ở địa phương qui tội cầm đầu thổ dân chống đối quan lại triều đình và ông bị triều đình xử tội chết. Chính lúc này, bà Nguyễn Thị Tồn, người vợ mẫu mực đảm đang của ông đã tỏ rõ khí tiết của người chinh phụ xứ Đồng Nai. Bà đã thân chinh phận nữ dặm trường bằng cách quá giang ghe bầu từ Mỹ Tho ra tới đế đô để minh oan cho chồng. Tại triều đình Huế, bà tới dinh Thượng thư bộ Lại Phan Thanh Giản bày tỏ nỗi oan của chồng và đã được bậc minh quan hết lòng giúp đỡ (ông viết cáo trạng và chỉ dẫn cho bà cách trình tấu nơi công đường). Canh năm, bà tới trước Tam pháp ty mạnh dạn đánh ba hồi trống kêu oan làm chấn động cả tam cung lục viện, Vua Tự Đức đã cho đòi bà vào chầu. Trước ngai rồng, bà đội bản cáo trạng vừa khóc lóc thảm thiết vừa biện bạch cho nỗi oan khiên của chồng. Vua Tự Đức nghe xong, liền giao cho Bộ Hình xét xử. Sau khi thẩm định, bộ Hình tuyên án "Tha cho Bùi Hữu Nghĩa khỏi tử hình, nhưng phải quân tiền hiệu lực, đái công lập công", nghĩa là phải ra trận lập công chuộc tội.

Nơi chốn hoàng thành, nghe tin có người đàn bà ở tận Đồng Nai lặn lội ra kinh đô minh oan cho chồng, bà Từ Dũ tức Thiên Nghi Chương hoàng hậu (mẹ vua Tự Đức) đã cho vời bà Tồn vào cung yết kiến và cho tâu qua mọi việc. Hoàng hậu Từ Dũ vô cùng cảm kích và truyền ban tặng cho người đàn bà trung hậu, gan dạ một tấm biển đề bốn chữ vàng "Liệt phụ khả gia".

Sau sự kiện chấn động kinh kỳ, mọi người ai cũng biết chuyện và vô cùng khâm phục cho người phụ nữ xứ Đồng Nai, còn Bùi Hữu Nghĩa rất đỗi tự hào và cảm động về người vợ quá đỗi son sắt, quả cảm của mình.

Khi bà Nguyễn Thị Tồn trở về đến quê hương thì Bùi Hữu Nghĩa đã phải khâm lệnh đi trấn đồn Vĩnh Thông (Châu Đốc), nơi xa xôi, hẻo lánh. Vào đúng thời gian này, tin dữ đã đến với ông, bà Nguyễn Thị Tồn, người vợ khả ái của ông đã lâm trọng bệnh và qua đời tại quê nhà (làng Mỹ Khánh, Biên Hòa). Vì quá xa xôi, bất tiện, ông không thể trở về Biên Hòa để lo đám tang vợ. Quả là nỗi bất hạnh

cho ông, cuộc hôn nhân giữa Bùi Hữu Nghĩa và Nguyễn Thị Tồn đã quá nhiều gian truân, trắc trở. Sinh thời, hai ông bà chưa được bao năm ở bên nhau, khi lâm chung lại càng cách trở. Xúc động trước nghĩa tình của bà Tồn, người có ảnh hưởng quyết định đến vận mạng của ông mà ông chưa kịp báo đáp, nên nhà thơ Bùi Hữu Nghĩa đã khóc thương vợ mình qua bài văn tế đáng lưu truyền vào lịch sử văn học:

*"Hỡi ôi!*

*Xưa nay dựng mấy người trọn vẹn, phận sắc tài hằng phải lụy cái thân.*

*Vợ chồng mà nghe nổi mặn nồng, con sanh tử không ngăn giọt lệ".*

Ông tự trách mình:

*"Tớ nghèo mình lo giúp, tớ oan mình lo kêu: triều quân đều khen mình đáng vợ.*

*Mình đau tớ chẳng nuôi, mình mất tớ chẳng táng, giang sơn thẹn mặt tớ làm chồng".*

Hay lời tha thiết trong văn tế rất xứng đáng với bà:

*Nơi kinh quốc ba hồi trống gióng, biện bạch này oan ức nọ, đáng hiền lương mắt thấy thấy đau lòng;*

*Chón tỉnh đường một tiếng thét vang, hấn hòi lẽ chánh lời nghiêm, lữ bằng đẳng tai nghe đều hết vía".*

Hoặc tha thiết, ai oán hơn, ông phạm thượng cả trời và đất so với nỗi đau mất vợ:

*"Đất chẳng phải chồng, sao nữ thục xương hòa với đất*

*Trời không chết vợ, đừng coi gan ruột thử cho trời.*

Quả là một mối tình chung thủy xứng đôi "Rồng vàng Bùi Hữu Nghĩa và liệt phụ Nguyễn Thị Tồn" ở trên đời biết mấy ai sánh được.

Sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam kỳ, triều đình ngày càng nhân nhượng với Pháp, các sĩ phu cũng chán ngán ê chề, tâm lý của Bùi Hữu Nghĩa cũng thay đổi. Ông từ quan trở về quê dạy học và bốc thuốc chữa bệnh, cứu giúp nhân dân với lý tưởng "tiên vi quan, thoái vi sư". Ngoài ra, ông còn một thú vui điền viên và sáng tác văn học, thơ ca. Trước cảnh nhân tình thế thái ông cảm hứng làm rất nhiều bài thơ, văn, phú, văn tế... đều thể hiện một lòng yêu nước, thương dân, ca ngợi ý chí quật cường, tinh thần đoàn kết dân tộc cùng đạo lý thủy chung của con người, giữ gìn nhân cách trong sáng.... Đặc biệt vở tuồng "Kim, Thạch kỳ

duyên" như một điểm sáng lấp lánh nơi sự nghiệp văn chương của Bùi Hữu Nghĩa. Vở tuồng biên soạn năm 1865 tuy có phần khó diễn nhưng ngôn ngữ uyên bác chứng tỏ tài năng và ý chí của tác giả mở ra một thời kỳ mới cho sân khấu hát tuồng Nam bộ.

Ngày 21 tháng giêng năm Nhâm Thân (1872) thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa từ trần, thọ 65 tuổi, an táng ở làng Long Xuyên, Cần Thơ. Còn bà Nguyễn Thị Tôn sinh và mất năm nào không rõ, nhưng có lẽ năm sinh gần đồng niên với ông và mất khi mới ngoài 30 tuổi.

Với sự nghiệp văn chương của ông, Bùi Hữu Nghĩa được xem làm một trong bốn Rồng vàng của Đồng Nai - Nam bộ mà nhân dân đã truyền tụng:

*"Đồng Nai có bốn rồng vàng,*

*Lộc họa, Lễ phú, San đàn, Nghĩa thi".*

Mối nhân duyên của Bùi Hữu Nghĩa và Nguyễn Thị Tôn thực sự là một bài tình ca đẹp và lãng mạn lưu truyền cho hậu thế. Bậc trai tài xứng với gái sắc thật vẹn toàn. Văn thơ của Bùi Hữu Nghĩa phản ánh đúng hiện thực, phê phán xã hội phong kiến suy tàn và là những áng văn đi vào lòng người, được truyền tụng qua cái tình và cái tài lớn (sau này đã được Nguyễn Đình Chiểu và Phan Văn Trị đồng tình hưởng ứng). Bài văn tế vợ của Bùi Hữu Nghĩa chẳng những nói rõ được khúc nôi của mình mà còn làm sáng danh một người vợ phi phạm, hiếm có trong xã hội, được người đời ca tụng.

Tên tuổi của Bùi Hữu Nghĩa tồn tại song song với danh phận của liệt phụ khả gia Nguyễn Thị Tôn. Bà xứng đáng là người con của xứ "Hào khí Đồng Nai".

## **6. NGUYỄN TRI PHƯƠNG (1800-1873) và NGUYỄN DUY (1810-1861).**

Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Duy là những danh tướng nhà Nguyễn thời cận đại. Họ nguyên là hai anh em ruột sinh trưởng trong gia đình làm ruộng và thợ mộc, song thân là Nguyễn Văn Đăng và Nguyễn Thị Thê, quê làng Đường Long (Chí Long), tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Nguyễn Tri Phương tên thật là Nguyễn Văn Chương. Thuở thiếu thời, ông là người tài trí và trông minh nên được trọng dụng ở quê nhà. Sau khi được sung vào bộ máy triều đình nhà Nguyễn, Nguyễn Tri Phương đã tỏ rõ là một người mưu cao trí lược, xứng đáng là một trong những bậc danh thần của triều đình. Ông được cử đi kinh lược và dẹp loạn khắp trong Nam ra Bắc. Năm 1850, vua Tự Đức cải tên ông là Nguyễn Tri Phương, ý lấy câu "Đồng thả tri phương" nghĩa là dũng mãnh và lắm mưu chước. Năm 1853, ông được thăng chức Điện hàm Đông các đại học sĩ và lãnh chức Kinh lược xứ Nam kỳ, ông có công lập đồn điền, khai hoang lập ấp ở

các tỉnh Nam bộ và từng làm Khâm sai đại thần Tổng thống quân vụ kiêm Tổng đốc các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên....

Năm 1858, khi Pháp nổ súng vào cửa biển Đà Nẵng mở đầu cho mưu đồ xâm lược nước ta, triều đình lâm nguy, Tổng quân vụ đại thần Lê Đình Lý tử trận, Nguyễn Tri Phương đã nhận lãnh trách nhiệm chống giặc, ông cho nhân dân đắp lũy từ Hải Châu đến Phúc Ninh, Thạch Giám và lãnh đạo nhân dân địa phương tham gia đẩy lùi bước tiến của quân thù.

Trong khi đó, Nguyễn Duy, em ông nhờ có học vấn, đậu đến tiến sĩ, được bổ nhiệm làm Hàn Lâm viện biên tu và Hàn Lâm viện tu soạn. Sau đó, ông làm tri phủ Tân An - Gia Định (1845) và từng làm việc ở Tập hiền viện Sung khai kinh diên khởi chú (là cơ quan văn hóa và chính trị của triều đình). Năm 1852, Nguyễn Duy làm Át phó sứ cùng với chánh sứ Phan Chi Hương Tả lang thị bộ Lễ trong phái sứ bộ nhà Nguyễn sang tiến cống nhà Thanh để cầu an cho dân tộc.

Khi Pháp xâm lược, Nguyễn Duy tình nguyện đi quân thú Quảng Nam - Đà Nẵng cùng với Đào Trí Phú lập đồn Trấn Dương trên núi Sơn Trà, đắp lũy cấm chông để cản phá sự tấn công của giặc Pháp. Năm 1858, tình thế Đà Nẵng trở nên nguy nan, quan quân hoảng loạn bỏ ngũ nhưng Nguyễn Duy đã cương quyết ở lại và tuyên bố: "Đã là yêu nước thì không luận văn võ" làm cho cả triều đình sững sờ, ngạc nhiên và khâm phục trước tinh thần văn nhân võ dũng của ông. Ở trận địa này ông cùng một số tướng lĩnh đã làm cho giặc Pháp phải nhiều phen khôn đốn.

Tháng 2 năm 1859, thành Gia Định bị Pháp tiến đánh, vua Tự Đức phái Nguyễn Duy cùng với Tôn Thất Cáp và Phan Tịnh vào ứng cứu cho Nguyễn Tri Phương. Hai anh em ông đã cùng với quân dân lại tổ chức đắp lũy đóng đồn Chí Hòa (Kỳ Hòa) để phòng thủ thành Gia Định. Ngày 25-2-1861, thế giặc Pháp mạnh như vũ bão, chúng tấn công đại đồn Chí Hòa, quân triều đình chống trả dũng cảm nhưng không kháng cự nổi với những vũ khí tối tân của Pháp. Quân ta bị tổn thất lớn, đại đồn thất thủ, Nguyễn Duy đã tử trận. Thi thể của ông thật thảm thương, người ta không còn nhận được hình hài mà chỉ tìm thấy qua mảnh đai lưng và gấu áo. Xác ông được đem về chôn cất tạm tại cửa đông thành Biên Hòa, sau đó cải về quê an táng. Trận này, Nguyễn Tri Phương bị thương nặng và phải rút về lập đồn cản phá ở sông Đồng Nai - Biên Hòa. Trên sông Đồng Nai, Nguyễn Tri Phương cho đắp "cản" bằng đá ong để ngăn tàu địch. Chỗ đắp cản quan trọng nhất là khúc sông Long Đại, độ phân nửa đường sông Nhà Bè - Biên Hòa. Hễ dưới sông có đá cản thì trên bờ có đồn lũy, đại bác. Hiện nay phía trước đền thờ Nguyễn Tri Phương còn một số cản bằng đá dưới sông tương truyền đó là dấu tích của việc lập cản ngăn tàu Pháp của ông trước kia.

Năm 1862 sau khi triều đình Huế ký hòa ước, Nguyễn Tri Phương được cử ra Bắc làm Tổng thống Hải An quân vụ và xem xét việc quân sự ở Bắc kỳ. Năm 1873, nhân tên lái súng Jean Depuis hoành hành ở Bắc, Soái phủ Nam kỳ phái Francir Gamier đem quân ra đánh úp thành Hà Nội. Chiến sự xảy ra quyết liệt, con

traí ông là phò mã Nguyễn Lâm tử trận, phần ông lại bị trọng thương và một lần nữa thảm cảnh khôn cùng "nạn nước đã trở thành tang gia tộc Nguyễn". Vị tướng già trong cơn nước lửa sức cùng lực kiệt đã từ chối được cứu chữa để khẳng khái tuyệt thực suốt gần một tháng và mất ngày 20-11-1873 tức ngày 1 tháng 11 âm lịch) thọ 73 tuổi.

Cái chết của Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Duy và Nguyễn Lâm biểu trưng cho tinh thần bất khuất, nghĩa khí can trường, là gương sáng soi chung. Uy danh cũng như công trạng các ông còn sống mãi với nhân dân Việt Nam. Ở Biên Hòa, nơi chỗ đắp坎 dưới sông, phía trên bờ người dân làng Mỹ Khánh đã xây dựng một ngôi đình và đưa linh vị ông vào thờ (đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích Lịch sử Văn hóa quốc gia). Hằng năm nhân dân tổ chức lễ Kỳ yên từ ngày 16 đến 17-10 âm lịch với những lễ và hội gắn liền với tinh thần yêu nước oai phong bất diệt của Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Duy và dòng họ ông.

Nước ta nhiều kẻ tôi trung

Tấm lòng lòng tiết nghĩa rạng cùng tuyết sương

Hoàng Diệu và Nguyễn Tri Phương

Cùng thành còn mất, tấm gương muôn đời.

(Hồ Chí Minh - Lịch sử nước ta.)

## **7. NGUYỄN ĐỨC ỨNG (? - 1861).**

Ngoài ngôi mộ còn sừng sững hiên ngang với thời gian cách nay 136 năm tại nơi cổng Ông Vọng cặp Quốc lộ 51 thuộc xã Long Phước, huyện Long Thành của một vị tướng quân chống Pháp nửa cuối thế kỷ XIX, thì có rất ít tư liệu nói về chủ nhân của ngôi mộ này. Chỉ biết rằng cách nay hơn 135 năm về trước, khu vực xung quanh ngôi mộ là vùng giao tranh quyết liệt giữa lực lượng triều đình phong kiến nhà Nguyễn và quân đội viễn chinh Pháp xâm lược.

Qua tấm bia mộ, người ta được biết đây là nơi yên giấc ngàn thu của Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng, một võ tướng của triều đình Huế cùng 27 nghĩa binh của ông đã chiến đấu và anh dũng hy sinh trên mảnh đất này. Căn cứ vào thời gian và địa điểm nơi ông ngã xuống, người ta đã hệ thống được toàn bộ sự kiện lịch sử đẫm máu này:

"Sau khi Pháp đánh chiếm Biên Hòa, đại tá Bonard thừa thắng tiếp tục đem quân đi đánh chiếm luôn Long Thành, tình hình ở các tỉnh Nam kỳ hết sức nguy kịch. Triều đình nhà Nguyễn đã cử Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng vào Biên Hòa chỉ huy, tổ chức tuyến phòng ngự ở lũy Bà Ký, sông Ký giang (Long Thành). Đến nơi, ông thu nạp tàn quân, chiêu mộ nghĩa quân ở địa phương và bố trí lực lượng ngăn chặn bước tiến của quân Pháp từ Biên Hòa xuống.

Khoảng 9 giờ sáng ngày 26-11-1861, đại tá Diégo chỉ huy tiến quân vào thị trấn Long Thành. Khi địch đến gần ngã ba nhà Mát áp Bà Ký thì bị quân của triều đình và nghĩa quân Long Thành chống trả quyết liệt. Dưới sự chỉ huy của Tổng lãnh binh Nguyễn Đức Ứng, bằng vũ khí thô sơ nghĩa quân đã chiến đấu với tinh thần dũng cảm, quyết chiến. Trong khi đó, quân đội Pháp được trang bị vũ khí tối tân, hiện đại, và lực lượng đông đảo hơn đã hoàn toàn làm chủ tình thế.

Cuộc chiến đấu không cân sức ấy kéo dài cho đến 14 giờ chiều. Quân ta lớp hy sinh, lớp bị thương nhưng vẫn quyết tâm giữ vững trận địa.

Đúng lúc đó thì một cánh quân của đại tá Lepérit (Lê-pê-rít) đã vượt sông Đồng Nai đánh chiếm tỉnh lộ 17 và sang tỉnh lộ 19 đến tiếp viện cho Diégo. Trận chiến đấu càng lúc càng gay go, ác liệt, chính lúc này Nguyễn Đức Ứng đã bị trọng thương và hy sinh vào ngày 26-12-1861.

Cuộc chống cự của lực lượng triều đình đã thất bại và hai ngày sau, Long Thành đã lọt vào tay Pháp.

Cuộc kháng cự không thành công và cái chết của ông lúc bấy giờ đã là điều tất yếu của lịch sử. Khi mà đồn Chí Hòa đã thất thủ, Nguyễn Duy tử trận, Nguyễn Tri Phương bị cách chức và Biên Hòa cũng mất vào tay Pháp thì Nguyễn Đức Ứng và nghĩa quân của ông cũng không thể ngăn được tham vọng xâm lược của thực dân Pháp.

Tuy nhiều người còn chưa biết về ông, song ông đã hóa thân vào lịch sử, ông được coi là một trong những nhân vật lịch sử buổi đầu kháng Pháp ở Đồng Nai và như thế ông đã trở thành "Người Đồng Nai". Ngôi mộ chung ở đất Long Thành như một bằng chứng về sự thật lịch sử và là tài sản quý giá mà ông đã "gởi" lại cho nhân dân Đồng Nai (hiện là di tích Lịch sử Văn hóa đã xếp hạng quốc gia).

Tự hào thay cho những cái chết đã trở thành bất tử !

## **8. TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH (1820-1864).**

Trương Công Định tên thật là Trương Định, chữ "Công" chỉ danh xưng một nhân tài theo cách gọi trân trọng ("Ngài")

Ông quê ở xã Từ Cung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (tư liệu của Bộ Hải quân Pháp và Bộ Ngoại giao ghi quê ông ở Quảng Nam). Từ nhỏ, ông theo cha là Lãnh binh Trương Cầm (làm quan chức Hữu Thủy Vệ úy) ở Gia Định, sau lấy vợ là Lê Thị Trường là con một nhà giàu ở Tân An (Long An).

Năm 1850, hưởng ứng chính sách khẩn hoang của Nguyễn Tri Phương, ông đứng ra chiêu mộ dân nghèo khai hoang lập ấp được triều đình phong chức Quản cơ hàm lục phẩm nên còn được gọi là Quản Định.

Khi Pháp chiếm thành Gia Định, ông tổ chức chiêu mộ nghĩa quân lập căn cứ tại Gò Công để đánh Pháp. Tháng 8 năm 1861, nghĩa quân của ông rất đông và được sắp xếp làm 18 cơ, 24 liên đội (có 4 liên đội mộ trú ở Biên Hòa). Mỗi liên đội khoảng 400 người có trang bị đại bác, súng ống và giáo mác. Sau đó, ông đã được đặc cách thăng chức từ Quản cơ kiêm Chánh tổng Tân Hòa (thuộc địa phận Phước Lộc, vùng Cần Giuộc, Quảng Xuyên, Nhơn Trạch, tỉnh Biên Hòa)

Sau khi đồn Chí Hòa bị thất thủ (24-2-1861) Trương Công Định lui binh về Biên Hòa để chờ dịp đánh xuống Chợ Lớn, Gò Công.

Chính trong thời gian này, ông đã bí mật mạo hiểm liên hệ với nhiều sĩ phu yêu nước ở Biên Hòa để tìm ra cách đánh Pháp. Tài liệu trong Histoire de L'expédition de Cochinchine en 1861" đã viết như sau: Thượng tuần tháng 6 năm 1861, một người An Nam táo bạo, cương quyết có dũng lực, danh là Định, từ Gò Công (Tân An) lên tìm ra mắt vị đại thần đang trấn nhậm Biên Hòa, hứa sẽ làm thay đổi cuộc diện. Hai viên thuộc hạ của Định là hai chỉ huy phó lên Biên Hòa hồi tháng ba, Định trở lại Gò Công. Cuộc hưng binh được tổ chức mau lẹ, và vài ngày sau, Định mộ được 600 người võ trang gồm:

- 200 dân đồn điền
- 200 binh chánh qui của đồn Kỳ Hòa (thực ra là Chí Hòa)
- 200 hoàng thân quốc thích".

Ngày 17-12-1861, Biên Hòa thất thủ rồi ngày 7-1-1862, Bà Rịa cũng cùng chung số phận. Trương Định khởi nghĩa đánh Pháp nhưng không thành công, ông lui về trú ẩn ở xã Phước Lộc (huyện Nhơn Trạch). Sau đó, triều đình đã ký hòa ước Nhâm Tuất ngày 5-6-1862 nhượng ba tỉnh miền Đông Nam kỳ gồm Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp.

Hiệp ước Nhâm Tuất khiến ông trở nên đối kháng với triều đình Huế, ông rút vào cứ tập hợp nghĩa binh để tiếp tục đánh Pháp. Nghĩa quân ở miền Nam nhất loạt hưởng ứng và tôn ông làm "Bình Tây Đại Nguyên Soái" và hoạt động ngoài sự điều khiển của triều đình.

Ngày 26-2-1863, Pháp huy động lực lượng bao vây căn cứ ở Gò Công, cuộc chiến đấu diễn ra gay go, quyết liệt, nhiều chiến hữu của ông đã hy sinh (2 phó tướng là Đặng Kim Chung và Lưu Hải Đường đã tử trận). Trong thảm cảnh nguy nan, Trương Định đã cầm tử thoát khỏi vòng vây giặc chạy về lập căn cứ mới ở làng Lý Nhơn, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc Cần Giuộc, thành phố Hồ Chí Minh) còn gọi là "đám lá trôi" âm thầm củng cố lực lượng, chờ thời cơ phản kích.

Đêm 19 rạng ngày 20-8-1864, tên đội Tân (Huỳnh Công Tấn) người từng theo ông chống Pháp đã phản bội và bí mật đưa quân địch vào vây bắt ông tại Tân Hòa, làng Tân Phước. Không để rơi vào tay giặc, sau một trận quyết chiến, ông đã

bị trọng thương và dũng cảm hiên ngang tự sát để bảo toàn khí tiết chống ngoại xâm. Cái chết của ông đã là một mất mát lớn cho lực lượng chống Pháp của nhân dân ta lúc bấy giờ. Trước khi tự tử, ông đã nói với Tấn, kẻ phản bội: "Mày có thể lấy đầu tao nộp cho Pháp để lãnh thưởng, nhưng mày nên thương quân lính của tao". Quả thật, tên Tấn đã cắt lấy đầu ông và tha chết cho đám lính nghĩa quân (Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã làm 12 bài thơ và 1 bài điệu văn để khóc ông).

Năm Tự Đức thứ 27, triều đình đã thấu hiểu công lao đóng góp của ông nên đã ban thưởng ruộng đất, tiền bạc cho vợ con ông về quê sinh sống. Sau khi vợ ông qua đời, vua đã cho xây dựng nhà thờ hai ông bà tại quê nhà. Về sau, các con cháu của ông đều là những anh hùng hào kiệt và đều tử nghĩa vì Tổ quốc. Thật đáng khâm phục cho một gia đình nghĩa khí vô song.

Ngôi mộ của Trương Định hiện còn ở Gò Công, cách chợ khoảng 50 m về phía nam được xây dựng bằng đá vôi khá lớn, xung quanh có vòng thành rộng, thấp. Trước bia mộ có khắc những dòng chữ: Đại Nam Lãn Bình kiêm Bình Tây Đại Tướng quân Trương Công Định chi mộ. Ngoài ra còn có một mộ vọng ở tại đám lá tối trời nơi ông lập cứ để tưởng niệm uy linh ông theo ý nguyện của nhân dân địa phương.

Còn tại ấp Núi Đất, khu phố 1, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa hiện nay nhân dân đã xây dựng một ngôi đình từ năm 1966 để thờ ông, người anh hùng kháng Pháp đã có thời kỳ hoạt động ngang dọc trên đất "Biên Hùng" mà ngày nay họ hằng tưởng nhớ công lao và sự nghiệp của ông vào ngày 15 tháng 11 âm lịch hàng năm trong dịp cúng Kỳ yên tại đền thờ mang tên ông "Đền thờ Trương Công Định".

## **9. ĐOÀN VĂN CỰ (1835-1905).**

Sau khi thực dân Pháp xâm chiếm các tỉnh Nam kỳ, nhiều nơi đã nổi dậy chống lại chính quyền thuộc địa. Nhiều phong trào chống Pháp đã nổ ra khắp cả Nam kỳ lục tỉnh. Từ phong trào chiêu mộ nghĩa quân chống Pháp của Trương Công Định, lập căn cứ ở Gò Công; Nguyễn Trung Trực đốt tàu Pháp trên vàm Nhật Tảo... cho đến các nhà thơ, văn sĩ như Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị... cũng dùng ngòi bút của mình để đả phá thực dân Pháp xâm lược và bọ tay sai.

Ở Đồng Nai, phong trào chống Pháp vẫn diễn ra liên tục, lúc thì ở giai đoạn cao trào, lúc lại hoạt động âm thầm núp dưới dạng hội kín của tôn giáo. Trong số các hoạt động âm thầm chống Pháp ở Đồng Nai vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có phong trào hội kín của Đoàn Văn Cự. Đây là một trong những phong trào chống Pháp dưới hình thức của Thiên Địa hội ở Biên Hòa, Đồng Nai do nhà yêu nước Đoàn Văn Cự trực tiếp lãnh đạo.

Đoàn Văn Cự sinh năm 1835, quê tại Bình An, Thủ Đức thuộc tỉnh Gia Định cũ trong một gia đình nho học khá giả. Cha ông là nhà nho uyên thâm, có



tinh thần yêu nước nhưng không gặp thời vận. Vì vậy, ông cụ ôm hận tuổi già rời bỏ quê nhà đưa gia đình sống tha hương để tránh tai mắt bọn giặc Pháp theo dõi.

Nói chí cha, cụ Đoàn Văn Cự đưa vợ con đến cư ngụ tại rừng chồi Bung Kiệu, thôn Vĩnh Cửu, tỉnh Biên Hòa cũ (nay thuộc phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) tiếp tục hoạt động chờ thời cơ chống Pháp. Tại đây, Đoàn Văn Cự ẩn mình trong bộ quần áo tu hành ngầm hoạt động bằng nghề dạy học, coi bói và bốc thuốc gia truyền. Trong điều kiện đó, cụ đã tuyên truyền khơi dậy lòng yêu nước và tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia hội kín (Thiên Địa hội), nhưng thực chất là nghĩa binh chống Pháp.

Trong vòng ba năm (1902-1905) lực lượng của Đoàn Văn Cự rất đông đảo, ở đâu cũng có tin đồn của hội. Từ Bình Đa, Chợ Chiếu (Hiệp Hòa) đến núi Nứa Bà Rịa nhất là các tay anh hùng hảo hớn đã được cụ phục từ khắp các nơi. Để chuẩn bị cho đại cuộc, cụ tích trữ lương thực, mua sắm khí giới, lập lò rèn gươm giáo... và thường xuyên thao duyệt binh pháp cho lực lượng nghĩa quân. Lực lượng ngày một hùng hậu và lớn mạnh, sự hoạt động cũng từ chỗ ẩn náu ra nơi công khai ở rừng Bung Kiệu. Vì vậy, hoạt động của cụ Đoàn đã không qua được sự theo dõi của thực dân Pháp.

Ngày mùng 8 tháng 4 (âm lịch) năm 1905, thực dân Pháp lệnh cho một viên sĩ quan ("săn đằm") chỉ huy một tiểu đội lính mã tà có vũ trang đầy đủ đến bao vây thôn Vĩnh Cửu. Như có linh tính cảm thấy sắp có biến cố lớn xảy ra, cụ Đoàn chỉ huy cho Hoàng Mè, Hoàng Giáp triệu tập hàng trăm nghĩa quân bố trí lực lượng, chuẩn bị đối phó. Phục binh suốt một ngày tới tối mà vẫn không thấy quân Pháp động tĩnh, nên cụ lầm tưởng chúng đã hoãn kế bèn cho nghĩa binh giải tán về ăn cơm. Nhưng nghĩa binh vừa rút, quân Pháp kéo tới rầm rộ do một viên đại úy Pháp chỉ huy. Chúng mai phục từ bờ Suối Linh đến suối Cầu Khi bao vây khu căn cứ của cụ. Sau khi siết chặt vòng vây, viên đại úy cùng tên thông ngôn và hai tên lính tiến thẳng vào nhà cụ. Tới ngưỡng cửa, chúng thấy cụ Đoàn trong bộ trang phục oai nghi: đầu chít khăn lụa điều, mình thắt dây lưng vải màu hồng có giắt đoản đao đầu hổ.. đang đứng trước bàn thờ Tổ. Thấy địch vào, không nói lời nào, cụ liền rút đao chém xả vào đầu tên đại úy Pháp.

Cụ chém liền hai nhát nhưng hấn né kịp nên chỉ bị đứt mép tai và bị thương tay trái. Tên này thoát chết, hấn lập tức rút súng bắn vào cụ mấy phát, cụ gục chết trước bàn thờ Tổ. Cụ Đoàn hy sinh khi đã ngoài 70 tuổi nhưng tướng mạo vẫn còn phương phi, oai phong凛冽. Cụ ngã xuống với vẻ hiên ngang của một trang võ tướng.

Sau khi hạ cụ Đoàn, bọn Pháp xả súng vào doanh trại, đốt phá căn cứ, kho lương thực... Súng nổ vang trời, khói lửa cháy sáng rực cả một khoảng rừng. Đến tận khuya, một toán lính khác đến thay thế, yểm trợ và canh giữ hiện trường cho đến sáng.

Trong lúc bị Pháp bao vây bắn phá, gần 100 nghĩa binh vẫn thoát được vào rừng bằng đường hậu cứ và chỉ còn 16 người bị chết thiêu trong lửa đạn khủng bố.

Sáng hôm sau, quân Pháp bắt dân làng đào đất và khiêng xác cụ Đoàn Văn Cự cùng 16 nghĩa binh chôn xuống một ngôi mộ chung ở gần căn cứ. Hiện nay, ngôi mộ nằm gần Quốc lộ 1 bên dòng suối Linh Tuyên, thuộc phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa. Để tưởng nhớ uy linh cụ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh đã hy sinh anh dũng, năm 1956 nhân dân địa phương đã xây dựng một đền thờ tại xã Tam Hiệp bên quốc lộ 15 để tôn thờ những anh linh tử nghĩa vì đất nước. Hàng năm vào ngày 8 tháng 4 âm lịch, nhân dân nơi đây tụ tập về đền để thiết lễ giỗ cụ Đoàn Văn Cự và nghĩa binh của ông.

### ***10. NGUYỄN VĂN NGHĨA (1909-1946).***

Nguyễn Văn Nghĩa (tự là Xuyết) sinh năm 1909, quê ở Tân Uyên, lớn lên tại làng Bình Ý, tổng Phước Vĩnh Trung, quận Châu Thành, tỉnh Biên Hòa (nay là xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai). Nguyễn Văn Nghĩa xuất thân trong một gia đình công chức khá giả, cha là nhân viên kiểm lâm cho Pháp. Thuở học trò, Nghĩa đi học tại trường tổng Bình Hòa. Thời điểm Nghĩa tốt nghiệp tiểu học (đậu bằng Certificat) cũng là lúc các phong trào chống bản án đối với Phan Bội Châu, để tang chí sĩ Phan Chu Trinh đang lan rộng khắp cả Nam kỳ và khơi dậy lòng yêu nước trong tầng lớp thanh niên, học sinh.

Nghĩa quyết định bỏ học, lên Sài Gòn làm việc và tìm cách liên lạc hoạt động chống Pháp. Một lần Nghĩa bị cảnh sát Pháp bắt giam, phải nhờ gia đình bỏ tiền chuộc, anh mới được tha tự do. Sau đó, anh tiếp tục đi làm gầy cơ sở liên lạc với cách mạng.

Năm 1930, theo gương của nhà trí thức yêu nước Nguyễn An Ninh, Nghĩa đi bán dầu cù là khắp các tỉnh Nam kỳ và cả Campuchia để tuyên truyền lòng yêu nước cho đồng bào, đòi tự do dân chủ, cải tiến thể chế chính trị ở thuộc địa... Đến năm 1931, Nghĩa đã chính thức bắt kịp guồng máy cách mạng, anh liên tục chuyển truyền đơn, tài liệu cách mạng, cờ Đảng về Biên Hòa gây phong trào cách mạng ở thị xã, thị trấn Tân Uyên, ga xe lửa Dĩ An, nhà máy cưa BIF Tân Mai...

Năm 1936, Nguyễn Văn Nghĩa làm việc cho các tờ báo của Đảng như La Lutte (Tranh đấu), L'avantgarde (Tiên phong), Le peuple (Dân chúng)... vận động, tuyên truyền chỉ thị thành lập Ủy ban hành động tỉnh Biên Hòa. Hàng ngàn truyền đơn do Nguyễn Văn Nghĩa và Phạm Văn Khoai cho in và tuyên truyền ở khắp nơi trong tỉnh Biên Hòa tạo không khí sôi nổi với các nội dung như:

- Tuyên truyền thắng lợi của Mặt trận nhân dân ở Pháp và việc tổ chức Đông Dương đại hội.

- Phổ biến mục đích của Đông Dương đại hội là tập hợp lực lượng nhân dân đấu tranh đòi tự do dân chủ, tự do ngôn luận, tự do báo chí, chống sưu cao thuế nặng, đòi tăng lương, giảm giờ làm cho công nhân.

- Kêu gọi thành lập Ủy ban hành động ở cơ sở lấy kiến nghị của nhân dân gửi lên Đại hội.

Nguyễn Văn Nghĩa, người đảng viên Cộng sản của tỉnh Biên Hòa, lần đầu tiên công khai tuyên truyền chủ nghĩa Cộng sản trong toàn tỉnh. Nghĩa là người đứng ra hô hào, đấu tranh đòi tự do, dân chủ cho các tầng lớp nhân dân ở quận Châu Thành một cách công khai.

Đầu tháng 9-1936, Nguyễn Văn Nghĩa và đồng chí Dương Bạch Mai được Ủy ban trụ bị Đông Dương đại hội cử về Biên Hòa chỉ đạo phong trào vận động cách mạng. Về tỉnh, Nguyễn Văn Nghĩa cùng các đồng chí Huỳnh Văn Lũy, Phạm Văn Khoai, Phạm Văn Thuận, Hồ Văn Đại... và một số đồng chí khác trong chi bộ Bình Phước - Tân Triều họp bàn tổ chức thực hiện quyết định của Trung ương.

Mở đầu cho phong trào vận động đòi dân chủ, tháng 9-1936, Ủy ban hành động tỉnh Biên Hòa tổ chức cuộc mít tinh tại Gò Dê, xã Bình Ý, quận Châu Thành. Hơn 200 đồng bào đã đến dự. Nguyễn Văn Nghĩa đại diện Ủy ban đứng lên diễn thuyết, kêu gọi nhân dân ủng hộ Đông Dương đại hội, đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ.

Phong trào đấu tranh cách mạng thời kỳ 1936- 1939 diễn ra sôi động, Tỉnh ủy lâm thời ra đời là sự kiện có ý nghĩa to lớn. Đội ngũ đảng viên được nâng lên, tạo được uy tín trong nhân dân. Nguyễn Văn Nghĩa, Trương Văn Bang... đã đi khắp nơi trong tỉnh tuyên truyền vận động cách mạng, được quần chúng hết lòng tin yêu, mến phục....

Cuối năm 1939, tình hình biến chuyển bất lợi, Pháp tiến hành khủng bố cách mạng Việt Nam. Tại Biên Hòa, chúng lùng sục, truy bắt các cán bộ lãnh đạo Ủy ban hành động. Nguyễn Văn Nghĩa đã bị bọn Pháp bắt và đày đi cǎng<sup>(152)</sup> Bà Rá. Năm 1943, Nghĩa ra tù nhưng bị quản thúc ở Biên Hòa.

Mùa thu năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, Hà Nội, Sài Gòn và nhiều nơi trong nước đã giành được chính quyền từ tay Pháp, Nhật. Với ý chí hành động kiên cường và uy tín sẵn có trong nhân dân, ngày 26-8-1945, Nguyễn Văn Nghĩa đã tập hợp hàng trăm quần chúng ở Biên Hòa tiến thẳng vào Tòa Bó của tỉnh (nay là trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai) treo cờ đỏ sao vàng đầu tiên tại dinh Tỉnh trưởng. Sự kiện này diễn ra sớm hơn kế hoạch của Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh Biên Hòa nhưng nó đã kết thúc thành công, tốt đẹp, chính quyền đã về tay nhân dân.

---

<sup>(152)</sup> Cǎng (camp): trại.

Người dân Biên Hòa chỉ hưởng độc lập được hai tháng. Ngày 24/10/1945, thực dân Pháp trở lại đánh chiếm tỉnh lỵ. Toàn dân lại bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp đầy khó khăn, thách thức. Tháng 12/1945, Tỉnh ủy lâm thời Biên Hòa rút vào hoạt động bí mật. Nguyễn Văn Nghĩa và các đồng chí địa phương vẫn tiếp tục bám quê hương để hoạt động. Các đồng chí kiên trì bám cơ sở, xây dựng củng cố Mặt trận Việt Minh, vận động nhân dân tham gia kháng chiến, tạo điều kiện để phát triển lực lượng sau này. Thời gian này, Nguyễn Văn Nghĩa được cử làm Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa (đồng chí Huỳnh Văn Lũy làm phó chủ nhiệm) với mục đích xây dựng mở rộng hệ thống Việt Minh, huy động sức mạnh toàn dân tham gia kháng chiến gian khổ trường kỳ.

Đầu năm 1946, trong một chuyến công tác vùng ven thị xã Biên Hòa, Nguyễn Văn Nghĩa đã bị giặc Pháp bắt. Không thể khuất phục được anh, chúng đã đưa anh ra xử bắn tại cầu Gành. Máu anh loang đỏ cả một khúc sông Đồng Nai. Nguyễn Văn Nghĩa hy sinh nhưng tinh thần của anh vẫn cổ vũ lớp lớp thanh niên lên đường kháng chiến.

Cuối năm 1949, Tỉnh ủy Biên Hòa lấy tên Nguyễn Văn Nghĩa đặt cho bộ đội địa phương huyện Tân Uyên, từ năm 1950 là đại đội đặc công đầu tiên ở Nam bộ.

## ***11. NGUYỄN VĂN HOÀI (1898-1955).***

Giới thiệu về ông, nhiều người sẽ không khỏi ngạc nhiên vì ông không phải là nhân vật lịch sử kiệt xuất, cũng không phải là nhà văn hóa lớn. Nhưng nếu biết được những hy sinh đóng góp và sự nghiệp của ông về lĩnh vực y tế, đặc biệt về chuyên khoa tâm thần thì hẳn mọi người đều phải công nhận rằng ông xứng đáng được liệt vào một trong những nhà khoa học có tầm cỡ quốc gia với những thành tựu mà ông đã làm vì số phận không may của những người bị bệnh tâm thần ở "nhà thương điên" Biên Hòa trước đây (nay là Bệnh viện Tâm thần Biên Hòa). Vì vậy mà một thời gian dài, cơ sở y tế này đã vinh dự được mang tên ông: Đường trí viện bác sĩ Nguyễn Văn Hoài (1955- 30-4-1975).

Bác sĩ Nguyễn Văn Hoài sinh ngày 7-6-1898 tại Long Châu, tỉnh Vĩnh Long, tốt nghiệp Cao đẳng Y khoa Hà Nội năm 1919, ông đã công tác nhiều nơi như: Tây Ninh, Trảng Bàng, Tam Bình (Vĩnh Long), Long Xuyên và Chẩn y viện Sài Gòn. Năm 1926, ông sang Pháp học khoa tâm lý và triết lý tại Đại học đường Sorbonne. Năm 1929, ông về nước và tình nguyện làm việc tại "nhà thương điên" Biên Hòa, lúc đó gọi là Asile d' aliénés (Trú xá người điên) vì ít ai chịu đến làm việc ở nơi có bệnh nhân không bình thường này. Đây là một trong những trung tâm điều trị bệnh nhân tâm trí lớn nhất ở khu vực Đông Dương lúc bấy giờ (Lào và Campuchia chưa có). Chính vì vậy mà bác sĩ Hoài, người giám đốc cơ sở y tế này trong suốt 25 năm cũng đã làm cho người dân địa phương còn nhắc nhớ mãi đến ông.

Với chức vụ là y sĩ thường trú dưới quyền của các bác sĩ người Pháp, bác sĩ Hoài đã luôn tìm cách tiếp cận và nghiên cứu ra những phương pháp để điều trị bệnh nhân đạt hiệu quả bên cạnh thuốc men còn thiếu thốn và trình độ y khoa còn chưa tiến bộ như hiện nay. Cho đến năm 1941, bác sĩ Hoài đã hợp tác với bác sĩ Dorolle sáng chế ra máy điện kinh (electrochoc) để chạy điện cho bệnh nhân và đưa Bệnh viện Tâm thần Biên Hòa trở thành trung tâm thứ tư trên thế giới dùng máy điện kinh sau các nước: Nhật, Ý và Algérie (An-giê-ri).

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Cách mạng tháng Tám thành công, Pháp tái chiếm Biên Hòa, Dưỡng trí viện cũng không nằm ngoài sự quản lý của Pháp, Nhật, Việt Minh rồi lại Pháp. Năm 1945, để bảo vệ an ninh khu vực, vấn đề sơ tán Dưỡng trí viện đã được đặt ra và cũng chính bác sĩ Hoài đã thuyết phục các đồng chí lãnh đạo Biên Hòa đồng ý không di chuyển nhưng vẫn bảo đảm an toàn cho người bệnh. Đến năm 1946, khi Pháp tái cầm quyền, Dưỡng trí viện gần như bị bỏ quên, người ta đã giảm phần ăn của bệnh nhân từ ba xuống hai bữa và một lần nữa bác sĩ Hoài đã đấu tranh với "Chính phủ Trần Văn Hữu" một cách thành công với những lời lẽ đầy bác ái: "Họ là những người xấu số nhất, tâm trí đã rối loạn rồi, nay lại làm cho bao tử họ thiếu ăn để cho cơ thể họ suy mòn, ảnh hưởng đến tâm trí họ thì có khác gì giết phứt họ đâu? Xin cấp trên tìm cách tiết kiệm ở những nơi khác". Bác sĩ Hoài luôn tìm cách để bệnh viện cho nhân viên và người bệnh của ông. Năm 1947, bác sĩ Nguyễn Văn Hoài chính thức được bổ nhiệm làm giám đốc Dưỡng trí viện Biên Hòa, nhưng thật ra ông đã đảm nhiệm chức vụ khó khăn này từ tháng 3-1945, sau khi các bác sĩ người Pháp ra đi.

Cho đến năm 1955, sau hơn 25 năm phục vụ ở Dưỡng trí viện, bác sĩ Hoài đã biến nơi đây từ chỗ giam nhốt người điên (thời kỳ đầu) thành bệnh viện có chữa trị. Ông mở rộng xây dựng cơ sở vật chất, cải tạo vườn hoa, cây cảnh, suối nước, hồ tắm, sửa sang đường lối đi lại, giữa vườn hoa đều có tượng gốm mỹ nghệ. Ông chủ trương "biến địa ngục nhốt người điên thành cõi thiên đường cho người đi dưỡng trí".

Quả thật, Dưỡng trí viện thời kỳ này rất khang trang sạch sẽ, đẹp đẽ đến nỗi một du khách ghi trong sổ vàng, trang 177 của bệnh viện như sau: "Cầm một mảnh giấy con, tôi không biết bỏ vào đâu". Ông lập các khu nông trại để bệnh nhân nhẹ lao động nhằm tìm lại cảm giác quen thuộc, mau hồi phục tâm trí và nhanh chóng tái hòa nhập với xã hội.

Ngoài lĩnh vực y học, bác sĩ Hoài còn nghiên cứu nhiều lĩnh vực khác như: văn hóa, xã hội, triết học, siêu hình, thần học, tâm lý học.... Ông biết và thành thạo nhiều ngôn ngữ như: Hán, Pháp, La-tinh, Hy Lạp, Anh... Ông sống rất thanh bạch, ngay thẳng và giản dị như bài thơ "Phong hóa chữ I" của ông:

*Chữ I ngay thẳng.*

*Chẳng vì ai,*

*Chẳng tùy ai,*

*Chẳng khuất ai,*

*Mãi mãi ta theo ánh sáng.*

Vì quá mệt mỏi, năm 1948 bác sĩ Hoài xin từ chức nhưng đơn của ông không được chấp nhận. Ngày 28-5-1955, bác sĩ Nguyễn Văn Hoài đã qua đời vì bệnh tim, hưởng dương 57 tuổi. Đám tang ông được tổ chức và an táng tại Dưỡng trí viện Biên Hòa, toàn thể nhân viên và bệnh nhân đều thương tiếc ông. Để ghi nhớ công lao của ông, chỉ gần hai tháng sau khi ông mất, ngày 11-7-1955 chính quyền sở tại đã lấy tên ông để đặt tên cho Dưỡng trí viện (năm 1952, ông được tặng thưởng "Bảo quốc huân chương" vì những sự nghiệp mà ông đã làm). Năm 1957, tên tuổi ông được nhà văn Lê Văn Siêu và họa sĩ Tú Duyên đưa vào bức tranh "Cây Văn hiến Việt Nam" cùng với nhiều danh nhân Việt Nam khác. Năm 1992, tiểu sử của ông được giới thiệu trong "Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam" do Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế biên soạn (tái bản năm 1993).

Bác sĩ Nguyễn Văn Hoài đã để lại một số tác phẩm nghiên cứu đã xuất bản và di cảo về bệnh tâm thần, những ấn phẩm về khoa học vệ sinh tinh thần, đặc biệt luận án về sự tổ chức Dưỡng trí viện Biên Hòa (tiếng Pháp) và một số bài thơ hưởng ứng vệ sinh và tuân lễ y tế đã đăng trên báo trước đây....

Với vốn kiến thức bác học uyên thâm và tinh thần nhân đạo hết lòng vì người bệnh của bác sĩ Nguyễn Văn Hoài, ông thật xứng đáng được tôn là bậc tài danh của đất Biên Hòa, nơi gia đình ông đã sống, nơi ông suốt đời cống hiến và đã đón ông trở về với lòng đất. Bệnh viện Tâm thần Biên Hòa tự hào đã được mang tên ông cùng với đoạn đường Quốc lộ 1 ngang qua Dưỡng trí viện đã một thời với tên gọi của ông.

## **12. NGUYỄN VĂN QUỲ (? - 1968).**

Nguyễn Văn Quỳ tức Chín Quỳ, quê tại huyện Tân Uyên, sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo ở xóm Đất Cuốc ven rừng chiến khu Đ, thuộc xã Tân Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Dương). Cả gia đình sống trong cảnh làm thuê, ở đợ cho bọn chủ nhà giàu. Cha anh mất vì nạn cọp, mẹ anh thì mù lòa, đau yếu, suốt đời không ra khỏi xóm. Chín Quỳ và người chị ở đợ mười mấy năm nhưng vẫn không trả hết nợ cho cha mẹ. Anh ở đợ giữ trâu cho một nhà giàu có ở trong xã (tên Cả Chín). Lâu dần, anh trở thành lao động chính cho nhà này. Chín Quỳ làm mọi việc từ nhà, ra đồng và cả trong rừng. Nhưng môi trường lao động chính của anh lại là rừng, anh lấy củi, be (gỗ) về cho chủ đốt, cắt nhà, làm chuồng trại... Vì vậy, anh thông thuộc rừng như lòng bàn tay. Một lần, anh chứng kiến một cảnh ăn chơi rừng mỡ của bọn Tây và cánh tay chân cho Pháp tại khu nghỉ mát của tên Quận trưởng. Từ đó, anh mới thấu hiểu tại sao bà con, đồng bào anh vẫn nghèo và anh bắt đầu mơ ước một cuộc sống ấm no, hạnh phúc đến với xóm nghèo quê anh...

Cuộc sống bần cùng đói khổ với những mâu thuẫn trong xã hội giàu nghèo ngày càng thôi thúc anh tìm một lối thoát khỏi kiếp tôi đòi và giải phóng cho đồng bào anh hết khổ. Dần dần, anh tìm gặp được những đường lối, khuynh hướng giải phóng nơi những đồng chí cách mạng như: Nguyễn Văn Nghĩa, Nguyễn Văn Chíp, Lê Văn Tôn, Nguyễn Hồng Kỳ, Huỳnh Liễn... Phong trào Dân chủ Đông Dương ở Tân Uyên đã cuốn hút Chín Quý tham gia vào tổ chức cách mạng.

Một buổi tối đầu năm 1937 tại miếu Đất Cuốc (thờ thần Hổ), chi bộ Đảng Cộng sản xã Mỹ Lộc, Tân Uyên đã chính thức kết nạp Chín Quý vào Đảng. Kể từ lúc này, Chín Quý càng thêm hăng hái hoạt động cho cách mạng. Địa bàn hoạt động của anh vẫn là cánh rừng Tân Uyên sâu thẳm.

Tháng 7-1940, để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Nam kỳ, tỉnh Biên Hòa đã bí mật xây dựng lực lượng vũ trang tại quận Châu Thành và Tân Uyên do đồng chí Huỳnh Liễn chỉ huy. Đơn vị vũ trang gồm 35 người, có trang bị vài khẩu súng trường, giáo, mác, gậy tầm vông hoạt động chủ yếu ở vùng rừng Tân Uyên do Chín Quý chỉ huy trực tiếp.

Cuộc khởi nghĩa Nam kỳ nổ ra vào đêm 22 rạng ngày 23-11-1940, nhưng do kế hoạch bị lộ nên đã sớm bị thực dân Pháp dập tắt. Khởi nghĩa Nam kỳ bị thất bại, các chi bộ Đảng ở Tân Uyên bị tan rã đồng chí Huỳnh Liễn hy sinh, các đồng chí Lê Văn Tôn và Nguyễn Hồng Kỳ bị bắt đày đi Côn Đảo. Không còn người lãnh đạo trực tiếp, lại mất liên lạc với Đảng, Chín Quý đã gánh lấy trách nhiệm phụ trách đơn vị vũ trang trong tình thế vô cùng khó khăn.

Trước sự truy lùng gắt gao của địch, Chín Quý đã tập hợp khoảng một tiểu đội vũ trang còn lại rút vào rừng sâu. Trước mắt, để duy trì được lực lượng, không còn cách nào khác, Chín Quý đã mạnh bạo tổ chức đánh cướp của cải, tài sản của bọn địa chủ giàu có, chia cho người nghèo, một mặt để có thể bảo toàn lực lượng. Hoạt động theo kiểu giang hồ hảo hớn của Chín Quý đã làm cho bọn Tây và tay sai cho Pháp phải nhiều phen ngao ngán. Chúng bắt đầu sợ và treo giải thưởng cho người nào bắt được "Tướng cướp Chín Quý". Anh chủ trương cướp của địa chủ, cường hào ác bá chính là giành lại của cải của dân nghèo đã bị chúng bóc lột. Cái triết lý của anh là: chưa làm cho mọi người ấm no, thì chí ít ra cũng giúp một thiểu số quần chúng lao khổ qua cơn hoạn nạn và hành động cướp của anh là chống đối lại chính quyền thực dân, phong kiến và tay sai.

Suốt 5 năm ở trong rừng, Chín Quý đã quy tập lực lượng, lập căn cứ chiến khu để chống Pháp, Nhật. Cho đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công, lực lượng của Chín Quý đã náo nức gia nhập vào bộ đội của Huỳnh Văn Nghệ (tức Vệ quốc đoàn Biên Hòa, tiền thân của chi đội 10 Biên Hòa).

Sau này, Huỳnh Văn Nghệ đã làm bài thơ để tặng anh như sau:

*Có một anh đồng chí*

*Sau Nam kỳ khởi nghĩa năm bốn mươi*

*Đưa chi bộ về rừng Đồng Nai*

*Lập chiến khu nuôi chí lớn*

*Nước ngọt, dân thương, rừng rộng*

*Tiếng súng đêm đêm phá mộng bọn lính, tề*

*(Trích Du kích Đồng Nai-1954)*

Ở Chiến khu Đ, Chín Quý được giao phụ trách làm nhiệm vụ sản xuất trong căn cứ và quy hoạch khu vực căn cứ cho các đơn vị cơ quan kháng chiến, bởi lẽ không ai thuộc rừng bằng Chín Quý, đến cả cộp rừng cũng phải chịu thua anh.

Những năm sau 1954, khi Liên Tỉnh ủy miền Đông chuyển về Chiến khu Đ, đội vũ trang miền Đông hình thành gồm một số cán bộ, đảng viên ở Biên Hòa kết hợp với đội vũ trang của Chín Quý lấy phiên hiệu là C.250 do đồng chí Ba Viên làm đội trưởng, đồng chí Năm Hoa làm đội phó và đồng chí Nguyễn Văn Luông làm chính trị viên. Lúc này, Chín Quý lại cùng các đồng chí Lâm Quốc Đăng, Lê Thanh và Hồng Sơn... lại nghiên cứu, xây dựng, quy hoạch căn cứ Liên Tỉnh ủy, Khu ủy, cơ quan dân chính Đảng, kho tàng, hào chiến đấu... Căn cứ địa thời kỳ đầu đã in mòn dấu chân anh.

Những năm tháng trường kỳ gian khổ, dọc ngang nơi chốn rừng sâu mưa rừng sương lạnh, những cơn sốt rét run người đã làm cạn kiệt sức lực của tướng giữ rừng Chín Quý. Khi cả miền Nam bước vào cuộc tiến công nổi dậy mùa xuân 1968, Chín Quý đã vĩnh viễn nằm xuống trên mảnh rừng, nơi tôi luyện và hun đúc chí lớn của anh.

Nguyễn Văn Quý (Chín Quý) một đảng viên Cộng sản của tỉnh Biên Hòa, người đã hiên ngang dũng mãnh nơi chốn rừng xanh miền Đông Nam bộ đánh giặc cứu nước mang phong cách đặc biệt của riêng anh.

### **13. HUỲNH VĂN NGHỆ (1914-1977).**

Huỳnh Văn Nghệ sinh ngày 2 tháng 2 năm 1914 tại làng Tân Tịch, quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa<sup>(153)</sup>. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình đông anh em ở vùng quê nghèo sản vật, nhưng giàu truyền thống cách mạng bên hữu ngạn sông Đồng Nai. Từ nhỏ, ông đi học ở trường quận và tiếp tục lên Sài Gòn học tại Pétrus Ký cho đến khi ra làm công chức Sở Hỏa xa. Vốn giàu lòng yêu nước, ông nhanh chóng hòa nhập vào phong trào chống Pháp. Khởi nghĩa Nam kỳ bị đàn áp, Huỳnh Văn Nghệ tìm đường sang Thái liên lạc với phong trào yêu nước hải ngoại với kỳ vọng sẽ quay về quê hương chiến đấu. Mùa thu tháng Tám năm 1945,

<sup>(153)</sup> Nay là xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.



Huỳnh Văn Nghệ có mặt trong đội ngũ tiên phong giành chính quyền ở Sài Gòn - Biên Hòa. Thực dân Pháp đánh chiếm Nam bộ, Huỳnh Văn Nghệ cùng một số đồng chí đứng ra vận động, tập hợp lực lượng vũ trang, lập chiến khu kháng chiến tại Tân Uyên. Con đường binh nghiệp của ông gắn liền với vùng đất đỏ miền Đông. Từ những ngày đầu thành lập Vệ quốc đoàn Biên Hòa đến Tư lệnh khu VII, Tỉnh đội trưởng Thủ Biên, Huỳnh Văn Nghệ dành cả tâm huyết của mình cho cách mạng. Dưới sự chỉ huy tài tình của Huỳnh Văn Nghệ, lực lượng vũ trang Đồng Nai ngày càng trưởng thành và lập nên nhiều chiến tích vẻ vang: Trận đánh đầu tiên vào tỉnh lỵ Biên Hòa, Bà Cáp, Trảng Bom, La Ngà, Bến Sắn, Gò Dưa... Hình ảnh của vị chỉ huy Huỳnh Văn Nghệ gắn liền với vùng đất - con người miền Đông Nam bộ. Tập kết ra Bắc, ông được giao nhiệm vụ Phó cục trưởng Cục Quân huấn rồi chuyển ngành sang Bộ Lâm nghiệp. Rồi cuộc chiến tranh khốc liệt chống đế quốc Mỹ ở miền Nam kêu gọi ông trở lại quê hương, tiếp tục cuộc chiến đấu cho đến ngày toàn thắng.

Nhân dân mến mộ gọi ông là tướng, các tài liệu của Pháp và quân đội Sài Gòn gọi ông là tướng Nghệ, là Huỳnh tướng quân. Thực ra, cấp quân hàm cao nhất của Huỳnh Văn Nghệ là thượng tá. Tuy nhiên, nhiều vị tướng vốn là chiến sĩ, cán bộ được ông đào tạo, dù đất vẫn tôn vinh ông là anh cả với niềm tôn kính vô bờ.

Trong cuộc đời binh nghiệp, ngoài tài lãnh đạo thiên bẩm của mình, Huỳnh Văn Nghệ còn được biết đến với tư cách là một nhà thơ. Ông làm thơ rất sớm, từ năm 21 tuổi. Những bài thơ nói về cuộc đời, thân phận của nhân dân trong kiếp nghèo lâm than: Bà bán cau (1935), Mộ bia (1936), Đám ma nghèo (1938), Trôn học (1939)... và tình cảm của một người trước nỗi buồn khi quê hương dưới gót giày xâm lược, những khoắc khoải, hy vọng về một đời tự do: Mộng làm thơ, Trăng lên (1937), Tết quê người (1942), Bến cũ (1944)... Chín năm kháng chiến chống Pháp ở miền Đông Nam bộ, hình ảnh Huỳnh Văn Nghệ được khắc họa đẹp đẽ: một chiến sĩ, nhà thơ, tay gươm, tay bút xông xáo khắp chiến trường. Hàng loạt bài thơ được ông viết trong giai đoạn (1945-1954) với nhiều hình ảnh sinh động về cuộc sống, buổi ban đầu của chiến khu, phản ánh từng giai đoạn trưởng thành của lực lượng cách mạng: Xuân chiến khu (1946), Ngày hội (1 947), Bên bờ Sông Xanh (1 948), Du kích Đồng Nai, Hội nghị Bình Công (1954), Hành quân (1955 )... và nhiều bài thơ được ông sáng tác cho đến những năm cuối đời.

Thơ của ông đến với đồng đội, đồng bào bằng con đường của trái tim. Thời ấy, ở Chiến khu Đ, người ta đón nhận thơ ông và chiến công của ông như một nguồn động viên lớn. Lý tưởng chiến đấu của ông thể hiện trên từng cung bậc của thơ và ở cả chiến trường, cả hai đều giàu sức công phá, giàu sức chinh phục. Thơ Huỳnh Văn Nghệ thường nói về mẹ, về đồng đội, quê hương, tổ quốc với nhiều sắc thái khác nhau. Khi thì sang sảng bay bổng như gió lộng rừng cao, khi lại thì thâm, nghẹn nức như dòng sông ngày đêm rì rào chảy qua dưới chân cầu trước ngõ. Yêu thương và căm giận rạch ròi. Ngoài làm thơ, Huỳnh Văn Nghệ còn viết truyện ngắn và cả kịch. Rất tiếc, chúng ta chẳng giữ được bao nhiêu. Cho đến nay, ngoài những tài liệu của ông đã được công bố trước đây, Nhà Xuất bản Đồng Nai đã cho

ra đời tuyển tập thơ văn Huỳnh Văn Nghệ với 3 hồi ký, 5 truyện ngắn và 43 bài thơ, những trang viết đầy xúc động về đất nước - con người Đồng Nai nói riêng và miền Đông Nam bộ nói chung.

Huỳnh Văn Nghệ qua đời tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1977. Linh cữu của ông được đưa về an táng tại vùng quê Tân Tịch, Tân Uyên. Làng Tân Tịch - cái nôi của cách mạng, hiền hòa, dung dị sau nửa thế kỷ tiền ông đi nay lại ân cần, ưu ái đón ông về: Không có nhiều nước mắt, chỉ có nỗi ngậm ngùi xót xa không bờ bến của đồng chí, đồng đội và thân nhân.

Trái tim Huỳnh Văn Nghệ sau bao năm thổn thức đã ngừng đập. Cuộc sống đầy thử thách, nghiệt ngã nhưng cũng đầy lãng mạn, hào hùng của ông đã khép lại dưới nấm mồ sâu với hai câu thơ thanh thản lạ thường:

*Gửi lại bạn mấy vần thơ trên cát*

*Và chiều nay tôi sang bến, lên đường.*

Một vần thơ đầy tâm huyết, chất chiu từ trái tim yêu quê hương, Tổ quốc của Huỳnh Văn Nghệ viết từ năm 1946. 30 năm trước, chắc ông không nghĩ rằng bạn bè, đồng đội và gia đình chọn nó để khắc lên mộ chí ông sau này.

Nhà thơ chiến sĩ Huỳnh Văn Nghệ đã sang bến, lên đường, nhưng hình ảnh của một Tán Nghệ vẫn mãi mãi khắc dấu trong bao thế hệ của con người “miền Đông gian lao mà anh dũng”, được nhân dân và đồng đội, đồng chí tạc bia trong lòng.

Nhớ về Huỳnh Văn Nghệ, mọi người, ai cũng nhắc đến một cái tâm cao thượng, bao dung trong một thân phận, một cuộc đời còn nhiều uẩn khúc, song vẫn đau đáu về nguồn cội:

*Từ độ mang gươm đi mở cõi*

*Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long*

.....

(Nhớ Bắc)

#### **14. BÌNH NGUYỄN LỘC (1914-1988).**

Bình Nguyễn Lộc là bút danh của nhà văn Tô Văn Tuấn. Có người cho rằng, nhà văn đã lấy tên của quê hương mình làm bút danh với lối giải thích: Bình Nguyễn là đồng bằng, Lộc là nai - Bình Nguyễn Lộc có nghĩa là Đồng Nai.

Tô Văn Tuấn sinh ngày 7 tháng 3 năm 1914 tại làng Uyên Hưng, tổng Chánh Mỹ Trung, quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa<sup>(154)</sup>. Từ nhỏ, ông được gia đình cho ăn học đến nơi đến chốn. Rời trường làng, Tô Văn Tuấn theo học tại trường Pétrus Ký ở Sài Gòn. Ông đỗ tú tài niên khóa 1933-1934, nhằm lúc Đông Dương lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế, xã hội nên không có điều kiện học tiếp. Năm 1936, Tô Văn Tuấn làm công chức ở Sở Kho bạc Sài Gòn và bắt đầu tham gia văn nghệ.

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám bùng nổ, Tô Văn Tuấn tham gia với nhiệm vụ được giao: phụ trách tuyên truyền của huyện Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa. Sau này, vào những năm đầu của thập niên 50, Tô Văn Tuấn chủ trương tuần báo vui sống tại Sài Gòn, quy tụ nhiều cây bút với mục đích phổ biến kiến thức y học vào đời sống.

Bút danh Bình Nguyên Lộc đã trở thành một hiện tượng của giới viết văn Sài Gòn. Bằng suy nghĩ và cái nhìn về cuộc sống tinh tế của mình, Bình Nguyên Lộc đã sáng tác hàng loạt tác phẩm lưu dấu trên văn đàn thời bấy giờ. Kể từ khi Bình Nguyên Lộc đăng truyện ngắn đầu tiên có tên *Phù sa* trên tạp chí Thanh niên Sài Gòn đến năm 1974, nhà văn đã có khoảng 1.000 truyện ngắn và nhiều công trình nghiên cứu được đăng trên các tạp chí, báo hoặc in thành sách. Có thể kể những tác phẩm được xuất bản của Bình Nguyên Lộc như: Nhót gió (1950), Đò dọc (1958), Gieo gió gặt bão (1959), Ký thác (1959), Nhện chờ mối ai (1963), Mối tình cuối cùng (1963), Ái ân thâm nặng cho dài tiếc thương (1963), Tâm trạng hồng (1963), Hoa hậu bồ đào (1963), Bóng ai qua ngoài song cửa (1963), Mưa thu nhớ Tầm (1965), Đứng hỏi tại sao (1965), Tình đất (1966), Thầm lặng (1967), Sau đêm bố ráp (1968), Nhìn xuân người khác (1969)...

Nổi bật ở Bình Nguyên Lộc là những sáng tác về con người, vùng đất Nam bộ: Từng thế hệ với những bước chân đi mở cõi đến cuộc sống thực tại. Để thực hiện những trang viết của mình, Bình Nguyên Lộc đã rong ruổi thực tế trên nhiều vùng quê của Nam bộ.

Không chỉ là một nhà văn sáng tác nhiều, Bình Nguyên Lộc còn được biết đến với tư cách là một nhà nghiên cứu. Ông đã có công chú giải nhiều tác phẩm văn chương cổ điển Việt Nam như: Văn Chiêu hồn, Tiếc thay duyên Tấn, phận Tàn (Nguyễn Du), tự tình khúc (Cao Bá Nhạ), Thu dạ lữ hoài ngâm (Đình Nhật Thận). Những công trình nghiên cứu "Lột trần Việt ngữ", đặc biệt là tác phẩm "Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt" được sự chú ý của giới khoa học. Mặc dù còn có những luận điểm trong công trình nghiên cứu của ông chờ sự thẩm định của lịch sử, nhưng những đóng góp đó rất đáng trân trọng.

Sau ngày đất nước được thống nhất, nhà văn Bình Nguyên Lộc sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh và tham gia sinh hoạt trong Hội Văn nghệ Giải phóng

---

<sup>(154)</sup> Nay thuộc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Khu Sài Gòn - Gia Định. Nhưng không bao lâu, Bình Nguyên Lộc ngã bệnh. Bệnh tim hành hạ ông đến phải nằm liệt cùng với bao bất hạnh đổ ập xuống gia đình. Trong lúc khốn cùng ấy, con cái của nhà văn bảo lãnh ông ra nước ngoài để chữa bệnh. Những năm tháng định cư ở nước ngoài, Bình Nguyên Lộc có viết một số truyện ngắn. Những trang viết cuối đời, ông viết về thân phận của những người xa xứ, nỗi buồn, nỗi nhớ khắc khoải. Tâm hồn Bình Nguyên Lộc luôn hướng về Tổ quốc. Năm 1988, Bình Nguyên Lộc mất, thọ 74 tuổi. Cuộc đời của ông như chuyến "Đò dọc" thăm đọt nghĩa tình của quê hương.

### ***15. LƯƠNG VĂN LỰU (1916 -1992).***

Lương Văn Lựu sinh ngày 22 tháng 12 năm 1916 tại làng Tân Thành, Bình Trú (nay thuộc phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa). Ông là con út trong một gia đình nho giáo, cha làm nghề bốc thuốc bắc chữa bệnh, mẹ ở nhà nội trợ.

Từ thời thơ ấu, Lương Văn Lựu rất ham thích học hỏi. Vì vậy, dù nhà nghèo nhưng cha mẹ, chị của ông đều tận tảo làm lụng để có tiền cho ông ăn học. Vừa học ở trường lớp, vừa tự học ở nhà, Lương Văn Lựu đã trau dồi được cho mình vốn kiến thức. Thông minh và cầu tiến, ông đã không phụ lòng, phụ sức người thân. Năm 1935, Lương Văn Lựu tốt nghiệp Trung học Pháp - Việt với vốn ngoại ngữ thuộc loại giỏi.

Mặc dù không được học tiếp, nhưng ý chí và lòng kiên nhẫn đã giúp ông vượt qua bao khó khăn đời thường để duy trì tiếp con đường học vấn bằng cách tự học tại nhà.

Những năm trước 1945, cùng với những người cùng thời: Lý Văn Sâm, Bùi Nhung... Lương Văn Lựu viết báo và dịch thơ đăng trên một số báo như: Tiểu thuyết thứ Bảy, Sài Gòn mới... với các bút danh Nhứt Lưu, Trọng Khanh. Trong nghiệp viết báo, Lương Văn Lựu từng là chủ bút của tờ Biên Hùng tại Biên Hòa.

Điều đặc biệt ở ông là ý thức giữ gìn truyền thống văn hóa quê hương mà cụ thể là đất Biên Hòa - Đồng Nai trong ông rất mãnh liệt. Vì vậy dù bận rộn công việc, Lương Văn Lựu vẫn âm thầm, cần mẫn đi sưu tầm, ghi chép tư liệu về vùng đất nơi ông đã sinh ra và lớn lên. Hơn 30 năm miệt mài, Lương Văn Lựu đã hoàn thành một số công trình nghiên cứu của mình về vùng Biên Hòa - Đồng Nai, ông say mê tìm tòi trong cổ sử, đi điền dã ghi chép những điều mắt thấy, tai nghe và phân loại để viết nên bộ sách "Biên Hòa sử lược toàn biên" gồm 5 tập:

- Trấn Biên cổ kính.
- Biên Hùng oai dũng
- Đồng Nai thơ mộng
- Biên Hòa tân tiến.

- Ba trăm năm người Việt gốc Hoa.

Ý thức đó đã thôi thúc ông, không tiếc công, sức để viết về đất Biên Hòa, con người Biên Hòa. Ông viết về lịch sử Biên Hòa từ cổ chí kim, phản ánh về phong tục, lễ nghi, ghi chép tỉ mỉ về di tích danh thắng, những con người có công làm rạng danh xứ sở.... Bên cạnh đó, ông còn sáng tác truyện, viết thơ ca ngợi quê hương. Những công trình nghiên cứu khoa học của ông được xuất bản năm 1972 và 1973. Đó là tập "Trần Biên cổ kính" và "Biên Hùng oai dũng". Ba tập còn lại do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan chưa được xuất bản, còn ở dạng bản thảo.

Những tác phẩm và công trình khảo cứu của Lương Văn Lựu là tài liệu quý giá cho những ai muốn tìm hiểu về lịch sử - văn hóa vùng Đồng Nai. Mặc dù còn có những ý kiến về ông (thân thế, sự nghiệp) và một số nhận định về tính khoa học của sử liệu, quan điểm đánh giá lịch sử, song có thể nói, với những công trình trên, Lương Văn Lựu đã là một nhà văn hóa, sử gia tâm cỡ của Đồng Nai, dù rằng chẳng bao giờ ông nhận mình như vậy.

Những năm cuối đời, bệnh tật và tuổi già làm cho sức khỏe của ông yếu dần, nhưng trí ông vẫn minh mẫn. Ông không thể cầm viết, nhưng ông là nguồn tư liệu sống cung cấp cho nhiều người đến tìm hiểu. Chóng chọi với bệnh tật, ông vẫn hăng say làm việc và ước muốn mình được khỏe lại để viết nốt những gì ấp ủ. Thế nhưng, ông không vượt qua được cái ngưỡng của định mệnh. Tháng 4 năm 1992, Lương Văn Lựu trút hơi thở cuối cùng, thọ 77 tuổi. Ông mất đi, nhưng ông mãi sống với người Biên Hòa - Đồng Nai bằng tác phẩm để lại của mình. Đó là những đóng góp to lớn. Chính nhờ nguồn sử liệu khảo cứu của Lương Văn Lựu, ngày nay chúng ta hiểu biết thêm về một diện mạo của Biên Hòa, mở ra nhiều hướng tiếp cận tạo điều kiện cho việc nghiên cứu sâu thêm.

## **16. LÝ VĂN SÂM**

Sinh ngày 17 tháng 2 năm 1921 tại xã Bình Long, huyện Vĩnh Cửu tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Đồng Nai). Từ nhỏ, Lý Văn Sâm rất ham học. Năm bảy tuổi, ông đã biết tiếng Tây, do người cha của mình làm kiểm lâm dạy bảo. Sau này, ông được học ở trường Quốc Học Huế.

Năm 1941, Lý Văn Sâm đã xuất hiện trên văn đàn với truyện ngắn *Cây nhị Sông phở* đăng trên Tiểu thuyết thứ Bảy. Và sau đó là nhiều truyện ngắn được các báo trong Nam lẫn ngoài Bắc đăng đều đặn. Phần lớn những sáng tác của Lý Văn Sâm phản ánh "về truyện đường rừng", bối cảnh, nhân vật trong truyện của ông hầu như thuộc về miền núi. Bằng chính ngòi bút của mình, Lý Văn Sâm đã tạo một chỗ đứng quan trọng trong việc thể hiện con người, cuộc sống ở nơi "sơn cước" mà ít ai có thể sánh được.

Một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời của Lý Văn Sâm là vào mùa thu tháng Tám năm 1945, Lý Văn Sâm tham gia cách mạng, đốt nhà mình để tiêu thổ,

thể hiện một lý tưởng cao cả và hiến thân cho sự nghiệp của dân tộc. Sau đó, ông thoát ly đi kháng chiến, trở thành cán bộ tuyên truyền của tỉnh Biên Hòa. Năm 1947, Lý Văn Sâm bị bắt, quản thúc tại Biên Hòa. Ông trốn xuống Sài Gòn và làm báo *Việt Bút*, tiếp tục hoạt động cách mạng công khai trên lĩnh vực văn nghệ.

Giai đoạn 1945-1954 là thời kỳ sáng tác sung sức nhất của Lý Văn Sâm. Vừa hoạt động cách mạng, vừa tự nuôi thân để sống, nhà văn đã sáng tác nhiều tác phẩm văn học có giá trị. Ông khắc họa những chân dung người trí thức Việt Nam trên những nẻo đường kháng chiến. Qua tác phẩm, ông phơi bày cuộc sống quanh co, khổ cực của nhân dân trong vùng bị địch kiểm soát, nói lên khát vọng về tự do, chân lý và phản ánh sức sống của quần chúng trong vùng kháng chiến. Lời văn của ông vừa tha thiết, nồng nàn như một lời tự sự tâm tình về quê hương, đất nước, lẽ sống của dân tộc.

Những năm kháng chiến chống Mỹ và sau này Lý Văn Sâm viết ít hơn giai đoạn trước. Ông dành nhiều thời gian cho các hoạt động khác theo yêu cầu của cách mạng. Những tác phẩm của Lý Văn Sâm giai đoạn này chủ yếu khắc họa những người thân, đồng đội, đồng nghiệp, những trí thức - chiến sĩ cách mạng, không ngại hy sinh, gian khổ vì đại nghĩa.

Kể từ khi tham gia cách mạng, Lý Văn Sâm bằng chính ngòi bút của mình, khi viết báo hay viết văn, ông phản ánh cuộc sống cơ cực, những nỗi thống khổ của người dân mất tự do và thể hiện tinh thần yêu nước, khát vọng vươn tới tương lai tươi đẹp, công bằng. Nhà văn, nhà báo Lý Văn Sâm đã đảm đương các chức vụ: Tổng thư ký đầu tiên của Hội Văn nghệ giải phóng miền Nam, Thư ký tòa soạn báo Văn nghệ giải phóng, Vụ trưởng Vụ Nghệ thuật (Bộ Văn hóa - Chính phủ lâm thời miền Nam Việt Nam)... Và sau giải phóng, ông còn đảm nhiệm Phó tổng thư ký Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên Ủy ban trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam... “Ở đâu và bao giờ, ông cũng giữ nguyên cốt cách, tâm hồn đa cảm, phóng khoáng và giàu lòng nhân ái”.

## **II. BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG TỈNH ĐỒNG NAI**

Trong báo cáo chính trị tại Đại hội toàn quốc của Đảng lần thứ II, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "*Tinh thần yêu nước cũng như các thứ quý, có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín trong rương, trong hòm. Bốn phận của chúng ta là làm cho những của quý báu ấy được đem ra trưng bày.*". Hồ Chủ tịch đã chỉ ra một cách sâu sắc và toàn diện về phẩm chất cao đẹp của những bà mẹ, những phụ nữ Việt Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước, nhất là trong hai cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Rất nhiều bà mẹ đã bình tĩnh, thản lặng hy sinh hạnh phúc riêng tư thậm chí cả bản thân mình cho sự nghiệp chung mà không đòi hỏi đền đáp. Để tôn vinh những giá trị thiêng liêng ấy, từ cuối năm 1994 đến nay, Đảng, Quốc hội, Nhà nước ta đã quyết định tặng và truy tặng danh hiệu vô cùng

cao quý: "Bà mẹ Việt Nam Anh hùng cho những bà mẹ đã cống hiến những người thân yêu nhất đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc". Đây là việc làm mang ý nghĩa thiết thực, nhằm bày tỏ lòng biết ơn vô hạn và ghi giữ truyền đời công lao to lớn của các bà mẹ đã sinh ra, nuôi dạy những thế hệ anh hùng ở nước ta. Mặt khác, giáo dục cho mọi người, nhất là thế hệ trẻ về truyền thống yêu nước và đạo lý "*uống nước nhớ nguồn*".

Những Bà mẹ Việt Nam Anh hùng đã nối tiếp truyền thống bất khuất của phụ nữ nước nhà qua hàng ngàn năm văn hiến, tô thắm trang sử vàng chói lọi bằng những chiến công hiển hách của mình trong cuộc kháng chiến lâu dài và vô cùng khốc liệt. Không chỉ có nỗi đau do mất mát người thân, những bà mẹ, những người vợ với lòng yêu nước nồng nàn đã phải chịu đựng gian khổ, thử thách nặng nề, có cả những hy sinh thầm lặng mà cao cả bằng mồ hôi, trí tuệ, tài sản và cả máu xương của mình cho sự nghiệp chung. Phong thái bao trùm cốt cách và tâm hồn cơ bản của người phụ nữ Việt Nam đã được tìm thấy trong sự bình dị, lòng nhân ái, ân tình và yêu thương đậm thắm. Đó còn là những đức tính cần cù, tỉ mỉ, nhẫn nại, tần tảo, chịu thương chịu khó... Con người lao động đảm đang, con người nội trợ trung hậu, con người chiến sĩ dũng cảm - đây là hình ảnh truyền thống của người phụ nữ Việt Nam. Cống hiến lớn lao, vai trò quan trọng của phụ nữ đã được Hồ Chủ Tịch khẳng định: "*Non sông gấm vóc Việt Nam ta do phụ nữ, trẻ cũng như già ra sức dệt thêu mà thêm tốt đẹp, rực rỡ*"<sup>(155)</sup>. Trong một bài viết của mình, Đồng chí Lê Duẩn - nguyên Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng cũng nêu rõ: "*Phụ nữ là người có tính cách dân tộc hơn ai hết, và cái đẹp đẽ, vĩ đại của dân tộc Việt Nam, trước hết là của phụ nữ Việt Nam*"<sup>(156)</sup>.

Qua bảy đợt tặng và truy tặng, Đồng Nai hiện có 288 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Huyện nhiều nhất là Nhơn Trạch có 80 Bà mẹ Anh hùng và xã nhiều nhất là Phú Hội (huyện Nhơn Trạch) có 22 Bà mẹ Anh hùng. Trong số 288 bà mẹ được tuyên dương, đã có 186 bà mẹ ra đi vào cõi vĩnh hằng. Nhiều bà mẹ ra đi mà chưa kịp tận hưởng niềm vinh dự lớn lao nhất trong đời, cũng không ít mẹ nhắm mắt xuôi tay trước cả khi chồng, con mình hy sinh. Mỗi Bà mẹ Anh hùng là một hoàn cảnh riêng tư với trăm nỗi vui buồn riêng, nhưng đều tựu trung ở phẩm chất cao quý: *Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang*. Bà mẹ nào cũng có cái tên gọi lên nét hiền lành, chơn chất vì cả đời các mẹ ở chốn làng quê, đồng đất nuôi các mẹ. Tay mẹ cấy cày, đan lờ, đan thúng, đôi vai mẹ gánh gồng tần tảo sớm hôm. Cuộc đời ấy lớn lên cùng mảnh đất có tên gọi bình dị mà thân thương đến lạ lùng như Xóm Trầu, Gò Me, Đồng Ván, Bàu Tre, Đất Mới... Tên đất, tên người như có sợi dây liên hệ mật thiết với nhau. Đó là những mẹ Tư, mẹ Sáu, mẹ Sanh, mẹ Phàn... nhưng cuộc đời mẹ đẹp hơn cả gấm lụa, ngọc ngà. Mỗi cuộc đời ấy ánh ngời lên nét đẹp trong suốt như ngọc lưu ly vì đời mẹ nặng mang nghĩa trọng vì nước non, làng xóm, lòng hy sinh vô bờ bến của mẹ từ khi còn giặc giã đạn bom tới buổi đất

---

<sup>(155)</sup> Lời Hồ Chủ tịch, tháng 3-1952

<sup>(156)</sup> Lê Duẩn, Phải đứng trên quan điểm giai cấp mà nhận xét phụ nữ, NXB Phụ Nữ, Hà Nội 1960, trang

nước thanh bình, mẹ vẫn sống bình lặng mà thấm nồng nghĩa tình quê hương xứ sở.

Mảnh đất Đồng Nai hiền hòa tự hào vì là quê hương thứ hai của nhiều Bà mẹ Việt Nam Anh hùng từ khắp miền quê đất nước hội tụ về.

Trong chiến tranh cũng như khi non sông thống nhất, những bà mẹ của đất Bắc xa xôi, của khúc ruột miền Trung khô cằn sỏi đá, của ruộng đồng miền Tây thẳng cánh cò bay... đã cùng hoạt động, chiến đấu và sống quãng đời còn lại của mình trong sự đùm bọc nghĩa đồng bào. Thật khó có thể ghi lại hết được những mẫu chuyện về cuộc đời của các mẹ anh hùng. Nhiều mẹ hầu như đã coi toàn bộ cuộc đời mình là cuộc sống của chồng, con. Thậm chí, có cả những người mẹ, chồng hy sinh trong khởi nghĩa Nam kỳ, con hy sinh trong kháng chiến chống Pháp giờ chỉ còn những đứa cháu do chính mình nuôi dạy, mẹ cũng gửi nót họ đi đánh Mỹ. Và có rất nhiều bà mẹ góa chồng, đã hy sinh cả hạnh phúc riêng tư, một mình ở vậy tần tảo gây dựng cho con nên người để rồi sau đó dâng cả đàn con cho cuộc đấu tranh giải phóng đất nước. Có mẹ trực tiếp tham gia phong trào cách mạng từ những ngày đầu. Có mẹ cuộc sống thật bình dị, đời thường, chỉ biết tập trung lo cho chồng, con đi kháng chiến. Có mẹ khi mất đi, giờ con cháu không còn nhớ năm sinh, năm tử. Và cũng không ít bà mẹ không còn con cháu ruột thịt, mẹ sống nhờ vào tình thương của làng xóm. Nhiều bà mẹ đã anh dũng hy sinh hoặc ra đi khi quê hương còn rền vang tiếng súng; có mẹ đến ngày thống nhất, mòn mỏi đợi chồng con trở về suốt bao năm trời để rồi đón nhận tin tất cả đã hy sinh ở miền đất xa xôi nào đó. Có rất nhiều bà mẹ đã từng cống hiến ba bốn người con, năm sáu người con cho Tổ quốc, nhưng cũng không hiếm hình ảnh những người mẹ chỉ có một người con duy nhất, để rồi anh nằm lại ở nẻo đường chiến trận, mãi mãi không về... Có còn nỗi đau nào to lớn hơn, còn có sự hy sinh nào cao cả, vẹn toàn cho cách mạng hơn thế chăng? Mất mát, hy sinh càng lớn lao thì sự chịu đựng của các mẹ càng bền bỉ. Kỷ niệm dâng đầy theo năm tháng, thì nỗi đau quay quắt cũng theo mái tóc ngả màu. Thời gian dẫu vô tận nhưng đêm được. Mẹ thì tuyệt đối và vô cùng. Thời gian đã làm vóc dáng mẹ hao mòn. Nhưng cũng chính thời gian đã trui rèn cho mẹ trở thành bất tử.

Quê hương anh hùng cưu mang biết bao bà mẹ anh hùng mà mảnh đời nghe qua cứ như huyền thoại. Quá khứ đã khép lại, những vết thương tuy đã lành, nhưng những chấn động tình cảm trong mỗi tâm hồn, trong mỗi trái tim của từng bà mẹ có chồng và con đã vĩnh viễn nằm xuống vẫn cứ mãi mãi là một nỗi đau không gì bù đắp nổi. Năm tháng qua đi. Người ta có thể quên đi tất cả, nhưng không thể quên đi nỗi đau và những giọt nước mắt chảy thấm của những bà mẹ. Chính nỗi đau và những giọt nước mắt đó đã giữ yên bình cho mảnh đất nhiều giông tố này. Bà mẹ Việt Nam - Bà mẹ Anh hùng, mảnh mai và bất diệt.

Danh sách các bà mẹ được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam Anh hùng" của tỉnh Đồng Nai



### 1. Thành phố Biên Hòa

Số T T	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán, chỗ ở	Số thân nhân là liệt sĩ
1	Nguyễn Thị Bèo*	1912	- Sông Bé - Phường Quang Vinh	1 con độc nhất
2	Nguyễn Thị Cảnh*	1895	- An Bình, Biên Hòa - Phường An Bình	1 con độc nhất
3	Lương Thị Cát*	1886	- Tam Hiệp, Biên Hòa - Phường Tam Hiệp	3 con
4	Nguyễn Thị Cội*	1903	- Thuận An, Sông Bé - Phường Bửu Long	3 con
5	Nguyễn Thị Đẹt*	1901	- Long Bình Tân, Biên Hòa - Phường Tân Vạn	3 con
6	Nguyễn Thị Đóm*	1906	- Bàu Lâm, Xuyên Mộc - Trại có công	1 con độc nhất
7	Bùi Thị Dìa	1910	- Tân Uyên, Sông Bé - Phường Quang Vinh	Chồng và 2 con
8	Nguyễn Thị Én**	1928	- Tân Uyên, Sông Bé - Phường Trung Dũng	Bản thân và 1 con độc nhất
9	Lê Thị Giang	1916	- Đức Huệ, Long An - Trại có công	3 con
10	Nguyễn Thị Hai	1922	- Châu Thành, Tây Ninh - Phường Tân Hiệp	1 con độc nhất
11	Trần Thị Hoa*	1912	- An Bình, Biên Hòa - Phường An Bình	2 con

12	Lê Thị Khánh*	1903	- Bửu Hòa, Biên Hòa - Phường Bửu Hòa	3 con
13	Huỳnh Thị Khương	1910	- Tân Uyên, Sông Bé - Phường Tân Tiến	Chồng và 2 con
14	Ngô Thị Ký*	1903	- Phú Hữu, Thủ Đức - Phường Tân Tiến	3 con
15	Lê Thị Lâu	1941 -	- Ba Tri, Bến Tre - Phường An Bình	2 con
16	Võ Thị Liễu	1914	- Thuận An, Sông Bé - Phường Trung, Dũng	1 con độc nhất
17	Phan Thị Mão*	1916	- Bạc Liêu, Minh Hải - Phường Thanh Bình	1 con độc nhất
18	Hoàng Thị Mến*	1925	- Đức Huệ, Long An - Phường An Bình	Chồng và 2 con
19	Lê Thị Mùi	1906	- Mộ Đức, Nghĩa Bình - Phường Tân Tiến	4 con
20	Nguyễn Thị Mười*	1890	- Điện Bàn, Quảng Nam - Đà Nẵng - Phường Tân Mai	1 con độc nhất
21	Lê Thị Năm	1917	- Thống Nhất, Đồng Nai - Phường Tân Hòa	3 con
22	Nguyễn Thị Ngôn	1922	- Sông Bé - Phường Tân Hòa	3 con
23	Nguyễn Thị Sảnh*	1898	- Tân Uyên, Sông Bé - Phường Quyết Thắng	Chồng và 4 con

24	Võ Thị Sáu	1912	- Đức Huệ, Long An - Phường Quyết Thắng	3 con
25	Nguyễn Thị Tám	1911	- Hiệp Hòa, Biên Hòa - Xã Hiệp Hòa	1 con độc nhất
26	Võ Thị Tám*	1878	- Bửu Long, Biên Hòa - Phường Bửu Long	2 con
27	Lê Thị Thà*	1906	- P.Thống Nhất, Biên Hòa - Phường Thống Nhất	2 con
28	Đỗ Thị Thì*	1904	- Bửu Hòa, Biên Hòa - Phường Bửu Hòa	1 con độc nhất
29	Lương Thị Thìn**	1896	- Long Thành, Đồng Nai - Phường Trung Dũng	Bản thân và 2 con
30	Vũ Thị Tín*	1896	- Hậu Lộc, Thanh Hóa - Phường Hồ Nai	3 con
31	Trần Thị Tinh	1917	- Hiệp Hòa, Biên Hòa - Xã Hiệp Hòa	1 con độc nhất
32	Hồ Thị Tổ*	1900	- Hiệp Hòa, Biên Hòa - Xã Hiệp Hòa	1 con độc nhất
33	Lê Thị Vân*	1902	- An Bình, Biên Hòa - Phường An Bình	Chồng và 3 con
34	Phan Thị Trê*	1920	- Tân Uyên, Sông Bé - Phường Quang Vinh	Chồng và 2 con
35	Trần Thị Vườn	1922	- Thuận An, Sông Bé - Phường Thanh Bình	1 con độc nhất

## 2. Huyện Định Quán

Số T T	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán, chỗ ở	Số thân nhân là liệt sĩ
1	Hồ Thị Bảy	1916	- Châu Thành, Bến Tre - Xã Phú Hoa	Chồng và 2 con
2	Võ Thị Bep*	1922	- Phù Mỹ, Nghĩa Bình - Thị trấn Định Quán	Chồng và 2 con
3	Nguyễn Thị Chở*	1895	- Châu Thành, Sông Bé - Xã Phú Túc	1 con độc nhất
4	Nguyễn Thị Chơi	1923	- Thủ Thừa Long An - Thị trấn Định Quán	1 con độc nhất
5	Trương Thị Cúc	1921	- Tân Phước, Quảng Nam Đà Nẵng - Xã Phú Ngọc	Chồng và 2 con
6	Nguyễn Thị Cuộng	1921	- Đức Hòa, Long An - Thị trấn Định Quán	3 con
7	Nguyễn Thị Đào	1910	- Xuân Lộc, Đồng Nai - Thị trấn Định Quán	1 con độc nhất
8	Lại Thị Lúi*	1905	- Củ Chi, TP.HCM - Xã Phú Túc	3 con
9	Nguyễn Thị Măng	1922	- Củ Chi, TP.HCM - Xã Túc Trung	Chồng và 2 con
10	Trần Thị Một*	1922	- Hóc Môn, TP.HCM - Xã Phú Túc	4 con
11	Nguyễn Thị Nho*	1916	- Hải Hưng	Chồng và 1 con độc

			- Xã Phú Ngọc	nhất
12	Phạm Thị Phận*	1895	- Xuân Lộc, Đồng Nai - Thị trấn Định Quán	2 con
13	Nguyễn Thị Thành	1924	- Bình Phước, Biên Hòa - Xã Phú Túc	2 con
14	Trương Thị Thia*	1913	- Tân Uyên, Sông Bé - Thị trấn Định Quán	Chồng và 2 con
15	Huỳnh Thị Xén*	1919	- Củ Chi, TP.HCM - Xã Phú Túc	3 con
16	Võ Thị Xứ	1910	- Bình Sơn, Quảng Ngãi - Xã Gia Canh	1 con độc nhất
17	Nguyễn Thị Xưa	1904	- Tân Uyên, Sông Bé - Xã Phú Túc	Chồng và 2 con

### 3. Huyện Long Khánh

Số T T	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán, chỗ ở	Số thân nhân là liệt sĩ
1	Đào Thị Bía*	1911	- Nam Sách, Hải Hưng - Xã Xuân Mỹ	Chồng và 2 con
2	Nguyễn Thị Chèo*	1928	- Củ Chi, TP.HCM - Xã Xuân Lập	3 con
3	Nguyễn Thị Con	1921	- Gio Linh, Quảng Trị - Xã Suối Tre	1 con độc nhất
4	Trần Thị Còn*	1912	- Trảng Bàng, Tây Ninh - Xã Bình Lộc	3 con

5	Nguyễn Thị Dỏ*	1884	- Triệu Phong, Quảng Trị - Xã Bảo Quang	1 con độc nhất
6	Trần Thị Đĩnh	1920	- Châu Thành, Sông Bé - Thị trấn Xuân Lộc	3 con
7	Nguyễn Thị Đồ*	1910	- Gio Linh, Quảng Trị - Xã Bình Lộc	3 con
8	Lê Thị Hai	1898	- Tây Sơn, Bình Định - Thị trấn Xuân Lộc	1 con độc nhất
9	Nguyễn Thị Hường	1914	- Thăng Bình, Quảng Nam Đà Nẵng	Chồng và 2 con
10	Nguyễn Thị Khá*	1915	- Đức Huệ, Long An - Xã Bảo Vinh B	3 con
11	Huỳnh Thị Khuyên	1917	- Đức Hòa, Long An - Xã Bình Lộc	4 con
12	Trương Kim*	1915	- Xuân Lộc, Đồng Nai - Thị trấn Xuân Lộc	1 con độc nhất
13	Mai Thị Lân*	1903	- Long Khánh, Đồng Nai - Xã Xuân Tân	1 con độc nhất
14	Nguyễn Thị Lân	1919	- Xuân Lộc, Đồng Nai - Xã Bảo Vinh	2 con
15	Hoàng Thị Loan	1915	- Long Khánh, Đồng Nai - Xã Xuân Mỹ	2 con
16	Lê Thị Lôi*	1917	- Tân Phong, Biên Hòa - Xã Xuân Tân	1 con độc nhất
17	Lê Thị Minh	1911	- Duy Xuyên, Quảng Nam Đà Nẵng	3 con

			- Xã Bảo Vinh	
18	Trần Thị Ngọc	1932	- Duy Xuyên, Quảng Nam Đà Nẵng - Xã Bảo Vinh	1 con độc nhất
19	Nguyễn Thị Nuôi	1915	- Kiến An, Hải Phòng - Xã Xuân Mỹ	Chồng và 2 con
20	Trần Thị Ôn	1918	- Đại Lộc, Quảng Nam Đà Nẵng - Thị trấn Xuân Lộc	1 con độc nhất
21	Thới Thị Sang	1916	- Quảng Ngãi - Xã Suối Tre	3 con
22	Trần Thị Sang	1916	- Đức Huệ, Long An - Xã Bảo Vinh	3 con
23	Nguyễn Thị Sáu		- Long Thành, Đồng Nai - Xã Bình Lộc	3 con
24	Lê Thị Sen*	1906	- Hắc Lăng, Quảng Trị - Xã Suối Tre	Chồng và 2 con
25	Lê Thị Sóng*	1915	- Bến Cá, Sông Bé - Xã Bảo Vinh	4 con
26	Nguyễn Thị Thân	1915	- Đức Hòa, Long An - Thị trấn Xuân Lộc	1 con độc nhất
27	Phạm Thị Trâm*	1889	- Cần Đước, Long An - Thị trấn Xuân Lộc	Chồng và 2 con
28	Võ Thị Tràng	1909	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Xuân Lập	5 con
29	Lưu Thị Tuất*	1920	- Vũ Thư, Thái Bình	3 con

			- Xã Suối Tre	
30	Nguyễn Thị Vờ	1913	- Duyên Hải, Thái Bình - Xã Xuân Mỹ	1 con độc nhất
31	Lê Thị Xuyên*	1902	- Gio Linh, Quảng Trị - Xã Suối Tre	1 con độc nhất

#### ***4. Huyện Long Thành***

<b>Số T T</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Nguyên quán, chỗ ở</b>	<b>Số thân nhân là liệt sĩ</b>
1	Võ Thị Ba	1918	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Long An	Chồng và 2 con
2	Huỳnh Thị Biết*	1919	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	3 con
3	Nguyễn Thị Biết	1911	- Thủ Đức, TP.HCM - Xã Long Hưng	1 con độc nhất
4	Nguyễn Thị Bùi*	1883	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	1 con độc nhất
5	Nguyễn Thị Cậy		- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	1 con độc nhất
6	Đặng Thị Chi	1908	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam Phước	1 con độc nhất
7	Lê Thị Chính*	1885	- Long Thành, Đồng Nai - Thị trấn Long Thành	3 con
8	La Thị Công*	1907	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Long Phước	1 con độc nhất



9	Nguyễn Thị Cúc	1913	- Cẩm Giang, Hải Hưng - Xã Long Phước	3 con
10	Nguyễn Thị Dậu	1898 -	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam Phước	3 con
11	Lương Thị Dề		- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	1 con độc nhất
12	Cao Thị Diệu*	1900	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam Phước	1 con độc nhất
13	Phạm Thị Dinh	1900	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Long Đức	3 con
14	Trần Thị Duy*	1916	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	3 con
15	Phạm Thị Đài	1910	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Long Đức	1 con độc nhất
16	Nguyễn Thị Dây	1913	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Long Phước	1 con độc nhất
17	Đoàn Thị Đặng	1923	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	1 con độc nhất
18	Nguyễn Thị Đua*	1891	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	3 con
19	Bùi Thị Điềm	1919	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Lộc An	3 con ruột và 1 con nuôi
20	Nguyễn Thị Diệp*		- Long Thành, Đồng Nai - Xã Bình Sơn	1 con độc nhất
21	Quảng Thị Đồng	1913	- Long Thành, Đồng Nai	1 con độc

			- Xã Phước Thái	nhất
22	Nguyễn Thị Đồi*	1920	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	1 con độc nhất
23	Lê Thị Đũa*	1910	- Long Thành, Đồng Nai - Xã An Hòa	1 con độc nhất
24	Nguyễn Thị Dừng	1912	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Lộc An	1 con độc nhất
25	Nguyễn Thị Giờ	1922	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Long Đức	3 con
26	Nguyễn Thị Gấm	1922	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Phước Tân	1 con độc nhất
27	Phạm Thị Hoa**	1919	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Thị trấn Long Thành	Bản thân, chồng và con
28	Nguyễn Thị Hồi	1925	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	3 con
29	Nguyễn Thị Huệ*	1915	- Thủ Đức, TP.HCM - Xã Tam An	1 con độc nhất
30	Bồ Thị Kệ*	1904	- Tân Uyên, Sông Bé - Xã Long Phước	3 con
31	Trần Thị Huệ*	1917	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Bình Sơn	3 con
32	Bùi Thị Hương*	1904	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	3 con
33	Nguyễn Thị Lắm*	1922	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Bình Sơn	3 con

34	Nguyễn Thị Liên*	1922	- Long Thành, Đồng Nai - Trại dưỡng lão	1 con độc nhất
35	Nguyễn Thị Lua	19	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	1 con độc nhất
36	Nguyễn Thị Mai**	1930	- Gia Lộc, Quảng Nam ĐN - Xã Tân Hiệp	Bản thân và 2 con
37	Lương Thị Mến*	1918	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Long Hưng	1 con độc nhất
38	Lê Thị Mẹo*	1908	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Long Phước	3 con
39	Nguyễn Thị Mười*	1916	- Long Thành, Đồng Nai - Xã An Phước	2 con
40	Nguyễn Thị Năm*	1906	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Long Hưng	1 con độc nhất
41	Nguyễn Thị Nga		- Nam Định - Xã Bình Sơn	3 con
42	Trần Thị Ngài*	1909	- Nhà Bè, Gia Định - Xã An Phước	Chồng và 2 con
43	Mai Thị Ngân	1923	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	1 con độc nhất
44	Trần Thị Ngô*	1911	- Long Thành, Đồng Nai - Trại dưỡng lão	1 con độc nhất
45	Huỳnh Thị Ngôn	1916	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	Chồng và 2 con
46	Lê Thị Nguu*	1889	- Long Thành, Đồng Nai	4 con

			- Xã Tam Phước	
47	Nguyễn Thị Nhỏ		- Châu Thành, Đồng Nai - Thị trấn Long Thành	1 con độc nhất
48	Phạm Thị Nhớ		- Long Thành, Đồng Nai - Xã Phước Thái	3 con
49	Mai Thi Nửu*	1913	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Lộc An	1 con độc nhất
50	Trần Thị Rừng*	1912	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Long Phước	3 con
51	Lý Thị Sáng*	1904	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Long Đức	3 con
52	Hồ Thị Sành*	1925	- Long Thành, Đồng Nai - Trại dưỡng lão	Chồng và 2 con
53	Cao Thị Soi	1919	- Hải Dương - Xã Bình Sơn	3 con
54	Nguyễn Thị Tám*	1911	- Long Thành, Đồng Nai - Xã An Phước	1 con độc nhất
55	Lê Thị Tân*	1915	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Lộc An	1 con độc nhất
56	Trần Thị Thao*	1920	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	3 con
57	Võ Thị Thàng	1920	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Lộc An	Con ruột và 2 con nuôi
58	Phan Thị Thân*	1912	- Long Thành, Đồng Nai - Xã An Phước	3 con

59	Phạm Thị Thế	1926	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	1 con độc nhất
60	Lê Thị Tron	1921	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	3 con
61	Phạm Thị Trung*	1902	- Long Thành, Đồng Nai - Thị trấn Long Thành	1 con độc nhất
62	Phạm Thị Trước	1920	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Tam An	Chồng và con nuôi độc nhất
63	Nguyễn Thị Thanh Vân	1929	- Long Thành, Đồng Nai - Thị trấn Long Thành	1 con độc nhất
64	Đinh Thị Xúy	1911	- Long Thành, Đồng Nai - Xã Bình Sơn	1 con độc nhất

### 5. Huyện Nhơn Trạch

Số T T	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán, chỗ ở	Số thân nhân là liệt sĩ
1	Nguyễn Thị Ai*	1909	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước Thiện	1 con độc nhất
2	Nguyễn Thị Ba*	1910	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Long Tân	4 con
3	Nguyễn Thị Bạ*	1913	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước An	Chồng và 2 con
4	Nguyễn Thị Bảy*	1902	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Long Tân	1 con độc nhất

5	Nguyễn Thị Bí*	98	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Long Thọ	1 con độc nhất
6	Hồ Thị Biên*	1919	Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Đông	1 con độc nhất
7	Nguyễn Thị Biết*	1913	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Đông	1 con độc nhất
8	Nguyễn Thị Bông*	1920	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước Thiện	1 con độc nhất
9	Nguyễn Thị Bộn	1920	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Đại Phước	3 con
10	Hồ Thị Canh*	1904	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Đại Phước	1 con độc nhất
11	Huỳnh Thị Cận	1905	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	Chồng và 3 con
12	Huỳnh Thị Chăm*	1908	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	Chồng và 2 con
13	Nguyễn Thị Chánh	1919	- Nhơn Trạch Đồng Nai - Xã Phú Hội	Chồng và 2 con
14	Nguyễn Thị Chanh*	1925	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước Khánh	1 con độc nhất
15	Nguyễn Thị Chiến*	1912	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước Thiện	1 con độc nhất
16	Bùi Thị Chính*	1930	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	1 con độc nhất
17	Dương Thị Chính*	1923	- Nhơn Trạch, Đồng Nai	3 con

			- Xã Đại Phước	
18	Nguyễn Thị Chơn*	1912	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước An	3 con
19	Lê Thị Chuột	1916	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Long Tân	3 con
20	Lâm Thị Cửa*	1919	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước Khánh	3 con
21	Nguyễn Thị Cừu*	1913	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Hiệp Phước	3 con
22	Lê Thị Dần	1912	- Châu Thành, Bến Tre - Xã Phú Đông	2 con
23	Nguyễn Thị Dính*	1918	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Hiệp Phước	1 con độc nhất
24	Trần Thị Dương*	1900	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	1 con độc nhất
25	Nguyễn Thị Đặng	1904	- Nhơn Trạch Đồng Nai - Xã Vĩnh Thanh	1 con độc nhất
27	Nguyễn Thị Đồ*	1911	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	1 con độc nhất
28	Lê Thị Đồi	1917	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	1 con độc nhất
29	Nguyễn Thị Đống*	1913	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Đại Phước	1 con độc nhất
30	Huỳnh Thị Hạng	1922	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Long Thọ	3 con

31	Nguyễn Thị Hoa*	1924	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước An	Chồng và 2 con
32	Nguyễn Thị Huệ	1916	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Đại Phước	1 con độc nhất
33	Nguyễn Thị Hương	1910	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Hiệp Phước	3 con
34	Nguyễn Thị Hường	1922	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước Thiện	3 con
35	Huỳnh Thị Lý*		- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	Chồng và 2 con
36	Hồ Thị Khiêm*	1914	- Nhơn Trạch, Đồng Nai	Bản thân và 2 con
37	Mã Thị Khương	1913	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước Thiện	Chồng và 2 con
38	Lê Thị Kính*	1907	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Long Thọ	4 con
39	Nguyễn Thị Lệt*	1912	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Đông	3 con
40	Võ Thị Liên*	1905	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Long Thọ	1 con độc nhất
41	Lư Thị Lụa*	1912	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	3 con
42	Nguyễn Thị Mạnh	1925	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	3 con
43	Lê Thị Mua*	1904	- Nhơn Trạch, Đồng Nai	3 con



			- Xã Phú Hữu	
44	Lê Thị Mười*	1916	- Vàm Cỏ, Long An - Xã Phước Khánh	3 con
45	Trần Thị Nga	1919	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Đông	3 con
46	Lê Thị Nhàn	1916	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Long Thọ	1 con
47	Trần Thị Nhật	1921	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	1 con độc nhất
48	Trần Thị Nhị	1924	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	3 con
49	Nguyễn Thị Nhiều	1917	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước Thiện	3 con
50	Nguyễn Thị Nót*	1910	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Hiệp Phước	1 con độc nhất
51	Nguyễn Thị Ón*	1911	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Đại Phước	1 con độc nhất
52	Phan Thị Ón**	1912	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	Bản thân và 2 con
53	Phan Thị Phàn*	1905	- Điện Bàn, Quảng Nam Đà Nẵng  - Xã Phước An	Chồng và 5 con
54	Đào Thị Phán	1911	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	Chồng và 3 con

55	Dương Thị Phụ		- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Hiệp Phước	Chồng và 2 con
56	Nguyễn Thị Phương	1920	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	1 con độc nhất
57	Hồ Thị Quý*	1921	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Long Tân	3 con
58	Ngô Thị Quờn*	1895	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Thạnh	1 con độc nhất
59	Châu Thị Sang*	1920	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Đại Phước	1 con độc nhất
60	Nguyễn Thị Sang*	1917	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước Thiện	3 con
61	Trần Thị Sang	1919	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Vĩnh Thanh	Chồng và 3 con
62	Trần Thị Sắc	1914	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	4 con
63	Đổng Thị Sáu*	1922	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước Thiện	1 con độc nhất
64	Huỳnh Thị Sóm*	1922	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phước Thiện	3 con
65	Lư Thị Thạnh*	1912	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	3 con
66	Võ Thị Thấy*	1910	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hữu	4 con
67	Huỳnh Thị Thế**	1929	- Nhơn Trạch, Đồng Nai	Bản thân,

			- Xã Long Thọ	chồng và con
68	Nguyễn Thị Thế*	1899	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	Chồng và 2 con
69	Lê Thị Thế*	1919	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hữu	1 con độc nhất
70	Nguyễn Thị Thiếp*	1923	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	1 con độc nhất
71	Phan Thị Thiệt*	1923	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hữu	1 con độc nhất
72	Trần Thị Thiệt*	1924	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	Bản thân và 2 con
73	Dương Thị Tốt*	1894	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Long Thọ	2 con ruột và 1 con nuôi
74	Trần Thị Tranh*	1895	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hữu	3 con
75	Lê Thị Trọng*	1913	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hữu	3 con
76	Lê Thị Tư*	1905	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Thanh Thanh	2 con
77	Đặng Thị Tứ	1903	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	3 con
78	Đinh Thị Ty*	1891	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hữu	3 con
79	Nguyễn Thị Viêt*	1895	- Nhơn Trạch, Đồng Nai	3 con

			- Xã Long Thọ	
80	Lê Thị Y	1928	- Nhơn Trạch, Đồng Nai - Xã Phú Hội	Chồng và 1 con độc nhất

### 6. Huyện Tân Phú

Số T T	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán, chỗ ở	Số thân nhân là liệt sĩ
1	Nguyễn Thị Khuyên	1927	- Giồng Trôm, Bến Tre - Xã Phú Lộc	2 con
2	Võ Thị Lân	1912	- Quế Sơn, Quảng Nam ĐN - Xã Trà Cổ	Chồng và 3 con
3	Bùi Thị Săng*	1890	- Củ Chi, TP.HCM - Xã Phú Bình	3 con
4	Ngô Thị Thêu*	1923	- Cầu Ngang, Trà Vinh - Thị trấn Tân Phú	2 con
5	Trần Thị Tứ*	1902	- Ninh Hòa, Khánh Hòa - Xã Thanh Sơn	Chồng và 2 con

### 7. Huyện Thống Nhất

Số T T	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán, chỗ ở	Số thân nhân là liệt sĩ
1	Huỳnh Thị Bé	1924	- Nghĩa Hành, Quảng Ngãi - Xã Hưng Lộc	2 con
2	Lê Thị Cơ	1929	- Củ Chi, TP.HCM	Chồng và 2 con

			- Xã Trảng Bom I	
3	Nguyễn Thị Duyên	1908	- Việt Bắc - Xã Quảng Tiến	4 con
4	Nguyễn Thị Đặng*	1910	- Thống Nhất, Đồng Nai - Thị trấn Trảng Bom	3 con
5	Lê Thị Dương*	1918	- Đại Lộc, Quảng Nam ĐN - Xã Bàu Hàm II	Chồng và 2 con
6	Hoàng Thị Giảng*	1906	- Thanh Liêm, Hà Nam - Xã Hưng Lộc	3 con
7	Ngô Thị Hai	1922	- Đại Lộc, Quảng Nam ĐN - Xã Bàu Hàm II	Chồng và 2 con
8	Nguyễn Thị Hảo	1920	- Quế Sơn, Quảng Nam - Xã Hưng Lộc	Chồng và 2 con
9	Nguyễn Thị Hoa	1911	- Phan Thiết - Xã Hưng Lộc	3 con
10	Trịnh Kim Hoa	1915	- Bình Dương, Sông Bé - Xã Bàu Hàm II	Chồng và 2 con
11	Phan Thị Liên	1915	- Phù Mỹ, Bình Định - Xã Hưng Lộc	1 con độc nhất
12	Nguyễn Thị Mao	1924	- Bến Cát, Sông Bé - Xã Trảng Bom II	2 con
13	Đặng Thi Riêu	1922	- Bến Cát, Sông Bé - Xã Tây Hòa	3 con
14	Nguyễn Thị Sao*	1917	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Thanh Bình	Chồng và 2 con

15	Nguyễn Thị Ta	1915	- Thống Nhất, Đồng Nai - Xã Trảng Bom I	1 con độc nhất
16	Nguyễn Thị Thời*	1922	- Tân Uyên, Sông Bé - Thị trấn Trảng Bom	1 con độc nhất
17	Nguyễn Thị Xuân	1917	- Bình Nhâm, Sông Bé - Xã Hưng Lộc	Chồng và 2 con

### 8. Huyện Vĩnh Cửu

<b>Số T T</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Nguyên quán, chỗ ở</b>	<b>Số thân nhân là liệt sĩ</b>
1	Nguyễn Thị Biện	1921	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Bình Lợi	Chồng và 2 con
2	Lê Thị Chí*	1903	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Bình Lợi	3 con
3	Trần Thị Chon*	1915	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Tân Bình	Chồng và 1 con nuôi
4	Huỳnh Thị Danh	1924	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Tân Bình	1 con độc nhất
5	Nguyễn Thị Dành*	1916	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Thạnh Phú	1 con độc nhất
6	Nguyễn Thị Đầy*	1915	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Thiện Tân	1 con độc nhất
7	Phạm Thị Khuyển	1907	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Thiện Tân	1 con độc nhất
8	Đoàn Thị Lòng*	1909	- Tân Uyên, Sông Bé	3 con

			- Xã Thiện Tân	
9	Trần Thị Làm	1924	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Bình Lợi	Chồng và 1 con độc nhất
10	Huỳnh Thị Lòng*	1892	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Tân An	3 con
11	Trần Thị Lòi*	1902	- Xã Trị An	1 con độc nhất
12	Nguyễn Thị Ngôn*	1902	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Thiện Tân	1 con độc nhất
13	Nguyễn Thị Ốc*	1901	- Tân Uyên, Sông Bé - Xã Thiện Tân	2 con
14	Nguyễn Thị Phàn*	1906	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Thạnh Phú	1 con độc nhất
15	Trần Thị Răng*	1920	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Thạnh Phú	Chồng và 2 con
16	Đặng Thị Sở*	1906	- Tân Uyên, Sông Bé - Xã Thiện Tân	3 con
17	Nguyễn Thị Thiệt*	1923	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Tân Bình	2 con
18	Phạm Thị Tém	1912	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Tân Bình	1 con độc nhất
19	Huỳnh Thị Trâm*	1927	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Bình Lợi	3 con
20	Trương Thị Tùng*	1902	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Trị An	1 con nuôi độc nhất

21	Lương Thị Tư	1893	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Tân Bình	3 con
22	Nguyễn Thị Tư	1916	- Vĩnh Cửu, Đồng Nai - Xã Tân An	2 con

### 9. Huyện Xuân Lộc

Số T T	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán, chỗ ở	Số thân nhân là liệt sĩ
1	Nguyễn Thị Bộ	1918	- Phù Mỹ, Bình Định - Xã Suối Cao	Chồng và 2 con
2	Nguyễn Thị Châu	1927	- Phù Cát, Bình Định - Xã Xuân Trường	Chồng và 2 con
3	Hồ Thị Chức	1916	- Phù Cát, Nghĩa Bình - Xã Xuân Thọ	3 con
4	Cái Thị Điển*	1884	- Triệu Phong, Quảng Trị - Xã Xuân Trường	3 con
5	Nguyễn Thị Hòa*	1913	- Nga Sơn, Thanh Hóa - Xã Xuân Thành	1 con độc nhất
6	Nguyễn Thi Hòi	1918	- Bến Cát, Sông Bé - Xã Xuân Định	3 con
7	Nguyễn Thị Hợi	1921	- Hà Nam Ninh - Xã Bảo Hòa	Chồng và 2 con
9	Lê Thị Lý**	1926	- Nghĩa Hành, Quảng Ngãi - Xã Xuân Tâm	Bản thân và 2 con
10	Vũ Thị Nhuận*	1913	- Hải Dương	1 con độc



			- Xã Xuân Thành	nhất
11	Võ Thị Phận	1927	- Cai Lậy, Tiền Giang - Xã Bảo Hòa	1 con độc nhất

**10. Những Bà mẹ Việt Nam Anh hùng dân tộc ít người**

Số T T	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Nguyên quán, chỗ ở	Số thân nhân là liệt sĩ
1	Nguyễn Thị Cúc*	1922	Stiêng	- Hớn Quảng, Bình Long - Trại có công	1 con độc nhất
2	Đào Thị Nhẫn	1920	Choro	- Xuân Lộc, Đồng Nai - Xã Xuân Phú	1 con độc nhất
3	Bình Thị Sen	1901	Choro	- Long Khánh, Đồng Nai - Xã Bình Lộc	3con
4	Điều Thị Thọ	1925	Choro	- Định Quán, Đồng Nai - Xã Túc Trưng	1 con độc nhất
5	Nguyễn Thị Sơn	1916	Choro	- Long Khánh, Đồng Nai - Xã Bình Lộc	Chồng và 2 con

**Ghi chú:**

- Những mẹ có đánh dấu \* là đã từ trần.

- Những mẹ có đánh dấu \*\* là liệt sĩ.

### III. ĐƠN VỊ ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN - TỈNH ĐỒNG NAI<sup>(157)</sup>

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975) và xây dựng, bảo vệ Tổ Quốc Xã hội Chủ nghĩa (1975-1998), toàn tỉnh Đồng Nai đã có 34 đơn vị vũ trang các cấp được Quốc hội và Nhà nước tặng danh hiệu cao quý: *Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*.

Phần thưởng cao quý: *Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân* là sự biểu hiện sinh động của phong trào chiến tranh nhân dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, qua đó khẳng định những đóng góp to lớn của quân và dân Đồng Nai trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, thống nhất, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Các đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân của Đồng Nai bao gồm cả ba thứ quân, chiến đấu trên nhiều chiến trường khác nhau, nhưng tựu trung có những đặc điểm:

\* Đó là những đơn vị có quá trình chiến đấu liên tục và bền bỉ, dựa vào dân và chiến đấu vì nhân dân, vì lý tưởng độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

\* Là lực lượng nòng cốt cho phong trào chiến tranh nhân dân ở địa phương, nòng cốt cho phong trào đấu tranh ba mũi trên địa bàn (chính trị-binh vận-vũ trang)

\* Là những đơn vị gồm những cán bộ, chiến sĩ trung kiên, dũng cảm, sáng tạo trong chiến đấu; bằng nhiều hình thức tác chiến phong phú tiến công địch giành nhiều thắng lợi.

\* Là những đơn vị tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam.

Những đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Đồng Nai gồm có:

1. ***Đội trình sát vũ trang thị xã Long Khánh*** (huyện Long Khánh), thành lập tháng 5 năm 1968; được tuyên dương đơn vị Anh hùng ngày 3-6-1976.

2. ***Đội biệt động thị xã Long Khánh*** (huyện Long Khánh), thành lập năm 1965 ; được tuyên dương Anh hùng ngày 3-6-1976.

3. ***Đội dân quân du kích xã Bình Lộc*** (huyện Long Khánh), thành lập năm 1965; được tuyên dương ngày 2-6-1976.

4. ***Đội dân quân du kích xã Tân An*** (huyện Long Thành), thành lập năm 1960; được tuyên dương ngày 6-11-1978.

---

<sup>(157)</sup> Danh sách xếp theo năm được tuyên dương.

5. **Đội dân quân du kích xã Phước An** (huyện Nhơn Trạch), thành lập năm 1960; được tuyên dương ngày 6-11-1978.

6. **Đội dân quân du kích xã Phú Hội** (huyện Nhơn Trạch), thành lập tháng 8- 1960; được tuyên dương ngày 6-11-1978.

7. **Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Bà Rịa – Long Khánh**, thành lập năm 1960; được tuyên dương ngày 6-11-1978.

8. **Đội dân quân du kích xã Hưng Lộc** (huyện Thống Nhất), thành lập năm 1968; được tuyên dương ngày 6-11-1978.

9. **Đội dân quân du kích cao su Bình Sơn** (huyện Long Thành); được tuyên dương ngày 6-11-1978.

10. **Đội dân quân du kích xã Thiện Tân** (huyện Vĩnh Cửu), thành lập tháng 1-1960; được tuyên dương ngày 6-11-1978.

11. **Đội dân quân du kích xã Bảo Vinh** (huyện Long Khánh), thành lập năm 1965; được tuyên dương ngày 6-11-1978.

12. **Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân thị xã Biên Hòa** (thành phố Biên Hòa), ra đời sau Cách mạng tháng Tám 1945 ; được tuyên dương ngày 20-12-1994.

13. **Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Hiệp Hòa** (thành phố Biên Hòa), thành lập từ 1960 ; được tuyên dương ngày 20-12-1994.

14. **Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Phú Hội** (huyện Nhơn Trạch), thành lập tháng 12-1946; được tuyên dương ngày 20-12-1994.

15. **Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Long Khánh**, thành lập năm 1960; được tuyên dương ngày 20-11-1994.

16. **Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân đồn điền cao su An Lộc** (huyện Long Khánh), thành lập năm 1960 ; được tuyên dương ngày 20-12-1994.

17. **Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân đồn điền cao su Cẩm Mỹ** (huyện Long Khánh), thành lập năm 1960 ; được tuyên dương ngày 20-12-1994.

18. **Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Long Phước** (huyện Long Thành), thành lập từ năm 1945 ; được tuyên dương ngày 20-12-1994.

19. **Công an thành phố Biên Hòa**, thành lập năm 1975; được tuyên dương ngày 3-8-1995.

20. **Phòng Cảnh sát hình sự - Công an tỉnh Đồng Nai**, thành lập tháng 2-1976; được tuyên dương ngày 3-8-1995.

21. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Túc Trưng* (huyện Định Quán thành lập tháng 10-1962, được tuyên dương ngày 30-8-1995)

22. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Trị An* (huyện Vĩnh Cửu), thành lập năm 1960, được tuyên dương ngày 29-1-1996.

23. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân phường An Bình* (thành phố Biên Hòa), thành lập từ năm 1947, được tuyên dương ngày 29-11-1996.

24. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Vĩnh Cửu*, thành lập tháng 12-1961, được tuyên dương ngày 29-1-1996.

25. *Cán bộ, công nhân viên, lực lượng tự vệ đồn điền cao su Bình Lộc* (huyện Long Khánh), thành lập tháng 6-1966, được tuyên dương ngày 29-1-1996.

26. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Bình Lợi* (huyện Vĩnh Cửu), thành lập năm 19..., được tuyên dương ngày 29-1-1996.

27. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Phú Lý* (huyện Vĩnh Cửu), thành lập từ năm 1947, được tuyên dương ngày 29-1-1996.

28. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân phường Thống Nhất* (thành phố Biên Hòa), thành lập năm 19..., được tuyên dương ngày 29-1-1996.

29. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã An Phước* (huyện Long Thành), thành lập từ năm 1948, được tuyên dương ngày 29-1-1996.

30. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Tam Phước* (huyện Long Thành), thành lập từ năm 1947 được tuyên dương ngày 29-1-1996.

31. *Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Định Quán*, thành lập năm 1960, được tuyên dương ngày 29-1-1996.

32. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Phước Thái* (huyện Long Thành), thành lập từ năm 1947, được tuyên dương ngày 29-1-1996.

33. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Long Thọ* (huyện Nhơn Trạch), thành lập từ năm 1948, được tuyên dương ngày 29-1-1996.

34. *Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Nhơn Trạch*, thành lập từ năm 1946, được tuyên dương ngày 29-1-1996.

#### **IV. ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN - ANH HÙNG LAO ĐỘNG TỈNH ĐỒNG NAI**

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, tỉnh Đồng Nai có 26 cán bộ, chiến sĩ vinh dự

được Quốc hội, Nhà nước tuyên dương danh hiệu cao quý "**Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân**" và "**Anh hùng lao động**" (trong đó có 3 người được phong trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc).

Những người anh hùng ấy, có người quê hương ở Đồng Nai, sinh ra, lớn lên và chiến đấu trên mảnh đất này; có người quê từ miền Bắc, miền Trung, miền Tây Nam bộ... nhưng cuộc sống và chiến đấu lại gắn liền với vùng đất "Chiến khu Đ còn, Sài Gòn mất"; lại có những người khi đất nước yên bình, tìm về Đồng Nai vì "đất lành chim đậu". Tuy nhiên, tất cả những Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động của Đồng Nai đều có chung những phẩm chất cao đẹp:

\* Đó là những người đã được trui rèn, thử thách trong chiến tranh, nêu cao lý tưởng cách mạng vì sự nghiệp giải phóng dân tộc thống nhất đất nước và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đó là những người luôn luôn gương mẫu đi đầu trong chiến đấu, lao động, hết sức dũng cảm, kiên cường nhưng sáng tạo trong thực tiễn, luôn luôn vượt khó khăn để tiến lên hoàn thành nhiệm vụ.

\* Đó là những người nêu cao tinh thần đoàn kết, có tinh thần học tập cao, khiêm tốn, trung thực, được đồng đội mến phục, cấp trên tin cậy, nhân dân tin yêu.

## **1. ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG.**

1. **Liệt sĩ Bùi Văn Hòa:** (1940-1968) quê quán xã Nhị Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Đơn vị công tác<sup>(158)</sup>: Đặc công U1 (Biên Hòa). Ngày được tuyên dương Anh hùng: 10-2-1970.

2. **Liệt sĩ Lê A:** (1953-1972) quê quán huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Đơn vị công tác: Đội du kích xã Bình Lộc, huyện Long Khánh. Ngày được tuyên dương Anh hùng: 6-11-1978.

3. **Liệt sĩ Điều Cải:** (1948-1969) quê quán xã Túc Trung, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Đơn vị công tác: Đội du kích xã Túc Trung, huyện Định Quán. Ngày được tuyên dương Anh hùng: 6-11-1978.

4. **Liệt sĩ Trương Văn Hải:** (1947-1974) quê quán xã Tân Vạn, huyện Đức Tu, tỉnh Biên Hòa. Đơn vị công tác: Đội biệt động Sài Gòn - Gia Định. Ngày được tuyên dương 6-11-1978.

5. **Liệt sĩ Trần Văn Nuôi:** (1930-1970) quê quán xã Ngũ Lạc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Cửu Long. Đơn vị công tác: Tiểu đoàn 525 công binh bộ đội địa phương tỉnh Bà Rịa - Long Khánh. Ngày được tuyên dương 6-11-1978.

---

<sup>(158)</sup> Đơn vị công tác khi được phong danh hiệu.

6. **Liệt sĩ Hồ Thị Hương:** (1954-1975) quê quán xã Bình An, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Đơn vị công tác: Đội trinh sát vũ trang thị xã Long Khánh. Được tuyên dương năm 1980.

7. **Liệt sĩ Bùi Văn Bình:** (1955-1984) quê quán xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Đơn vị công tác: Tiểu đoàn 14 bộ binh, đoàn 7701, mặt trận 779, Quân khu 7. Ngày được tuyên dương 29-8-1985.

8. **Nguyễn Văn Quang:** sinh năm 1944, quê quán xã Phước Lai, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Đơn vị công tác: Tiểu đoàn 445 bộ đội địa phương tỉnh Bà Rịa - Long Khánh. Được tuyên dương Anh hùng ngày 17-9-1967.

9. **Nguyễn Quyết Chiến:** sinh năm 1942, quê quán xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Đơn vị công tác: Đội du kích xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Được tuyên dương Anh hùng ngày 20-12-1969.

10. **Trần Văn Chín:** sinh năm 1946, quê quán xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận. Đơn vị công tác: Tiểu đoàn 1, Trung đoàn 4 Đồng Nai. Được tuyên dương Anh hùng ngày 19-5-1972.

11. **Nguyễn Văn Trung:** sinh năm 1927, quê quán thị xã Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cán bộ tình báo thuộc Bộ chỉ huy Miền. Được phong Anh hùng ngày 15-1-1976.

12. **Lê Duy Chín:** sinh năm 1930, quê quán xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ Tĩnh. Đơn vị công tác: Tiểu đoàn 76 công binh, bộ đội địa phương tỉnh Đồng Nai.

13. **Tổng Viết Dương:** sinh năm 1927, quê quán xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Minh Hải. Đơn vị công tác: Đoàn 367 đặc công Quân khu 7. Ngày được tuyên dương Anh hùng 6-11-1978.

14. **Trần Đới:** sinh năm 1933, quê quán xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đơn vị công tác: Tiểu đoàn 24, Sư đoàn 5. Ngày được tuyên dương Anh hùng 6-11-1978.

15. **Nguyễn Văn Huệ:** sinh năm 1935, quê quán phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đơn vị công tác: Tỉnh đội Đồng Nai. Được tuyên dương Anh hùng ngày 6-11-1978.

16. **Dương Văn Thì:** sinh năm 1936, quê quán xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Đơn vị công tác: Bộ đội địa phương huyện Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Được tuyên dương Anh hùng ngày 6-11-1978.

17. **Trịnh Xuân Thiệu:** sinh năm 1947, quê quán xã Định Tiến, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Được tuyên dương Anh hùng ngày 6-11-1978.

18. **Nguyễn Thanh Tùng**: sinh năm 1933, quê quán xã Hào Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Đơn vị công tác: Đoàn đặc công 429. Được tuyên dương ngày 6-11-1978.

19. **Lương Văn Xuân**: sinh năm 1959, quê quán xã Lũng Cao, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa. Được tuyên dương Anh hùng ngày 28-8-1981.

20. **Nguyễn Văn Bình**: sinh năm 1959, quê quán xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Đơn vị công tác: Đại đội 4 bộ binh, Tiểu đoàn 3, đoàn 7701, mặt trận 779, Quân khu 7. Được tuyên dương Anh hùng ngày 29-8-1985.

21. **Nguyễn Trọng Tâm**: sinh năm 1927, quê quán xã Yên Quang, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Hà. Đơn vị công tác: Ban Bình vận miền Đông Nam bộ. Được tuyên dương Anh hùng ngày 30-8-1995.

22. **Huỳnh Tấn Minh**: sinh năm 1940, quê quán xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Đơn vị công tác: Công an thành phố Biên Hòa. Được tuyên dương Anh hùng ngày 29-1-1996.

23. **Trần Văn Kìa**: sinh năm 1920, quê quán xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Đơn vị công tác: Lực lượng vũ trang U1 Biên Hòa. Được tuyên dương Anh hùng ngày 23-10-1996.

## **2. ANH HÙNG LAO ĐỘNG.**

1. **Nguyễn Phong Lưu**: sinh năm 1933, quê quán xã Nguyên Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Nam Hà. Đơn vị công tác: Ban xây dựng 67, Bộ Giao thông vận tải. Được tuyên dương Anh hùng ngày 7-6-1972.

2. **Lê Văn Lập**: sinh năm 1934, quê quán xã Tương Bình Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bình Dương. Đơn vị công tác: Hợp tác xã Hưng Nhơn, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Được tuyên dương Anh hùng ngày 29-8-1985.

3. **Nguyễn Thị Ngời**: sinh năm 1931, quê quán xã Tân Phong, huyện Đức Tu, tỉnh Biên Hòa (nay là thành phố Biên Hòa). Đơn vị công tác: Nông trường cao su Hàng Gòn, công ty cao su Đồng Nai. Được tuyên dương Anh hùng ngày 29-8-1985.

## CHƯƠNG IX

# NHỮNG THÀNH TỰU KINH TẾ - XÃ HỘI (1975-1998)

## I. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ - KINH TẾ - NHÂN VĂN.

### *1. Không gian phát triển.*

Khi tổ tiên người Việt mới vào khai phá vùng Đồng Nai, điều kiện địa lý tự nhiên của vùng này đã hình thành một không gian phát triển Mô Xoài - Đồng Nai - Bến Nghé. Đến thời Pháp thuộc và thời Mỹ ngụy, Sài Gòn - Biên Hòa - Vũng Tàu đã sớm hình thành và phát triển một tam giác về công - thương nghiệp - dịch vụ du lịch của 3 địa phương kể trên với hệ thống đường xá, khu công nghiệp, trung tâm du lịch thương mại. Đến đầu những năm 90, vùng này được Chính phủ xác định là tam giác động lực thuộc địa bàn trọng điểm kinh tế phía Nam. Đầu tháng 2/1998, Chính phủ lại phê duyệt các định hướng phát triển đến năm 2010 của vùng tam giác động lực này.

Để được xác định nằm trong tam giác này, với đỉnh Biên Hòa và cạnh Long Thành - Nhơn Trạch, Đồng Nai đã có những ưu thế như sau:

#### **1.1. Địa hình thổ nhưỡng - khí hậu.**

Đồng Nai hiện có quỹ đất rộng 5.866,4 km<sup>2</sup>, trong đó ngoài 229.000 hecta đất bazan loại đen hoặc đỏ rất màu mỡ, thích hợp với các loại cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày; Đồng Nai còn 246.000 hecta đất phù sa cổ (Fluvilols), đất gley và đất cát (Aré mosolls) nằm ở Biên Hòa, Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Thống Nhất. Đất này ít màu mỡ, làm nông nghiệp không có hiệu quả cao, nhưng ngược lại làm công nghiệp rất tốt, vì nền đất có độ chịu lực cao (bình quân 25 kg/cm<sup>2</sup>). Một lợi thế nữa, là vùng đất này nằm cạnh TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu, nơi có hệ thống giao thông thủy, bộ, sân bay, bến cảng... thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa. Chính vì thế trong kế hoạch đến năm 2010, Chính phủ giao cho Đồng Nai quy hoạch 13.500 hecta/ 20.000 hecta đất công nghiệp dành cho vùng kinh tế động lực.

#### **1.2. Trong mối liên hệ của các đô thị miền Nam.**

Trung tâm tinh lý của Đồng Nai là thành phố Biên Hòa, thành phố công nghiệp, được Thủ tướng Chính phủ quyết định là đô thị loại 2. Thời thuộc Pháp, thành phố Biên Hòa là một trong 6 đô thị của Nam bộ. Sau ngày hòa bình, thành



phố Biên Hòa là một trong những đô thị lớn của miền Nam. Địa bàn đô thị Biên Hòa đóng góp gần 70% tổng thu ngân sách của tỉnh Đồng Nai.

## **2. Nguồn lực.**

Đồng Nai còn có các nguồn lực về tài nguyên khoáng sản, nguồn nước, nguồn lao động dồi dào nên được Chính phủ quyết định là tỉnh nằm trong vùng kinh tế động lực.

### **2.1. Khoáng sản.**

Đồng Nai có thể mạnh lớn nhất là vật liệu xây dựng và nguồn nước - một nguồn lực có thể khẳng định suốt quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nếu biết quy hoạch khai thác, sử dụng có kế hoạch.

Về đất, cát, đá xây dựng và ngành sản xuất vật liệu xây dựng, Đồng Nai là một trung tâm sản xuất với sản lượng cung cấp cho 50% nhu cầu của TP Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long. Các mỏ đá của Đồng Nai có trữ lượng hàng trăm triệu m<sup>3</sup>. Trên sông Đồng Nai, mỏ cát tốt nhất trong xây dựng có trữ lượng hàng chục triệu m<sup>3</sup>. Rừng tự nhiên là một thế mạnh của Đồng Nai nhưng đã bị chiến tranh hủy hoại và khai thác suy kiệt, hiện còn 170.000 hecta có nhiệm vụ cân bằng môi trường sinh thái và phòng hộ đầu nguồn Trại An.

Nguồn nước mặt và nước ngầm là loại tài nguyên hết sức quan trọng cho công nghiệp hóa. Nước mặt, sông Đồng Nai và các phụ lưu gồm 40 sông, suối lớn nhỏ mỗi năm có lưu lượng 24 tỷ m<sup>3</sup> với lưu lượng bình quân 548m<sup>3</sup>/giây. Nguồn nước ngầm của Đồng Nai cũng rất phong phú, phân bố đều trên 3 vùng:

\* Vùng phía bắc tỉnh, nước ngầm ở độ sâu 5-20 m với lưu lượng 40-50 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Vùng phía tây và dọc theo sông Đồng Nai ở độ sâu 20m với lưu lượng 30-40 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Vùng phía đông, đông nam ở độ sâu 20 - 40m với lưu lượng 36 m<sup>3</sup>/giờ.

Hiện nay, các đô thị và KCN Đồng Nai đang sử dụng khoảng 70.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm từ các nhà máy khai thác nước mặt, nước ngầm, và sắp tới với dự án nhà máy nước Thiện Tân được xây dựng bằng vốn ODA của Hàn Quốc sẽ có thêm 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Và đến dự án thứ 2 được xây dựng bằng vốn ODA của Nhật Bản sẽ nâng công suất cấp nước lên 500.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. đảm bảo cho các khu đô thị và công nghiệp trên hành lang Quốc lộ 51.

### **2.2. Nhân lực.**

Đồng Nai hiện có dân số hơn 2 triệu người (1996), mật độ dân số trung bình 341 người/km<sup>2</sup>, phân bố không đều. Theo đó, dân số khu vực nông thôn

chiếm 73,6% và khu vực thành thị chiếm 26,4%; nơi có mật độ dân số cao nhất là TP. Biên Hòa: 2.8455 người/km<sup>2</sup> và thấp nhất là huyện Vĩnh Cửu: 81 người/ km<sup>2</sup>.

Dân số Đồng Nai tương đối trẻ và tỷ lệ lao động cao, số người từ 15-59 tuổi chiếm trên 55% dân số toàn tỉnh, riêng số người trong độ tuổi 15-30, chiếm gần 30%. Hiện Đồng Nai có hơn 1 triệu người trong độ tuổi lao động, trong số lao động này có hàng triệu người có trình độ văn hóa trung học và hàng chục ngàn người có trình độ trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học.

Đây là nguồn lực rất quan trọng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Đồng Nai. Nguồn nhân lực này hiện được bổ sung bằng quá trình đào tạo và tự đào tạo của người lao động.

## **II. TIỀN ĐỀ CÔNG NGHIỆP HÓA.**

Ngay từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng sự nghiệp đổi mới, Đồng Nai đã hình thành những tiền đề quan trọng để tỉnh đi nhanh trên tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đó là:

### ***1. Biên Hòa - khu công nghiệp lớn nhất hiện nay.***

Từ năm 1959, Mỹ ngụy đã tiến hành ủi phá căn cứ cách mạng Bình Đa, khẩn trương xây dựng xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa để phục vụ cho chiến tranh. Đến năm 1963, Công ty khuếch trương công nghệ Biên Hòa (SONADEZI, thuộc các tập đoàn tư bản) đã tiến hành xây dựng Khu kỹ nghệ Biên Hòa trên diện tích 376 hecta/ tổng số 520 hecta đất tại phường An Bình. Trong vòng 12 năm (1963-1974), bằng hình thức chia khóa trao tay, SONADEZI đã xây dựng 94 nhà máy các loại. Đây là khu công nghiệp lớn nhất miền Nam và cũng là khu công nghiệp lớn của nước Việt Nam thống nhất. Khi giải phóng miền Nam ngày 30-4-1975, ta giải phóng hoàn toàn thành phố Biên Hòa, tiếp quản trọn vẹn Khu kỹ nghệ Biên Hòa. Sau nhiều lần sắp xếp lại sản xuất và quy hoạch lại các khu công nghiệp trong tỉnh và thành phố, Khu công nghiệp Biên Hòa mang tên Khu công nghiệp Biên Hòa I gồm 76 doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng từ hóa chất, vật liệu xây dựng đến luyện kim màu, luyện kim đen, lắp ráp điện tử, sản xuất máy động lực phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

### ***2. Ngành nghề truyền thống.***

Do đặc điểm Đồng Nai là nơi quy tụ nhiều nguồn dân cư trong cả nước, nên đã sớm hình thành các làng nghề truyền thống như đúc đồng, làm gốm sứ, sản xuất gạch ngói, chế biến lương thực thực phẩm, mộc dân dụng... Các làng nghề này có hơn 100 doanh nghiệp tư nhân và gần 5.000 cơ sở tư nhân, thu hút 34.000 lao động, mỗi năm tạo ra giá trị gần 1.000 tỷ đồng.

### ***3. Các vùng chuyên canh nông sản tập trung.***

Có thể nói, nền nông nghiệp Đồng Nai đã sớm hình thành tính chất sản xuất hàng hóa với nhiều vùng chuyên canh cây nông sản có qui mô lớn trên các vùng đất bazan màu mỡ. Đó là gần 50.000 hecta cao su, 80.000 hecta bắp, 5.000 hecta bông vải, tập trung trên địa bàn các huyện Xuân Lộc, Định Quán; 10.000 hecta đậu nành, 10.000 hecta thuốc lá tập trung ở các xã Bảo Bình, Bảo Vinh, Cây Gáo, Bàu Hàm, Phú Vinh, Phú Lộc, Phú Thịnh; 22.000 hecta cà phê ở 3 huyện Xuân Lộc, Long Khánh, Thống Nhất.

Các vùng chuyên canh này rất thuận lợi cho việc đầu tư thâm canh, thực hiện các biện pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa công nghệ sinh học vào đồng ruộng để tăng năng suất, tạo ra một khối lượng nông sản hàng hóa lớn phục vụ xã hội, nâng thu nhập cho người nông dân.

### ***4. Đặc điểm sản xuất hàng hóa.***

Chính nhờ sớm hình thành các vùng chuyên canh tập trung cây nông sản, nên nền nông nghiệp Đồng Nai đã sớm hình thành các yếu tố sản xuất hàng hóa. Đó là một nền sản xuất được cơ giới hóa gắn với công nghiệp chế biến, thị trường giá cả trong nước và thế giới. Người nông dân Đồng Nai tỏ ra nhanh nhạy áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, có kinh nghiệm đối với những tác động cơ chế thị trường. Đây là một đặc điểm, một tiền đề giúp Đồng Nai chuyển động nhanh trên hành trình công nghiệp hóa nông thôn, từng bước xây dựng nông thôn mới giàu có ấm no...

Những tiền đề kể trên đã giúp Đồng Nai nhiều lần chủ động vượt qua khó khăn, sáng tạo trong xử lý tình thế, nhất là trong giai đoạn khủng hoảng, kịp thời đề ra các chủ trương, kế hoạch đúng đắn, đưa nhịp độ phát triển của tỉnh nhà không ngừng tăng trưởng.

## **III. NĂNG ĐỘNG TRONG CƠ CHẾ BAO CẤP.**

### ***1. Khắc phục kinh tế sau chiến tranh.***

Sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, Đồng Nai cùng cả nước bắt tay vào công việc xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, tập trung khôi phục kinh tế, ổn định đời sống nhân dân.

Nhờ tiếp quản trọn vẹn Khu công nghiệp Biên Hòa và các cơ sở kinh tế khác, nên đến đầu năm 1978, Đồng Nai đã phục hồi sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, giải quyết việc làm cho 21.300 lao động. Về nông nghiệp, tỉnh nhanh chóng khai hoang, phục hóa mở rộng diện tích, vận động nhân dân hồi hương, tổ chức định canh định cư xây dựng các công trình thủy lợi để thâm canh mở rộng diện tích. Nhờ đó, chỉ trong 2 năm 1976-1977, Đồng Nai đã khai hoang, phục hóa hơn 44.456 hecta đất sản xuất.

Có thể nói kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1976-1980) là thời kỳ khôi phục kinh tế trong điều kiện nguyên, nhiên liệu, vật tư tương đối dồi dào, nên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng 9,9%. Trong đó, kinh tế quốc doanh Trung ương tăng 16,8%, quốc doanh địa phương tăng 12%, kinh tế cá thể tăng 8% nhưng kinh tế tập thể chỉ tăng 1,9%.

## ***2. Tháo gỡ khó khăn tìm lối ra.***

### **2.1. Khủng hoảng năng lượng, nguyên liệu, công nghiệp đình đốn.**

Sau gần 10 năm liên tục phát triển đến những năm 1990-1991, công nghiệp rơi vào tình trạng khủng hoảng năng lượng, nguyên liệu, vật tư bắt đầu dấu hiệu đình đốn sản xuất. Trước tình hình này, Chính phủ ban hành quyết định 25 giao quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh và tự chủ tài chính cho doanh nghiệp. Để tự cứu mình, các doanh nghiệp quốc doanh Trung ương, địa phương tự "xé rào", "bung ra", "tự cân đối 4 nguồn khả năng" triển khai sôi nổi ở khu công nghiệp Biên Hòa và các cụm công nghiệp giữ sản xuất, giữ đội ngũ công nhân.

Các khó khăn gay gắt về điện, xi măng, sắt thép, xăng dầu, hóa chất, nguyên liệu phụ tùng thay thế... đã từng bước được tháo gỡ thông qua liên doanh, liên kết, mở rộng xuất khẩu, tăng cường nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, phục vụ sản xuất. Nhờ đó, sản xuất công nghiệp đã khắc phục đà xuống dốc.

Tuy nhiên, kinh tế của thời kỳ 1981-1985 vẫn tiếp tục xuống dốc, lạm phát tăng vọt, mức tăng trưởng kinh tế tiến triển chậm (6,5%/năm), kinh tế Trung ương trên địa bàn và kinh tế địa phương giảm gấp đôi so với thời kỳ trước. Người lao động thành thị rơi vào tình cảnh thất nghiệp, nông dân bị mất mùa đói kém lại thêm tình trạng ngăn sông, cấm chợ làm cho cuộc sống đã khó khăn, càng khó khăn, khiến trật tự xã hội diễn biến phức tạp.

### **2.2. Hợp tác hóa và những khó khăn lương thực gay gắt.**

Do chỉ có 40.000 hecta lúa nước, nên sau 1975, bình quân lương thực của Đồng Nai gồm cả màu quy thóc chỉ đạt 89 kg/đầu người, thấp nhất cả nước. Năm 1976, Trung ương phải chi viện 35.000 tấn lương thực để cứu đói, nhưng do nôn nóng tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp nên lực lượng sản xuất trong nông nghiệp bị phân tán, động lực cho sản xuất bị triệt tiêu. Phong trào hợp tác hóa theo "chỉ tiêu" rầm rộ, ồ ạt không tồn tại được lâu. Cùng lúc đó, thiên tai lại ập đến liên tục trong lúc phân bón, xăng dầu, thuốc trừ sâu lại ngày càng khan hiếm, khiến cho đồng ruộng càng thêm tiêu điều, nông dân đói kém. Có lúc tỉnh phải phân phối chuối xanh thay thế lương thực cho cán bộ, công nhân viên.

### **2.3. Năng động tìm lối ra.**

Trong công nghiệp với cách làm "xé rào", "bung ra" của cơ sở và công tác xử lý tình thế linh hoạt, sáng tạo của lãnh đạo, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tìm cách tháo gỡ

độ lạm phát và suy thoái kinh tế, kéo dần chỉ số tăng trưởng đi lên trên biểu đồ phát triển. Trong nông nghiệp, trước những khó khăn gay gắt về lương thực có những ý kiến khác nhau: Tiếp tục phá rừng để trồng cây lương thực hay "đổi gạo"? Thực tiễn đã chứng minh, chỉ có con đường thâm canh, tăng năng suất cây lương thực và nhất là bằng sản phẩm hàng hóa từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày mà Đồng Nai có đủ lương thực cho nhân dân. Không những thế, trong nông nghiệp từ việc khoán chui ở Hưng Thịnh (Hưng Lộc, Thống Nhất) đã mở ra rầm rộ trong toàn tỉnh trước khi có chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

Những năm 1990-1991, kinh tế Đồng Nai lại rơi vào một đợt khó khăn mới, sau 5 năm thực hiện công cuộc đổi mới. Đó là việc đột ngột mất nguồn viện trợ từ Liên Xô, đặc biệt là sự tan rã của Liên Xô và sụp đổ của Đông Âu có ảnh hưởng một phần đến phát triển kinh tế của Đồng Nai trong thời kỳ này.

### ***3. Vượt qua khủng hoảng.***

#### **3.1. Xác định thế mạnh trong công nghiệp.**

Đồng Nai đã không coi cây lúa là cây chủ đạo mà xác định các cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày như cà phê, cao su, mía, thuốc lá, bắp, khoai mì... là phù hợp với đồng đất địa phương. Việc sớm xác định thế mạnh về nông nghiệp của mình và ngay sau đó Chính phủ giải quyết tình trạng ngăn sông cấm chợ, đã làm cho nông thôn Đồng Nai có thêm sức sống, nông sản nông dân làm ra được lưu thông dễ dàng, không sợ thiếu đói như trước. Trái lại, hiệu quả từ các cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày vốn là thế mạnh của nông nghiệp Đồng Nai đã làm cho đời sống nông dân ngày càng được cải thiện, nông thôn có chuyển biến và công nghiệp có thêm nguyên liệu phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

#### **3.2. Phục hồi công nghiệp.**

Đại hội lần thứ 4 của Đảng bộ Đồng Nai đánh dấu một bước ngoặt hết sức quan trọng trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế bằng việc đề ra: "**Cơ cấu kinh tế của Đồng Nai là công-nông nghiệp-dịch vụ**". Xác định đúng cơ cấu kinh tế trên địa bàn Đồng Nai đã có một bước thay đổi về chất được tăng tiến từ những tiền đề sẵn có. Đồng Nai là địa phương cấp tỉnh duy nhất trong cả nước sau 3 thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng có cơ cấu kinh tế công nghiệp được đặt lên hàng đầu.

Chính việc xác định có tính lịch sử này, Đảng bộ Đồng Nai đã tập trung mọi nỗ lực vào việc lãnh đạo thực hiện theo hướng cơ cấu kinh tế tận dụng năng lực công nghiệp trung ương, công nghiệp địa phương, kết hợp chặt chẽ kinh tế trung ương, kinh tế địa phương trên địa bàn, tạo điều kiện cho kinh tế quốc doanh phát triển, mở ra kinh tế ngoài quốc doanh, phát triển mạnh sản xuất, tạo ra quỹ hàng hóa xuất khẩu và tiêu thụ nội địa đa dạng. Do đó, sau khi có luật khuyến khích đầu tư nước ngoài, tỉnh Đồng Nai có nhiều chủ trương đúng và thuận lợi như

kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước, hình thành các khu công nghiệp tập trung với các qui mô khác nhau, các hình thức vốn 100%, liên doanh, hợp tác...

## **IV. TĂNG TỐC TRONG THỜI ĐỔI MỚI.**

### ***1. Trong không gian kinh tế động lực phía Nam.***

Đồng Nai là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa Vũng Tàu, mà:

\* **Biên Hòa - đỉnh của tam giác:** Thành phố Biên Hòa nằm cách TP Hồ Chí Minh 30 km, cách Vũng Tàu 80 km có diện tích 156,32 km<sup>2</sup>, dân số trên 400.000 người, mật độ dân cư bình quân gần 6.000 người/km<sup>2</sup> và dự kiến đến năm 2010 dân số bình quân/km<sup>2</sup> gần 20.000 người. Nhưng địa bàn này chiếm đến 80% tổng giá trị công nghiệp của toàn tỉnh.

Trong tam giác động lực của vùng kinh tế trọng điểm, Biên Hòa được Chính phủ xác định là đỉnh của tam giác này. Bởi vì, Biên Hòa có lực lượng và tiềm năng phát triển công nghiệp rất lớn. Theo đó, từ trước giải phóng địa phương đã có KCN Biên Hòa và hiện nay lại được quy hoạch thêm 3 KCN: Amata, Loteco, Biên Hòa 2. Ngoài ra, Biên Hòa còn có các cụm công nghiệp Tân Mai, Tân Tiến và các làng nghề truyền thống ở Tân Vạn, Hóa An, Bửu Hòa, Tân Hòa, Tân Biên...

\* **Cạnh Long Thành - Nhơn Trạch:** hai huyện Long Thành và Nhơn Trạch có lợi thế đều nằm trên hành lang Quốc lộ 51 nối liền Biên Hòa - Vũng Tàu. Đặc biệt, Nhơn Trạch - huyện mới thành lập lại nằm ở vị trí trung tâm của tam giác động lực, tiếp giáp với TP Hồ Chí Minh - Bà Rịa Vũng Tàu. Chính vì thế, Nhơn Trạch đã được quy hoạch và làm thủ tục đề nghị Chính phủ xem xét phê duyệt là thành phố Nhơn Trạch. Thành phố Nhơn Trạch sẽ có những trục đường cao tốc đi qua như đường 51, đường vượt sông Đồng Nai nối thành phố Hồ Chí Minh với Vũng Tàu và xa lộ quốc tế chạy ngang qua thành phố này.

Vị trí của hai huyện này không chỉ thuận lợi về mặt giao thông chiến lược trước mắt và cả lâu dài. Đồng thời còn có quỹ đất dồi dào, có độ chịu lực cao thuận lợi cho việc đầu tư phát triển hạ tầng các KCN. Tại Long Thành đã có hai KCN Gò Dầu và Vedan, tiếp tục quy hoạch các KCN An Phước, Tam Phước và Nhơn Trạch, đã quy hoạch 6 KCN từ Nhơn Trạch 1 đến Nhơn Trạch 6, trong đó có 3 KCN được Chính phủ phê duyệt.

Xác định tính chất vị trí quan trọng của lợi thế kinh tế vùng, Tỉnh Đảng bộ Đồng Nai đã khẳng định cần phải giải quyết được những giải pháp cơ bản mới có thể gọi vốn đầu tư trong và ngoài nước; đó là xây dựng cơ sở hạ tầng: điện, nước, đường... đã đưa vào Nghị quyết của Đảng bộ từ năm 1990.

**Về xây dựng điện:** Đề thiết thực phục vụ cho các khu công nghiệp tập trung và phục vụ cho các nhà máy đầu tư trong và ngoài nước, tình hình phát triển lưới điện và cung cấp điện đã được thực hiện:

□ Xây dựng trạm biến áp trung gian 110 KV gồm 5 trạm:

+ Trạm biến áp 110/22 KV 40 MVA Biên Hòa 2 (Khu công nghiệp Biên Hòa 2).

+ Trạm biến áp 110/22 KV 40 MVA Gò Dầu (Khu công nghiệp Gò Dầu).

+ Trạm biến áp 110/22 KV 40 MVA AMATA (Khu công nghiệp AMATA).

+ Trạm biến áp 110/22 KV 16 + 40 MVA Tuy Hạ (Khu công nghiệp Tuy Hạ 1).

+ Trạm biến áp 110/22, 4 KV (2x16) + 25 MVA VEDAN chuyên dùng.

Đường dây phân phối 22KV: 80 km.

Trạm biến áp hạ thế: tổng dung lượng 76.095 KVA.

Cung cấp điện: Sản lượng điện cung cấp 318.636.000 KWh/năm.

**Về nước:** Tỉnh đã quyết định bỏ vốn ngân sách xây dựng nhà máy nước từ Nhà máy nước Biên Hòa ra Khu công nghiệp Biên Hòa 2 với 5.000 m<sup>3</sup>/ngày (năm 1994); đã giải quyết được một khối lượng nước đáng kể cho các nhà máy có vốn đầu tư tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2.

Tháng 4-1998 đã hoàn thành giai đoạn 1 Nhà máy nước khu công nghiệp Biên Hòa, lắp ống kéo nước từ Thiện Tân về khu công nghiệp có công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ ngày, đã đưa về 15.000 m<sup>3</sup>/ngày. Cuối năm 1998, nhà máy nước sẽ hoàn thành phục vụ cho Khu công nghiệp Biên Hòa 2 và Khu công nghiệp quân đội liên doanh với Nhật, vốn tỉnh huy động trong nước là 68 tỷ.

Nhà máy nước Thiện Tân với vốn vay ưu đãi của Hàn Quốc 39,5 triệu USD đã quy hoạch thiết kế xong, đang chuẩn bị khởi công xây dựng vào quý IV năm 1998, đường ống dẫn nước từ Thiện Tân về Khu công nghiệp Biên Hòa 2 và Khu công nghiệp AMATA.

Công ty phát triển khu công nghiệp (SONADEZI) được thành lập theo Quyết định số 1713/UBT ngày 15-12-1990 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nhiệm vụ của công ty được giao là: Khôi phục, nâng cấp, phát triển và kinh doanh các công trình kỹ thuật hạ tầng, công trình tiện ích công cộng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các nhà máy, xí nghiệp tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1; xây dựng, quản lý và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Khu công nghiệp Gò Dầu và liên doanh với các công ty Bangpakong, Industriel Park II Co, Ltd

(Thái Lan) để xây dựng khu công nghiệp hiện đại Long Bình (AMATA); thực hiện dịch vụ tư vấn cho các nhà máy Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Gò Dầu, AMATA và các nơi khác phù hợp với quy mô quy hoạch phát triển công nghiệp của Việt Nam. Đồng thời giúp các nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án sau khi được cấp giấy phép đầu tư.

Công ty còn có nhiệm vụ lập bản đồ hiện trạng, thiết kế và thi công các công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng. Liên doanh với công ty Nam Phát (Việt Nam), SND (Malaysia) để chế tạo và lắp dựng các cấu kiện thép dùng trong xây dựng. Đến tháng 6-1998, công ty có tổng vốn 54.055.689.350 VNĐ (vốn cố định 44.590.315.166 VNĐ, vốn lưu động 9.465.374.199 VNĐ).

**Công ty đã đầu tư hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 2** là 334 ha với tổng vốn đầu tư 18.469.720 USD. Đường giao thông và hệ thống thoát nước mưa 20 km giá trị 7.492.920 USD. Cấp nước 20.000 m<sup>3</sup>/ngày giá trị 1.541.400 USD; công suất trạm điện 40 MVA giá trị 3.256.000 USD; cây xanh trị giá 680.000 USD; hệ thống xử lý nước thải 20 km; chi phí đền bù giải tỏa và san lấp mặt bằng 2.572.800 USD.

**Công ty đã đầu tư hạ tầng tại Khu công nghiệp Gò Dầu 184 ha** với tổng vốn đầu tư 16.149.890 USD. Đường giao thông, hệ thống thoát nước bằng 7,609 km, vốn đầu tư 3.915.970 USD. Nước cấp 15.000 m<sup>3</sup>/ngày trị giá 1.723.000 USD. Cấp điện công suất trạm 73,5 MVA giá trị đầu tư 2.460.920 USD. Cây xanh với giá trị đầu tư 500.000 USD. Hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống 6,627 km, trị giá 2.200.000 USD. Chi phí đền bù giải tỏa san lấp mặt bằng 4.350.000 USD. Khu dịch vụ điều hành 600.000 USD; mạng thông tin 400.000 USD.

## ***2. Tam giác tăng trưởng nội lực.***

Nếu như thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu được xác định là tam giác động lực của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thì Biên Hòa - Long Khánh - Long Thành - Nhơn Trạch có thể được xem là tam giác động lực nội tại của riêng Đồng Nai. Theo đó, Biên Hòa nối Long Khánh bằng Quốc lộ I và nối Long Thành – Nhơn Trạch bằng đường 51, và Vĩnh Cửu nối thành phố Biên Hòa bằng đường 24 hình thành một tam giác nội lực của Đồng Nai.

Tam giác này được chứng minh bằng việc: Biên Hòa có 4 khu công nghiệp với 200 nhà máy, mỗi năm làm ra giá trị công nghiệp gần 10.000 tỷ đồng; Long Thành đầu tư 1 tỷ USD và Long Khánh - một đầu mối lưu thông có công ty cao su Đồng Nai quản lý kinh doanh 4.000 hecta cao su và tại đây đang hình thành một khu công nghiệp chế biến rộng hơn 100 hecta.

Tam giác này mỗi năm đóng góp cho ngân sách Đồng Nai gần 1.000 tỷ đồng. Ngoài thành phố Biên Hòa đã được Chính phủ quyết định là đô thị loại 2, huyện Long Khánh với thị trấn Xuân Lộc được xếp đô thị loại 4, hiện đang đề nghị



công nhận cấp thị xã và huyện Nhơn Trạch đã được Chính phủ quy hoạch thành thành phố Nhơn Trạch.

### ***3. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế.***

Từ năm 1986, Đảng bộ Đồng Nai đã đề ra Nghị quyết đúng: Đó là chuyển cơ cấu kinh tế Đồng Nai từ nông công nghiệp - dịch vụ sang cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ. Đến Đại hội Đảng bộ lần thứ VI (1996-2000), Đồng Nai tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa với cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Như vậy sau gần 300 năm, nông nghiệp chiếm vị trí độc tôn hàng đầu đã xuống hàng thứ 3, phản ánh sự thay đổi về chất lượng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Đến năm 1996, sau 10 năm năng động sáng tạo thực hiện công cuộc đổi mới, đưa lại những kết quả khả quan, Đại hội lần thứ 6 của Tỉnh Đảng bộ khẳng định phương hướng mới về cơ cấu kinh tế. Đó là cơ cấu: "**công nghiệp dịch vụ - nông nghiệp**". Như vậy, cùng với việc tiếp tục xác định công nghiệp ở vị trí hàng đầu, đến nay, công nghiệp đã chiếm trên 45% trong GDP và dịch vụ đang từng bước được mở rộng, còn nông nghiệp cũng tiếp tục có sự thay đổi về chất bằng việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa công nghệ sinh học vào đồng ruộng tạo ra năng suất và chất lượng ngày càng cao.

Những chủ trương này được triển khai với những bước đi và biện pháp thích hợp.

### ***4. Các chỉ tiêu kinh tế.***

#### **4.1 Công nghiệp và kinh tế đối ngoại.**

Trong quá trình phát triển kinh tế, công nghiệp trên địa bàn Đồng Nai tăng trưởng với nhịp độ cao bình quân hàng năm tăng 27,6%, xấp xỉ mục tiêu nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ 6 đề ra là 28%. Trong mức tăng trưởng kể trên, công nghiệp Trung ương tăng 11,8%; công nghiệp quốc doanh địa phương tăng 13,7% công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 17% và công nghiệp có vốn ĐTNN tăng 48,4%/năm. (Báo cáo 2 năm thực hiện NQ Đại hội VI).

Thực hiện chủ trương gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu nông sản hàng hóa như: cà phê, bắp, mì, điều, mía, bông vải để giải quyết việc làm, tăng giá trị hàng hóa, góp phần đổi mới nông thôn, Đồng Nai đã nâng hàng nông sản xuất khẩu qua chế biến và sơ chế biến từ 48,5% năm 1996 lên 63,2% năm 1997. Chủ trương hướng sản xuất về xuất khẩu, Đồng Nai đã đưa hàng công nghiệp xuất khẩu từ 62% năm 1995 lên gần 92% năm 1997.

Tỉnh Đồng Nai đã quy hoạch xong 17 khu công nghiệp với tổng diện tích 8.367 ha. Mạng lưới được sắp xếp bố trí các khu công nghiệp theo hai hướng:

\* **Hướng thứ nhất** gồm 13 khu công nghiệp có tổng diện tích 8.067 ha nằm ở các huyện: Long Thành, Thống Nhất, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa. Những khu công nghiệp này nhằm gọi vốn đầu tư phát triển cả công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ nhằm phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nền kinh tế, đồng thời phục vụ xuất khẩu.

\* **Hướng thứ hai** có 4 khu công nghiệp, bố trí ở các huyện: Xuân Lộc, Long Khánh, Định Quán, Tân Phú, nhằm phục vụ việc chế biến nguyên liệu nông sản, thu hút nhân công nhân rồi góp phần công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông thôn.

Từ năm 1995 đến nay, Thủ tướng chính phủ đã quyết định thành lập 9 khu công nghiệp, cộng với Khu công nghiệp Biên Hòa 1 được xây dựng từ năm 1963 thành 10 khu công nghiệp, có tổng diện tích 2.700 ha. Tính chung 10 khu công nghiệp đã có 255 giấy phép đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 3.655 triệu USD; trong đó có 75 dự án đầu tư trong nước có tổng số vốn đăng ký là 209,8 triệu USD; 38 dự án có vốn liên doanh với nước ngoài có tổng vốn đăng ký là 853,5 triệu USD; 142 dự án 100% vốn nước ngoài có tổng vốn đăng ký là 2.591,7 triệu USD. Hiện có 206 dự án đang hoạt động với tổng vốn đăng ký là 2.638,6 triệu USD, sử dụng 62.000 lao động (trong đó có 71 dự án trong nước với vốn đăng ký 207,8 triệu USD; 31 dự án liên doanh nước ngoài, vốn đăng ký 629 triệu USD; 104 dự án 100% vốn nước ngoài, vốn đăng ký 1.801,8 triệu USD).

Kết quả những năm qua thật đáng khích lệ. Đồng Nai đã thu hút được các nhà đầu tư công nghiệp trong nước cũng như trên 20 nước và lãnh thổ trên thế giới với đa ngành công nghiệp; từ công nghiệp sạch đến công nghiệp có ô nhiễm; từ công nghiệp có trình độ cơ khí hóa, tự động hóa đến trình độ cao. Hạ tầng khu công nghiệp được xây dựng tương đối đầy đủ và chất lượng ngày càng cao.

#### **4.2. Nông nghiệp và nông thôn phát triển.**

Nền nông nghiệp Đồng Nai có khả năng tiếp cận với các tiến bộ khoa học kỹ thuật và nhạy bén với cơ chế thị trường, nên đạt tốc độ tăng trưởng khá nhanh. Có thể nói nông nghiệp Đồng Nai phát triển toàn diện và đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 5,5%. Trong đó, giá trị tỷ trọng ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp từ 18% lên 20,2% năm 1997. Đặc biệt, Đồng Nai đã đưa công nghệ sinh học vào đồng ruộng với 95% các loại giống mới vào đồng ruộng. Cơ cấu cây trồng chuyển đổi rõ nét theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa thích ứng với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng địa phương.

Hàng ngàn tỷ đồng vốn tín dụng, các chương trình kinh tế, quỹ xóa đói giảm nghèo được đưa về nông thôn đã làm cho các vùng nông thôn chuyển động và khởi sắc. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, gồm đường giao thông nông thôn, điện lưới quốc gia, điện thoại, các công trình nước sạch nông thôn được quan tâm xây dựng;

đường điện và đường giao thông có 100% số xã trong tỉnh đã kéo điện lưới về trung tâm xã và xe ô tô có thể chạy tới các xã một cách dễ dàng.

Đời sống nông dân được cải thiện, nên có hàng chục ngàn ngôi nhà gạch mới được xây dựng. Các phương tiện sản xuất, sinh hoạt cũng được mua sắm ngày càng nhiều. Đến năm 1996, toàn tỉnh có 2.403 máy kéo lớn có công suất 83.645 CV; 4.474 máy kéo nhỏ có công suất 40.165 CV; 780 máy phát điện với công suất 20.778; 1.056 động cơ điện với công suất 9.600 CV; 3.000 động cơ chạy xăng dầu có công suất 28.647 CV; 37.500 máy bơm nước các loại... Ở nông thôn có 117.000 máy thu thanh, 88.760 máy thu hình và 60.000 xe máy. Tính ra, cứ 100 hộ gia đình nông thôn thì có 43 máy thu thanh, 33 máy thu hình và 22 xe gắn máy.

### **4.3. Tăng trưởng GDP.**

Kinh tế công- nông nghiệp phát triển, hệ thống dịch vụ được mở rộng, nhờ đó mức tăng trưởng GDP của Đồng Nai trong năm 1996-1997 tăng bình quân trên 15% so với mức tăng GDP bình quân của cả nước là 9,5%. GDP tăng trưởng với nhịp độ cao đã đưa mức bình quân GDP/đầu người của năm 1997 lên mốc 582 USD, vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội 8 đề ra gần 200 USD.

### **4.4 Tỷ trọng công nghiệp trong GDP.**

Trong mức tăng trưởng GDP của Đồng Nai, công nghiệp ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong GDP, phản ánh sự chuyển đổi nhanh chóng cơ cấu kinh tế của địa phương. Đến cuối năm 1997, công nghiệp đã chiếm đến 45,8% trong GDP vượt qua mục tiêu của Đại hội Đảng bộ đề ra. Dự kiến đến cuối năm 2000, công nghiệp sẽ nâng lên và chiếm tỷ trọng từ 43,5% (Trang 46 NQĐH VI) trong GDP.

## ***5. Những hệ lụy trong phát triển.***

Trong quá trình phát triển kinh tế, tình chú ý tính bền vững của môi trường, song vẫn không tránh được những hệ lụy như:

### **5.1. Môi trường tự nhiên bị suy thoái**

Môi trường, đặc biệt là môi trường nước các con sông Đồng Nai, La Ngà, Thị Vải, hồ Trị An và nhiều con suối gần các khu dân cư đô thị, khu công nghiệp đã bị nước thải công nghiệp và sinh hoạt làm suy thoái cục bộ. Các tầng nước ngầm ở một số nơi cũng bị ô nhiễm hoặc cạn kiệt do khai thác quá mức.

Tài nguyên rừng bị mất khá nhiều, đã dẫn đến hạn hán, lũ quét làm cho độ phì của đất bị rửa trôi. Ở một số nơi đã xuất hiện hiện tượng sa mạc hóa và một số vùng ở Định Quán, Tân Phú, Thống Nhất diện tích đá đội phát triển ngày càng rộng, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất.

## **5.2. Môi trường văn hóa bị ảnh hưởng.**

Quá trình mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế thị trường đã xuất hiện lối sống vị kỷ cá nhân, những kiểu làm giàu bất chính, chộp giật, sa sút về đạo đức như mại dâm, xì ke...của một bộ phận xã hội.

## **5.3. Những bất cập trong phát triển.**

Những bất cập đó là:

\* Làm sao giữ vững nhịp độ phát triển kinh tế mà vẫn giữ được sự bền vững của môi trường sinh thái; giữ gìn được bản sắc văn hóa dân tộc, truyền thống lịch sử, cách mạng.

\* Việc thiếu công nhân lành nghề và các chuyên gia đầu đàn trong nghiên cứu khoa học, quản lý kinh tế để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng là một vấn đề lớn đang đặt ra trong quản lý.

\* Nguồn vốn cho đổi mới công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế (ISO 9000, 9002) chuẩn bị gia nhập các tổ chức WTO, EPEC, AFTA... cũng là những vấn đề phải giải quyết.

\* Việc quản lý công nghệ để có những dây chuyền sản xuất hiện đại phục vụ phát triển kinh tế và không biến địa bàn Đồng Nai thành một bãi rác công nghiệp cũng đặt ra cho các nhà quản lý nhiều suy nghĩ

## **V. MỤC TIÊU, CHƯƠNG TRÌNH KINH TẾ.**

Để cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội lần thứ 6 tỉnh Đảng bộ, tỉnh đã đề ra các giải pháp, bước đi bằng 5 mục tiêu và 12 chương trình kinh tế xã hội trọng điểm. Đó là:

### ***1. Năm mục tiêu.***

\* Định hướng phát triển kinh tế Đồng Nai đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

\* Phát triển giáo dục-đào tạo, khoa học-công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

\* Phát triển sự nghiệp văn hóa xã hội vì mục tiêu xây dựng xã hội công bằng văn minh.

\* Bảo vệ quốc phòng an ninh trên địa bàn Đồng Nai.

\* Xây dựng hệ thống chính trị ngang tầm nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

## ***2. Mười hai chương trình:***

\* Chương trình phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn trên địa bàn Đồng Nai giai đoạn 1996-2000.

\* Chương trình phát triển vùng lãnh thổ tỉnh Đồng Nai 1996-2000.

\* Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng.

\* Chương trình kinh tế đối ngoại.

\* Chương trình phát triển dịch vụ.

\* Chương trình phát triển công nghiệp

\* Chương trình phát triển giáo dục-đào tạo.

\* Chương trình phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái.

\* Chương trình xóa đói giảm nghèo.

\* Chương trình giải quyết các vấn đề văn hóa - xã hội.

\* Chương trình quốc phòng an ninh, đấu tranh chống tham nhũng.

\* Chương trình phát triển kinh tế - xã hội và vùng đồng bào dân tộc.

Những mục tiêu, chương trình có tính tăng tốc này với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển toàn diện nhưng có trọng tâm trọng điểm là những nội dung mang ý nghĩa xuyên thế kỷ.

## **VI. VĂN HÓA - XÃ HỘI.**

### ***1. Những đặc điểm về địa lý - lịch sử - nhân văn.***

#### **1.1. Dân số.**

Đồng Nai là một trong những địa phương có tốc độ tăng dân số nhanh. Vào tháng 2-1976, tức chưa đầy 2 năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tỉnh Đồng Nai có 1.261.596 người. Đến tháng 4-1989, sau hai lần tách huyện Duyên Hải và thị xã Vũng Tàu (về TP.Hồ Chí Minh và đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo), toàn tỉnh đã trên 2 triệu người. Sau khi tách các huyện Châu Thành, Long Đất và Xuyên Mộc về tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 1991, tỉnh Đồng Nai còn lại 1.600.000; đến năm 1995 tăng lên 1.900.000 và năm 1997 là 2.300.000 người. Mật độ dân số bình quân ở Đồng Nai là 353 người/ km<sup>2</sup>, gấp 1,4 lần mật độ bình quân của cả nước. Nhưng Đồng Nai lại là tỉnh có dân số trẻ, với 55,4% số người ở độ

tuổi từ 15-59. Là tỉnh đang có quá trình đô thị hóa nhanh nên dân số ở khu vực đô thị đã chiếm 26,3% và đang ở trong quá trình gia tăng mạnh.

### **1.2. Dân cư.**

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 38 dân tộc đang sinh sống. Người Kinh chiếm 92,3% dân số. Người Hoa xếp thứ nhì, với 5,3%. Thứ đến là các dân tộc bản địa như Chơ-ro, Mạ, Xtiêng... Nhiều dân tộc đã có ngôn ngữ riêng, cư trú trên địa bàn Đồng Nai lâu đời, có bề dày về lịch sử, văn hóa. Thế nhưng, tiếng Việt vẫn là ngôn ngữ phổ thông.

### **1.3. Tôn giáo**

Do đặc điểm lịch sử lâu đời, Đồng Nai cũng là một trong những tỉnh có đông tín đồ của những tôn giáo lớn như: Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo, Hồi giáo... Người theo đạo ở Đồng Nai chiếm đến 52% dân số. Trong đó, Thiên Chúa giáo có 718.255 giáo dân, chiếm 32,64% dân số của tỉnh và 12% tín đồ Thiên Chúa giáo cả nước. Phật giáo có 419.268 tín đồ, chiếm 19,05% dân số.

Các đạo Tin Lành, Cao Đài có trên dưới 10.000 tín đồ. Ngoài các tôn giáo khác, trong đồng bào của các dân tộc anh em còn có những tín ngưỡng của riêng mình.

### **1.4. Hành chính.**

Tỉnh Biên Hòa xưa vốn là một tỉnh rộng lớn của thời Nam kỳ lục tỉnh, nhưng đã trải qua nhiều lần điều chỉnh địa giới hành chính. Trong hai cuộc kháng chiến (1945-1975), tỉnh Biên Hòa nhiều lần tách nhập cùng tỉnh Bà Rịa, Thủ Dầu Một. Năm 1983, cắt Vũng Tàu thành lập Đặc khu. Năm 1991, cắt ba huyện Long Đất, Châu Thành, Xuyên Mộc về lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Đồng Nai còn lại các huyện của Biên Hòa cũ với diện tích 5.866,4 km<sup>2</sup>, với 8 huyện và thành phố Biên Hòa. Đơn vị hành chính cơ sở có 163, gồm 23 phường, 7 thị trấn và 133 xã. Ba huyện: Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc và 56 xã trong tỉnh được công nhận là xã, huyện miền núi. Dưới đơn vị hành chính cơ sở có 965 ấp, khu phố.

Về địa giới, Đồng Nai là một trong 5 tỉnh, thành phố của miền Đông Nam bộ, phía đông giáp Bình Thuận; đông bắc giáp Lâm Đồng; tây bắc giáp Bình Dương, phía tây giáp TP. Hồ Chí Minh; phía nam giáp Bà Rịa - Vũng Tàu. Tỉnh lỵ đặt tại thành phố Biên Hòa.

## ***2. Cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện xóa đói giảm nghèo và các chính sách xã hội.***

Sau năm 1975, Đồng Nai cũng như nhiều địa phương khác của miền Nam đã gặp phải khá nhiều khó khăn do hậu quả nặng nề của chiến tranh kéo dài không

thể khắc phục nhanh chóng. Mặt khác, những khó khăn mới nảy sinh từ cuộc sống không phải ít. Thế nhưng, hơn 20 năm qua, Đảng bộ và nhân dân Đồng Nai đã từng bước khắc phục hậu quả chiến tranh, phát triển kinh tế, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chủ động tăng cường tiềm lực quốc phòng đấu tranh với các âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, phòng chống và đấu tranh với các tội phạm về chính trị, kinh tế, hình sự. Đó là những tiền đề quyết định thắng lợi của nền kinh tế và văn hóa - xã hội. Sau đây là những thành tựu của tỉnh Đồng Nai trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội trong hơn 20 năm qua.

## **2.1. Sắp xếp và tạo nhiều việc làm cho lao động.**

Sau ngày 30-4-1975, chế độ ngục quyền Sài Gòn tan rã đã để lại trên địa bàn Đồng Nai hơn 200.000 binh lính và sĩ quan các loại, bên cạnh "đội quân" gấp mấy lần là những thương phế binh, công chức, gái mại dâm, xì ke, ma túy, cờ bạc... Những năm về sau, với ưu thế "đất lành", nhiều cư dân ở mọi miền đất nước đã tập trung về Đồng Nai khá đông đảo, bổ sung vào số người chưa có việc làm ở tỉnh mỗi lúc một tăng. Vì thế, sắp xếp lao động và tạo việc làm mới cho xã hội ở Đồng Nai đã trở thành vấn nạn và tồn tại dai dẳng. Từ đây cũng sẽ nảy sinh nhiều khó khăn và phức tạp về các vấn đề xã hội khác.

Từ năm 1976-1995, bằng nhiều nỗ lực, tỉnh Đồng Nai đã sắp xếp giải quyết cho trên 540 ngàn người lao động có việc làm. Trong đó, có 87,4 ngàn ở các doanh nghiệp Nhà nước, 82 ngàn ở doanh nghiệp tư nhân, 27,5 ngàn ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đến thời điểm cuối năm 1997, tỉnh Đồng Nai có 1.001.233 người đang làm việc trong các ngành kinh tế, xã hội. Bình quân mỗi năm, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho gần 100 ngàn lao động. Riêng hai năm 1996-1997, đã giải quyết việc làm cho hơn 150.000 người, đồng thời đã hoàn thành công tác điều tra lao động, làm cơ sở cho công tác đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm cho những năm sau này.

## **2.2. Cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.**

Những năm sau giải phóng, đời sống dân cư ở Đồng Nai, nhất là các vùng sâu, vùng xa còn khá thấp. Nhiều năm sau đó, một số mặt đã được cải thiện, nhiều phương tiện sinh hoạt gia đình được khá hơn nhưng hộ nghèo vẫn còn. Từ khi Đảng thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, sâu sắc và triệt để, kinh tế, xã hội Đồng Nai đã có bước phát triển nhảy vọt. Chỉ tính từ năm 1991-1995, GDP bình quân đầu người tăng 13%/năm. Hai năm sau, 1996-1997, GDP bình quân tăng 15,4%/năm. Thu nhập bình quân đầu người ở Đồng Nai năm 1995 là 446 USD đã tăng lên 582 USD vào năm 1997, vượt xa mức chung của cả nước sẽ phấn đấu đạt vào năm 2.000 (450USD).

Theo kết quả điều tra giàu, nghèo năm 1993, toàn tỉnh có 3,29% hộ thu nhập cao (994 ngàn đồng/tháng/người); 6,4% hộ thu nhập trên trung bình (321

ngàn), 0,4% hộ thu nhập trung bình (165 ngàn); 31,4% hộ thu nhập dưới trung bình (7,5 ngàn) và 18,5% hộ nghèo (19,9 ngàn). Đáng lưu ý là mức thu nhập này khá cao nếu so với mức chung của cả nước. Do thu nhập cao, nhiều phương tiện sinh hoạt hiện đại đã trở nên quen thuộc với người dân. Năm 1976, số hộ dân ở Đồng Nai được dùng radio so với năm 1993 đã gấp 3 lần; tivi gấp 3,3 lần; xe gắn máy gấp 10 lần. Đến giữa năm 1998, Đồng Nai đã có 33 tổng đài điện tử với dung lượng 59.370 số và cả tỉnh có trên 45.000 máy điện thoại được lắp đặt, bình quân 2,3 máy/ 100 người dân. Không riêng gì khu vực thành thị, ở nông thôn Đồng Nai, số lượng nhà xây gạch khang trang ngày càng tăng đáng kể. Tính đến giữa năm 1994, khu vực này có 262.509 căn nhà, thì hơn 50% là nhà kiên cố và bán kiên cố. Đáng lưu ý là 31,9% trong tổng số nhà ở khu vực này đã được xây trong vòng 9 năm (1986-1994), đường xe ô tô đã đến được trung tâm các xã trong toàn tỉnh.

Những thay đổi trong đời sống nhân dân ở Đồng Nai có được là nhờ chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng ta về kinh tế - xã hội và cơ chế mở nên đã chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đẩy nhanh tiến độ áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển các khu công nghiệp, điện kéo về nông thôn, xây dựng hệ thống giao thông... Xã hội hóa giao thông nông thôn và khu phố đã trở thành phong trào rộng lớn của nhân dân. Chỉ tính từ năm 1994 đến cuối năm 1997, toàn tỉnh đã huy động hơn 130 tỷ đồng để phát triển giao thông nông thôn và khu phố. Nhờ đó, nhiều vùng sâu, vùng xa đã xóa dần khoảng cách quá lớn so với các vùng dân cư khác. Đến nay, 163 xã, phường, thị trấn đã đưa lưới điện quốc gia về trung tâm địa phương, nâng tổng chiều dài đường dây điện 22 KV tăng thêm 570 km so với năm 1994 và hơn 50% số hộ dân trong tỉnh có điện sử dụng.

### **2.3. Xóa đói giảm nghèo.**

Mặc dù bộ mặt đời sống kinh tế - xã hội ở Đồng Nai đã có nhiều thay đổi căn bản từ sau năm 1986 nhưng khoảng cách giàu - nghèo, nông thôn - thành thị ở Đồng Nai vẫn còn chênh lệch đáng kể. Điều tra giàu, nghèo năm 1993 cho thấy có đến 18,5% hộ gia đình nghèo (kể cả đói). Thu nhập bình quân đầu người của hộ giàu gấp 5,26 lần ở hộ nghèo. Vấn đề bức xúc đặt ra không phải là hạ thấp thu nhập của những hộ giàu mà là nâng cao thu nhập của hộ nghèo và xóa hộ đói.

Từ năm 1993, Tỉnh ủy Đồng Nai đã phát động và tổ chức thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo trên phạm vi toàn tỉnh. Qua 4 năm thực hiện, chương trình xóa đói giảm nghèo (XDGN) đã có tổng vốn là 78,267 tỷ đồng. Trong đó, nguồn huy động: 23,771 tỷ đồng; vốn ngân hàng phục vụ người nghèo: 24,5 tỷ đồng; vốn tài trợ quốc tế 4,926 tỷ đồng; vốn của các chương trình lồng ghép (qua phong trào của Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân và chương trình 120) là 25,070 tỷ đồng. Nhờ nguồn vốn này, mỗi năm có hàng ngàn hộ nghèo được vay để phát triển sản xuất, hộ đói được quan tâm cứu tế kịp thời. Tính đến đầu năm 1998, toàn tỉnh có 14.471 hộ nhờ chương trình XDGN đã vượt qua chuẩn mực đói nghèo; cả tỉnh về cơ bản không còn hộ đói. Như vậy, từ 56.898 hộ nghèo năm



1993, đến nay cả tỉnh đã giảm còn 42.429 hộ. Thành công của chương trình XDGN là giải quyết được một phần sự cách biệt giàu nghèo, bộ mặt đời sống ở nhiều vùng sâu, vùng xa được thay đổi hẳn, tinh thần tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách được khơi gợi trong toàn xã hội. Từ đó, địa phương nào cũng có phong trào giúp nhau làm kinh tế gia đình, trợ cấp cho người già cả, neo đơn, tàn tật v.v..., tình làng nghĩa xóm được vun đắp địa bàn khóm ấp trong sạch, vững mạnh.

#### **2.4. Thực hiện chính sách xã hội**

Đồng Nai là vùng đất có truyền thống cách mạng lâu đời, trải qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, nhân dân Đồng Nai đã có nhiều đóng góp và hy sinh to lớn. Sau ngày miền Nam giải phóng, Tỉnh Đảng bộ ra nghị quyết thực hiện các chính sách xã hội giải quyết tàn dư do chiến tranh để lại, bắt tay ngay thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Nhờ chủ trương sát đúng và biện pháp cụ thể, mười năm sau ngày miền Nam giải phóng, toàn tỉnh đã căn bản làm xong việc xác nhận liệt sĩ và gia đình liệt sĩ.

Qua đó, đã tiến hành việc giải quyết chính sách và chế độ cho các đối tượng chính sách. Nghĩa trang liệt sĩ của tỉnh và của các huyện, thành phố được xây dựng, đã quy tập 11.744 hài cốt liệt sĩ ở cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Cũng trong 10 năm này, đã tiếp nhận 2.506 bộ đội xuất ngũ và giúp đỡ tìm công ăn, việc làm ổn định cho anh em. Trong điều kiện còn nhiều khó khăn sau chiến tranh, nhưng tỉnh đã tích cực chăm lo đời sống và giải quyết nhà ở cho nhiều gia đình liệt sĩ, thương binh. Riêng hai năm 1984-1985, tỉnh đã xây dựng được 100 căn nhà tình nghĩa. Đến nay, toàn tỉnh có 26 Anh hùng, 34 đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang, 288 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 8.626 liệt sĩ, 4.792 thương binh, 17.412 bộ đội, 1.251 thanh niên xung phong xuất ngũ và hàng ngàn cán bộ từng hoạt động bí mật, công tác trên các chiến trường, hàng ngàn gia đình đã từng nuôi giấu cán bộ trong chiến tranh. Các chính sách xã hội được đặc biệt đẩy mạnh từ đầu những năm chín mươi. Vì thế, đến nay, tỉnh đã cơ bản hoàn thành công tác báo công, lập sổ vàng truyền thống cách mạng, phong tặng và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, ngoài mức trợ cấp của Nhà nước, đã được các đoàn thể, tổ chức xã hội, đơn vị phụng dưỡng suốt đời với tình cảm thương yêu, quý trọng. Hàng năm, trong các dịp lễ tết, không kể kinh phí chăm sóc thường xuyên, tỉnh đã thăm và tặng quà cho các đối tượng chính sách với tổng trị giá trong 20 năm là 20 tỷ đồng.

Riêng công tác xây dựng nhà tình nghĩa và tặng sổ tiết kiệm cho các đối tượng chính sách đã được Tỉnh ủy Đồng Nai chính thức phát động thành phong trào mạnh mẽ từ năm 1992. Đến cuối năm 1995, đã xây dựng được 879 căn với tổng kinh phí lên đến 15 tỷ đồng và tặng sổ tiết kiệm cho hơn 1000 đối tượng chính sách. Năm 1997, toàn tỉnh đã xây dựng được 418 căn nhà tình nghĩa và tặng 458 sổ tiết kiệm.

Tỉnh cũng đã xây dựng: Trại nuôi dưỡng cha mẹ liệt sĩ, Trại mồ côi, Khu nuôi dưỡng người tàn tật, Trung tâm bảo trợ - huấn nghệ cô nhi, Trường nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật... hoạt động hiệu quả bên cạnh hệ thống bảo hiểm Nhà nước, xã hội, y tế.

## **2.5. Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.**

\* Sau ngày giải phóng, ta tiếp quản, kiểm kê vào thời điểm năm 1975, chế độ cũ có 3 ngành học: mầm non, phổ thông, chuyên nghiệp - dạy nghề, nhưng quy mô còn rất hạn hẹp. Toàn bộ ngành giáo dục mầm non chỉ có 1 trường mẫu giáo tập trung và vài ba trường mẫu giáo tư thục của các nhà thờ Thiên Chúa giáo lập ra với 3.817 học sinh. Ngành giáo dục phổ thông được xem là phát triển nhất, với 329 trường tiểu học (160.543 học sinh), 71 trường cấp 1-2 (33.206 học sinh), 16 trường phổ thông trung học (8.891 học sinh). Ngành giáo dục chuyên nghiệp chỉ có trường kỹ thuật với 655 học sinh. Như vậy, toàn tỉnh lúc đó chỉ có 207.112 học sinh các cấp học và ngành học. Đội ngũ giáo viên năm học 1975-1976 cũng chỉ có 5.833 người (5676 giáo viên phổ thông).

\* Ngay sau khi giải phóng, việc xây dựng một nền giáo dục mới cũng đã được nhanh chóng tiến hành, đi đôi với việc lập lại trật tự an toàn xã hội, ổn định đời sống kinh tế, ngành giáo dục gặp nhiều khó khăn: trường, lớp thiếu; giáo viên không đủ yêu cầu cả về số lượng lẫn chất lượng, các phương tiện giáo dục đều thiếu hoặc chưa có. Tỉnh Đảng bộ chỉ đạo chính quyền áp dụng nhiều biện pháp kịp thời để giải quyết khó khăn, như: đào tạo giáo viên cấp tốc, lưu dụng số giáo viên cũ; vận động xây trường học bằng các phương tiện tranh tre, nứa lá để đông đảo học sinh được đến trường, hầu hết các hoạt động bình thường của năm học đầu tiên sau giải phóng đã được tiến hành tốt đẹp. Bên cạnh đó, ngành giáo dục đã phát động phong trào xóa mù chữ, lớp bỏ túc văn hóa ở tất cả các địa phương- một việc mà mấy mươi năm trong chế độ thực dân, tay sai không tiến hành, và từ đây đã trở thành một ngành học lớn trong hệ thống giáo dục quốc dân. Từ năm 1976, nền giáo dục ở Đồng Nai đã phát triển không ngừng. Đến năm 1995, tỉnh Đồng Nai đã có một hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh với các ngành học từ mầm non, phổ thông, thường xuyên, chuyên nghiệp - dạy nghề đến đại học. Ngành giáo dục mầm non có 20 nhà trẻ (6.062 học sinh), 34 trường mầm non, 146 trường mẫu giáo (35.490 học sinh). Giáo dục phổ thông có 313 trường tiểu học, 80 trường trung học cơ sở, 39 trường phổ thông cơ sở, 25 trường phổ thông trung học (kể cả trường cấp 2-3) với 399.892 học sinh. Giáo dục chuyên nghiệp có 1 trường cao đẳng sư phạm, 1 trường trung học sư phạm (nay đã nhập chung thành Trung tâm sư phạm) với 3.374 giáo sinh, 7 trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề (1.753 học sinh), 9 trung tâm dạy nghề, 9 trung tâm ngoại ngữ và tin học, 3 trung tâm bồi dưỡng nghề ngắn hạn. Giáo dục thường xuyên có 1 trường bỏ túc văn hóa cấp 3 thuộc tỉnh, 17 trường bỏ túc văn hóa cấp huyện và xã với 6.800 học viên. Đến năm 1997-1998, tại tỉnh Đồng Nai đã xây dựng một trường đại học (Đại học dân lập Lạc Hồng) với hơn 1.500 sinh viên thuộc các ngành quản trị kinh doanh, khoa học - kỹ thuật và công nghệ. Chỉ tính riêng ngành học phổ thông, về quy mô đào tạo năm 1995 đã

tăng gần gấp 2 lần so với năm 1975, với bình quân 1000 người dân có: 139,5 học sinh tiểu học, 60,7 học sinh trung học cơ sở và 14,7 học sinh phổ thông trung học. Cũng trong 20 năm, toàn tỉnh có: 64.032 học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học; 48.078 học viên bổ túc văn hóa cấp 2, 35.640 học viên bổ túc văn hóa cấp 3 và đã có: 10.006 học viên tốt nghiệp bổ túc văn hóa cấp 2, 8.372 học viên bổ túc văn hóa cấp 3 tốt nghiệp. Đến năm 1998, 159/163 xã, phường và 9/9 huyện, thành phố đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; mỗi năm có hàng ngàn thanh niên được đào tạo nghề, hoặc đã tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp. Thành tựu của ngành giáo dục- đào tạo tỉnh Đồng Nai đã đạt được nội dung Nghị quyết Trung ương 4 *nâng cao dân trí và đào tạo nhân lực bồi dưỡng nhân tài cho tỉnh*.

Từ năm 1975-1995, Đồng Nai đã tham gia các kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia, từ một số môn học đến tất cả các môn và đã đạt 200 giải. Riêng năm học 1996-1997, có 36 giải. Đặc biệt, năm học 1997-1998, có đến 70 giải, nâng tổng số giải quốc gia mà học sinh Đồng Nai đã đạt được lên 300 giải, trong đó có nhiều giải cao. Tỉnh đã dành một khoản kinh phí khá lớn (trên 7 tỷ đồng) để xây dựng Trường phổ thông trung học chuyên Lương Thế Vinh, quy tụ đội ngũ giáo viên giỏi để đào tạo mầm non nhân tài cho tỉnh.

\* Nền giáo dục Đồng Nai phát triển theo hướng đa dạng hóa và xã hội hóa rộng rãi. Nhiều vùng sâu, vùng xa ở Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch số học sinh thuộc diện gia đình nghèo và học sinh nữ được ra trường lớp học khá đông, như năm học 1996-1997, số học sinh 6 tuổi ra lớp 1 đạt tỷ lệ 90,75%; năm học 1997-1998, đạt 98,7%; số học sinh vào các lớp 6 và 10 so với học sinh tốt nghiệp tiểu học và trung học cơ sở đạt 100% (lớp 6) và 85% (lớp 10) Đạt được kết quả trên là nhờ có sự chỉ đạo kiên quyết của các cấp ủy Đảng, các cấp chính quyền và sự nỗ lực của ngành xây dựng cơ sở vật chất, xóa các lớp ca ba, đào tạo đội ngũ giáo viên... Hằng năm, tỉnh đã dành từ 30-35% ngân sách để chi cho sự nghiệp giáo dục. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, chủ trương xã hội hóa giáo dục đã được phát động thành phong trào rộng lớn. Nguồn kinh phí do nhân dân đóng góp cho việc xã hội hóa giáo dục đáng kể như: 10 tỷ đồng (1995), 20 tỷ (1996) và 30 tỷ (1997). Hệ thống trường, lớp bán công, dân lập, tư thục ở các ngành học ngày càng tăng. Số học sinh ở các loại hình này đã chiếm gần 10% tổng số học sinh. Ngoài ra, tỉnh đã xây dựng 2 trường phổ thông dân tộc nội trú và một lớp văn hóa-nghệ thuật cho học sinh là con em các dân tộc ít người để nâng cao trình độ dân trí cho các vùng đồng bào dân tộc ít người.

## **2.6. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.**

\* Sau ngày giải phóng 30-4-1975, Biên Hòa chỉ có một bệnh viện tỉnh đặt tại tỉnh lỵ, được người Pháp xây dựng từ năm 1939. Song, mấy chục năm liền sau đó, bệnh viện này chỉ có khoảng trên dưới 100 giường, mãi đến những năm 60, nhờ viện trợ nước ngoài, mới xây dựng thêm nâng số giường bệnh lên 375 giường. Còn tại tỉnh Long Khánh, mãi đến những năm 60 mới có 1 bệnh viện đặt tại thị xã

Long Khánh có trên 100 giường. Trên địa bàn Đồng Nai lúc ấy, mạng lưới y tế có cơ sở rất ít ỏi và thấp kém, như tỉnh Long Khánh có 21 trạm y tế; tỉnh Biên Hòa có 59.

\* Tỉnh ủy đã chỉ đạo, chính quyền điều hành, nỗ lực chủ quan của toàn ngành Y tế, đến năm 1976, chúng ta đã nâng bệnh viện đa khoa của tỉnh lên 553 giường bệnh, xây dựng các bệnh viện khu vực và tổ chức mạng lưới y tế cơ sở cùng với nhiều chiến dịch vệ sinh phòng bệnh có hiệu quả. Tỉnh Đồng Nai hiện có: 2 bệnh viện tuyến tỉnh (Đồng Nai và Thống Nhất), hình thành các bệnh viện chuyên khoa (Lao, Nhi, Khu công nghiệp), sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới một loạt các bệnh viện tuyến huyện: Xuân Lộc, Long Khánh, Thống Nhất (huyện), Tân Phú, Vĩnh Cửu, Biên Hòa. Mạng lưới y tế phường, xã được xây dựng với 163 trạm xá. Số giường bệnh ở cả 3 tuyến đã gấp 5 lần so với năm 1975 (4.046/800 giường). Số cán bộ y tế của tỉnh cũng đã không ngừng tăng: 181 bác sĩ và 62 dược sĩ đại học (1976: 57 và 27); 628 y sĩ và 51 dược sĩ trung cấp (1976: 102 và 18); 307 nữ hộ sinh (1976:173); 1.220 y tá và 230 dược tá (1976: 438 và 45). Các chương trình phòng chống dịch bệnh, vận động sinh đẻ có kế hoạch, bảo vệ bà mẹ và trẻ em được tiến hành thường xuyên và kết quả thiết thực.

\* Tiếp tục phát huy những thành tựu trong 10 năm củng cố và phát triển kinh tế, hơn 10 năm qua (1985-1998), ngành Y tế Đồng Nai đã có bước phát triển mới, theo hướng đa dạng, toàn diện và ngày càng được xã hội hóa sâu rộng hơn. Hệ thống y tế ở cả ba tuyến được xây dựng mới và sắp xếp lại với: 5 bệnh viện đa khoa tỉnh và khu vực, 3 bệnh viện chuyên khoa, 4 bệnh viện huyện, 12 phòng khám khu vực và 119 trạm y tế xã, phường, bên cạnh mạng lưới y tế tư nhân được cho phép phát triển với 619 cơ sở. Số cán bộ, công nhân viên y tế đến năm 1995 đã tăng gấp 2,1 lần so với năm 1976 (3.760/ 1.798 người); riêng số bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân đã tăng từ 1,7 người lên 6,8 người. Ngành Y tế đã dành nhiều ưu tiên để chăm lo sức khỏe nhân dân ở các vùng xa, vùng sâu, vùng nông thôn bằng việc củng cố các trạm y tế cơ sở. Đến cuối năm 1997, 34,9% xã, phường trên toàn tỉnh có bác sĩ về phục vụ; 88,3% xã, phường có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản - nhi phục vụ.

Trong hơn 10 năm đổi mới kinh tế, ngành Y tế Đồng Nai đã tổ chức, thực hiện 10 chương trình y tế có mục tiêu như: tiêm chủng mở rộng, phòng chống sốt rét, phòng chống lao, phòng chống HIV/AIDS... Bên cạnh đó, các công tác khác như: vệ sinh phòng dịch - phòng bệnh, bảo hiểm y tế, dược, đào tạo cán bộ... cũng đã được tiến hành tốt. Trong khi phát triển hệ thống y tế hiện đại, mạng lưới y học cổ truyền được chú trọng hơn. Tỉnh đã thành lập được Trung tâm y học dân tộc và đi vào hoạt động. Hội Y học dân tộc với 74 chi hội, 15 phòng chẩn trị, 149 tổ và 239 cơ sở tư nhân. Các bệnh viện lớn của tỉnh đều có khoa Y học dân tộc cổ truyền. Số người hành nghề y học dân tộc được công nhận là lương y là 775 người. Hằng năm, ngành Y tế tổ chức nhiều đợt khám và cấp thuốc miễn phí cho dân nghèo vùng xa, vùng sâu, vùng kháng chiến cũ (riêng năm 1997, đã khám cho 15.067 lượt người và cấp thuốc với tổng giá trị trên 80 triệu đồng). Điều đó chứng

tổ tất cả các hoạt động y tế đã đi đúng mục tiêu của Đảng là chăm lo sức khỏe nhân dân, thực hiện bình đẳng và công bằng trong phòng bệnh và chữa bệnh, xóa dần ngăn cách trong hưởng thụ thành quả y tế giữa người giàu và người nghèo và huy động toàn xã hội tham gia sự nghiệp y tế.

## **2.7. Xây dựng nền văn hóa lành mạnh, đậm đà bản sắc dân tộc.**

Sau hơn 20 năm xây dựng, dù trải qua nhiều khó khăn, nhưng sự nghiệp văn hóa ở Đồng Nai đã phát triển tương đối toàn diện. Toàn tỉnh hiện có 14 thư viện với 296 phòng đọc sách và 184.000 bản sách; 2 đoàn nghệ thuật với 77 diễn viên, 198 đội văn nghệ; 130 đội thông tin lưu động, 1 công ty điện ảnh và băng từ của tỉnh quản lý hệ thống các rạp chiếu bóng, điểm chiếu và cửa hàng cho thuê băng video; 1 sân vận động tỉnh, 161 sân bóng đá, 314 sân bóng chuyên, 10 sân quần vợt, 2 trung tâm văn hóa - thông tin- thể thao, 10 nhà văn hóa cấp tỉnh và huyện. Cơ quan thông tấn báo chí có bước phát triển mới với sự ra đời của đài truyền hình tỉnh (1995), thực hiện phủ sóng phát thanh và truyền hình (từ năm 1985); bên cạnh *Báo Đồng Nai* là cơ quan ngôn luận của Tỉnh Đảng bộ đã phát hành ổn định 3 kỳ/tuần từ 10.000 - 15.000 bản/kỳ, còn có *Báo Sông Phố* (thuộc Hội văn nghệ), *Báo Lao Động Đồng Nai* (Liên đoàn lao động tỉnh). Nhà xuất bản Đồng Nai từ khi thành lập đến nay đã xuất bản gần 2 triệu trang sách/năm, hoàn thành tốt việc xuất bản các tác phẩm lịch sử, văn hóa của địa phương. Nhiều văn nghệ sĩ, vận động viên thể thao của Đồng Nai đã đạt được thành tích cao trong khu vực và quốc gia. Đặc biệt, công tác giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc luôn được tỉnh chú trọng. Đến nay, tỉnh đã đưa vào trưng bày tại Nhà Bảo tàng Đồng Nai trên 12 nghìn hiện vật, trùng tu và tôn tạo nhiều di tích lịch sử - văn hóa, nâng số di tích được xếp hạng cấp quốc gia lên 19 di tích. Đề tập hợp và phát huy tốt hơn nữa đội ngũ trí thức, từ năm 1996, tỉnh đã hình thành một số hội đoàn nghề nghiệp và đến năm 1997, cho phép thành lập Liên hiệp các hội khoa học-kỹ thuật của tỉnh với 15 hội thành viên.

\*  
\* \*

Trong hơn 20 năm sau ngày miền Nam giải phóng, bên cạnh công cuộc phát triển kinh tế, các lĩnh vực văn hóa - xã hội ở Đồng Nai đã phát triển một cách toàn diện, từng bước theo kịp với sự phát triển chung của đất nước.

Những thành tựu trên đây là kết quả phấn đấu chung của toàn dân, thể hiện tiềm năng phong phú của một vùng đất, đồng thời gắn liền với sự năng động, sáng tạo trong việc thực hiện đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước trên cơ sở ổn định về chính trị, an ninh quốc phòng, phát huy nội lực của địa phương. Tỉnh Đồng Nai hiện đang nằm trong khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, nơi có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất. Chính vì thế, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tất cả cũng sẽ đòi hỏi lớn hơn về sự phát triển ở các lĩnh vực văn hóa - xã hội, đồng thời cũng sẽ nảy sinh những khó khăn cho

chính lĩnh vực này. Vì thế, thực tế đã và đang đòi hỏi các hoạt động văn hóa - xã hội ở Đồng Nai không chỉ theo kịp đà phát triển của kinh tế mà còn phải đón đầu để thúc đẩy những bước phát triển mới.

## THAY LỜI KẾT

Trong suốt dòng chảy lịch sử xứ Đồng Nai, mùa xuân năm Mậu Dần (1698) ba trăm năm trước chỉ là cái mốc mang tính ước lệ nhưng thật cần thiết để chúng ta quay nhìn về quá khứ, lần theo dấu chân khai phá của tổ tiên.

Ba trăm năm so với lịch sử một dân tộc là không dài, nhưng với một kiếp người thì quả là thăm thẳm, thăm đượm bao mồ hôi và cả xương máu của biết bao thế hệ.

Ở thời điểm xuất phát ngày nay, với quyết tâm công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đưa đất nước tiếp cận, hội nhập với khu vực, với cộng đồng thế giới tiến bộ thì hành trang của người Đồng Nai lại càng không thể thiếu nguồn năng lượng truyền thống quả cảm, can trường.

Dù chưa biết đích xác những lưu dân Việt đầu tiên đặt chân lên xứ Đồng Nai vào thời điểm nào, nhưng chắc chắn rằng khi chúa Nguyễn Phúc Tần cho nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên đứng đầu vào tiếp tục mở mang vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, thì cư dân người Việt đã có mặt khá đông, là nhân tố tích cực để khai mở nên cù lao Phố. Khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược thì mọi việc đã "an bài", và công việc của ông chủ yếu là tổ chức bộ máy cai trị và chính thức đưa vùng đất mới khai phá ấy vào bản đồ Đại Việt.

Một nhu cầu chính đáng được đặt ra là trước khi người Việt có mặt, tình trạng xã hội vùng đất Đồng Nai ra sao? Ai là chủ nhân thật sự vùng đất này?

Một thế kỷ khảo cổ học mà tiên phong là những nhà khoa học chuyên nghiệp và nghiệp dư Pháp, các nhà địa chất, rầm rộ, quy mô, nhịp nhàng nhất là sau khi đất nước thống nhất, khảo cổ học Việt Nam đã vào cuộc khám phá, khai quật, nghiên cứu, kiểm chứng để từng bước phác họa lại bức tranh toàn cảnh thiên nhiên và xã hội Đồng Nai những thời kỳ xa xưa.

Dấu vết sự sống của con người cổ nhất phải kể đến những hình công cụ ghè đẽo từ đá bazan gốc phát hiện ở Dầu Giây, Hàng Gòn... đặc biệt chiếc rìu tay Achél điển hình ở Dốc Mơ (Gia Tân) với niên đại so sánh ước tính nửa triệu năm tuổi.

Ở miền Bắc Trung Hoa, Ấn Độ, loại hình văn hóa này được bảo lưu trong hang động đá vôi với lớp tro bếp và các loại bã sinh hoạt bồi đắp thành tầng văn hóa. Ở Đồng Nai với đặc trưng đồi thấp nên tìm dấu vết văn minh đá cũ phải tìm đến các triền đồi ven sông suối, trong lớp nham thạch phong hóa, dĩ nhiên là bị xáo trộn dữ dội qua thời gian và biến động kỷ Đệ tứ.

Dù đã có thông tin khá đầy đủ tiếp nhận từ những nhà khảo cổ Pháp, nhưng khi bắt tay vào kiểm chứng, điều tra trong điều kiện không còn chiến tranh, chủ quyền trong tay, các nhà khảo cổ Việt Nam không khỏi sửng sốt về sự hiện diện rộng khắp, dày đặc, phong phú đa dạng của một nền văn minh đá mới, đồng thau, sắt sớm phát triển liên tục trên khắp ba vùng địa lý rừng núi tiếp giáp nam Tây Nguyên, vùng đồi thấp phong hóa bán bình nguyên và cả vùng phù sa cổ ngập nước cận sông biển

Hàng trăm cuộc điều tra, thám sát, khai quật suốt 20 năm đã khẳng định về một nền văn minh tiền sử tồn tại và phát triển trên đất Đồng Nai suốt mấy thiên niên kỷ với những địa danh đã được khẳng định: Cái Vạn, Bình Đa, Hàng Gòn, Long Giao, Đồi Le, Suối Chồn, Suối Linh, Gò Me,... "Đồng Nai thời tiền sử" và "Khảo cổ học 10 thế kỷ đầu Công nguyên" là hai công trình nghiên cứu nghiêm túc, khoa học. Bộ hiện vật đồ sộ hơn 1 vạn tiêu bản gồm công cụ đá, đồng, sắt, gốm, thủy tinh, đất nung,... lưu giữ tại kho Bảo tàng Đồng Nai là những minh chứng khoa học đáng tin cậy.

Nền văn minh nông nghiệp phát triển đến đỉnh cao, các mối giao lưu được thiết lập mở rộng, thể chế xã hội cũng phát triển và các quốc gia cổ được hình thành trên cơ sở liên minh các bộ lạc. Ở vùng Đông Nam Á lục địa, thư tịch còn ghi lại những tên nước Bà Li, Thủy Xá, Hỏa Xá, Đôn Tôn, Phù Nam,... do thời gian quá dài và nhiều biến cố, ngôn ngữ lại phải chuyển âm nhiều tầng bậc, nên độ sai biệt càng về sau càng lớn, khó xác định. Những đền, tháp, bia, tượng được đánh dấu, khai quật ở Cầu Hang (Biên Hòa), Bến Gỗ, Gò Bường, Bến Cam (Long Thành), Đak Lua, Cát Tiên (Tân Phú), Vĩnh Tân, Lý Lịch (Vĩnh Cửu), Rạch Đông (Thống Nhất)... sự có mặt của bài ký Sanscrit, tượng Shiva, Visnou, Ganesa của văn hóa Ấn Độ rục rĩ một thời văn minh Phù Nam, Chămpa những thế kỷ đầu công nguyên.

Văn minh Angkor bùng sáng vùng tiếp giáp Thái Lan mãi sau thế kỷ X với Angkor Thom, Angkor Wat khi vương quốc Phù Nam suy tàn mấy thế kỷ (VII), cho đến khi áp lực của Thái đê nặng buộc vương quốc Khmer lùi dần về phía Phnom Pênh. Thời điểm này kéo dài mấy thế kỷ và vùng đất Đồng Nai (bao gồm cả Nam bộ) rơi vào tình trạng vô chính phủ, cư dân bản địa quay về với cuộc sống nguyên thủy và họ thường co cụm ở bậc thềm vùng cao. Các học giả Pháp thường đề cập đến Vương quốc Mạ, họ dùng thuật ngữ Royaume và xác định rõ trên bản đồ địa lý. Có thật một Vương quốc cô Mạ hay không cần thẩm định lại, nhưng sự hiện diện của tộc người Mạ, cùng với Stiêng, Ch'rau jro trên đất Đồng Nai như những cư dân bản địa là chắc chắn. Tuy cùng sử dụng hệ thống ngôn ngữ Môn, cùng nhóm chủng tộc Malayo Polynésien nhưng đều có bản sắc văn hóa riêng, tập quán riêng. Theo giáo sư Trần Quốc Vượng, Hoàng Xuân Chinh quần thể di tích đền, tháp, bia tượng vừa phát hiện khai quật hai năm 1996-1997 ở vùng tiếp giáp đông bắc Đồng Nai, nam Lâm Đồng, nơi gặp nhau giữa sông Dahwé và sông Dah Đòng (Đồng Nai) là dấu vết của một trung tâm văn hóa, một thánh địa của một



cộng đồng phát triển cao. Còn Boulbet là những người tiên phong khai phá lịch sử dân tộc Mạ thì đây là vùng đất thiêng của Vương quốc Mạ trong quá khứ.

Lưu dân Việt vùng Ngũ Quảng (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức) Nam tiến không mang theo chút sắc thái chinh phạt. Chiến tranh, thiên tai xua đuổi và vùng đất hứa hoang rậm nhưng màu mỡ, mênh mông vẫy gọi. Họ lần bước đi sâu về phương Nam theo đường ven biển, dừng lại ít lâu ở Mỗi Xuy (Bà Rịa) rồi ngược sông tiến sâu vào đất liền. Không có xung đột, chỉ có hội nhập khai phá với cường độ ngày càng tăng. Họ định cư ở những cù lao, bãi bồi phù sa, các cửa sông rạch trọng yếu, vừa phát nương, vừa canh tác lúa nước, chăn dắt súc vật, trồng hoa màu, ngũ cốc, mía, khai thác lâm sản, thủy hải sản và bắt đầu thiết lập các cơ sở thủ công: sản xuất đồ gốm (vốn sẵn nguyên liệu, nhiên liệu) rèn công cụ, dệt vải, đan lưới, dệt buồm và chế biến lương thực. Thuở ấy việc di chuyển chủ yếu vẫn là đường biển.

Năm 1679, khi tập đoàn Trần Thượng Xuyên được đặc ân của chúa Nguyễn đưa 300 chiến thuyền vào xứ Nông Nại đại phó thì xã hội kinh tế vùng Đồng Nai phát triển mạnh. Tập đoàn Trần Thượng Xuyên từ Hoa Nam đến với sở trường thương mại đã nhanh chóng chiếm lĩnh, thiết lập kinh tế thị trường hàng hóa, biến cù lao Phố thành thị cảng sầm uất năng động nhất xứ Đàng Trong rực rỡ một thời.

Công việc cuối cùng được Kinh lược sứ Nguyễn Hữu Cảnh thực hiện, mùa xuân năm Mậu Dần (1698) ông phụng mạng chúa Hiền vào xứ Đồng Nai thiết lập bộ máy hành chính, tổ chức các trấn, phủ, huyện... Lịch sử xứ Đồng Nai từ đây bước sang trang mới với tên gọi Trấn Biên rồi Biên Hòa sau đó. Lần thứ hai, Đồng Nai nhận sứ mạng của một vùng động lực kinh tế, xã hội. Chính đây là điểm xuất phát và hoạch định công cuộc chinh phục vùng bình nguyên châu thổ sông Cửu Long màu mỡ bạt ngàn và gần như vô chủ.

Việc xây dựng Văn miếu Trấn Biên ở thôn Bình Điện (1715) xây dựng chùa Kim Cang ở Bên Cá với đại diện của Phật giáo đại thừa Lâm Tế Nguyên Thiệu (?) Minh Vật Nhất Tri (đời 33 và 34) đồng thời xuất hiện các nhà truyền giáo Gia-tô Pháp, Tây Ban Nha, với sự ra đời chủng viện Tân Triều được xem như những thiết chế văn hóa rất sớm ở xứ Đồng Nai. Cộng đồng người Hoa cũng xây dựng chùa Ông, thực sự là miếu thờ Quan đế thánh quân, miếu thờ Bà Thiên hậu. Cùng với việc hình thành làng xã, hệ thống chùa, am, đình làng thờ thành hoàng bản cảnh cũng ra đời. Đó là những di tích lịch sử mà một số còn tồn tại mãi đến hôm nay.

Việc chuyển dịch trung tâm kinh tế xã hội từ cù lao Phố về Gia Định, Bến Nghé là hợp với quy luật phát triển xã hội thời bấy giờ: "Nông Nại đại phó (cù lao Phố) hình thành như một cảng sông sâu trong nội địa (cách biển khoảng 100 km), nhờ vào đặc điểm tối ưu của nó và do yêu cầu thực tế đòi hỏi phải có một trung tâm thương mại của khu vực được khai phá sớm. Nhưng rồi sau đó công cuộc khẩn hoang tiến nhanh về miệt dưới (đồng bằng sông Cửu Long) nên vị trí trung tâm của

đất phương Nam lúc này tất nhiên phải dòi xuống Bến Nghé - Sài Gòn..." Thứ hai là "Từ năm 1747, bọn khách thương người Phúc Kiến là Lý Văn Quang tự xưng là: "Giản phổ đại vương" toan đánh úp lấy dinh Trấn Biên, gây nhiều thiệt hại cho cù lao Phố... Trong trận chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, biến cố 1776 đã tàn phá cù lao Phố... Nhất là khi thành Gia Định ở Bến Nghé được thành lập theo ý đồ chính trị của Nguyễn Ánh: Bến Nghé và Sài Gòn nghiêm nhiên trở thành trung tâm hành chính thương mại và văn hóa của đất phương Nam..." (Cù lao Phố lịch sử và văn hóa. NXB Đồng Nai, 1998, trang 12 - 13).

Cũng chính thời kỳ này Đồng Nai - Gia Định đã sản sinh ra những văn đàn vang bóng một thời với Tam gia Gia Định, Hội Sơn, Bình Dương thi xã và những tên tuổi rực sáng Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh, Huỳnh Ngọc Uẩn, Diệp Minh Phụng,... song song tồn tại với Chiêu Anh Các, Hà Tiên thi xã của Mạc Thiên Tích. Bốn rông vàng xứ Đồng Nai với Bùi Hữu Nghĩa... rồi Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị.

Công cuộc chấn hưng văn hóa với những cuộc nổi dậy chống âm mưu thực dân của Pháp và phương Tây của Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực... ; thế hệ này ngã xuống, Trương Quyền, Phan Tôn, Phan Liêm dựng cờ nghĩa đứng lên không bao giờ dứt. Còn đó Giao Loan (Rừng Lá), Bàu Cá, Núi Đất, Bung Kiệu, Linh Tuyền.

Năm 1861, Gia Định rời Biên Hòa thất thủ, thực dân Pháp chiếm hết Nam kỳ, đặt ách thống trị lên toàn cõi, tính đến năm 1945 là 80 năm có lẽ với tất cả thủ đoạn thâm độc và tàn ác của đội quân viễn chinh xâm lược. Phong trào yêu nước, kháng chiến vẫn khi âm ỉ, khi bùng cháy không lúc nào yên. Cho đến khi trận cuồng phong tháng Tám năm 1945 nổi lên cuốn phăng bộ máy cai trị của quân xâm lược, Đồng Nai Biên Hòa cùng cả nước bước vào kỷ nguyên độc lập, tự do. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

Tiền đề của sự thành công này là sự ra đời của một loạt chi bộ Cộng sản tiên phong ở Phú Riềng, Cam Tiêm, depot Dĩ An, nhà máy cửa BIF, Bình Phước - Tân Triều... từ những năm 30.

Cuộc trường chinh bảo vệ thành quả Cách mạng tháng Tám, bảo vệ chủ quyền độc lập, tự do suốt 30 năm với những kẻ thù hung bạo nhất hành tinh đã đưa dân tộc đến tột đỉnh vinh quang. Người dân Biên Hòa - Đồng Nai gan góc can trường xứng đáng với cả nước, trải máu xương trên từng tấc đất. Từ La Ngà, Đồng Xoài, Trảng Táo, Trảng Bom... thuở chín năm, đến Nhà Xanh, sân bay Biên Hòa, Tổng kho Long Bình, Long Khánh, đến chiến dịch Hồ Chí Minh chói lòa chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Hai mươi năm vừa hàn gắn vết thương chiến tranh, vừa chuẩn bị bệ phóng vào tương lai, cũng là một thử thách không kém phần ác liệt, không tránh khỏi những mất mát hy sinh. Lần thứ ba, Đồng Nai - Biên Hòa nhận sứ mạng cùng với

thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu hình thành một vùng động lực phát triển kinh tế của Tổ quốc, thực hiện lý tưởng Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa, đưa đất nước tới thịnh vượng, văn minh. Hướng tới kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển, bước vào thế kỷ XXI sang thiên niên kỷ thứ III, hành trang của người Biên Hòa Đồng Nai không thể thiếu hào khí truyền thống bất khuất, can trường của 300 năm tích lũy.

# MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU ..... 4

## PHẦN I-BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

### VÙNG ĐẤT VĂN MINH XƯA

#### CHƯƠNG I-ĐỊA LÝ LỊCH SỬ

##### I. ĐỊA DANH ĐỒNG NAI CÓ TỪ ĐÂU ? .....

1. Theo Lê Quý Đôn.....

2. Theo Trịnh Hoài Đức.....

3. Theo Nguyễn Siêu.....

4. Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và khảo cổ.....

5. Theo H. Fontaine.....

6. Theo sách "Đại Nam nhất thống chí" của Quốc sử quán triều Nguyễn.

7. Theo Đỗ Quyên và PTS Lê Trung Hoa.....

##### II. SỰ THAY ĐỔI ĐƠN VỊ HÀNH CHÁNH TỪ NĂM 1698 ĐẾN NĂM 1861.....

##### III. SỰ THAY ĐỔI ĐƠN VỊ HÀNH CHÁNH TỪ NĂM 1861 ĐẾN 1954

1. Thời kỳ 1861-1945.....

1.1. Tổng Phước Vĩnh Thượng có 9 làng: .....

1.2. Tổng Phước Vĩnh Trung có 8 làng: .....

1.3. Tổng Phước Vĩnh Hạ có 12 làng: .....

1.4. Tổng Thành Tuy Thượng có 15 làng:.....

1.5. Tổng Thành Tuy Hạ có 11 làng.....

1.6. Tổng Long Vĩnh Thượng có 9 làng: .....

- 1.7. Tổng Chánh Mỹ Thượng có 9 làng : .....
- 1.8. Tổng Chánh Mỹ Trung có 19 làng: .....
- 1.9. Tổng Chánh Mỹ Hạ có 15 làng: .....
- 1.10. Tổng Bình Lâm Thượng có 8 làng: .....
- 1.11. Tổng An Viễn có 8 làng: .....
- 1.12. Tổng Phước Thành có 10 làng:.....
- 1.13. Tổng Bình Tuy có 7 làng:.....
- 1.14. Tổng Tập Phước có 7 làng: .....
- 1.15. Tổng Bình Cách có 7 làng:.....
- 1.16. Tổng Thuận Lợi có 5 làng: .....
- 1.17. Tổng Tân Thuận có 3 làng: .....
- 2. Thời kỳ 1945-1954.....
- 2.1. Về phía Pháp.....
- 2.2. Về phía chính quyền kháng chiến.....
- 3. Thời kỳ từ 1954 đến 1975. ....
- 3.1. Về phía chính quyền Sài Gòn.....
- 3.2. Về phía cách mạng.....

**IV. ĐỒNG NAI TỪ SAU NGÀY GIẢI PHÓNG.....**

- 1. Thành phố Biên Hòa.....
- 2. Huyện Vĩnh Cửu. ....
- 3. Huyện Thống Nhất.....
- 4. Huyện Long Thành.....
- 5. Huyện Nhơn Trạch.....
- 6. Huyện Xuân Lộc.....
- 7. Huyện Long Khánh.....

8. Huyện Tân Phú.....

9. Huyện Định Quán.....

## **CHƯƠNG II- CÁC NỀN VĂN MINH CỔ Ở ĐỒNG NAI**

**I. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU .....**

**II. DIỄN TRÌNH THỜI KỲ TIỀN SỬ Ở ĐỒNG NAI.....**

**III. NHỮNG THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA CƯ DÂN CỔ Ở ĐỒNG NAI.....**

1. Đàn đá Bình Đa.....

2. Qua đòng Long Giao. ....

3. Mộ cự thạch Hàng Gòn. ....

**IV. VĂN HÓA ĐỒNG NAI VỚI CÁC VÙNG LÂN CẬN (ĐÔNG DƯƠNG, ĐÔNG NAM Á) QUA CÁC DI TÍCH, DI VẬT KHẢO CỔ...**

**V. BƯỚC ĐẦU NHẬN ĐỊNH NỀN VĂN MINH XƯA TRÊN ĐẤT ĐỒNG NAI.....**

## **CHƯƠNG III- LỊCH SỬ KHAI PHÁ**

**I. CÔNG CUỘC KHẮN HOANG CỦA NGƯỜI VIỆT TỪ CUỐI THẾ KỶ XVI-XVII.....**

1. Bối cảnh kinh tế - xã hội Đồng Nai cuối thế kỷ XVI.....

2. Công cuộc khẩn hoang của người Việt vào cuối thế kỷ XVI và thế kỷ XVII ở đất Đồng Nai.....

2.1. Tiến trình nhập cư tự phát của lưu dân người Việt.....

2.2. Công cuộc khai phá bước đầu của lưu dân người Việt.....

2.3. Những biến đổi về kinh tế xã hội trong thế kỷ XVII.....

**II. SỰ RA ĐỜI CỦA THƯƠNG CẢNG CÙ LAO PHỐ.....**

1. Đợt nhập cư của nhóm người Hoa lưu vong vào Cù Lao Phố (Đồng Nai).  
.....

2. Sự ra đời của thương cảng Cù Lao Phố.....

2.1. Đôi nét về cù lao Phố. ....

2.2. Sự ra đời của thương cảng Cù Lao Phố .....

2.3. Thương cảng Cù Lao Phố, một trung tâm thương mại và giao dịch với nước ngoài của miền Đông Nam bộ. ....

## **PHẦN I- BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI**

### **300 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**

#### **CHƯƠNG IV- PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

##### **I. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN .....**

1. Chính sách khẩn hoang và kinh tế của triều Nguyễn.....

2. Các ngành nghề truyền thống. ....

##### **II. KINH TẾ ĐỒNG NAI Từ 1861-1975.....**

1. Từ năm 1861 đến năm 1945.....

1.1. Nông nghiệp.....

1.2. Công nghiệp.....

1.3. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc. ....

2. Từ năm 1945 đến 1954. ....

2.1. Trong vùng địch tạm chiếm.....

2.2. Trong vùng căn cứ tạm chiếm. ....

3. Từ năm 1954 đến tháng 4 năm 1975.....

3.1. Nông nghiệp.....

3.2. Công nghiệp.....

3.3. Giao thông vận tải, thông tin liên lạc.....

#### **CHƯƠNG V- VĂN HÓA – NGHỆ THUẬT**

##### **I. NẾP SỐNG VẬT CHẤT .....**

1. Sinh hoạt làng, xã. ....

2. Ăn mặc, ở.....

2.1. Ăn uống. ....	
2.2. Mặc. ....	
2.3. Ở. ....	
3. <i>Vật dụng</i> . ....	
3.2. Phương tiện chuyên chở. ....	
<b>II. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT. ....</b>	
1. <i>Văn học dân gian</i> . ....	
1.1. Truyện kể. ....	
1.2. Ca dao - dân ca. ....	
1.3 Tục ngữ, phương ngôn. ....	
2. <i>Văn học - giáo dục</i> . ....	
2.2. Từ năm 1864-1975. ....	
2.3. Văn miếu Trấn Biên. ....	
2.4. Văn học viết Đồng Nai từ khởi nguồn đến năm 1995. ....	
3. <i>Nghệ thuật truyền thống</i> . ....	
<b>III. TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN. ....</b>	
1. <i>Lễ thức và tập quán trong một vòng đời người</i> . ....	
1.1. Việc sinh dưỡng. ....	
1.2. Hôn nhân. ....	
1.3. Việc tang. ....	
2. <i>Thờ cúng trong nhà</i> . ....	
2.1. Thờ cúng ông bà. ....	
2.2. Thờ thần độ mạng. ....	
2.3. Thờ cúng các bản gia. ....	
2.4. Thờ khác. ....	



3. Những lễ thức gia đình trong năm. ....	
3.1. Tết.....	
3.2. Những ngày rằm.....	
4. Những tập quán, tín ngưỡng gắn với cộng đồng xã hội.....	
4.1. Đình và lễ hội cúng đình .....	
4.2. Miếu và lễ hội cúng bà.....	

## **CHƯƠNG VI- DI TÍCH- THẮNG CẢNH**

<b>I. DI TÍCH KHẢO CỔ Ở ĐỒNG NAI.....</b>	
<b>II. ĐÌNH THẦN Ở ĐỒNG NAI.....</b>	
<b>III. NHỮNG NGÔI CHÙA CỔ Ở ĐỒNG NAI. ....</b>	
<b>IV. DI TÍCH CÁCH MẠNG.....</b>	
<b>V. THẮNG CẢNH ĐỒNG NAI.....</b>	

## **CHƯƠNG VII- NHỮNG TRANG SỬ VÀNG CHỐNG NGOẠI XÂM**

<b>I. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP LẦN THỨ NHẤT.....</b>	
1. Các cuộc khởi nghĩa của sĩ phu yêu nước. ....	
2. Đoàn Văn Cự (1835-1905) .....	
3. Trại Lâm Trung. ....	
4. Phú Riêng đỏ. ....	
5. Chi bộ Bình Phước - Tân Triều và Tỉnh ủy lâm thời Biên Hòa.....	
6. Cách mạng tháng Tám 1945 ở Biên Hòa. ....	
<b>II. KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP LẦN THỨ HAI. ....</b>	
1. Trại huấn luyện du kích Vĩnh Cửu. ....	
2. Trận tập kích đầu tiên vào tỉnh lỵ Biên Hòa (2-1- 1946). ....	
3. Trận La Ngà (1-3-1948). ....	

4. Biên Hòa nơi sản sinh cách đánh đặc công. ....
5. Chiến khu Đ còn - Sài Gòn mất. ....

### **III. KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC. ....**

1. Cuộc nổi dậy phá khám Tân Hiệp:.....
2. Trận đầu diệt Mỹ. ....
3. Trận đánh đầu tiên vào sân bay Biên Hòa. ....
4. Đặc công đánh căn cứ, kho tàng Mỹ nguy ở Biên Hòa. ....  
Đánh kho Long Bình.....  
Tấn công kho Thành Tuy Hạ và đánh tàu trên sông Lòng Tàu. ....
5. Tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968. ....
6. Chiến dịch Xuân Lộc đập tan cánh cửa thép của Mỹ nguy.....
7. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam và tỉnh Đồng Nai. ....

## **CHƯƠNG VIII- NGƯỜI ĐỒNG NAI**

### **I. NHỮNG NHÂN VẬT TIÊU BIỂU .....**

1. NGUYỄN HỮU CẢNH (1650-1700).....
2. TRẦN THƯỢNG XUYÊN (1655-1725). ....
3. TRỊNH HOÀI ĐỨC (1765-1825). ....
4. ĐÀO TRÍ PHÚ.....
5. BÙI HỮU NGHĨA (1807-1872) và NGUYỄN THỊ TỒN. ....
6. NGUYỄN TRI PHƯƠNG (1800-1873) và NGUYỄN DUY (1810-1861).
7. NGUYỄN ĐỨC ỨNG (? - 1861).....
8. TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH (1820-1864). ....
9. ĐOÀN VĂN CỰ (1835-1905).....
10. NGUYỄN VĂN NGHĨA (1909-1946).....
11. NGUYỄN VĂN HOÀI (1898-1955). ....

- 12. NGUYỄN VĂN QUỲ (? - 1968).....
- 13. HUỖNH VĂN NGHỆ (1914-1977).....
- 14. BÌNH NGUYỄN LỘC (1914-1988).....
- 15. LƯƠNG VĂN LỰU (1916 -1992).....
- 16. LÝ VĂN SÂM.....

**II. BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG TỈNH ĐỒNG NAI.....**

**III. ĐƠN VỊ ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN - TỈNH ĐỒNG NAI.....**

**IV. ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN - ANH HÙNG LAO ĐỘNG TỈNH ĐỒNG NAI.....**

- 1. ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG. ....
- 2. ANH HÙNG LAO ĐỘNG. ....

**CHƯƠNG IX- NHỮNG THÀNH TỰU KINH TẾ – XÃ HỘI (1975-1998)**

**I. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ - KINH TẾ - NHÂN VĂN.....**

- 1. Không gian phát triển.....
  - 1.1. Địa hình thổ nhưỡng-khí hậu.....
  - 1.2. Trong mối liên hệ của các đô thị miền Nam. ....
- 2. Nguồn lực.....
  - 2.1. Khoáng sản. ....
  - 2.2. Nhân lực.....

**II. TIỀN ĐỀ CÔNG NGHIỆP HÓA.....**

- 1. Biên Hòa - khu công nghiệp lớn nhất hiện nay. ....
- 2. Ngành nghề truyền thống.....
- 3. Các vùng chuyên canh nông sản tập trung.....
- 4. Đặc điểm sản xuất hàng hóa.....

### **III. NĂNG ĐỘNG TRONG CƠ CHẾ BAO CẤP.....**

1. Khắc phục kinh tế sau chiến tranh.....
2. Tháo gỡ khó khăn tìm lối ra.....
  - 2.1. Khủng hoảng năng lượng, nguyên liệu, công nghiệp đình đốn. ....
  - 2.2. Hợp tác hóa và những khó khăn lương thực gay gắt.....
  - 2.3. Năng động tìm lối ra. ....
3. Vượt qua khủng hoảng.....
  - 3.1. Xác định thế mạnh trong công nghiệp. ....
  - 3.2. Phục hồi công nghiệp. ....

### **IV. TĂNG TỐC TRONG THỜI ĐỔI MỚI. ....**

1. Trong không gian kinh tế động lực phía Nam. ....
2. Tam giác tăng trưởng nội lực. ....
3. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế.....
4. Các chỉ tiêu kinh tế. ....
  - 4.1 Công nghiệp và kinh tế đối ngoại.....
  - 4.2. Nông nghiệp và nông thôn phát triển.....
  - 4.3. Tăng trưởng GDP.....
  - 4.4 Tỷ trọng công nghiệp trong GDP. ....
5. Những hệ lụy trong phát triển.....
  - 5.1. Môi trường tự nhiên bị suy thoái.....
  - 5.2. Môi trường văn hóa bị ảnh hưởng. ....
  - 5.3. Những bất cập trong phát triển. ....

### **V. MỤC TIÊU, CHƯƠNG TRÌNH KINH TẾ. ....**

1. Năm mục tiêu.....
2. Mười hai chương trình: .....

## **VI. VĂN HÓA - XÃ HỘI.....**

*1. Những đặc điểm về địa lý- lịch sử- nhân văn. ....*

1.1. Dân số. ....

1.2. Dân cư.....

1.3. Tôn giáo.....

1.4. Hành chính.....

*2. Cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện xóa đói giảm nghèo và các chính sách xã hội.....*

2.1. Sắp xếp và tạo nhiều việc làm cho lao động. ....

2.2. Cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.....

2.3. Xóa đói giảm nghèo. ....

2.4. Thực hiện chính sách xã hội.....

2.5. Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. ....

2.6. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....

2.7. Xây dựng nền văn hóa lành mạnh, đậm đà bản sắc dân tộc. ....

## **THAY LỜI KẾT**

# **BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI**

## **300 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**

---

Chịu trách nhiệm xuất bản

**Giám đốc: HUỖNH VĂN TỚI**

**Tổng biên tập: ĐẶNG TẤN HƯỚNG**

Biên tập

**VŨ ĐỨC TÚ**

**TRỊNH MINH LUÂN**

Trình bày

**Vĩnh Huy**

Sửa bản in

**ANH VŨ**

---

---

In 1000 bản. Khổ 13 x 19cm. In tại: XN in Đồng Nai.

Số đăng ký KHXB: 01CTXH-19/XB-QLXB, Cục Xuất bản cấp ngày: 8/1/1998.  
Quyết định xuất bản số: 341/QĐXB cấp ngày: 7/8/1998. In xong và nộp lưu  
chiều: tháng 8 năm 1998.